CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 26 - THÁNG 11/2020

Website: http://tapchicongthuong.vn



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Trần Tuấn Anh
GS.TS. Trần Thọ Đạt
GS.TS. Trần Văn Địch
GS.TS. Nguyễn Bách Khoa
GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê
GS.TSKH. Bành Tiến Long
GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh
GS.TS. Đinh Văn Sơn
GS.TSKH. Trần Văn Sung
GS.TS. Lê Văn Tán
GS. TS. Phạm Minh Tuấn
GS.TSKH. Đào Trí Úc
GS.TSKH. Đặng Ứng Vận
GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu
ĐT: 0968939668

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy
ĐT: 024.22218228 - 0903223096

Phạm Thị Lệ Nhung
ĐT: 0912.093191

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238
Fax: 024.22218237
Ban Thư ký - Xuất bản
ĐT: 024.22218230
Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239
Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229
Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218232
Trung tâm Thông tin Đa phương tiện
ĐT: 024.2221 8231
Email: online@tapchicongthuong.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,
Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38213488 - Fax: (028) 38213478
Email: vpddpntapchicongthuong@gmail.com

Giấy phép hoạt động báo chí số:
60/GP-BTTTT
Cấp ngày 05/3/2013
Trình bày: Tại Tòa soạn
In tại Công ty CP Đầu tư và
Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 số **26 -** Tháng 11/2020

LUẬT

NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO

Trục lợi bảo hiểm trong kinh doanh bảo hiểm: Thực trạng và quy chế pháp lý hiện hành
Insurance profiteering: The current situation and current legal framework for this issue 8

LÊ VĂN GẤM

Quan điểm và giải pháp bảo đảm quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy ở tỉnh Bình Dương
The view point and solutions to enhance Binh Duong Province's state management of drug prevention 14

ĐÀO THỊ NHUNG

Một số vấn đề về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định trong Bộ luật Dân sự: Nghiên cứu trường hợp Covid-19
Carrying out contracts when substantial changes in circumstances occur according to the 2015 Civil Code in the context of the Covid-19 pandemic.....18

TRỊNH MINH TRẠCH

Những hạn chế pháp lý về phân phối thu nhập trong Luật Hợp tác xã 2012
Legal limitations on income distribution in the 2012 Law on Cooperatives 24

ĐỖ THỊ KIỀU PHƯƠNG

Bàn về khái niệm chào bán trái phiếu doanh nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam
The concept of selling corporate bonds: International experience and lessons for Vietnam 29

TRẦN THỊ MINH HUỆ

Một số nội dung mới của các tội phạm khác về chức vụ theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
Some new contents about position-related crimes under the 2015 Penal Code (amended and supplemented in 2017) 35

LÊ NHẬT BẢO

Một số vấn đề pháp lý đặt ra khi thương mại hóa giáo dục
A number of problems raise reasons when commercializing education 39

KINH TẾ

NGUYỄN VĂN THÀNH

Giải pháp cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam
Solutions for improving the Global Competitiveness Index of Vietnam.....44

SOULINTHONE ITSALIYAPHONE

Tình hình đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào
The current outward foreign direct investment from Vietnamese investors into Laos 52

ĐỖ DIỆU LINH

Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển kinh tế biển của một số khu vực trên thế giới - Bài học đối với Việt Nam
International experience and lessons for Vietnam in developing marine economy 56

KIM HƯƠNG TRANG

Xây dựng mô hình chuỗi cung ứng cam sạch của tỉnh Hà Giang
Developing the supply chain model for fresh and safe orange grown in Ha Giang Province.....62

THÁI QUANG THẾ

Quản lý đầu tư công ở một số quốc gia và gợi ý cho Việt Nam
Public investment management in some countries and lessons for Vietnam.....68

PHAN ÁNH HÈ

Thương mại toàn cầu trong bối cảnh mới và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam
The global trade in the new development context and some arising problems facing Vietnam 73

NGUYỄN THANH PHI VÂN - NGUYỄN THỊ BƯỞI

Quốc tế hóa nông sản Việt Nam - Tư duy quốc tế hành động địa phương
The internationalization of Vietnam's agricultural products - Think globally, act locally.....79

DƯƠNG THỊ THANH TÂN

Cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh ở Việt Nam
Green infrastructure investment opportunities in Vietnam 85

LÊ DUY KHÁNH

Tác động của độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế
Nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển
Impacts of the economy's trade openness and foreign direct investment on the economic growth:
Case study of developing countries 91

ĐƯỜNG HUYỀN TRANG

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở An Giang: Thực trạng và giải pháp
Developing high-tech agriculture in An Giang Province: Current situation and solutions 97

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

Giải pháp quản trị nâng cao khả năng mua dịch vụ kỹ thuật số của khách hàng tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương
Management solutions to improve the chance of buying digital services of organizational clients
in Binh Duong Province 103

NGÔ MẠNH LÂM - NGUYỄN TRỌNG NGHĨA - NGÔ THUÝ LÂN - NGHIÊM PHÚC HIẾU - NGÔ THỊ TUYẾT

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu
Analyzing the factors that influence the apartment purchasing decision of people living in Vung Tau City.....108

NGUYỄN HOÀI NHÂN - DƯƠNG XUÂN VƯƠNG

Nâng cao hiệu quả của phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học
Improving the efficiency of the group discussion method in teaching at universities.....114

ĐỖ THỊ THÚY YẾN

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông
Improving the quality of teachers in Ho Chi Minh City to meet requirements of innovating high school education.....120

NGUYỄN HỒNG HÀ - NGUYỄN CÔNG ĐỊNH

Giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
Solutions to improve the implementation of new rural development program
in Chau Thanh District, Soc Trang Province 128

NGUYỄN NGỌC LINH

Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Some solutions to help Vietnam Oil and Gas Group develop high-quality human resources 136

DƯƠNG LÊ CẨM THÚY - NGUYỄN THỊ YẾN THU

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Quản trị nhân lực
Trường Đại học Lao động - Xã hội, cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the start-up intention of human resource management students studying
at the University of Labour and Social Affairs (ULSA) – Ho Chi Minh City Campus.....142

NGUYỄN THỊ KIM CHI

Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến khả năng thích ứng của nhân viên trong doanh nghiệp viễn thông
The impacts of the organizational culture on the adaptability of employees in telecommunications firms 148

PHẠM NGỌC HƯƠNG QUỲNH

Áp dụng mô hình quản trị nhà nước tốt trong quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội
Applying the good governance model in Hanoi's land acquisition management 154

DƯƠNG THỊ KIM ĐỨC - TRẦN THỊ HỒNG ANH

Nghiên cứu chất liệu vải đũi nam cao thái bình và ứng dụng thiết kế bộ sưu tập thời trang nữ xuân hè 2021
A research on Nam Cao – Thai Binh linen and its application in spring-summer 2021
women's fashion collection 160

BÙI NGỌC MAI PHƯƠNG

Quản lý hoạt động chuyển giá và giải pháp tại Việt Nam
Solutions to better manage and prevent transfer pricing in Vietnam 168

VŨ THỊ HIỀN - NGUYỄN VĂN BƯỞI

Ảnh hưởng điều tiết của nhóm tham khảo đến ý định mua xăng nhiên liệu sinh học E5 của người tiêu dùng
tại thành phố Hà Nội
The impacts of the reference group on the consumer's intention to buy E5 biofuel in Hanoi 173

CÔNG VŨ HÀ MI - NHỮ THÙY LIÊN

Cách mạng công nghiệp 4.0 và những thách thức đối với nguồn nhân lực Việt Nam
Industry 4.0 and challenges for Vietnam's human resources.....180

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Một số giải pháp nhằm phát triển đồng bằng sông Cửu Long trước tình trạng biến đổi khí hậu như hiện nay
Solutions for the development of the Mekong Delta in the context of climate change 186

HUỲNH THỊ THU SƯƠNG - NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của người lao động tại VNPT Chi nhánh Cà Mau
Factors affecting the job satisfaction of employees working
for Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT) – Ca Mau Province Branch 192

VŨ VĂN ĐÔNG

Nghiên cứu những giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Bà Rịa - Vũng Tàu
Solutions for developing Ba Ria – Vung Tau Province's tourism sustainability 200

HÀ NAM KHÁNH GIAO - NGUYỄN VĂN THẮNG

Sự hài lòng sinh viên đối với chất lượng thí nghiệm - thực hành tại Trường Đại học Sài Gòn
The satisfaction of students with the quality of experiments and laboratories of Saigon University 208

NGÔ THỊ NGỌC ANH

Giải pháp nâng cao hiệu quản lý nhân lực hành chính công ở nước ta hiện nay
Solutions to perfect the human resources management in Vietnam's public administration sector 214

NGUYỄN THỊ KIM ĐOAN

Thực trạng và giải pháp phát triển ngành khai thác thuỷ sản tỉnh Bình Định
The current situation and solutions for the development of Binh Dinh Province's fishing sector 219

CAO THỊ THẮM - VŨ THỊNH TRƯỜNG

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn khu du lịch của công nhân
trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
Factors affecting the the tourism destination choice of workers in Bien Hoa City, Dong Nai Province.....225

PHAM THI SONG THUYET

Using Role-Play to Enhance Non-English Major Freshmen's Oral Communication Performance
at Van Lang University
Sử dụng Role-Play để nâng cao hiệu quả giao tiếp bằng miệng của sinh viên năm nhất
không sử dụng tiếng Anh tại Đại học Văn Lang 231

VUONG TRAN GIA NHON

Improving learners' pronunciation through phonetic training:
An experiment on second year non-majored english students at Van Lang University, Ho Chi Minh City
Cải thiện khả năng phát âm của người học thông qua luyện ngữ âm: Một thử nghiệm trên sinh viên năm thứ hai
không chuyên ngành tiếng Anh tại Đại học Văn Lang, Thành phố Hồ Chí Minh 240

NGUYEN VAN VEN - TRUONG TAN LOI

Customer satisfaction for quality of digital content service: A study in Ba Ria - Vung Tau province
Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ nội dung số: Nghiên cứu tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 249

KHÚC THỊ THANH VÂN - TRẦN THỊ THANH TUYẾN - NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tác động việc sử dụng tiền bồi thường đối với sinh kếcủa người dân bị ảnh hưởng bởi
sự cố môi trường biểntại Quảng Bình
The impact of using compensation on the livelihood of local people who suffer from marine
environmental disasters in Quang Binh Province.....256

HÀ NAM KHÁNH GIAO - NGUYỄN THỊ NHÃ

Sự hài lòng đối với công việc của công chức kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
The satisfaction of public servants with their jobs at the State Treasury of Ho Chi Minh City 262

TRẦN THỊ MỸ HƯƠNG - NGUYỄN THỊ MINH TIÊN - BÙI NGỌC TUẤN ANH

Khả năng chấp nhận thanh toán trực tuyến tại Việt Nam - nhận thức rủi ro trong thế hệ Y, Z
The acceptability of online payment and the perceived risks of Vietnamese Generation X and Generation Y.....270

KINH DOANH

TRẦN THÙY CHI

Hình ảnh điểm đến tác động sự hài lòng của du khách đến thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
The impact of destination image on the satisfaction of tourists when they visit My Tho City, Tien Giang Province.....276

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

LƯƠNG HUỲNH ANH THƯ

Giải pháp thành lập phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại Trường Đại học ở Việt Nam
Solutions for applying modern bank simulation rooms in universities in Vietnam 282

TÔ MINH HƯƠNG

Sự dịch chuyển của vốn sản xuất vào vốn tài chính thông qua hình thức sáp nhập
The penetration of industrial capital into financial capital through the corporate mergers 288

NGUYỄN THỊ HẰNG - NGUYỄN MINH TUẤN

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng chính sách để vay vốn của người dân
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the borrowing decisions of customers of Vietnam Bank
for Social Policies – Ho Chi Minh City Branch 294

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

Sự phát triển của hoạt động ngân hàng phi truyền thống trên thế giới và bài học kinh nghiệm
cho ngân hàng thương mại Việt Nam
The growth of non-traditional banking activities in the world and lessons for Vietnamese commercial banks.....300

NGUYỄN THỊ ÁI THƠ

Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay tín dụng
tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Facors affecting the credit lending activities
of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) – Cu Chi District Branch in Ho Chi Minh City.....306

NGUYỄN THỊ ÁI THƠ - VÒNG THÌNH NAM

Cổ phần hóa - Bài toán khó cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
Equitization – The significant challenge to Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development.....313

TRẦN CHÍ CHINH

Phương pháp xếp hạng nội bộ dưới hiệp ước Basel II và thực tế áp dụng tại các
ngân hàng thương mại Việt Nam
Internal rating method under basel ii accord and practical application at Vietnamese commercial banks 319

VÕ THỊ PHƯƠNG DUNG - TRẦN ĐÌNH AN

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -
Chi nhánh 05 Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the satisfaction of customers using the banking services
of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch No.05.....326

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

NGUYỄN HỮU TẤN - TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYÊN

Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các
Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh tại Việt Nam
Determinants of the effectiveness of internal control system at provincial radio
and television stations in Vietnam 332

PHẠM HUY HÙNG

Thực trạng và giải pháp vận dụng hiệu quả kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất
The current situation and solution for effectvely implementing the management accounting
at Vietnamese manufacturing enterprises 338

ĐỖ THỊ HƯƠNG - TRẦN THỊ HẢI VÂN

Khuôn khổ chất lượng kiểm toán IAASB và một số giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán tại Việt Nam
The IAASB's framework for audit quality and solutions for improving the audit quality in Vietnam 343

TRỤC LỢI BẢO HIỂM TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM: THỰC TRẠNG VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ HIỆN HÀNH

● NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Kinh doanh bảo hiểm là một trong những ngành nghề có sự ảnh hưởng khá mạnh đối với nền kinh tế. Ngành nghề này không chỉ góp phần thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô (huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế, qua đó góp phần kiềm chế lạm phát, tăng tích lũy cho nền kinh tế, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư dài hạn cho nền kinh tế) mà còn góp phần bổ trợ cho các chính sách an sinh xã hội (tạo việc làm, bảo vệ về mặt tài chính cho khách hàng), bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay, tình trạng trục lợi bảo hiểm diễn ra ngày một gia tăng với các hình thức khá đa dạng. Bài viết tìm hiểu về hành vi trục lợi bảo hiểm, các cơ chế xử lý của pháp luật hiện nay, cũng như đề xuất các giải pháp góp phần hạn chế tình trạng trục lợi bảo hiểm.

Từ khóa: Bảo hiểm, trục lợi bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm.

1. Tìm hiểu về trục lợi bảo hiểm

Tác động của ngành kinh doanh bảo hiểm đối với nền kinh tế là không thể phủ nhận. Việc bồi thường của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm giúp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân (gọi chung là khách hàng) có thể khắc phục được hậu quả, hay một phần hậu quả do rủi ro mang lại, từ đó có thể ổn định sản xuất - kinh doanh và đời sống, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Bảo hiểm đã và đang bảo vệ cho hầu hết tất cả các loại hình tài sản; mọi ngành kinh tế với đa dạng loại hình bảo hiểm từ bảo hiểm tài sản thiệt hại, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm nông nghiệp,... Đồng thời, bảo hiểm là kênh huy động vốn để đầu tư, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Doanh nghiệp bảo hiểm quản lý nguồn thu phí bảo hiểm phần lớn thông qua việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cam kết với người tham gia bảo hiểm và các quỹ này được sử dụng đầu tư trở lại cho nền kinh tế. Tuy nhiên, ngành nghề nào cũng có mặt trái của nó, một trong những dạng hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm chính là trục lợi bảo hiểm. Trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm từ năm 2007 đến năm 2013, đã xảy ra hơn 52.000 vụ khiếu nại trục lợi (tương đương gần 530 tỷ đồng trong lĩnh vực bảo hiểm nhân

thọ); khoảng 5.000 vụ khiếu nại trục lợi (tương đương với 215 tỷ trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ)[1]. Các hành vi vi phạm pháp luật kinh doanh bảo hiểm này cần phải được xử lý kịp thời, vì nó không chỉ ảnh hưởng đến doanh nghiệp bảo hiểm mà còn ảnh hưởng đến khách hàng, đến mức độ ổn định lâu dài của hoạt động đầu tư trở lại nền kinh tế.

1.1. Khái niệm trục lợi bảo hiểm

Theo Điều 15 Nghị định số 118/2003/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thì cá nhân, tổ chức có hành vi trục lợi để nhận tiền bồi thường, tiền bảo hiểm sẽ bị cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Tại Điều 4, Mục V, Thông tư số 31/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 118/2003/NĐ-CP quy định "hành vi trục lợi trong việc tham gia bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm và giải quyết khiếu nại bảo hiểm là hành vi cố ý lừa dối của tổ chức, cá nhân nhằm thu lợi bất chính khi tham gia bảo hiểm, yêu cầu, giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm, giải quyết khiếu nại bảo hiểm". Từ những quy định này có thể thấy trục lợi bảo hiểm được hiểu là hành vi cố ý lừa dối nhằm thu lợi bất chính nhưng chỉ giới hạn trong giai đoạn sau khi đã tham gia bảo hiểm và chủ thể thực hiện hành vi không chỉ có khách hàng của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tuy nhiên, Nghị định này đã bị thay thế bởi 02 nghị định khác, và đến nay trong các văn bản pháp lý hiện hành không còn đề cập đến hoặc đưa ra một định nghĩa rõ ràng về hành vi trục lợi bảo hiểm.

Hiện có nhiều quan điểm khác nhau về trục lợi bảo hiểm[2], sự khác biệt của hai quan điểm nằm ở chủ thể của hành vi trục lợi bảo hiểm:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng, trục lợi là hành vi gian dối nhằm kiếm lợi bất hợp pháp của các chủ thể tham gia vào quan hệ kinh doanh bảo hiểm. Theo quan điểm này hành vi trục lợi bảo hiểm chính là gian lận bảo hiểm.

- Quan điểm thứ hai lại cho rằng, trục lợi chỉ được hiểu là hành vi trục lợi tiền bồi thường bảo hiểm hoặc tiền bảo hiểm trả từ phía bên mua bảo hiểm tức là hành vi gian lận bảo hiểm từ phía khách hàng bảo hiểm.

Tác giả cho rằng trục lợi bảo hiểm chỉ xảy ra khi tồn tại hợp đồng bảo hiểm, chủ thể không chỉ giới hạn người mua bảo hiểm mà có thể là nhân viên bảo hiểm, có thể có sự tham gia của bên giám định... từ đó chiếm được những lợi ích khi sự kiện bảo hiểm xảy ra nhằm hưởng tiền bảo hiểm. Còn gian lận bảo hiểm hướng đến tất cả những lợi ích có thể đạt được trong quá trình tham gia bảo hiểm (gồm phí bảo hiểm, tiền bảo hiểm, tiền bồi thường). Vậy trục lợi bảo hiểm là một dạng của gian lận bảo hiểm.

Có thể phân định gian lận bảo hiểm và trục lợi bảo hiểm dựa vào mục đích của hành vi:

- Gian lận bảo hiểm: là hành vi bất hợp pháp, có thể xuất phát từ hai phía

✓ Từ người mua (tạo lịch sử y tế giả, thay đổi hay ngụy tạo sự kiện bảo hiểm, khai khống tổn thất,...) để hưởng số tiền bảo hiểm cao hơn hoặc đáng lẽ không được hưởng.

✓ Từ người bán hợp đồng bảo hiểm (gồm bán hợp đồng bảo hiểm của một công ty không tồn tại, có nhiều trung gian tham gia vào trong hợp đồng bảo hiểm khiến phí bảo hiểm ban đầu bị pha loãng, đặt ra các điều khoản mập mờ, không rõ ràng;...) nhằm mục đích không thanh toán phí bảo hiểm, thanh toán ít hơn hay thu thêm phí bảo hiểm.

- Trục lợi bảo hiểm: là hành vi có chủ đích ngay từ khi tham gia bảo hiểm hoặc phát sinh sau khi đã xảy ra rủi ro cho đối tượng bảo hiểm nhằm chiếm đoạt một số tiền từ doanh nghiệp bảo hiểm mà đáng lý họ không được hưởng hoặc chỉ hưởng ít hơn, và hành vi này xuất phát chủ yếu từ phía khách hàng. Như vậy, trục lợi bảo hiểm là một dạng của gian lận bảo hiểm.

Dấu hiệu đầu tiên để nhận dạng một hành vi trục lợi bảo hiểm là hành vi lừa dối[3]. Dấu hiệu nhận diện thứ hai là chủ thể và mục đích (lợi ích) mà chủ thể thực hiện hành vi trục lợi hướng đến. Dù không có khái niệm hay quy định nào về xử phạt đối với hành vi trục lợi nhưng trong các văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm có quy định về hành vi gian lận bảo hiểm, cùng với Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đã có quy định hành vi gian lận trong kinh doanh bảo hiểm là một tội danh, và đây cũng là cơ sở để từ đó truy cứu trách nhiệm đối với hành vi nhằm mục đích trục lợi bảo hiểm.

Và điều đó càng cho thấy trục lợi bảo hiểm là một dạng hành vi của gian lận bảo hiểm.

1.2. Các dạng hành vi trục lợi bảo hiểm

Thực tế cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát hiện ra hành vi trục lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm và yêu cầu bồi thường. Đối tượng vi phạm rất đa dạng gồm: (i) bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng; (ii) nhân viên bảo hiểm, đại lý bảo hiểm; (iii) bên thứ ba có liên quan (như người giám định, cơ sở y tế, công an, chính quyền địa phương...).

Tính chất các vi phạm chủ yếu là các hành vi liên quan đến:

(i) Thứ nhất, nhóm hành vi liên quan đến công tác thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm và quản lý hợp đồng bảo hiểm.

Trong nhóm này, hành vi bao gồm: khách hàng cố ý không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật, các thông tin liên quan đến tình trạng của đối tượng được bảo hiểm (như tình trạng sức khỏe của bản thân,...) nhằm đạt mục đích được tham gia bảo hiểm; giả mạo hồ sơ để tham gia bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra; đại lý bảo hiểm làm khống hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dựa trên thông tin có thật về khách hàng để giao kết hợp đồng dưới tên, tuổi của khách hàng nhằm đạt kết quả thi đua trong một giai đoạn nhất định, sau đó sẽ yêu cầu hủy hợp đồng hay cố tình giữ hợp đồng bảo hiểm của khách hàng đến khi hết thời gian tự do cân nhắc nhằm được hưởng hoa hồng bảo hiểm.

(ii) Thứ hai, nhóm hành vi liên quan đến công tác giám định, giải quyết bồi thường hoặc chi trả quyền lợi bảo hiểm.

Nhóm này bao gồm các hành vi hợp lí hóa ngày và hiệu lực bảo hiểm; cố ý gây tai nạn hoặc tự gây thiệt hại để được nhận tiền bồi thường bảo hiểm hoặc được chi trả quyền lợi bảo hiểm; lập hồ sơ giả, hiện trường giả, thay đổi tình tiết vụ tai nạn, tạo tai nạn giả; khai tăng hoặc khai khống mức độ tổn thất, sự kiện bảo hiểm; lập hồ sơ khiếu nại nhiều lần; khai giảm tuổi so với tuổi thực trong bảo hiểm nhân thọ để được giảm phí; gian lận đối với người thứ ba (không bồi thường cho người thứ ba, mặc dù đã nhận tiền bảo hiểm, hoặc đã đòi người thứ ba có liên đới bồi thường song không khai báo với doanh nghiệp bảo hiểm).

Có thể nhận thấy cách thức thực hiện hành vi trục lợi bảo hiểm cũng như giai đoạn có thể thực hiện những hành vi này khá đa dạng. Vậy nên việc nhận diện hành vi trục lợi bảo hiểm là điều hết sức cần thiết, để có thể từ đó đưa ra các biện pháp phòng chống thích hợp và hình thức xử lý thích đáng.

2. Quy định pháp luật Việt Nam về xử lý đối với hành vi trục lợi bảo hiểm hiện nay

Đối với hành vi trục lợi bảo hiểm, theo pháp luật Việt Nam hiện hành quy định 03 loại trách nhiệm pháp lý bao gồm trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự.

2.1. Thứ nhất, về chế tài xử phạt hành chính

Hiện có 03 Nghị định quy định các chế tài hành chính đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/8/2013, Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21/3/2018, Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019. Theo đó đối tượng thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm sẽ bị xử phạt theo các Nghị định này bao gồm: (i) Cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm; (ii) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, đại lý bảo hiểm là tổ chức, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Hình thức xử phạt có thể áp dụng gồm: phạt tiền đối cá nhân có hành vi vi phạm tối đa là 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm có thời hạn; tước quyền sử dụng Chứng chỉ đại lý bảo hiểm, Chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm có thời hạn; đình chỉ hoạt động có thời hạn một phần nội dung, phạm vi liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm trong Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; đình chỉ hoạt động đại

lý bảo hiểm, hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm.

Các hành vi được xác định là trục lợi bảo hiểm như nội dung bài viết cũng đã được quy định khá chi tiết tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này, dù không ghi rõ là hành vi trục lợi nhưng đã được liệt kê cụ thể như là một trong các hành vi gian lận bảo hiểm.

2.2. Thứ hai, về chế tài dân sự

Bên cạnh chế tài hành chính, trường hợp có tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm có thể được giải quyết tại Tòa án nhân dân. Tuy nhiên, trên thực tế, phán quyết của Tòa án chỉ dừng lại ở việc tuyên doanh nghiệp bảo hiểm có phải bồi thường hay không. Phán quyết này chưa có tính răn đe cao đối với những trường hợp trục lợi. Việc ưu tiên và tạo cơ chế để thực thi trách nhiệm dân sự có ý nghĩa trong việc bảo vệ được quyền lợi của các bên tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm. Dù vậy, đây cũng được xem là một cách thức để bảo vệ quyền lợi của bên bị xâm phạm lợi ích bởi hành vi trục lợi bảo hiểm.

2.3. Thứ ba, về chế tài hình sự

Tại Việt Nam, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung tội danh Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm tại Điều 213 nhằm thống nhất tội danh cho đúng bản chất của hành vi trục lợi bảo hiểm, đồng thời tạo hành lang pháp lý để các chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm được đối xử bình đẳng như các chủ thể khác trong nền kinh tế - xã hội. Tội danh "Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm" trong Bộ luật Hình sự đã được quy định theo hướng xử lý toàn diện các đối tượng thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm (doanh nghiệp bảo hiểm, người tham gia bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan). Tuy nhiên, thực tế các cơ quan tố tụng tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm về bảo hiểm có đôi khi là thông qua việc vận dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về các tội danh tương ứng khác như: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174), Tội tham ô tài sản (Điều 353), Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355). Việc vận dụng các tội danh này để xử lý là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn do tính chất của hành vi của các tội danh khá giống và có thể nói là đồng nhất. Tuy nhiên, việc xử lý hành vi gian lận bảo hiểm, cụ thể hơn là trục lợi bảo hiểm theo các Điều 174, 253, 355 chưa phản ánh đúng bản chất, tính đặc thù của các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Điều này đã phần nào làm giảm tác dụng phòng, ngừa và đấu tranh phòng, chống các loại hành vi liên quan đến trục lợi bảo hiểm. Trước đây khi chưa có tội danh "Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm" có thể vận dụng các tội danh khác để định tội, nhưng khi đã có tội danh cụ thể này thì không thể tiếp tục sử dụng các tội danh khác để áp dụng cho các hành vi vi phạm trong lĩnh vực đặc thù này. Dù bản chất của hành vi có giống nhau, nhưng mục đích mà chủ thể phạm tội hướng đến là các lợi ích trong quan hệ bảo hiểm, vì vậy phải đưa về tội danh "Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm" để xử lý.

3. Kiến nghị hoàn thiện quy chế về hoạt động kinh doanh bảo hiểm để tránh các hành vi trục lợi bảo hiểm

- Một là, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam - là cầu nối giữa doanh nghiệp bảo hiểm và cơ quan quản lý nhà nước, giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng. Đây là tổ chức trung gian giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, đóng vai trò tích cực trong việc triển khai các biện pháp nhằm phòng, chống các hành vi trục lợi bảo hiểm.

Nhà nước đã đưa ra các hình thức xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật kinh doanh bảo hiểm, tuy nhiên cơ quan nhà nước rất khó để có thể kiểm soát một cách toàn diện tất cả các hành vi cũng như hoạt động của các cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực này. Vậy nên Hiệp hội bảo hiểm có thể xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để chia sẻ thông tin cho tất cả các doanh nghiệp hội viên; cơ sở nhận diện hay cảnh báo từ các dấu hiệu chung của các vụ trục lợi bảo hiểm như: thời điểm xảy ra, tần suất xảy ra, nguyên nhân rủi ro, khách hàng (tham gia nhiều doanh nghiệp bảo hiểm, đã từng hưởng bảo hiểm với cùng lý do,...). Đồng thời, đây là đầu mối tiếp nhận, xử lý các thông tin về trục lợi bảo hiểm từ các doanh nghiệp hội viên và cập nhật các hình thức, biểu hiện mới của hành vi trục lợi bảo hiểm để các doanh nghiệp có biện pháp phòng

ngừa; chia sẻ các kinh nghiệm xử lý trục lợi bảo hiểm giữa các doanh nghiệp, từ đó tham gia góp ý trong quá trình hoàn thiện quy định pháp luật về lĩnh vực này.

- Hai là, hoàn thiện quy chế về quản trị rủi ro và kiểm tra, kiểm soát nội bộ; hoàn thiện về quy trình giám định, bồi thường và chi trả bảo hiểm.

Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm có những quy định yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng và thực hiện hoạt động quản trị doanh nghiệp một cách thận trọng, cũng như đảm bảo khả năng tự giám sát hoạt động kinh doanh của chính mình để bảo vệ lợi ích của người tham gia bảo hiểm. Tuy nhiên, các quy định vẫn chung chung, chưa quá chú trọng đến việc trục lợi bảo hiểm. Vì vậy, cần hoàn thiện quy định này theo hướng quy trình kiểm soát nội bộ cần được phân tách thành từng khâu, từng nội dung nhưng phải có sự liên hệ với nhau để kiểm soát đồng bộ. Cần đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin tốt và nhanh chóng từ nhiều nguồn, có khả năng kiểm tra chéo để đảm bảo chính xác. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống giám sát, quản lý chặt chẽ các đại lý, nhân viên có tham gia trực tiếp hay gián tiếp quá trình kinh doanh bảo hiểm (từ khâu tư vấn, ký kết, quá trình thanh toán tiền bảo hiểm).

Thực tế một trong những khâu được các doanh nghiệp bảo hiểm quan tâm nhất là quá trình giám định, bồi thường, chi trả bảo hiểm. Đây là khâu quyết định doanh nghiệp bảo hiểm có phải chi trả bảo hiểm hay không. Nếu làm tốt khâu này thì mục đích trục lợi bảo hiểm rất khó đạt được. Chính vì lẽ đó, đây là khâu cần lực lượng nhân sự không chỉ có chuyên môn cao, nghiệp vụ vững, mà còn có trách nhiệm nghề nghiệp cao. Vấn đề nhân sự tại khâu này là trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, nhưng phải nhìn nhận thực tế đôi khi lợi ích họ đạt được khi thông đồng hay "bỏ qua" hành vi vi phạm của khách hàng là quá lớn. Vì lẽ đó, mỗi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm cần có quy chế cụ thể, chặt chẽ trong giai đoạn giám định của nhưng đồng thời chế tài đối với những đối tượng này cũng phải đủ sức răng đe.

4. Kết luận

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm mang lại những lợi ích thiết thực không chỉ cho nền kinh tế nói chung mà còn mang đến những lợi ích thiết thực cho khách hàng. Hậu quả của những hành vi này không chỉ tác động xấu đến doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (giảm lợi nguận, ảnh hưởng uy tín), đến chính khách hàng tham gia bao hiểm (phí bảo hiểm của họ có thể bị dùng để chi trả cho những khoản tiền báo hiểm do hành vi trục lợi), rộng hơn là ảnh hưởng đến xã hội (sự phát triển nền kinh tế, gia tăng tội phạm, tha hóa về đạo đức). Vì lẽ đó, các doanh nghiệp phải cảnh giác, tự xây dựng hệ thống phòng vệ cho mình trước các hành vi vi phạm pháp luật kinh doanh bảo hiểm nói chung, trục lợi bảo hiểm nói riêng. Bên cạnh đó, cần sự vào cuộc của cả hệ thống cơ quan nhà nước và toàn xã hội để có thể ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật này ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1] Nguyễn Thái Công, Một số vấn đề về trục lợi trong kinh doanh bảo hiểm và tội gian lận kinh doanh bảo hiểm, Tham khảo từ *https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2467,* truy cập ngày 4/10/2020.

[2] Nguyễn Thái Công, Một số vấn đề về trục lợi trong kinh doanh bảo hiểm và tội gian lận kinh doanh bảo hiểm, Tham khảo từ *https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2467,* truy cập ngày 4/10/2020.

[3] Nguyễn Thị Thúy (2008), Nhận diện hành vi trục lợi trong bảo hiểm tài sản, Tạp chí Luật học, Tham khảo từ *https://luattaichinh.wordpress.com/2008/11/10/nh%E1%BA%ADn-di%E1% BB%87n-hanh-vi-tr%E1%BB%A5c-l%E1%BB%A3i-trong-b%E1%BA%A3o-hi%E1%BB%83m-tai-s%E1%BA%A3n/,* truy cập ngày 1/9/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2000, 2010), *Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2010.*

2. Nguyễn Thái Công (2019). Một số vấn đề về trục lợi trong kinh doanh bảo hiểm và tội gian lận kinh doanh bảo hiểm, *<https://moj.gov.vn/UserControls/News/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/qt/tintuc/Lists/NghienCuuTraoDoi&ListId=75a8df79-a725-4fd5-9592-517f443c27b6&SiteId=b11f9e79-d495-439f-98e6-4bd81e36adc9&ItemID=2467&SiteRootID=b71e67e4-9250-47a7-96d6-64e9cb69ccf3>*, truy cập ngày 4/10/2020.

3. Nguyễn Thị Thúy (2008). Nhận diện hành vi trục lợi trong bảo hiểm tài sản, *< https://luattaichinh.wordpress.com/2008/11/10/nh%E1%BA%ADn-di%E1%BB%87n-hanh-vi-tr%E1%BB%A5c-l%E1%BB%A3i-trong-b%E1%BA%A3o-hi%E1%BB%83m-tai-s%E1%BA%A3n/ >* , truy cập ngày 01/9/2020.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/101/2020

Thông tin tác giả:
NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO
Khoa Kinh tế - Luật
Trường Đại học Tài chính - Marketing

INSURANCE PROFITEERING: THE CURRENT SITUATION AND CURRENT LEGAL FRAMEWORK FOR THIS ISSUE

● **NGUYEN THI HUONG THAO**
Faculty of Economics - Law
University of Finance and Marketing

ABSTRACT:

Insurance sector has a strong influence on the economy. This sector contributes to the implementation of macroeconomic stabilization policies via the mobilization of idle capital in the economy in order to curb inflation, facilitate the capital accumulation, create long-term capital sources. The insurance sector also supports the implementation of social security policies like job creation and financial protection. Nowadays, the number of insurance profiteering cases is increasing. This paper is about the insurance profiteering, current legal framework and mechanisms for handling insurance profiteering cases, thereby proposing solutions to prevent the insurance profiteering.

Keyword: Insurance, insurance business, insurance profiteering.

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG, CHỐNG MA TÚY Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG

● LÊ VĂN GẤM

TÓM TẮT:

Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bình Dương đã chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm chủ động phòng ngừa, tích cực đấu tranh, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm và tệ nạn ma túy; triệt phá các đường dây, tổ chức tội phạm ma túy; công tác triệt xóa cây có chứa chất ma túy đã được triển khai và đẩy mạnh ở nhiều phường, xã... Tuy nhiên, hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy trong thời gian qua vẫn còn tồn tại những hạn chế, ảnh hưởng đến kết quả quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, vì lý do đó, nên tác giả thực hiện bài nghiên cứu này nhằm làm hoàn thiện hơn công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực xã hội rất cam go này.

Từ khóa: Quan điểm, giải pháp, quản lý nhà nước, ma túy, tỉnh Bình Dương.

1. Những yếu tố tác động tới hoạt động phòng, chống ma túy tại tỉnh Bình Dương

Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh về phòng, chống ma túy ở tỉnh Bình Dương chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, các yếu tố này ảnh hưởng đến quá trình hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy một cách tích cực và tiêu cực, cụ thể như sau:

Thứ nhất, những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy. Đó là sự đa dạng, phong phú và tác hại nguy hiểm của nhiều loại ma túy đã tác động rất lớn đến người sử dụng nó; về tính chất nguy hiểm, dễ sử dụng của các loại ma túy này đã làm cho người mới sử dụng nghiện ma túy rất nhanh và rất khó bỏ, làm gia tăng về số lượng đối tượng quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy, đòi hỏi chủ thể quản lý nó phải ngày càng đáp ứng yêu cầu của hoạt động quản lý. Người nhập cư từ nơi khác vào Tỉnh để kiếm sống ngày càng nhiều,... dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội phát sinh, diễn ra, trong đó có tệ nạn ma túy.

Ngoài ra, toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như quá trình đô thị hóa ở Bình Dương quá nhanh đã thu hút và là điểm đến của các nhà đầu tư trong và ngoài nước dẫn đến tình trạng buôn bán, vận chuyển ma túy trái phép từ nước ngoài vào tỉnh trở nên phức tạp và ngày càng tinh vi hơn, thậm chí rất manh động,... Nghiên cứu tại các trường, trung tâm cai nghiện cho thấy, số người nghiện là những đối tượng đã cai nghiện và tái nghiện nhiều lần, nên tổ chức cai nghiện và quản lý sau cai nghiện là rất khó khăn. Các chương trình quản lý sau cai nghiện (chống tái nghiện) chưa thực sự hiệu quả; quản lý sau cai nghiện các dịch vụ cung cấp ngoài cộng đồng

như: tạo việc làm, vay vốn, học nghề còn rất ít..., thời gian cai nghiện và quản lý sau cai nghiện của các đối tượng nghiện chưa hiệu quả, tỉ lệ tái nghiện còn cao, số lượng người nghiện tại tỉnh Bình Dương khá lớn.

Thứ hai, những yếu tố tích cực tác động đến quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy. Trong những năm qua công tác phòng, chống ma túy ngày càng mạnh mẽ, quyết liệt và có hiệu quả hơn. Kết quả đã làm giảm thiểu đáng kể lượng ma túy thẩm lậu vào nước ta nói chung và trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng. Ngoài ra, tỉnh đã sử dụng nhiều phương pháp, loại hình cai nghiện vào thực tiễn, như: cai tại cơ sở cai nghiện, điều trị thay thế bằng Methadone tại cộng đồng... để cai nghiện cho những đối tượng nghiện ma túy được tốt và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Bình Dương còn tổ chức thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và nhiều văn bản hướng dẫn trong hoạt động ngăn chặn ma túy, quản lý cai nghiện và sau cai nghiện của các cấp, các ngành chức năng.

2. Quan điểm bảo đảm quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy tại tỉnh Bình Dương

Quan điểm bảo đảm quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy tại tỉnh Bình Dương đó là: Được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo, chỉ đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý người nghiện ma túy, không để phát sinh điểm, tụ điểm, trọng điểm về tệ nạn ma túy; không phát sinh điểm, tụ điểm, trọng điểm về tệ nạn mại dâm. Xem đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng cần phải tập trung giải quyết nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn của tỉnh.

Quán triệt đầy đủ, nghiêm túc Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 26/8/2008 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới và Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 27/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Với mục tiêu phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân nhằm từng bước kiềm chế, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn ma túy, tỉnh Bình Dương đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo về công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn như sau:

Tăng cường lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước. Công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy phải đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy, sự quản lý thống nhất của chính quyền các cấp, sự tham gia của hệ thống chính trị và toàn dân. Trong đó, lực lượng Công an tỉnh Bình Dương là nòng cốt, chủ trì công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy;

Phòng, chống và kiểm soát ma túy là nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa thường xuyên, liên tục và lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ, quyết liệt, quyết tâm rất cao và cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị - xã hội;

Kết hợp chặt chẽ giữa phòng và chống, giữa giảm cung, giảm cầu và giảm tác hại ma túy. Coi trọng công tác cai nghiện bắt buộc, khuyến khích tự nguyện cai nghiện và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội;

Đầu tư cho công tác phòng, chống ma túy là đầu tư cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Tăng cường nguồn lực cho công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Củng cố lực lượng chuyên trách đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống ma túy;

Tội phạm và tệ nạn ma túy là vấn đề của đất nước và quốc tế, do đó các chính sách phòng, chống ma túy của tỉnh Bình Dương phải đặt trong bối cảnh chung của khu vực Đông Nam bộ và cả nước; phải phối hợp hành động chung để giải quyết vấn đề ma túy và tăng cường hợp tác quốc tế; thực hiện nhất quán quan điểm không hợp pháp hóa các chất ma túy.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy ở tỉnh Bình Dương

Để thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy ở tỉnh Bình Dương, đổi mới cách thức quản lý điều hành và nâng cao chất lượng xây dựng văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật về phòng, chống ma túy, Tỉnh cần thực hiện những giải pháp sau:

- Sớm hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống ma túy đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới, đảm bảo các tiêu chí hoàn thiện hệ thống pháp luật trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đồng thời, giữa các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về công tác phòng, chống ma túy cần có sự tương thích, thống nhất, không chồng chéo, tránh sự mâu thuẫn không đáng có, theo đó cần bổ sung quy định để bãi bỏ hình thức quản lý sau cai nghiện được quy định tại Luật Phòng, chống ma túy để thống nhất với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, hạn chế tình trạng học viên cai nghiện "phá trại", "trốn trại" tại một số địa phương trong thời gian vừa qua.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, vai trò, trách nhiệm và phối hợp trong quản lý điều hành của các chủ thể; tăng cường nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực quản lý của cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy. Phát huy vai trò, chức năng nòng cốt là ngành Công an nhằm tập trung lực lượng đấu tranh quyết liệt triệt xóa nhiều tụ điểm ma túy lớn; quyết liệt kiểm tra, xử lý các cơ sở kinh doanh có điều kiện lợi dụng để chứa chấp, tàng trữ, mua bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, không để hoạt động lộng hành, gây phức tạp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, để công tác phòng chống ma túy đạt được kết quả cao, các ngành chức năng phải có sự phối kết hợp đồng bộ chặt chẽ giữa các ban ngành chức năng với Đảng bộ, chính quyền để tạo thành một sức mạnh tổng hợp. Phải xác định rõ công tác phòng chống tệ nạn ma túy là của toàn Đảng, toàn dân và chính quyền tỉnh Bình Dương, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong công tác phòng, chống ma túy.

- Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống ma túy. Thường xuyên khảo sát, đánh giá thực trạng tình hình tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý kịp thời những dấu hiệu hoạt động mại dâm, không để lan rộng, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội; tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh. Phối hợp đội kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, dịch vụ ăn uống và cơ sở kinh doanh có điều kiện nhằm phát hiện cơ sở vi phạm, xử lý các hành vi vi phạm để chấn chỉnh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý nhà nước, quản lý địa bàn tích cực kiểm tra xử lý vi phạm hành chính, truy quét các ổ nhóm ma tuý, mại dâm; thẩm định, phúc tra xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy.

Cần quan tâm khắt khe tới công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp này, nếu có hành vi vi phạm xảy ra phải kịp thời xử lý nghiêm túc, răn đe để tránh tiếp diễn lần sau bằng cách kiểm tra, rà soát kỹ lưỡng việc lập hồ sơ, chuyển hồ sơ để tránh trường hợp khi đưa ra xét xử bị đối tượng khiếu nại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục, phổ biến pháp luật về phòng, chống ma túy. Tuyên truyền bằng các khẩu hiệu như ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26/6: "Hãy nói không với ma túy"; "Vì một xã hội tốt đẹp hãy cùng nhau ngăn chặn ma túy"; "Phòng, chống tệ nạn ma túy là trách nhiệm của mỗi người, mỗi gia đình và toàn xã hội"; "Ma túy là nguyên nhân dẫn tới HIV/AIDS"; "Vì sức khỏe của bạn, hạnh phúc gia đình bạn, hãy tránh xa ma túy"; "Hãy tránh xa ma túy, không được dùng thử dù chỉ một lần",...

4. Kết luận

Quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy mặc dù được sự quan tâm của các cấp Đảng ủy và chính quyền đã đạt được những kết quả thực tế khá cao nhưng tại Bình Dương tình hình về ma túy vẫn còn diễn biến phức tạp, gặp một số vấn đề khó khăn, vướng mắc bởi sự tinh vi, đa dạng của lĩnh vực này, cần được giải quyết một cách triệt để.

Để góp phần giải quyết thực trạng trên, tỉnh Bình Dương cần thực hiện linh hoạt các đề xuất về giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy được đưa ra. Ngoài ra, những giải pháp nêu trên cần được tiến hành thực hiện một cách đồng bộ để làm tăng hiệu quả trên thực tế, đồng thời căn cứ trên những kết quả đạt được các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy phải tiếp tục nghiên cứu, kịp thời bổ sung, giải quyết những phát sinh trong tình hình mới ở Việt Nam hiện nay nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng. Bên cạnh đó, các giải pháp đối với công tác phòng, chống ma túy còn có những vai trò khác nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân và cả hệ thống chính trị ở địa phương, các ban, ngành, đoàn thể xã hội vào công tác phòng, chống ma túy để góp phần giữ gìn trật tự an toàn xã hội, sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương ngày càng bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Võ Thị Trâm Anh (2019), *Biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 từ thực tiễn tỉnh Bình Dương,* Luận văn thạc sĩ Luật hiến pháp và luật hành chính, Học viện Khoa học xã hội.

2. Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc thuộc UBND tỉnh Bình Dương (2019), *Báo cáo số 185/BCĐ-VPTT (CA) ngày 9/12/2019 Kết quả thực hiện Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn" trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019.*

3. Võ Thị Cẩm Tú (2013), *Quản lý nhà nước trong phòng, chống tội phạm về trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh,* Luận văn Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.

4. Tỉnh ủy Bình Dương (2020), *Chương trình số 128 - CTr-TU ngày 9/3/2020 thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.*

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
LÊ VĂN GẤM
Trường Đại học Thủ Dầu Một

THE VIEW POINT AND SOLUTIONS TO ENHANCE BINH DUONG PROVINCE'S STATE MANAGEMENT OF DRUG PREVENTION

● **LE VAN GAM**
Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

Over the past years, the Party Committee and authorities of Binh Duong Province have directed state management agencies to prevent and fight against drugs, and have implemented synchronous measures to prevent drug-related crimes. However, the state management of drug prevention in Binh Duong Province still has limitations. This paper is to propose some solution to enhance Binh Duong Province's state management of drug prevention.

Keywords: Point of view, solution, state management, drugs, Binh Duong Province.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP COVID-19

● ĐÀO THỊ NHUNG

TÓM TẮT:

Đại dịch Covid-19 đã và đang là vấn đề nhận được sự quan tâm bậc nhất của toàn thế giới hiện nay. Dưới góc độ pháp lý, liệu dịch Covid-19 có được xem là sự kiện để các chủ thể hợp đồng viện dẫn nhằm miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hay đàm phán chấm dứt hợp đồng hay không?

Bài viết phân tích, chứng minh sự kiện Covid -19 không hoàn toàn là sự kiện bất khả kháng mà có thể là "hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo Điều 420 Bộ luật Dân sự năm 2015". Từ đó, chỉ ra một số vướng mắc khi áp dụng Điều 420, cũng như đưa ra một số khuyến nghị cho các cá nhân, doanh nghiệp khi thực hiện hợp đồng gặp khó khăn trong "thời kỳ Covid-19".

Từ khóa: Dịch Covid-19, sự kiện bất khả kháng, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Bộ luật Dân sự 2015.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã và đang là vấn đề thời sự của toàn thế giới. Theo đó, Tổ chức Y tế thế giới cũng như Việt Nam đã công bố dịch do virus Corona chủng mới là đại dịch trên toàn cầu (đại dịch Covid-19). Được biết, dịch bệnh đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội của Việt Nam nói riêng và cả thế giới nói chung. Đó là những cơ sở pháp lý quan trọng để thiết lập lại nhiều quan hệ kinh tế, xã hội trong bối cảnh mới.

Trong lĩnh vực kinh tế, một số ý kiến cho rằng, Covid-19 được công bố là đại dịch thì đó là sự kiện bất khả kháng (SKBKK) và cá nhân, doanh nghiệp sẽ viện dẫn yếu tố này để được miễn trách nhiệm của mình khi hủy bỏ hay chấm dứt các giao dịch. Tuy nhiên, không phải giao dịch nào cũng có thể áp dụng, bởi lẽ dịch Covid-19 không hoàn toàn thỏa mãn các điều kiện của một SKBKK trong một số trường hợp.

Theo quy định hiện hành, dịch Covid-19 có được xem là SKBKK để các chủ thể viện dẫn nhằm miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hay đàm phán, chấm dứt hợp đồng hay không? Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ phân tích, chứng minh sự kiện Covid -19 không hoàn

toàn là SKBKK mà còn là hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo Điều 420 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS). Từ đó, chỉ ra một số vướng mắc khi áp dụng Điều 420, cũng như đưa ra một số khuyến nghị cho các cá nhân, doanh nghiệp khi thực hiện hợp đồng gặp khó khăn trong "thời kỳ Covid-19".

2. Đại dịch Covid-19 là SKBKK hay là "hoàn cảnh thay đổi cơ bản"?

Trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, nhiều hợp đồng đã được ký kết, việc thực hiện những hợp đồng này được diễn ra bình thường theo thỏa thuận. Khi đại dịch Covid -19 xảy ra, nhiều hợp đồng đã phải tạm dừng hoặc không thể thực hiện được do hoàn cảnh đã có sự thay đổi lớn. Như vậy, dịch Covid-19 là SKBKK hay "hoàn cảnh thay đổi cơ bản" để các chủ thể hợp đồng có thể áp dụng trong việc giải quyết những khó khăn mà đại dịch gây ra.

2.1. Đại dịch Covid-19 là SKBKK?

Ngay sau khi các văn bản của cơ quan có thẩm quyền ban hành, chính sách "giãn cách xã hội" được áp dụng trên toàn quốc, biên giới đóng cửa[1]. Một số biện pháp phòng chống mạnh mẽ được triển khai như cấm xuất khẩu một số mặt hàng, không mở cửa hàng kinh doanh trừ các dịch vụ thiết yếu, hạn chế đi lại, nhiều khu vực bị phong tỏa;... Những biện pháp này lập tức tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều hợp đồng trong các lĩnh vực như dân sự, thương mại,... khó có thể tiếp tục thực hiện. Vì thế, nhiều doanh nghiệp, người dân đều viện dẫn dịch Covid-19 như là "SKBKK" để nhằm miễn trừ nghĩa vụ trong hợp đồng đang thực hiện.

Theo quy định hiện hành, để được coi là SKBKK thì phải thỏa mãn ba điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 156 BLDS: (i) Là sự kiện xảy ra một cách khách quan và không thể lường trước được; (ii) Không thể khắc phục được; (iii) Đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép mà không thể khắc phục được.

Như vậy, khi dịch bệnh xảy ra, nhất là sau khi các văn bản của cơ quan chức năng ban hành về việc cấm các cá nhân, tổ chức kinh doanh không được hoạt động trong một thời hạn (trừ một số lĩnh vực thiết yếu) đã làm cho Covid-19 trở thành SKBKK. Hay nói cách khác, dịch Covid-19 đã thỏa mãn các điều kiện để trở thành một SKBKK, bởi lẽ, nó xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Khi dịch Covid-19 được coi là SKBKK thì hậu quả pháp lý của hợp đồng là miễn trừ nghĩa vụ của các bên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 351 BLDS: "Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do SKBKK thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Tạm thời không bàn đến trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, khi xảy ra SKBKK, bên bị ảnh hưởng được miễn trách nhiệm với bên kia. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nếu xem Covid-19 như là SKBKK thì thật sự không thỏa đáng, ví dụ như nghĩa vụ thanh toán trong các hợp đồng như hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê nhà,... Điều đó được chứng minh qua ví dụ (ví dụ số 1) sau:

X là chủ doanh nghiệp, trước khi dịch Covid-19 xảy ra, X đã ký kết một số hợp đồng như sau: (1) Ký hợp đồng thuê nhà dài hạn với Y để làm mặt bằng mở nhà hàng tại một thành phố du lịch; (2) Ký hợp đồng với nhà cung cấp Z để mua thực phẩm phục vụ cho nhà hàng;... Khi dịch xảy ra, liệu X có thể chấm dứt các hợp đồng nêu trên mà không phải bồi thường? Giả định thành phố nơi X mở nhà hàng không cấm hoạt động kinh doanh đối với nhà hàng, chỉ hạn chế số lượng khách sử dụng dịch vụ tại quán, nhưng vì dịch xảy ra nên khách du lịch không có, nhà hàng hầu như không đón được khách trong thời gian dài khiến hoạt động kinh doanh thua lỗ. Trong trường hợp này, X có thể trả mặt bằng mà không phải bồi thường không? Hoặc X có thể đơn phương hủy hợp đồng với nhà cung cấp nguyên liệu không? Rõ ràng, X không thể viện dẫn SKBKK trong trường hợp này để miễn trừ nghĩa vụ của mình được, bởi lẽ X không thể chứng minh là mình đã thực sự áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép mà vẫn không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng này.

2.2. Đại dịch Covid-19 là hoàn cảnh thay đổi cơ bản?

Sự phân tích ở ví dụ 1 cho thấy sự kiện Covid-19 không thể coi là SKBKK để miễn trừ nghĩa vụ

trong một số trường hợp. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, nếu hợp đồng vẫn tiếp tục thực hiện thì quả là khó khăn cho các chủ thể. Hợp đồng có được tiếp tục thực hiện hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các chủ thể, có thể mang lại lợi ích cho chủ thể này nhưng bất lợi cho chủ thể khác và ngược lại. Giải pháp hữu hiệu trong trường hợp này là các bên có thể áp dụng Điều 420 BLDS để giải quyết, nghĩa là có thể xem dịch Covid -19 là "hoàn cảnh thay đổi cơ bản".

Phải thừa nhận rằng khái niệm "hoàn cảnh thay đổi cơ bản" được quy định tại Điều 420 có nhiều điểm giống với SKBKK. Đó là đều yêu cầu phải là sự kiện khách quan, các bên không thể lường trước tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên bị ảnh hưởng phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết,...Sự khác nhau cơ bản giữa hai vấn đề này là nếu tại SKBKK, bên bị ảnh hưởng phải chứng minh rằng mình "không thể khắc phục" được; còn đối với khái niệm "hoàn cảnh thay đổi cơ bản" thì bên bị ảnh hưởng vẫn có thể khắc phục được, tức là vẫn có thể thực hiện hợp đồng.

Theo đó, khi ký kết hợp đồng, dịch Covid-19 chưa xuất hiện, việc sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Tuy nhiên, khi dịch bệnh xảy ra đã làm cho hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có sự thay đổi lớn. Rõ ràng, sự kiện Covid-19 đã thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 420, bởi lẽ:

Thứ nhất, sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng. Dịch Covid -19 là bệnh truyền nhiễm nhóm A hết sức nguy hiểm. Do đó, khi dịch bệnh xảy ra, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành chính sách "giãn cách xã hội", lệnh cấm nhiều hoạt động theo đó được triển khai. Yếu tố dịch bệnh lây lan, bùng phát có tính chất khách quan, ngoài ý muốn chủ quan của các chủ thể trước khi ký kết hợp đồng. Sự kiện này có thể được xem là nguyên nhân khách quan khiến cho hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có sự thay đổi khác nhiều so với những gì diễn ra trước khi hai bên hợp tác.

Thứ hai, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh. Rõ ràng, không ai có thể biết được đại dịch Covid-19 có thể xuất hiện. Các chủ thể không thể tiên lượng về việc thực hiện các thỏa thuận đã thống nhất trong bối cảnh dịch bệnh xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu như vậy.

Thứ ba, hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác. Mọi hoạt động trong xã hội được đặt trong "trạng thái cách ly" là sự thay đổi hiển nhiên so với hoàn cảnh trước đó. Chắc chắn rằng, nếu biết được dịch bệnh xảy ra với sự ảnh hưởng nghiêm trọng như vậy thì các chủ thể sẽ không thể ký kết với các thỏa thuận trước đó.

Thứ tư, việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên. Khi cả nước hoặc một số địa phương áp dụng "chính sách cách ly" thì nếu hợp đồng đã ký trước đó tiếp tục thực hiện sẽ gây thiệt hại cho một bên. Ví dụ (ví dụ số 2) như: Công ty X có trụ sở tại Đà Nẵng đã ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa cho công ty Y có trụ sở tại Thừa Thiên Huế. Khi dịch bệnh bùng phát trở lại ở Đà Nẵng, địa phương này bị "phong tỏa", Thừa Thiên Huế đã ban hành văn bản về phòng chống dịch trong đó có việc yêu cầu xe chở hàng hóa vào địa phận Thừa Thiên Huế thì phải thay đổi tài xế ở chốt kiểm dịch, phí phát sinh cho việc thuê tài xế này là gần 800.000 đồng/ lượt. Qua đó, ta thấy nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng giữa Y và X thì sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho công ty X.

Thứ năm, bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích. Đây là điểm mà nhiều trường hợp không thỏa mãn để coi là SKBKK, mà phải xem xét cho trường hợp thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Qua ví dụ số 2, ta thấy nếu X không thể viện dẫn SKBKK để chấm dứt hợp đồng với Y (bởi lẽ Thừa Thiên Huế không cấm xe chở hàng đi vào địa phận), và nếu phải tiếp tục thực hiện theo hợp đồng thì X sẽ bị thiệt hại nghiêm trọng bởi phí phát sinh rất cao. Do vậy, đàm phán lại hợp đồng trong trường hợp này là cần thiết và hợp lý. Quả thật, Điều 420 sẽ là giải pháp hữu hiệu cho X trong trường hợp này.

2.3. Một số vấn đề bất cập khi áp dụng quy định thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Thực tiễn áp dụng cho thấy, quy định thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản còn nhiều bất cập, gây nhiều khó khăn cho các bên liên quan.

Về quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng quy định tại khoản 2, Điều 420 BLDS có quy định: "Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý"[2]. Tuy nhiên, thời hạn hợp lý là bao lâu thì luật chưa quy định cụ thể. Quy định về thời hạn không mang định tính này sẽ gây khó khăn cho việc áp dụng, nhất là đối với hoàn cảnh Covid-19. Giả sử rằng, nếu quá thời hạn nhất định mà bên bị thiệt hại không gửi yêu cầu đàm phán lại hợp đồng thì có được coi là đã từ bỏ quyền của mình và chấp nhận thiệt hại xảy ra hay không?

Về cơ chế giải quyết tranh chấp khi các bên đàm phán lại hợp đồng không thành công, quy định hiện hành chỉ trao quyền giải quyết cho Tòa án. Có lẽ quy định này đã thiếu xót khi không trao quyền giải quyết thêm cho một chủ thể khác cũng có quyền giải quyết tranh chấp là Trọng tài. Điều 5 Luật Trọng tài thương mại 2010 quy định: "Tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài nếu các bên có thỏa thuận trọng tài"[3]. Có lẽ khi xây dựng Điều 420, những nhà lập pháp với lý lẽ là "Trọng tài chỉ được giải quyết những tranh chấp về thương mại" mà đây là giải quyết tranh chấp về hợp đồng thì trao quyền cho Trọng tài có hợp pháp hay không? Vì vậy, ở đây xuất hiện một số mâu thuẫn, thiếu đi mối liên hệ giữa quy định tại Điều 420 BLDS và quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

Về phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi cho phép sửa đổi, chấm dứt hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản: "Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi"[4]. Như vậy, cơ sở để Tòa án đưa ra hướng giải quyết là sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi là phải dựa trên việc xác định mức độ thiệt hại và chi phí ảnh hưởng đến lợi ích của các bên trong hợp đồng. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, các chính sách của Nhà nước thay đổi liên tục, sẽ rất khó để xác định việc chấm dứt hợp đồng có thiệt hại hơn so với chi phí để sửa đổi hợp đồng, gây khó khăn cho việc áp dụng hay không.

Chính vì vậy, có thể nhận thấy quy định của pháp luật còn nhiều lỗ hổng, chưa có văn bản hướng dẫn thi hành Điều 420 BLDS nên gây nhiều khó khăn trong quá trình áp dụng thực tế.

3. Một số kiến nghị, đề xuất

Để khắc phục được những bất cập, vướng mắc nêu trên, chúng ta cần thực hiên một số kiến nghị, đề xuất sau:

Một là, Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 420 BLDS là quy định mới và khá phức tạp nên cần ban hành văn bản để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện hơn về một số vấn đề như:

- Cần quy định chi tiết hơn về "thời hạn hợp lý" để tạo nên sự thống nhất trong quá trình áp dụng. Trên cơ sở quy định chi tiết đó, các chủ thể hợp đồng mới có thể vận dụng để yêu cầu hay từ chối đàm phán lại hợp đồng liên quan đến hoàn cảnh dịch Covid-19.

- Cần cho phép Trọng tài tham gia giải quyết khi phát sinh tranh chấp mà các bên đàm phán lại nội dung hợp đồng không thành công trong trường hợp hợp đồng có tính chất kinh doanh thương mại (hay thường gọi là hợp đồng thương mại). Việc bổ sung thêm chủ thể Trọng tài sẽ khắc phục mâu thuẫn giữa Điều 420 BLDS và Luật Trọng tài thương mại năm 2010, cũng như phù hợp hơn với pháp luật quốc tế. Thủ tục giải quyết bằng Trọng tài nhanh, gọn sẽ phù hợp hơn với các hợp đồng được thực hiện trong hoàn cảnh dịch Covid -19.

- Cần có quy định giới hạn phạm vi thẩm quyền của Tòa án trong việc sửa đổi hợp đồng, được thay đổi một số nội dung cần thiết để cân bằng lợi ích của các bên nhưng không được làm thay đổi về mặt bản chất của hợp đồng, nếu không sẽ vô tình biến Tòa án thành cơ quan toàn năng có thể thay đổi hoàn toàn ý chí của các bên khi hợp đồng đã được thiết lập.

Ngoài những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay

đổi cơ bản, cần phải sửa đổi để thống nhất những quy định liên quan ở những văn bản quy phạm pháp luật khác. Có như vậy, mới tạo được sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật để áp dụng có hiệu quả hơn.

Hai là, Đề xuất giải pháp cho chủ thể hợp đồng nhằm hạn chế tranh chấp khi có sự kiện bất ngờ như dịch Covid-19.

Khi có sự kiện bất ngờ xảy ra như dịch Covid-19 hay sự kiện tương tự khác, các chủ thể hợp đồng cần đánh giá từng nội dung thỏa thuận, từng hoàn cảnh phát sinh của từng hợp đồng để linh hoạt trong việc áp dụng pháp luật. Tùy từng trường hợp, có thể xem đó là SKBKK hoặc là hoàn cảnh thay đổi cơ bản để đưa ra những quyết định hợp lý, hợp tình và bảo vệ lợi ích tốt nhất cho mình. Khi thỏa thuận hợp đồng, các bên trong hợp đồng nên định nghĩa rõ ràng về: (1) Hoàn cảnh thay đổi cơ bản, (2) Liệt kê nguyên nhân khách quan, chủ quan, (3) Quy định rõ trách nhiệm của các bên phải thực hiện khi xảy ra sự thay đổi cơ bản, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoàn cảnh đó. Việc thỏa thuận rõ ràng những vấn đề này sẽ giúp cho việc giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ thuận lợi hơn, dù là đàm phán hay tài phán.

Điều 420 BLDS về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản là quy định mới, phù hợp với thực tiễn xã hội, có ý nghĩa quan trọng khi bảo vệ quyền lợi của bên bị thiệt hại trong quan hệ hợp đồng, phân chia rủi ro và lấy lại sự cân bằng vốn có của địa vị bởi các chủ thể trong hợp đồng. Nó tạo ra khung pháp lý mềm dẻo, linh hoạt trong quá trình thực hiện hợp đồng thay vì áp dụng nguyên tắc có tính chất ràng buộc, cứng nhắc. Tuy nhiên, thực tế áp dụng vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Vì vậy, để hoàn thiện quy định này, cần có sự nỗ lực của cơ quan có thẩm quyền cũng như cần có sự hiểu biết, thiện chí của người dân nhất là cộng đồng doanh nghiệp thì quy định này mới đi vào trong cuộc sống một cách có hiệu quả như kỳ vọng.

BLDS mới có hiệu lực hơn 3 năm nên khó để sửa đổi, bổ sung Điều 420. Chính phủ cũng không thể ban hành Nghị định để hướng dẫn bởi Điều 420 không quy định. Nên chăng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần nhanh chóng ban hành Nghị quyết để giải thích, hướng dẫn và bổ sung những nội dung cần thiết khác nhằm làm rõ nội dung Điều 420, mới hy vọng quy định này được áp dụng thuận lợi trong thực tiễn, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 như hiện nay ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng chống dịch Covid-19; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020, về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.

[2]Khoản 2 Điều 420 Bộ Luật Dân sự

[3]Điều 5 Luật Trọng tài thương mại năm 2010

[4]Điểm b Khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13: Bộ luật Dân sự,* ban hành ngày 24/11/2015.

2. Quốc hội (2010), *Luật số 54/2010/QH12: Luật Trọng tài thương mại,* ban hành ngày 17/6/2010.

3. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 16/CT-TTg về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19,* ban hành ngày 31/3/2020.

4. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 447/QĐ-TTg về việc công bố dịch Covid-19 trên phạm vi toàn quốc,* ban hành ngày 01/4/2020.

5. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2020), *Công văn số 6668/UBND-VH ngày 28/7/2020 về việc khẩn trương triển khai Công văn số 7286/BGTVT-VT ngày 27/7/2020 của Bộ Giao thông Vận tải; Công văn số 6830/UBND-CT ngày 1/8/2020, Công văn số 7186/UBND-GT ngày 11/8/2020 về phương án vận chuyển, cung ứng hàng hóa phục vụ phòng chống dịch Covid-19.*

7. Lê Minh Hùng (2009), Điều khoản điều chỉnh hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi trong pháp luật nước ngoài và kinh nghiệm cho Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp,* 06, 41- 50.

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. ĐÀO THỊ NHUNG
Khoa Luật - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

CARRYING OUT CONTRACTS WHEN SUBSTANTIAL CHANGES IN CIRCUMSTANCES OCCUR ACCORDING TO THE 2015 CIVIL CODE IN THE CONTEXT OF THE COVID-19 PANDEMIC

● Master. **DAO THI NHUNG**
Faculty of Law, School of Economics, University of Da Nang

ABSTRACT:

The on-going Covid-19 pandemic is one of the most concerning issue in the world. From the legal perspective, should the Covid-19 pandemic be considered as an event which allows parties of the contract to waive their liabilities or terminate the contract? This paper is to prove that the Covid-19 pandemic is viewed as a "substantial changes in circumstances" rather than an "entirely force majeure event" according to the Article No. 420 of the 2015 Civil Code. This paper points out problems and disagreements when applying Article No.420 in practice, and also gives some recommendations for individuals and enterprises on solving difficultties when carrying out contracts in the context of the Covid-19 pandemic.

Keywords: Covid-19 pandemic, force majeure event, the performance of contract when circumstances change substantially, the 2015 Civil Code.

NHỮNG HẠN CHẾ PHÁP LÝ VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG LUẬT HỢP TÁC XÃ 2012

● TRỊNH MINH TRẠCH

TÓM TẮT:

Hợp tác xã là một thành phần kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, tuy nhiên những thập kỷ vừa qua, thành phần kinh tế này đóng góp vào giá trị GDP của Việt Nam chưa cao, và tốc độ phát triển về quy mô cũng còn rất hạn chế, chưa thu hút được người dân, đặc biệt là nông dân và dân lao động nghèo. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này? Bài viết sẽ phân tích về quyền phân phối thu nhập của thành viên hợp tác xã trong Luật Hợp tác xã 2012, từ đó đưa ra cách nhìn mới và khách quan hơn.

Từ khóa: Hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, góp vốn, thu nhập, Luật Hợp tác xã 2012.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, trong bối cảnh xu hướng quốc tế hóa, khoảng cách địa lý và rào cản ngôn ngữ ngày càng được thu hẹp, chiến tranh đã lùi xa, mặc dù đâu đó vẫn còn xung đột nội bộ. Trong một thế giới hòa bình, hợp tác và hội nhập như hiện nay, nhu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội là nhu cầu hết sức bức thiết của mỗi quốc gia.

Theo đó, để ổn định xã hội, nâng cao mức sống cho nhân dân thì Nhà nước phải tạo mọi điều kiện để phát huy nội lực nền kinh tế. Để nội lực một quốc gia phát huy hết hiệu quả của nó, mọi thành phần trong nền kinh tế phải được chú trọng khơi thông. Việt Nam là một quốc gia với thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng lý luận để định hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Đảng ta xác định "kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"[1].

Hợp tác xã được thành lập tại nước ta từ năm 1956 trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải

phóng, thống nhất đất nước, mô hình kinh tế hợp tác xã tiếp tục được nhân rộng tại miền Nam. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, nhằm tạo hành lang pháp lý cho thành phần kinh tế hợp tác phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, loại hình kinh tế này tiếp tục gặp khó khăn, trì trệ, không thu hút được sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thành phần kinh tế nông hộ. Do sự hỗ trợ của Nhà nước, loại hình kinh tế này có duy trì với một số lượng hợp tác xã nhất định, nhưng không đáng kể, còn chất lượng và hiệu quả hoạt động thì ngày càng giảm sút theo từng năm. Từ những thực tiễn đó, câu hỏi được đặt ra "Tại sao hợp tác xã, đặc biệt là hợp tác xã nông nghiệp, được sự hỗ trợ của Nhà nước cả về cơ chế, chính sách lẫn nguồn vật lực cùng với sự tham gia chỉ đạo quyết liệt của cả hệ thống chính trị mà vẫn không phát huy được hiệu quả?", "Tại sao hợp tác xã không thu hút được sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là kinh tế nông hộ?". Từ những hoài nghi đó, việc phân tích "Phân phối thu nhập của thành viên hợp tác xã được quy định trong Luật Hợp tác xã 2012" là rất cần thiết để góp phần tạo ra cách nhìn khách quan về tình hình phát triển của thành phần kinh tế này.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1. Khái niệm về hợp tác xã

Theo điều 3 Luật Hợp tác xã hiện hành 2012, Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã[2].

2.1.2. Quyền được phân phối thu nhập

Theo khoản 5, điều 7 Luật Hợp tác xã 2012 quy định: "Thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện cam kết theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên hoặc theo công sức lao động đóng góp của thành viên hợp tác xã đối với hợp tác xã tạo việc làm"[2]. Khoản 1, 2, 3 điều 46 Luật Hợp tác xã 2012 cũng quy định "Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối như sau: Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ không thấp hơn 20% trên thu nhập; trích lập quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ không thấp hơn 5% trên thu nhập; Trích lập các quỹ khác do đại hội thành viên hợp tác xã quyết định. Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định, được phân phối cho thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên theo nguyên tắc sau đây:

a) Chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên; theo công sức lao động đóng góp của thành viên hợp tác xã đối với hợp tác xã tạo việc làm;

b) Phần còn lại được chia theo vốn góp;

c) Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể do điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định[2].

Từ những quy định trong điều 7 và 46 về phân phối thu nhập cho ta thấy, thu nhập trong hợp tác xã được ưu tiên phân chia cho những thành viên sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã là chủ yếu, còn người góp vốn thì bị "xem nhẹ". Trong khi đó, hợp tác xã không thể tồn tại và hoạt động nếu như không có nguồn vốn. Đây là một nghịch lý mà Luật Hợp tác xã 2012 đang gặp phải.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật và những hạn chế

Để hợp tác xã phát triển về quy mô và chất lượng, bên cạnh nguồn nhân lực thì nguồn vốn

đầu tư là điều kiện tiên quyết để loại hình kinh tế này tồn tại và phát triển. Qua khảo sát thực tế, việc huy động vốn từ thành viên hợp tác xã rất khó khăn, ngoại trừ một số hợp tác xã làm ăn hiệu quả và phân phối thu nhập theo vốn góp, đa phần còn lại thành viên hợp tác xã không muốn tăng vốn góp. Điều này xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất là hợp tác xã sử dụng nguồn vốn kém hiệu quả, dẫn đến thu nhập thấp.

Thứ hai là việc góp thêm vốn không mang lại thu nhập bằng việc tăng tỷ lệ sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

Thứ ba là do thành viên hợp tác xã đa phần là những người nghèo, yếu thế nên không có nhiều tiền để tăng góp vốn.

Trong đó, lý do thứ hai là trở ngại chủ yếu trong việc tăng nguồn vốn đầu tư cho hợp tác xã. Đa số thành viên hợp tác xã cho rằng, phân phối thu nhập theo vốn góp là công bằng, tại vì bản thân thành viên hợp tác xã đã được ưu đãi trong việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ, thì không lý do gì tiếp tục được phân phối thu nhập trong khi vốn góp là của thành viên khác.

Bất cứ tổ chức kinh tế nào muốn tăng hiệu quả hoạt động thì yếu tố tăng vốn là rất quan trọng. Muốn kết quả hoạt động của hợp tác xã tăng, yếu tố số lượng thành viên hợp tác xã là cần thiết, nhưng điều kiện tiên quyết là phải tăng nguồn vốn hoạt động. Nếu như phân phối thu nhập theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ mà xem nhẹ mức độ góp vốn thì đây là một sai lầm nghiêm trọng và là nguyên nhân chính triệt tiêu động lực góp vốn của thành viên hợp tác xã; dẫn đến quy mô hợp tác xã ngày càng nhỏ lẻ, không thu hút được đông đảo quần chúng tham gia.

2.3. Phương hướng và giải pháp

2.3.1. Phương hướng

Từ những kết quả khảo sát và phân tích trên cho thấy, những quy định về phân phối thu nhập của Luật Hợp tác xã 2012 có những bất cập nhất định. Mặc dù những quy định đó mang tính xã hội và nhân văn cao, nhưng chúng chưa đi vào thực tiễn trong cuộc sống, điều đó do chúng chưa tuân theo quy luật khách quan của xã hội nói chung và quy luật tâm lý của con người nói riêng.

Để loại hình kinh tế hợp tác xã ngày càng phát triển và bền vững, thì cơ sở pháp lý của chúng phải tuân theo quy luật chung của xã hội. Nhưng để đảm bảo hợp tác xã là "công ty" của nông dân và những người nghèo, thì cần phải có những quy định đặc thù và cụ thể để tạo sân chơi kinh doanh có ưu thế đặc thù; để tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế này tồn tại và phát triển; nhằm tạo tiền đề cho ổn định xã hội, nâng cao mức sống cho nông dân và người nghèo yếu thế. Từ đó, hướng hoàn thiện pháp luật về hợp tác xã cần tập trung vào yếu tố sau:

Lấy lợi ích vật chất cá nhân của thành viên hợp tác xã làm động lực phát triển. Các quy luật xã hội nói chung và quy luật tâm lý nói riêng đều nhận định rằng: Các mối quan tâm và sự xung đột của xã hội loài người suốt trong chiều dài lịch sử phần lớn đều xuất phát từ lợi ích cá nhân là chủ yếu. Nhìn chung, suốt chiều dài lịch sử cho ta thấy, hầu như tất cả các mô hình quản trị xã hội nói chung, quản trị tổ chức kinh tế nói riêng, nếu lấy lợi ích cá nhân làm động lực phát triển đều mang lại hiệu quả cao. Nếu mô hình quản trị nào xa rời quan điểm này, hầu như đều thất bại và đổ vỡ.

2.3.2. Giải pháp

Để tạo sự thu hút của hợp tác xã với đại đa số quần chúng nhân dân, thì việc phân phối thu nhập theo vốn góp là rất cần thiết. Nghĩa là, phân phối thu nhập dựa trên tỷ lệ vốn góp giống như công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Người nào góp vốn nhiều thì được chia nhiều, góp vốn ít thì được chia ít.

Để kích thích nông dân và người nghèo tham gia hợp tác xã, cũng như thành viên hợp tác xã tăng mức vốn góp để tăng quy mô, thì Luật Hợp tác xã nên quy định nguyên tắc phân phối thu

nhập theo tỷ lệ góp vốn, vì trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã luôn có chính sách ưu tiên cho thành viên hợp tác xã về quyền mua cũng như giá mua. Như vậy, trong quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ họ đã được hưởng lợi rồi, thì không lý do gì lại phân chia cho họ thêm phần thu nhập theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ nữa. Nếu chúng ta làm như vậy chẳng khác nào họ sử dụng sản phẩm, dịch vụ theo giá chi phí vốn, làm như vậy thì thành viên hợp tác xã có mức sử dụng sản phẩm, dịch vụ cao mặc nhiên được sử dụng vốn của những thành viên hợp tác xã góp vốn một cách miễn phí, còn những thành viên hợp tác xã góp vốn cho họ sử dụng tiền mình một cách miễn phí, trong khi đó đồng tiền ngày càng mất giá do lạm phát. Cuối cùng, người góp vốn bị thiệt hoàn toàn nếu họ không sử dụng hoặc sử dụng ít sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã. Và đây là nhân tố chính làm cho mô hình hợp tác xã không phát triển được, mặc dù Nhà nước đã hỗ trợ trong thời gian dài.

Cho nên khoản 5, điều 7 Luật Hợp tác xã 2012 cần sửa lại là: Thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện cam kết theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối theo mức độ góp vốn của thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên hoặc theo công sức lao động đóng góp của thành viên hợp tác xã đối với hợp tác xã tạo việc làm.

Và khoản 1, 2, 3 điều 46 Luật Hợp tác xã 2012 cần sửa lại là: Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối như sau: Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ không thấp hơn 20% trên thu nhập; Trích lập quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ không thấp hơn 5% trên thu nhập; Trích lập các quỹ khác do đại hội thành viên hợp tác xã quyết định. Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định, được phân phối cho thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên theo nguyên tắc sau đây:

a) Chủ yếu theo mức độ góp vốn của thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên, nhưng không được thấp hơn 70% thu nhập; theo công sức lao động đóng góp của thành viên hợp tác xã đối với hợp tác xã tạo việc làm;

b) Phần còn lại được chia theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ;

c) Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể do điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định[2].

3. Kết luận

Qua khảo sát thực tế, cũng như phân tích lại cơ sở pháp lý về hợp tác xã, cho thấy một số vấn đề cần quan tâm nghiên cứu để Luật Hợp tác xã ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với các quy luật xã hội khách quan, để cho những quy phạm trong Luật Hợp tác xã ngày càng góp phần phát huy trong thực tiễn, để tạo môi trường cho nông dân và người nghèo hợp tác và phát triển kinh tế ngày càng hiệu quả hơn, thì vấn đề huy động vốn là rất đáng được quan tâm.

Vốn là yếu tố quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của mọi tổ chức kinh tế nói chung, hợp tác xã nói riêng. Muốn hợp tác xã tồn tại và phát triển, điều quan trọng và tiên quyết là phải tạo điều kiện và khuyến khích thành viên góp vốn vào hợp tác xã. Sự khuyến khích đó không phải bằng lời cổ vũ, động viên hay khoa trương sáo rỗng, mà phải bằng những lợi ích thiết thực theo những quy luật khách quan, để tạo động lực cho thành viên sẵn sàng tin tưởng và giao phó tài sản, vốn liếng của mình cho hợp tác xã sử dụng.

Như vậy, để khuyến khích thành viên góp vốn cũng như người khác tham gia hợp tác xã, thì phương thức phân phối thu nhập trong hợp tác xã theo "mức độ góp vốn" là rất cần thiết và đáng được các nhà làm luật quan tâm và cân nhắc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.*

2. Quốc hội (2012), *Luật Hợp tác xã 2012.*

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. TRỊNH MINH TRẠCH

LEGAL LIMITATIONS ON INCOME DISTRIBUTION IN THE 2012 LAW ON COOPERATIVES

● Master. **TRINH MINH TRACH**

ABSTRACT:

Cooperatives serve as an important economic component of Vietnam's economy. However, the contribution of this economic sector to the national GDP is quite low. In addition, the cooperative sector has experienced a slow growth rate and has not attracted other stakeholders, especially farmers and low-income workers. This paper is to analyze the cooperative member's rights of income distribution in the 2012 Law on Cooperatives.

Keywords: Cooperatives, cooperative member, capital contribution, income, the 2012 Law on Cooperatives.

BÀN VỀ KHÁI NIỆM CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ CHO VIỆT NAM

● ĐỖ THỊ KIỀU PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Chào bán riêng lẻ và chào bán ra công chúng là hai phương thức chào bán trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) phổ biến trên thế giới hiện nay. Việc xác định chính xác ranh giới giữa hai phương thức chào bán này đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình Nhà nước xây dựng quy chế pháp lý liên quan đến hai phương thức. Trong bài viết này, tác giả bàn về khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng theo quy định của pháp luật một số nước trên thế giới và quy định của pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra những bất cập của pháp luật Việt Nam trong việc xây dựng các khái niệm này, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật khi xây dựng khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng.

Từ khóa: Chào bán riêng lẻ, chào bán ra công chúng, nhà đầu tư chuyên nghiệp.

1. Khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng theo pháp luật của một số quốc gia trên thế giới

Để phân biệt giữa chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng, thường có một số tiêu thức nhất định tùy thuộc vào luật pháp của mỗi quốc gia.

Ở Mỹ, mặc dù Luật Chứng khoán năm 1933 được coi là Luật Chứng khoán kinh điển nhưng khái niệm chào bán TPDN ra công chúng không được định nghĩa trong Luật này. Luật Chứng khoán Mỹ năm 1933 chỉ có quy định liên quan là: "Các chủ thể phát hành phải đăng ký chứng khoán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Securities and Exchange Commission, viết tắt là SEC) nếu họ dùng các phương tiện quảng cáo để phát hành liên bang" [5, Sec 6 [77f] (a)]. Như vậy, cho dù không có khái niệm trực tiếp về chào bán TPDN ra công chúng trong Luật Chứng khoán nhưng thông qua những quy định trên có thể hiểu pháp luật của Mỹ quan niệm chào bán TPDN ra công chúng là hoạt động chào bán phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và là hoạt động chào bán có dùng các phương tiện quảng cáo để giới thiệu, chào mời công chúng đầu tư. Điều này cho thấy pháp luật của Mỹ rất chú trọng tới việc bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư thông qua cơ chế đăng ký chào bán và công bố thông tin trước khi tiến hành phân phối TPDN.

Ở Trung Quốc, Luật Chứng khoán năm 2005 đưa ra khái niệm về chào bán chứng khoán ra công chúng, trong đó hoạt động chào bán này

phải được cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán trực thuộc Quốc Vụ viện chấp thuận, xác minh, phê chuẩn [6. Art 10]. Cũng tại Luật này quy định: "Chứng khoán được phát hành ra công chúng trong những trường hợp sau: (i) phát hành chứng khoán cho những đối tượng không xác định; (ii) phát hành cho hơn 200 nhà đầu tư đối với một loại chứng khoán cụ thể; (iii) phát hành khác theo quy định pháp luật và quy định hành chính" [6. Art 10]. Thêm vào đó, Luật này cũng quy định: "Phát hành chứng khoán riêng lẻ thì không được quảng cáo, công khai hoặc tiết lộ dưới mọi hình thức" [6. Art 10]. Như vậy, pháp luật Trung Quốc quan niệm khá rõ ràng về phát hành TPDN ra công chúng và phát hành riêng lẻ, dựa vào các tiêu chí: số lượng nhà đầu tư; sự tham gia của phương tiện thông tin đại chúng; loại nhà đầu tư tham gia mua chứng khoán và cơ chế đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán. Như vậy, có thể thấy, pháp luật của Trung Quốc quy định khá chặt chẽ về phát hành trái phiếu ra công chúng của doanh nghiệp, ngoài sự phê chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán đối với cuộc phát hành cụ thể còn phải đáp ứng những tiêu chí khác.

Ở Nhật Bản, trong phần quy định về phát hành chứng khoán ra công chúng của Luật Chứng khoán và Giao dịch Nhật Bản năm 1948 có quy định "Khi chứng khoán được chào bán cho số nhà đầu tư ít hơn 50 người thì chúng buộc phải được bán lại cho nhiều người và phải được lý giải minh bạch" [7. Art 2(4)]. Bên cạnh đó, Luật này cũng có quy định khi phát hành chứng khoán, các chủ thể phát hành cần có một công ty quản lý tài chính với vai trò nhận thanh toán và bảo đảm các yêu cầu của người sở hữu trái phiếu. Tuy nhiên, khi tổng giá trị trái phiếu phát hành ít hơn 100 triệu Yên hoặc trong trường hợp số trái phiếu phát hành cho ít hơn 50 nhà đầu tư thì không cần đến chủ thể này [7. Art 297]. Những quy định này cho thấy quan niệm của pháp luật Nhật Bản về ranh giới giữa chào bán TPDN ra công chúng và chào bán riêng lẻ là số lượng nhà đầu tư và tổng giá trị trái phiếu phát hành. Đặc biệt, khác với các quốc gia đã đề cập, Luật Chứng khoán và Giao dịch Nhật Bản năm 1948 còn dựa vào tiêu chí "Có công ty quản lý tài chính với vai trò nhận thanh toán và bảo đảm các yêu cầu của người sở hữu trái phiếu" để xác định chào bán chứng khoán ra công chúng. Điều này có nghĩa là trong quá trình phát hành chứng khoán ra công chúng của doanh nghiệp cần phải có sự tham gia của các định chế tài chính trung gian.

Ngoài các quy định pháp luật như trên, trong công trình nghiên cứu của một số nhà khoa học trong lĩnh vực pháp luật trên thế giới cũng đưa ra khái niệm về chào bán chứng khoán ra công chúng. Trong cuốn từ điển thuật ngữ luật học nổi tiếng của Mỹ "Black's Law Dictionary" đưa ra khái niệm chào bán chứng khoán ra công chúng là hoạt động phát hành chứng khoán rộng rãi cho công chúng đầu tư [8. Tr 1112]. Hoặc tác giả Robert Charle Clark cho rằng: "Chào bán chứng khoán ra công chúng được hiểu là việc tổ chức chào bán thuê ngân hàng đầu tư lớn đứng ra chào bán hàng triệu cổ phiếu cho công chúng đầu tư và cổ phiếu đó sau này sẽ được giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán" [9. Tr 727]. Trong một cuốn sách của mình, tác giả Moorad Choudhry quan niệm: "Chào bán ra công chúng là bất kỳ ai cũng có thể mua trái phiếu. Chào bán riêng lẻ là việc mà khách hàng của ngân hàng đầu tư được chào bán thông qua môi giới hoặc đại lý [10. Tr 9]. Hoặc quan điểm của tác giả Walter Waschiczek: "Tùy thuộc vào chiến lược, vị trí, trái phiếu về cơ bản gồm 2 loại: trái phiếu được phát hành công khai là trái phiếu được cung cấp cho một phạm vi rộng lớn các nhà đầu tư; trái phiếu phát hành riêng lẻ là trái phiếu được bán trực tiếp với số lượng hạn chế các nhà đầu tư có tổ chức" [11. Tr 40].

Như vậy, về mặt pháp lý, phần lớn các nước trên thế giới phân biệt phát hành TPDN riêng lẻ với phát hành TPDN ra công chúng chủ yếu dựa vào các tiêu chí như: tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư; số lượng nhà đầu tư; tổng giá trị của đợt phát hành; sự tham gia của tổ chức trung gian (công ty bảo lãnh phát hành hoặc đại lý phát hành chứng khoán); sự quản lý của nhà nước thông qua thủ tục đăng ký phát hành. Tuy nhiên, không phải mọi tiêu chí này đều được các quốc gia sử dụng, mà mỗi quốc gia chỉ sử dụng một, hoặc một số tiêu chí trong những tiêu chí đó. Bên cạnh đó, ta thấy pháp luật của phần lớn các nước trên thế giới thường đưa ra khái niệm phát hành

ra công chúng mà không đưa ra khái niệm phát hành riêng lẻ, vì vậy khái niệm phát hành riêng lẻ hiển nhiên được hiểu là những trường hợp còn lại ngoài phạm vi của những trường hợp phát hành ra công chúng. Quy định theo cách này sẽ giúp việc hiểu thống nhất và xác định rõ ràng ranh giới giữa chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng, không dẫn tới tình trạng có thể bỏ sót một trường hợp chào bán TPDN nào đó mà không thể xếp vào nhóm chào bán riêng lẻ hay chào bán ra công chúng.

2. Khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng theo quy định của pháp luật Việt Nam

Khái niệm chào bán TPDN ra công chúng tại Việt Nam được quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019 (Điều 4 Khoản 19). Chào bán TPDN riêng lẻ được quy định chung trong Luật Chứng khoán năm 2019 (Khoản 20 Điều 4 và Điều 31), đồng thời tuân thủ những quy định cụ thể, chi tiết tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính phủ quy định về phát hành TPDN (Khoản 2 Điều 4). Thông qua các quy định pháp luật này, khi đưa ra khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng, Việt Nam đã chú trọng vào dấu hiệu số lượng nhà đầu tư tham gia vào mỗi cuộc chào bán, coi đó là tiêu chí chủ yếu để phân biệt giữa chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng. Nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về khái niệm chào bán TPDN, tác giả có một số nhận xét sau:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam đưa ra cả hai khái niệm (chào bán riêng lẻ và chào bán ra công chúng) trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật mà không sử dụng cách thức loại trừ như pháp luật của phần lớn các nước. Điều này vừa gây lãng phí không cần thiết trong quá trình lập pháp, vừa thiếu tính logic khoa học và có thể gây ra tình trạng một cuộc chào bán TPDN nào đó trên thực tế không thể xếp vào một trong hai phương thức chào bán trên. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam còn chưa thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ. Trong Luật Chứng khoán năm 2019 thì sử dụng thuật ngữ "Chào bán", trong khi đó tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP lại sử dụng thuật ngữ "Phát hành".

Thứ hai, khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nhưng lại không có sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật này.

Cụ thể, Luật Chứng khoán đưa ra các tiêu chí với chữ "hoặc" tức là chỉ cần thỏa mãn một trong các tiêu chí do Luật Chứng khoán quy định là có thể xác định đó là chào bán TPDN ra công chúng hay chào bán TPDN riêng lẻ. Tuy nhiên, Nghị định số 163/2018/NĐ-CP lại đưa ra các tiêu chí với chữ "và" tức là được hiểu phải thỏa mãn tất cả các tiêu chí mà Nghị định đưa ra. Cụ thể, nếu theo quy định của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thì phát hành TPDN là hình thức phát hành phải thỏa mãn 2 tiêu chí: (i) phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp và (ii) không sử dụng phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet. Trong khi đó, nếu theo Luật Chứng khoán thì chào bán chứng khoán riêng lẻ chỉ cần thỏa mãn một trong hai tiêu chí trên và thêm tiêu chí thứ 3 là "Chỉ chào bán cho nhà đầu tư chuyên nghiệp". Bên cạnh đó, với tiêu chí sử dụng phương tiện thông tin đại chúng vào quá trình chào bán thì Luật Chứng khoán năm 2019 chỉ quy định "Chào bán thông qua/không thông qua phương tiện thông tin đại chúng" nhưng Nghị định số 163/2018/NĐ-CP còn quy định thêm về việc sử dụng/không sử dụng Internet bên cạnh việc sử dụng/không sử dụng phương tiện thông tin đại chúng.

Việc quy định trùng lặp, chồng chéo nhưng lại đối lập nhau của pháp luật về dấu hiệu của chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng là một rào cản trong cách hiểu và vận dụng pháp luật vào thực tế. Ngoài ra, theo pháp luật Việt Nam, dấu hiệu để nhận biết chào bán TPDN riêng lẻ hay chào bán ra công chúng còn quy định khác nhau đối với từng loại tổ chức phát hành (công ty cổ phần chưa đại chúng khác với công ty cổ phần là công ty đại chúng). Điều này không những không cần thiết mà còn làm cồng kềnh, phức tạp, khó hiểu hơn về khái niệm chào bán ra công chúng và chào bán riêng lẻ.

Thứ ba, một số tiêu chí pháp luật đưa ra để nhận diện chào bán TPDN ra công chúng và chào bán TPDN riêng lẻ chưa hợp lý. Có tiêu chí khó hiểu đúng.

Pháp luật sử dụng tiêu chí sự tham gia của phương tiện thông tin đại chúng, Internet để phân biệt giữa chào bán riêng lẻ và chào bán ra công chúng là chưa hợp lý. Bởi lẽ quy định này chỉ có ý nghĩa nếu xét dưới góc độ chủ động của bên phát hành. Dưới góc độ của bên phát hành, theo quy định pháp luật, bên phát hành không được chủ động, cố ý sử dụng phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet để công bố rộng rãi ra công chúng các thông tin về đợt phát hành khi phát hành riêng lẻ, còn phát hành ra công chúng thì được phép làm điều này. Tuy nhiên, nếu xét dưới góc độ khách quan sự tác động bên ngoài, rõ ràng doanh nghiệp phát hành và ngay cả pháp luật cũng không thể cấm hay kiểm soát được sự tham gia của các phương tiện thông tin đại chúng và Internet. Do đó, sự tham gia của phương tiện thông tin đại chúng trong trường hợp này nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp phát hành. Hơn nữa, trong xã hội thông tin hiện nay, chỉ cần một động tác rất đơn giản là mọi thông tin về một người, một tổ chức có thể tràn lan trên Internet mà khó có thể điều tra được nguồn phát tán thông tin để quy kết trách nhiệm. Vì vậy, nếu dựa vào tiêu chí sự tham gia của phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet để phân biệt giữa chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng không có nhiều ý nghĩa, vì chào bán TPDN riêng lẻ vẫn có thể có sự tham gia của phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp phát hành. Hơn nữa, việc pháp luật Việt Nam quy định phát hành TPDN riêng lẻ là hình thức phát hành không được công bố thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet để kêu gọi nhà đầu tư là đi ngược lại xu thế của các thị trường khác, bởi vì các quốc gia trên thế giới đều đang cố gắng minh bạch hóa thông tin này, kể cả đối với phát hành chứng khoán riêng lẻ.

Ngoài ra, việc phân biệt chào bán ra công chúng và chào bán riêng lẻ dựa vào mốc 100 nhà đầu tư cũng không có nhiều ý nghĩa. Bởi lẽ một cuộc chào bán chứng khoán ra đại chúng có thể có số lượng nhà đầu tư lớn hơn 100 nhưng chỉ nắm giữ lượng chứng khoán 5 tỷ đồng. Ngược lại có những cuộc chào bán chứng khoán riêng lẻ số lượng nhà đầu tư tham gia dưới 100 người nhưng lượng chứng khoán họ nắm giữ có thể lên tới hàng nghìn tỷ đồng. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào con số nhà đầu tư tham gia để xác định mức độ ảnh hưởng ra công chúng, từ đó xác định ranh giới giữa chào bán ra công chúng và chào bán riêng lẻ là không hợp lý.

3. Hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về khái niệm chào bán TPDN riêng lẻ và chào bán TPDN ra công chúng

Thứ nhất, pháp luật về chứng khoán chỉ nên xây dựng một trong hai khái niệm chào TPDN ra công chúng hoặc chào bán TPDN riêng lẻ mà không cần xây dựng cả hai khái niệm.

Như đã trình bày ở trên, pháp luật Việt Nam hiện hành đưa ra cả hai khái niệm chào bán chứng khoán riêng lẻ và chào bán chứng khoán ra công chúng trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật, đó là Luật Chứng khoán. Ngoài ra, một lần nữa trong Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ khái niệm lại về phát hành TPDN riêng lẻ. Cách này thiếu khoa học và đi ngược xu thế chung của các nước trên thế giới. Theo thông lệ chung, trong pháp luật chứng khoán của các nước thông thường chỉ đưa ra một trong hai khái niệm trên và thường đưa ra khái niệm phát hành chứng khoán ra công chúng, các trường hợp nằm ngoài các trường hợp phát hành chứng khoán ra công chúng thì mặc nhiên được hiểu là phát hành riêng lẻ. Cách này sẽ không dẫn tới bỏ sót bất kỳ trường hợp phát hành nào mà không được xếp vào một trong hai phương thức phát hành trên. Vì vậy, theo tác giả, pháp luật Việt Nam chỉ cần xây dựng khái niệm phát hành chứng khoán ra công chúng và chỉ cần thể hiện khái niệm này trong Luật Chứng khoán mà không cần khái niệm lại trong các văn bản quy phạm pháp luật khác để tránh sự chồng chéo, trùng lặp, cồng kềnh không cần thiết.

Thứ hai, pháp luật nên thống nhất cách sử dụng thuật ngữ "Phát hành" và "Chào bán" trong các quy định về chào bán TPDN.

Hiện nay có cách sử dụng khác nhau về thuật ngữ giữa Luật Doanh nghiệp năm 2014 (dùng thuật ngữ "Phát hành" tại Điều 110 Khoản 3), và Luật Chứng khoán năm 2019 (dùng thuật ngữ "Chào

bán chứng khoán"), và Nghị định số 163/2018/NĐ-CP (dùng thuật ngữ "Phát hành trái phiếu riêng lẻ"). Để tạo nên tính thống nhất của pháp luật, các văn bản này chỉ nên dùng một trong hai thuật ngữ là "Chào bán" hoặc "Phát hành". Theo tác giả, các văn bản này nên dùng thống nhất thuật ngữ "Chào bán". Điều 6 Khoản 5 Điểm a Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định hình thức trái phiếu: "Trái phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử". Vì vậy, thuật ngữ "Chào bán" là chuẩn xác hơn vì nó bao hàm cả việc chào bán chứng khoán dưới dạng dữ liệu điện tử - một hình thức phổ biến hiện nay nhằm tiết giảm chi phí so với việc in ấn và phát hành chứng chỉ vật chất và tiện giao dịch. Trong khi đó, thuật ngữ "Phát hành" hiểu theo nghĩa hẹp hơn. "Phát hành" thường hiểu theo nghĩa là một động từ thể hiện việc phát hành ra một chứng chỉ vật chất như tờ trái phiếu, trong khi hình thức của trái phiếu còn bao gồm cả bút toán ghi sổ và dữ liệu điện tử (tức là chủ sử hữu không nắm giữ một tờ trái phiếu nào cả).

Thứ ba, xây dựng khái niệm chào bán TPDN ra công chúng và chào bán TPDN riêng lẻ (nếu có) theo những tiêu thức chuẩn và hợp lý hơn, phù hợp với xu thế phát triển của thị trường chứng khoán trên thế giới.

Như đã phân tích trong mục 2, một số dấu hiệu nhận biết giữa chào bán chứng khoán riêng lẻ và chào bán chứng khoán ra công chúng mà pháp luật Việt Nam đưa ra chưa hoàn toàn phù hợp với thực tế thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo thông lệ các nước, phạm vi chào bán chứng khoán riêng lẻ chỉ giới hạn trong các nhà đầu tư chuyên nghiệp, không phát hành ch, tr.400 nhà đầu tư cá nhân, tức là dấu hiệu nhận biết của chào bán chứng khoán riêng lẻ là sự tham gia của nhà đầu tư chuyên nghiệp. Vì thế, theo quan điểm của tác giả bài viết, việc nhận biết dấu hiệu của chào bán TPDN là chào bán riêng lẻ hay chào bán ra công chúng chỉ cần dựa vào một dấu hiệu: tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư. Bởi tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư sẽ là căn cứ chủ yếu để nhà nước đưa ra những quy chế khác nhau cho hai hình thức phát hành này. Nếu chào bán TPDN riêng lẻ (tức là chào bán cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp) thì tổ chức phát hành sẽ được miễn áp dụng chế độ công bố thông tin vì nhà đầu tư chuyên nghiệp là những nhà đầu tư có đủ trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để tìm kiếm thông tin và phân tích thông tin liên quan đến tổ chức phát hành và chứng khoán phát hành trước khi quyết định đầu tư vào một chứng khoán nào đó. Nếu chào bán chứng khoán ra công chúng thì tổ chức phát hành phải áp dụng chế độ công bố thông tin để bảo vệ nhà đầu tư, vì chào bán chứng khoán ra công chúng chủ yếu bán cho các nhà đầu tư không chuyên nghiệp. Họ là những người chưa có khả năng chuyên môn để phân tích thông tin liên quan đến tổ chức phát hành và chứng khoán phát hành. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành quy định, một trong những dấu hiệu nhận biết giữa chào bán chứng khoán riêng lẻ và chào bán chứng khoán ra công chúng là số lượng nhà nhà đầu tư không chuyên nghiệp (dưới 100 người/từ 100 người trở lên) được chào bán. Rõ ràng với quy định này, việc chào bán chứng khoán riêng lẻ có thể được tiến hành chào bán cho các nhà đầu tư không chuyên nghiệp. Do đó, việc xây dựng quy chế khác nhau cho hai hình thức chào bán chứng khoán này tương đối khó khăn và rất có thể dẫn đến hệ quả quy chế áp dụng cho hình thức chào bán chứng khoán riêng lẻ sẽ chặt chẽ không kém so với chào bán chứng khoán ra công chúng.

Nhìn chung, việc xây dựng khái niệm chào bán TPDN ra công chúng và chào bán TPDN riêng lẻ (nếu có) theo những tiêu thức chuẩn và hợp lý đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng cho Nhà nước triển khai những quy định tiếp theo liên quan đến hai hình thức phát hành này, như tác giả Nguyễn Minh Hằng đã khẳng định: "Có thể nói, ở quốc gia nào cũng vậy, phương thức chào bán cổ phần của công ty cổ phần được coi là quan trọng nhất trong nội dung pháp luật điều chỉnh hoạt động chào bán cổ phần của công ty cổ phần. Bởi lẽ, pháp luật điều chỉnh các phương thức này dựa trên bản chất kinh tế của chúng, từ đó quyết định các vấn đề khác cần phải điều chỉnh như điều kiện chào bán, thủ tục chào bán, nhà đầu tư có quyền mua cổ phần chào bán của công ty cổ phần" [4. Tr 20] ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2019). *Luật số 54/2019/QH14: Luật Chứng khoán,* ban hành ngày 26/11/2019.

2. Quốc hội (2014). *Luật số 68/2014/QH13: Luật Doanh nghiệp,* ban hành ngày 26/11/2014.

3. Chính phủ (2018). *Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính Phủ quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.*

4. Nguyễn Minh Hằng (2010), *Pháp luật về chào bán cổ phần của công ty cổ phần ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn,* Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.20.

5. United States Congress (1933), *Securities Act of 1933.*

6. China Congress (2005), *Securities Law of The People's Republic of China,* passed 2005-10-27, effective January 1, 2006.

7. Japanese Parliament (1948), *Finacial Instruments and Exchange Act,* Act No.25 of April 13, 1948.

8. Bryan A. Garner (1999), *Black's Law Dictionary,* UK: West Group (7th Ed.).

9. Robert Charle Clark (1986), *Corporate Law,* USA: Aspen Law and Business.

10. Moorad Choudhry (2004), *Corporate bonds and structured financial products,* UK: Butterworth-Heinemann (1st edition).

11. Walter Waschiczek (2004), *The role of corporate bonds for finance in Autria, Monetary Policy & the Economy,* Oesterreichische Nationalbank (Austrian Central Bank), 4, 39-52.

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. ĐỖ THỊ KIỀU PHƯƠNG
Khoa Kinh tế - Học viện Tài Chính

THE CONCEPT OF SELLING CORPORATE BONDS: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND LESSONS FOR VIETNAM

● Master. **DO THI KIEU PHUONG**
Faculty of Economics, Academy of Finance

ABSTRACT:

Private offering and public offering are two popular methods of selling corporate bonds in the world. It is important for the government to determine exactly the methods of selling corporate bonds in order to make appropriate regulations. This paper present the laws governing the private offering and public offering of corporate bonds of some countries and Vietnam, thereby pointing out the shortcomings of Vietnam's laws in this field. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to perfect Vietnamese laws governing the methods of selling corporate bonds.

Keywords: Private offering, public offering, professional investors.

MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

● TRẦN THỊ MINH HUỆ

TÓM TẮT:

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hoóa-xã hội... Bên cạnh những lợi ích việc phát triển nền kinh tế thị trường đem lại, trong thời gian qua, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật ở nước ta đã có chiều hướng gia tăng và diễn biến hết sức phức tạp, trong đó phải kể đến tội phạm khác về chức vụ. Bài viết phân tích một số nội dung mới của các tội phạm khác về chức vụ theo Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã có những sửa đổi, bổ sung đối với các tội phạm khác về chức vụ so với BLHS năm 1999, trên cơ sở đó, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tham nhũng, chức vụ tại Việt Nam.

Từ khóa: Các tội phạm khác về chức vụ, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tình hình tội phạm chức vụ

Trong những năm qua, tình hình tội phạm tham nhũng, chức vụ vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Tình trạng nhũng nhiễu, hối lộ, chạy dự án trong khu vực công còn nhiều với chiều hướng gia tăng, tính chất tham nhũng ngày càng phức tạp. Các đối tượng phạm tội đã sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi hơn, phạm vi, tính có tổ chức của các vụ việc, vụ án tham nhũng rõ nét hơn. Một số vụ án tham nhũng gây hậu quả rất nghiêm trọng, làm thất thoát lớn tài sản của Nhà nước. Một số vụ tham nhũng có yếu tố nước ngoài, phần nào ảnh hưởng đến nhìn nhận của quốc tế về tình hình tham nhũng ở Việt Nam.

Tội phạm chức vụ là một loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến lợi ích quốc gia và sự thụ hưởng các quyền và lợi ích của người nghèo. Đây cũng là một trong số những nguyên nhân cơ bản dẫn đến gia tăng sự bất công trong xã hội, làm xói mòn niềm tin của người dân đối với Nhà nước. Ngoài ra, trong lĩnh vực đối ngoại và hợp tác quốc tế, sự gia tăng các tội phạm khác về chức vụ làm suy giảm niềm tin của những quốc gia, đối tác nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, từ đó cản trở hoạt động đối ngoại và hạn chế các nguồn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

2. Một số nội dung mới của BLHS 2015 về tội phạm chức vụ

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 các tội phạm về chức vụ theo hướng: mở rộng khái niệm tội phạm về chức vụ; sửa đổi, bổ sung một số cấu thành tội phạm cụ thể; quy định hành vi đưa hối lộ công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế công.

2.1. Mở rộng khái niệm tội phạm về chức vụ

Theo quy định tại Điều 277 BLHS 1999, tội phạm về chức vụ là "những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ". Việc định nghĩa khái niệm tội phạm chức vụ như trước đây đã xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội chỉ là người có chức vụ quyền hạn khi thực hiện nhiệm vụ công được cơ quan, tổ chức phân công. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 352 BLHS 2015 đã điều chỉnh khái niệm tội phạm khác về chức vụ theo hướng mở rộng, bao gồm cả một số hành vi tội phạm về chức vụ xảy ra trong khu vực tư (ngoài Nhà nước) như đưa hối lộ, môi giới hối lộ.

Mặc dù thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm đã cho thấy sự bất cập trong chính sách pháp luật trong việc xử lý đối với các hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi do có sự phân biệt giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư. Những hành vi tương tự như đưa hối lộ, môi giới hối lộ nhưng diễn ra trong khu vực tư cũng không thể xử lý vì không có quy định pháp luật cụ thể. Bên cạnh đó, xuất phát từ thực tiễn về việc xử lý hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ đối với tài sản của doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước, trong đó có sự đan xen về sở hữu mà ở nhiều trường hợp không thể tách biệt giữa tài sản, phần vốn góp của tư nhân, việc xác định xử lý trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn trong loại hình doanh nghiệp này rất khó khăn. BLHS năm 1999 chỉ dừng lại đối với các hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ trong lĩnh vực công mà chưa ghi nhận việc xử lý những hành vi phạm tội tương tự trong lĩnh vực tư.

Trong bối cảnh ngành kinh tế tư nhân đang ngày càng phát triển và giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân, để giải quyết được những bất cập nêu trên cũng như đáp ứng những đòi hỏi nội tại của đất nước ta trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng và các cam kết nội luật hóa các quy định của Công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng thì việc hình sự hóa các hành vi tham nhũng trong khu vực tư là hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó, cần xác định người có chức vụ quyền hạn thuộc các thành phần ngoài Nhà nước đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn này thực hiện hành vị phạm tội vì vụ lợi (ví dụ: hành vi nhận tiền của hối lộ của người có thẩm quyền trong lĩnh vực tư nhân) phải được xác định là những hành vi tham nhũng để có chính sách xử lý thống nhất và phù hợp.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số cấu thành tội phạm cụ thể

Theo quy định tại mục b Điều 15 Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng, yếu tố khách quan bắt buộc trong cấu thành tội nhận hối lộ là hành vi đòi hỏi hoặc chấp nhận của hối lộ và sự liên hệ giữa những hành vi này với hành xử của công chức khi thi hành công vụ. Việc đòi hỏi hoặc chấp nhận có thể được do công chức trực tiếp thực hiện hoặc qua trung gian. Lợi ích không chính đáng có thể dành cho chính bản thân công chức hoặc cho người khác (ví dụ: họ hàng người thân của công chức đó, hoặc có thể dành cho một thực tế thể khác). Về chủ quan, yếu tố bắt buộc là việc cố ý đòi hỏi hoặc chấp nhận lợi ích không chính đáng với mục đích thay đổi hành xử của một người trong quá trình người đó thực hiện trách nhiệm chính thức. Bên cạnh đó, Công ước cũng quy định "của hối lộ" là bất kỳ lợi ích nào, có thể là lợi ích vật chất hoặc phi vật chất.

Theo quy định tại Điều 279 BLHS 1999 thì hành vi của người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn là trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ 2 triệu đồng. Tuy nhiên, BLHS hiện hành xác định hành vi "đòi hối lộ" là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 2 mà không phải là một hành vi cấu thành tội phạm độc lập như quy định của Công ước. Theo quy định của BLHS 1999, "của hối lộ" chỉ bao gồm tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Tuy nhiên nhằm đáp ứng yêu cầu của Công ước và bảo đảm xử lý nghiêm

minh các hành vi nhũng nhiễu, đòi hối lộ kể cả khi người phạm tội chưa nhận tiền hối lộ hoặc lợi ích khác và bảo đảm sự thống nhất về kỹ thuật lập pháp với quy định về tội Nhận hối lộ, BLHS năm 2015 sửa đổi Điều 289 của BLHS năm 1999 theo hướng cụ thể hóa hành vi, cụ thể: "Người nào trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào sau đây để người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ...". "Lợi ích phi vật chất" cũng được Bộ luật bổ sung tại các điều luật liên quan - đây là một nội dung hiện nay vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, tại Dự thảo Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về các tội phạm tham nhũng, chức vụ và việc xét xử vụ án tham nhũng, chức vụ của Hội đồng thẩm phán TANDTC, xác định những lợi ích không phải lợi ích vật chất như: các danh hiệu, giải thưởng của Nhà nước, cơ quan, tổ chức; tạo điều kiện để người thân đi du học, tham quan; được quan hệ tình dục; được bầu, bổ nhiệm chức vụ; được nâng điểm thi; hứa hẹn cho tốt nghiệp, cho đi học, đi thi đấu, đi biểu diễn ở nước ngoài...) mà người phạm tội có được hoặc sử dụng.

2.3. Quy định hành vi đưa hối lộ công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế công

Theo quy định của Công ước, chủ thể của các hành vi tham nhũng trước hết là "công chức" và khái niệm công chức trong phạm vi điều chỉnh của Công ước là tương đối toàn diện, bao gồm cả hai đối tượng: (1) công chức của quốc gia; (2) công chức của nước ngoài và công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công. Nhóm đối tượng này chủ yếu được đề cập dưới dạng là chủ thể của hành vi thụ động hối lộ theo quy định tại Điều 16 của Công ước. BLHS năm 1999 không có quy định về hành vi phạm tội hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công theo quy định của Công ước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các quốc gia trên thế giới, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta thông qua các hoạt động hợp tác, viện trợ, tài trợ,... Việc một người vì vụ lợi mà đưa hối lộ công chức nước ngoài hay tổ chức quốc tế công để dành những ưu thế trong các hoạt động nêu trên thực tế đã xảy ra. Vì vậy, để đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, công bằng trong xã hội và giữ gìn mối quan hệ với các quốc gia, tổ chức quốc tế; việc bổ sung hành vi đưa hối lộ công chức nước ngoài hay công chức của tổ chức quốc tế công là cần thiết.

BLHS năm 2015 đã bổ sung hành vi đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công tại Điều 289 BLHS năm 1999 về tội đưa hối lộ theo hướng chỉ rõ đối tượng được đưa hối lộ, bao gồm cả công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công (khoản 6 Điều 364 BLHS năm 2015).

BLHS năm 2015 đã cơ bản thể chế hóa được những quan điểm, chủ trương đổi mới của Đảng về xây dựng, hoàn thiện pháp luật hình sự, cải cách tư pháp đối với các tội phạm tham nhũng chức vụ. Theo đó, thể chế hóa đầy đủ, toàn diện chủ trương "Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác" được đề cập tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; hay "Sửa đổi pháp luật hình sự theo hướng tăng hình thức phạt tiền, miễn hoặc giảm hình phạt khác đối với những đối tượng có hành vi tham nhũng nhưng đã chủ động khai báo, khắc phục hậu quả" tại Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/5/2012 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Có thể nói, BLHS 2015 đã tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các điều luật hiện hành trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng, chức vụ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước cũng như đáp ứng các yêu cầu nội luật hóa Công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Chương 23, Mục 2: Các tội khác về chức vụ (Điều 360 - Điều 366).*

2. Đào Lệ Thu (2018). Điểm mới về các tội phạm chức vụ trong BLHS 2015. *Tạp chí Tòa án* (1/6/2018).

3. Ban soạn thảo Bộ luật Hình sự sửa đổi (2015)), *Bản thuyết minh chi tiết về Dự thảo BLHS (sửa đổi),* Hà Nội, tháng 04/2015.

4. Phan Thị Bích Hiền (2020). Tìm hiểu về khái niệm "người có chức vụ" và "lợi dụng chức vụ để phạm tội" trong Luật Hình sự Việt Nam. *https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/162.*

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
TRẦN THỊ MINH HUỆ
Nghiên cứu sinh Bộ môn Tư pháp - Hình sự, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trưởng phòng Nhân sự, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Ẩm thực

SOME NEW CONTENTS ABOUT POSITION-RELATED CRIMES UNDER THE 2015 PENAL CODE (AMENDED AND SUPPLEMENTED IN 2017)

● **TRAN THI MINH HUE**
Postgraduate student in Criminal and Justice Studies
School of Law, Vietnam National University
Head of Department of Human Resources
Food Center Service and Trading Joint Stock Company

ABSTRACT:

Vietnam is in the process of comprehensive international integration in all aspects from economic to socio-cultural aspects. Besides benefits of the market economy development, Vietnam has experienced an increase in the number of crimes and law violations including position-related crimes. This study analyzes some new contents about position-related crimes under the 2015 Penal Code (amended and supplemented in 2017), comparing to the 1999 Penal Code. This study is expected to contribute to the fight against coruption and position-related crimes in Vietnam.

Keywords: Position-related crimes, the 2015 Penal Code, the amended and supplemented 2017 Penal Code.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA KHI THƯƠNG MẠI HÓA GIÁO DỤC

● LÊ NHẬT BẢO

TÓM TẮT:

Bài viết trình bày một số vấn đề lý luận về những nét đặc thù của sản phẩm giáo dục và đào tạo, sự cần thiết thương mại hóa giáo dục để đáp ứng chính sách xã hội hóa giáo dục. Từ đó phân tích các khía cạnh pháp lý về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, định hướng giải pháp hoàn thiện nhằm khuyến khích các nguồn vốn tư nhân đầu tư cho giáo dục nhưng vẫn đảm bảo được các mục tiêu quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực nhạy cảm này.

Từ khóa: Giáo dục và đào tạo, thương mại hóa giáo dục, pháp luật.

1. Khái quát về lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trước khi đi vào bình luận các khía cạnh pháp lý đối với việc thương mại hóa giáo dục cần hiểu rõ về bản chất của lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Hiểu biết phạm trù này góp phần xây dựng các luận cứ khoa học khi xây dựng khung pháp lý điều chỉnh và nhận thức đúng đắn về tính chất đặc thù của lĩnh vực này. Theo đó, cần nhấn mạnh rằng giáo dục và đào tạo là một lĩnh vực với nhiều yếu tố khác biệt so với các ngành nghề đầu tư kinh doanh khác, nên khi quyết định thương mại hóa giáo dục, buộc chúng ta phải cân nhắc các chính sách, pháp lý phù hợp.

Tính chất đặc thù của lĩnh vực giáo dục chi phối các bên (người học, người dạy, cơ sở giáo dục) trước, trong và sau khi tham gia vào quan hệ giáo dục và đào tạo. Cụ thể:

Một là, người học không phải là một "khách hàng" có thể bỏ tiền ra mua dịch vụ giáo dục, đào tạo theo kiểu "mua đứt bán đoạn", bởi bản thân người học có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình tạo ra giá trị[(1)]. Khi quyết định đầu tư tài chính vào giáo dục, "khách hàng" thường không nhận về một loại sản phẩm hữu hình có thể nhìn thấy hay nắm bắt được, mà chỉ có thể đánh giá về chất lượng giáo dục thông qua quá trình học tập, rèn luyện tại cơ sở giáo dục. Hơn nữa, trong quá trình giáo dục, chính bản thân "khách hàng" cũng phải nỗ lực bằng tất cả những kĩ năng, kiến thức và thái độ tốt mới mong nhận được kết quả tốt từ việc đầu tư này. Nói cách khác, đầu tư vào giáo dục không đồng nghĩa với việc "khách hàng" chắc chắn nhận về loại sản phẩm như mong muốn.

Ngoài ra, trong quan hệ giáo dục và đào tạo, "khách hàng" thường khó có thể thay đổi sự lựa chọn của mình hoặc phải tốn kém nhiều nguồn lực cho sự thay đổi. Ví dụ: Sinh viên năm thứ ba chuyển sang học tại một cơ sở giáo dục đại học khác. Từ khía cạnh kinh tế, quyền lựa chọn và thay đổi của người học có thể rất đa dạng trước khi phát sinh quan hệ giáo dục, nhưng trong quan

hệ này "quyền lựa chọn" không còn nguyên vẹn như trước. Điều này khác biệt rất lớn so với các loại dịch vụ khác trong nền kinh tế thị trường.

Hai là, cơ sở giáo dục bán dịch vụ giáo dục và đào tạo nhưng không bán được kỹ năng, kiến thức, thái độ, giá trị, phẩm chất. Mặc dù trước và trong khi sử dụng dịch vụ do cơ sở giáo dục cung cấp, người học được nhà trường thông báo đầy đủ về nhiệm vụ cần thiết để có được kết quả, nhưng chính bản thân nhà trường lại không thể cung cấp được các kĩ năng đó. Thay vào đó, cơ sở giáo dục cung cấp một hệ thống chương trình, đội ngũ giáo viên, cùng với cơ sở vật chất phù hợp nhằm giúp người học có mục tiêu rõ ràng để họ cùng với nhà trường lấy được sản phẩm của giáo dục. Cần lưu ý rằng việc nhà trường cấp tấm bằng hay các loại chứng chỉ nhằm ghi nhận kết quả học tập, rèn luyện của người học - khách hàng, bản thân tấm bằng chỉ là đại diện quy ước chứ không phải bản thân những thứ đó, nhà trường không bán bằng.

Ba là, người học và người dạy phải tuân theo những quy tắc về đạo đức xã hội, truyền thống, văn hóa và bản sắc của mỗi dân tộc. "Sản phẩm" của hoạt động giáo dục, đào tạo chính là đạo đức, năng lực, trình độ của con người và cũng chính là thước đo phản ánh bản sắc, năng lực, trình độ của một quốc gia. Hoạt động giáo dục và đào tạo tác động lâu dài đến tất cả các bên, kể cả sau khi quan hệ xã hội này chấm dứt. Mặc dù mang nhiều tính chất đặc thù là vậy, nhưng giáo dục, đào tạo cũng không thể nằm ngoài sự phát triển của nền kinh tế, chịu sự chi phối bởi các quy luật của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, nếu coi quan hệ giáo dục, đào tạo là một loại quan hệ kinh tế đơn thuần, kết quả là các giá trị của giáo dục có thể bị "phá sản".

2. Sự cần thiết thương mại hoá giáo dục

Hiện tượng "thương mại hóa giáo dục" bắt đầu từ những năm 1980 và đang phát triển mạnh mẽ tại nhiều quốc gia, đây cũng là chủ đề đang có nhiều tranh cãi[(2)]. Theo Roger Brown, thương mại hóa giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng là việc đặt giáo dục, đào tạo áp vào các quy luật tự nhiên của kinh tế thị trường. Hệ quả là đưa lại những thành tựu tích cực và những hệ lụy có thể nảy sinh, từ đó cho các khuyến nghị về vai trò của Nhà nước nhằm khắc phục mặt trái để phát huy được mặt tích cực của thương mại hoá giáo dục. Có thể khẳng định rằng, đây là xu thế khó tránh khỏi khi mà nguồn lực đầu tư công ngày càng tỏ ra không thể đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của con người. Chính các nguyên tắc của thị trường có thể giúp các cơ sở giáo dục hiệu quả hơn và buộc người học phải thông minh hơn trong việc đưa ra lựa chọn cho mình. Quá trình trao đổi này tạo ra cơ hội và giá trị mới cho các bên tham gia.

Trong nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng trở nên gay gắt và khốc liệt, việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là rất cần thiết[(3)]. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng của ngành Giáo dục và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta còn nhiều hạn chế, nên việc huy động các nguồn lực sẵn có trong xã hội để đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục, đào tạo có nhiều yếu tố đặc thù, "sản phẩm" đầu ra của giáo dục, đào tạo chính là tạo nên những thế hệ con người có đạo đức tốt, năng lực sáng tạo, thể chất khỏe mạnh đáp ứng với yêu cầu của thời đại mới, của nền kinh tế thị trường. Do đó, sự can thiệp của Nhà nước đối với các điều kiện hoạt động giáo dục là cần thiết nhằm tạo ra các thiết chế để các chủ thể đầu tư lĩnh vực này đáp ứng đầy đủ những điều kiện nhất định, qua góp phần đảm bảo chất lượng giáo dục theo mong muốn của Nhà nước và của nhân dân.

Hiện tượng này cũng góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục. Từ sau Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, xã hội hóa giáo dục được minh thị là "huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước". Xã hội hóa hoạt động giáo dục vận động sự tham gia rộng rãi của nhân dân và toàn xã hội vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục, nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục của nhân dân. Xã hội hóa và đa dạng hóa các hình thức hoạt động giáo dục, mở rộng các cơ hội cho các

tầng lớp nhân dan tham gia chủ động, bình đẳng vào các hoạt động giáo dục. Đồng thời, mở rộng các nguồn đầu tư tư nhân, khai thác các tiềm năng về nhân lực, vật lực và tài lực trong xã hội cho giáo dục.

3. Những khía cạnh pháp lý đặt ra

Về mặt lý luận, Nhà nước cần xác định chính xác vai trò và mức độ can thiệp vào một quan hệ xã hội, từ đó tìm kiếm một phương pháp điều chỉnh thích hợp. Khi mà kiến trúc thượng tầng pháp lý phù hợp với các quan hệ kinh tế, nó có vai trò tạo động lực cho quan hệ xã hội phát triển phù hợp với định hướng của Nhà nước. Ở chiều ngược lại, nếu Nhà nước chủ trương thương mại giáo dục nhưng xây dựng cơ chế điều chỉnh bất hợp lý, có thể gây cản trở việc đầu tư kinh doanh cho giáo dục và làm gia tăng các hiện tượng vi phạm pháp luật.

Hiện nay, các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học... và các văn bản quy định chi tiết bước đầu đã có những cơ sở pháp lý quan trọng thừa nhận giáo dục và đào tạo có thể là một ngành, nghề đầu kinh doanh. Chẳng hạn như, Phụ lục 4 của Luật Đầu tư năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016) có ghi nhận một số ngành, nghề liên quan đến giáo dục, đào tạo nằm trong nội hàm "danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện" (giáo dục mầm non, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, hoạt động của trường chuyên biệt, giáo dục thường xuyên,...). Kế đến, các quy định cụ thể của các đạo luật về giáo dục ghi nhận địa vị pháp lý của trường tư và các quy định về điều kiện để nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành, nghề này. Một cách khái quát thì khung pháp lý về đầu tư kinh doanh vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo có thể hợp thành từ các cấu thành như sau:

Một là, về các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo rất rộng, gồm nhiều ngành nghề, tiêu biểu như: hoạt động giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động của trường chuyên biệt, hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, kiểm định chất lượng giáo dục...[4]. Việc định danh chính xác những ngành, nghề cụ thể nào thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính khả thi của pháp luật.

Hai là, về các điều kiện cụ thể trong các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, cách thức áp dụng các điều kiện đầu tư kinh doanh, thời điểm phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (hình thức của điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo). Các điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực này được thể hiện dưới hình thức quyết định cho phép thành lập, quyết định cho phép hoạt động giáo dục, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ... tùy thuộc vào tính chất đặc thù của các ngành nghề cụ thể (liên quan đến cấp học và trình độ đào tạo).

Ba là, về quản lý nhà nước đối với điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể là cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, chứng nhận đăng ký hoạt động, chứng nhận kinh doanh dịch vụ đối với các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với các trường hợp cần có "xác nhận" của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thẩm quyền xem xét, kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Hiện nay, khung pháp lý về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo hiện đang tồn tại nhiều hạn chế, gây cản trở quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư, chủ trương xã hội hóa giáo dục và nguyên tắc xem giáo dục là quốc sách hàng đầu (Điều 61 Hiến pháp năm 2013). Các bất cập này đang tồn tại từ khâu thành lập cơ sở giáo dục đến các điều kiện để được tiến hành hoạt động giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Một là, một số ngành, nghề nằm trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo chỉ có Nhà nước mới được phép đầu tư thành lập (cơ sở giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt) nhưng cũng được Luật Đầu tư năm 2014 (và cả Luật Đầu tư năm 2020) xếp các

ngành nghề này vào diện "ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện". Theo logic đó, Nhà nước cũng được xếp vào nội hàm "nhà đầu tư" theo quy định của Luật Đầu tư - như một tổ chức kinh tế. Điều này được minh chứng bằng Nghị định số 46/2017/NĐ-CP, khi quy định chung về điều kiện, thủ tục thành lập trường tư và trường công. Nói cách khác, việc phân loại và phân nhóm ngành, nghề nào liên quan đến giáo dục nên nằm trong phạm trù "đầu tư kinh doanh" cần phải được đánh giá, xem xét lại. Một số hoạt động giáo dục mang tính chất đặc thù không cho tư nhân đầu tư, không nên nằm trong diện "ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện".

Hai là, tồn tại một khoảng trống pháp lý trong việc xác định quyền thành lập cơ sở giáo dục nói chung và từng loại hình cơ sở giáo dục nói riêng. Chẳng hạn như: cá nhân, tổ chức nào mới có thể thành lập trường? Cá nhân có thể tự mình thành lập trường được không, bản thân họ cần đáp ứng những tiêu chí gì?... Do đó, xây dựng chế định về quyền thành lập cơ sở giáo dục mang tính thời sự.

Ba là, chưa có một tiêu chí rõ ràng, cụ thể để phân loại các cơ sở giáo dục phải đáp ứng cả 2 điều kiện thành lập và hoạt động, cơ sở giáo dục chỉ cần đáp ứng điều kiện thành lập. Theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học khi thành lập trường thì cần phải đáp ứng cả 2 điều kiện (điều kiện thành lập và điều kiện hoạt động), nhưng trong Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (Nghị định số 46/2017/NĐ-CP) vẫn có trường hợp ngoại lệ như trung tâm giáo dục thường xuyên, trường năng khiếu thể dục thể thao chỉ cần đáp ứng điều kiện thành lập; còn trung tâm ngoại ngữ, tin học thì lại phải đáp ứng cả 2 loại điều kiện.

Bốn là, Luật Đầu tư nhìn nhận một số ngành nghề liên quan đến giáo dục và đào tạo thuộc nhóm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tuy nhiên, điều kiện cụ thể của các ngành nghề này đang được quy định tại rất nhiều loại văn bản pháp luật khác nhau (từ các đạo luật về giáo dục đến các nghị định của Chính phủ, thông tư của các bộ trưởng ở các bộ,...). Bên cạnh đó, nhiều loại điều kiện đang tồn tại ở nhiều văn bản có hiệu lực dưới nghị định, không phù hợp với tinh thần của Luật Đầu tư và Hiến pháp, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo lẫn nhau.

Năm là, hệ thống các văn bản dưới luật về vấn đề này được ban hành dưới hiệu lực của nhiều đạo luật cũ - hết hiệu lực (như Luật Giáo dục năm 2005, Luật Giáo dục Đại học năm 2012...) đang "cồng kềnh" ở tất cả các cấp học (từ mầm non đến đại học). Các đạo luật về giáo dục mới ra đời gần đây (Luật Giáo dục 2019, Luật Giáo dục Đại học 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018, Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014) trao quyền khá nhiều cho Chính phủ trong việc quy định chi tiết các điều kiện hoạt động giáo dục. Vì vậy, cần có sự hệ thống, rà soát lại theo các tiêu chí về mặt hình thức và nội dung của các điều kiện.

Sáu là, các quy định về điều kiện hoạt động giáo dục (khoản 2 Điều 49 Luật Giáo dục 2019) còn khá chung chung, thiếu cụ thể, chính vì vậy mà việc triển khai thi hành quy định này phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động ban hành các văn bản quy phạm của Chính phủ. Thực tế hiện đang có nhiều loại văn bản dưới Nghị định quy định tản mản về vấn đề này, mâu thuẫn với Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. Do đó, cần rà soát, chọn lọc, nghiên cứu để "nâng cấp" những tiêu chuẩn về mặt kĩ thuật được quy định rải rác trong nhiều văn bản vào một/một số văn bản thống nhất (theo một tiêu chí nhất định) hoặc lượt bỏ các điều kiện không còn phù hợp.

Để các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thực sự phát huy hiệu quả trong việc thúc đẩy thương mại hóa giáo dục, bảo đảm hài hòa quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư và các yêu cầu quản lý nhà nước, việc hoàn thiện pháp luật đối với lĩnh vực này phải đáp ứng những yêu cầu nhất định: hoàn thiện về hình thức và nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh; phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, yêu cầu đổi mới về điều kiện đầu tư kinh doanh theo Luật Đầu tư và đảm bảo sự thống nhất của hệ thống pháp luật; rà soát, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, khả thi, minh bạch của một số quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; xây dựng các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Phạm Thị Ly (2018), "Thị trường hóa và thương mại hóa giáo dục", nguồn tại: *https://www.lypham.net/?p=3119*

[2]Roger Brown (2015), "The marketisation of higher education: issues and ironies", Liverpool Hope University, UK, New Vistas, Volume 1 Issue.

[3]Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam, Hà Nội, tr. 9.

[4]Xem thêm: Phụ lục 4 của Luật Đầu tư năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).*

2. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục 2019.*

3. Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016).*

4. Chính phủ (2017), *Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.*

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam,* Hà Nội.

6. Roger Brown. (2015). *The marketisation of higher education: issues and ironies,* Liverpool Hope University, UK, New Vistas, Volume 1 Issue.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. LÊ NHẬT BẢO
Khoa Luật Thương mại - Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

SOME LEGAL ISSUES RELATED TO THE EDUCATION COMMERCIALIZATION

● Master. **LE NHAT BAO**
Faculty of Commercial Law, Ho Chi Minh City University of Law

ABSTRACT:

This paper presents some theoretical issues about the specifics of education products, the necessity of education commercialization to meet the requirements of educational socialization. This paper analyzes the legal aspects of business investment conditions in the education and training sectors, orienting solutions to encourage the private sector to invest but still ensure the state management objectives in the education field.

Keywords: Education and training, education commercialization, law.

GIẢI PHÁP CẢI THIỆN NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM

● NGUYỄN VĂN THÀNH

TÓM TẮT:

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index- viết tắt là GCI) được Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum-WEF) sử dụng như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia, những điểm mạnh, điểm yếu của các nền kinh tế của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh như hiện nay, nâng cao năng lực cạnh tranh là vấn đề được hầu hết các quốc gia quan tâm. Điều này chỉ có thể được thực hiện thông qua nhiều giải pháp mang tính tổng thể và toàn diện nhằm cải thiện từng chỉ số của GCI. Bài viết bàn về giải pháp cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, năng lực cạnh tranh, kinh tế.

1. Tổng quan về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - viết tắt là GCI) lần đầu tiên được công bố trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2004-2005 và được Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng làm chỉ số để chính đo lường, đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trong tương quan so sánh toàn cầu. Theo đó, chỉ số GCI đánh giá năng lực cạnh tranh thông qua 12 chỉ số trụ cột được phân vào 3 nhóm.

Nhóm 1 - Các chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của một nền kinh tế, gồm: (1) thể chế, (2) cơ sở hạ tầng, (3) môi trường kinh tế vĩ mô, (4) y tế và giáo dục tiểu học.

Nhóm 2 - Các chỉ số để nền kinh tế phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả gồm: (5) giáo dục và đào tạo sau tiểu học, (6) hiệu quả thị trường hàng hóa, (7) hiệu quả thị trường lao động, (8) trình độ phát triển của thị trường tài chính; (9) sẵn sàng công nghệ và (10) quy mô thị trường.

Nhóm 3 - Các chỉ số phản ánh trình độ của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo gồm: (11) trình độ kinh doanh, (12) năng lực đổi mới sáng tạo.

Mặc dù 12 chỉ số trụ cột được đo lường riêng biệt, nhưng trên thực tế, các trụ cột này và các chỉ số thành phần đều liên quan đến nhau và tương tác, hỗ trợ cho nhau. Ba đột phá chiến lược của Việt Nam gồm: Hạ tầng cơ sở, hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực hiện đã phản ánh tới 9 trong số 12 chỉ số trụ cột. Với 3 trụ cột còn lại (mức độ sẵn sàng công nghệ, trình độ kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo) phụ thuộc vào chính sách khoa học công nghệ và chính sách phát triển doanh nghiệp.

Một số nội dung được đánh giá trong Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu có sự tương đồng về nội hàm với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đang áp dụng tại Việt Nam, đặc biệt là về vấn đề thể chế và mô hình tăng

trưởng. Tuy nhiên, giữa GCI, PCI và PAPI có quy mô đánh giá và cách tiếp cận khác nhau về các vấn đề này. PCI đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh và thành phố trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp dân doanh. PAPI là chỉ số dựa trên trải nghiệm và đánh giá của người dân khi tương tác với các cấp chính quyền địa phương về năng lực điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công.

Cả hai chỉ số này đều nhằm đánh giá hiệu quả quản lý và điều hành của cùng một đối tượng là chính quyền cấp tỉnh bởi một bên là người dân, một bên là doanh nghiệp dân doanh. Trong khi đó, chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu dựa trên số liệu kinh tế được chính các nước tham gia khảo sát công bố (hard data) và kết quả từ khảo sát ý kiến các doanh nghiệp và chuyên gia kinh tế (soft data).

Bên cạnh đó, cả PAPI và PCI đều có mục tiêu đánh giá chính quyền cấp tỉnh dựa trên tính hiệu quả của quản lý và điều hành nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh. Điểm chung của các chỉ số này là đều liên quan đến nội dung về cải cách hành chính với các tiêu chí tính công khai, minh bạch, bình đẳng, kiểm soát tham nhũng hay chi phí không chính thức, chi phí thời gian, đơn giản hóa thủ tục,... PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh thông qua trải nghiệm của doanh nghiệp trong quá trình tương tác và làm việc với lãnh đạo và cơ quan chính quyền. Còn PAPI đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công thông qua những đánh giá về những vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống của người dân ở cấp cơ sở.

Trong khi đó, GCI lại đánh giá định lượng ảnh hưởng của các yếu tố này trong việc tạo điều kiện cho thúc đẩy tăng năng suất và năng lực cạnh tranh của một quốc gia nói chung, không phải chỉ ở phạm vi cấp tỉnh. Cách tính điểm của GCI cũng được xếp hạng từ 0 đến 100 (tốt nhất, điểm tới hạn). Cách tính điểm này nhấn mạnh rằng năng lực cạnh tranh không phải là cuộc chơi bằng không mà có thể được cải thiện ở tất cả các nền kinh tế.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam qua các chỉ số

Năm 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu" (Global Competitiveness Report-GCR), trong đó xếp hạng 141 nền kinh tế (chiếm 99% GDP thế giới) qua 103 chỉ số được nhóm thành 12 trụ cột (GCI 2018 bao gồm 98 chỉ số). Các trụ cột bao quát các yếu tố kinh tế - xã hội như thể chế, cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), ổn định kinh tế vĩ mô, y tế, kỹ năng, thị trường sản phẩm, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, mức độ năng động trong kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo. Đây là một trong những báo cáo quốc tế uy tín cung cấp cái nhìn sâu sắc, khá toàn diện phản ánh khả năng cạnh tranh của các nền kinh tế trên thế giới.

Qua các chỉ số của Bảng xếp hạng năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam đã cải thiện vượt trội, song vẫn còn nhiều thách thức. Năm 2019, Việt Nam tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67/141 nền kinh tế)[1].

Kết quả này có thể coi là một trong những thành tựu mà Việt Nam đạt được qua xếp hạng của thế giới. Đáng lưu ý, trong số 12 trụ cột của năng lực cạnh tranh, Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá Việt Nam đã cải thiện 8/12 trụ cột tăng điểm, tăng bậc[2], cụ thể:

(1) Trụ cột Ứng dụng công nghệ thông tin: tăng từ 43,3 lên 69,0 điểm và tăng vị trí từ 95 lên 41. Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng như: Thuê bao di động, Thuê bao di động băng thông rộng, Thuê bao internet băng thông rộng cố định, Thuê bao internet cáp quang, Số người sử dụng internet. Đây là chỉ số quan trọng đánh giá sự bùng nổ của ngành công nghệ thông tin cũng như triển vọng ngành sản xuất phần mềm và ứng dụng phục vụ các ngành, lĩnh vực kinh tế khác, trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh.

(2) Trụ cột Thị trường hàng hóa: tăng 23 bậc (từ 102 lên 79) với 54 điểm. Các chỉ số về cạnh tranh trong nước đều tăng điểm và tăng hạng, độ mở thương mại được ghi nhận tích cực với việc giảm bớt các rào cản phi thuế quan. Chỉ số này được tăng lên chủ yếu là nhờ cải thiện của các tiêu chí về tính méo mó do thuế và trợ cấp, mức độ thống trị thị trường ảnh hưởng tới môi trường cạnh tranh, cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ và mức độ rào cản phi thuế quan.

(3) Trụ cột Mức độ năng động trong kinh doanh: tăng 12 bậc (từ 101 lên 89) với 57 điểm. Trụ cột này được cải thiện mạnh mẽ trên hầu hết các chỉ số thành phần (ngoại trừ phá sản doanh nghiệp),

nhất là những chỉ số thể hiện tăng trưởng các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá.

(4) Trụ cột Thị trường lao động: tăng 7 bậc (từ 90 lên 83) với 58 điểm. Sự cải thiện về di cư lao động trong nước (tăng 27 bậc); Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài (tăng 22 bậc); Mức độ linh hoạt của tiền lương (tăng 15 bậc); Quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động và Thực tiễn tuyển dụng và sa thải lao động (đều tăng 10 bậc). Sự cải thiện này chủ yếu là nhờ mức độ linh động hơn trong chính sách tuyển dụng và sa thải lao động, quan hệ giữa người lao động-người sử dụng lao động được đánh giá hợp tác hơn, mức độ linh hoạt trong tiền lương tăng lên, chính sách lao động đã mang tính hỗ trợ hơn trong việc giúp người thất nghiệp đào tạo lại kỹ năng và tìm được việc làm mới, mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài và di cư lao động trong nước được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quyền của người lao động chưa được đảm bảo, giảm 4 điểm và giảm 11 bậc (từ 82 xuống 93).

(5) Trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo: tăng 6 bậc (từ 82 lên 76) với 37 điểm. Điều này có được là nhờ sự tiến bộ của các chỉ tiêu về tính đa dạng của lực lượng lao động (tăng 16 bậc), mức độ phát triển các cụm ngành (tăng 33 bậc); hợp tác đa phương giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với các trường đại học (tăng 17 bậc); mức độ tinh thông của khách hàng trong việc nhận thức, đánh giá về sản phẩm tăng lên (tăng 46 bậc); Chi phí nghiên cứu và phát triển tăng 6 bậc.

(6) Trụ cột Thể chế: tăng 5 bậc (từ 94 lên 89) với 50 điểm. Trong đó, đáng kể nhất là nhóm các chỉ số thể hiện Mức độ định hướng tương lai của Chính phủ tăng mạnh. Nhóm chỉ số này trong GCI 2019 được phát triển và thể hiện cụ thể hơn so với đánh giá trong GCI 2018, do đó thứ hạng của Việt Nam ở chỉ số này được ghi nhận cải thiện tích cực (vị trí 40 năm 2019 so với thứ hạng 75 năm 2018). Tuy vậy, chỉ số về Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh số còn thấp điểm và thấp hạng (43,1 điểm và ở vị trí 71); chỉ số Ổn định chính sách chỉ đạt 50,3 điểm và thứ hạng 67.

(7) Trụ cột Kỹ năng: tăng 4 bậc (từ 97 lên 93) với 57 điểm. Trụ cột này ghi nhận sự cải thiện tích cực trên tất cả các chỉ số thành phần. Đáng chú ý là: Chất lượng đào tạo nghề (tăng 13 bậc); Kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp (tăng 12 bậc); Mức độ đào tạo nhân viên và Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề (cùng tăng 8 bậc); Tư duy phản biện trong giảng dạy (tăng 7 bậc);...

(8) Trụ cột Quy mô thị trường: tăng 3 bậc (từ 29 lên 26) với 72 điểm[3]. Đây là thứ hạng cao nhất trong tất cả 12 nhóm tiêu chí. Sự cải thiện nhẹ này chủ yếu là do tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP tăng nhẹ (xếp thứ 6 năm 2019 so với thứ 7 năm 2018). Điều này cũng chứng tỏ sức cầu với một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao (trung bình 6,5%/năm trong vòng 5 năm và dự kiến tăng trưởng 6,8-7% năm 2019), có thị trường tiêu thụ nội địa lớn với tổng dân số hơn 96 triệu người và thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng.

Những kết quả trên cũng cho thấy, Việt Nam đang có những cải thiện mạnh mẽ hướng tới một nền kinh tế sản xuất trong tương lai. (Bảng 1)

Việt Nam có những trụ cột tăng điểm mạnh chẳng hạn như về hạ tầng công nghệ thông tin, đó là những trụ cột giúp Việt Nam tăng điểm tốt. 8 trụ cột này có thể kể đến là hạ tầng thông tin, ổn định về thị trường sản phẩm, quy mô thị trường hay thể chế cũng góp phần đưa chỉ số này tăng điểm. Tăng điểm có nghĩa là Việt Nam đã cải cách và nhờ đó tăng điểm và tăng hạng, tăng 2,5 điểm và 10 bậc trong năm 2019.

Có được những chuyển biến tích cực đó là do những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã tập trung cải thiện môi trường kinh doanh với việc ban hành và triển khai thực hiện nhiều nghị quyết, chính sách có liên quan, trong đó nổi bật nhất là cải cách về điều kiện kinh doanh. Theo đó, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành đã rà soát và có phương án trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị định để cắt giảm các điều kiện kinh doanh. Giai đoạn 2017-2019, các Bộ, ngành đã nỗ lực rà soát, đề xuất cắt bỏ, đơn giản hóa khoảng 50% số điều kiện kinh doanh để giảm gánh nặng quy định, thủ tục. Bên cạnh đó, một thủ tục quan trọng ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh là hoạt động quản lý chuyên ngành cũng được chú trọng cải cách. Những cải cách theo hướng thông lệ quốc tế quản lý rủi ro đã được áp dụng trong một số lĩnh vực quản lý, giúp môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng hơn.

Như vậy, có thể nhận thấy, cho đến nay, năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thay đổi và được

Bảng 1. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, giai đoạn 2018-2019

Nhóm chỉ tiêu/trụ cột	Xếp hạng 2018	Xếp hạng 2019	Thay đổi thứ hạng
Thể chế	**94**	**89**	▲**5**
Cơ sở hạ tầng	75	77	▼2
Ứng dụng CNTT	**95**	**41**	▲**54**
Ổn định kinh tế vĩ mô	64	64	0
Y tế	68	71	▼3
Kỹ năng	97	103	▼6
Thị trường hàng hóa	**102**	**79**	▲**23**
Thị trường lao động	**90**	**83**	▲**7**
Thị trường tài chính	59	60	▼1
Quy mô thị trường	**29**	**26**	▲**3**
Mức độ phức hợp trong kinh doanh	**101**	**68**	▲**33**
Năng lực đổi mới sáng tạo	**82**	**76**	▲**6**
Xếp hạng chung	**77**	**67**	▲**10**

Nguồn: Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV tổng hợp từ Báo cáo xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của WEF, 2019)

cải thiện rất nhiều so với những năm trước đây. Tuy nhiên, bên cạnh đó, khách quan nhìn nhận cũng phải thấy rằng, so với thế giới và kể cả khu vực, ASEAN vẫn còn ở mức thấp và còn những hạn chế về các chỉ tiêu cần tiếp tục được cải thiện.

Theo bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2019, bên cạnh việc có 8 chỉ số vừa tăng điểm vừa tăng bậc, nhưng Việt Nam cũng có 4 chỉ số bị giảm điểm hoặc giảm bậc hoặc giữ nguyên. Trong 4 chỉ số, có chỉ số giữ được nguyên điểm số và thứ hạng là ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, có 2 chỉ số tuy tăng điểm nhưng không tăng bậc là chỉ số về thị trường tài chính và cơ sở hạ tầng. Việt Nam có cải thiện nhẹ về điểm số những cải cách được ghi nhận, song lại giảm bậc bởi các quốc gia khác có những thay đổi nhanh và mạnh hơn so với Việt Nam về những trụ cột đó. Trong 2 trụ cột đó, Việt Nam giảm bậc dù vẫn tăng điểm và một chỉ số vừa giảm điểm, giảm bậc là chỉ số về y tế.

Còn đối với chỉ số về môi trường kinh doanh năm 2019 trong xếp hạng của Ngân hàng Thế giới thì Việt Nam giảm một bậc, đây cũng là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam giảm bậc. Việt Nam đang có xu hướng đi chậm hơn so với các quốc gia khác. Tuy nhiên, nhìn vào điểm số, giá trị tuyệt đối, những ghi nhận cải cách, Việt Nam vẫn tăng điểm nhưng giảm bậc. Điều đó cho thấy, Việt Nam đang chậm cải cách hơn so với các quốc gia. Đơn cử trong ASEAN, các nước Thái Lan, Indonesia hay Brunei có những cải cách đi theo cách thức Việt Nam đã làm nhưng lại tiến nhanh hơn. Chỉ trong một năm, các nước này đi được 19 bậc, thậm chí có nước đi được 20 bậc[4].

Trong chỉ số về môi trường kinh doanh, có những chỉ số, thủ tục nhiều năm Việt Nam không có sự cải thiện, như về thủ tục đăng ký tài sản nhiều năm không có cải cách nào được ghi nhận. 5 năm liền, Việt Nam không có cải cách nào trong thủ tục về đăng ký tài sản được ghi nhận. Hay chỉ số về phá sản doanh nghiệp cũng liên tục giảm bậc, thậm chí đứng cuối bảng xếp hạng, sau Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, thủ tục về khởi sự kinh doanh cũng là một trong những rào cản cần tiếp tục khắc phục để có thể cải thiện chỉ số về môi trường kinh doanh.

Ngoài ra, về lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng chính phủ điện tử, mặc dù bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan, nhưng vẫn còn nhiều thách thức, khó khăn trong lộ trình xây dựng và phát triển. Nhìn chung, việc triển khai Chính phủ điện tử chưa đạt được như kỳ vọng của Đảng, Nhà nước. Vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên Hợp quốc vẫn ở mức trung bình. Theo báo cáo mới nhất của Liên Hợp quốc, 2 năm qua, Việt

Nam tăng 1 bậc, đang xếp thứ 88 trong tổng số 193 quốc gia và lãnh thổ được đánh giá. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam chỉ được xếp hạng khiêm tốn ở vị trí thứ 6[5].

3. Giải pháp cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam

Một là, cải cách nền hành chính trên cơ sở thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính phủ số nhằm đảm bảo các yêu cầu về tính công khai, minh bạch và giảm chi phí hành chính.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu là khái niệm mang tính tổng quát với nhiều chỉ số đa dạng và chịu tác động của nhiều yếu tố. Do vậy, để cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, cần có nhiều giải pháp mang tính toàn diện, trong đó thúc đẩy cải cách hành chính nhà nước được coi là một trong những giải pháp tổng thể, có vai trò quyết định tương đối nhiều chỉ số của năng lực cạnh tranh toàn cầu. Trong số các yếu tố của cải cách hành chính nhà nước, cải cách thể chế hành chính nhà nước là nội dung cốt lõi và luôn được coi là khâu đột phá trong tổng thể nội dung của cải cách nền hành chính nhà nước.

Để cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, trong thời gian tới, các Bộ, cơ quan ngang Bộ cần tiếp tục cập nhật và công bố, công khai các thủ tục hành chính liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa trong năm 2018 và 2019; công khai bảng so sánh các điều kiện kinh doanh trước và sau khi bãi bỏ, đơn giản hóa.

Ở các địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần chỉ đạo thực thi đúng, đầy đủ những quy định về điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa; không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh dưới mọi hình thức.

Bên cạnh đó, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, vận hành của nền hành chính nhằm nâng cao năng lực điều hành, quản lý nhà nước cũng như tối ưu hóa hiệu quả giao dịch giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp. Theo đó, cần tập trung hoàn thiện việc xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng quốc gia, đặc biệt là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai... để đảm bảo dữ liệu, thông tin được thống nhất, thông suốt giữa Chính phủ và chính quyền các cấp. Đồng thời, thiết lập các hệ thống ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp và phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ.

Cải cách các yếu tố của nền hành chính nhà nước sẽ trực tiếp góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; xây dựng thành công chính phủ điện tử hiện đại, tinh gọn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực khu vực công và minh bạch hóa nền tài chính quốc gia... Từ đó, góp phần đắc lực vào sự tăng trưởng của nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam.

Giải pháp này sẽ trực tiếp góp phần cải thiện các chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của nền kinh tế như: thể chế; môi trường kinh tế vĩ mô và các chỉ số góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Hai là, tăng cường các biện pháp hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành nghề và nền kinh tế.

Triển khai tốt giải pháp này sẽ trực tiếp thúc đẩy việc cải thiện nhóm các chỉ số phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế và của doanh nghiệp trong bộ chỉ số GCI, như: trình độ kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo; hiệu quả thị trường hàng hóa; hiệu quả thị trường lao động; trình độ phát triển của thị trường tài chính; mức độ sẵn sàng về công nghệ và quy mô thị trường.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, trước mắt, Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp cần chủ động tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp trong bối cảnh ứng phó với dịch Covid-19 và khôi phục đầu tư, sản xuất, kinh doanh sau khi hết dịch. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh để ứng phó với dịch. Tạo động lực để tăng cường thu hút đầu tư, cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng đón thời cơ mới, làn sóng chuyển hướng đầu tư ra ngoài Trung Quốc, từ các quốc gia tham gia Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA),... Sở Kế hoạch và Ïầu tư các tỉnh cần chủ trì tham mưu, triển khai các giải pháp để duy trì và phát huy kết quả chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện chỉ số Gia nhập thị trường trong bộ chỉ số PCI,...

Bên cạnh đó, Chính phủ cần tạo không gian thử nghiệm đi đôi với khuyến khích doanh nghiệp tận dụng tối đa sức mạnh của công nghệ số. Tại nhiều quốc gia trên thế giới đã chứng kiến nhiều doanh nghiệp công nghệ tiên phong đi đầu và tạo được thương hiệu cũng như tầm ảnh hưởng rộng lớn trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Có được những thành tựu đó, các thương hiệu này

luôn có được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ phía Chính phủ với tư duy quản lí thông thoáng, tạo cơ chế ưu tiên cho sáng tạo, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các sáng kiến đang ngày càng dựa vào công nghệ số và có thể mang lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội nếu được triển khai một cách hợp lí.

Ba là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ nhân lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

Theo đó, cần xây dựng một chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho giai đoạn cạnh tranh mới dựa vào năng suất và hiệu quả. Từ đó, mới tạo ra được nguồn nhân lực có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu nhân lực và năng lực, phẩm chất đủ sức cạnh tranh với nguồn nhân lực của các quốc gia trên thế giới.

Cùng với đào tạo nguồn nhân lực nói chung, việc chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng cũng cần được quan tâm đặc biệt. Bởi lẽ, đây là đội ngũ đông đảo và có vai trò quan trọng trong việc tổ chức, thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Cán bộ, công chức trong thời đại số ngoài việc trang bị trình độ chuyên môn, ngoại ngữ là đương nhiên, cũng cần thiết phải được trang bị các kiến thức và kỹ năng về công nghệ thông tin để có thể tham gia được vào các giao dịch và quan hệ xã hội của thời đại công nghệ số. Qua đó, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc xử lý các giao dịch điện tử, đảm bảo nhanh chóng, công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh doanh nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Bên cạnh đó, quan tâm đào tạo nguồn nhân lực để hình thành đội ngũ chuyên ngành thương mại điện tử, an ninh mạng, công nghệ thông tin, truyền thông,... nhằm chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi sản xuất và việc làm trên môi trường internet. Đây cũng là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của nền kinh tế số đang được triển khai mạnh mẽ trên toàn thế giới. Đây cũng là giải pháp giúp thúc đẩy việc cải thiện đối với nhóm các tiêu chí về giáo dục và nhóm tiêu chí Kỹ năng, Thị trường lao động và các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), đồng thời hỗ trợ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành nghề và nền kinh tế.

Bốn là, tiếp tục phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, tạo bước đột phá chiến cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng nhằm trực tiếp cải thiện chỉ số về phát triển cơ sở hạ tầng thuộc nhóm các chỉ số chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của nền kinh tế của GCI.

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã dành mức đầu tư cao cho phát triển cơ sở hạ tầng. Khoảng 9-10% GDP hằng năm đã được đầu tư vào ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước và vệ sinh ... Việt Nam đã tận dụng rất nhiều nguồn lực trong và ngoài nước, nguồn lực xã hội để phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải, mạch máu của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông ở Việt Nam đa số có quy mô nhỏ bé, chưa đồng bộ và chưa tạo được sự kết nối liên hoàn, khả năng đáp ứng nhu cầu giao thông và an toàn giao thông còn hạn chế. So với một số nước tiên tiến trong khu vực, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam chỉ ở mức trung bình.

Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Theo đó, hạ tầng đường bộ đang là điểm nghẽn, cần tập trung ưu tiên giải quyết; trong đó, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, đường sắt, sân bay, cầu cảng cần ưu tiên quy hoạch và nâng cấp, phát triển đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn gắn với liên kết vùng, tạo động lực, lan tỏa phát triển.

Cùng với đó, Việt Nam cần nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, phát huy tính đồng bộ kết nối của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tạo chuyển biến rõ rệt trong việc phân bổ nguồn vốn đầu tư giữa các lĩnh vực giao thông; tập trung vốn cho các công trình có tính lan tỏa, tạo sự kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa các công trình trong cùng hệ thống, tại các vùng kinh tế trọng điểm, các cửa ngõ quốc tế. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các đối tác phát triển cùng trao đổi, chia sẻ cơ hội hợp tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam.

Năm là, nâng cao hiệu quả của các chỉ số PAPI và PCI, đặc biệt là các chỉ số tương đồng với các chỉ số của GCI.

Như trên đã phân tích, mặc dù có những khác biệt nhất định về quy mô và cách tiếp cận trong

đánh giá, song giữa các chỉ số của GCI, PAPI và PCI có nhiều chỉ số tương đồng, đặc biệt là về thể chế và mô hình tăng trưởng. Do vậy, việc nâng cao hiệu quả của các chỉ số PAPI và PCI cũng góp phần cải thiện chỉ số GCI.

Chính quyền các địa phương cần tăng cường công khai, minh bạch, chủ động trong cung cấp thông tin cho nhân dân, trong các hoạt động tiếp xúc đối thoại giữa chính quyền với nhân dân và giải quyết những kiến nghị chính đáng của doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc việc công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch sử dụng đất và khung giá đất ở địa phương, bảo đảm công bằng trong đền bù thu hồi đất cho tất cả các nhóm dân cư. Cùng với đó, cần đẩy mạnh nỗ lực chống tham nhũng. Các địa phương cần có kế hoạch hành động cụ thể trong phòng, chống tham nhũng bên cạnh các cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức và người dân tham gia ngăn ngừa và tố giác tham nhũng ở tất cả các cấp.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, thông thoáng. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền các cấp theo hướng phù hợp với quy mô và đặc điểm của đô thị loại đặc biệt; nâng cao chất lượng hoạt động; bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện chính sách trong phạm vi được phân cấp. Quan tâm công tác tổng kết, kịp thời khắc phục hạn chế và chỉ ra các kinh nghiệm cần được phát huy; để tránh lặp lại những khuyết điểm, yếu kém còn tồn đọng. Đặc biệt, cần chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính, xử lý công chức nhũng nhiễu, vô cảm, tiêu cực. Có như vậy, mới góp phần tích cực trong việc cải thiện được các chỉ số của GCI ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Nguyễn Minh Thảo (2019). Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam qua từng chỉ số. <*http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Nang-luc-canh-tranh-toan-cau-40-cua-Viet-Nam-qua-tung-chi-so/377006.vgp*>

[2]Ngọc An (2019), Việt Nam tăng 10 bậc xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, *https://tuoitre.vn,* ngày 10/10/2019.

[3]Nguyễn Viết Nam (2019). Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019: Việt Nam đạt quán quân trong tăng điểm và tăng hạng. <*https://vjst.vn/vn/tin-tuc/1394/xep-hang-nang-luc-canh-tranh-toan-cau-2019--viet-nam-dat-quan-quan-trong-tang-diem-va-tang-hang.aspx*>

[4]Thùy Linh (2019), Nâng hạng năng lực cạnh tranh: Tiếp tục đột phá cải cách, *https://bnews.vn,* ngày 15/12/2019.

[5]Thanh Minh (2018), Chính phủ điện tử Việt Nam xếp hàng 88 trên thế giới, *http://tapchitaichinh.vn,* ngày 06/11/2018.

[6]Tuấn Dũng (2018). Phát triển cơ sở hạ tầng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. <*http://baochinhphu.vn/Hoi-nghi-Thuong-dinh-GMS-6-va-Hoi-nghi-Cap-cao-CLV-10/Phat-trien-co-so-ha-tang-tao-dong-luc-thuc-day-tang-truong-kinh-te/333134.vgp*>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020.*

2. Nguyễn Văn Thành (2020), Xây dựng mô hình hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, *Tạp chí Cộng sản,* số 944 (6/2020)

3. Vũ Tiến Lộc (2020). *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp,* Đề tài nghiên cứu, mã số KX.04.11/16-20.

4. Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia năm 2019: *Cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4,* NXB Tài chính, 2019.

5. Đinh Văn Sơn (2019). *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng các điều kiện về sản phẩm xuất khẩu theo hướng thân thiện với môi trường,* NXB Thống kê.

6. Nguyễn Hồng Minh (Chủ biên) (2018), *Phát triển kỹ năng nghề nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hội nhập,* NXB Thế giới.

7. Nguyễn Viết Nam 920190, Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019: Việt Nam đạt quán quân trong tăng điểm và tăng hạng, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam điện tử,* https://vjst.vn, ngày 10/11/2019.

8. Nguyễn Quý Quyền, Phạm Thị Hồng Yến (2017), *Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia trong hội nhập FTA,* NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

9. Lý Hoàng Ánh (2016), Thể chế và năng lực cạnh tranh quốc gia, *Tạp chí Ngân hàng,* Số 7/2016, tr. 2-7.

10. Đỗ Văn Đức (2013), Tháo gỡ "nút thắt" kết cấu hạ tầng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo,* Số 11 (547), tr. 15-17.

11. Cấn Văn Lực và Nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, Việt Nam cần làm gì để tiếp tục cải thiện năng lực cạnh tranh trong các năm tới?, *http://tapchitaichinh.vn,* ngày 18/10/2019.

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/101/2020

Thông tin tác giả:
Thượng tướng, PGS. TS. NGUYỄN VĂN THÀNH
Ủy viên Trung ương Đảng,
Thứ trưởng Bộ Công an

SOLUTIONS FOR IMPROVING THE GLOBAL COMPETITIVENESS INDEX OF VIETNAM

● Colonel General, Assoc. Prof. Ph.D **NGUYEN VAN THANH**
Member of the Central Committee of the Commuist Party of Vietnam
Deputy Minister Ministry of Public Security

ABSTRACT:

The Global Competitiveness Index (GCI) is used by the World Economic Forum (WEF) as a tool to measure micro- and macroeconomic factors which affect each country's national competitiveness, economic strengths and weaknesses. In the current context of integration and competition, improving competitiveness is one of most concerned issues of countries. The national competitiveness can be strengthened by adopting a variety of holistic and comprehensive solutions to improve each of the GCI indicators. This paper presents solutions for improving Vietnam's GCI.

Keywords: Global Competitiveness Index, competitiveness, economy.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

● SOULINTHONE ITSALIYAPHONE

TÓM TẮT:

Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có thể nói là vẫn còn khá là mới mẻ, do vậy rất cần thiết những nghiên cứu mang tính hệ thống. Với thị trường ở Lào, một trong những thị trường đầu tư trọng điểm của các nhà đầu tư Việt Nam, hoạt động đầu tư tại đây đã và đang có những sự tăng trưởng rõ rệt trong thời gian qua. Bài viết đã sử dụng mô hình phát triển của một mô hình đầu tư để đánh giá tác động của một số vĩ mô nhất định đối với các quỹ đầu tư OFDI vào các dự án của Việt Nam tại thị trường Lào và đã cập nhật được xu hướng cùng những thay đổi về dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Việt Nam vào Lào. Sự gia nhập của OFDI vào Lào đã có dấu hiệu trì hoãn trong hai năm qua, đặc biệt là số lượng dự án bị loại bỏ và việc đình chỉ hoạt động đã tăng lên rất nhiều dẫn đến số lượng dự án mới được phê duyệt đã giảm đáng kể.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, GDP, tài sản OFDI của Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong xu hướng toàn cầu hóa, hiện đại hóa như ngày nay, đầu tư quốc tế giữ vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế của các quốc gia cũng như nền kinh tế toàn cầu. Trong tâm thế hội nhập như bây giờ, "sân chơi" đầu tư trên thế giới đã được san bằng, cả các nước phát triển và các nước đang phát triển đều có cơ hội thực hiện các bước tiến mạnh mẽ để thúc đẩy việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Thông qua đó có thể mở rộng thị trường, nâng cao được hiệu quả việc sử dụng vốn, vượt qua những rào cản trong thương mại và đóng góp cơ cấu lại nền kinh tế của quốc gia. Thực trạng này khiến khá nhiều các nhà đầu tư Việt Nam gặp khó khăn khi đầu tư vào xứ người, gây giảm hiệu quả sử dụng vốn và bỏ qua các cơ hội đầu tư có hiệu quả khác. Ngoài ra, một số dự án đầu tư trực tiếp của Việt Nam tại Lào, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp khai khoáng và chế biến phải dừng hoạt động trước thời hạn. Đây là một trong những vấn đề cần có sự quan tâm nghiên cứu của các cơ quan và các nhà nghiên cứu. Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có thể nói là vẫn còn khá là mới mẻ, do vậy rất cần thiết những nghiên cứu mang tính hệ thống. Với thị trường ở Lào, một trong những thị trường đầu tư trọng điểm của các nhà đầu tư Việt Nam, hoạt động đầu tư tại đây đã và đang có những sự tăng trưởng rõ rệt trong thời gian qua, tuy nhiên vẫn chưa bền vững và chưa xứng đáng với tiềm năng cũng như mối quan hệ chính trị, kinh tế đặc biệt giữa hai quốc gia Việt Nam và Lào.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản là thống kê mô tả, so sánh và điều tra khảo sát ở quy mô nhỏ, nhằm tổng hợp số liệu có liên quan để đánh giá thực trạng đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp Việt Nam vào Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Số liệu được sử dụng chủ yếu là số liệu thứ cấp được thu thập từ các Cục Đầu tư nước ngoài và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, năm 2019.

3. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng đầu tư trực tiếp vào thị trường Lào của các doanh nghiệp Việt Nam

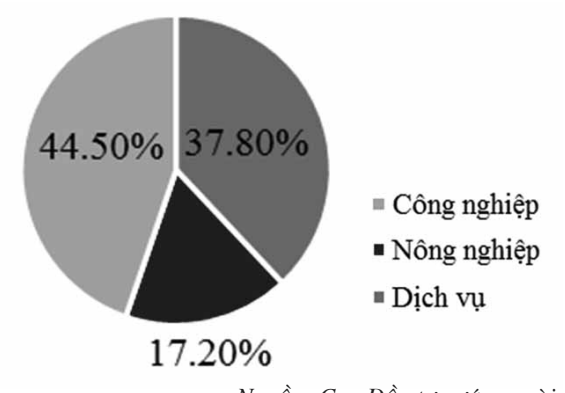
(i) Đầu tư trực tiếp vào thị trường Lào phân theo ngành

Qua Bảng 1, Hình 1 ta có thể thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư trực tiếp vào Lào trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về tổng vốn đầu tư đăng ký và số dự án. (Xem Bảng, Hình)

- Về lĩnh vực công nghiệp:

Tính đến cuối tháng 12 năm 2018, công nghiệp là lĩnh vực các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Lào chiếm tỷ trọng lớn nhất. Lĩnh vực

Hình 1: Tổng vốn đầu tư theo phân ngành



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào phân theo ngành

Đơn vị tính: USD

Ngành	Lĩnh vực đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký của Việt Nam
Công nghiệp	Khai khoáng	45	324,670,575
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	1,266,964,850
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	101,054,147
	Xây dựng	8	58,013,772
	Tổng công nghiệp	113	1,750,707,344
Nông nghiệp	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46	691,708,424
Dịch vụ	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	17	26,277,943
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	9,371,204
	Dịch vụ khác	2	668,000
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	48,210,28
	Giáo dục và đào tạo	2	1,346,700
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	2,990,000
	Hoạt động hành chính	1	300,000
	Hoạt động kinh doanh BĐS	5	108, 73,430
	Hoạt động TCNH và bảo hiểm	10	192, 00,000
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1,004,500,000
	Thông tin và truyền thông	4	86,464,998
	Vận tải kho bãi	3	1,071,050
	Hoạt động Y tế, trợ giúp xã hội	2	30,000
	Tổng dịch vụ:	5	1,484,003,614
	TỔNG	218	3,926,418,382

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2019.

công nghiệp chiếm tới 44.5% vốn đầu tư và 51.8% về số dự án OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam. Các dự án lớn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực xây dựng nhà máy thủy điện và công nghiệp khai khoáng. Cụ thể, trong lĩnh vực xây dựng nhà máy thủy điện, hiện Việt Nam đang triển khai 5 dự án thủy điện tại Lào với tổng số vốn lên tới con số 1267 triệu USD, chiếm 72.4% tổng lượng vốn đăng ký trong lĩnh vực công nghiệp và 32.3% tổng lượng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào Lào. Những con số này đã chứng tỏ lĩnh vực xây dựng nhà máy thủy điện có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược đầu tư vào Lào của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Về lĩnh vực nông nghiệp:

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực thế mạnh của Việt Nam. Chính vì vậy, hoạt động OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào lĩnh vực nông nghiệp Lào đã ngày càng mở rộng về quy mô vốn và số dự án qua các năm. Tính lũy kế đến cuối tháng 12/2018, tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đạt 691,708 triệu USD, với 46 dự án. Quy mô vốn trung bình mỗi dự án đạt khoảng 15.1 triệu USD/dự án. Lượng vốn đầu tư vào nông nghiệp Lào của các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ tập trung vào lĩnh vực nông - lâm nghiệp, chưa có dự án nào đầu tư vào lĩnh vực ngư nghiệp. Đây cũng là thực trạng chung của dòng vốn OFDI của Việt Nam. Sự tăng trưởng nhanh chóng trong nông - lâm nghiệp là do các doanh nghiệp Việt Nam đã đẩy mạnh các dự án trồng, chế biến và khai thác cao su, cà phê, cây công nghiệp, chủ yếu là sang Nam Lào và Trung Lào.

- Về lĩnh vực dịch vụ:

Đây là lĩnh vực có sự tăng trưởng đột biến trong thời gian qua. Mặc dù thị trường Lào tương đối nhỏ bé, chỉ với khoảng hơn 6.56 triệu dân, quy mô chỉ bằng một thành phố của Việt Nam. Tuy nhiên, lĩnh vực dịch vụ ở Lào vẫn còn nhiều "khoảng trống thị trường" là cơ hội để các nhà đầu tư Việt Nam có thể bỏ vốn. Tính lũy kế đến cuối năm 2018, Việt Nam đã có 5 dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ ở Lào, với tổng vốn đầu tư là 1484 triệu USD. Quy mô vốn trung bình đạt 25.15 triệu USD/dự án. Như vậy, quy mô vốn trung bình của các dự án trong lĩnh vực dịch vụ cao hơn quy mô vốn trung bình chung của các dự án OFDI của Việt Nam vào Lào (ở mức là 18,01 triệu USD/dự án). Ngoài dự án "bom tấn" của Công ty Long Thành, các dự án khác trong lĩnh vực dịch vụ nhìn chung đều có quy mô vốn nhỏ, với mức trung bình chỉ đạt 8,34 triệu USD/dự án. Trong đó, đáng chú ý là các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(ii) Đầu tư trực tiếp vào Lào phân theo hình thức đầu tư

Tính đến cuối tháng 12/2018, các doanh nghiệp Việt Nam đã có 218 dự án đầu tư trực tiếp vào thị trường Lào. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn nhất là các dự án 100% vốn Việt Nam với 163 dự án, chiếm tỷ trọng 74.8%. Số dự án đầu tư dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh có 55 dự án, chiếm tỷ trọng 25.2%. Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư vào Lào chủ yếu lựa chọn hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đây cũng là điều dễ hiểu, vì Lào là quốc gia chậm phát triển, rất thiếu vốn để phát triển kinh tế, chính vì thế nên các dự án dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh vẫn còn rất ít. (Bảng 2)

Bảng 2. Đầu tư của Việt Nam tại Lào phân theo hình thức đầu tư

Loại hình đầu tư	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
DN liên doanh	55	25.2%
DN 100% vốn nước ngoài	163	74,8%
Tổng cộng	**218**	**100%**

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

4. Kết luận

Bức tranh tổng thể của nền kinh tế tại quốc gia Lào đang phát triển nhanh chóng, nhưng vẫn bị tụt lại phía sau, mức độ tăng trưởng kinh tế không cao lắm. Các đối tác chính cho thương mại và đầu tư là Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ. Đặc biệt, theo tác giả, lý do chính do nhiều công ty Việt Nam chưa thực sự nghiêm túc trong nghiên cứu thị trường, chưa có chiến lược rõ ràng và đúng đắn, nhưng vẫn đầu tư và bỏ qua rủi ro. Đây là những vấn đề cần được giải quyết nhanh chóng để duy trì bền vững và tăng sự phát triển tài sản của OFDI tại Việt Nam và tại Lào trong tương lai gần ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. BIDV (2014), *Trung tâm nghiên cứu, Báo cáo tình hình chính trị - kinh tế - xã hội tại Lào năm 2013.*

2. BIDV (2013), Công ty Đầu tư phát triển quốc tế, *Nghiên cứu hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 2009 đến nay và các giải pháp thúc đẩy thời gian tới.*

3. BIDV (2014), Trung tâm nghiên cứu, *Báo cáo tình hình quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào và một số đề xuất, kiến nghị.*

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kỷ yếu 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.*

5. Bùi Huy Nhượng (2011), *Quan điểm và một số giải pháp tăng cường đầu tư trực tiếp sang thị trường Lào của các doanh nghiệp Việt Nam,* Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

6. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Tổng hợp số liệu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam,* Hà nội.

7. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Tổng hợp số liệu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam,* Hà Nội.

Ngày nhận bài: 2/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 22/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. SOULINTHONE ITSALIYAPHONE
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

THE CURRENT OUTWARD FOREIGN DIRECT INVESTMENT FROM VIETNAMESE INVESTORS INTO LAOS

● Master. **SOULINTHONE ITSALIYAPHONE**
Lao People's Democratic Republic

ABSTRACT:

Outward foreign direct investment (OFDI) is still new for Vietnamese investors. Laos, which is considered one of the key foreign investment markets for Vietnamese investors, has experienced remarkable foreign investment from Vietnam in recent years. In this paper, an investment model was used to assess the macro impacts of some factors on Vietnamese investment in Laos. This paper presents trends and changes in the direct investment flows from Vietnam to Laos. This paper's findings show that the OFDI of Vietnam into Laos has shown signs of decline, especially the number of disapproval projects, leading to the significant decrease in the number of newly approved projects.

Keywords: Foreign direct investment, GDP, OFDI assets of Vietnam.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA MỘT SỐ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI - BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

● ĐỖ DIỆU LINH

TÓM TẮT:

Việt Nam có trên 3.200 km bờ biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng gấp khoảng ba lần diện tích đất liền, với nhiều hệ sinh thái quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Kinh tế biển, đảo có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội nước ta.

Mặc dù có vai trò quan trọng và đã có những đóng góp nhất định, nhưng trong thời gian vừa qua, Việt Nam vẫn chưa quan tâm thích đáng đối với phát triển kinh tế biển, đảo. Việt Nam chưa định hình được việc phát triển kinh tế biển bền vững, toàn diện và tổng thể. Chính vì vậy, hoạt động khai thác các dạng tài nguyên vật chất vẫn được ưu tiên, các giá trị dịch vụ của các hệ thống tài nguyên biển và giá trị không gian của các vùng/khu vực biển chưa được chú trọng, chưa có mô hình phát triển bền vững mang tính đột phá đối với một số khu vực ven biển có tiềm năng.

Từ khóa: Phát triển kinh tế biển, kinh nghiệm của quốc tế, Việt Nam.

1. Hoạt động kinh tế biển của vùng Tây Nam Australia

Vùng biển Tây Nam của Australia kéo dài từ mũi phía Đông của Đảo Kangaroo ở Nam Australia đến Vịnh Shark ở phía Tây kéo dài hơn 16.589km, tổng diện tích 3,69 triệu km2, vùng biển rộng hơn 1,3 triệu km2 bao gồm một phần lục địa ven biển và vùng đặc quyền kinh tế, với nguồn tài nguyên biển vô cùng phong phú, đa dạng, rất giàu tiềm năng cho phát triển kinh tế biển. Tuy diện tích lãnh thổ rộng lớn, nhưng dân số chỉ sống tập trung ở các đô thị ven biển với 3,62 triệu người, chiếm 84,36% dân số toàn vùng. Các hoạt động kinh tế biển ở Vùng có từ khoảng 40.000 năm trước của các thổ dân nơi đây, tiếp đến là những người châu Âu săn bắt cá voi vào đầu thế kỷ XIX, và được đẩy mạnh trong thế kỷ XX, nhất là từ sau Thế chiến thứ II đến nay, với sự mở rộng đáng kể các ngành kinh tế biển. [7]

Kinh nghiệm hoạt động kinh tế biển ở Vùng Tây Nam Australia bao gồm một số hoạt động như sau:

- Về tổ chức triển khai chính sách hỗ trợ hoạt động kinh tế biển: Từ năm 1998, Chính phủ ban hành chính sách quản lý sử dụng bền vững đại dương, năm 1999 thành lập Văn phòng Đại dương quốc gia (nay là Bộ Môi trường và Tài nguyên nước) để triển khai Chính sách đại dương, ban hành Chương trình quy hoạch biển gồm 5 vùng kinh tế biển của cả nước, trong đó, có vùng biển Tây Nam Australia. Chương trình quy hoạch tổng thể 5 vùng kinh tế biển được triển khai thực hiện, có báo cáo phân tích, đánh giá kết quả, dự báo tương lai, khuyến nghị giải pháp,... là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để kết hợp nhiều hoạt động kinh tế biển, giúp nâng cao hiệu quả, bảo vệ môi trường, duy trì sự ổn định các ngành công nghiệp biển của vùng.

- Về chính sách kinh tế: Chính phủ đã thực hiện một số ưu đãi thuế đối với các ngành kinh tế biển có sức lan tỏa mạnh, có tính liên kết cao và tạo ra nhiều việc làm của vùng, như: dịch vụ cảng biển, vận tải biển, đóng tàu, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản,...Đồng thờihỗ trợ tài chính, tín dụng đối với những ngành kinh tế biển mới nổi như: công nghệ sinh học biển, năng lượng biển,... Các chính sách này đều có sức ảnh hưởng, tác động tích cực đến việc phát triển kinh tế biển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Ngành Công nghệ sinh học biển và năng lượng biển, từ chỗ không có, đến năm 2005 đã có hơn 70 công ty, sử dụng khoảng 1.000 lao động nghiên cứu sản xuất công nghệ sinh học và năng lượng biển.

- Về chương trình đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động kinh tế biển: Căn cứ vào giá trị gia tăng của các ngành kinh tế biển đóng góp vào GDP của quốc gia, để so sánh hoặc nhấn mạnh tầm quan trọng của mỗi ngành, tính liên kết và độ lan tỏa của nó, sử dụng lao động, và triển vọng phát triển trong tương lai, để xây dựng chương trình ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng (cảng, đường sắt, đường bộ, cơ sở du lịch, viễn thông,...) hướng vào khai lợi thế so sánh, kết nối toàn vùng, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hoạt động, liên kết phối hợp, nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm phát triển bền vững kinh tế biển.

- Về xây dựng và khai thác hệ thống cảng biển: Vùng có 21 cảng biển lớn nhỏ với cơ chế hoạt động linh hoạt, hấp dẫn, Chính phủ cung cấp toàn bộ nhu cầu về kết cấu hạ tầng cho tư nhân khai thác cảng biển (kể cả người ngoại quốc) theo nguyên tắc đem lại hiệu quả cao nhất cho quốc gia. Tư nhân đảm nhận việc khai thác theo luật định và tập quán quốc tế, bảo đảm nguồn hàng phục vụ liên tục để cảng hoạt động.

Tuy nhiên, cũng còn những mặt chưa thành công như:

+ Mất cân đối trong cấu trúc một số ngành kinh tế biển, như: ngành Vận tải biển chiếm tỷ trọng rất lớn, trong khi ngành Đóng tàu trong nước còn nhỏ bé, phương tiện vận tải biển phụ thuộc vào doanh nghiệp nước ngoài, khai thác dầu khí với tốc độ cao, có nguy cơ cạn kiệt tài nguyên,... tiềm ẩn nhiều nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong vùng.

+ Nghề cá khai thác quá mức nguồn lợi lợi hải sản, tác động lên môi trường biển rất mạnh, trong khi quản lý khó khăn, có nguy làm cạn kiệt trữ lượng hải sản, thiếu tính bền vững.

2. Kinh nghiệm liên kết các khu kinh tế ven biển ở Trung Quốc

Các khu kinh tế ven biển của Trung Quốc ra đời bắt đầu từ Hội nghị Trung ương III của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ tháng 12 năm 1978. Đây là thời kỳ Trung Quốc đã xác lập đường lối cải cách mở cửa. Ngay từ đầu, Trung Quốc đã chú trọng xây dựng và phát triển các khu kinh tế ven biển vì vùng ven biển thường có cảng nước sâu, khai thác lợi thế chi phí thấp của vận tải đường biển, thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế dịch vụ. Năm 1979, Thâm Quyến được lựa chọn làm mô hình thử nghiệm đầu tiên và đã thu được thành công vượt bậc làm đầu tàu kéo theo cả vùng đồng bằng châu thổ sông Châu Giang phát triển, trở thành phân xưởng của thế giới. Sức lan tỏa của Thâm Quyến đã làm cho các ngành sản xuất trong vùng liên kết lại với nhau để hướng đến một mục tiêu tăng trưởng nhờ xuất khẩu, thông qua vận tải đường biển.

Sau thành công ở khu kinh tế ven biển Thâm Quyến, tháng 4/1984, Trung Quốc mở rộng cách làm của mô hình này từ "điểm" sang "tuyến" ở một quy mô lớn bao gồm 14 thành phố ven biển: Thiên Tân, Thượng Hải, Đại Liên, Tần Hoàng Đảo, Yên Đài, Ôn Châu, Thanh Đảo, Liên Vân Cảng, Nam Thông, Ninh Ba, Phúc Châu, Trạm Bắc Giang, Bắc Hải. "Các khu kinh tế ven biển này chiếm 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp, 23% giá trị sản lượng nông nghiệp, 40% kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc".

Sự thành công của của các khu kinh tế ven biển đã thúc đẩy Trung Quốc xây dựng sáng tạo mô hình liên kết kinh tế tiểu vùng ven biển. Năm 2009, khu vực ven biển đã hình thành bốn vùng liên kết kinh tế tạo nên 4 cực tăng trưởng: "Tam giác tăng trưởng Trường Giang", "Tam giác tăng trưởng Châu Giang", "Khu mới Tân Hải", "Khu kinh tế Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây"[1].

Mô hình các khu kinh tế ven biển của Trung Quốc đóng vai trò như các "cực tăng trưởng" tạo tác động lan tỏa đối với toàn vùng. Đặc điểm chung tạo nên sự thành công của các khu kinh tế ven biển này là:

+ Tính tự chủ về mặt thể chế;

+ Độc lập về ngân sách;

+ Chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với thuế và đất đai.

Kinh nghiệm thành công được rút ra trong quá trình xây dựng khu kinh tế ven biển của Trung Quốc dưới góc độ phát triển các khu kinh tế ven biển trong liên kết vùng là:

- Có chiến lược và chính sách phát triển đúng đắn, điều này có thể ngay chính trong thành tựu của 5 đặc khu kinh tế ven biển của Trung Quốc: Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn và Nam Hải. Tất cả các đặc khu kinh tế ven biển này đều thực hiện tốt quy hoạch về mặt không gian kinh tế ngay từ ban đầu và tuân thủ triệt để "Quy hoạch phát triển biển quốc gia" và được tạo điều kiện tối đa về mặt thể chế để trở thành "nam châm" thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phục vụ cho phát triển kinh tế.

- Lựa chọn vị trí xây dựng các khu kinh tế ven biển nằm gần hay kết nối với một lợi thế cạnh tranh (thị trường vốn, nhà cung cấp nước ngoài, sân bay, cảng biển, giao thông) để tạo ra sự liên kết đồng bộ các yếu tố hạ tầng.

- Tận dụng hiệu ứng lan tỏa của các khu kinh tế ven biển xây dựng được chuỗi giá trị kinh doanh, cung ứng dịch vụ kết nối trong toàn vùng và mạng lưới xã hội, tạo những liên kết đầu vào, đầu ra với nền kinh tế của toàn vùng và gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế trong nước.

- Hình thành vành đai kết nối các khu kinh tế ven biển để tạo thành chuỗi vành đai hướng biển. Sự kết nối về mặt hạ tầng kỹ thuật làm cho thị trường đầu ra của các khu kinh tế ven biển ngày càng đồng bộ trong giao thương, vận tải biển, du lịch biển và dịch vụ logistic.

3. Liên kết du lịch biển đảo với toàn ngành Du lịch ở Thái Lan

Một trong những hướng đi đúng của Thái Lan là đã khai thác tốt những tiềm năng về văn hóa, du lịch và du lịch biển, đặc biệt là kết nối các lĩnh vực trong ngành du lịch tạo ra sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh rất cao. Ngành Du lịch của Thái Lan đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, là một trong những quốc gia thu hút được nhiều du khách quốc tế nhất khu vực Đông Nam Á, năm 2018 thu hút hơn 38 triệu khách/năm. Năm 2018, du lịch Thái Lan đóng góp 12% GDP toàn quốc, xếp thứ 4 về giá trị du lịch trên thế giới.

Thái Lan đã tận dụng các tiềm năng, lợi thế vốn có về biển để đầu tư xây dựng các khu du lịch ở những bãi biển: Hua Hin, HiSo, Kok, Phukhet, Patong. Bất cứ mùa nào trong năm, quốc gia này cũng thu hút được lượng lớn du khách trên thế giới đến nghỉ dưỡng, tham quan du lịch.

Ngành Du lịch Thái Lan đã vượt trước và thu được những thành công đáng ghi nhận, thêm nữa thương hiệu du lịch của Thái Lan đã vượt ra khỏi tầm khu vực vươn lên quy mô toàn cầu. Để đạt được điều đó là do quốc gia này đã có chiến lược phát triển du lịch đúng đắn, tập trung đầu tư nguồn lực thích đáng cho du lịch. Bài học đáng học nhất

từ du lịch Thái Lan là phải biết tổ chức không gian du lịch, liên kết các lĩnh vực du lịch với nhau thành chuỗi khép kín, phát huy thế mạnh của du lịch biển để lấy đó làm "cực trung tâm" tạo sức lan tỏa, tác động, liên kết, tạo nên sự đa dạng về sản phẩm và nâng cao chất lượng của dịch vụ du lịch biển.

4. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức các hoạt động kinh tế biển của các vùng tại một số nước trên thế giới và trong khu vực, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm để Việt Nam có thể tham khảo và vận dụng như sau:

4.1. Xây dựng đồng bộ chính sách phát triển kinh tế biển, ven biển. Sớm ban hành quy hoạch không gian biển quốc gia

Việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế biển thực chất là xây dựng được hệ thống các mục tiêu và các điều kiện, biện pháp bảo đảm thực hiện các mục tiêu đó.

Quy hoạch không gian biển quốc gia chính là định hướng cho tương lai phát triển của kinh tế biển của Việt Nam và giúp cho kinh tế biển của các địa phương phát triển mạnh mẽ. Đối với quốc gia, việc quy hoạch không gian biển mang ý nghĩa chiến lược bền vững, lâu dài và liên quan đến chủ quyền, lãnh hải. Đối với địa phương cấp tỉnh, việc xây dựng quy hoạch không gian biển vừa là định hướng phát triển vừa là cách thức để quản lý các lĩnh vực, hoạt động kinh tế biển tốt hơn và hướng đến sự phát triển bền vững. Đặc biệt, không gian kinh tế biển luôn rộng mở, đa dạng và tác động lẫn nhau cả về mặt tự nhiên và phát triển theo các cấp độ thông qua mối liên kết vùng. Những mâu thuẫn, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về biển, đảo hiện này đều đang cho thấy sự thiếu đồng bộ trong công tác quy hoạch không gian biển quốc gia và tại địa phương, gây ra những ảnh hưởng xây đến phát triển bền vững kinh tế biển. Tuy nhiên, trong xây dựng quy hoạch không gian biển của địa phương cần phải chú ý đến tính tổng thể của quy hoạch vùng, mối liên kết về mặt địa lý và kinh tế của vùng mới đạt kết quả cao nhất của công tác quy hoạch nhằm phát triển kinh tế biển.

Cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương; nối liên vùng giữa đất liền với biển, giữa địa phương có biển và địa phương không có biển.

4.2. Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực đầu tư cho một số lĩnh vực kinh tế biển mũi nhọn và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nói với hệ thống trong toàn vùng, liên vùng

Nguồn lực cho phát triển kinh tế biển luôn đòi hỏi sự đầu tư rất lớn. Do đó, cần có các biện pháp, cơ chế linh hoạt trong vấn đề huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững kinh tế biển, một số lĩnh vực tiên phong, mũi nhọn, như: du lịch biển, logistics, khai thác cảng, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, dầu khí,...

Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp; nâng cấp chuỗi đô thị ven biển thành những trung tâm tiến ra biển, gắn kết với các khu kinh tế ven biển và phát triển chuỗi logistic để liên kết các khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với thế giới để đẩy mạnh khai thác tiềm năng và chuyển dịch cơ cấu sản xuất dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên theo hướng hợp lý, tiến bộ, gắn với hội nhập quốc tế.

4.3. Tập trung phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao

Hiện nay, nguồn nhân lực biển cho phát triển kinh tế biển vừa thiếu lại vừa yếu, do đó phải có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng trong dài hạn, dự báo được nhu cầu nguồn nhân lực mà các lĩnh vực, hoạt động kinh tế biển đang cần, phải tổ chức liên kết, hợp tác với các trường đại học đúng chuyên ngành để thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo mới có thể đáp ứng được đòi hỏi của quá trình phát triển. Đồng thời, kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư

phát triển nguồn nhân lực với đầu tư phát triển khoa học - công nghệ biển, trên cơ sở tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở, đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ biển trọng điểm, tận dụng sáng tạo những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến.

4.4. Thúc đẩy hình thành cơ chế liên kết giữa các lĩnh vực kinh tế biển của từng vùng, các địa phương, gia tăng giá trị cho các sản phẩm thương hiệu biển

Thực tiễn liên kết các khu kinh tế biển của Trung Quốc, các hình thức du lịch của Thái Lan là những kinh nghiệm cần được nghiên cứu, học hỏi. Có thể xem xét tăng cường các hình thức của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản đối với ngành du lịch, dịch vụ biển tạo điều kiện cho các loại hình du lịch trong địa phương liên kết thành chuỗi thống nhất, lâu dài. Việc gia tăng các giá trị, xây dựng sản phẩm thương hiệu biển sẽ giúp các vùng, địa phương, doanh nghiệp phát triển kinh tế, đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm của địa phương. Sự kết nối với các địa phương lân cận tạo nên sức mạnh của cả vùng và giúp thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển thương mại hàng hóa, du lịch biển.

5. Kết luận

Tóm lại, biển, đảo Việt Nam không chỉ gắn liền với sự phát triển của đất nước, mà còn là nút giao thông thương mại chiến lược của khu vực và thế giới, là nguồn nguyên liệu và thực phẩm quan trọng, là nơi chứa đựng các triển vọng phát triển... Do vậy, phát triển bền vững kinh tế biển có vai trò rất quan trọng trong phát triển đất nước trong quá khứ, hiện tại và đặc biệt là ở tương lai ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Lê Văn Sang và Nguyễn Minh Hằng (2009), "Các đặc khu kinh tế Trung Quốc những gợi ý cho Việt Nam", *Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc,* số 2 (90), tr.24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (2018), *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

2. Đài Truyền hình Việt Nam (2019), Thái Lan đón hơn 38 triệu khách du lịch trong năm 2018, *https://vtv.vn/kinh-te/thai-lan-don-hon-38-trieu-khach-du-lich-trong-nam-2018-201901300212475.htm.*

3. Nguyễn Nội Hà (2018), Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, *http://www.baoquangbinh.vn/dan-tri-nhan-luc/201802/dao-tao-nguon- nhanluc-du-lich-chat-luong-cao-2153885.*

4. Gary R. Morgan and Derek J. Staples. (2006). *The history of industrial marine fisheries in Southeast Asia*. Bangkok: Food and Agriculture Organiza of the United Nations Regional Office for Asia and the Pacific.

5. Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam (2019), Kinh nghiệm quốc tế về quản lý biển, hải đảo, *http://www.vasi.gov.vn/712/-kinh-nghiem-quoc-te-ve-quan-ly-bien-hai-dao/t708/c223/i1727.*

6. Sarah Gardner, Matthew Tonts and Carmen Elrick. (2006). *Asocio - economic analysis and description of the marine industries of Australia's south-west marine region.* Department of the Environment and Water Resources, Australian Government.

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. ĐỖ DIỆU LINH
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

INTERNATIONAL EXPERIENCE AND LESSONS FOR VIETNAM IN DEVELOPING MARINE ECONOMY

● Master. **DO DIEU LINH**
Hanoi University of Natural Resources and Environment

ABSTRACT:

Vietnam has more than 3,200 km of coastline with many important ecosystems, and rich and diverse natural resources. Vietnaam's exclusive economic zone and the continental shelf area is 3 times bigger than the country's entire mainland. The marine economy plays an important role in Vietnam's socio-economic development.

In spite of the important role and the certain contributions of the marine economy, Vietnam has not yet paid adequate attention to the marine economic development. Vietnam has not had a sustainable, comprehensive and overall marine economic development plan. As a result, the exploitation of material marine resources is still given priority while the service and spatial values of marine resources have not been paid enough attention. In addition, some coastal areas have not had sustainable economic development plans.

Keywords: Marine economic development, international experience and lessons, Vietnam.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUỖI CUNG ỨNG CAM SẠCH CỦA TỈNH HÀ GIANG[1]

● KIM HƯƠNG TRANG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu xây dựng một mô hình cung ứng cam sạch của tỉnh Hà Giang nhằm đảm bảo yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, mang lại ý nghĩa to lớn trong việc có được lòng tin của khách hàng, tăng tính cạnh tranh trên thị trường trong nước, và thúc đẩy xuất khẩu. Trong đó, tập trung vào phân tích và đánh giá các tác nhân trong chuỗi cung ứng, khả năng đáp ứng và mối liên kết giữa các bên liên quan, từ đó đưa ra các giải pháp để có thể thực hiện hiệu quả mô hình chuỗi cung ứng cam đề xuất cho tỉnh Hà Giang.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng, cam, Hà Giang, liên kết trong chuỗi cung ứng.

1. Thực trạng cung ứng cam theo tiêu chuẩn VietGAP của tỉnh Hà Giang

Để tìm hiểu và phân tích thực trạng chuỗi cung ứng cam Hà Giang, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát tại 273 hộ nông dân, tổ sản xuất và Hợp tác xã (HTX) trồng cam theo tiêu chuẩn VietGAP tại 3 huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị xuyên; khảo sát 20 nhà bán buôn/ bán lẻ cam, 2 công ty chế biến cam và phỏng vấn 5 chuyên gia tại Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Giang.

Theo đó, cam ở Hà Giang tiêu thụ theo những kênh sau đây:

Kênh 1: Người trồng cam → Bán lẻ trong tỉnh → Người tiêu dùng trong tỉnh

Khảo sát cho thấy, có 19,4% người trồng cam bán cam cho người bán lẻ trong tỉnh với 5% tổng sản lượng cam được trồng, bởi người nông dân và toàn bộ sản lượng này bán cho người tiêu dùng trong tỉnh. Người bán lẻ trong tỉnh mua 1,2% sản lượng của người bán buôn trong tỉnh và 32,8% sản lượng của người thu gom trong tỉnh. Như vậy, người bán lẻ trong tỉnh mua khoảng 7,3% tổng sản lượng mà người trồng cam sản xuất ra và bán hết cho người tiêu dùng trong tỉnh.

Kênh 2: Người trồng cam → Thu gom trong tỉnh → Người tiêu dùng trong tỉnh

Theo kênh này, có 41,9% nông hộ bán cam cho người thu gom trong tỉnh với 16,7% tổng sản lượng. Kế đó, người thu gom trong tỉnh bán 1,5% trong số 16,7% sản lượng trực tiếp cho người tiêu dùng trong tỉnh. Thu gom trong tỉnh phân phối 2,2% cho người bán lẻ và 0,6% cho người bán buôn trong tỉnh. Ngoài ra, người thu gom trong tỉnh phân phối 7,7% cho người thu gom ngoài tỉnh, 1,3% cho người bán buôn ngoài tỉnh và 3,2% cho các siêu thị, các cửa hàng rau quả sạch ngoài tỉnh.

Kênh 3: Người trồng cam → Thu gom trong tỉnh → Người bán lẻ → Người tiêu dùng trong tỉnh

Người trồng cam bán 16,7% tổng sản lượng cho thu gom trong tỉnh. Kế đó thu gom trong tỉnh phân phối 2,2% trong số 16,7% tổng sản lượng cho người bán lẻ của cả tỉnh, người bán lẻ trong tỉnh bán toàn bộ cho người tiêu dùng trong tỉnh. Khoảng 12,2% sản lượng của người thu gom trong số 16,7% phân phối và bán ra thị trường ngoài tỉnh. 2,1% còn lại phân phối và bán cho thị trường trong tỉnh. Ngoài ra, người bán lẻ trong tỉnh mua 5% sản lượng từ người trồng cam và 0,1% từ người bán buôn trong tỉnh đều bán hết cho người tiêu dùng trong tỉnh.

2. Mô hình chuỗi cung ứng cam sạch đề xuất cho Hà Giang

2.1. Cấu trúc chuỗi cung ứng cam sạch đề xuất cho Hà Giang

Mô hình chuỗi cung ứng mặt hàng đề xuất cho tỉnh Hà Giang được nhóm tác giả thể hiện trong Hình 1.

Chuỗi cung ứng cam của Hà Giang là một hệ thống kết nối các phân khúc từ cung cấp đầu vào, trồng trọt (và thu hoạch), thu mua, chế biến (mứt cam, tinh dầu cam), thương mại/ phân phối và tiêu thụ cuối cùng. Nghiên cứu tập trung và bổ sung khâu sơ chế, chế biến vào chuỗi cung ứng. Về tiêu thụ sản phẩm, nhóm tác giả hướng tới cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

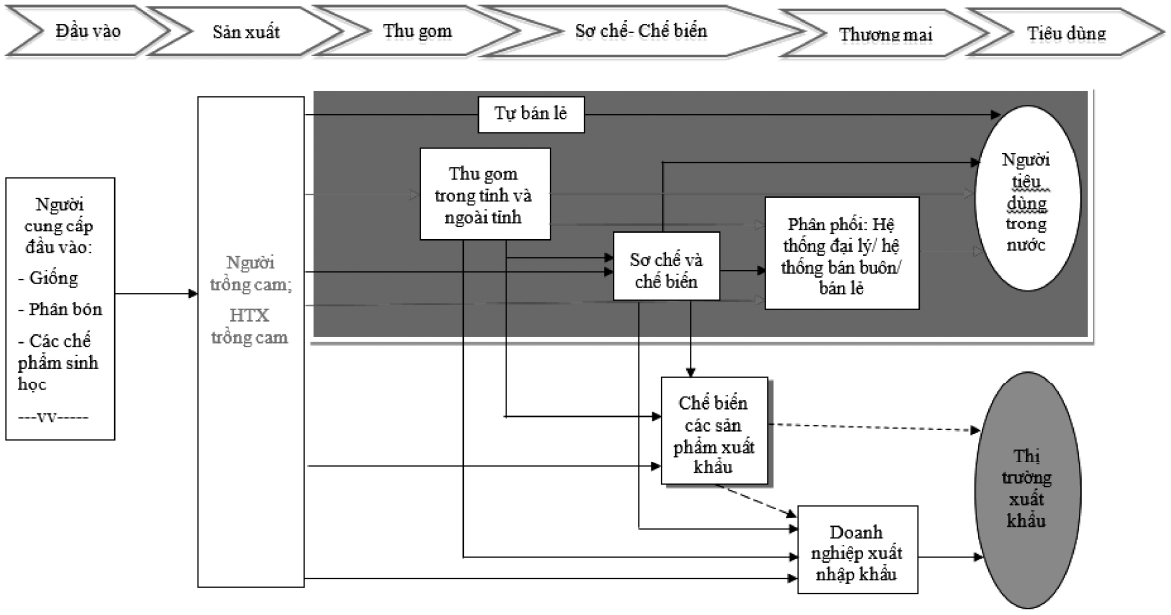
Năm thành phần chính tham gia vào chuỗi cung ứng cam Hà Giang là: Nhà cung ứng đầu vào, người nông dân, hệ thống thương lái, các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu, các nhà bán lẻ. Ngoài ra, trong mô hình còn xuất hiện vai trò của Ban quản trị chuỗi cung ứng, là tập hợp những đại diện của 5 thành phần chính tham gia trong chuỗi, có chức năng điều phối hoạt động của chuỗi cung ứng. Có như vậy, chuỗi cung ứng cam của tỉnh Hà Giang mới được thống nhất và hoạt động nhịp nhàng.

Hoạt động của chuỗi còn phải kể tới vai trò không thể thiếu của các thể chế yểm trợ như tỉnh ủy tỉnh Hà Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang, Sở Công Thương Hà Giang, Hiệp hội Rau quả Việt Nam Vinafruit, Viện Nghiên cứu cây trồng, Ngân hàng..., cùng với vai trò quan trọng của sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng. Mô hình liên kết theo chuỗi cung ứng là quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế tham gia vào chuỗi, vì vậy vấn đề cốt lõi là không thể gắn một cơ quan chính quyền, nhà nước hay một tổ chức phi kinh tế nào trong vai trò quản lý trong chuỗi. Mà theo đó, các cơ quan chức năng trên có vai trò quan trọng rất rõ trong việc hoạch định chính sách, chủ trương, khung pháp lý cho sự hoạt động của từng thành phần cũng như của toàn chuỗi. Các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng như các viện, trường, hiệp hội... sẽ tham gia vào quá trình hỗ trợ, chuyển giao tri thức, kinh nghiệm tổ chức và vận hành các chuỗi, đặc biệt là đối với người nông dân - chủ thể còn thiếu thông tin, kiến thức và kinh nghiệm về chuỗi cung ứng. (Hình 2)

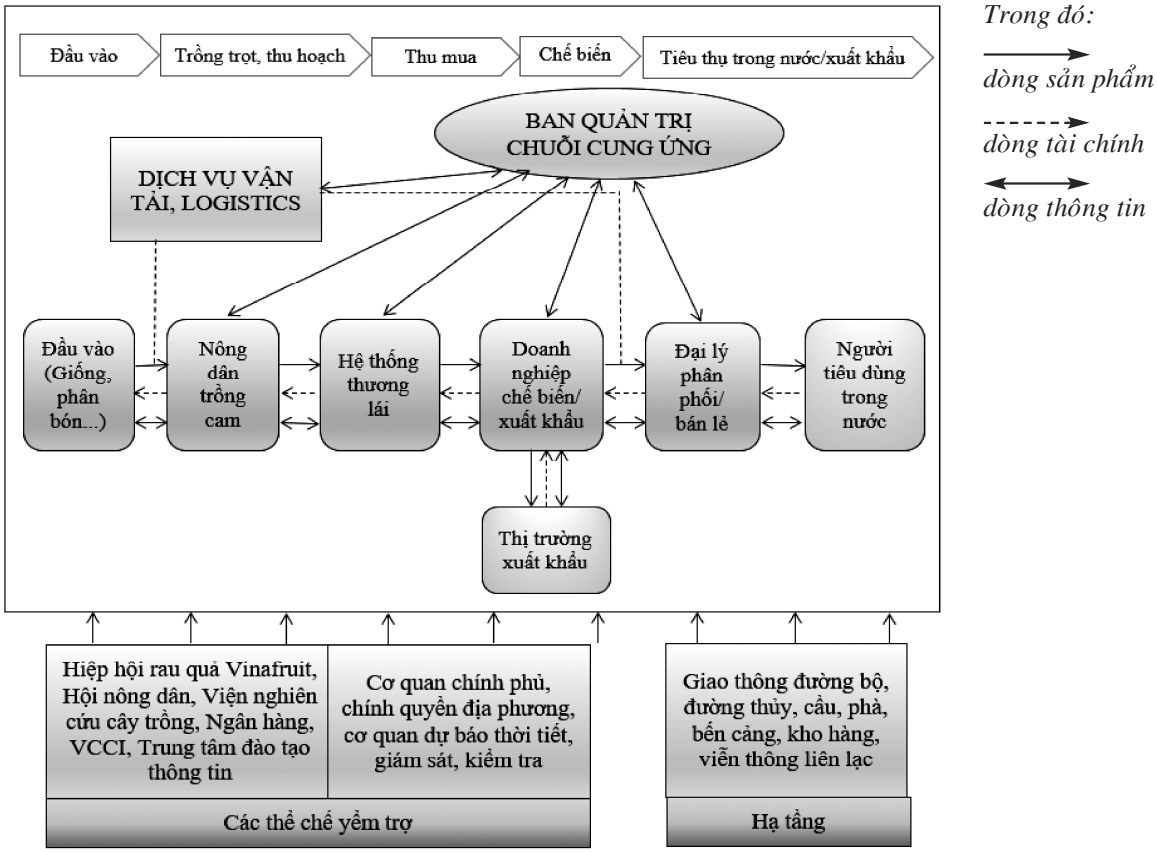
Chủ thể tham gia chuỗi cung ứng cam của Hà Giang: Trong mô hình chuỗi cung ứng nông sản đề xuất cho Hà Giang, vai trò và nhiệm vụ của các chủ thể cụ thể như sau:

- *Nhà cung ứng đầu vào* là chủ thể cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho chuỗi cung ứng, bao gồm giống, phân bón, các thiết bị nông nghiệp, tưới tiêu,... Nhà cung ứng đầu vào trong chuỗi cung ứng nông sản được HTX và nông dân lựa chọn cũng

Hình 1: Mô hình Chuỗi cung ứng cam đề xuất cho Hà Giang



Hình 2: Sự liên kết và các tác nhân trong mô hình chuỗi cung ứng cam sạch đề xuất cho Hà Giang



như hợp tác nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn ngay từ bước đầu tiên của chuỗi.

- *Người nông dân/ Hợp tác xã* trong mô hình đề xuất cũng giữ vai trò vô cùng quan trọng. Đây là chủ thể quyết định đến phẩm chất ban đầu của nông sản trước khi được đưa đến doanh nghiệp trung tâm để phân phối đến người tiêu dùng. Khi triển khai chuỗi cung ứng mặt hàng cam sạch, người nông dân cần được đào tạo nâng cao trình độ để đảm bảo rằng họ có thể tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng nông sản cùng với các chủ thể khác.

- *Người thu mua (thương lái)* là người trung gian trong chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản. Để mô hình liên kết có hiệu quả, thương lái sẽ được ban quản trị và hợp tác xã cung cấp thông tin thị trường, giá cả, chủng loại, phẩm chất và thời gian giao hàng. Ban quản trị sẽ giám sát chặt chẽ hoạt động của thương lái, đảm bảo thương lái cung cấp nguồn hàng đầy đủ cả về số lượng và chất lượng.

- *Doanh nghiệp chế biến/ xuất khẩu:* Doanh nghiệp chế biến trong chuỗi cung ứng cam đóng vai trò là doanh nghiệp trung tâm, điều phối, quản lý và liên kết với từng chủ thế trong chuỗi. Doanh nghiệp chế biến có thể đồng thời là nhà xuất khẩu, nhưng cũng có thể là 2 khâu riêng biệt phụ thuộc vào tiềm lực của doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu đó. Sản phẩm sau khi được chế biến sẽ được chuyển sang khâu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.

- *Đại lý phân phối/bán lẻ:* Đây là trung gian không thể thiếu để gắn kết doanh nghiệp với người tiêu dùng cuối cùng. Đại lý phân phối/bán lẻ có nhiệm vụ nhập hàng từ doanh nghiệp chế biến, dự trữ và phân phối đến tay người tiêu dùng. Các nhà bán lẻ theo dõi nhu cầu của khách hàng, quảng cáo tới khách hàng và kết hợp sản phẩm với nhiều lựa chọn về giá cả và dịch vụ để thu hút khách hàng.

- *Người tiêu dùng trong nước/ nước ngoài:* Người tiêu dùng đại diện cho nhu cầu thị trường,

tạo nên lợi nhuận cho toàn chuỗi cung ứng nông sản. Vai trò của người tiêu dùng hiện nay trong chuỗi cung ứng cam của Hà Giang chưa được đánh giá cao, tuy nhiên khi thực hiện chuỗi cung ứng nông sản, người tiêu dùng là những người quyết định sự hoàn thiện của cả chuỗi. Trong tương lai, để chuỗi cung ứng cam Hà Giang thành công, người tiêu dùng cũng cần được xác định rõ vị trí và vai trò của mình, từ đó chủ động tuân theo những quy chuẩn chung trong toàn bộ chuỗi.

- *Ban Quản trị chuỗi cung ứng:* Sự thành công của chuỗi cung ứng cam Hà Giang phụ thuộc vào Ban quản trị chuỗi cung ứng. Để hình thành một chuỗi cung ứng hàng nông sản và duy trì liên kết trong chuỗi cung ứng này đòi hỏi phải xác định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của ban quản trị trong chuỗi cung ứng. Nhìn chung, ban quản trị có nhiệm vụ phối hợp, liên kết với ngành Nông nghiệp, các viện khoa học, trường đại học và các hợp tác xã/ người nông dân với các thương lái, doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu, từ đó hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Quản trị viên chuỗi cung ứng là những thành viên tiêu biểu đại diện cho mỗi một mắt xích trong chuỗi cung ứng.

2.2. Hoạt động và liên kết trong chuỗi cung ứng nông sản đề xuất cho Hà Giang

Việc xác lập cơ chế hợp tác giữa các thành phần chính trong chuỗi cung ứng sẽ là tiền đề quan trọng cho sự lưu thông của 3 dòng chảy chính trong chuỗi cung ứng là: Hàng hóa, tài chính và thông tin. Trong phạm vi nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tiếp cận cơ chế hợp tác này theo 5 thành phần cơ bản của chuỗi gồm: Sản xuất, hàng tồn kho, vận chuyển, định vị và thông tin.

2.2.1. Cơ chế hợp tác trong sản xuất:

Muốn chuỗi cung ứng cam sạch được hoàn thiện thì cần phải kiểm soát được ngay từ khâu đầu vào. HTX và viện nghiên cứu cung cấp cho người nông dân đầu vào sản xuất như giống cam, phân bón theo nhu cầu thị trường và định hướng quốc gia, hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến để hạ giá thành và đảm bảo năng suất chất lượng cam.

Trong điều kiện trồng cam ở tỉnh Hà Giang, để tiêu thụ sản phẩm được tốt thì sản lượng phải đủ lớn và tập trung. Việc thành lập các HTX là thích hợp và nên thành lập trên nguyên tắc tự nguyện. Chính quyền các cấp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội nông dân hỗ trợ việc thành lập các tổ chức trên để đại diện cho người dân có thể đàm phán với doanh nghiệp, thương lái, tạo thế bình đẳng trong quan hệ mua bán.

Nông sản được sản xuất dưới sự kiểm soát chất lượng của Ban Quản trị, đảm bảo cung cấp đủ nguồn hàng cả về số lượng và chất lượng cho chuỗi cung ứng. Ngay sau khi thu hoạch, nông sản phải được người nông dân hoặc hợp tác xã chọn lọc và đưa vào bảo quản ngay trong kho để đảm bảo chất lượng ban đầu của cam.

2.2.2. Cơ chế dự trữ hàng tồn kho

Độ ẩm của cam cao nên việc bảo quản sau khi thu hoạch là một vấn đề bức thiết. Do đó, quy hoạch hệ thống tạm trữ phải đồng bộ với hệ thống chế biến. Cơ chế liên kết trong hoạt động lưu kho phụ thuộc nhiều vào việc thông tin kết nối giữa kinh doanh sản xuất của từng mắt xích trong chuỗi, đặc biệt là của nhà máy chế biến. Bản thân HTX phải tính toán hợp lý chu kỳ sản xuất để phù hợp với nhu cầu về nguyên liệu của chuỗi trong từng thời kỳ nhất định.

2.2.3. Cơ chế vận chuyển

Trong mô hình liên kết về vận tải, sự xuất hiện của công ty cung ứng dịch vụ vận tải sẽ nhằm giúp quá trình vận chuyển nguyên liệu và hàng hóa đúng lúc và kịp thời, hạn chế sự gián đoạn trong khâu vận chuyển. Phương thức vận tải quyết định đến sự lưu thông của cam trong chuỗi, nên nó đóng vai trò đảm bảo tính kịp thời, bảo quản nguyên liệu trong quá trình vận chuyển, tăng hiệu quả năng suất sau thu hoạch. Việc thuê ngoài dịch vụ vận tải sẽ do Ban quản trị chuỗi cung ứng quản lý. Tất cả hoạt động sản xuất trong chuỗi đều được tập trung về Ban Quản trị. Trên cơ sở đó, Ban Quản trị sẽ điều phối toàn bộ lịch trình vận tải của chuỗi.

2.2.4. Cơ chế định vị

Định vị trong việc xây dựng chuỗi cung ứng quan trọng không kém so với hệ thống vận tải hay thông tin. Dựa trên sự cân nhắc giữa tính đáp ứng nhanh và hiệu quả, cộng với đặc thù của tỉnh Hà Giang, tập trung các cơ sở cung ứng giống, cơ sở trồng cam và các nhà máy chế biến, từ đó đề xuất định vị tập trung các hoạt động một vài vị trí nhằm giảm được chi phí nhờ quy mô và hiệu quả. Các quyết định về định vị có tác động mạnh mẽ đến các chi phí và đặc tính của chuỗi cung ứng, đồng thời cũng phản ánh chiến lược cơ bản của doanh nghiệp trong việc xây dựng và phân phối sản phẩm ra thị trường.

2.2.5. Cơ chế trao đổi thông tin

Cơ chế trao đổi thông tin trong chuỗi cung ứng

được quyết định bởi sự xuất hiện vai trò của Ban Quản trị chuỗi cung ứng. Ban Quản trị chuỗi cung ứng là đại diện cho toàn bộ chuỗi trong vai trò điều phối, đảm bảo thông tin xuyên suốt của chuỗi. Thành viên trong Ban Quản trị nên gồm người đại diện cho: HTX đại diện cho người nông dân, công ty thu mua (thương lái), doanh nghiệp chế biến, đại lý phân phối, doanh nghiệp xuất - nhập khẩu. Tuy nhiên, Ban Quản trị cần phải đảm bảo tính chất trung lập với các bên liên quan ngay khi được thành lập, để đảm bảo tính khách quan khi cung cấp thông tin cho các bên.

Khi hoạt động cung ứng cam Hà Giang được tổ chức thành chuỗi, xét về góc độ quản lý, ta có thể xem chuỗi như là một doanh nghiệp, trong đó các thành viên trong chuỗi hoạt động như các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp và chịu sự điều phối của Ban Quản trị. Tuy nhiên, khác với mô hình doanh nghiệp thông thường, vai trò của Ban Quản trị trong mô hình chuỗi được giới hạn trong chức năng điều phối thông tin giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng.

3. Giải pháp đề xuất để chuỗi cung ứng mặt hàng cam Hà Giang vận hành hiệu quả

Đầu tiên, xây dựng và nhân rộng mô hình trồng cam theo tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP tại các trang trại, hộ sản xuất. Thực hiện hỗ trợ cho nông dân tiếp cận với các quy trình sản xuất tiến bộ này để từng bước thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, từ đó đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để xây dựng thương hiệu cho nông sản hàng hóa. Bên cạnh đó, xây dựng một nền nông nghiệp bền vững, thân thiện với môi trường và có hiệu quả kinh tế cao.

Thứ hai, quy hoạch hệ thống sản xuất cam phục vụ cho xuất khẩu. Trọng điểm là các huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên vốn có những ưu đãi về thổ nhưỡng, hệ thống tưới tiêu và tập quán - kinh nghiệm trồng cam. Các huyện này nên quy hoạch phát triển sản xuất các loại cam có chất lượng tốt, khối lượng xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, dù là vùng sản xuất cam xuất khẩu loại nào đều phải phấn đấu trước hết về mặt chất lượng. Để nâng cao phẩm chất cam xuất khẩu, cần chú ý quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở hạ tầng từ sản xuất đến thu gom, sơ chế và chế biến cam. Ngoài ra, ở vùng này nên tiến hành thí điểm việc khu vực hoá một số giống cam chất lượng cao có thể nhập nội. Từng bước tăng dần tỷ lệ cam xuất khẩu chất lượng cao trong cơ cấu cam xuất khẩu của vùng này.

Thứ ba, ứng dụng khoa học - công nghệ vào chế biến các sản phẩm từ cam do doanh nghiệp làm đầu mối đóng vai trò chính đang được chứng minh là mô hình phù hợp trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong chuỗi cung ứng này, doanh nghiệp sẽ kiểm soát được chất lượng sản phẩm tốt hơn. Khi quy hoạch vùng sản phẩm, doanh nghiệp, nhà nông sẽ thuận lợi hơn khi ứng dụng khoa học - công nghệ theo quy mô lớn, giúp tăng giá trị sản phẩm và nâng cao lợi nhuận. Do sự liên kết chặt chẽ trong từng khâu sản xuất, chuỗi cung ứng không những đem lại hiệu quả kinh tế lớn mà nó còn góp phần vào việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thứ tư, các Sở, Ngành của tỉnh Hà Giang như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương cần nhanh chóng thực hiện liên kết giữa các bên trong chuỗi góp phần đưa nông sản của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Những mối liên kết đó bao gồm liên kết giữa các tổ chức kinh tế với nhau, giữa các tổ chức kinh tế với cơ sở sản xuất, hộ nông dân,... nhằm phát huy thế mạnh của mỗi bên, giúp giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, thương hiệu, uy tín thị trường.

Thứ năm, nghiên cứu, phân tích đánh giá thị trường trong nước và quốc tế. Theo đó, thăm dò, tìm kiếm nhu cầu khách hàng ở các thị trường đó bằng cách đến tìm hiểu, khai thác, nắm bắt tình hình về thị hiếu tiêu dùng, khả năng tiêu thụ, khả năng thanh toán, phương thức vận chuyển cũng như chủng loại, mẫu mã, kiểu dáng,... Chỉ có như vậy, người sản xuất mới có thể tiếp cận và chiếm lĩnh các thị trường một cách chủ động.

4. Kết luận

Dựa trên những phân tích chuỗi cung ứng cam Hà Giang hiện nay thông qua một cuộc khảo sát trên 273 tác nhân tham gia vào chuỗi, nghiên cứu đã đề xuất một mô hình cung ứng cam Hà Giang hiệu quả và hiện đại. Theo đó, nhóm tác giả xây dựng một mô hình chuỗi cung ứng khép kín, tập trung cả vào thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường xuất khẩu.

Nghiên cứu đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh đến hoạt động và tính liên kết của các tác nhân trong chuỗi cung ứng, từ đó đưa ra đề xuất xây dựng một chuỗi cung ứng hiện đại từ khâu sản xuất đến khâu phân phối, tiêu dùng bằng việc ứng dụng các công nghệ hiện đại ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Bài nghiên cứu thuộc đề tài *"Nghiên cứu phát triển chuỗi cung ứng nông sản sạch của tỉnh Hà Giang"* theo hợp đồng số 207/HĐ-SKHCN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban điều phối Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa tỉnh Hà Giang (2015), *Sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư chiến lược phát triển chuỗi giá trị (SIP).*

2. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. *Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang các năm 2011 - 2015.*

3. Nguyễn Phú Son và CTV, (2012), *Báo cáo phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm Táo, Tỏi và Nho tỉnh Ninh Thuận, Dự án hỗ trợ tam nông tỉnh Ninh Thuận,* Trường Đại học Cần Thơ.

4. Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Giang (2016), Báo cáo kết quả cung ứng giống cam giai đoạn 2013 - 2015.

5. Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Giang (2016), *Báo cáo đánh giá tình hình phát triển cam giai đoạn 2013 – 2015, phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tiếp theo.*

6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (2020), *Đề án Phát triển bền vững cây cam, quýt tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.*

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. KIM HƯƠNG TRANG
Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương

DEVELOPING THE SUPPLY CHAIN MODEL FOR FRESH AND SAFE ORANGE GROWN IN HA GIANG PROVINCE

● Ph.D **KIM HUONG TRANG**
Faculty of Finance and Banking
Foreign Trade University

ABSTRACT:

This research is to develop a supply chain model for fresh and safe orange grown in Ha Giang Province which meets food quality and safety requirements. This model could bring great benefits to both farmers and consumers, increasing the competitiveness and promoting the export of Ha Giang Province's oranges. This research focuses on analyzing and evaluating factors of the supply chain, responsiveness and linkages among stakeholders, thereby proposing solutions to effectively implement the supply chain for orange grown in Ha Giang Province.

Keywords: Supply chain, orange, Ha Giang Province, supply chain links.

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

● THÁI QUANG THẾ

TÓM TẮT:

Ở hầu hết các nước, trong quá trình phát triển thì đầu tư công là một công cụ kinh tế của Nhà nước, nó có thể đem lại những lợi ích to lớn cho nền kinh tế, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Bài viết tập trung nghiên cứu những đổi mới chính sách đầu tư công ở các nước, nhất là trong khu vực Đông Á, từ đó rút ra những bài học và gợi mở về chính sách nhằm giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công.

Từ khóa: Đầu tư công, chính sách, kinh tế, khu vực Đông Á.

1. Đặt vấn đề

Đầu tư công là một công cụ kinh tế của Nhà nước, có thể đem lại những lợi ích to lớn cho nền kinh tế, nhất là đối với các nước trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu bao trùm của các hoạt động đầu tư công là nhằm tạo ra một khu vực kinh tế công (hay khu vực doanh nghiệp nhà nước) lớn mạnh, vì những mục tiêu kinh tế mang tính vĩ mô. Tuy nhiên, đầu tư công cũng có thể trở thành một gánh nặng cho quốc gia, nếu nó được sử dụng một cách thái quá, gây nên sự dàn trải, kém hiệu quả, thậm chí là lãng phí, không cần thiết và góp phần tạo ra hiệu ứng nợ công.

Thế giới cũng đã từng chứng kiến những phong trào tư nhân hóa một cách sâu rộng mà cội nguồn của nó cũng xuất phát từ chính những hệ quả tiêu cực của chính sách đầu tư công dàn trải, kém hiệu quả, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân.

Ở Việt Nam, đầu tư công cũng đã trải qua các giai đoạn, góp phần tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tuy nhiên, đến nay đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết cần được khắc phục một cách căn bản, định hướng lại từ hoạch định chính sách đến cơ cấu đầu tư và quy trình tổ chức thực hiện. Qua nghiên cứu về những đổi mới chính sách đầu tư công ở các nước trong khu vực Đông Á như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, bài viết cho thấy, đây là thời điểm Việt Nam cần xem xét và tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chính sách đầu tư công một cách đồng bộ, toàn diện và dài hạn, có như vậy mới đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và bối cảnh mới.

2. Chính sách quản lý đầu tư công ở các nước

2.1. Chính sách quản lý đầu tư công ở Trung Quốc

Chi tiêu công của Chính phủ Trung Quốc hiện nay thực hiện theo Luật NSNN, Luật Mua sắm của Chính phủ, Luật Quy hoạch phát triển, Luật về Kế

hoạch và Dự toán. Theo các quy định pháp luật của Trung Quốc thì mọi hoạt động đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế và xã hội đều phải tuân thủ các quy hoạch đã được ban hành theo quy định của pháp luật. Việc lập dự toán NSNN ở Trung Quốc do Bộ Tài chính tổng hợp chung và phần chi thường xuyên, phần chi đầu tư phát triển do Ủy ban Phát triển và Cải cách Trung Quốc tổng hợp. Cơ quan thẩm kế nhà nước trực thuộc Quốc vụ viện Trung Quốc (tương tự như cơ quan Kiểm toán Nhà nước ở Việt Nam) có trách nhiệm báo cáo Quốc hội hàng năm về việc giám sát hoạt động đầu tư công.

Trung Quốc có Luật Đấu thầu tương tự như Luật Đấu thầu của Việt Nam nhưng rộng hơn, điều chỉnh cả việc chi thường xuyên và chi cho đầu tư phát triển. Trung Quốc không có Luật Đầu tư công, tuy nhiên hoạt động đầu tư công ở Trung Quốc được thực hiện theo kế hoạch, được đánh giá là bảo đảm tính khả thi và hiệu quả vì dòng vốn luân chuyển nhanh, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu thực tế ở từng địa phương.

Hiện trạng cơ cấu đầu tư công của Trung Quốc cho thấy, nước này có quan điểm thực hiện chính sách đầu tư công như sau:

- Đầu tư công phải duy trì quy mô hợp lý: Xét theo xu hướng phát triển của các nước trên thế giới, việc duy trì một tỷ trọng đáng kể chi đầu tư xây dựng kinh tế trong tài chính của Chính phủ là rất cần thiết. Hiện nay, thị trường vốn của Trung Quốc có trình độ phát triển thấp, khả năng tài trợ dựa trên thị trường còn hạn chế và đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng như năng lượng và giao thông rõ ràng là không đủ, điều này làm gia tăng những hạn chế và mất cân đối cơ cấu trong phát triển kinh tế. Đồng thời, nền kinh tế quốc doanh của Trung Quốc luôn chiếm vị trí thống trị trong tổng thể kinh tế vĩ mô và Chính phủ có nhiều trách nhiệm hơn trong việc điều tiết kinh tế. Điều này xác định rằng, nền tài chính của Trung Quốc phải chịu nhiều trách nhiệm chi tiêu hơn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Đánh giá từ hiện tại và một thời gian dài trong tương lai của Trung Quốc, Chính phủ cũng chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ chiến lược như xây dựng cơ sở hạ tầng, tái cơ cấu và tối ưu hóa nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển kinh tế phối hợp giữa các khu vực và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa. Do đó, trong dưới tiền đề xác định hợp lý phạm vi đầu tư công và điều chỉnh, tối ưu hóa cơ cấu chi đầu tư công, đầu tư công của Chính phủ cần tiếp tục duy trì ở quy mô đáng kể. Qua mô tả thống kê về tổng vốn đầu tư công, có thể thấy quy mô đầu tư công của Trung Quốc đang có xu hướng tăng dần, bất kể là về mức độ hay tốc độ.

- Thực hiện các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả đầu tư công: Khởi động nguồn vốn tư nhân tham gia vào lĩnh vực đầu tư công. Hiện nay, nguồn vốn cho các dự án đầu tư công và xây dựng ở Trung Quốc chủ yếu là trích lập trong ngân sách tài khóa, vốn tự huy động từ các doanh nghiệp nhà nước và vốn vay ngân hàng thương mại. Các kênh tài trợ khác tương đối đơn giản, chủ yếu từ phát hành trái phiếu nhà nước và thông qua hình thức hợp tác cổ phần... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đầu tư công quốc gia. Thông qua phương pháp nghiên cứu được sử dụng để ước tính hệ số đầu tư công ở Trung Quốc từ những năm 1990. Kết quả cho thấy, mặc dù hệ số đầu tư công là âm, song nó không có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định đầu tư công không lấn át đầu tư của khu vực tư nhân. Tác động lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân là không đáng kể, nhưng vốn công làm tăng tỷ suất sinh lợi của khu vực tư nhân, tức là việc mở rộng đầu tư công của Chính phủ, thể hiện chính sách tài khóa chủ động, đã mang lại "hiệu ứng thu hút" cho đầu tư tư nhân. Như vậy, có thể kết luận rằng, những thay đổi về nhu cầu đầu tư và trọng tâm của các chính sách tài khóa chủ động phải được chuyển từ mở rộng đầu tư công của Chính phủ, sang mở rộng hơn nữa đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân nên được sử dụng như một động lực mới cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo trong việc kích thích tổng cầu xã hội.

2.2. Chính sách quản lý đầu tư công ở Hàn Quốc

Nhằm góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý đầu tư công, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Nhóm đặc trách liên bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn tại. Nhóm đặc trách trực thuộc hai bộ, gồm: Bộ Kế hoạch và Ngân sách (hiện nay là Bộ Chiến lược và Tài chính Hàn Quốc), Bộ Xây dựng và Giao thông (nay là Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải của Hàn Quốc).

Tháng 7/1999, Nhóm đặc trách ban hành "Kế hoạch toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công" (Khung quản lý đầu tư công) để tăng cường hệ thống giám sát quy trình thực hiện dự án do cơ quan ngân sách thực hiện. Theo đó, Chính phủ Hàn Quốc đã nỗ lực nâng cao hiệu quả đầu tư công bằng cách thực hiện một hệ thống quản lý đầu tư công thống nhất, bao gồm quy trình đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện dự án.

Đặc điểm chính của kế hoạch là tìm cách tiếp quản những nghiên cứu khả thi hiện có của các bộ chủ quản kể từ thập kỷ 1970, cụ thể như việc chuyển giao sở hữu cho các cơ quan ngân sách. Đây là các khái niệm được đề cập cụ thể tại báo cáo nghiên cứu khả thi sơ bộ về Hệ thống đánh giá đầu tư. Báo cáo này được Nhóm đặc trách phát minh nhằm giải quyết thỏa thuận giữa ngân sách và các bộ chi tiêu ngân sách. Thông qua báo cáo đó, Nhóm đặc trách tiến hành triển khai Hệ thống đánh giá đầu tư trước khi thực hiện dự án; đánh giá tính khả thi tổng thể của dự án đầu tư công quy mô lớn hơn từ quan điểm của nền kinh tế quốc gia và giúp Chính phủ thiết kế được một dự án cụ thể. Hệ thống đánh giá đầu tư được cấp vốn bởi Trung tâm Quản lý đầu tư kết cấu hạ tầng công và tư - Đơn vị trực thuộc Viện Phát triển Hàn Quốc. Bằng cách này, Chính phủ Hàn Quốc đã tăng cường hệ thống đánh giá trước khi triển khai các dự án đầu tư công.

2.3. Chính sách quản lý đầu tư công ở Nhật Bản

Với Nhật Bản, chính sách tài khóa mở rộng của Chính phủ đã giúp đất nước này quản lý đầu tư công hiệu quả bằng cam kết tăng nhu cầu trong nước nhằm hạn chế thặng dư thương mại với Mỹ và chủ động triển khai thực hiện kế hoạch về đầu tư công.

Trước đây, đầu tư công ở Nhật Bản tập trung chủ yếu vào lĩnh vực an sinh xã hội (chiếm từ 40 - 50% tổng mức đầu tư công), tiếp đến là ngành công nghiệp, chiếm khoảng 20%. Trong khi đó, đầu tư công trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp và bảo tồn đất đai có tỷ trọng tương đối thấp. Thực tế này cho thấy, việc phân bổ ngân sách giữa các Bộ chưa thực sự linh hoạt. Nhằm tăng hiệu quả đầu tư công và giảm áp lực đối với ngân sách nhà nước, từ giữa năm 2010, Chính phủ Nhật Bản thực hiện Chiến lược quản lý tài khóa, trong đó đề ra các mục tiêu củng cố tình hình tài khóa chặt chẽ. Để hoàn thành mục tiêu đặt ra, Chính phủ Nhật Bản đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ ngân sách Trung ương và địa phương. Kết quả là đến năm 2015, tổng thâm hụt ngân sách của Chính phủ ở cấp Trung ương và địa phương được cắt giảm một nửa so với năm 2010 và dự kiến chuyển sang thặng dư ngân sách vào năm 2020.

Bên cạnh đó, Chiến lược này cũng đề ra tỷ lệ dư nợ đến năm 2021 phải giảm so với GDP. Đây là định hướng lớn nhằm tạo sự chuyển biến cho hoạt động đầu tư công ở Nhật Bản, tạo thêm lợi ích kinh tế trong dài hạn. Mặt khác, các cơ quan chức năng Nhật Bản sử dụng nhiều phương pháp phân tích chi phí - lợi ích để thẩm định hiệu quả của các dự án đầu tư công.

Về nguyên tắc, việc kết hợp kết quả theo các phương pháp khác nhau đối với cùng một công trình là khả thi. Tuy nhiên, việc so sánh kết quả thẩm định các dự án được cho là có tác động tương tự - sử dụng các phương pháp thẩm định khác nhau là rất khó khăn do các công trình này không giống nhau.

Ngoài ra, các cơ quan chức năng của Nhật Bản cũng đã công khai phương pháp thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Chẳng hạn, đối với các dự án đường bộ/đường nội đô, Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông Nhật Bản trước đây đã thực hiện các phương pháp thẩm định khác nhau và không công bố chi tiết về các phương pháp.

Mặc dù vậy, do quy trình này bị chỉ trích về tính minh bạch và các dự án hoàn thành không mang lại kết quả như mong đợi, nên từ năm 1998, Nhật Bản đã phải chuẩn hóa và công khai hóa quy trình và phương pháp thẩm định, với việc ban hành "Hướng dẫn thẩm định khi phê duyệt dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng" và "Hướng dẫn chi tiết việc thẩm định khi phê duyệt dự án đầu tư công trong lĩnh vực đường bộ và đường nội đô". Theo đó, phương pháp thẩm định dự án đầu tư công cũng được ban hành thống nhất. Điều này giúp bảo đảm lựa chọn được các dự án tốt hơn, nhất là trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công hạn chế và các dự án hạ tầng thường có quy mô lớn. Đặc biệt, để đảm bảo tính minh bạch, Nhật

Bản đã chuẩn hóa và công khai quy trình và phương pháp thẩm định, với việc ban hành những hướng dẫn chi tiết về việc thẩm định dự án đầu tư công theo từng lĩnh vực cụ thể và thống nhất. Điều này giúp bảo đảm lựa chọn được các dự án tốt hơn, nhất là trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công hạn chế và các dự án hạ tầng thường có quy mô lớn.

3. Một số gợi ý cho Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với đầu tư công trong vài thập kỷ qua luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư toàn xã hội và tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào đầu tư công trong một thời gian tương đối dài. Do vậy, vấn đề tiếp tục hoàn thiện chính sách nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công là việc làm cần thiết trong bối cảnh mới.

Như đã phân tích, các mất cân đối lớn hiện nay của nền kinh tế bắt nguồn từ mất cân đối cơ bản giữa đầu tư và tiết kiệm. Trong đó, mất cân đối giữa đầu tư và tiết kiệm của Nhà nước có vai trò cốt lõi. Vì vậy, kỷ luật tài khóa có ý nghĩa sống còn trong việc gây dựng một chương trình cải cách phục hồi sức mạnh của nền kinh tế. Có thể coi đây là xuất phát điểm, nút thắt đầu tiên cần tháo gỡ, trước tất cả những điểm cần nhắm tới cho toàn bộ quá trình tiếp theo.

Kỷ luật tài khóa cần được khôi phục, mà biểu hiện là thâm hụt ngân sách tính theo GDP giảm dần trong những năm kế tiếp. Để làm được điều này, cần giảm sức ép lên chi tiêu công bằng những quyết tâm cắt giảm chi tiêu đi liền với cải thiện chất lượng chi và đầu tư công. Để giảm sức ép lên chi ngân sách, Nhà nước cần rút khỏi hoạt động kinh tế một cách vững chắc, thông qua việc bán tài sản trong cách doanh nghiệp (quá trình cổ phần hóa). Mục tiêu của việc bán tài sản không phải là để tăng thu ngân sách, mà thực chất là để giảm sức ép lên chi ngân sách trong tương lai, hoặc những biến cố mang tính rủi ro liên quan đến tài chính (ví dụ như sự phá sản hoặc làm ăn kém hiệu quả của các DNNN lớn, luôn đòi hỏi có sự giải cứu của Chính phủ).

Trên cơ sở thu hẹp khu vực DNNN, chất lượng đầu tư ở mức độ xã hội có thể sẽ được nâng lên, và hiện tượng đầu tư quá mức có thể được giảm trừ, dẫn đến cải thiện mất cân đối tiết kiệm - đầu tư, nhờ đó giảm thâm hụt cán cân vãng lai. Đồng thời, hệ thống doanh nghiệp có nhiều điều kiện để minh bạch hóa hơn, tránh tích tụ rủi ro đạo đức ngày càng cao. Đây có lẽ là cách phòng ngừa rủi ro vĩ mô hữu hiệu nhất trong tương lai.

Tiếp đó, một khía cạnh của kỷ luật tài chính cần được xây dựng là tách bạch dần hoạt động của Ngân hàng Nhà nước khỏi ảnh hưởng trực tiếp của Chính phủ. Mục đích của việc tách bạch này không phải thuần túy để tạo lập một NHNN độc lập tự thân, mà chủ yếu để giảm thiểu khả năng Chính phủ thực hiện tài trợ cho thâm hụt ngân sách thông qua việc in tiền. Như vậy, thực hiện kỷ luật tài khóa theo hướng này giúp NHNN có mục rõ ràng hơn trong ổn định kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những khuyến nghị chính sách cụ thể như sau:

Thứ nhất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm vừa đạt mục tiêu bình ổn vĩ mô, phục hồi kinh tế, vừa hướng tới cải cách môi trường kinh doanh và tạo điều kiện để cắt giảm chi tiêu công.

Thứ hai, xây dựng một lộ trình vững chắc nhằm thu hẹp khu vực doanh nghiệp nhà nước thông qua bán toàn bộ doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa triệt để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh (không phải trong lĩnh vực công ích). Đồng thời, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng thông qua giảm đặc quyền của DNNN, trong đó bao gồm loại bỏ chế độ ngân sách mềm. Cụ thể, nâng cao trách nhiệm giao nộp lợi nhuận của DNNN.

Thứ ba, đầu tư công nên chuyển dần sang hình thức chi tiêu của Chính phủ, mua sản phẩm bình đẳng giữa của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.

Thứ tư, công tác quy hoạch cần tôn trọng tính tự phát của địa phương nhưng cũng cần phải hướng về sự phát triển tổng thể nền kinh tế.

Thứ năm, các dự án nhận ngân sách từ Trung ương cần có sự phê duyệt và giám sát từ cấp Trung ương.

Thứ sáu, xây dựng khuôn khổ pháp lý để đẩy mạnh hình thức PPP cho các dự án đầu tư công kéo dài nhiều năm, có tính phức tạp, và tạo ra loại dịch vụ có tính thương mại.

Cuối cùng, phát triển các cơ quan giám sát chuyên trách và nâng cao khả năng tham gia của cộng đồng vào việc giám sát các dự án đầu tư công ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Quang Minh, Ngô Xuân Bình (2004), *"Tái cơ cấu hệ thống tài chính Hàn Quốc sau khủng hoảng tài chính 1997 - 1998: Những kinh nghiệm và gợi ý cho Việt Nam",* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Võ Hải Thanh (2016), *"Chính sách quản lý đầu tư công ở Hàn Quốc: Bài học kinh nghiệm và gợi ý cho Việt Nam",* Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

3. Lương Văn Khôi, Nguyễn Thanh Tuấn (2014), Kinh nghiệm quản lý đầu tư công của Hàn Quốc và Nhật Bản, *http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/quan-ly-dau-tu-cong-kinh-nghiem-tu-nhat-ban-han-quoc-307836.html.*

4. Nguyễn Xuân Tự (2010), *"Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về đầu tư công",* Kỷ yếu hội thảo "Tái cơ cấu đầu tư công trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế", TP. Huế, ngày 28-29/12/2010.

5. Phạm Thế Anh (2011b), *"Đầu tư công ở Việt Nam: Rủi ro và thách thức", Chương 6 trong Nguyễn Đức Thành (cb.), Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường,* NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
THÁI QUANG THẾ
Học viện An ninh nhân dân

PUBLIC INVESTMENT MANAGEMENT IN SOME COUNTRIES AND LESSONS FOR VIETNAM

● **THAI QUANG THE**
People's Security Academy

ABSTRACT:

In the development of most countries, public investment is considered an important economic tool of the government. Public investment could bring great benefits to the conomy, especially developing economies like Vietnam. This paper focuses on the reforms of public investment policies of countries around the world, especially East Asian countries in order to draw lessons and propose policies to help Vietnam improve the efficiency of public investment management.

Keywords: Public investment, policy, economy, East Asia region.

THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH MỚI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆT NAM

● PHAN ÁNH HÈ

TÓM TẮT:

Trong lịch sử, toàn cầu hóa là nền tảng cốt lõi cho sự thành công, phát triển thần kỳ của nhiều nền kinh tế, điển hình như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, hay Trung Quốc. Đối với Việt Nam, toàn cầu hóa cũng tạo ra bối cảnh thuận lợi cho sự phát triển trong hơn 30 năm qua, nhất là từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO năm 2007. Tuy nhiên, những diễn biến gần đây liên quan đến chủ nghĩa dân tộc, bảo hộ, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 cho thấy thương mại toàn cầu đang trong một bối cảnh mới. Bối cảnh đó đặt ra những thách thức không nhỏ đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Bài viết bàn về thương mại toàn cầu trong bối cảnh mới và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam.

Từ khóa: Thương mại toàn cầu, toàn cầu hóa, Việt Nam.

1. Một số xu hướng của thương mại toàn cầu thời gian gần đây và nguyên nhân

Về bản chất, tự do hóa thương mại là sự nới lỏng can thiệp của nhà nước hay chính phủ vào lĩnh vực trao đổi, buôn bán quốc tế. Tự do hóa thương mại vừa là nhu cầu hai chiều của hầu hết các nền kinh tế thị trường, bao gồm: nhu cầu bán hàng hóa, đầu tư ra nước ngoài và nhu cầu mua hàng hóa, nhận vốn đầu tư của nước ngoài. Hội nhập thương mại đã mang lại thịnh vượng cho thế giới, tuy nhiên mức độ hội nhập thương mại tác động đến tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào đặc điểm và các chính sách của mỗi nước.

Mở cửa thương mại tác động ở các mức độ khác nhau ở các nước có cơ cấu kinh tế, nhất là về mức độ chuyên môn hóa xuất khẩu, đa dạng hóa sản xuất, cũng như thể chế của quốc gia. Về lý luận cũng như trên thực tế cho thấy có mối liên hệ giữa độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế, việc làm, thu nhập và đói nghèo. Độ mở thương mại cũng quyết định đến chuỗi cung ứng toàn cầu được mở rộng hay thu hẹp.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thương mại toàn cầu đang cho thấy một số dấu hiệu mới rất đáng quan tâm; cụ thể:

Một là, toàn cầu hóa đang có dấu hiệu chậm lại. Sau suy giảm do khủng hoảng tài chính toàn cầu và hồi phục ngắn ngay sau đó, thương mại và sản xuất toàn cầu lại có sự tăng chậm trở lại trong những năm gần đây. Năm 2016 là năm thứ năm liên tiếp thương mại toàn cầu tăng trưởng dưới 3% và lần đầu tiên trong lịch sử thấp hơn tốc độ tăng GDP (3,1%) và có xu hướng sụt giảm mạnh, thấp hơn kỳ vọng trong những năm gần

đây, chỉ ở mức khoảng 1-2%/năm[1]; do nhiều nguyên nhân, như: chi phí vận tải không giảm đáng kể, thuế quan tăng lên do xu hướng bảo hộ, lợi nhuận của các công ty đa quốc gia ngày càng giảm, các nước mới nổi ngày càng chủ động trong công nghệ và sản xuất các yếu tố đầu vào, ít phụ thuộc vào nhập khẩu hơn, sự phát triển chậm lại của các chuỗi giá trị toàn cầu và tự do hóa thương mại.

Nguyên nhân quan trọng khác nữa là dịch vụ ngày càng đóng vai trò lớn trong thương mại toàn cầu, trong khi bản thân nó không phải là đối tượng có thể dễ dàng dịch chuyển xuyên biên giới. Các định chế tài chính ngày càng trở nên cẩn trọng hơn đối với các hoạt động trong khuôn khổ thương mại toàn cầu.

Hai là, xu hướng nổi lên của chủ nghĩa dân tộc và bảo hộ thương mại. Thế giới đang chứng kiến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, bảo hộ thương mại ở Mỹ và một số nước, đối lập với tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại toàn cầu.

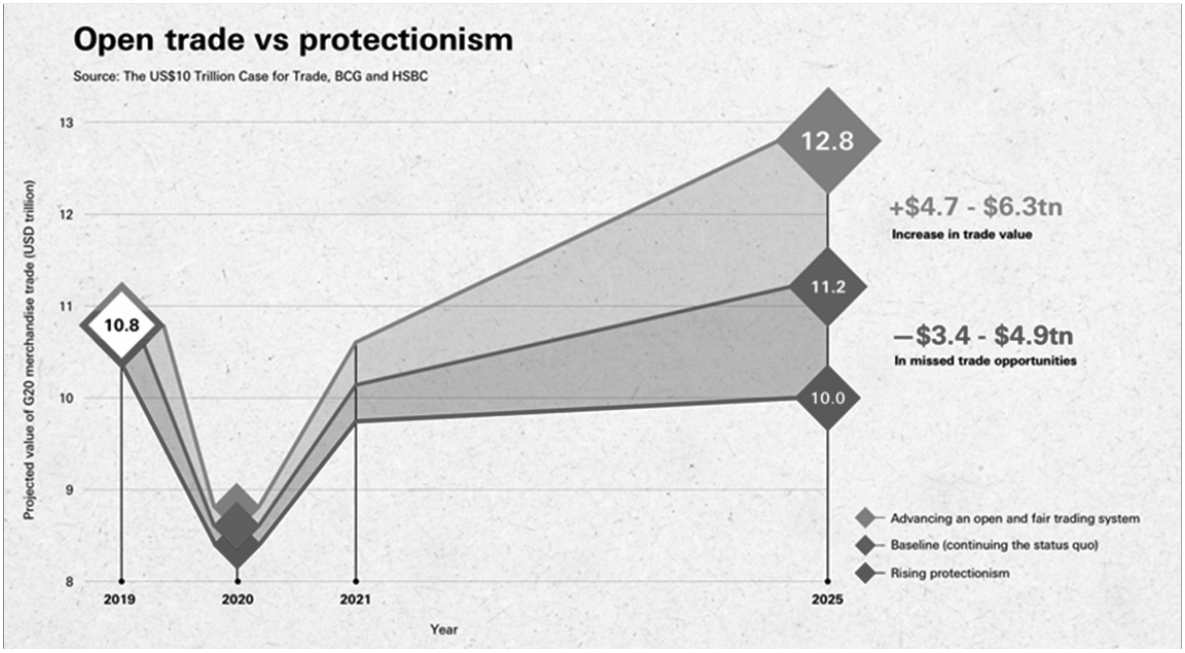
Tại Mỹ, một trong các hành động lập pháp đầu tiên của Tổng thống Donald Trump là tuyên bố rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), đàm phán lại Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và đến nay Mỹ đã lần lượt rút khỏi các thể chế thương mại đa phương này, ngừng đàm phán FTA với EU, tiếp đó là áp đặt thuế nhập khẩu khá cao đối với sản phẩm của nhiều nước như nhôm, thép cuốn...

Đối với WTO, kể từ khi Tổng thống Donald Trump lên nắm quyền, Mỹ - quốc gia có ảnh hưởng lớn trong WTO - ngày càng ủng hộ chủ nghĩa đơn phương với trọng tâm chính sách "Nước Mỹ trên hết". Tổng thống Donald Trump tỏ ra không tin tưởng các tổ chức đa phương nói chung và WTO nói riêng, cho rằng các thỏa thuận trong khuôn khổ WTO khiến Mỹ phải chấp nhận thương mại không công bằng với các đối tác chỉ vì vị thế là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Do đó, ông Donald Trump không ít lần bày tỏ sự thất vọng về WTO và đe dọa sẽ rút Mỹ khỏi tổ chức này. Điều này là hoàn toàn có thể ở nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump. Như gần đây, ông đã khiến thế giới sửng sốt khi rút khỏi Tổ chức Y tế thế giới (WHO) bất chấp sự phản đối từ trong và ngoài nước. Đặc biệt, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung có thể là lực lượng quan trọng định hình lại thương mại toàn cầu trong giai đoạn tới, do cuộc chiến này có thể sẽ là dài hạn chứ không phải ngắn hạn và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung diễn ra trong bối cảnh Mỹ, Trung Quốc đều là những đối tác thương mại hàng đầu của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Trung Quốc, cường quốc kinh tế số hai thế giới vốn được xem là hưởng lợi từ thương mại tự do, cũng đang theo đuổi một chính sách giảm nhập khẩu mạnh mẽ bằng nhiều biện pháp bảo hộ sản xuất trong nước, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu càng nhiều càng tốt. Để củng cố vị trí của mình, gần đây, Trung Quốc có một tiếp cận kinh tế chính trị với chiến lược Vành đai - Con đường. Chiến lược này xây dựng một hệ thống các hành lang kinh tế - thương mại quốc tế, vừa mang tính đa phương vừa mang tính song phương. Với chiến lược này, Trung Quốc đang xây dựng một "nền tảng" hợp tác quốc tế, trong đó Trung Quốc là người điều phối và đưa ra luật chơi, làm đối trọng với các nền tảng song phương và đa phương đã được thiết lập bởi phương Tây. Thông qua chiến lược này, Trung Quốc có thể trực tiếp hóa và làm sâu sắc các ảnh hưởng của mình đối với các nước liên quan và trên trường quốc tế. Ngoài ra, Trung Quốc đang đầu tư và có những bước tiến mạnh mẽ trong phát triển khoa học, công nghệ nhằm nỗ lực chuyển đổi mô hình kinh tế của mình theo hướng đổi mới sáng tạo. Một khi Trung Quốc chiếm lĩnh được vị trí hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ, thì có thể khẳng định vị thế hàng đầu của mình trong quan hệ thượng mại toàn cầu.

Tại EU, nước Anh đã rời khỏi EU - một tổ chức hợp tác khu vực lớn nhất thế giới - sau 47 năm làm thành viên, đang tiến hành đàm phán lại toàn bộ những quy chế thương mại với châu Âu. Vì sao người Anh rời bỏ EU, hay ít nhất - chính xác hơn - tại sao quá nửa số người Anh bỏ phiếu chọn phương án này? Trong các câu trả lời có lý do là những khúc mắc về tự do thị trường và vấn đề lợi ích của nước Anh trong EU. (Biểu đồ 1)

Biểu 1: Biểu đồ tự do thương mại so với bảo hộ



Ghi chú: Đường biểu diễn màu xanh: giá trị thương mại tăng thêm; đường biểu diễn màu xám: giá trị hiện tại; đường biểu diễn màu đỏ: cơ hội thương mại bị mất đi.

Nguồn: Tài liệu Diễn đàn kinh doanh G20[2]

Tại các nước theo đuổi chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, do sản phẩm nhập khẩu chịu thuế cao nên giá cả khó cạnh tranh với sản phẩm trong nước, phần lớn người tiêu dùng tìm đến hàng hóa sản xuất nội địa có mức giá thấp hơn. Nhà sản xuất do được bảo hộ nên gia tăng mua nguyên vật liệu trong nước có giá thành thấp hơn, thu được lợi nhuận nhiều hơn.

Theo báo cáo mới công bố cho các chính phủ nhóm G20 gần đây: GDP của kinh tế toàn cầu sẽ mất đến 10 nghìn tỷ USD trong năm 2025[2], trừ khi các chính phủ bãi bỏ hoặc giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan hiện đang cản trở thương mại hàng hóa toàn cầu.

Ba là, cách mạng công nghiệp 4.0. Trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Sử dụng công nghệ cao và các mô hình kinh doanh mới ngày càng phát triển trong thương mại toàn cầu. Thị trường thương mại điện tử được mở rộng, mô hình thương mại điện tử ngày càng đổi mới, các chuỗi cung ứng truyền thống với sự hỗ trợ của sức mạnh lan tỏa của số hóa và công nghệ thông tin trở thành chuỗi cung ứng thông minh, đem lại hiệu quả cho nền kinh tế số nói chung cũng như thương mại toàn cầu. Những quốc gia đang phát triển nếu kịp thời nắm bắt được những xu hướng mới, đầu tư thích đáng, hiệu quả cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ sẽ có cơ hội bắt kịp các nước phát triển. Ngược lại, những nền kinh tế mới nổi với lao động tay nghề thấp và khả năng linh hoạt kém sẽ phải hứng chịu "cơn gió ngược" từ sự phát triển vũ bão của máy móc, tự động hóa và công nghệ thông minh, cũng như tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bốn là, tác động khó lường của khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 năm 2020. Giống như tất cả các cuộc khủng hoảng khác, dịch bệnh Covid-19 có thể làm thay đổi diện mạo của thế giới, tạo ra

những quy tắc và trật tự mới trong thương mại toàn cầu. Rất ảm đạm là bức tranh chung được các nhà nghiên cứu phác họa về triển vọng của kinh tế và thương mại thế giới trong thời gian tới. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) chỉ ra rằng, COVID-19 là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng nhất kể từ chiến tranh thế giới thứ hai trở lại đây. Mức độ nghiêm trọng đã vượt xa khủng hoảng tài chính năm 2008, thậm chí vượt cả Đại suy thoái ở Mỹ vào những năm 1930[3]. Cũng theo IMF, GDP toàn cầu sẽ giảm 4,9% trong năm nay và kinh tế thế giới sẽ thiệt hại 12 nghìn tỷ USD tính đến hết năm 2021[4], cao hơn quy mô kinh tế của Trung Quốc và Nhật Bản.

Đại dịch Covid-19 buộc các nền kinh tế và đối tác từ nay sẽ phải thận trọng hơn trong tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế. Các quốc gia sẽ phải đặc biệt quan tâm đến tốc độ, mức độ, lộ trình và cơ chế để giảm thiểu mức độ rủi ro, khả năng tổn thương và lệ thuộc vào biến động bất ngờ trong tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế. Việc lựa chọn đối tác để hợp tác, lãnh thổ; để đầu tư, thị trường; để trao đổi hàng hóa và dịch vụ sẽ phải được suy tính và thực hiện cẩn trọng hơn để đảm bảo thị trường không bị cách trở về chuỗi cung ứng cũng như tạo giá trị không bị gián đoạn bởi đột biến mới có thể xảy ra. Nói một cách khác, các nền kinh tế và đối tác sẽ phải cấu trúc lại cho riêng mình hoặc cùng nhau cấu trúc lại tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế, từ đó, phân công lao động quốc tế sẽ có những thay đổi rất cơ bản.

2. Tác động đến Việt Nam

Bối cảnh mới của thương mại toàn cầu đang đặt ra những thách thức, cơ hội đan xen cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trước những thách thức là không nhỏ và cũng đưa lại những cơ hội nếu biết nắm bắt, Việt Nam cần có các tiếp cận phù hợp.

Thứ nhất, các thị trường toàn cầu "tự do, rộng mở" được tạo nên bởi các giao thức đa phương sẽ không còn dễ dàng như trước, do vậy Việt Nam cần nhận thức rõ các bất lợi của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Toàn cầu hóa đã mang lại nhiều điều kiện có lợi cho mô hình này (như đã phân tích ở trên), song các điều kiện này đã trở nên thiếu thuận lợi hơn với cách tiếp cận mới chặt chẽ hơn của các nước lớn trong chính sách thương mại toàn cầu. Việt Nam cần có các giải pháp cụ thể đối với vấn đề thuế quan, rào cản thể chế, sự thắt chặt về các chính sách tài chính, tiền tệ trên phạm vi toàn cầu để có thể tiếp tục mô hình xuất khẩu hiệu quả.

Mặt khác, Việt Nam cũng cần quan tâm nhiều hơn đến các khuôn khổ khu vực và song phương. Việt Nam phải nắm rõ các nhu cầu của mình cũng như đối tác để có cách tiếp cận cụ thể và thực tế.

Thứ hai, xu hướng thương mại toàn cầu sẽ tập trung vào dịch vụ và đặc biệt dịch vụ trên nền tảng số; các sản phẩm nói chung cũng sẽ có yêu cầu cao hơn về mặt đổi mới, sáng tạo và hàm lượng công nghệ. Trong khi nền tảng số, đổi mới sáng tạo và tri thức nói chung đang là điểm yếu của Việt Nam, đòi hỏi Việt Nam cần có một tiếp cận nghiêm túc, quyết tâm cao để bắt kịp và hưởng lợi từ cách thức mới của thương mại toàn cầu.

Bên cạnh với thách thức về nền tảng đổi mới sáng tạo là cơ hội để Việt Nam có thể tham gia vào những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, khi tài sản trí tuệ lại là một lợi thế cạnh tranh của Việt Nam. Các nền tảng số làm thế giới phẳng hơn trong giao lưu, trao đổi tri thức, thu hẹp khoảng cách của Việt Nam và các nước phát triển. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ, đặc biệt là du lịch, có thể là lợi thế so sánh tự nhiên của Việt Nam, và trong bối cảnh các hoạt động truyền thống của thương mại toàn cầu bị thu hẹp, các nguồn lực sẵn có về dịch vụ có thể giúp Việt Nam tham gia vào thương mại toàn cầu một cách công bằng hơn.

Thứ ba, trong bối cảnh thương mại toàn cầu thu hẹp do hiệu quả kinh tế nói chung và hiệu quả của các tập đoàn đa quốc gia nói riêng, thì cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển và lớn mạnh. Các doanh nghiệp sẽ phải chú ý hơn tới phục vụ thị trường trong nước (bị bỏ ngỏ do các tập đoàn đa quốc gia thu hẹp hoạt động ở nước ngoài) và sau đó là vươn ra thị trường toàn cầu.

Trong ngắn hạn, Việt Nam cần nắm bắt diễn của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư và công nghệ cũng như các hiệu ứng thương mại tác động trực tiếp tới Việt Nam - một nước trong vùng đệm của Trung Quốc - để có các biện pháp phù hợp và tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh của mình. Trong trung hạn và dài hạn, cần nhận thức căng thẳng Mỹ - Trung có tính chiến lược chứ không phải nhất thời, trên cơ sở đó để có đối sách phù hợp.

Thứ tư, qua cuộc khủng hoảng đại dịch Covid-19 đã phơi bày những rủi ro và hạn chế của thương mại toàn cầu, đòi hỏi cần có một cách tiếp cận mới. Theo đó, một trong những điều chỉnh cơ bản sau đại dịch là thay đổi chuỗi cung ứng và chuỗi tạo giá trị, để hạn chế sự lệ thuộc vào một thị trường. Chuỗi cung ứng và chuỗi tạo giá trị sẽ thay đổi theo hướng vừa đảm bảo đa dạng hơn, tức là dễ dàng và nhanh chóng có thể thay thế được cho nhau hơn, lại vừa tạo thành mạng lưới kết nối nhiều chuỗi với nhau để "bọc lót" lẫn nhau khi cần. Giải pháp trước mắt là sàng lọc tìm kiếm cơ hội từ những cách thức sẵn có. Cơ hội của Việt Nam - một thị trường đáng kể với gần 100 triệu dân - có thể được coi là cửa ngõ cho những ý tưởng tìm kiếm thị trường, nguồn cung ứng cũng như công xưởng của các nước, nền kinh tế lớn (chẳng hạn như EU, trong đó EVFTA đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020). Do vậy, Việt Nam cần tận dụng các lợi thế và cơ hội từ việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các cơ hội do bối cảnh mới của thương mại toàn cầu mang lại.

Thứ năm, Việt Nam cần tiếp tục và quyết liệt hơn trong tháo gỡ nút thắt thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh. Đây là yếu tố cốt lõi và quan trọng nhất tạo động lực mới cho nền kinh tế tăng trưởng. Chính phủ cần nỗ lực, quyết tâm, đẩy nhanh hơn nữa quá trình thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân. Trong đó, thiết lập môi trường kinh doanh thuận lợi vẫn là ưu tiên hàng đầu. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo chiều sâu, tiếp tục giữ vai trò là động lực cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025, có chính sách riêng biệt cho các ngành có đặc thù riêng, nhất là với phát triển công nghiệp phụ trợ. Đẩy nhanh quá trình thực hiện Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tiêu thụ ít năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động, tận dụng tối đa các lợi ích từ cách mạng công nghiệp 4.0, với các biện pháp thúc đẩy phát triển khoa học, đổi mới, sáng tạo cụ thể ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. BIS (Bank of International Settelements), *Báo cáo kinh tế thường niên (Annual Economic Report)* [Report] – 2017.

2. Hoàng Văn Cương (2020), *Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam năm 2020.*

3. Hải Đăng (2020), Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế thế giới như thế nào?, *http://tapchi-taichinh.vn/tai-chinh-quoc-te*

4. Đậu Hương Nam (2020), *Toàn cầu hóa trong giai đoạn mới và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam.*

5. Nguyễn Xuân Thắng (2020), *Tình hình thế giới, khu vực: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam.*

6. WTO (2015), *Báo cáo thương mại thế giới năm 2015 và triển vọng năm 2016.*

7. *https://vietnamhoinhap.vn/article*

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. PHAN ÁNH HÈ
Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

THE GLOBAL TRADE IN THE NEW DEVELOPMENT CONTEXT AND SOME ARISING PROBLEMS FACING VIETNAM

● Ph.D **PHAN ANH HE**
National Academy of Public Administration - Ho Chi Minh City Campus

ABSTRACT:

Globalization has played a core factor in the success and miraculous development of many economies, such as South Korea, Singapore, Taiwan and China. For Vietnam, the globalization has also created favorable development conditions for the country's economic growth over the past 30 years, especially since Vietnam joined the World Trade Organization in 2007. However, due to the rise of economic nationalism, trade protectionism, the adverse impacts of the on-going Covid-19 pandemic, and the rapid development of Industry 4.0, the global trade is in a new development period and developing economies including Vietnam are facing significant challenges. This paper is about the new development of global trade in the current context and some arising problems facing Vietnam.

Keywords: Global trade, globalization, Vietnam.

QUỐC TẾ HÓA NÔNG SẢN VIỆT NAM - TƯ DUY QUỐC TẾ HÀNH ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG

● NGUYỄN THANH PHI VÂN - NGUYỄN THỊ BƯỞI

TÓM TẮT:

Trong những năm qua, giá trị xuất khẩu của Việt Nam đạt mức cao, đứng thứ 15 trên thế giới về xuất khẩu nông sản và đến hơn 180 quốc gia. Nhưng hầu hết các sản phẩm nông sản đều đang xuất khẩu ở dạng thô, 80% lượng nông sản chưa xây dựng được thương hiệu, không có logo, nhãn mác,... Đặc biệt, nông sản Việt Nam đang tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, cho nên tiềm ẩn rất nhiều rủi ro và thách thức. Bài viết phân tích một số khó khăn, rào cản và đề xuất một số giải pháp thực hiện xuất khẩu nông sản ra thị trường thế giới.

Từ khóa: Nông sản Việt Nam, xuất khẩu nông sản, quốc tế hóa, chuỗi cung ứng toàn cầu.

1. Nhận dạng vấn đề thực tế

Về cơ bản, Việt Nam vẫn là quốc gia nông nghiệp, nên xuất khẩu nông sản đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo sự ổn định xã hội và nâng cao chất lượng sống cho người nông dân, góp phần phát triển kinh tế. Đến hết tháng 9/2019, theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nông sản Việt Nam đã có mặt tại hơn 160 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (Lê Tiến Đạt & Vũ Trọng Nghĩa, 2020). Thêm vào đó, Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2019 đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2018, trong đó kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam năm 2019 đạt gần 25,5 tỷ USD, giảm 4,2% so với năm 2018 (Công Thương), trong đó hầu hết các mặt hàng trong nhóm đều tăng trưởng âm so với năm 2018. Nếu so với 214 tỷ USD trong năm 2017, đây được xem là một sự cố gắng vượt bậc trong bối cảnh năm 2019, thương mại nông, thủy sản thế giới có nhiều diễn biến phức tạp khi quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa các nền kinh tế lớn trở nên căng thẳng và nhu cầu thấp kéo theo xu hướng quay lại tập trung vào thị trường nội địa, tăng cường sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại.

Nhìn vào 7 mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực lọt "top" tỷ USD: (1) thủy sản đạt 8,54 tỷ USD, (2) rau quả đạt 3,75 tỷ USD, (3) hạt điều đạt 3,29 tỷ USD, (4) cà phê đạt 2,86 tỷ USD, (5) gạo đạt 2,81 tỷ USD, (6) cao su đạt 2,3 tỷ USD, (7) sắn trị giá đạt 0,97 tỷ USD (Công Thương), đến nay chưa sản phẩm nào xây dựng được giá trị thương hiệu quốc tế. Ngay cả cà phê Việt nổi tiếng trên thế giới từ lâu nhưng các nhà xuất khẩu chỉ bán hạt cho nhà rang xay để họ chế biến. Sản

phẩm bán ra không mang thương hiệu Việt. Cho nên, dù xuất nông sản Việt Nam xếp thứ 2 khu vực ASEAN và thứ 15 thế giới nhưng đến 80% nông sản xuất khẩu chưa có thương hiệu nhận diện.

Theo Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, toàn quốc hiện có trên 800 sản phẩm nông - lâm - thủy sản có uy tín phân bổ trên 720 địa phương khác nhau. Tuy vậy, mới chỉ có 60 nông sản đăng ký bảo hộ "chỉ dẫn địa lý" thành công và khoảng 160 nhãn hiệu được đăng ký xác lập quyền và được bảo hộ pháp lý. Chỉ một số ít trong đó được tiến hành đăng ký bảo hộ ở nước ngoài (Nước mắm Phú Quốc, Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim, Cà phê Buôn Mê Thuột, Thanh long Bình Thuận,...) Vì vậy, một số nhãn hiệu đặc sản Việt Nam bị lạm dụng hoặc chiếm đoạt ở nước ngoài (Nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Mê Thuột, cà phê Trung Nguyên...) và phải mất nhiều thời gian, chi phí để lấy lại được quyền đăng ký bảo hộ.

Đa số nông sản tại Việt Nam hiện nay được trồng và sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ, hộ kinh doanh cá thể với nguồn lực có hạn cả về nhân sự và tài chính. Nguồn giống thiếu sự kiểm soát và định hướng lâu dài, quy trình sản xuất còn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, tập quán cổ xưa. Công nghệ trước thu hoạch, chế biến, bảo quản sau thu hoạch còn thủ công thô sơ dẫn đến chất lượng thiếu đồng nhất, thiếu ổn định. Và, vì quy mô nhỏ lẻ, nên được đầu tư bài bản, từ chọn giống, canh tác, thu hoạch đến đăng ký quyền sở hữu trí tuệ nhãn hiệu, nhãn hiệu chứng nhận, liên kết, chỉ dẫn địa lý, nhưng vẫn khó tìm được đầu ra cho sản phẩm,... Những cố gắng đơn lẻ của từng sản phẩm nông sản không tạo nên sức mạnh chung, cùng với việc thiếu một chiến lược tổng thể về xây dựng và phát triển thương hiệu cho ngành Nông sản, khiến thị trường quốc tế chưa nhận thức đầy đủ và đánh giá đúng mức về chất lượng, giá trị và năng lực cung cấp nông sản của Việt Nam.

Địa phương vẫn còn loay hoay trong việc xác định tổ chức cá nhân hay tập thể sẽ đứng tên chủ thể quản lý và khai thác thương hiệu tập thể cho từng chủng loại nông sản. Nếu là tổ chức cá nhân, thì phải đủ mạnh, có uy tín và phải nắm vững công nghệ sản xuất sản phẩm, có kiến thức về thị trường, có kiến thức tổ chức cũng như phải có hiểu biết về sở hữu trí tuệ và giá trị của tài sản trí tuệ. Nếu thành lập tổ chức chung, các thành viên thường khó tìm được tiếng nói chung, thậm chí còn nảy sinh những tranh chấp trong khai thác thương hiệu gây khó khăn trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể sau này.

Thêm vào đó, hạn chế trong hoạt động truyền thông thương hiệu, lượng thông tin giúp người tiêu dùng nhận biết và phân biệt các sản phẩm nông sản cùng chủng loại còn hạn chế. Người tiêu dùng cả thị trường trong và ngoài nước rất khó để nhận biết và phân biệt các loại hàng nông sản: trái cây, cà phê,... đặc sản của các vùng địa lý khác nhau. Chưa kể, khả năng nhận biết và phân biệt nông sản Việt Nam với nước ngoài, đặc biệt là một số loại nông sản từ Trung Quốc cạnh tranh trực tiếp với mức giá thấp hơn.

Nhìn chung, việc tìm hiểu thông tin nhu cầu từng nhóm khách hàng cho từng thị trường riêng biệt quốc tế còn thực hiện rất sơ xài. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu trong nước chưa hiểu biết rõ về nhu cầu của từng nhóm người tiêu dùng cuối cùng ở từng trị trường nước sở tại, một phần do hạn chế về năng lực, mặt khác thiếu sự hỗ trợ của cơ quan quản lý, hiệp hội ngành nghề hoặc chưa thiết thực với doanh nghiệp. Bài viết cũng đưa ra một ví dụ rất rõ ràng cho vấn đề này là sản phẩm gạo, do định hướng xuất khẩu chưa rõ ràng và đúng hướng nên tất cả các loại gạo xuất khẩu đều được thị trường thế giới mặc định là gạo trắng Việt Nam.

Bên cạnh đó, là hạn chế về am hiểu và thỏa mãn điều kiện pháp lý tại quốc gia nhập khẩu, với lý do: tốn nhiều chi phí xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ tại nước sở tại, thuê luật sư nhân sự quốc gia sở tại. Chi phí còn phát sinh ở các khoản như tìm hiểu, khảo sát, đánh giá thị trường quốc gia sở tại mà doanh nghiệp muốn xuất khẩu sản phẩm nông sản vào.

Tư duy sản xuất chỉ chú trọng đến năng suất, khối lượng và nguồn thu trong ngắn hạn, còn buông lỏng tính đồng đều về số lượng. Có gì bán

nấy, chưa quyết liệt trong việc tìm hiểu nhu cầu từ thị trường mới.

Tổng quát hóa

1. Chưa thật sự am hiểu nhu cầu và hành vi khách hàng mục tiêu trong từng thị trường quốc tế mục tiêu.

2. Chưa đầu tư xây dựng thương hiệu cho thị trường quốc tế, chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị gia tăng không nhiều và thường có giá trị xuất khẩu không cao.

3. Chất lượng sản phẩm nông sản còn thấp và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm chưa đạt được những tiêu chuẩn mà đơn vị nhập khẩu cũng như thị trường nhập khẩu.

4. Chưa xem trọng sở hữu trí tuệ và tính pháp lý cho từng loại sản phẩm nông sản.

5. Đơn vị tham gia sản xuất nông sản nhỏ lẻ, quy mô chưa lớn, chưa đảm bảo được những tiêu chuẩn chất lượng từ người tiêu dùng đầu cuối nói riêng và đơn vị nhập khẩu nói chung,

6. Thiếu tính tương tác và thông tin (nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, nhu cầu hành vi khách hàng mục tiêu,... thị trường quốc tế)

7. Tư duy nuôi trồng sản xuất mang tính địa phương, thủ công truyền thống. Xem làm nông nghiệp thoát nghèo hơn là làm giàu.

8. Công nghệ trước và sau thu hoạch nông sản còn lạc hậu. Khâu kết nối từ đơn vị cung cấp nguyên sản xuất, chế biến, marketing, phân phối và tiêu thụ còn rời rạc.

2. Cơ sở lý thuyết

Russell (1921) đưa ra khái niệm AIDA (Attention: sự chú ý, Interest: quan tâm, Desire: Mong muốn và Action: Hành động) và được Rawal (2013) đề xuất nội dung rõ ràng:

Thu hút sự chú ý: nghiên cứu khách hàng mục tiêu, tiềm năng đang mắc phải những vấn đề gì và cảm xúc của họ như thế nào, sau đó dựa vào những kết quả đó để sáng tạo dịch vụ sản phẩm có thể tác động vào cảm xúc gây sự chú ý.

Tạo ra sự hấp dẫn: đưa ra đầy đủ những thông tin cần thiết về thương hiệu dịch vụ sản phẩm, vì khách hàng cảm thấy cuốn hút với sản phẩm và dịch vụ, họ sẽ muốn nghiên cứu kỹ hơn về thương hiệu. Giúp khách hàng dễ dàng tìm kiếm về doanh nghiệp, sức hấp dẫn đến từ các lợi ích mà họ nhận được sẽ kích thích hành vi.

Khuyến khích sự mong muốn: kích thích sự mong muốn của khách hàng bằng cách tăng cường trải nghiệm thực tế với những sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp hoặc cho những khách hàng mục tiêu thấy những trải nghiệm tích cực mà khách hàng cũ đã thực hiện.

Thúc đẩy hành động: tạo ra cơ hội để khách hàng tương tác với doanh nghiệp và thúc đẩy họ tìm đến doanh nghiệp.

3. Giải pháp thực hiện

3.1. Thay đổi tư duy làm nông nghiệp

Làm nông nghiệp, không chỉ đủ ăn mà còn có thể làm giàu

Thay đổi từ sản xuất thủ công sang ứng dụng khoa học kỹ thuật: truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa thông tin sản phẩm, có trách nhiệm với xã hội (bảo vệ môi trường).

Tất cả các hoạt động liên quan đến sản xuất nông nghiệp đều liên quan đến sản phẩm dịch vụ nông nghiệp (cả tốt và xấu)

Thay đổi từ lợi nhuận được tính theo mùa vụ sang lợi nhuận dựa trên giá trị sản phẩm tạo ra.

Thay đổi từ cung ứng cho thị trường những gì mình sản xuất được sang những gì thị trường cần.

3.2. Xác định thị trường trọng tâm

Nghiên cứu tiềm năng thị trường: tiêu chuẩn nào cho sản phẩm tiềm năng tương ứng với điều kiện chất lượng sản phẩm hiện có? Cụ thể là xác định: lượng cầu, đặc điểm khách hàng, cơ cấu tiêu dùng, tuổi, thu nhập, hành vi, phong cách sống,... những khác biệt về văn hóa.

Nghiên cứu khả năng thâm nhập thị trường: tập trung vào việc nghiên cứu điều kiện địa lý (chi phí vận chuyển, phương tiện, khả năng điều phối, cơ sở hạ tầng...), điều kiện thương mại (cạnh tranh và khả năng áp dụng chính sách marketing), điều kiện luật pháp (chính sách nhập khẩu, thể thức

giải quyết tranh chấp, đầu tư nước ngoài, quy định về hợp đồng thương mại).

3.3. Lựa chọn thị trường mục tiêu

Việc lựa chọn thị trường xuất khẩu mục tiêu cần thỏa mãn 2 tiêu chí: mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp/địa phương. Vì điều này liên quan trực tiếp đến thời gian, chi phí thâm nhập và phát triển thị trường tại thị trường mới. Dựa vào đó, doanh nghiệp/địa phương tìm thấy triển vọng để tập trung khả năng nguồn lực để có thể áp dụng các chính sách marketing một cách có hiệu quả nhất.

3.4. Chính sách chất lượng sản phẩm rõ ràng và minh bạch công khai

Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác, sản xuất và chế biến nông sản: Hợp tác với những tổ chức đến từ quốc gia có nền khoa học nông nghiệp phát triển như: Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, nhằm chia sẻ kinh nghiệm đối với nông dân và hỗ trợ nâng cao chất lượng thông qua những mô hình canh tác thực hành tiêu chuẩn an toàn như: VietGap, GlobalGap hay EurepGap. Các mô hình này góp phần tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao thương hiệu của nhà sản xuất, chế biến và phân phối. Từ đó, tạo lập một ngành sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững gắn với giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và đảm bảo lợi ích xã hội trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà quản lý.

Đăng ký bảo hộ: tiến hành đăng ký bảo hộ "chỉ dẫn địa lý", "nhãn hiệu tập thể hay "nhãn hiệu chứng nhận" cho các sản phẩm nông sản cả trong và ngoài nước góp phần nâng cao nhận thức người tiêu dùng. Một nông sản có uy tín gắn liền với một địa danh xác định bởi phương pháp sản xuất truyền thống, điều kiện địa lý đặc thù. Đó là cơ sở tạo dựng niềm tin về nguồn gốc xuất xứ, cũng như chất lượng của sản phẩm.

3.5. Định vị thương hiệu cho nông sản

Đối với các Bộ, ngành và tổ chức xã hội: tạo điều kiện trợ giúp cho người sản xuất xây dựng thương hiệu đặc sản địa phương thật sự hiệu quả và có ý nghĩa.

Đối với quản lý địa phương khi xây dựng thương hiệu vùng miền, đều quan trọng nhất là phải hoạch định chiến lược phát triển lâu dài cho sản phẩm địa phương, cần "Định vị thương hiệu" sản phẩm một cách rõ ràng và tạo sự khác biệt nổi trội dựa vào chính sách chất lượng sản phẩm. Địa phương cần tập trung vào một số điểm nhấn:

Thứ nhất, dựa vào đặc tính vùng "đặc sản" hoặc ưu thế thiên nhiên: như Chè Thái Nguyên, mắm Phú Quốc, Vịnh Hạ Long, vải thiều Thanh Hà, cà phê Buôn Mê Thuột...

Thứ hai, mỗi địa phương cần tập trung vào một hoặc tối đa 2 giá trị đặc trưng và nỗ lực thực hiện các chiến thuật nhằm đưa những giá trị từ những đặc trưng đến với khách hàng. Ví dụ: TP. Đà Nẵng đã xây dựng hình ảnh là một địa phương đáng đến và đáng sống nhất của Việt Nam.

Thứ ba, xây dựng những sản phẩm, dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu của thế giới. Mỗi vùng miền đều có thể tự xây dựng một hình ảnh hoàn toàn độc đáo, khác biệt thông qua hệ thống sản phẩm dịch vụ của cả vùng miền hoặc của các doanh nghiệp.

Thứ tư, đăng ký sở hữu trí tuệ xây dựng, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu hàng hoá và thương hiệu doanh nghiệp; phát triển thương hiệu quốc gia kết hợp hình ảnh quốc gia với các sản phẩm đặc thù và có thế mạnh của Việt Nam.

3.6. Quảng bá truyền thông

Song song với các phương thức xúc tiến thương mại truyền thống như: tuần hàng hóa hoặc lễ hội hàng nông sản đặc sắc Việt Nam được tổ chức trong và ngoài. Cần thiết tăng tính tương tác truyền thông xã hội, mạng xã hội trong việc nghiên cứu nhu cầu và đặc điểm hành vi khách hàng mục tiêu của từng thị trường xuất khẩu riêng biệt, vì đây được xem là cách ngắn nhất và ít tốn chi phí để nghiên cứu cũng như truyền thông sản phẩm đến với khách hàng mục tiêu trên toàn thế giới.

3.7. Phát triển chuỗi giá trị nông sản

Do đặc điểm những công ty kinh doanh XNK nông sản tại Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, và

hộ gia đình tham gia vào sản xuất nông sản chiếm đa số. Thêm vào đó sự kết nối giữa nhà cung cấp nguyên vật liệu giống cây trồng, người sản xuất, doanh nghiệp thương mại/thương lái, chính quyền địa phương và các tổ chức (hỗ trợ chuyển giao công nghệ ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại, tiên tiến vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản) chưa thật chặt chẽ. Vì vậy, rất cần thiết phát triển những tổ chức đủ mạnh về uy tín, thương hiệu và tài chính làm nhiệm vụ kết nối 5 khâu: cung cấp nguyên liệu, sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ thị trường quốc tế tạo thành vòng khép kín nhằm kiện toàn được nỗi lo về giá, tiêu chuẩn chất lượng, thương hiệu và đầu ra thỏa mãn đúng nhu cầu của khách hàng mục tiêu trên thế giới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công Thương, 2020, *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019,* NXB Công Thương, Hà Nội.

2. Đặng Thị Huyền Anh, 2017, Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Công Thương,* 9, 158-164.

3. Lê Tiến Đạt, Vũ Trọng Nghĩa, 2020, Hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam sang một số thị trường trọng điểm, *http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoat-dong-xuat-khau-nong-san-viet-nam-sang-mot-so-thi-truong-trong-diem-70433.html*

4. Porter, Michael E. (1998). *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance;* with a new introduction (ấn bản 1). New York: Free Press.

5. Nguyễn Hường, 2020, JICA hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị thực phẩm tại Việt Nam, <*https://congthuong.vn/jica-ho-tro-phat-trien-chuoi-gia-tri-thuc-pham-tai-viet-nam-131488.html*

6. Nông sản Việt: Vẫn "sống tầm gửi" thương hiệu nước ngoài, <*http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nong-san-viet-van-song-tam-gui-thuong-hieu-nuoc-ngoai-309712.html*>

7. Công Thương, 2020, <*https://congthuong.vn/stores/customer_file/phuonglan/042020/24/Noi_dung_sach_ Bao_cao_XNK_2019.pdf*>

8. PV, 2020, Cải thiện chất lượng hàng hóa để thúc đẩy hàng Việt xuất khẩu thuận lợi *http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/cai-thien-chat-luong-hang-hoa-de-thuc-day-hang-viet-xuat-khau-thuan-loi-326136.html*

9. Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí, 2016, Động lực và triển vọng xuất khẩu nông sản Việt Nam, báo Nhân dân online, truy cập tại *https://nhandan.com.vn/nhan-dinh/dong-luc-va-trien-vong-xuat-khau-nong-san-viet-nam-255879.*

10. Rawal, P. (2013). AIDA Marketing Communication Model: Stimulating a Purchase Decision in the Minds of the Consumers through a Linear Progression of Steps. *IRC's International Journal of Multidisciplinary Research in Social & Management,* 1, 37-44.

11. Russell, C. P. (1921). *How to Write a Sales-Making Letter.* San Francisco: Decker Communications, Incorporated.

12. Sơn Trang, 2017, Rào cản kỹ thuật hạn chế lượng nông sản xuất khẩu Việt Nam, <*https://nongnghiep.vn/rao-can-ky-thuat-han-che-luong-nong-san-xuat-khau-viet-nam-d205994.html*>

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
1. NGUYỄN THANH PHI VÂN
2. NGUYỄN THỊ BƯỞI
Khoa Quản trị kinh doanh
Đại học Nguyễn Tất Thành

THE INTERNATIONALIZATION OF VIETNAM'S AGRICULTURAL PRODUCTS - THINK GLOBALLY, ACT LOCALLY

● NGUYEN THANH PHI VAN
● NGUYEN THI BUOI
Faculty of Business Administration
Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

Over the past years, Vietnam's export value has reached a high level, ranking 15th in the world in terms of agricultural export values and the country's agricultural products are available in 180 countries and territories worldwide. However, most of Vietnam's exported agricultural products are raw products and 80% of the country's agricultural products do not have brand names, logos and labels. Especially, Vietnamese agricultural products are facing many risks and challenges as they are at the initial stage of participating in the global supply chains. This paper analyzes some difficulties and barriers facing Vietnam's agricultural products, and proposes some solutions to help Vietnam boost its agricultural export values.

Keywords: Vietnamese agricultural products, agricultural exports, internationalization, global supply chain.

CƠ HỘI ĐẦU TƯ VÀO CƠ SỞ HẠ TẦNG XANH Ở VIỆT NAM

● DƯƠNG THỊ THANH TÂN

TÓM TẮT:

Hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với hàng loạt thách thức do biến đổi khí hậu gây ra như mưa bão, lũ lụt, hạn hán, hoang mạc hóa, xâm nhập mặn,... gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống, kinh tế và xã hội. Một trong những giải pháp được coi là hiệu quả để ứng phó với biến đổi khí hậu chính là có được cơ sở hạ tầng xanh tương thích với biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Thỏa thuận Paris. Trong bài báo này, tác giả đưa ra các thuận lợi và cơ hội đầu tư, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh ở Việt Nam.

Từ khóa: Cơ sở hạ tầng xanh, biến đổi khí hậu, cơ hội đầu tư.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề được toàn thế giới quan tâm hàng đầu hiện nay. Nó đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường toàn cầu. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu (Việt Nam được xếp ở vị trí thứ 6 trên thế giới), trong đó đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Đánh giá được tác động của biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Các bộ, ngành và địa phương đã và đang xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu.

Một trong những giải pháp được coi là hiệu quả để ứng phó với biến đổi khí hậu chính là có được cơ sở hạ tầng xanh (CSHTX) tương thích với biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Thỏa thuận Paris. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm nhận định và đánh giá các cơ hội đầu tư vào CSHTX tại Việt Nam, từ đó nâng cao nhận thức về loại hình đầu tư xanh và đầu tư vào dự án, cũng như thúc đẩy phát hành trái phiếu xanh để trở thành một công cụ hút vốn cho CSHTX.

2. Điều kiện thuận lợi cho đầu tư CSHTX tại Việt Nam

2.1. Nhu cầu đầu tư CSHTX tại Việt Nam

Việt Nam cần khoảng 31 tỷ USD năm 2020 để chuyển dịch sự phát triển phụ thuộc vào các-bon hiện tại sang con đường bền vững hơn và hướng tới các cam kết về đóng góp do Sáng kiến Đối tác Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC). Năm 2017, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tính toán rằng, Việt Nam sẽ cần 21,13 tỷ USD tổng chi - từ tài trợ của Chính phủ và từ nước ngoài để đáp ứng các mục tiêu NDC về thích ứng và giảm thiểu.

Theo Chiến lược tăng trưởng xanh đã được Chính phủ phê duyệt cho giai đoạn 2011 - 2020, thị trường vốn được coi là chìa khóa để đạt được các mục tiêu của đất nước. Đặc biệt, công cụ trái phiếu xanh đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, đặc biệt dành cho các dự án và tài sản xanh, bao gồm đầu tư xây dựng CSHTX cũng như khai thác đầu tư từ khu vực tư nhân để đảm bảo phát triển bền vững.

Việc cải thiện môi trường đầu tư chung cũng như thúc đẩy hoạt động tài chính xanh sẽ giúp tài trợ cho việc đầu tư các CSHT cần thiết để đáp ứng mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhu cầu đầu tư xanh trên phạm vi toàn cầu là rất lớn, vì vậy, Việt Nam có thể tận dụng nhu cầu này và thu hút vốn bằng cách phát triển và thúc đẩy hệ thống CSHTX.

2.2. Hệ thống CSHT và các chính sách đầu tư của Chính phủ

CSHT đóng vai trò trụ cột mang tốc độ tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2016 - 2017, Việt Nam đứng thứ 79 trên 138 quốc gia về chất lượng CSHT tổng thể. Trong khu vực, Việt Nam đang dẫn đầu về điện khí hóa - 99% dân số được sử dụng điện. Với tốc độ phát triển hạ tầng quốc gia hiện nay, Việt Nam vẫn đang đi đúng hướng trên con đường liên tục tăng trưởng.

Tuy nhiên sự phát triển kinh tế nhanh chóng cùng việc đẩy mạnh quá trình đô thị hóa đang ngày càng tạo ra nhiều áp lực đối với CSHT của Việt Nam. Với 50% dân số Việt Nam dự kiến sinh sống tại các thành phố vào năm 2040, mạng lưới vận tải và tiện ích hiện tại có thể trở nên quá tải. Ngoài ra, nhu cầu năng lượng hàng năm ước tính sẽ tăng khoảng 10% và khối lượng vận tải hàng hóa cũng đang gia tăng nhanh chóng. Với những áp lực gia tăng này và mối đe dọa từ biến đổi khí hậu, Việt Nam sẽ cần phải tăng cường số lượng, cũng như nâng cao chất lượng phát triển CSHT.

Năm 2015, Nghị định số 15/2005/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức Đối tác Công tư (PPP) có hiệu lực, đưa ra hướng dẫn rõ ràng cho các dự án PPP, bao gồm: BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BTO (xây dựng - chuyển giao - kinh doanh) và BT (xây dựng - chuyển giao) nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài cho CSHT. Năm 2016, Chính phủ đã công bố danh sách các dự án chấp nhận vốn đầu tư tư nhân và nước ngoài với trọng tâm đặc biệt là các lĩnh vực vận tải và năng lượng. Mặc dù đã có chính sách đưa ra nhưng khung pháp lý và các quy định hiện hành vẫn khiến cho các nhà đầu tư cảm thấy phức tạp. Vì vậy, Chính phủ cần hành động nhiều hơn để đảm bảo môi trường đầu tư cởi mở và minh bạch, thu hút nhiều dự án trong tương lai.

2.3. Chính sách của Chính phủ về biến đổi khí hậu

Việt Nam đã phê duyệt Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu vào tháng 11 năm 2016. Trong NDC, Việt Nam cam kết cắt giảm 8% lượng phát thải các-bon vào năm 2030 so với phương án phát triển thông thường, hoặc 25% với sự hỗ trợ của quốc tế. Trước khi phê duyệt thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu Chính phủ cũng mong muốn đạt được sự tăng trưởng ít các-bon. Điều này đã được thể hiện qua các chính sách quốc gia về biến đổi khí hậu đưa ra năm 2011 và 2012: trước tiên là Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu nêu rõ các mục tiêu về biến đổi khí hậu, sau đó Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh đã đặt ra các mục tiêu và biện pháp giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Các cơ quan chức năng đang rà soát lại NDC để nâng cao mức giảm phát thải. Bản sửa đổi này được lập cùng lúc với việc xây dựng khung giám sát nhằm theo dõi tiến độ của kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris (PIPA) ở Việt Nam. Một quy định khác về chính sách biến đổi khí hậu hướng tới mục tiêu thúc đẩy mạnh mẽ hơn việc phát triển năng lượng tái tạo thông qua Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch Phát triển điện lực VIII).

2.4. Xu hướng phát triển tài chính xanh tại Việt Nam

Tài chính xanh đang phát triển tại Việt Nam, với động lực thúc đẩy hiệu quả hoạt động kinh tế tăng trưởng, bên cạnh đó là tiềm năng tăng trưởng liên tục có thể góp phần giúp Việt Nam đáp ứng các mục tiêu về biến đổi khí hậu. Tính đến nay, Việt Nam đã khai thác các công cụ nợ xanh - bao gồm cả trái phiếu xanh - cũng như các công cụ vốn chủ sở hữu, được hỗ trợ theo các cơ chế tăng cường tín dụng và các phương pháp chia

sẻ rủi ro khác. Điều này bao gồm bảo lãnh tín dụng một phần cho các dự án xanh, khoản vay ưu đãi cho các dự án năng lượng mặt trời và các khoản tín dụng chia sẻ rủi ro cho các dự án hiệu quả năng lượng. Các sở giao dịch chứng khoán và ngân hàng nội địa cũng đã bắt đầu xuất hiện các công cụ "xanh hóa".

Năm 2012, chính phủ Việt Nam đã phê duyệt mở rộng "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh" thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, với mục tiêu xây dựng nền kinh tế hiệu quả và bền vững, hỗ trợ thực hiện chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Năm 2020, Chính phủ và các Bộ liên quan có thể dựa vào tầm nhìn này thiết lập khung tài chính xanh và phát triển các công cụ tài chính xanh nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án xanh.

3. Cơ hội đầu tư CSHTX

Dưới đây là cơ hội đầu tư hạ tầng xanh trên khắp Việt Nam trong 4 lĩnh vực chính: năng lượng tái tạo, vận tải các-bon thấp, quản lý nước bền vững và quản lý chất thải bền vững. Ngoài ra, còn một số dự án xanh thuộc lĩnh vực xây dựng, nông lâm nghiệp và du lịch xanh không được đưa vào nội dung đánh giá.

3.1. Năng lượng tái tạo

Tổng quan về ngành: Với tốc độ hiện đại hóa, nhu cầu năng lượng của Việt Nam tăng ở mức 9,1% hàng năm và dự đoán sẽ tăng thêm 8% mỗi năm từ 2021 - 2030. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng, Việt Nam cần tăng công suất lắp đặt hàng năm lên 6.000 - 7.000 MW, điều này sẽ đòi hỏi gia tăng đáng kể tỷ lệ sản xuất năng lượng tái tạo.

Chính sách của Chính phủ: Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030, nhấn mạnh phát triển năng lượng tái tạo và tự do hóa thị trường điện. Chính phủ đặt mục tiêu tăng tỷ lệ sản xuất năng lượng tái tạo lên 7% vào năm 2020 và 10% năm 2030, đồng thời giảm sử dụng điện đốt than nhập khẩu để đảm bảo an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu trong tương lai: Công nghệ sản xuất, truyền tải hoặc dự trữ năng lượng phát sinh lượng phát thải các-bon thấp hoặc không phát thải các-bon. Công nghệ này có thể bao gồm năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh học, thủy điện, năng lượng địanhiệt, năng lượng biển hoặc bất kỳ nguồn năng lượng tái tạo nào khác.

Các lựa chọn tài trợ: Việt Nam cần đầu tư 23,7 tỷ USD để đạt được các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển điện quốc gia giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên các nguồn lực trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu này. Chính phủ đã mở cửa cho đầu tư tư nhân và kêu gọi đầu tư từ nước ngoài bằng cách tạo điều kiện cho công ty nước ngoài sở hữu 100% vốn trong các công ty năng lượng tại Việt Nam. Ngoài ra, đối với các dự án đầu tư vào hạng mục năng lượng tái tạo lớn có thể lựa chọn trái phiếu xanh để huy động vốn, bao gồm: trái phiếu dự án, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được bảo hiểm hoặc ABS. Các dự án nhỏ hơn có thể tiến hành phát hành chứng khoán hoặc các ngân hàng phát hành các khoản vay xanh và tái cấp vốn trong thị trường trái phiếu xanh.

Các dự án đang tiến hành tại Việt Nam:

- Trang trại điện gió Lai Hòa (Sóc Trăng, đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam).
- Tổ hợp điện mặt trời Dầu Tiếng (Tây Ninh, Việt Nam).
- Nhà máy điện sinh khối Phú Yên (Phú Yên, Nam Trung Bộ, Việt Nam).
- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình (Hòa Bình, Việt Nam).

3.2. Vận tải các-bon thấp

Tổng quan về ngành: Ngành Giao thông vận tải đang trở thành ngành phát thải nhiều khí nhà kính nhất Việt Nam (chiếm khoảng 18% lượng khí phát thải CO_2 năm 2014), lượng khí phát thải có thể tăng tăng gấp 2 lần từ 0,343 tấn năm 2014 lên 0,621 năm 2025. Do đó, nếu muốn giảm lượng phát thải khí nhà kính cần tái cơ cấu ngành Giao thông vận tải, tiết kiệm năng lượng, khuyến khích di chuyển bằng phương tiện công cộng và phương tiện sử dụng năng lượng sạch.

Chính sách của Chính phủ: Giảm lượng phát thải khí nhà kính khoảng 25% vào năm 2030 và 45% vào năm 2050 theo Chiến lược Phát triển năng lượng tái tạo.

Mục tiêu trong tương lai: Sử dụng các phương tiện vận tải và các thiết bị phụ trợ gần như không hoặc thải ra ít các-bon. Các phương thức này bao gồm hệ thống đường sắt vận chuyển khách, hàng

hóa của quốc gia và đô thị; tuyến xe bus nhanh BRT; xe chạy điện và hệ thống đường dành riêng cho xe đạp.

Các lựa chọn tài trợ: Hầu hết kinh phí chi hệ thống giao thông được lấy từ ngân sách nhà nước, ODA, hình thức hợp tác PPP, hợp đồng BOT hoặc BT. Ngoài ra, còn có các cơ khấu tài trợ khuyến khích khu vực tư nhân tham gia tài trợ dài hạn dự án giao thông vận tải các-bon thấp, như: trái phiếu xanh, mua lại tài sản và chứng khoán hóa tài sản xanh.

Các dự án đang tiến hành tại Việt Nam:

- Tuyến đường sắt trên cao Hà Nội x 2 tuyến; Tuyến 2A: Cát Linh - Hà Đông và Tuyến 3: Nhổn - Ga Hà Nội (Hà Nội, miền Bắc, Việt Nam).
- Tuyến xe điện mặt đất số 1 - Sài Gòn - Chợ Lớn - Bến xe miền Tây (Thành phố Hồ Chí Minh, miền Nam, Việt Nam)
- Nâng cấp tuyến đường sắt nội thành Hà Nội - Hồ Chí Minh (từ Bắc Trung Bộ đến Nam Trung Bộ, Việt Nam).
- Sản xuất xe bus điện (Công ty ô tô Vinfast, Hải Phòng, miền Bắc, Việt Nam).

4.3. Quản lý nước bền vững

Tổng quan về ngành: CSHT nước không đầy đủ và lạc hậu của nước ta không đáp ứng được nhu cầu cho hoạt động dân sinh và công nghiệp. Trong năm 2015 chỉ có 10% hộ gia đình nông thôn và 61% hộ gia đình ở thành thị có nước sạch. Nguồn nước thải sinh hoạt và từ các khu công nghiệp hiện vẫn đang xả thẳng ra môi trường. Tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra tại các thành phố lớn do hệ thống CSHT kém chất lượng và tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh.

Chính sách của Chính phủ: Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030, 100% dân số có nước uống an toàn. Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu do Chính phủ ban hành nhấn mạnh cải thiện an ninh nguồn nước, phải có CSHT nước và thủy lợi bền vững. Chính phủ cũng đạt mục tiêu xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại hầu hết các đô thị vào năm 2025.

Mục tiêu trong tương lai: Sử dụng các tài sản không làm tăng phát thải khí nhà kính hoặc hướng tới giảm phát thải trong thời gian hoạt động của tài sản, sử dụng tài sản thích nghi được và tăng khả năng phục hồi trước tác động của môi trường xung quanh bao gồm xây dựng CSHT nước thân thiện với môi trường.

Các lựa chọn tài trợ: Ngành vẫn chủ yếu nhận vốn đầu tư công. Có thể huy động thêm vốn từ phát hành trái phiếu xanh Chính phủ và địa phương để tài trợ cho các dự án CSHT nước do chính quyền địa phương quản lý.

Các dự án đang tiến hành tại Việt Nam:

- Nhà máy xử lý nước Sông Hậu 1 giai đoạn 1 (Hậu Giang, miền Nam, Việt Nam).
- Nhà máy xử lý nước Sông Đà giai đoạn 2 (Hà Nội, Hòa Bình, miền Bắc, Việt Nam).

4.4. Quản lý chất thải bền vững

Tổng quan về ngành: Việt Nam tạo ra hơn 28 triệu tấn chất thải mỗi năm. Điều này khiến lượng phát thải khí nhà kính từ chất thải tại Việt Nam sẽ đạt 206,6 triệu tấn CO2e vào năm 2020 và gần gấp 2 lần, tức 48 triệu tấn CO2e vào năm 2030. Phương pháp quản lý chất thải ở Việt Nam chủ yếu là đốt hoặc chôn lấp dẫn tới tác động xấu tới môi trường, sức khỏe và kinh tế. Việt Nam đứng thứ 17 thế giới về ô nhiễm rác thải nhựa đại dương và là 1 trong 5 quốc gia đứng đầu châu Á về xả rác thải nhựa nhiều nhất ra đại dương.

Chính sách của Chính phủ: Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn và Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn, trong đó nêu các nhiệm vụ và mục tiêu chính để giảm chất thải. Chính phủ cũng dự định hỗ trợ xây dựng các cơ sở tái chế bổ sung và tăng nhu cầu về vật liệu tái chế, đầu tư vào công nghệ quản lý chất thải tiên tiến, bao gồm công nghệ năng lượng từ rác thải (WtE).

Mục tiêu trong tương lai: Sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm cắt giảm sản xuất chất thải, kết hợp với hệ thống thu gom và xử lý để thúc đẩy tái sử dụng và tái chế, qua đó giảm thiểu chất thải còn lại được xử lý để thu hồi năng lượng từ các cơ sở xử lý chất thải.

Các lựa chọn tài trợ: Hầu hết các tài sản và dự án quản lý chất thải lớn ở Việt Nam đều được đầu tư bằng tài chính công. Ngoài ra, có thể lựa chọn xây dựng cơ sở xử lý chất thải thông qua hình thức PPP hoặc phát hành trái phiếu xanh. Các cơ sở tái chế và một số cơ sở WtE có thể thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân theo hình thức chứng khoán nợ và vốn chủ sở hữu khác

Các dự án đang tiến hành tại Việt Nam:

- Nhà máy xử lý chất thải công nghệ cao và khu liên hợp sản xuất năng lượng từ rác thải ở Bắc Sơn, Sóc Sơn (Hà Nội, miền Bắc, Việt Nam).

- Cơ sở Tái chế Minh Hưng (Tiền Giang, đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam).

5. Các hành động cần thực hiện nhằm thúc đẩy đầu tư cho CSHTX

Việc phát triển hệ thống CSHTX đều cần phải được đẩy mạnh nếu Chính phủ muốn giảm thiểu tối đa các tác động do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới kinh tế, xã hội của Việt Nam. Quan trọng nhất là Chính phủ cần có sự thay đổi về chính sách và thể chế đưa ra được bộ hồ sơ về CSHTX (định nghĩa, danh mục dự án, các nguồn vốn huy động, cơ chế quản lý, đánh giá rủi ro, đánh giá hiệu quả,...), hỗ trợ các kênh tài chính quan trọng cho các bên liên quan phát triển CSHT, đa dạng hóa rủi ro và tạo ra nhiều lựa chọn cho các nhà đầu tư. Chính phủ có thể cân nhắc thực hiện các biện pháp quan trọng sau:

- Đưa mức độ rủi ro khí hậu vào các kế hoạch CSHT mới, qua đó giải thích khấu hao tài sản trong tương lai do thay đổi mô hình lượng mưa, tăng nhiệt độ và các thời tiết cực đoan.

- Nâng cao khả năng nhận thấy các cơ hội đầu tư xanh giúp các nhà đầu tư năm bắt được rằng có một lượng lớn các khoản đầu tư hấp dẫn về mặt tài chính cũng là đầu tư xanh.

- Điều chỉnh các yêu cầu liên quan đến chính sách, bao gồm đẩy mạnh phương thức Gắn thẻ xanh được tiêu chuẩn hóa cho tài chính dự án xanh và tích hợp tiêu chí khí hậu, lập danh mục các dự án xanh, và cụ thể hóa định nghĩa "CSHTX".

- Phát hành trái phiếu chính phủ xanh để tài trợ cho các dự án xanh. Điều này sẽ chứng minh cam kết, hỗ trợ và cung cấp một tài sản thanh khoản giá trị lớn để khuyến khích các nhà đầu tư phân bổ tiền cho chiến lược đầu tư xanh. Khi trái phiếu chính phủ xanh được phát hành sẽ mở đường cho các doanh nghiệp phát hành tiến vào thị trường.

- Đưa ra các khoản ưu đãi như trợ cấp do chính phủ hỗ trợ để trang trải các khoản chi phí do phát hành trái phiếu xanh; hỗ trợ lãi suất; đưa ra các ưu đãi cho các đơn vị phát hành hoặc nhà đầu tư.

- Thúc đẩy công bố rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu, ví dụ hỗ trợ thực hiện các khuyến nghị của Nhóm đặc nhiệm về công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD) - nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường.

6. Kết luận

Hiện nay đã có nhiều dự án hạ tầng và tài sản xanh với quy mô đa dạng và áp dụng các công nghệ khác nhau nằm rải rác trên khắp đất nước. Các dự án và tài sản này bao gồm từ dự án đường sắt quốc gia trị giá 10 tỷ USD, đến dự án hạ tầng nước trị giá 30 triệu USD. Tuy nhiên, các nhà đầu tư hiện không có đủ công cụ để đảm bảo rằng các khoản đầu tư của mình đang mang lại tác động tích cực. Nếu định nghĩa "xanh" được thống nhất trên thị trường toàn cầu sẽ cho phép các nhà đầu tư, đơn vị phát hành tiềm năng và nhà hoạch định chính sách xác định được các tài sản xanh và dễ dàng thu hút đầu tư hơn.

Chính phủ cần ban hành tiêu chuẩn cụ thể để xác định các dự án xanh trong quá trình quy hoạch hạ tầng và đối chiếu các dự án này trong một danh sách duy nhất. Sau đó, có thể ưu tiên các dự án phù hợp với định nghĩa "xanh" của quốc tế và cung cấp nhãn "xanh" rõ ràng khi chuẩn bị các danh sách công trình hạ tầng trong tương lai. Việc có thể cung cấp mức độ thông tin minh bạch như vậy về các cơ hội đầu tư hạ tầng xanh có thể tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn từ khu vực tư nhân để phát triển kinh tế, thúc đẩy chuyển Việt Nam sang nền kinh tế phát thải các-bon thấp và giúp đáp ứng nhu cầu về tài sản xanh của các nhà đầu tư tổ chức trên toàn cầu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*

2. Bộ Tài chính (2015), *Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 20/10/2015 Ban hành Kế hoạch hành động của ngành*

Tài chính thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.

4. Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh.*

6. Chính phủ (2014), *Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 phê duyệt Kế hoạch hành động Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020.*

7. Chính phủ (2016), *Quyết định số 2053/QĐ-TTG ngày 28/10/2016 về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.*

8. Kristiane Davidson, Phi Thị Minh Nguyệt, Nabilla Gunawan (2019), *Báo cáo Cơ hội đầu tư xanh ở Việt Nam,* Climate Bonds Intiative.

9. Trần Thị Thanh Tú (2020), Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế xanh: Kinh nghiệm một nước và gợi ý cho Việt Nam, Tạp chí Tài chính, truy cập tại *http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-he-thong-tai-chinh-xanh-nham-thuc-day-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-mot-so-nuoc-va-goi-y-cho-viet-nam-323420.html.*

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. DƯƠNG THỊ THANH TÂN
Bộ môn Tài chính - Kế toán, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Trường Đại học Lâm nghiệp

GREEN INFRASTRUCTURE INVESTMENT OPPORTUNITIES IN VIETNAM

● Master **DUONG THI THANH TAN**
Department of Finance - Accounting,
Faculty of Economics and Business Administration,
Vietnam National Foresty University

ABSTRACT:

Currently, Vietnam is facing a lot of challenges caused by climate change such as storms, floods, droughts, desertification and saltwater intrusion which adversely affect the life, economy and society. Developing green infrastructure is considered one of the effective solutions to respond to climate change. The green infrastructure could be compatible with climate change to meet the goal of reducing greenhouse gas emissions under the Paris Agreement. This paper introduces some advantages and opportunities of the green infrastructure development, thereby proposing some solutions to boost the investment into green infrastructure in Vietnam.

Keywords: Green infrastructure, climate change, investment opportunities.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NGHIÊN CỨU Ở CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN[1]

● LÊ DUY KHÁNH

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này kiểm tra tác động độ mở thương mại của nền kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 16 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1998 - 2018. Kết quả cho thấy, độ mở thương mại của nền kinh tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng FDI thì không có tác động. Kết quả này đặt ra cho những nhà làm chính sách ở các nước đang phát triển những vấn đề liên quan đến việc làm thế nào để sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ bên ngoài cho phát triển kinh tế của quốc gia mình.

Từ khóa: FDI, độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế, đầu tư trước tiếp nước ngoài, các quốc gia đang phát triển.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế luôn là một trong những vấn đề dành được sự quan tâm của không chỉ những người làm chính sách mà còn các nhà kinh tế và cả dân chúng. Tăng trưởng kinh tế có thể góp phần tạo ra công ăn việc làm, cải thiện thu nhập người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống và nhiều tác động tích cực khác.

Đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố có thể giúp một nền kinh tế tăng trưởng. Đó có thể là đầu tư, thương mại quốc tế, công nghệ, vị trí địa lý theo Rick (2009), hay thể chế, thương mại quốc tế và vị trí địa lý theo Rodrik (2002). Còn Acemoglu và cộng sự (2005) cho rằng, thể chế là nguyên nhân nền tảng của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể giúp các quốc gia nhận vốn tiếp cận được các công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, cũng như tận dụng được các nguồn lực trong nước (Hofmann, 2013), qua đó đóng góp vào việc lan tỏa công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trong khi đó, theo Barro và Sala-i-Martin (1997) và Rivera-Batiz và Romer (1991) thì trong dài hạn, độ mở thương mại có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc xuất khẩu hàng hóa

và dịch vụ, nâng cao hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực và cải thiện năng suất các yếu tố tổng hợp nhờ sự phổ biến kiến thức và công nghệ. Vì vậy, điều này tạo ra kỳ vọng rằng những quốc gia có độ mở thương mại lớn hơn có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn. Vì vậy, để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, chính sách của nhiều nước đã hướng đến mục tiêu tự do hóa thương mại, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, xem đó như là những động lực cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia (Belloumi, 2014).

Tuy nhiên, không phải các nhà kinh tế đều đồng thuận về vai trò tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như độ mở thương mại trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Woo (1995) cho thấy rằng, FDI không có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế còn các nghiên cứu của Foreman -Peck (1995), Williamson và O'Rourke (1999), Vamvakidis (2002) cho rằng độ mở thương mại không có mối liên hệ với tăng trưởng, thậm chí còn có tác động ngược.

Vì vậy, một nghiên cứu để đánh giá về tác động của độ mở thương mại và FDI đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam, trong bối cảnh hiện nay là cần thiết.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế là một trong những đề tài nghiên cứu dành được nhiều sự quan tâm. Vì vậy, rất nhiều các nghiên cứu theo hướng này đã được thực hiện.

Behname (2012) trong một nghiên cứu với dữ liệu của các nước Đông Nam Á, giai đoạn 1977 - 2009 cho thấy rằng, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng của các quốc gia nghiên cứu trong giai đoạn này.

Đánh giá về vai trò của FDI đối với tăng trưởng ở khu vực Châu Phi, Jugurnath và cộng sự (2016) trong một nghiên cứu với 32 quốc gia khu vực Hạ Sahara cho thấy rằng FDI có vai trò cực kỳ quan trọng, thậm chí quan trọng hơn so với vai trò của các nguồn vốn trong nước.

Một nghiên cứu với bộ dữ liệu lớn hơn, gồm 129 quốc gia trên toàn thế giới giai đoạn 2003 - 2009 của Jawaid và cộng sự (2012) cũng khẳng định rằng ở tất cả các quốc gia, không phân biệt thuộc các nhóm có thu nhập thấp, trung hay cao, FDI đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một kết quả ngược lại được Tang (2015) tìm thấy khi nghiên cứu về Liên minh Châu Âu trong giai đoạn 1987-2012, rằng FDI không đóng vai trò gì trong sự phát triển các quốc gia này.

Bên cạnh đó, trong điều kiện hội nhập khu vực và thế giới ngày càng sâu rộng, độ mở của các nền kinh tế hầu hết theo hướng ngày càng mở rộng. Khi đó, việc đánh giá vai trò của độ mở nền kinh tế nói chung và độ mở thương mại nói riêng đối với sự phát triển của các quốc gia cũng dành được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Mohsen và cộng sự (2015) trong một nghiên cứu với dữ liệu của Syria giai đoạn 1980-2010 cho thấy rằng, độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều. Trong một nghiên cứu khác, độ mở thương mại thể hiện vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng khi xem xét dữ liệu của 10 quốc gia Đông Nam châu Âu trong giai đoạn 1996-2012, theo Fetahi-Vehapi và cộng sự (2015).

Với các quốc gia châu Phi, nghiên cứu của Yeboah và cộng sự (2012) được tiến hành trên 38 quốc gia, giai đoạn 1980 - 2008 cũng tìm thấy bằng chứng về sự tác động tích cực của độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế. Kết quả này cũng phù hợp với những gì Ahmed và cộng sự (2008) đã chỉ ra trước đó.

Còn rất nhiều những nghiên cứu cho thấy vai trò tích cực của độ mở thương mại với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, ở hướng ngược lại, SandraTrejos và Gustavo Barboza (2015) tìm thấy bằng chứng cho rằng độ mở thương mại không phải là động lực chính cho sự tăng trưởng của các quốc gia châu Á. Nghiên cứu của Bülent Ulaşan (2015) cũng cho kết quả tương tự.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Dựa trên các lý thuyết kinh tế về vai trò của độ mở nền kinh tế và FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, cũng như các mô hình nghiên cứu thực nghiệm đã được Borensztein và cộng sự (1998), Behname (2012) sử dụng. Nghiên cứu này sử dụng mô hình định lượng, trong đó FDI và độ mở thương mại là những yếu tố đầu vào của quá trình tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Cụ thể như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 FDI_{it} + \beta_2 Openness_{it} + \beta_3 DomInv_{it} + \beta_4 GovExp_{it} + \beta_5 BankCred_{it} + \beta_6 Labor_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: i, t đại diện cho các chiều quốc gia và thời gian của mẫu nghiên cứu.

Bảng 1. Các biến sử dụng

Tên biến	Nội dung	Cách tính toán/Đơn vị tính	Nguồn
GDP	Thu nhập bình quân đầu người: Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hằng năm	(%)	World Development Indicators
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	% của GDP	
Openness	Độ mở thương mại	(XK+NK)/GDP, (%)	
DomInv	Đầu tư trong nước	% của GDP	
GovExp	Chi tiêu của Chính phủ	% của GDP	IMF
BankCred	Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng	% của GDP	World Development Indicators
Labor	Lực lượng lao động: tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-64 có tham gia các hoạt động kinh tế	%	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Mẫu nghiên cứu gồm 16 quốc gia đang phát triển theo phân loại của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (IMF, 2020). Số liệu bảng được thu thập trong giai đoạn 1998 - 2018 với 336 quan sát từ nguồn dữ liệu thứ cấp của IMF và World Development Indicators[2].

4. Phương pháp và kết quả ước lượng

Kết quả phân tích cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến khi sử dụng thước đo là hệ số VIF. Bên cạnh đó, các biến cũng không tồn tại hiện tượng tự tương quan theo phương pháp kiểm định Wooldridge test (Wooldridge, 2002), đồng thời không tồn tại phương sai sai số thay đổi theo phương pháp Breusch-Pagan test (Breusch và Pagan, 1979).

Đối với dữ liệu bảng cân bằng, nghiên cứu thực hiện kiểm định F-test để lựa chọn phương pháp hồi quy giữa Pooled OLS và Fixed effect. Kết quả kiểm định cho thấy. Fixed effect là phương pháp ước lượng phù hợp hơn. Tiếp theo, tác giả sử dụng Hausman test để lựa chọn giữa Fixed effect và Random effect. Kết quả cho thấy, Fixed effect là ước lượng phù hợp hơn với mô hình nghiên cứu. Vì vậy, tác giả sử dụng ước lượng Fixed effect để hồi quy mô hình đánh giá tác động của độ mở thương mại và FDI lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển, kết quả ước lượng như Bảng2

Bảng 2. Kết quả ước lượng

Biến	Kết quả
Hằng số (constant)	8.355608 (5.85752)
FDI	0.0324886 (0.0226369)
Openness	0.0277008** (0.011925)
DomInv	0.0776686*** (0.0316798)
GovExp	0.0751869 (0.0531472)
BankCred	-0.0477749***(0.0128222)
Labor	-0.142299 (0.0867546)
F-test	Prob > F = 0.0000
Hausman test	Prob > chi2 = 0.0111
Kiểm định tự tương quan	Prob > F = 0.1134
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Prob > chi2 = 0.3924

*Ghi chú: hệ số của các biến giải thích được trình bày trong cột kết quả, trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn của các hệ số. Các dấu ***, **: các hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, 5%. Các kiểm định F-test, Hausman test cho thấy ước lượng Fixed effect là phù hợp. Kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi cho thấy không tồn tại các hiện tượng này.*

Nguồn: Tính toán của tác giả, sử dụng Stata 12

Kết quả ước lượng cho thấy độ mở thương mại giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ số hồi quy của độ mở thương mại có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều đó cho thấy, độ mở nền thương mại càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu càng lớn và ngược lại.

Tuy nhiên, với FDI thì kết quả ngược lại. Hệ số của FDI trong mô hình không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, trong nhóm các quốc gia của mẫu thì FDI không có vai trò trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ít nhất là trong giai đoạn nghiên cứu.

Giải thích cho kết quả này, có thể FDI là nguyên nhân gây trở ngại cho quá trình phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế, sự ưu ái dành cho các doanh nghiệp FDI có thể khiến các thành phần kinh tế khác bị chèn lấn. Điều này có thể không đem lại tăng trưởng, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển, nơi mà cơ sở hạ tầng vẫn còn yếu, nguồn vốn lao động thiếu chất lượng, công nghệ còn lạc hậu, theo Boyd và Smith (1992).

5. Kết luận

Bài nghiên cứu này đã tiến hành kiểm tra tác động của độ mở thương mại và FDI đến tăng trưởng kinh tế của 16 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1998 - 2018.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã củng cố nhận định của lý thuyết kinh tế về vai trò tích cực của độ mở thương mại, rằng tăng cường hội nhập kinh tế, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu là chìa khóa đem lại tăng trưởng cho kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm cho thấy FDI không phải là động lực cho tăng trưởng của các quốc trong mẫu nghiên cứu.

Điều này đặt ra câu hỏi cho các quốc gia đang phát triển, nơi mà nhiều nước đánh giá đây là nguồn vốn quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Câu trả lời mà các nhà hoạch định chính sách cần lưu ý có thể nằm ở việc cải thiện các điều kiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, đồng thời có giải pháp áp dụng các công nghệ hiện đại nhằm tạo ra sự đồng bộ, tương thích giữa các thành phần kinh tế khác với các doanh nghiệp FDI, qua đó khai thác một cách hiệu quả nguồn vốn này cho phát triển kinh tế ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Nghiên cứu này được Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh tài trợ trong đề tài mã số: T2019.06.2

[2]Danh sách 16 quốc gia trong mẫu nghiên cứu: Algeria, Bangladesh, Bolivia, Chile, Ghana, Hungary, India, Indonesia, Madagascar, Mexico, Mongolia, Nigeria, Pakistan, Philippines, Thailand và Vietnam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Acemoglu, Daron, Simon Johnson, and James A. Robinson (2005). "Institutions as a fundamental cause of long-run growth." *Handbook of economic growth,* 1, 385-472.

2. Ahmed, Abdullahi D., Enjiang Cheng, and George Messinis (2011). "The role of exports, FDI and imports in development: Evidence from Sub-Saharan African countries." *Applied Economics,* 43(26), 3719-3731.

3. Behname, Mehdi. (2012) "Foreign direct investment and economic growth: Evidence from Southern Asia." *Atlantic Review of Economics* (2011-2016), Colexio de Economistas de A Coruña, Spain and Fundación Una Galicia Moderna, vol. 2, pages 1-1, December..

4. Belloumi, Mounir (2014). "The relationship between trade, FDI and economic growth in Tunisia: An application of the autoregressive distributed lag model." *Economic systems,* 38(2), 269-287.

5. Borensztein, Eduardo, Jose De Gregorio, and Jong-Wha Lee (1998). "How does foreign direct investment affect economic growth?." *Journal of international Economics,* 45(1), 115-135.

6. Boyd, John H., and Bruce D. Smith (1992). "Intermediation and the equilibrium allocation of investment capital: Implications for economic development." *Journal of Monetary Economics,* 30(3), 409-432.

7. Breusch, Trevor S., and Adrian R. Pagan (1979). "A simple test for heteroscedasticity and random coefficient variation." Econometrica: *Journal of the Econometric* Society, 47(5), 1287-1294.

8. Bülent Ulaşan (2015). "Trade openness and economic growth: panel evidence." *Applied Economics Letters,* 22(2), 163-167.

9. Fetahi-Vehapi, Merale, Luljeta Sadiku, and Mihail Petkovski (2015). "Empirical analysis of the effects of trade openness on economic growth: an evidence for South East European countries." *Procedia Economics and Finance,* 19, 17-26.

10. Hofmann, Patricia (2013). *The impact of international trade and FDI on economic growth and technological change.* Germany: Springer Science & Business Media.

11. IMF (2020). "World Economic Outlook, April 2020: The Great Lockdown." Truy cập tại *https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2020/04/14/World-Economic-Outlook-April-2020-The-Great-Lockdown-49306*

12. Jawaid, Syed Tehseen, and Syed Ali Raza (2012). *"Foreign direct investment, growth and convergence hypothesis: A cross country analysis."* MPRA Paper 39000, University Library of Munich, Germany.

13. Jugurnath, Bhavish, Nitisha Chuckun, and Sheereen Fauzel (2016). "Foreign direct investment & economic growth in Sub-Saharan Africa: An empirical study." *Theoretical Economics Letters,* 6(4), 798-807.

14. Foreman-Peck, James (1995). "A model of later-nineteenth-century European economic development." *Revista de Historia Economica - Journal of Iberian and Latin American Economic History,* 13(3), 441-471.

15. Mohsen, Adel Shakeeb, and Soo Y. Chua (2015). "Effects of Trade Openness, Investment and Population on the Economic Growth: A Case Study of Syria." *Hyperion Economic Journal, Year,* 3(2), 14-23.

16. Easterlin, Richard A., and Laura Angelescu (2012). *"Modern economic growth and quality of life: Cross-sectional and time series evidence."* Handbook of Social Indicators and Quality of Life Research. Germany: Springer, Dordrecht. https://doi.org/10.1007/978-94-007-2421-1_6

17. Rivera-Batiz, Luis A., and Paul M. Romer (1991). "International trade with endogenous technological change." *European economic review,* 35(4), 971-1001.

18. Rodrik, Dani (2003). *"Institutions, integration, and geography: In search of the deep determinants of economic growth."* In Search of Prosperity: Analytic Country Studies on Growth, Princeton University Press, Princeton, NJ.

19. Sala-i-Martin, Xavier X., and Robert Joseph Barro (2009). *Technological diffusion, convergence, and growth.* No. 735. Center Discussion Paper, 1995.

Szostak, Rick. "The Causes of Economic Growth: Investment, Trade, Technology, Geography." The Causes of Economic Growth. Springer, Berlin, Heidelberg,. 141-190.

20. Tang, Donny (2015). "Has the foreign direct investment boosted economic growth in the European Union countries." *Journal of International and Global Economic Studies,* 8(1), 21-50.

21. Trejos, Sandra, and Gustavo Barboza (2015). "Dynamic estimation of the relationship between trade openness and output growth in Asia." *Journal of Asian Economics,* 36, 110-125.

22. Vamvakidis, Athanasios (2002). "How robust is the growth-openness connection? Historical evidence." *Journal of Economic Growth,* 7(1), 57-80.

23. Woo, W. T. (1995). *"Comments on Wei's paper (1995) Foreign direct investment in China: Source and consequences."* In Financial Deregulation and Integration in East Asia, University Of Chicago Press.

24. Wooldridge, Jeffrey M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data.* USA: MIT press.

25. Williamson, Jeffrey, and Kevin H. O'Rourke (1999). *"Globalization and History: The Evolution of a 19th Century Atlantic Economy."*, USA: The MIT Press.

26. Yeboah, Osei-Agyeman, et al. (2012). *Effects of trade openness on economic growth: The case of African countries.* 2012 Annual Meeting, UK: Birmingham, Alabama 119795, Southern Agricultural Economics Association.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. LÊ DUY KHÁNH
Khoa Tài chính - Ngân hàng
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

IMPACTS OF THE ECONOMY'S TRADE OPENNESS AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON THE ECONOMIC GROWTH: CASE STUDY OF DEVELOPING COUNTRIES

● Ph.D **LE DUY KHANH**
Faculty of Finance - Banking
Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

This study examines the impacts of the economy's trade openness and foreign direct investment (FDI) on the economic growth in developing countries. This study uses data tables of 16 developing economies from 1998 to 2018. This study's findings show that the economy's trade openness plays a key role in the economic growth in developing countries while the FDI does not promote the economic development. This study is expected to help policy makers of developing countries have measures to better use external capital sources for their economic development.

Keywords: FDI, trade openness, economic growth, foreign direct investment, developing countries.

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở AN GIANG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● ĐƯỜNG HUYỀN TRANG

TÓM TẮT:

An Giang là tỉnh có sản lượng lương thực cao nhất cả nước và cũng là tỉnh có nghề nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh. Tuy nhiên, trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nền nông nghiệp phần nào bị bỏ quên. Từ những áp lực của hội nhập quốc tế, ngành Nông nghiệp đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC) cũng như phát triển bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong đó, công nghệ tiên tiến đã và đang được ứng dụng trong từng khâu hoặc trong cả chuỗi sản xuất để mang lại giá trị gia tăng cao cho sản phẩn cũng như giúp thúc đẩy xây dựng cho các khu, vùng nông nghiệp. Bài viết phân tích những khó khăn và hạn chế của phát triển nông nghiệp công nghệ cao, từ đó cho thấy thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở An Giang.

Từ khóa: Nông nghiệp cao, phát triển nông nghiệp cao, tỉnh An Giang.

1. Đặt vấn đề

Sau 30 năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đã đạt được mức tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài, cung cấp sinh kế cho gần 10 triệu hộ dân nông thôn và 68,2% số dân, đóng góp khoảng 22% GDP cho nền kinh tế và 23-35% giá trị xuất khẩu. Sự phát triển trong nông nghiệp thực sự là cơ sở tạo tiền đề nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), trong đó có An Giang được biết đến là tỉnh chiếm sản lượng lương thực cao nhất cả nước và cũng là tỉnh có nghề nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, đóng góp tích cực cho kinh tế của cả nước ở khía cạnh cung ứng hàng hóa nông sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Bên cạnh những thành tựu thì vẫn còn nhiều bất cập và nông nghiệp Việt Nam cũng như riêng tỉnh An Giang đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Thách thức lớn nhất đó là, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn đã, đang và sẽ là nguy cơ cho hàng triệu hecta diện tích đất nông nghiệp khu vực đồng bằng sông Cửu Long biến mất và hàng triệu người nông dân mất tư liệu sản xuất, sinh kế của các hộ nông dân đang bị đe dọa. Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang nói riêng đứng trước tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, tự phát, chưa theo quy hoạch, chất lượng chưa ổn định; các

khâu thu hoạch, xử lý sau thu hoạch và bảo quản chưa tốt. Dẫn đến tình trạng năng suất và chất lượng sản phẩm không đồng đều, làm giảm khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Song song đó, dân số tăng, nhu cầu về nông sản thay đổi cả về số lượng và chất lượng. Dân số nước ta hiện nay trên 90 triệu người, dự kiến đến năm 2020 sẽ vào khoảng 100 triệu người. Do dân số tăng, hàng năm nước ta có thêm ít nhất 0,9 triệu lao động tăng thêm ở khu vực nông nghiệp và nông thôn, trong khi quỹ đất nông nghiệp tiếp tục suy giảm do công nghiệp hóa và đô thị hóa. Do dân số tăng nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm của nước ta sẽ tăng lên ít nhất 11% - 12% so với hiện nay nên đòi hỏi nông nghiệp không chỉ tăng về số lượng mà cả về chất lượng. Nếu cứ sản xuất manh mún, không đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi và không phát triển nông nghiệp công nghệ cao thì nông nghiệp nước ta không tăng trưởng mà còn thụt lùi xa hơn nữa với khu vực và thế giới.

Thuật ngữ công nghệ cao (High Tech) hiện đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới không chỉ trong ngành Nông nghiệp mà còn ở các ngành khoa học công nghệ khác. Hiện có nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm này nhưng nhìn chung, phần lớn cho rằng thuật ngữ công nghệ cao dùng để chỉ một công nghệ (technology) hay một kỹ thuật (technique) hiện đại, tiên tiến được áp dụng vào quy trình sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, giá thành hạ. "Nông nghiệp thông minh" hay còn gọi là "Nông nghiệp công nghệ cao" là nền sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, với sự tích hợp của nhiều ngành từ công nghệ cơ khí, điện tử, tự động hóa, hóa học, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, khí tượng, tài chính - quản trị kinh doanh, chế biến, bảo quản để làm ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng và hiệu quả cao. Việc ứng dụng máy móc thiết bị và khoa học công nghệ cho ngành Nông nghiệp trong điều kiện thời tiết khắt nghiệt như hiện nay là một điều tất yếu nhằm góp phần nâng cao năng suất, sản lượng, tạo ra sự đồng đều về chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản An Giang, tầm nhìn hướng đến nông sản Việt Nam cạnh tranh trên thị trường thế giới.

2. Tổng quan về vùng ĐBSCL, tỉnh An Giang và những vấn đề cần quan tâm liên quan đến ứng dụng công nghệ cao

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: "Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ".

An Giang là tỉnh có chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khá sớm so với các tỉnh trong vùng. Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 27-6-2012, về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 29-11-2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UBND về Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 nhằm mục tiêu phát triển và ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước trên cơ sở phát triển đồng thời và đồng bộ 4 yếu tố: Quy hoạch vùng sản phẩm, lựa chọn công nghệ, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực và mở rộng thị trường tiêu thụ. Sản xuất hàng hóa phải đáp ứng với nhu cầu và tiêu chuẩn của thị trường có truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.

3. Một số thành tựu trong việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại An Giang

Ngày 27/6/2012, Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Theo báo cáo của Sở Khoa học, Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sau hơn 05 năm triển khai Nghị quyết 09-NQ/TU, ngày 27/6/2012, của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, An Giang đã có nhiều đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật được ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao như:

- Lĩnh vực lúa gạo: Vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao gắn với phát triển cánh đồng lớn ứng dụng "1 phải 5 giảm", "3 giảm 3 tăng" và các tiến bộ khoa học và công nghệ (san bằng mặt ruộng ứng dụng tia laser, máy cấy lúa, máy gom rơm, máy băm rơm,...) có tổng diện tích gieo trồng đạt gần 77.778 ha. Hiện nay, An Giang đang có khoảng 19 hợp tác xã, 32 tổ hợp tác và 22 doanh nghiệp tham gia sản xuất, tiêu thụ lúa giống, lúa đặc sản, lúa chất lượng cao.

- Lĩnh vực rau màu: Tổng diện tích nhà lưới gieo ươm cây rau giống đạt gần 03 ha với sản lượng khoảng 13,5 triệu cây giống/năm. Giá trị sản xuất sản phẩm chất lượng cao nhóm rau màu trong năm 2016 tăng 419 tỷ đồng, giá trị gia tăng tăng 210 tỷ đồng so với năm 2012.

- Lĩnh vực thủy sản: Nhiều giống thủy sản có giá trị kinh tế cao đã được các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở trên địa bàn tỉnh nhân rộng và sản xuất giống thành công (tôm càng xanh toàn đực, cá chình nước ngọt, lươn đồng, cá chạch lấu, cá heo, cá tra giống cải thiện di truyền, cá hô,...) đã góp phần đa dạng hóa nghề nuôi thủy sản của tỉnh.

- Lĩnh vực cây dược liệu: Tổng diện tích trồng cây dược liệu của tỉnh khoảng 87,5 ha, bình quân mỗi năm tăng 20% diện tích trồng cây thuốc xen dưới tán rừng, xen vào đất vườn.

Một số mô hình của các địa phương triển khai thực hiện mang lại hiệu quả kinh tế cao, như:

- Huyện An Phú hiện nay có mô hình vườn ươm cây giống rau công nghệ cao với hơn 38 năm theo nghề trồng rau màu, nhưng đặc biệt trong 2 năm qua, từ khi chính thức triển khai mô hình vườn ươm cây giống công nghệ cao trong nhà lưới, tưới nước công nghệ nano đã cho hiệu quả kinh tế rất lớn. Tỷ lệ cây giống lên mầm đạt đến 100%, mô hình này đã triển khai cho nông dân lân cận, tỷ lệ sống của cây giống đạt đến 90% so với kỹ thuật truyền thống là 50%. Nhiều nông dân đã đến tham quan và triển khai cách làm vườn ươm ở đây, đem lại hiệu quả cao (Theo Nguyễn Văn Thức, 2019).

- Tri Tôn là huyện miền núi, có thế mạnh về trồng cây dược liệu, huyện đã liên kết với Công ty cổ phần Dược Hậu Giang xây dựng nhà máy sơ chế dược liệu ở ấp Tà Dung, xã Lương Phi và phát triển cây dược liệu với diện tích 20ha/năm, chủ yếu là rau tần dày lá. Đối với sản xuất rau màu an toàn theo hướng công nghệ cao, huyện đã trồng được gần 114,7 ha mè đen giống mới trong vụ Đông Xuân và Hè Thu năm nay, thay thế những vùng trồng lúa kém hiệu quả.

- Phú Tân là vùng chuyên canh lúa nếp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong khâu canh tác được bà con nông dân thực hiện bằng cách giảm phân, thuốc bảo vệ thực vật, chọn giống chất lượng, sử dụng các máy móc hiện đại vào sản xuất, như san phẳng mặt ruộng bằng tia laser, sạ hàng, gặt đập liên hợp,... qua đó nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp làm ra. (Theo Phước Minh Hiệp, 2018).

4. Những khó khăn và hạn chế trong quá trình thực hiện công nghệ cao tại An Giang

An Giang là một trong những tỉnh đi tiên phong trong đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ƯDCNC) từ nền nông nghiệp với các thế mạnh về điều kiện tự nhiên, cũng như tiềm lực về cơ sở vật chất, hệ thống vận chuyển, bảo quản, đội ngũ doanh nghiệp, thị trường tiêu thụ, chủ yếu là trong lĩnh vực sản xuất lúa - gạo, thủy sản, rất khác so với nhiều tỉnh, thành phố đã thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vì vậy, việc tổ chức thực hiện trong thời gian qua thật sự rất khó khăn, chưa có nhiều mô hình mẫu, phù hợp từ các địa phương khác trong cả nước để có thể áp dụng và nhân rộng tại An Giang. Đồng thời, việc xác định trọng tâm, lộ trình thực hiện cụ thể, trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh cũng như điều kiện thực tế và định hướng các nguồn lực để

thực còn gặp lúng túng, hạn chế, chưa đáp ứng được nhiều kỳ vọng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp ƯDCNC là một vấn đề rất mới so với hiểu biết, nhận thức và trình độ sản xuất của người dân, vì vậy cần phải có thời gian để chuyển biến, đổi mới tập quán canh tác, tập quán sản xuất, kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp.

Thứ hai, nguồn nhân lực thực hiện phát triển nông nghiệp ƯDCNC trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn nhiều hạn chế, thiếu chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, đặc biệt là lực lượng doanh nghiệp và nông dân nồng cốt. Nguồn nhân lực tham gia tổ chức thực hiện chưa đáp ứng tốt về năng lực kỹ thuật và quản lý. Từ đó, việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách và việc lựa chọn xác định và tổ chức triển khai thực hiện một số mô hình thí điểm phát triển còn chậm và tính hiệu quả chưa cao. Nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trong đó việc huy động, phân bổ và tổ chức triển khai nguồn lực tài chính (thuộc khối công và tư) thời gian qua là rất khó khăn, nhất là việc thu hút đầu tư từ doanh nghiệp và nông dân tham gia. Ngoài ra, việc hỗ trợ về ưu đãi tín dụng cũng gặp nhiều khó khăn về tài sản thế chấp, về bảo lãnh vay; lãi suất trung và dài hạn ở mức cao nên cũng rất khó khuyến khích đầu tư.

Thực tế triển khai trong thời gian qua cho thấy, chi phí đầu tư ban đầu cho các mô hình phát triển nông nghiệp ƯDCNC đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn, vì vậy nhu cầu về vốn đầu tư phát triển nông nghiệp ƯDCNC của tỉnh là rất cao. Trên cơ sở đó, Ban Điều hành Chương trình phát triển nông nghiệp ƯDCNC đã xúc tiến đẩy mạnh và thí điểm chính sách hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp và nông dân tại các địa phương. Tuy nhiên, việc tiếp cận và khai thác có hiệu quả nguồn vốn này chưa được thực hiện tốt do phần lớn thiếu thủ tục bảo đảm vay vốn, nhất là thiếu dự án và tài sản bảo đảm.

Thứ ba, quy mô thực hiện mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn nhỏ lẻ, manh mún, chiếm tỷ lệ chưa cao so với diện tích sản xuất. Cơ sở vật chất trang thiết bị chưa đủ đáp ứng theo tiêu chuẩn VietGAP, chưa đáp ứng được cho quy hoạch vùng chuyên canh cây ăn trái (chuyển từ đất trồng lúa kém hiệu quả) theo hướng gắn liền với du lịch sinh thái, đồng thời, công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm rau, quả và giá cả còn hạn chế. Hoạt động xúc tiến, tìm kiếm, phát triển thị trường, cũng như việc dự báo, định hướng về thị trường tiêu thụ hiện tại và tiềm năng cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều địa phương còn bị động trong tìm kiếm doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp ƯDCNC chưa hấp dẫn, chưa ổn định, trong khi đó nông nghiệp ƯDCNC đòi hỏi vốn đầu tư lớn, rủi ro cao. Vì vậy, việc kêu gọi, khuyến khích doanh nghiệp, nông dân tham gia đầu tư phát triển sản xuất thật sự rất khó khăn và chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ tư, quá trình thực hiện cũng gặp rất nhiều khó khăn liên quan đến việc thực thi pháp luật về thực hiện quy hoạch, về hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ, về sản xuất sản phẩm an toàn, chất lượng. Do đó, chưa tạo được môi trường cạnh tranh thuận lợi trong sản xuất - kinh doanh liên quan đến phát triển nông nghiệp ƯDCNC; chưa có cơ chế cụ thể để liên kết bền vững giữa người nông dân (thông qua tổ hợp tác, hợp tác xã) và doanh nghiệp trên cơ sở vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ, sản xuất theo chuỗi giá trị để từ đó phát triển và nhân rộng các mô hình có hiệu quả.

5. Giải pháp phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại An Giang

Từ thực tế triển khai phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thời gian qua, trong thời gian tới, An Giang cần có những giải pháp phù hợp hơn nhằm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể là:

Nguồn nhân lực thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn nhiều hạn chế, thiếu chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhất là lực lượng doanh nghiệp và nông dân nòng cốt.

Bên cạnh đó, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, nhất là về nguồn lực tài chính, để bảo lãnh vốn cho doanh nghiệp, cho vay ưu đãi và hỗ trợ bù lãi suất. Đồng thời, cần có các chính sách cho vay đa dạng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tiếp cận gói tín dụng cho vay phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch giúp nông dân yên tâm hơn trong quá trình sản xuất.

Ngoài ra, cần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nghiên cứu ứng dụng và sản xuất thử nghiệm đối với các mô hình, quy trình công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tổ chức triển khai các chương trình nghiên cứu trọng điểm có liên quan, như: Chương trình Công nghệ sinh học, Phát triển và bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi tỉnh An Giang; Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững; Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển dược liệu và y học cổ truyền. Đồng thời, tổ chức khảo sát, cập nhật, đánh giá hằng năm về hiện trạng và tiềm năng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương trên địa bàn tỉnh và hoạt động chuyển giao công nghệ của các viện, trường, các tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp. Tổ chức các hội thảo chuyên đề về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thu thập ý kiến, đánh giá của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp, nông dân,... Điều tra, thu thập và đánh giá nguồn gen quý hiếm, đặc trưng, có giá trị kinh tế, y học trên địa bàn tỉnh An Giang. Để thực hiện được những yếu tố nêu trên cần có sự liên kết chặt chẽ từ phía nhà nước, nhà khoa học, nông dân và doanh nghiệp.

Cần chú trọng đẩy mạnh công tác xúc tiến, tìm thị trường tiêu thụ để liên kết với hộ xây dựng vùng nguyên liệu; kêu gọi đầu tư, thực hiện chuỗi liên kết - tiêu thụ. Tăng cường quảng bá nông sản ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm hiện có và phát hiện, định hướng các thị trường cho các sản phẩm mới, có triển vọng. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ theo hướng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đa dạng, thử nghiệm các mô hình mới có tiềm năng phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Vì những lí do trên, việc đòi hỏi nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vấn đề cấp bách cần ưu tiên nhằm đẩy mạnh chất lượng nông sản An Giang và Việt Nam cạnh tranh trên thị trường thế giới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Vũ Hùng (2017). Đẩy mạnh các giải pháp thực hiện hiệu quả Nghị quyết 09-NQ/TU Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, truy cập tại *http://113.161.212.101:81/CTPro/chi-tiet-tin/an-giang-day-manh-cac-giai-phap-thuc-hien-hieu-qua-nghi-quyet-09nq-tu-tinh-uy-ve-phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao-631.html*

2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang (2017). *Báo cáo "Kết quả 05 năm triển khai Nghị quyết 09-NQ/TU, ngày 27/6/2012, của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao",* An Giang.

3. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang (2016). *Báo cáo số 531/BC-SKHCN V/v Kết quả thực hiện Nghị quyết 09 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 6 tháng đầu năm 2016,* An Giang.

4. Phước Minh Hiệp (2018). An Giang phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Một hướng đi đúng và hiệu quả cho ngành nông nghiệp. *Tạp chí Cộng sản, truy cập tại https://tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-/2018/50812/an-giang-phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao---mot-huong-di-dung-va-hieu-qua-cho-nganh-nong-nghiep.aspx*

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
ĐƯỜNG HUYỀN TRANG
Trường Đại học An Giang

DEVELOPING HIGH-TECH AGRICULTURE IN AN GIANG PROVINCE: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

● **DUONG HUYEN TRANG**
An Giang University

ABSTRACT:

An Giang Province has the highest food production in Vietnam and also has a developed aquaculture industry. However, during the country's industrialization and modernization process, the agriculture sector has not received enough attention. As the competition is increasing during the country's international integration process, the agriculture sector is restructured towards towards modernity and sustainability with high added value. Technological advancements have been implemented in stages or entire agricultural production chains in Vietnam, increasing added values of agricultural products and promoting the development of high-tech agricultural production areas. This paper analyzes the advantages and the limitations of hi-tech agricultural development, presenting the current situation of Vietnam's high-tech agricultural development.

Keywords: High-tech agriculture, high-tech agricultural development, An Giang Province.

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ NÂNG CAO KHẢ NĂNG MUA DỊCH VỤ KỸ THUẬT SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

TÓM TẮT:

Tiêu dùng là hành vi rất quan trọng của con người. Đây là hành động nhằm thỏa mãn những nguyện vọng, trí tưởng tượng riêng và các nhu cầu về tình cảm, vật chất của một tổ chức hoặc hộ gia đình nào đó thông qua việc mua các sản phẩm và việc sử dụng các sản phẩm. Trên cơ sở phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn mua dịch vụ kỹ thuật số, tác giả đề xuất một số giải pháp quản trị nhằm nâng cao khả năng mua dịch vụ kỹ thuật số của khách hàng tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay.

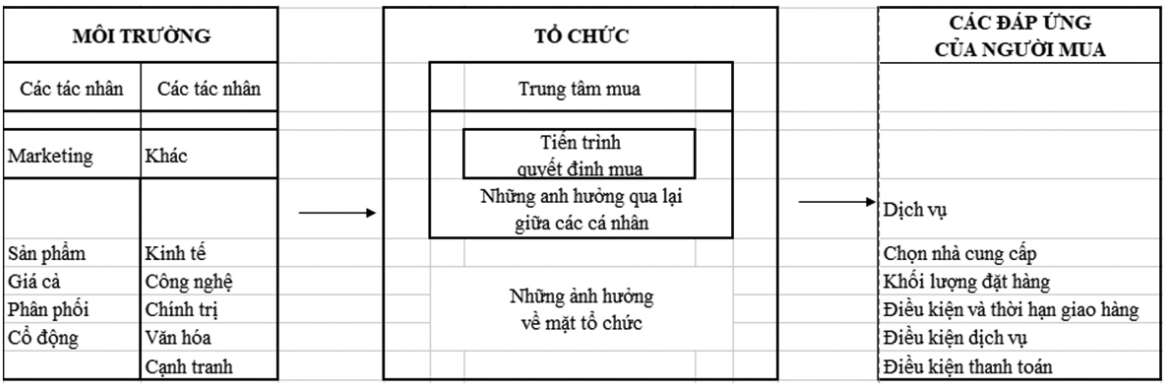
Từ khóa: Tỉnh Bình Dương, dịch vụ kỹ thuật số, quản trị, khách hàng tổ chức.

1. Mô hình hành vi mua của khách hàng tổ chức

Việc mua của tổ chức là tiến trình hình thành nhu cầu đối với những sản phẩm và dịch vụ được mua và định dạng, đánh giá, lựa chọn trong số các nhãn hiệu sản phẩm và các nhà cung cấp khác nhau. Trong việc cố gắng tìm hiểu hành vi mua của tổ chức, những người làm marketing phải tìm ra những giải đáp cho một số vấn đề phức tạp. Các tổ chức đưa ra những loại quyết định mua nào? Họ lựa chọn như thế nào trong số các nhà cung cấp khác nhau? Ai là người đưa ra các quyết định? Tiến trình quyết định mua của tổ chức là gì? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến các quyết định mua của tổ chức? Ở mức độ cơ bản nhất, những người làm marketing đều muốn biết những khách hàng tổ chức sẽ đáp ứng ra sao trước những tác nhân marketing khác nhau. Mô hình đơn giản về hành vi mua của tổ chức được trình bày trong hình. (Xem Hình)

Mô hình trên cho thấy rằng các tác nhân marketing và các tác nhân khác ảnh hưởng đến tổ chức và tạo ra những đáp ứng của người mua. Những tác nhân marketing bao gồm 4 yếu tố: sản phẩm, giá cả, phân phối và chiêu thị. Những tác nhân khác bao gồm các lực lượng quan trọng thuộc môi trường của tổ chức như kinh tế, kỹ thuật, chính trị và văn hóa. Tất cả những tác nhân này tác động vào tổ chức và tạo ra các đáp ứng của tổ chức đó, như chọn sản phẩm hay dịch vụ, chọn nhà cung cấp, khối lượng đặt hàng, thời gian và điều kiện giao hàng, điều kiện dịch vụ và điều kiện thanh toán. Để thiết kế được những phối thức marketing hiệu quả, những người làm

Hình: Mô hình hành vi mua của tổ chức



Nguồn: Industrial Marketing Strategy,Webster & Wind, 1972

marketing phải tìm hiểu những gì xảy ra bên trong tổ chức trong việc chuyển các tác nhân kích thích thành những phản ứng đáp lại của tổ chức mua. Dựa trên mô hình này, chúng ta sẽ khảo sát những yếu tố khác nhau về hành vi mua của khách hàng tổ chức.

2. Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn mua dịch vụ kỹ thuật số của khách hàng tổ chức

Thương hiệu: Bắt đầu từ khi Schooler (1965) đề ra khái niệm hình ảnh quốc gia trên khắp thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu chứng minh sự tồn tại và ảnh hưởng của quốc gia đối với người tiêu dùng trong quyết định mua sản phẩm xuất xứ từ nước ngoài, trong một nghiên cứu của Anderson và Jolibert (1995) phát hiện hình ảnh quốc gia chi phối mua hàng nước ngoài của người tiêu dùng là 0.19. Tức là quyết định mua hàng nước ngoài của người tiêu dùng thì nhân tố hình ảnh quốc gia chi phối 19%. Nghiên cứu của Keller (2008) định nghĩa "hình ảnh thương hiệu là các cảm nhận của khách hàng về một thương hiệu, được phản ánh bằng những liên tưởng lưu giữ trong ký ức của khách hàng về thương hiệu đó". Những liên tưởng này có thể xuất hiện ở mọi hình thức và có thể phản ánh các đặc điểm của sản phẩm và các khía cạnh khác độc lập khỏi sản phẩm. Do đó, yếu tố thương hiệu có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Công nghệ: Khách hàng có thể có các liên tưởng với một sản phẩm có tính thẩm mỹ cao, tính năng phù hợp với người sử dụng nên hiệu năng có thể cũng phụ thuộc vào những yếu tố kỹ thuật, ứng dụng,... Yếu tố công nghệ có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Chất lượng sản phẩm: Theo Phillip Crosby (1999): "Chất lượng là sự phù hợp với nhu cầu". Geigenbum cho rằng "Chất lượng sản phẩm là tập hợp các đặc tính kỹ thuật công nghệ và vận hành của sản phẩm nhờ chúng mà sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dung khi sử dụng sản phẩm". Theo Philip Kotler (2001), "Chất lượng là khi khách hàng của chúng ta quay trở lại, và sản phẩm của chúng ta thì không. Sự khác biệt chất lượng sản phẩm thể hiện chất lượng vượt trội, tính độc đáo, đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng". Yếu tố chất lượng sản phẩm có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Dịch vụ: Theo Gronroos (1990), dịch vụ là một hay một chuỗi hoạt động ít nhiều có tính chất vô hình, trong đó diễn ra sự tương tác giữa khách hàng và các nhân viên, các nguồn lực vật chất, hàng hóa hay hệ thống cung cấp dịch vụ. Theo Zeithaml và Bitner (2000), dịch vụ là những công việc, những quy trình và những sự thực hiện. Độ tin cậy, độ bền và khả năng cung cấp dịch vụ đi kèm của sản phẩm: cảm nhận về hiệu năng của sản phẩm thường bị tác động bởi các yếu tố như: tốc độ, độ chính xác và sự chu đáo khi giao và lắp đặt sản phẩm; sự nhanh chóng, thái độ lễ độ và hợp tác trong dịch vụ chăm sóc khách hàng; chất lượng và thời gian của dịch vụ sửa chữa;... Từ các nghiên cứu trên, tác giả xây dựng thang đo cho yếu tố dịch bao gồm các thuộc tính. Yếu tố dịch vụ có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Giá cả: Theo Philip Kotler (2001), yếu tố giá cả của sản phẩm là vấn đề mà khách hàng quan tâm lớn nhất khi quyết định lựa chọn mua sản

phẩm. Sự kỳ vọng về giá cả cạnh tranh so với những sản phẩm khác, giá cả trong giai đoạn hiện nay là thấp nhất, giá cả xứng đáng với giá trị nhận được... Yếu tố giá cả có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Tài chính: Nghiên cứu ở Melbourne, Australia (Reid & Mill, 2004) đã phân tích các quyết định mua cho người mua lần đầu tiên và đã xác định các thuộc tính có ảnh hưởng nhất đến quyết định mua hàng bằng cách sử dụng phân tích nhân tố. Các kết quả nghiên cứu của bài báo chỉ ra rằng các vấn đề tài chính giải thích được khoảng 30% các quyết định mua hàng của người mua lần đâu tiên. Thêm vào đó, tình hình tài chính thường kéo theo với những yếu tố như phương thức thanh toán, chi phí vay... (Opoku & Abdul - Muhmin, 2010). Yếu tố tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Niềm tin: Theo Paul Pelleman (1998), hành vi của con người chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố hoàn cảnh và tâm lý khác chi phối. Dịch vụ kỹ thuật số cho tổ chức là một tài sản có giá trị lớn. Do vậy, người quyết định rất ngại rủi ro và họ thường đặt niềm tin vào những công ty quen thuộc hoặc những công ty có thương hiệu uy tín. Niềm tin được biểu hiện qua việc công ty đó luôn tôn trọng những cam kết với khách hàng hay không, chất lượng của sản phẩm, hay tiềm lực của doanh nghiệp. Đương nhiên, các doanh nghiệp quan tâm đến những niềm tin mà người ta mang trong đầu mình về những sản phẩm và dịch vụ của mình. Những niềm tin đó tạo nên những hình ảnh của sản phẩm cũng như nhãn hiệu và người ta hành động theo những hình ảnh đó. Yếu tố niềm tin có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Tỷ lệ chiết khấu: Theo Philip Kotler (2001), các công ty thường phải điều chỉnh giá bán do những điều kiện, hoàn cảnh môi trường thay đổi hoặc do các yếu tố liên quan đến khách hàng. Các chiến lược điều chỉnh giá bao gồm: định giá chiết khấu, định giá phân biệt, định giá để quảng cáo, định giá theo địa dư. Yếu tố tỷ lệ chiết khấu có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

Nhóm người quyết định mua: "Nhóm người quyết định mua" là khái niệm chung có thể dùng để gọi: các đại diện mua hàng, trưởng phòng mua hàng, phó giám đốc phụ trách mua hàng,... Tên gọi này biến đổi theo từng doanh nghiệp, công việc và chức vụ cũng khác nhau về cấp bậc, vị trí, và mức lương. Mục tiêu thường thấy của nhóm người quyết định mua là mua được những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất với mức giá phải chăng, và thông qua đó những người này đã đóng góp cải thiện lợi nhuận của doanh nghiệp. Những người quyết định mua thường tìm kiếm các cơ hội để giảm chi phí mà vẫn đảm bảo chất lượng của sản phẩm.

Quy trình mua: Nhận thức được rằng qui trình mua hàng luôn tồn tại trong bất cứ tổ chức nào. Tập trung các nỗ lực marketing ngay từ các bước đầu tiên của qui trình mua, các doanh nghiệp sản xuất hay cung ứng dịch vụ sẽ có cơ hội lớn hơn khi tiếp cận khách hàng ngay từ khâu đầu tiên. Việc tham gia vào qui trình mua của khách hàng ngay từ những bước đầu tiên sẽ tạo lợi thế cạnh tranh rất lớn người bán. Nhận thức được qui trình mua của tổ chức trong mối liên hệ với các loại quyết định mua hàng khác nhau. Ví dụ: Sự khác nhau cơ bản trong qui trình mua là gì, khi tổ chức mua một mặt hàng mới và mua một mặt hàng đều đặn thường xuyên? Yếu tố Quy trình mua có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua dịch vụ kỹ thuật số.

3. Nâng cao khả năng mua dịch vụ kỹ thuật số của khách hàng tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương

3.1. Đối với dịch vụ

Để phát triển hết mức tăng trưởng, thu hút thêm khách hàng mới bên cạnh việc thêm các sản phẩm mới, mở rộng các loại hình dịch vụ thì các doanh nghiệp cũng phải không ngừng phát triển chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tổ chức và từng cá nhân trong tổ chức nhằm mang lại lợi nhuận để thỏa mãn tối đa nhu cầu của họ. Một dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt sẽ mang lại những giá trị vô cùng to lớn trong tương lai và quyết định sứ mạng của doanh nghiệp. Chính vì thế, các doanh nghiệp cần phải luôn luôn phấn đấu để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm một mặt giữ chân các khách hàng và mặt khác là để cho hình ảnh, uy tín của công ty ngày càng được nhiều khách hàng biết đến và tìm đến với công ty. Để có thể nâng cao chất lượng dịch vụ, các doanh nghiệp cần phải thực hiện các công việc sau một cách triệt để: Lập đường dây nóng phục vụ những thắc mắc của khách hàng trong và ngoài giờ hành chính; Lập các quy trình bảo trì bảo dưỡng đối với từng loại thiết bị, từng công trình; Báo giá chi tiết phí dịch vụ cho từng loại

thiết bị, công trình; Quy định thời gian phải đáp ứng khách hàng và phải chấp hành nghiêm túc những quy định đó.

Ngoài các ưu điểm của công ty như: mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, cung ứng đúng thời hạn, các cam kết của công ty chất lượng và dịch vụ... thì yếu tố kinh nghiệm và năng lực của nhà cung ứng và số lượng, trình độ cán bộ công nhân kỹ thuật của nhà cung ứng như làm các đơn đặt hàng... cũng là những yếu tố được khách hàng tổ chức đánh giá cao.

3.2. Đối với yếu tố giá cả

Yếu tố giá cả hầu như đối với nhóm khách hàng là cá nhân hay tổ chức, thuộc lĩnh vực công việc nào, đều ảnh hưởng đến ý định sử dụng. Nên để có khả năng giành hay giữ thị phần từ các khách hàng hiện có thì các doanh nghiệp nên tập trung vào chính sách giá. Các doanh nghiệp cần phải đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa nguồn cung cấp. Điều này sẽ giúp công ty hạn chế được nhược điểm của mình là thường hay chào giá cao khi đấu thầu các dự án. Trong kinh doanh, việc khai thác nguồn hàng hợp lí có ý nghĩa rất quan trọng, tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh. Giá cả đầu vào của sản phẩm sẽ quyết định tới khả năng chiến thắng trong cạnh tranh và đương nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận.

3.3. Đối với yếu tố quy trình bán hàng

Xây dựng quy trình bán hàng là một trong những việc bắt buộc mỗi nhà quản lý cần xây dựng để có thể tối ưu được doanh thu của công ty. Một quy trình bán hàng không hiệu quả chắc chắn sẽ khiến doanh nghiệp khó có thể cạnh tranh với đối thủ trên thị trường. Tác giả đề xuất xây dựng một quy trình bán hàng hiệu quả nhất. "Quy trình bán hàng" là các bước mà đội ngũ nhân viên bán hàng phải thực hiện đối với khách hàng tiềm năng để biến họ thành khách hàng thật. Một quy trình bán hàng tốt sẽ giúp doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu ổn định.

Tư vấn, giải đáp thắc mắc và chốt đơn hàng: Theo tâm lý thông thường, khách hàng sẽ đưa ra ý kiến và phản đối về giá để giảm giá sản phẩm. Trong trường hợp này, nhân viên bán hàng sẽ tìm cách để chứng tỏ với khách hàng rằng lợi ích mà sản phẩm mang lại sẽ nhiều hơn so với chi phí họ bỏ ra để sở hữu sản phẩm đó. Bước cuối cùng trước khi bán hàng bạn nên hỏi khách hàng của mình về những vấn đề còn khúc mắc và chủ động giải đáp các thắc mắc đó. Đây là điều tưởng chừng như rất nhỏ nhưng mang lại cho doanh nghiệp một điểm cộng trong lòng khách hàng, bởi bạn tạo cho họ cảm giác quan trọng và được quan tâm.

Chăm sóc khách hàng sau bán hàng: Để xây dựng một quy trình bán hàng chuyên nghiệp, doanh nghiệp không thể bỏ qua bước chăm sóc khách hàng sau bán. Việc doanh nghiệp quan tâm, chia sẻkhách hàng những vấn đề của họ sau khi mua hàng sẽ tạo cho khách hàng cảm giác doanh nghiệp luôn nỗ lực tạo ra những sản phẩm có thể giúp họ giải quyết vấn đề chứ không phải là lợi nhuận. Hoạt động này sẽ giúp doanh nghiệp có một lượng lớn khách hàng trung thành và nhận được những phản hồi tích cực. Chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp và hiệu quả mang về cho doanh nghiệp niềm tin bền vững và lâu dài từ phía khách hàng.

3.4. Xây dựng niềm tin của khách hàng vào thương hiệu

Xây dựng niềm tin và uy tín trong kinh doanh phải xuất phát từ tinh thần văn hóa, thể hiện ở sự nỗ lực bảo vệ uy tín, thương hiệu trong giao dịch và sản xuất kinh doanh, ở cố gắng đem cái tốt nhất của mình cống hiến cho khách hàng. Trước tiên, doanh nghiệp có thể thực hiện khảo sát xem khách hàng, đối tác đánh giá về doanh nghiệp mình thế nào, doanh nghiệp mình có uy tín không, có được khách hàng đặt niềm tin không. Hiện nay, doanh nghiệp có thể có nhiều những khách hàng triển vọng với rất nhiều việc phải làm, nhưng lại có quá ít thời gian để tìm hiểu khách hàng. Dựa vào những trải nghiệm trong quá khứ, khách hàng có thể trở nên hoài nghi và thông thường, khách hàng ít tin tưởng vào những nỗ lực bán hàng của doanh nghiệp. Thông qua hoạt động thu thập thông tin về thị trường như các dự án đầu tư, các chủ đầu tư, thông tin về đối thủ cạnh tranh,... Từng bước một, doanh nghiệp sẽ đề ra các chiến lược cạnh tranh phù hợp và linh hoạt. Cho đến thời điểm này, công tác marketing chỉ mới dừng lại ở phương diện tìm kiếm khách hàng chứ chưa đi sâu vào các bước lập kế hoạch, các dự án đầu tư hầu hết là các mối quan hệ làm ăn lâu năm... Chính vì thế, doanh nghiệp cần phải quan tâm đến công tác nghiên cứu thị trường và xây dựng chiến lược marketing phù hợp, nhằm làm tăng hiệu quả của hoạt động kinh doanh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2003). *Nguyên lý Marketing,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

2. Philip Kotler (2004), *Marketing căn bản,* Nhà xuất bản Thống Kê.

3. Philip Kotler (2001), *Quản Trị Marketing,* Nhà xuất bản Thống Kê.

4. Hair .J. F. et al. (1998), Multivariate Data Analysis, Prentice Hall International, Inc.

5. Gerbing, D. W. & Anderson, J. C. (1988). An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Its Assessment. *Journal of Marketing Research,* 25, 186-192.

6. Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994. *Psychometric Theory, 3rd edition.* New York: McGraw-Hill.

7. Piere Eiglier - Eric Langeard. (1995). *Marketing dịch vụ,* Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật.

8. Richard Reed, Anthony Mill. (2007). Identifying the drivers behind housing preferences of first-time owners. *Property management,* 25(3), 225-241.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN
Trường Đại học Bình Dương

MANAGEMENT SOLUTIONS TO IMPROVE THE CHANCE OF BUYING DIGITAL SERVICES OF ORGANIZATIONAL CLIENTS IN BINH DUONG PROVINCE

● **NGUYEN THI KIM NGAN**
Binh Duong University

ABSTRACT:

Consumption is a very important human behavior. Consumption is to satisfy the individual aspirations, imagination and physical and emotional needs of an organization or a household through the purchase and the use of products. By analyzing the factors affecting the digital services purchase decisions, this paper proposes some management solutions to improve the chance of buying digital services in Binh Duong Province.

Keywords: Binh Duong Province, digital services, administration, institutional clients.

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA CĂN HỘ CHUNG CƯ TẠI THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

● NGÔ MẠNH LÂM - NGUYỄN TRỌNG NGHĨA
- NGÔ THÚY LÂN - NGHIÊM PHÚC HIẾU - NGÔ THỊ TUYẾT

TÓM TẮT:

Nghiên cứu tập trung phân tích và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu. Bằng phương pháp hồi quy bội với cỡ mẫu là 350, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư bao gồm: niềm tin đối với thuộc tính sản phẩm, người ảnh hưởng, chính sách khách hàng, pháp lý, và hoạt động Marketing. Nghiên cứu đem lại ý nghĩa thực tiễn cho các doanh nghiệp bất động sản trong việc xây dựng các chính sách phù hợp và đưa ra một số hàm ý quản trị, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Căn hộ, doanh nghiệp bất động sản, mua căn hộ, chung cư, thành phố Vũng Tàu.

1. Đặt vấn đề

Theo quan niệm của người Việt Nam có an cư mới lạc nghiệp, nơi ở ổn định chính là tiền đề cho việc phát triển sự nghiệp và cuộc sống hạnh phúc. Phần lớn người Việt Nam nếu chưa có nhà riêng thì đều cố gắng làm việc tích góp và tìm kiếm nguồn vay để sở hữu căn nhà của mình. Với sự bùng nổ dân số và quĩ đất ngày càng thu hẹp, việc lựa chọn căn hộ chung cư là một xu thế tất yếu hiện nay.

Vũng Tàu là một trong những trung tâm kinh tế của vùng Đông Nam Bộ. Vũng Tàu là một địa điểm du lịch nổi tiếng tại miền Nam. Ngoài ra, Thành phố còn nổi tiếng là một trung tâm hậu cần cho ngành công nghiệp dầu khí cũng như có những cảng biển nổi tiếng như cảng Thị Vải. Để đáp ứng nhu cầu ở rất lớn của dân cư tại thành phố Vũng Tàu, nhiều doanh nghiệp bất động sản (BĐS) đã liên tục đưa ra các dự án chung cư trong các năm qua. Việc phát triển dự án số lượng lớn nhưng thiếu các nghiên cứu thị trường và khách hàng khiến cho cung cầu không gặp nhau. Đứng trước những khó khăn trên, nhiều doanh nghiệp kinh doanh BĐS nói chung và kinh doanh căn hộ chung cư nói riêng liên tục đưa ra những chính sách để hỗ trợ cho khách hàng trong việc mua sản

phẩm, tuy nhiên việc tồn kho lớn của thị trường này không được cải thiện mạnh mẽ. Trong lúc khó khăn này, doanh nghiệp cần làm là tìm được các nhân tố quyết định đến việc mua căn hộ. Bên cạnh các doanh nghiệp thực hiện việc khảo sát tâm lý, tính cách của khách hàng để từ đó có những chính sách bán hàng hợp lý, tác động đúng vào mong muốn của khách hàng để thúc đẩy việc bán sản phẩm của mình, vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa hiểu rõ tầm quan trọng này, đặc biệt trong bối cảnh thị trường BĐS, cũng như thị trường căn hộ chung cư ngày càng cạnh tranh gay gắt.

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu. Để làm rõ mục tiêu trên, nghiên cứu thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định và mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua nhà căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu.

- Đưa ra hàm ý quản trị đến các doanh nghiệp bất động sản trong hoạt động kinh doanh căn hộ chung cư cho các dự án tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trên thế giới đã có các nghiên cứu về vấn đề trên, như của Hong (2012) đã kết luận các nhân tố như "Môi trường xung quanh", "Vị trí", "Cấu trúc" và các nhân tố các nhân tác động đến lựa chọn mua nhà của người tiêu dùng tại Kuala Lumpur - Malaysia. Mwfeq Haddad, Mahfuz và Shafif Haddad (2011) khám phá ra các nhân tố ảnh hưởng là Thẩm mỹ, Marketing, Xã hội, Địa lý. Hay Qiuxue Luo và Paul TJ James (2013) đã đưa ra 4 nhân tố nhóm tham khảo, nhận thức, học hỏi và nhân cách.

Tại Việt Nam, đã có một số tác giả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư. Nguyễn Quang Thu, Ngô Thị Ánh, Đoàn Văn Huy (2013) đã kết luận rằng các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ của khách hàng gồm "Thuộc tính sản phẩm", "Ảnh hưởng từ người thân" và "Chính sách hỗ trợ khách hàng". Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2013) đã đưa ra 4 nhân tố là "Đặc điểm căn hộ", "Tài chính" , "Vị trí" và "Môi trường xung quanh" và gần đây là nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Yến (2015) đã kết luận các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư gồm các nhân tố là "Niềm tin người ảnh hưởng", "Niềm tin đối với sản phẩm căn hộ", "Thủ tục pháp lý", "Hoạt động Marketing", "Chính sách hỗ trợ khách hàng" và "Ý định mua căn hộ chung cư" các nghiên cứu trên đều được nghiên cứu tại địa bàn là thành phố Hồ Chí Minh. Với tình hình thị trường bất động sản trong nước đang ngày càng cạnh tranh gay gắt, đặc điểm kinh doanh của từng vùng, miền luôn khác nhau, việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu vẫn chưa có công trình nghiên cứu .

2.2. Phát triển các giả thiết nghiên cứu

Theo Kotler (2005), hành vi của người dùng chịu ảnh hưởng của những nhóm tham khảo và gia đình. Gia đình là tổ chức quan trọng nhất trong xã hội. Các thành viên trong gia đình luôn có ảnh hưởng sâu sắc tới quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Theo nghiên cứu của Qiuxue Luo và Paul TJ James (2013). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết H1.

H1: Niềm tin từ những người ảnh hưởng ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu.

Kotler (2005) cho rằng sản phẩm là mọi thứ có thể chào bán trên thị trường để chú ý, mua, sử dụng hay tiêu dùng, có thể thỏa mãn được một mong muốn hay nhu cầu. Sản phẩm thể hiện ở tính đa dạng về nhãn hiệu, chủng loại, được thiết kế hấp dẫn và tiện lợi cho quá trình sử dụng. Theo Junio Andreti và các cộng sự (2013); Pugazhenthi (2010), các nhân tố về sản phẩm, hàng hóa như sự đa dạng phong phú, mẫu mã và quan trọng nhất là chất lượng (hay còn gọi là thuộc tính của sản phẩm) có tác động mạnh tới quyết định lựa chọn sản phẩm cũng như địa điểm mua sắm.

H2: Niềm tin đối với thuộc tính sản phẩm có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Quang Thu, Ngô Thị Ánh, Đoàn Văn Huy (2013); Dương Thị Bình Minh (2013), các nhân tố về thuế và thủ tục

giấy tờ sở hữu căn hộ chung cư được gọi là các thủ tục pháp lý hỗ trợ cho khách hàng khi mua căn hộ chung cư, các thủ tục pháp lý ảnh hưởng rất lớn vào quyết định mua căn hộ của khách hàng, đây cũng là nhân tố quan tâm hàng đầu của khách hàng. Do đó, giả thuyết H3 được tác giả đề xuất.

H3: Thủ tục pháp lý có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua căn hộ chung cư tại Thành phố Vũng Tàu.

Theo Nguyễn Quang Thu, Ngô Thị Ánh, Đoàn Văn Huy (2013); Nguyễn Công Phương (2013): Chính sách hỗ trợ khách hàng bao gồm những chế độ, hỗ trợ, ưu đãi dành cho khách hàng khi mua sản phẩm. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4 được tác giả đề xuất.

H4: Chính sách hỗ trợ khách hàng có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu.

Theo Kotler (2005); Peter D. Bennett (1995), marketing là những hoạt động của con người hướng vào việc đáp ứng những nhu cầu và ước muốn của người tiêu dùng thông qua quá trình trao đổi. Theo nghiên cứu của Mwfeq Haddad, Mahfuz và Shafif Haddad (2011), hoạt động Marketing có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua nhà của người tiêu dùng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết H5.

H5: Hoạt động marketing có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành theo 2 giai đoạn chính: nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính và định lượng sơ bộ, nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu sơ bộ định tính: Từ vấn đề nghiên cứu hình thành nên câu hỏi nghiên cứu mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu tổng hợp cơ sở lý có liên quan. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu, các giả thuyết và biến đo lường thang đo được hình thành.

Nghiên cứu sơ bộ định lượng: Nội dung bước này sẽ tiến hành khảo sát sơ bộ với kích thước mẫu là 157, kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá EFA - Exploratory Factor Analysis.

Nghiên cứu chính thức:

Nghiên cứu chính thức sẽ được thực hiện trên cơ sở khảo sát tại các căn hộ khu chung cư tại thành phố Vũng Tàu. Đối tượng khảo sát chính là các chủ của căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu. Các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được đánh giá, kiểm định trên cơ sở dữ liệu khảo sát với cỡ mẫu là 310. Từ dữ liệu khảo sát thu thập được, thực hiện kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố tác động. Các phân tích sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Các thang đo: Niềm tin vào thuộc tính sản phẩm, Niềm tin từ người ảnh hưởng, Pháp lý, Chính sách khách hàng, và hoạt động Marketing đều có hệ số Cronbach's Alpha khá cao (tất cả đều lớn hơn 0,6). Tất cả các biến quan sát của 6 thang đo đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3, do đó đều được sử dụng cho phân tích EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy 23 biến quan sát được gom thành 5 nhân tố, với hệ số mức độ phù hợp của mô hình phân tích nhân tố KMO= 0,895>0,5 nên phân tích nhân tố hoàn toàn phù hợp, đáng tin cậy và hệ số Sig.(Bartlett's Test of Sphericity)=0,000 (sig.<0,05), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Tổng phương sai trích (Rotation Sum of Squared Loadings) của 5 nhân tố là 71,928% > 50% điều này chứng tỏ 71,928% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi 5 nhân tố quan sát. Cả 23 biến quan sát có hệ số tải nhân tố (Factor Loading)> 0,5 nên không biến nào bị loại trong phân tích EFA.

4.3. Kết quả ước lượng

Từ Bảng 1, ta thấy, có 5 biến ảnh hưởng được đưa vào mô hình phân tích hồi quy, các biến đều

Bảng 1. Kết quả hồi qui

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Dung sai	VIF
Hằng số	-0,718	0,172		- 4,170	0,000		
NT	0,271	0,036	0,282	7,521	0,000	0,661	1,512
SP	0,392	0,043	0,346	9,208	0,000	0,662	1,511
PL	0,229	0,040	0,203	5,689	0,000	0,731	1,367
MA	0,082	0,031	0,087	2,658	0,008	0,871	1,148
CS	0,239	0,039	0,237	6,133	0,000	0,625	1,601

Nguồn: Xử lí số liệu bằng SPSS của tác giả

có quan hệ tuyến tính với biến độc lập (Quyết định mua căn hộ chung cư) có các sig.< 0,05. Hệ số beta chuẩn hóa của các biến đều >0 chứng tỏ các giả thuyết đều đúng, các biến "Niềm tin, sản phẩm, Pháp lý, Marketing, Chính sách" đều ảnh hưởng đến "quyết định mua căn hộ chung cư".

Ta thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc quyết định lựa mua căn hộ chung cư của khách hàng và 5 biến độc lập được thể hiện trong phương trình hồi quy sau:

QĐ = 0,282 NT + 0,364 SP + 0,203 PL + 0,087 MA + 0,237 CS

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu của tác giả đã làm sáng tỏ các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu. Trên cơ sở đó, tác giả có một số gợi ý chính sách cho doanh nghiệp BĐS tại thành phố Vũng Tàu như sau:

Niềm tin đối với thuộc tính sản phẩm: Có ảnh hưởng mạnh nhất so với các nhân tố còn lại đến quyết định mua căn hộ chung cư của khách hàng tại thành phố Vũng Tàu, vì có hệ số Beta = 0,346. Đây là nhân tố có mức ảnh hưởng lớn nhất trong 5 nhân tố xem xét. Có thể thấy khách hàng khi quyết định mua căn hộ sẽ chú ý tới sản phẩm đầu tiên ở các khía cạnh như chất lượng, an ninh, môi trường,...

Niềm tin từ những người ảnh hưởng: Đây là nhân tố có ảnh hưởng mạnh thứ 2 đối với quyết định mua căn hộ tại thành phố Vũng Tàu khi có hệ số Beta = 0,282. Điều này cho thấy quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu của chủ căn hộ được tác động mạnh mẽ bởi những người thân như gia đình, bạn bè.

Nhân tố chính sách hỗ trợ khách hàng: Có ảnh hưởng mạnh thứ ba so với các nhân tố khác đến quyết định chọn mua căn hộ (ß=0,237).

Chính sách bán hàng đa dạng, có nhiều chính sách ưu đãi, sự hỗ trợ về tài chính khi chủ đầu tư liên kết với ngân hàng để cho khách hàng vay vốn khi mua căn hộ đang được nhiều chủ đầu tư áp dụng, tuy nhiên không còn thu hút khách hàng. Doanh nghiệp BĐS muốn cạnh tranh được cần có những chính sách mới, đặc biệt là chính sách trả chậm cho khách hàng.

Thủ tục pháp lý: Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm tham khảo có mức ảnh hưởng thứ tư trong số các nhân tố quyết định chọn mua căn hộ của khách hàng (Beta = 0,203).

Lĩnh vực BĐS đã qua thời kỳ hoàng kim, mà hiện tại nhiều công trình, dự án nếu không có tính pháp lý rõ ràng đem lại yên tâm cho khách hàng sẽ không được khách hàng lựa chọn do tiềm ẩn nhiều rủi ro cho cả chủ đầu tư cũng như khách

hàng. Do vậy, để tránh mất uy tín, chủ đầu tư cần có nhiều buổi tiếp xúc với khách hàng tiềm năng thông qua hội nghị khách hàng không chỉ giới thiệu sản phẩm mà cần nêu nổi bật tính pháp lý của các dự án.

Nhân tố hoạt động marketing: Có ảnh hưởng ít hơn 4 nhóm nhân tố đã nêu ở trên đến quyết định mua căn hộ chung cư tại thành phố Vũng Tàu (ß =0,087).

Đây là nhân tố có sức ảnh hưởng tới quyết định mua căn hộ yếu nhất trong 5 nhân tố, tuy nhiên chủ đầu tư cũng không nên bỏ qua. Mặc dù thị trường BĐS tại Vũng Tàu không có sự cạnh tranh khốc liệt như thị trường BĐS tại thành phố Hồ Chí Minh, nhưng với bối cảnh thị trường BĐS chưa có những tín hiệu tăng trưởng mạnh thì doanh nghiệp BĐS vẫn cần phải chú trọng đến hoạt động marketing cho công tác bán sản phẩm của mình ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Thị Bình Minh, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2013). *Chính sách thuế đối với thị trường BĐS Việt Nam, Thực trạng và giải pháp (lần xuất bản 1).* Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Thành Long (2016). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch Bến Tre* - Luận án TS. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

3. Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (1 ed.).* Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - tập 2.* Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.

5. Nguyễn Quang Thu - Ngô Thị Ánh - Đoàn Văn Huy (2013). *Các nhân tố tác động đến quyết định chọn mua căn hộ chung cư cao cấp để sống của khách hàng cá nhân khu vực TP. Hồ Chí Minh,* Trường Đại học Kinh tế, tr.15-27.

6. Nguyễn Công Phương (2013). *Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư trung cấp, bình dân của người mua nhà lần đầu tại TP. Hồ Chí Minh.* Trường Đại học Kinh tế, tr.21-35.

7. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

8. Nguyễn Thị Kim Yến (2015). *Các nhân tố tác động đến quyết định chọn mua căn hộ chung cư tại khu đô thị Phú Mỹ Hưng:* Trường Đại học Tài chính - Marketing.

9. Ajzen, I. (1991). The theory of Planned Behavior, Organizational behavior and human decision process, *Organizational Behavior and Human Decision Processes,* Volume 50, Issue 2, 179-211.

Ngày nhận bài: ????????/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: ????????/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: ????????/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. NGÔ MẠNH LÂM
ThS. NGUYỄN TRỌNG NGHĨA
ThS. NGÔ THÚY LÂN
ThS. NGHIÊM PHÚC HIẾU
ThS. NGÔ THỊ TUYẾT
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

ANALYZING THE FACTORS THAT INFLUENCE THE APARTMENT PURCHASING DECISION OF PEOPLE LIVING IN VUNG TAU CITY

● Master. **NGO MANH LAM**
● Master. **NGUYEN TRONG NGHIA**
● Master. **NGO THUY LAN**
● Master. **NGHIEM PHUC HIEU**
● Master. **NGO THI TUYET**
Ba Ria - Vung Tau University

ABSTRACT:

This study is about analyzing and identifying factors that influence the apartment purchasing decision of people living in Vung Tau City. By using the multiple regression method with a sample size of 350 participants, this study's result show that factors influencing the apartment purchasing decision are consumer's trust in product attributes, influencers, customer service policy, legal policy, and marketing activities. This study's results are expected to help real estate enterprises formulate appropriate policies and presents some implications in administrations and limitations as well as research orientations.

Keywords: Apartments, real estate enterprises, apartment purchase, condominium, Vung Tau City.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG PHÁP THẢO LUẬN NHÓM TRONG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC

● NGUYỄN HOÀI NHÂN - DƯƠNG XUÂN VƯƠNG

TÓM TẮT:

Mục đích nghiên cứu này nhằm khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động và chủ động hơn trong học tập bằng phương pháp thảo luận nhóm là một trong những phương pháp giảng dạy được nhiều giáo viên quan tâm và thực hiện nhằm mở rộng và nâng cao nhận thức vấn đề giữa giảng viên và sinh viên để đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay. Vì vậy, nội dung đề tài nhằm xác định vị trí, vai trò và ý nghĩa của phương pháp thảo luận nhóm trong hoạt động dạy - học. Đồng thời, đề ra các bước cụ thể để tổ chức, tiến hành hoạt động cũng như cách thức kiểm tra, đánh giá hoạt động. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị cho hoạt động thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học hiện nay.

Từ khóa: Phương pháp, hiệu quả, thảo luận nhóm, giảng dạy đại học.

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại ngày nay, giáo dục được xem là động lực phát triển kinh tế - xã hội và góp phần khẳng định vị thế của một đất nước trên thế giới nói chung đặc biệt là giáo dục đại học. Giáo dục đại học không chỉ thể hiện sự trưởng thành của người học về mức độ tri thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn là cơ hội để phát triển cá nhân và cải tiến chất lượng cuộc sống trong tương lai. Vì thế, giáo dục đại học có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với xã hội.

Tuy nhiên, trước sự phát triển không ngừng của các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ, vấn đề đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục trong xu thế hội nhập với nền giáo dục toàn cầu là một thách thức to lớn đối với nền giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Các trường đại học ở Việt Nam đang từng bước áp dụng những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến trên thế giới vào thực tiễn giáo dục Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của nước ta để tiến kịp với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Vì thế, trong "Chiến lược phát triển Giáo dục2001 - 2010" đã vạch ra phương hướng đổi mới giáo dục là "Đổi mới theo phương hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tiếp cận với trình độ tiên

tiến của khu vực và thế giới; đồng thời thích ứng với các nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước"[1] với những nội dung đổi mới chính như: đổi mới mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục,...

Để hưởng ứng chiến lược dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm thì việc khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động và chủ động hơn trong giờ học bằng phương pháp thảo luận nhóm là một trong những phương pháp giảng dạy được nhiều giáo viên quan tâm và thực hiện, nhằm mở rộng và nâng cao nhận thức vấn đề giữa giảng viên và sinh viên để đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay. Vì vậy, nội dung của đề tài này chủ yếu tập trung ở những phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp thảo luận trong giảng dạy đại học.

2. Nâng cao hiệu quả của phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học

2.1. Khái niệm phương pháp thảo luận

Thảo luận là hình thức tổ chức cho người học trao đổi, tranh luận các vấn đề học tập, để tự rút ra được các kết luận theo yêu cầu bài học [8].

2.2. Mục đích và ý nghĩa phương pháp thảo luận

- Mở rộng và nâng cao nhận thức vấn đề.
- Hình thành quá trình trao đổi kiến thức và tư tưởng chủ động giữa giảng viên và sinh viên.
- Hình thành thái độ phê phán trong học tập.
- Hình thành và phát triển năng lực giải thích, bảo vệ ý kiến, lập trường, quan điểm của sinh viên.
- Học cách thức làm việc chung, chấp nhận ý kiến của nhau và đi đến thống nhất.
- Kích thích phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tư duy sáng tạo.

2.3. Các bước tổ chức cho sinh viên tổ chức thảo luận hiệu quả

2.3.1. Chuẩn bị thảo luận

Xác định đối tượng thảo luận: việc phân tích các đặc điểm về người học giúp giảng viên xác định những vấn đề sau [4]:

- Xác định trình độ, khả năng tư duy của người học.
- Đặc điểm tâm sinh lý của người học.
- Lựa chọn phương pháp thảo luận.
- Lựa chọn nội dung thảo luận.
- Chia nhóm thảo luận.
- Thời gian thảo luận.

Xác định mục tiêu thảo luận: giảng viên cần phải xác định mục tiêu rõ ràng vì mục tiêu định hướng cho nội dung chuyên môn và chi phối phương pháp, cách thức tổ chức trong dạy học. Vì thế, xây dựng mục tiêu thảo luận cần căn cứ vào nội dung sau:

- Nội dung chung của môn học.
- Trình độ của người học (phù hợp, vừa sức).
- Bao hàm ba lĩnh vực học tập của sinh viên: kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Xác định nội dung thảo luận: là yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo buổi thảo luận đạt hiệu quả là việc lựa chọn chủ đề hay nội dung. Bất cứ nội dung nào giảng viên cũng nên thiết kế cho hữu ích và phù hợp với đối tượng thảo luận. Vì vậy, khi chọn nội dung thảo luận giảng viên cần lưu ý những vấn đề sau:

- Nội dung gợi ra sự tranh luận, mang tính thời sự.
- Bám sát mục tiêu bài giảng, chuyên ngành và mục tiêu đào tạo.
- Phù hợp với sinh viên.
- Rõ ràng, ngắn gọn.

Xác định thời gian thảo luận: để xác định thời gian thảo luận hợp lý với người học giảng viên cần phân bố thời gian hợp lý căn cứ vào nội dung thảo luận , đối tượng học và mục tiêu thảo luận. Ngoài ra, khi phân bố thời gian thảo luận giảng viên cần cân nhắc thời lượng vừa đủ cho:

- Thời gian đặt những câu hỏi
- Thời gian tìm hiểu và thống nhất ý kiến.
- Thời gian thuyết trình.
- Thời gian thông tin phản hồi.
- Thời gian tổng kết và thống nhất thông tin.

Xác định phương pháp thảo luận: là một yếu tố rất quan trọng bảo đảm cho chất lượng và sự thành công của quá trình thảo luận. Nếu giảng viên sử dụng phương pháp thảo luận tốt phù hợp với nội

dung và mục tiêu thảo luận sẽ góp phần củng cố, định hướng và phát triển tư duy người học trong ba lĩnh vực: kiến thức, kỹ năng (thực hành và ứng dụng), thái độ và tinh thần trách nhiệm trong việc học tập và hướng nghiệp. Do đó, khi lựa chọn phương pháp thảo luận giảng viên cần căn cứ vào:

- Đối tượng người học (đặc điểm tâm sinh lý, kiến thức, kinh nghiệm học tập).
- Nội dung thảo luận.
- Mục tiêu chuyên ngành học.
- Tính khoa học và thực tiễn của vấn đề.
- Kinh nghiệm giảng viên.
- Môi trường, phương tiện học tập và giảng dạy.
- Tạo điều kiện hoạt động tối đa cho người học.
- Tạo cơ hội tương tác thông tin, phản hồi, củng cố và điều chỉnh.

2.3.2. Các bước tiến hành thảo luận

Tạo bầu không khí thuận lợi

Theo nhiều nghiên cứu khoa học nhận định môi trường học tập có thể ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm, thái độ và hành vi, động cơ học tập của sinh viên. Vì vậy, khi tiến hành thảo luận giảng viên cần chủ động tạo bầu không khí thoải mái như [3]:

- Trao đổi công bằng và dân chủ giữa các nhóm viên.
- Bình đẳng chấp nhận ý kiến lẫn nhau giữa các nhóm viên
- Nhóm viên có hứng thú, thu nhận nhiều thông tin.
- Tuân thủ thời gian thảo luận theo quy định.
- Kết hợp với một số nguyên tắc vui (bài hát khởi đầu, điểm cộng và quà tặng cho nhóm được đánh giá tốt nhất,...).
-Tạo không khí chia sẻ thông tin và cạnh tranh lành mạnh.

Kỹ năng phân chia và làm việc nhóm

Việc phân chia và làm việc nhóm thảo luận chủ yếu dựa trên nội dung bài học và đối tượng người học. Có nhiều kỹ thuật phân nhóm thảo luận:

- Nhóm 2-3 sinh viên ngồi cùng bàn trao đổi, thảo luận - gọi là nhóm nhỏ.
- Kết hợp các nhóm lại thành nhóm lớn 7 - 10 người (lớp đông) gọi là nhóm lớn.
- Cho một nhóm thảo luận, nhóm còn lại quan sát lắng nghe và phản hồi gọi là nhóm "bể cá".
- Chia sinh viên bằng số vấn đề thảo luận trong nội dung bài học, và thảo luận theo thứ tự của nhóm tương ứng với thứ tự vấn đề thảo luận, sau đó giảng viên mời cả lớp thảo luận chung và tổng kết gọi là nhóm "luân phiên".
- Yêu cầu mỗi nhóm bầu chọn người lãnh đạo nhóm: nhóm trưởng, nhóm phó, trợ lý nhóm đáp ứng các tiêu chuẩn: kiến thức tốt, đạo đức và tư cách tốt (khiêm tốn và được kính trọng), có năng lực tổ chức.

Kỹ năng đặt câu hỏi

Những cuộc thảo luận đạt được hiệu quả cao là dựa vào các câu hỏi có tư duy. Giảng viên đặt cần câu hỏi để gợi ý và kiểm tra nhận thức, bổ sung kiến thức của học viên, ngược lại giảng viên cũng khuyến khích học viên đặt câu hỏi để nghiên cứu, tìm hiểu và đi đến khái quát vấn đề thảo luận.

Các câu hỏi thường được thiết kế theo trình tự hợp lý từ thấp đến cao, từ cơ bản đến gợi mở kích thích sự sáng tạo và nghiên cứu của học viên. Các câu hỏi thường đi từ mức độ: biết - hiểu - vận dụng và theo các tiêu chí sau:

- Phải có trọng tâm.
- Liên quan đến nội dung thảo luận.
- Diễn đạt ngắn gọn.
- Phải huy động kiến thức và kinh nghiệm sinh viên va giảng viên đa tích lũy.
- Kích thích tư duy sáng tạo.

Kỹ năng thuyết trình

Là một kỹ năng mềm quan trọng trong cuộc sống và đặc biệt đóng vai trò rất quan trọng trong phương pháp thảo luận bởi nó góp phần làm nên sự thành công của nội dung thảo luận. Vì vậy, khi học viên thuyết trình giảng viên cần chú ý bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Nội dung thuyết trình phải rõ ràng và nhất quán.
- Các lập luận được liên kết với nhau.
- Cập nhật được thông tin hữu ích.
- Nội dung súc tích, thuyết phục.
- Xác định các vấn đề cần khắc phục và cải tiến.
- Tạo lập được mối quan hệ với người nghe.

- Tự tin và có thể kiểm soát quá trình thuyết trình.

- Nhận được thông tin phản hồi từ phía người nghe.

- Đáp ứng kỳ vọng của người nghe.

Kỹ năng lắng nghe

Lắng nghe là một kỹ năng cần thiết và quan trọng trong thảo luận. Lắng nghe tập trung khi thảo luận giúp người học có những lợi thế sau:

- Xác định các ý chính được thảo luận.

- Chủ động xử lý thông tin trong khi nghe.

- Phản hồi có cơ sở khoa học.

- Học cách tôn trọng bản thân mình và người khác.

- Học cách đánh giá và cập nhật nhanh thông tin.

Kỹ năng phản biện

Phản biện được hiểu là xem xét, đánh giá, bàn bạc trao đổi vấn đề ở nhiều phương diện. Trong phương pháp thảo luận phản biện có tác dụng xây dựng và hoàn thiện nội dung thảo luận hơn thông qua những phát hiện, hạn chế và thiếu sót. Vì vậy, giảng viên cần lưu ý hướng dẫn kỹ năng phản biện cho người học dựa trên những nguyên tắc sau:

- Ghi lại các ý quan trọng (hoặc ghi bảng đối lập ý)

1st Khẳng định	1st Đối lập	2nd Khẳng định	2nd Đối lập/Bác bỏ đối lập	Bác bỏ khẳng định

- Khi phản biện phải có luận chứng theo phương pháp A.R.E được thể hiện như sau:

Assertion - khẳng định về vấn đề được trình bày

Reasoning - sử dụng lý lẽ để giải thích cho vấn đề muốn tranh luận

Evidence - đưa ra chứng cứ, trình bày ví dụ về những lý lẽ đã nêu

- Thực hiện phản biện theo mô hình 4 bước sau:

"Bạn /các bạn nói rằng..." Nhắc lại vấn đề cần tranh luận

"Nhưng tôi/ chúng tôi không đồng ý..." Bác bỏ ý kiến không đồng tình, có thể dựa vào chính lý do đã đưa ra

"Bởi vì..." Nêu lý do của quan điểm đối ngược

"Vì vậy..." Tổng kết lại.

Kỹ năng tổ chức, điều khiển

Để duy trì một buổi thảo luận thường đòi hỏi kỹ năng tổ chức, điều khiển kịp thời của giảng viên trong những tình huống phát sinh để làm rõ những vấn đề quan trọng. Thỉnh thoảng giáo viên cắt ngang để hỏi sinh viên.

Minh họa: "Được rồi, xem chúng ta đã đi đến đâu của vấn đề rồi?"; "Hãy quay lại mục tiêu của chúng ta"; "Từ đầu đến giờ chúng ta đã nói những gì ?", "Bạn nào có thể tóm tắt 3 ý chính đã được bàn từ đầu đến giờ ?" Sử dụng bảng viết trợ giúp cũng như yêu cầu sinh viên (nên chọn người nổi bật đặc biệt - đó là cách để kìm hãm sự tham gia của họ) theo dõi và ghi lại nội dung thảo luận.

Giảng viên nên tóm tắt trọng tâm vào cuối buổi thảo luận. Sinh viên sẽ cảm thấy thích thú hơn với buổi học có giá trị. Thậm chí nếu buổi thảo luận bị lạc hướng, với sự trợ giúp ghi chú của sinh viên, giảng viên tổng hợp những điều sinh viên đã được học là phương tiện để đưa lớp quay lại bài học

Giảng viên cần bố trí và quản lý thời gian một cách linh động cho các phần mô tả, phân tích, đánh giá tùy vào nội dung, mục tiêu bài học và trình độ của sinh viên.

2.3.3. Kết thúc thảo luận

Kỹ năng đánh giá

Đánh giá có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với học viên, giảng viên. Việc đánh giá có hệ thống và thường xuyên trong thảo luận giúp cung cấp kịp thời những thông tin "liên hệ ngược" giúp người học và người dạy điều chỉnh hoạt động nhận thức và giảng dạy. Đồng thời, cũng giúp học sinh nâng cao năng lực nhận thức vấn đề, phát triển tư duy sáng tạo, linh hoạt, có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động học tập, nâng cao ý thức tự giác, khắc phục tính tự mãn [5]

Để hoạt động đánh giá tích cực và khách quan trong khi sử dụng phương pháp chủ động giảng viên thường sử dụng phiếu bình luận khi kết thúc thảo luận nhằm khuyến khích mỗi sinh viên tham gia trực tiếp vào buổi thảo luận và hạn chế việc kém tập trung khi các nhóm trình bày ý tưởng.

Giảng viên nên thiết kế mẫu phiếu đánh giá thảo luận cho sinh viên ghi câu hỏi và nội dung bình luận, ý kiến khẳng định và phủ định với nội dung câu hỏi trên và yêu cầu các nhóm đánh giá chéo lẫn nhau.

Giảng viên yêu cầu mỗi sinh viên tự thiết kế thẻ ghi nội dung bình luận câu hỏi mà sinh viên cảm thấy hứng thú và đưa thẻ để phát biểu. Giảng viên nên quy định số lần phát biểu mỗi thành viên tối đa 3 lần/1 giờ thảo luận. Nếu sinh viên còn muốn tham gia hơn 3 lần phải chờ luân phiên để tham gia trực tiếp hay có thể tham gia gián tiếp bằng thẻ ghi nội dung bình luận nhằm khuyến khích các thành viên tham gia thảo luận đều có thái độ chủ động, tích cực trong bầu không khí dân chủ, công bằng như nhau.

Nếu sinh viên có ý kiến sau phần trình bày của cá nhân hoặc nhóm thì có hình thức khen thưởng thích hợp cho những thành viên tích cực tham gia. Giảng viên có thể dựa vào kết quả đánh dấu trên thẻ của mỗi sinh viên để cộng điểm quá trình khuyến khích theo số lần tham gia và chất lượng ý kiến, câu hỏi,... Vì hình thức thảo luận được thể hiện dưới hình thức trò chơi nên sinh viên sẽ cảm thấy hứng thú và tích cực tham gia hơn. Ngoài ra, do thời gian có hạn, cũng như hạn chế các ý kiến không đi thẳng vào trọng tâm vấn đề thảo luận, cách này còn giúp sinh viên có sự cân nhắc, suy nghĩ cẩn thận trước phát biểu để không lãng phí số lần phát biểu của mình. Phương pháp này khuyến khích sinh viên chú ý lắng nghe, tích cực suy nghĩ và phát biểu.

3. Một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học

Phương pháp dạy học là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Để nâng cao hiệu quả phương pháp dạy học, đòi hỏi người thầy không chỉ có bản lĩnh, tri thức khoa học vững vàng mà còn phải tự mình vượt qua những thói quen cũ.

Để nâng cao hiệu quả của phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học đòi hỏi người thầy phải làm quen với những phương tiện dạy học hiện đại, sử dụng đa dạng các phương tiện kiểm tra đánh giá mới, tiếp cận về yêu cầu giáo dục hiện đại "lấy người học làm trung tâm" với những đòi hỏi mới nhằm bồi dưỡng giáo dục và phát huy kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học theo chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam hiện nay thông qua việc lựa chọn phương pháp giảng dạy khuyến khích người học chủ động tham gia vào quá trình đào tạo [6].

Vì thế, việc vận dụng sáng tạo những phương pháp dạy học đặc biệt là phương pháp thảo luận giúp học sinh chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập là một vấn đề rất cấp thiết. Bởi, khi người thầy vận dụng phương pháp một cách phù hợp, sáng tạo và linh hoạt mới góp phần khắc phục những biểu hiện còn hạn chế trong nền giáo dục hiện nay; đồng thời góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để hòa nhập vào nền giáo dục quốc tế trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và tiếp cận phương pháp giáo dục mới theo quan điểm giáo dục hiện đại. Do đó, việc nâng cao hiệu quả của phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy đại học không mang tính phong trào hay hình thức mà là một định hướng đúng đắn, góp phần vào chiến lược phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục ở nước ta ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 - 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ).*

2. Đặng Vũ Hoạt (2013), *Lý luận học đại học,* NXB Trường Đại học Sư phạm.

3. Nguyễn Thị Minh Phượng, Phạm Thị Thúy (2011), *Cẩm nang phương pháp sư phạm,* NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

4. Lê Vinh Quốc (2011), *Chuyên đề đổi mới dạy học theo khoa học giáo dục hiện đại,* NXB Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nguyễn Thành Nhân (2014), *Đánh giá kết quả học tập môn học theo định hướng phát triển năng lực sinh viên,* NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

6. Phạm Thành Nghị (2000), *Quản lý chất lượng giáo dục đại học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Bùi Văn Trực, Phạm Thế Hưng (2014), *Phương pháp giảng dạy kỹ năng sống,* NXB Văn hóa - Thông tin.

8. Phan Thị Hồng Vinh (2010), *Phương pháp dạy học,* NXB Trường Đại học Sư phạm.

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
1. ThS. NGUYỄN HOÀI NHÂN
2. ThS. DƯƠNG XUÂN VƯƠNG
Khoa Kinh tế - Quản trị,
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

IMPROVING THE EFFICIENCY OF THE GROUP DISCUSSION METHOD IN TEACHING AT UNIVERSITIES

● Master. **NGUYEN HOAI NHAN**
● Master. **DUONG XUAN VUONG**
Faculty of Economics and Business Admistration
Dong Nai Technology University

ABTRACTS:

This paper aims to encourage students to be more proactive in learning through participating group dicussion activities. The group dicussion is a popular teaching method used by many teachers to foster awareness between teachers and students. Hence, teachers can meet the current requirements of education innovation and quality improvement. This paper is to determine the position, the role and the meaning of group discussion method in teaching - learning activities. In addition, this paper point out specific steps to organize, observe and evaluate group dicussion activities. Based on this paper's findings, some solutions and recommendations are proposed to improve the efficiency of group dicussion methood in teaching at universities.

Keyword: Method, efficiency, group discussion, university teaching.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

● ĐỖ THỊ THÚY YẾN

TÓM TẮT:

Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tập trung thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tích cực triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Để đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, Thành phố cần chuẩn bị, tăng cường nhiều yếu tố, trong đó, quan trọng nhất là nguồn nhân lực trong ngành Sư phạm. Chất lượng đội ngũ giáo viên phải được bồi dưỡng, nâng cao cả về phẩm chất và năng lực sư phạm. Bài viết này tập trung vào tìm hiểu thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Chất lượng, giáo viên, Thành phố Hồ Chí Minh, đổi mới, giáo dục phổ thông.

1. Đặt vấn đề

Một trong những yếu tố then chốt quyết định vị thế cạnh tranh, phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh là nguồn nhân lực có năng suất lao động cao và được sử dụng hiệu quả. Muốn có một nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải có nền giáo dục khỏe mạnh. Yếu tố quyết định nhất đến đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng đó là chất lượng đội ngũ giáo viên. Chất lượng đội ngũ giáo viên là yếu tố quyết định sự thành công của đổi mới giáo dục (Nghị quyết Trung ương 8, khóa XI về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên). Chỉ có giáo viên chất lượng tốt mới thực sự đảm bảo cho nền giáo dục nước nhà phát triển bền vững, sánh vai với các cường quốc năm châu. Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận định: "Nghề dạy học là một nghề sáng tạo bậc nhất trong các nghề sáng tạo... Nghề dạy học là một nghề sáng tạo bậc nhất vì nó sáng tạo ra những con người sáng tạo" (Dẫn theo

Trần Thị Hương (Chủ biên), 2014). Trong thời gian qua, thành phố Hồ Chí Minh đã cùng cả nước tiếp tục thực hiện các đề án, kế hoạch, giải pháp nhằm hiện thực hóa các nội dung Nghị quyết 29-NQ/TW, thực hiện những mục tiêu giáo dục và đào tạo của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X đã đề ra. Thành phố đã đặc biệt chú trọng đến công tác bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

2. Một số vấn đề cơ bản về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

2.1. Yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

"Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân". Giáo dục và Đào tạo cần phải đổi mới căn bản, toàn diện là tất yếu, là phù hợp với xu thế của thời đại, là mệnh lệnh sống còn của dân tộc. "Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014). "Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông", "phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mĩ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh" (Quốc hội, 2014). Chương trình giáo dục phổ thông là toàn bộ phương hướng và kế hoạch phổ thông, nêu rõ mục tiêu, qui định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học (Bộ Giáo dục - Đào tạo, 2018). Yếu tố quyết định việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 thành công là chất lượng của đội ngũ giáo viên. Bởi, họ là "những người trực tiếp thực hiện công cuộc đổi mới giáo dục phổ thông. Chương trình 2018 chỉ thành công khi đội ngũ này có năng lực và động lực đổi mới" (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019, tr.13).

2.2. Giáo viên

Năm 1946, Chủ tịch chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký sắc lệnh số 194, thành lập ngành học Sư phạm Việt Nam (Chủ tịch chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1946). Ngành học Sư phạm được xem là một ngành chuyên đào tạo những sinh viên sư phạm thành những giáo viên có đủ năng lực và phẩm chất sư phạm, tham gia làm nghề dạy học ở các trường học. Những người làm nghề giảng dạy theo Luật Giáo dục được gọi là nhà giáo (Điều 70, Luật Giáo dục, 2005). "Nhà giáo là người làm nghề dạy học" (Từ điển Tiếng Việt, 1997). Trong ngành Giáo dục và Đào tạo, dù ở thời kỳ và giai đoạn nào, giáo viên vẫn là "nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh" (Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII -12/1996).

2.3. Chất lượng đội ngũ giáo viên

"Hoạt động sư phạm là một dạng hoạt động đặc biệt về mục đích, đối tượng, công cụ, sản phẩm, đó là một dạng hoạt động vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật cao. Do vậy, hoạt động sư phạm đòi hỏi người giáo viên phải có phẩm chất và năng lực cao" (Trần Thị Hương (Chủ biên) - Nguyễn Đức Danh - Hồ Văn Liên - Ngô Đình Qua, 2014, tr.49). Hay nhân lực hoạt động trong lĩnh vực sư phạm phải có chất lượng cao.

Ngày nay, với cách tiếp cận năng lực thực hiện trong đào tạo, các chuyên gia giáo dục thường nhấn mạnh đến khả năng có thể thực hiện một công việc cụ thể gắn với một nghề nhất định của một con người. Người hoạt động trong nghề sư phạm phải có phẩm chất sư phạm và năng lực sư phạm. Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) nêu rõ: "Giáo viên phải có đủ đức, đủ tài". Tài và đức là hai thành tố trong nhân cách của giáo viên. "Phải nâng cao phẩm chất và năng lực cho đội ngũ giáo viên". Phẩm chất (đức), năng lực (tài) là hai thành tố thống nhất, hòa quyện vào nhau, tạo nên chất lượng, cấu trúc nhân cách của người giáo viên. Phẩm chất là hệ thống những thuộc tính tâm lý biểu hiện mối quan hệ xã hội cụ thể, biểu hiện ra ở thái độ hành vi ứng xử. Năng lực là hệ thống những thuộc tính tâm lý, sinh lý tạo khả năng để con người thực hiện một

loạt hoạt động nào đó đem lại hiệu quả cao. Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam chuyển đổi từ định hướng theo nội dung (content-based approach) sang định hướng năng lực (competency-based approach). Người giáo viên được xem là có chất lượng khi hội đủ đức và tài hay phải có đủ phẩm chất sư phạm và năng lực sư phạm. Chất lượng đội ngũ giáo viên là sự tổng hợp, kết tinh thống nhất biện chứng của các thành tố phẩm chất sư phạm và năng lực sư phạm ở các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng tốt nhất những mục tiêu giáo dục đề ra. Đặc điểm sư phạm rất coi trọng chất lượng của từng giáo viên, song, phân công lao động lại rất xem trọng chất lượng đội ngũ, trước hết là tập thể sư phạm. Mỗi giáo viên sẽ chịu trách nhiệm một công đoạn trong hình thành nhân cách học sinh. Vì thế, phải có sự kết hợp đồng bộ giữa các giáo viên. Chất lượng giáo viên làm nên chất lượng đội ngũ và chất lượng đội ngũ tạo điều kiện cho từng giáo viên nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

2.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

Nâng cao là một động từ chỉ sự cải thiện, tăng cường, trang bị thêm, thêm vào làm cho nhiều lên, tăng lên so với trước (Hoàng Phê, 2009). Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên là sự vận dụng, tổng hợp những cách thức làm tăng thêm giá trị về phẩm chất sư phạm và năng lực sư phạm của những người giáo viên. Thông qua hệ thống chính sách và biện pháp, đội ngũ giáo viên ngày càng có những phẩm chất và năng lực đáp ứng được nhiều hơn những yêu cầu của ngành nghề và của đất nước. Chất lượng ấy thể hiện cụ thể ở chất lượng của các sản phẩm đầu ra đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mà xã hội chấp nhận.

3. Thực trạng việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay

3.1. Đội ngũ giáo viên tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Về số lượng:

Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ giáo viên ở phổ thông năm học 2019 - 2020 được phân bổ như sau: (Bảng 1)

Mạng lưới trường lớp ở các bậc học, ngành học đã phủ khắp 322 phường xã, 24 quận huyện của thành phố với quy mô ngày một tăng. Cơ sở vật chất và các nguồn lực khác được tăng cường phục vụ tổ chức hoạt động dạy và học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

- Về chất lượng:

Lượng cung giáo viên tăng qua các năm (Bảng 2), điều này cho thấy, nguồn nhân lực trong ngành sư phạm dồi dào, sẵn sàng cung ứng và đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng của đổi mới giáo dục. Tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn giảm dần qua các năm và tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn và

Bảng 1. Quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ giáo viên ở phổ thông năm học 2019 - 2020

Bậc học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Tỉ lệ GV/HS
Tiểu học	500	16492	654847	23561	1/28
THCS	280	10715	437741	18175	1/24
THPT	199	5765	226346	14176	1/16
Tổng	979	32972	1318934	55912	1/24

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh, 2020

Bảng 2. Chất lượng đội ngũ giáo viên của Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm 2012 - 2020

Năm học	Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
	Tiểu học	THCS	THPT	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên ở các bậc học		
					Tiểu học	THCS	THPT
2012 - 2013	17.273	15.902	11.686	102,9	103,6	99,4	107,1
2013 - 2014	17.279	16.647	11.693	101,7	100,0	104,7	100,1
2014 - 2015	18.007	17.212	11.900	103,3	104,2	103,4	101,8
2015 - 2016	18.601	17.393	12.171	102,1	103,1	100,9	102,3
2016 - 2017	20.135	17.548	12.336	103,8	101,5	100,9	101,4
2017 - 2018	20.571	17.794	12.588	101,8	102,0	101,4	102,1
2018 - 2019	20.980	17.600	12.588	100,8	102,0	98,9	101,7
2019 - 2020	21.938	17.614	12.844	102,0	102,0	102,0	102,0

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

trên chuẩn không ngừng tăng lên. Đây là tín hiệu cho thấy, chất lượng đội ngũ giáo viên đã được chú trọng, từng bước hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

- Thực trạng của việc bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh

Để đẩy mạnh việc thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông; xác định nhiệm vụ, giải pháp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, trong thời gian qua, Thành phố Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều chương trình, đưa ra nhiều kế hoạch, tổ chức nhiều hội thảo, chuyên đề bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Cụ thể là:

- Triển khai nhiều kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghề nghiệp cho giáo viên (Kế hoạch số 3308/KH-GDĐT-TC ngày 12/8/2019, Kế hoạch số 3126/KH-GDĐT-TC ngày 05/9/2019, Kế hoạch số 4238/KH-GDĐT-TC ngày 14/11/2019, Kế hoạch số 1150/KH-GDĐT-TC, ngày 21/4/2020: tập huấn, bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông, bồi dưỡng giáo viên các môn, tăng cường đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học.

- Mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo giáo viên học tập đạt chuẩn và nâng chuẩn, hiểu rõ về chương trình giáo dục phổ thông mới và thực hiện theo lộ trình đổi mới.

- Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng kế hoạch và thực hiện 89 chuyên đề, 271 lớp tập huấn cho cán bộ quản lí và giáo viên, tập trung vào các vấn đề như: đổi mới hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Với các lớp bồi dưỡng và đào tạo ngắn hạn, thành phố bước đầu đã khắc phục được tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ. Bên cạnh đó, thực hiện tốt Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo"; "Mỗi ngày lên lớp là một bước tiến trong giảng dạy, mỗi ngày có một đổi mới trong công việc", mỗi giáo viên tham gia thi đua

đều cố gắng nâng cao năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của giáo dục phổ thông mới.

Ngoài ra, hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh đều có những lớp bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Năm học 2019 - 2020, đội ngũ giáo viên tham gia học tập lớp Bồi dưỡng thường xuyên, đạt kết quả tốt (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả bồi dưỡng thường xuyên của đội ngũ giáo viên năm học 2019 - 2020

Bậc học	Tổng số giáo viên tham gia	Giỏi	Khá	Trung bình	Không hoàn thành
Tiểu học	20366	9381	10374	331	280
THCS	16620	7809	8302	267	242
THPT	10046	5498	4355	70	123
Tổng	47032	22688	23031	668	645

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh, 2020

- Một số khó khăn, thách thức trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên:

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được đưa vào triển khai và thực hiện, ở Thành phố Hồ Chí Minh việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục gặp một số khó khăn, thách thức như sau:

Thứ nhất, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chuyển từ định hướng nội dung sang định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Khi chuyển sang hướng mới này, nhiều giáo viên vẫn còn quen lối tư duy cũ, phương pháp, hình thức dạy cũ và kiểm tra đánh giá cũ nên khó "bắt nhịp" với chương trình mới. Trong Chương trình giáo dục mới "học là chính", người học là trung tâm. Sau khi học xong, người học phải có những phẩm chất và có năng lực hay phải làm được. Vì thế, quá trình dạy học người học sẽ chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động, chủ động tìm, khám phá và xây nên kiến thức cho mình. Giáo viên là người tổ chức, triển khai hoạt động và hướng dẫn người học tự xây nên kiến thức cho mình.

Thứ hai, một số giáo viên thiếu động lực đổi mới và chưa sẵn sàng đổi mới. Đổi mới giáo dục phổ thông đòi hỏi rất nhiều ở chất lượng đội ngũ giáo viên cả về phẩm chất và năng lực. Chỉ khi giáo viên nhận thấy cần phải đổi mới và sẵn sàng đổi mới thì mới có thể nâng cao phẩm chất và năng lực sư phạm của họ. Tuy nhiên, hiện nay, một số giáo viên chưa tích cực, chủ động đổi mới đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục phổ thông, bởi các lí do sau:

Một là: Lương thấp, đời sống giáo viên còn nhiều khó khăn, thời gian và nguồn lực, kinh phí đầu tư cho nâng cao năng lực nghề nghiệp sẽ hạn hẹp lại.

Hai là: Càng ngày áp lực cho giáo viên càng cao. Mỗi ngày tham gia vào làm nghề, người giáo viên phải chịu những "tầng áp lực" từ xã hội, từ ngành nghề, từ nhà trường, từ phụ huynh, từ học sinh và thậm chí từ truyền thông.

Ba là: phá vỡ "lối mòn tư duy dạy học cũ", "lối mòn hình thức tổ chức, phương pháp, kĩ thuật dạy học cũ" để chuyển sang tổ chức hoạt động, hình thành phẩm chất và phát triển năng lực cho học sinh với vai trò là người hướng dẫn, tổ chức, định hướng là một điều khó. Việc này đòi hỏi phải có thời gian, phải có một quá trình để giáo viên được bồi dưỡng, trải nghiệm, được đào tạo để "thích ứng".

Bốn là: giáo viên chưa nhận được nhiều chế độ đãi ngộ, cơ hội nâng lương, thăng tiến trong nghề nghiệp khi tích cực, chủ động đổi mới.

Thứ ba, áp lực từ mật độ dân số cơ học, một số trường, lớp học, tỉ lệ giáo viên/lớp chưa đáp ứng để tổ chức dạy học theo yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018. Một số trường, một số môn còn thiếu giáo viên, giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019.

Thứ tư, "một số quy định của Trung ương chưa phù hợp với thực tiễn nên khi triển khai gặp những bất cập, khó khăn" (Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh, 2020, tr.70). Hiện nay, vẫn chưa có định biên và chế độ, chính sách phù hợp, thu hút nhân tài trong ngành.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông

Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là "sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân". Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI Đảng ta đã khẳng định: cần phải "Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo". "Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Thành phố Hồ Chí Minh để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông, cần tập trung vào những việc sau đây:

** Về phía các cấp quản lí:*

- Cần có những rà soát, dự báo, quy hoạch về nhân lực sư phạm. Từ đó, đưa cung - cầu nhân lực sư phạm về trạng thái cân đối, tránh hiện tượng "thừa - thiếu" cục bộ.

- Cần có sự liện kết giữa nơi cung ứng - đào tạo nhân lực sư phạm với nơi cầu - tuyển dụng và sử dụng nhân lực sư phạm, để tránh tình trạng không "ăn khớp", cái mà nhà tuyển dụng cần thì không đào tạo cung ứng, cái mà nhà tuyển dụng không cần thì lại đào tạo.

- Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố nên có những chính sách ưu đãi, quan tâm hơn nữa cho giáo viên. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh cầntiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế tài chính cho giáo dục, đề xuất thực hiện quy định thu nhập tăng thêm cho giáo viên một cách phù hợp, khuyến khích giáo dục ngoài công lập phát triển (Giáo dục Việt Nam, 2019). Đặc biệt, ưu ái và có những chính sách thưởng, tăng lương, tuyên dương đối với những giáo viên tích cực, chủ động, sẵn sàng tham gia nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Có như thế, mới khích lệ, và tạo động lực để giáo viên tích cực đổi mới., sáng tạo.

- Tiếp tục xây dựng mô hình "Trường tiên tiến, hiện đại theo xu thế hội nhập quốc tế và khu vực", đề án thanh toán học phí không dùng tiền mặt, thẻ học đường thông minh, Chương trình truyền thông giáo dục và có những lớp bồi dưỡng, chuyên đề nâng cao năng lực giáo viên đáp ứng dạy học theo mô hình này.

- Có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ và nâng cao hơn nữa trình độ nghiên cứu và năng lực sáng tạo khoa học - công nghệ của đội ngũ nhân lực sư phạm, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ cao vào trong giáo dục - đào tạo (N. T. L. Hương, 2015) (N. T. Hương, 2013). Hội nghị Pasris về giáo dục đại học có nêu tóm tắt về yêu cầu đối với một "nhà giáo mới", đó là "phải làm chủ được môi trường công nghệ thông tin và truyền thông mới, đồng thời chuẩn bị về mặt tâm lý cho một sự thay đổi vai trò của họ" (Dẫn theo Đinh Quang Báo (Chủ biên) 2017, tr.15). Với cách hiểu này, bên cạnh các yếu tố khác, nhà giáo phải làm chủ được công nghệ và truyền thông mới được xem là nhà giáo thực thụ của kỷ nguyên 4.0.

- Có những chính sách thu hút người tài tham gia vào giáo dục, cụ thể như: tạo việc làm cho sinh viên sư phạm; tạo động lực kích thích, thu hút người giỏi tham gia ngành. Kế đó là, chính sách lao động và việc làm ngành Sư phạm phải hướng vào việc khai thác triệt để, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo và tạo điều kiện cho mọi sinh viên sư phạm ra trường đều có cơ hội có việc làm. Bên cạnh đó, cần khai thác tốt năng lực của giáo viên, nâng cao hiệu quả sử dụng và có những

chính sách "trải thảm đỏ" đón tri thức thế giới, thu hút được giáo viên giỏi về Thành phố.

** Về phía giáo viên:*

Giáo viên và chất lượng đội ngũ giáo viên đóng vai trò chính, quyết định đổi mới giáo dục phổ thông có thành công hay không. Vì thế, mỗi giáo viên cần phải:

- Nhận thức rõ được tính tất yếu và tầm quan trọng của đổi mới giáo dục phổ thông. Mỗi giáo viên cần nắm rõ, đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay là đổi mới những gì, đổi mới như thế nào, mỗi giáo viên cần phải chuẩn bị và "nâng cấp" những gì để đáp ứng yêu cầu đổi mới. Điểm quan trọng nhất của đổi mới là phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, người học sau khi học phải làm được.

- Tích cực, chủ động và sẵn sàng đổi mới. Đổi mới vì bản thân, vì học sinh, vì sự nghiệp giáo dục và vì sự nghiệp phát triển của thành phố cũng như của đất nước. Mỗi thầy cô là một tấm gương sáng trong học tập, rèn luyện và nâng cao năng lực bản thân.

- Tham gia các lớp bồi dưỡng, các lớp chuyên đề, các lớp tập huấn do Bộ, Sở, Trường tổ chức một cách nghiêm túc và vận dụng tích cực trong quá trình giảng dạy.

5. Kết luận

Giáo dục và Đào tạo của Thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục. Yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công đó là chất lượng đội ngũ giáo viên. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên của Thành phố hiện nay đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ từ các cơ quan ban ngành Giáo dục, từ hệ thống các trường sư phạm đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đến các trường học và bản thân mỗi giáo viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cần phải đặc biệt chú trọng đến công tác:

- Tạo động lực đổi mới cho giáo viên.

- Tạo môi trường và những điều kiện hướng tới sự hài lòng, yên tâm công tác, sẵn sàng hi sinh, đam mê công hiến và bám trụ với nghề của giáo viên.

- Tuyển dụng đúng người, đúng việc, đúng vị trí, hợp lí, khách quan, công minh; sử dụng nhân lực sư phạm hiệu quả; đặc biệt là chế độ đãi ngộ và thu hút người tài vào ngành ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.* Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 41, tr.130.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI.* Văn phòng Trung ương Đảng.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2014). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI.*

4. Đinh Quang Báo (Chủ biên) - Nguyễn Thanh Bình - Nguyễn Thị Kim Dung - Hà Thị Lan Hương - Vũ Thị Sơn. (2017). *Chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.* Nxb Đại học Sư phạm.

5. Giáo dục Việt Nam. (2019). *Ông Nguyễn Thiện Nhân trả lời câu hỏi, học để làm gì?*

6. Hoàng Phê. (2009). *Từ điển Tiếng Việt.* Nxb Đà Nẵng.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Tài liệu Hội nghị tổng kết năm học 2019 - 2020 và triển khai nhiệm vụ năm học 2020 - 2021.* Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

8. Trần Thị Hương (Chủ biên) - Nguyễn Đức Danh - Hồ Văn Liên - Ngô Đình Qua. (2014). *Giáo dục học đại cương.* Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. ĐỖ THỊ THÚY YẾN
Giảng viên Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

IMPROVING THE QUALITY OF TEACHERS IN HO CHI MINH CITY TO MEET REQUIREMENTS OF INNOVATING HIGH SCHOOL EDUCATION

● Master. **DO THI THUY YEN**
Lecturer, Ho Chi Minh City University of Education

ABTRACTS:

The education and training sector of Ho Chi Minh City continues to comprehensively innovate education and training activities, and actively implement the 2018 High School Education. In order to meet the requirements of innovating high school education, it is necessary for Ho Chi Minh City to prepare many resources, especially human resources – the most important factor. Teachers should be trained and fostered in terms of both quality and capacity. This article focuses on the current quality and capacity of Ho Chi Minh City's teachers, thereby proposing some solutions to improve the quality and capacity of the city's teachers.

Keywords: Quality, teachers, Ho Chi Minh City, renovation, high school education

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

● NGUYỄN HỒNG HÀ - NGUYỄN CÔNG ĐỊNH

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu công tác xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác xây dựng nông thôn mới cho các xã chưa đạt nông thôn mới và các xã đã đạt nông thôn mới trong tương lai hướng đến chuẩn nông thôn mới nâng cao. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp 170 phiếu phỏng vấn được phân bổ ở 06 xã (03 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và 03 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới). Nhóm tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, đánh giá, phân tích và so sánh. Nghiên cứu đã tìm ra được 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Từ khóa: Nông thôn mới, hoàn thiện, giải pháp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

1. Giới thiệu

Huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng qua gần 10 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, cơ sở hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện, đời sống vật chất tinh thần của người dân từng bước được nâng cao. Cụ thể, đến cuối năm 2019, toàn Huyện có 4/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội của Huyện đã thay đổi rõ rệt: số km đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm thực hiện 71,85/112,85km đạt 63,6% quy hoạch; Số trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia 30/41 trường, đạt 73,17%; Có 7/7 xã đều có nhà văn hóa và khu thể thao cơ bản đảm bảo phục vụ nhu cầu về văn hóa thể thao của người dân; Tỷ lệ nhà ở đạt chuẩn bộ xây dựng đạt trên 80%, số nhà tạm, dột nát còn 133 căn; Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thu nhập của người dân ngày càng được nâng cao thu nhập bình quân đầu người tính đến cuối năm 2018 là 46 triệu đồng/người/năm.

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt trên 90%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt đến nay tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện là 5,78%; Văn hóa - xã

hội - môi trường: Có 52/52 ấp đều đạt ấp văn hóa, có 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên 98% (tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 65,9%).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng vẫn còn những hạn chế, như: Huyện chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương; Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng tái cơ cấu ngành Nông nghiệp còn chậm; Kinh tế hợp tác có phát triển, nhưng vẫn còn hạn chế chưa sắp xếp tổ chức sản xuất khu vực nông thôn, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn yếu, liên kết chưa mang tính bền vững; Giao thông nông thôn ở nhiều xã vẫn còn chưa đạt so với yêu cầu tiêu chí, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân, do thiếu nguồn vốn đầu tư thực hiện giao thông trên địa bàn các xã..., cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu về văn hóa của người dân, tuy nhiên so với quy định của tiêu chí vẫn còn thấp; Vai trò cấp xã là quyết định trong thực hiện Chương trình, tuy nhiên ở một số xã việc lãnh đạo, chỉ đạo chưa thật sự quyết liệt còn trông chờ vào sự hỗ trợ cấp trên. Các xã vẫn còn nhiều lúng túng, chưa tập hợp được cả hệ thống chính trị tham gia, chưa kịp thời cập nhật thông tin, báo cáo kết quả thực hiện từng nội dung của Bộ tiêu chí; Phương pháp huy động sự đóng góp từ người dân, thu hút vốn từ doanh nghiệp của một số xã hiện nay còn hạn chế, chưa xác định được nhu cầu của địa phương, chưa định hướng được quy hoạch trong phát triển kinh tế, phát triển sản xuất và nguồn nhân lực chất lượng cho công cuộc xây dựng nông thôn mới.

2. Lược khảo tài liệu

Huỳnh Công Chất (2016), phỏng vấn trực tiếp 120 hộ gia đình, 40 cán bộ cơ sở tại 4 xã điểm về xây dựng nông thôn mới của tỉnh Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiền, tài sản, công lao động và sự tham gia ý kiến là các nhóm nguồn lực chủ yếu của cộng đồng để huy động tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới.

Dương Thị Bích Diệp (2014), sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh để đánh giá thực trạng thực trạng xây dựng Chương trình Nông thôn mới ở Việt Nam thông qua kết quả rà soát tại 11 xã điểm do Trung ương chỉ đạo tìm ra nguyên nhân dẫn tới hạn chế, bất cập; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ trương xây dựng nông thôn mới trên cả nước. Kết quả đã đề ra 8 giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện và phát huy được hiệu quả của Chương trình Xây dựng nông thôn mới, khắc phục được hạn chế từ các nguyên nhân đã được phân tích.

Nguyễn Thị Minh Huệ (2016), sử dụng các phương pháp nghiên cứu logic, phân tích - tổng hợp các tài liệu về Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015, phương hướng 2016-2020 để đưa ra quan điểm, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở nước ta. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Carl Dahlman (2015), tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả các số liệu điều tra và so sánh kết quả trong quá trình thực hiện mô hình nông thôn mới ở một số quốc gia trong thế kỷ 21. Kết quả đã chỉ ra được những thách thức và cơ hội của một số nước đang phát triển so với các nước Tổ chức OECD, Hàn Quốc. Từ đó chỉ ra 10 bài học quan trọng từ phân tích và nghiên cứu của một số quốc gia phát triển theo mô hình nông thôn mới, những điểm cần lưu ý và đề ra những giải pháp thực hiện thời gian tới.

OECD (2018), đã sử dụng phương pháp thuyết trình và thảo luận để bàn về việc phát triển cộng đồng tại nông thôn. Kết luận Hội nghị đã ra được tuyên bố chính sách của Edinburgh xác định 10 động lực chính của nông thôn và định hình làm thế nào các khu vực nông thôn có thể thành công hơn, năng động và bảo vệ môi trường, định hình chính sách cho vùng nông thôn có thể thích ứng với các điều kiện thay đổi của thế giới.

Trần Tiến Khai và Nguyễn Duy Tâm (2015), áp dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng

nghiên cứu, phân tích cơ sở dữ liệu, phỏng vấn chuyên gia, phỏng vấn nhóm, phương pháp thống kê mô tả để đánh giá tiến trình phát triển dựa trên cơ sở dữ liệu của các xã nông thôn mới ở TP. Hồ Chí Minh kết hợp với thông tin khảo sát bổ sung của đề tài để tổng kết kết quả xây dựng nông thôn mới. Kết quả đề tài đánh giá được thực trạng một cách toàn diện trong thực hiện Chương trình nông thôn mới của TP. Hồ Chí Minh, giải pháp lồng ghép các nguồn lực, kết nối chương trình, dự án từ đó phát huy hiệu quả.

Phạm Văn Lâm (2016), sử dụng các phương pháp nghiên cứu logic - lịch sử, phân tích - tổng hợp, so sánh, khảo sát thực tiễn,... nhằm làm sáng tỏ vấn đề và trình bày luận văn một cách khoa học. Kết quả luận văn thông qua đánh giá việc xây dựng nông thôn mới ở huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên để đánh giá tính khả thi của Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010-2020 nói chung và huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên nói riêng. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2016-2020 ở huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn hiện nay.

Lê Thanh Liêm (2016), sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh được để đánh giá thực trạng thực trạng xây dựng Chương trình Nông thôn mới ở TP. Hồ Chí Minh. Kết quả đã đánh giá, phân tích được thực trạng và rút ra bài học kinh nghiệm cho thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới tại TP. Hồ Chính Minh, giai đoạn 2011-2015 và đề xuất giải pháp 2016-2020 cho xây dựng nông thôn mới ở vùng ven đô thị tại TP. Hồ Chí Minh và phát huy lợi thế của địa phương.

Trần Thanh Trúc (2018), tác giả chọn phương pháp nghiên cứu như phân tích và tổng hợp, thu thập số liệu sơ cấp, thứ cấp, thống kê mô tả, tần số, so sánh, phân tích SWOT, phương pháp PRA để đánh giá thực trạng tại địa bàn nghiên cứu, từ đó, đề xuất giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình Xây dựng nông thôn mới tại huyện Cầu Kè, góp phần giúp địa phương hoàn thành chỉ tiêu 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết nhiệm kỳ 2015 - 2020 của Đảng bộ Huyện.

Thực tế có nhiều công trình nghiên cứu theo hướng khác nhau, đã góp phần thúc đẩy việc thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây có những mức độ phù hợp nhất định trong giai đoạn 2011 - 2015, đối với giai đoạn 2016-2020 cần phải đánh giá lại theo thực tế từng vùng nông thôn để có định hướng giải pháp thời gian tới. Các nghiên cứu phần lớn chưa đề cập cụ thể đến một địa phương cấp xã, huyện, mà chỉ tập trung vào các vùng với đặc thù và tính chất khác nhau.

3. Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ vào các lược khảo tài liệu và 19 tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các nghiên cứu lược khảo. Tác giả xây dựng mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến công tác xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng như sau: (Bảng 1)

Phỏng vấn theo phiếu thăm dò ý kiến được xây dựng trên cơ sở 19 tiêu chí thực hiện nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg và Các văn bản hướng dẫn thực hiện NTM trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020; Thu thập dữ liệu trực tiếp tại cấp huyện, cấp xã và người dân của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng về quá trình xây dựng nông thôn mới. Tổng cộng có 170 phiếu khảo sát ý kiến.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát thực hiện tiêu chí nông thôn mới tại 3 xã nông thôn mới và 3 xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới như sau: (Bảng 2)

4.1. Kết quả khảo sát tại 03 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

Xã Phú Tân đạt chuẩn nông thôn mới năm 2014, xã Hồ Đắc Kiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015 và xã An Ninh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

Nhìn chung các hộ được khảo sát phỏng vấn đều hài lòng và đánh giá rất đáp ứng và đáp ứng yêu cầu 19 tiêu chí nông thôn mới theo quy định. Tuy nhiên, có một số ý kiến cho rằng, cần phải

Bảng 1. Tổng hợp các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Mã biến	Tên biến	Cơ sở chọn biến	Kỳ vọng dấu
1	X1	Quy hoạch	Quyết định số 1980/QĐ-TTg; Phạm Văn Lâm (2016), Lê Thanh Liêm (2016), Châu Thục Mấn (2017)	+
2	X2	Hạ tầng kinh tế - Xã hội	Quyết định số 1980/QĐ-TTg; Phạm Văn Lâm (2016), Lê Thanh Liêm (2016), Châu Thục Mấn (2017)	+
3	X3	Kinh tế và Tổ chức sản xuất	Quyết định số 1980/QĐ-TTg; Phạm Văn Lâm (2016), Lê Thanh Liêm (2016), Châu Thục Mấn (2017)	+
4	X4	Văn hóa - Xã hội - Môi trường	Quyết định số 1980/QĐ-TTg; Phạm Văn Lâm (2016), Lê Thanh Liêm (2016), Châu Thục Mấn (2017)	+
5	X5	Hệ thống chính trị	Quyết định số 1980/QĐ-TTg; Phạm Văn Lâm (2016), Lê Thanh Liêm (2016), Châu Thục Mấn (2017)	+

Nguồn: Tổng hợp từ các lược khảo của tác giả

Bảng 2. Tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí NTM năm 2019

STT	Tiêu chí	Xã Phú Tân	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã An Ninh	Xã Thiện Mỹ	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa
1	Quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
3	Thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
10	Thu nhập	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
11	Hộ nghèo	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
12	Lao động có việc làm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục và đào tạo	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Tiêu chí	Xã Phú Tân	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã An Ninh	Xã Thiện Mỹ	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa
15	Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Số tiêu chí đạt/tổng số tiêu chí		19/19	19/19	19/19	17/19	17/19	15/19
Tỷ lệ đạt tiêu chí (%)		100	100	100	89,47	89,47	78,94

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát

tập trung thực hiện một số công việc để nâng chất các tiêu chí trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Cần phải rà soát lại quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt để điều chỉnh, nâng cấp và cấm mốc quy hoạch trong giai đoạn 2021-2025 nhằm nâng chất lên xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Đối với tiêu chí giao thông: các tuyến đường được đầu tư từ năm 2014-2015 đến nay đã xuống cấp, chiều rộng mặt lộ (2m-2,5m) không còn phù hợp với phát triển hiện tại cần thiết phải sửa chữa, nâng cấp mở rộng các tuyến chính để tăng cường lưu thông, trao đổi mua bán hàng hóa nâng cao giá trị sản xuất tại nông thôn.

- Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người, tiêu chí hộ nghèo, tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới cần quan tâm giải quyết việc làm, nâng cao giá trị sản xuất, đảm bảo liên kết sản xuất và tiêu thụ bền vững góp phần tăng thu nhập tại nông thôn theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Về cơ sở vật chất văn hóa và ấp văn hóa đạt tiêu chuẩn: cần chú ý tuan tâm đầu tư các nhà văn hóa xã như bố trí thêm sân, khu vui chơi thể thao; nâng cấp mở rộng các nhà sinh hoạt cộng đồng ấp để đảm bảo đúng theo quy định.

- Về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm: cần tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát cộng đồng để nâng cao việc phân loại rác thải nông thôn tại nguồn và hướng đến sản xuất thực phẩm an toàn theo hướng hữu cơ (hướng đến các hộ dân sản xuất nhỏ lẻ ban đầu).

- Về quốc phòng và an ninh cần giữ vững tiêu chí đạt, phát huy tối đa các mô hình an ninh trật tư, camera an ninh, tổ dân cư tự quản...

4.2. Kết quả khảo sát tại 03 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới

Xã Thiện Mỹ đạt 17/19 tiêu chí (phấn đấu đạt cuối năm 2020), xã Phú Tâm 17/19 tiêu chí (phấn đấu đạt năm 2021), xã Thuận Hòa đạt 15/19 tiêu chí (phấn đấu đạt năm 2022), kết quả cụ thể như sau:

- Xã Thiện Mỹ đã đạt 17/19 tiêu chí, hiện còn tiêu chí 2 về giao thông và tiêu chí 17 về môi trường và an toàn thực phẩm. Kết quả khảo sát các hộ đề xuất đầu tư thêm 03 tuyến đường trọng điểm của xã liên xã (Mương Khai - Mỹ Tân, Mỹ Hương Mỹ Tú) - Đắc Thắng (Hồ Đắc Kiện) và tuyến TT. Châu Thành - xã Thiện Mỹ đã ghi vốn

đầu tư dự kiến hoàn thành trong tháng 10 năm 2020; về tiêu chí 17 hiện xã chỉ đạt 45,26%/65% hộ dân sử dụng nước sạch kết quả khảo sát các hộ đề xuất kéo 3 tuyến mạng ống nước mới về Mương Khai, Mỹ Tân và Mỹ Đức xã Thiện Mỹ giải quyết cho hơn 300 hộ có nước sạch sử dụng.

- Xã Phú Tâm đã đạt 17/19 tiêu chí, hiện còn tiêu chí 2 về giao thông và tiêu chí 9 nhà ở dân cư chưa đạt. Kết quả khảo sát các hộ đề xuất: cần điều chỉnh lại quy hoạch và công bố, cấm mốc quy hoạch hướng đến phát triển xã Phú Tâm thành đô thị mới loại IV; đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ đi qua xã đạt đúng theo quy hoạch; tăng cường nguồn vốn đối ứng để vận động xã hội hóa đầu tư theo hình thức nhà nước hỗ trợ 50% dân đóng góp 50% để làm các tuyến đường ngõ, xóm...; Về tiêu chí 9, hiện còn 26 căn nhà tạm chưa đạt chuẩn 3 cứng của Bộ Xây dựng đề xuất vận động các nguồn hỗ trợ đầu tư cho hộ.

- Xã Thuận Hòa đã đạt 15/19 tiêu chí, hiện còn tiêu chí 2 giao thông, tiêu chí 9 nhà ở dân cư, tiêu chí 10 về thu nhập, tiêu chí 11 về hộ nghèo chưa đạt chuẩn. Kết quả khảo sát các hộ đề xuất: rà soát, điều chỉnh và cấm mốc quy hoạch xã nông thôn mới; đầu tư thêm các tuyến giao thông chính xã (đường liên xã An Hiệp, đường đê kênh Xáng Phụng Hiệp - Sóc Trăng, đường huyện liên xã Phú Tân, Phú Tâm,...); về nhà ở tạm hiện còn 53 căn chưa đạt chuẩn Bộ Xây dựng cần thiết huy động nguồn lực hỗ trợ hộ; về thu nhập theo đánh giá năm 2019 mới đạt 38 triệu đồng/người/năm chưa đạt; về hộ nghèo còn cao 9,06%, hướng đến cần quan tâm giải quyết việc làm nông thôn, cải tiến áp dụng khoa học công nghệ và sản xuất, tạo chuỗi liên kết sản xuất nâng chất hoạt động hợp tác xã nhằm nâng cao giá trị trên cùng đơn vị sản xuất hướng đến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022.

- Ngoài các tiêu chí trên cần phấn đấu đạt theo kế hoạch, có ý kiến cho rằng hàng năm các xã cần rà soát, đánh giá lại các tiêu chí đã đạt chuẩn để củng cố, nâng chất và hoàn tất các hồ sơ minh chứng nhằm phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

5. Giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

5.1. Đối với các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới

- Tiêu chí 2 về giao thông: Niêm yết, công bố lại quy hoạch đã được điều chỉnh; Đầu tư nâng cấp mở rộng từ 2m lên 3,5 của 02 tuyến đường giao thông trọng điểm của xã liên xã Hồ Đắc Kiện và xã Mỹ Hương (huyện Mỹ Tú) (đang đầu tư dự kiến hoàn thành 10/2020); Vận động phát hoang, dọn cỏ, trồng cây xanh, hoa dọc bên đường; vận động nhân dân làm đường vào nhà (bê tông, đá dăm,...).

Rà soát lại quy hoạch giao thông, đặt biệt các tuyến đường trục ấp, ngõ sớm; xây dựng mới nâng cấp sửa chữa các công trình giao thông đảm bảo đạt theo đề án được phê duyệt xã nông thôn mới; Vận động phát hoang, dọn cỏ, trồng cây xanh, hoa dọc bên đường; vận động nhân dân làm đường vào nhà (bê tông, đá dăm,...).

Theo thống kê nhà ở dân cư chưa đạt chuẩn cần thiết khảo sát, rà soát lại để lồng ghép các chương trình, nguồn vốn, vận động mạnh thường quân, tổ chức doanh nghiệm,... xây dựng nhà cho hộ nghèo, gia đình chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội...; Tổ chức phong trào thi đua cải tạo xây dựng nhà ở đạt chuẩn; phát động làm hàng rào, cột cờ, đèn chiếu sáng, hố xí hợp vệ sinh, hố xử lý rác thải,...

Ưu tiêu bố trí các nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp nông thôn mới tập trung thực hiện đạt tiêu chí thu nhập cho xã Thuận Hòa trong năm 2021-2022; Thực hiện kế hoạch quy hoạch sản xuất theo từng kiểu thích nghi, từng tiểu vùng gắn với thế mạnh của xã tập trung sản xuất hàng hóa lớn, gắn với liên kết và tiêu thụ sản phẩm nâng cao giá trị sản xuất; Vận động lao động nhàn rỗi nông thôn gắn với đào tạo nghề và liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao thu nhập nông thôn, phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Rà soát, phân loại từng đối tượng hộ nghèo cụ thể (phân biệt các đối tượng bảo trợ xã hội), chính xác để hỗ trợ cho phù hợp: ưu tiên hỗ trợ các hộ có ý chí vương lên, chí thú làm ăn; Tập

trung, lồng ghép các nguồn vốn giảm nghèo, vốn khác hỗ trợ hộ nghèo, đẩy mạnh các chương trình, chính sách an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động phù hợp.

5.2. Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

Tổ chức rà soát, đánh giá lại 19 tiêu chí đã đạt, xây dựng kế hoạch cụ thể nâng chất từng tiêu chí phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Phát huy nguồn lực nội tại, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia vào công cuộc xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Riêng 2 xã Hồ Đắc Kiện, An Hiệp: cần rà soát và xây dựng đề án xã nông thôn mới nâng cao trình UBND Huyện phê duyệt theo nội dung hướng dẫn Bộ tiêu chí tại Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng, cần thiết phải làm rõ lộ trình phấn đấu thực hiện xã An Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024, xã Hồ Đắc Kiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban chấp hành đảng bộ huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XI nhiệm kỳ 2015-2-10,* Sóc Trăng.

2. Ban chỉ đạo Các chương trình MTQG huyện Châu Thành (2011), *Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 06/6/2011 xây dựng nông thôn mới huyện Châu Thành giai đoạn 2010-2015,* Châu Thành.

3. Huỳnh Công Chất (2016), "Giải pháp huy động nguồn lực cộng đồng dân cư trong xây dựng Nông thôn mới tỉnh Tiền Giang", *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* 46D, 83-94.

4. Dương Thị Bích Diệp (2014), "Chương trình xây dựng Nông thôn mới ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam,* 8(81), 61-69.

5. Nguyễn Thị Minh Huệ (2016), *Quán triệt quan điểm Đại hội XII của đảng về phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng Nông thôn mới bền vững*, Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam.

6. Huyện ủy Châu Thành (2015), *Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 08/12/2015 lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Châu Thành đến năm 2020,* Châu Thành.

7. Trần Tiến Khai, Nguyễn Duy Tâm (2015), *Xây dựng nông thôn mới ở Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Kinh tế.

8. Phạm Văn Lâm (2016), *Xây dựng Nông thôn mới ở huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên,* Luận văn Thạc sĩ Quản lí công, Học viện Hành chính Quốc gia.

9. Lê Thanh Liêm (2016), "Bài học kinh nghiệm thành phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới", *Tạp chí khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh,* 4(49), 133-139.

10. Châu Thục Mẫn (2017), *Đánh giá thực trạng kinh tế xã hội vùng nông thôn mới tại xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre,* Luận văn Đại học, Trường Đại học Tây Đô.

11. Trần Thanh Trúc (2018), *Giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh,* Luận văn thạc sĩ Quản lí Kinh tế, Trường đại học Trà Vinh.

12. Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng (2019), *Tài liệu Hội nghị tổng kết 10 năm (2010-2020) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng,* Sóc Trăng.

13. Carl Dahlman. (2015). *A new rural development paradigm for developing countries for the 21rst century.* Brussels, Belgium: OECD Development Centre.

14. OECD. (2018). *Enhancing rural innovation 11th OECD Rural Development Conference, Edinburgh, Scotland (United Kingdom),* Scotland. (Trích dẫn lại theo quy định về tài liệu tại hội nghị)

Ngày nhận bài: 2/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 22/101/2020

Thông tin tác giả:
1. PGS. TS. NGUYỄN HỒNG HÀ
Phó trưởng Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh
2. NGUYỄN CÔNG ĐỊNH
Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

SOLUTIONS TO IMPROVE THE IMPLEMENTATION OF NEW RURAL DEVELOPMENT PROGRAM IN CHAU THANH DISTRICT, SOC TRANG PROVINCE

● Assoc.Prof.Ph.D **NGUYEN HONG HA**
Vice Dean, Faculty of Economics and Law, Tra Vinh Universitty
● **NGUYEN CONG DINH**
Department of Agriculture and Rural Development,
Chau Thanh District, Soc Trang Province

ABTRACTS:

This study is about the implementation of new rural development program in Chau Thanh District, Soc Trang Province, thereby proposing solutions to help local communes meet requirements of this program and improve the program's standards in the future. This study was done by using the primary data collection method. 170 questionnaires were distributed in 06 communes (03 communes have met new rural standards and 03 communes have not met new rural standards). The data sets were analyzed by descriptive statistical, evaluation, analysis and comparison methods. This study finds out 5 groups of factors affecting the implementation of new rural development program in Chau Thanh District, Soc Trang Province.

Keywords: New rural area, complete, solution, Chau Thanh District, Soc Trang Province.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

● NGUYỄN NGỌC LINH

TÓM TẮT:

Cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt thì các yếu tố như chất lượng dịch vụ, hàng hóa, giá cả, công nghệ, trình độ quản lý,... trở thành những vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp nhưng quan trọng nhất và đằng sau tất cả những yếu tố đó là yếu tố con người - nền tảng cơ sở hình thành các năng lực cạnh tranh khác và cũng là yếu tố cấu thành nên tổ chức, vận hành tổ chức và quyết định sự thành bại của tổ chức. Bài viết này đưa ra một số đánh giá cơ bản về tính đặc thù và thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), từ đó tập trung thảo luận một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tập đoàn kinh tế hàng đầu tại Việt Nam.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, chất lượng cao, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

1. Tính đặc thù của nguồn nhân lực dầu khí

Ngành công nghiệp dầu khí bao gồm rất nhiều công đoạn: từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác đến chế biến. Khác với khai thác các khoáng sản khác, hoạt động dầu khí luôn có tính đặc thù bởi bản chất tự nhiên của quá trình địa chất, các tích tụ dầu khí phân bố không đồng đều trên toàn bộ vỏ trái đất, trong từng khu vực, trong từng quốc gia và cả trong từng lô/mỏ dầu khí. Đặc điểm này dẫn đến tính rủi ro cao trong thăm dò dầu khí, thường được đo đếm bằng tỷ lệ thành công địa chất. Tỷ lệ thành công địa chất trung bình của thế giới hiện nay vào khoảng 30%, nghĩa là mặc dù các công ty dầu khí đã sử dụng những công nghệ tốt nhất, trí tuệ, kinh nghiệm của các nhà thăm dò kỳ cựu nhất, nhưng cứ ba giếng khoan thăm dò thì sẽ chỉ có một giếng phát hiện có tích tụ, có "dấu vết" của dầu khí.

Trên thực tế, để khai thác được một tấn sản phẩm phải cần 5 - 7 năm làm việc cật lực từ các khâu: thăm dò khảo sát địa chất công trình; thẩm định trữ lượng, đánh giá tiềm năng; thiết kế mỏ và xây dựng giàn khoan; phát triển đưa mỏ vào khai thác cùng rất nhiều công đoạn khác. Và trong điều kiện thuận lợi 100% như kế hoạch, một dự án dầu khí cần 5 - 10 năm tiếp theo để hòa vốn đầu tư và có "dòng tiền dương". Vì thế, đầu tư cho một dự án dầu khí cần vài trăm triệu, thậm chí hàng tỷ USD

là tối thiểu. Một thống kê khác cho thấy, để có một mũi khoan tìm ra dầu, phải có sự tham gia của khoảng 60 ngành khoa học khác nhau, trong đó có cả vật lý hạt nhân và thiên văn học. Để khoan một mũi khoan trên biển với độ sâu mặt nước khoảng 100 mét phải tốn từ 15 đến 30 triệu USD, trong khi cứ trung bình 10 mũi khoan thì khả năng cao mới có 2 mũi tìm thấy dầu.

Ngành Dầu khí đòi hỏi công nghệ rất hiện đại, vốn đầu tư cực kỳ lớn, tính quốc tế cao và lợi nhuận nhiều, nhưng đi kèm với đó theo tỷ lệ thuận là những rủi ro tiềm tàng khó lường trước được. Vì các đặc điểm đó mà cho đến giữa thế kỷ 20, ngành công nghiệp dầu khí hoàn toàn nằm trong tay các nước phát triển cao, cùng các tập đoàn siêu quốc gia mang tính độc quyền. Cho nên các quốc gia đang phát triển dù có một tiềm năng lớn về tài nguyên dầu khí thì vấn đề phát triển dầu khí vẫn còn nhiều khó khăn.

Môi trường làm việc nặng nhọc, khắc nghiệt, độc hại, mức độ nguy hiểm và rủi ro cao là những điều có thể dễ dàng nhận thấy đối với những người làm việc trong ngành Dầu khí. Phần lớn người lao động dầu khí thường xuyên phải làm việc trong môi trường có tiếng ồn cao; độ rung lắc và nhiệt độ quá mức quy định; thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng và mưa bão thất thường. Khi khoan thăm dò, các yếu tố rủi ro luôn đe dọa như gặp phải khí độc (H2S) hay vùng áp suất dị thường dễ xảy ra phun trào. Các thiết bị dầu khí cũng tiềm ẩn những mối nguy hại tiềm tàng như các thiết bị đo phóng xạ, thiết bị đo địa vật lý,... hoặc phải sử dụng vật liệu nổ, thuốc nổ để thử vỉa, đo địa chấn. Việc thi công, xây lắp, sửa chữa các công trình tiến hành trên vùng biển sâu, nhiều sóng lớn hoặc ở độ sâu hàng trăm mét trong lòng biển. Ngoài ra, do tính chất công việc, người lao động dầu khí phải thực hiện công việc với cường độ, công suất cao, trong thời gian liên tục và kéo dài (lao động trên giàn khao làm việc 12 giờ/ngày và liên tục 15 ngày/tháng; lao động trên tàu dịch vụ làm việc 12 giờ/ngày và liên tục trong 6 tháng/năm), do đó phải tuân thủ tuyệt đối và nghiêm ngặt mọi yêu cầu về an toàn - sức khỏe - môi trường. Các công trình dầu khí hiện có tập trung ở trên biển và các vùng sâu, xa khu dân cư, có nhiều khó khăn, do đó cần chế độ đãi ngộ phù hợp.

Do những đặc thù nêu trên nên ngành công nghiệp dầu khí đã đặt ra những yêu cầu riêng đối với chất lượng nguồn nhân lực, từ đó ảnh hưởng chung đến công tác phát triển nguồn nhân lực dầu khí, tổng kết lại ở mấy đặc điểm như sau:

- Ngành công nghiệp dầu khí là ngành có yêu cầu đầu tư lớn, rủi ro cao, trong đó có cả rủi ro chảy máu nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Ngành công nghiệp dầu khí là một ngành kỹ thuật, công nghệ, có hàm lượng chất xám cao, nhiều thách thức về kỹ thuật, do đó yêu cầu cao về trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực;

- Ngành công nghiệp dầu khí có tính hội nhập quốc tế cao và đa phương trong các mối quan hệ hợp tác, do đó bên cạnh chuyên môn nghiệp vụ cao, đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật phải am hiểu ngoại ngữ, có trình độ quản lý, tính chuyên nghiệp cao;

- Mỏ dầu khí mỗi khu vực có những đặc điểm riêng. Các mỏ dầu khí ở Việt Nam được đánh giá là hình thành trong điều kiện địa chất phức tạp, về mặt địa lý phân bố không đều, đặt ra những thách thức kỹ thuật, quản lý riêng, đặc thù cho ngành Dầu khí Việt Nam;

- Tính quốc tế, đa phương, tạo nên sự cạnh tranh lớn về nguồn nhân lực giữa các công ty dầu khí;

- Môi trường làm việc nặng nhọc, khắc nghiệt, độc hại và mức độ nguy hiểm và rủi ro cao. Các công trình dầu khí hiện có tập trung ở trên biển và các vùng sâu, xa khu dân cư, có nhiều khó khăn, do đó cần chế độ đãi ngộ phù hợp.

Tổng hòa các yếu tố đã phân tích ở trên có thể kết luận: ngành công nghiệp dầu khí là ngành công nghiệp có nhiều đặc thù, người lao động dầu khí là nguồn nhân lực có tính đặc thù, đòi hỏi bắt buộc ở mức độ chất lượng cao hơn các ngành công nghiệp khác để có thể đáp ứng một cách toàn diện những yêu cầu khắt khe trong ngành.

2. Thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

Từ năm 2012, PVN thực hiện tái cơ cấu, tập trung vào 5 lĩnh vực kinh doanh chính là: tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí; công nghiệp khí; công nghiệp điện; chế biến dầu khí; dịch vụ kỹ thuật dầu khí và trong đó tìm kiếm thăm dò được xác định là lĩnh vực cốt lõi. Tuy vậy, giai đoạn 2016 - 2019, do ảnh hưởng của diễn biến giá dầu suy giảm, cơ cấu nhân lực có sự thay đổi cơ bản: nhân lực thăm dò khai thác giảm và nhân lực công nghiệp điện tăng nhanh do một số dự án điện của PVN cần huy động nhân sự để hoàn thành và đưa vào vận hành thương mại.

Về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực: Theo số liệu thống kê của PVN, năm 2015 số lượng nhân lực trong 5 lĩnh vực chính của PVN là 36.343 người, chiếm khoảng hơn 62% tổng nhân lực toàn hệ thống (58.423 người), nhưng đến năm 2019, nhân lực trong nhóm "core-business" này giảm 7.773 người, xuống còn 28.570 người, trong đó lĩnh vực tìm kiếm thăm dò là 6.769 người, tương ứng khoảng 14% (giảm 2.306 người và 2,3% so với cơ cấu năm 2015). Điều này cho thấy nhân lực của PVN trong lĩnh vực quan trọng cốt lõi đã giảm sút dưới ảnh hưởng nghiêm trọng của suy giảm giá dầu.

Về trình độ nhân lực, tỷ lệ nhân lực có trình độ từ đại học trở lên tăng từ 15.796 người (45,4%) năm 2009 lên 27.513 người (57,0%) năm 2019. Đặc biệt, nhân lực có trình độ trên đại học tăng mạnh - từ 1.301 người năm 2009 lên 3.477 người vào năm 2019. Nếu xét trong 5 lĩnh vực hoạt động chính thì số lượng nhân lực có trình độ trên đại học của nhóm tìm kiếm thăm dò tăng mạnh nhất, từ 266 người năm 2009 lên 687 người năm 2019.

Về độ tuổi và giới tính, theo số liệu thống kê năm 2015, cơ cấu độ tuổi dưới 39 là 40.825 người, chiếm 73% tổng số nhân lực. Đến năm 2019, số lao động trong độ tuổi này giảm còn 30.187 người, chiếm 62,5% tổng số nhân lực. Trong những năm gần đây, tỉ trọng lao động nhóm tuổi này có xu hướng giảm, nhưng lao động trong độ tuổi này vẫn chiếm tỷ trọng cao. Về giới tính của nhân lực, do đặc điểm của lao động dầu khí là lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và tiềm ẩn các rủi ro cao nên số lao động nữ thường chiếm tỷ lệ thấp. Tính đến năm 2019, số lao động nữ chỉ chiếm 23,5% trong tổng số lao động dầu khí, tuy nhiên có trên 85% trong tổng số lao động nữ là tham gia lao động gián tiếp với các ngành nghề chuyên môn về kinh tế, tài chính - kế toán, ngoại ngữ và các ngành nghề khác.

Về năng suất lao động, xét riêng trong giai đoạn 2009 - 2015, năng suất lao động của PVN đã tăng đáng kể đến các năm 2012 - 2013, tuy nhiên bắt đầu giảm vào năm 2014 và giảm mạnh vào năm 2015 do ảnh hưởng của việc giá dầu thế giới giảm sâu. Trong 5 lĩnh vực hoạt động chính, năng suất lao động của nhóm chế biến dầu khí luôn cao nhất trong toàn giai đoạn 2010 - 2015, thấp nhất là nhóm dịch vụ dầu khí.

Ở Việt Nam, mỗi ngành nghề lao động, sản xuất kinh doanh tại từng tập đoàn kinh tế đều có những đóng góp và những đặc thù riêng. Tuy vậy, nếu so sánh một cách tương đối về số liệu tạo ra giá trị kết tinh từ lao động với các ngành khác, năng suất lao động của PVN năm 2015 (thấp nhất trong giai đoạn 2010 - 2015) là ~9,5 tỷ đồng/người (khoảng 450 nghìn USD/người), cao gấp ~5,6 lần so với năng suất lao động trung bình ngành khai khoáng (~1,7 tỷ đồng/người) - là ngành có năng suất lao động cao nhất theo số liệu năm 2015 của Tổng cục Thống kê. So với các Tập đoàn khác trong nước cùng trong lĩnh vực năng lượng, năng suất lao động của PVN cao gấp 3,8 lần Tập đoàn Điện lực Việt Nam (~2,5 tỷ đồng/người) và gấp ~8,6 lần so với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (~0,9 tỷ đồng/người). Tuy nhiên, so sánh với các công ty dầu khí trong khu vực Đông Nam Á, năng suất lao động của PVN còn có khoảng nhất định (PTT - 3,6 triệu USD/người; Petronas - 1,6 triệu USD/người). Mặc dù vậy, năng suất lao động của PVN cao hơn Gazprom và không thấp hơn nhiều so với các tập đoàn CNOOC và CNPC của Trung Quốc (có năng suất lao động lần lượt là 805 và 773 nghìn USD/người).

Qua các số liệu trên có thể thấy, nguồn nhân lực PVN tuy đủ về số lượng, có chất lượng so với mặt bằng của đất nước, đã góp phần hoàn thành các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn vừa qua, nhưng so với chuẩn mực quốc tế, với tầm nhìn vươn ra thế giới thì vẫn còn khoảng cách.

3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

Xác định được tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt "Chiến lược Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2025" và ban hành "Kế hoạch triển khai Chiến lược Đào tạo và Phát triển nhân lực giai đoạn 2010 - 2015" với mục tiêu "Xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, khoa học - công nghệ và công nhân kỹ thuật dầu khí Việt Nam đồng bộ, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, khoa học công nghệ, nghiệp vụ quản lý và điều hành ngang tầm quốc tế, để tự điều hành các hoạt động dầu khí trong nước và nước ngoài với hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với Chiến lược phát triển Ngành Dầu khí Việt Nam". Các văn bản pháp lý này là cơ sở quan trọng để thực hiện các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đảm bảo thực hiện thành công Chiến lược phát triển tổng thể của PVN trong cùng giai đoạn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trên thực tế, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của PVN đã được cụ thể hóa bằng các chương trình/dự án đào tạo nhằm từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành đối với một số lĩnh vực mũi nhọn, bảo đảm nhân lực cho các dự án trọng điểm. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngành Công nghiệp dầu khí thế giới thời gian gần đây có nhiều biến động lớn, giá dầu giảm sâu và diễn biến khó lường thì áp lực cạnh tranh đối với PVN ngày càng gay gắt..., bởi giá dầu giảm sâu đồng nghĩa với sụt giảm về doanh thu, lợi nhuận và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Tình hình đó đã đặt ra những đòi hỏi cao hơn cho công tác quản trị doanh nghiệp dầu khí, trong đó có vấn đề quản trị và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của PVN. Trên cơ sở đó, PVN cần tập trung thực hiện một số giải pháp:

- Hoàn thiện hệ thống quản trị nguồn nhân lực: Việc đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực chỉ có thể dựa trên nền tảng một hệ thống quản trị nguồn nhân lực tiên tiến, theo chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp cụ thể sau:

Kiện toàn bộ phận quản trị nhân sự và đào tạo: Cần thống nhất khung năng lực, bản đồ năng lực theo từng cấp độ, lộ trình phát triển nghề nghiệp, chương trình đào tạo khung dùng chung cho các cán bộ quản trị, phát triển nguồn nhân lực trong toàn PVN; đồng thời cần xây dựng một chương trình đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực quản trị nhân lực và phát triển.

Ban hành khung năng lực chung dự kiến bao gồm 3 nhóm năng lực: (i) Nhóm năng lực chung (hiểu biết về PVN, kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, làm việc nhóm, giao tiếp...); (ii) Nhóm năng lực quản lý (xây dựng tầm nhìn, thực thi chiến lược, hiểu biết về môi trường kinh doanh, quản lý tài chính, nhân sự...); (iii) Nhóm năng lực chuyên môn (cần thiết trong từng lĩnh vực chuyên môn).

Hoàn thiện hệ thống quản trị nguồn nhân lực trên cơ sở nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, kế hoạch nhân sự, hệ thống lương, thưởng, đãi ngộ, phúc lợi.

- Nâng cao năng lực hệ thống các cơ sở đào tạo của Tập đoàn: Củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo dựa trên chuỗi liên kết Đào tạo - Nghiên cứu - Ứng dụng; liên kết toàn bộ hệ thống đào tạo các cấp một cách hiệu quả và gắn với nhu cầu cụ thể của Tập đoàn; tăng cường đầu tư để nâng cao năng lực toàn hệ thống. Để thực hiện, PVN cần kiện toàn hành lang pháp lý, tăng cường phân cấp, phân quyền và phối hợp trong toàn hệ thống, cần có quy chế khuyến khích giảng viên, chuyên gia kèm cặp, cố vấn phát triển nội bộ..., khuyến khích các cá nhân, đơn vị tham gia vào đào tạo thông qua nghiên cứu và biệt

phái, luân chuyển với mục đích đào tạo; đồng thời củng cố các cơ sở đào tạo của Tập đoàn, Tăng cường đầu tư và phân công rõ ràng giữa các cơ sở đào tạo của Tập đoàn, tránh chồng chéo.

- Xây dựng hệ thống đào tạo đồng bộ theo mô hình phát triển nghề nghiệp: Kinh nghiệm của các công ty dầu khí nước ngoài cho thấy cần phải thống nhất một mô hình phát triển nghề nghiệp có phân nhánh kỹ thuật và quản lý mang tính chất định hướng cho công tác phát triển nhân lực của toàn tập đoàn. Theo đó, công ty mẹ - PVN sẽ chủ trì xây dựng chương trình đào tạo cho giai đoạn định hướng, tăng tốc phát triển và các chương trình cho nhánh quản lý để thống nhất áp dụng trong toàn bộ Tập đoàn, tạo sự thống nhất, kết nối, chia sẻ về học liệu, cơ sở vật chất và tiết kiệm nguồn lực chung. Các đơn vị sẽ chi tiết hóa mô hình và nội dung chương trình đào tạo theo nhu cầu thực tế.

- Xây dựng hệ thống học trực tuyến và hệ thống thông tin phục vụ đào tạo: Để nâng cao hiệu quả của hoạt động phát triển thông qua một hạ tầng chung, tận dụng các cơ hội của CNTT, học hỏi kinh nghiệm từ các doanh nghiệp trong nước, cũng như các công ty dầu khí nước ngoài, đầu tư triển khai hệ thống học trực tuyến (PVN E-learning), đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 chưa có dấu hiệu được kiểm soát.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia cho một số lĩnh vực chiến lược: Xuất phát từ quy hoạch chuyên gia, cần tập hợp một đội ngũ những cá nhân xuất sắc nhất trong từng lĩnh vực chuyên sâu có liên quan đến từng thách thức; đồng thời tuyển dụng thêm nhân lực chất lượng cao, thuê chuyên gia nước ngoài tham gia dẫn dắt nhóm. Nhóm chuyên gia này làm việc với nhau thường xuyên, nghiên cứu, đề ra giải pháp, thử nghiệm, rút ra quy luật, bài học,... cho đến khi có được giải pháp, hoặc quy trình hoàn hảo có thể tiếp tục nhân rộng trong toàn PVN.

- Tăng cường đầu tư và hợp tác trong nước, quốc tế: PVN cần duy trì mức chi phí đào tạo thường xuyên; tăng chi phí thông qua đầu tư vào xây dựng khung năng lực, xây dựng các chương trình đào tạo khung, tổ chức thực hiện phát triển chuyên gia, hệ thống CNTT phục vụ đào tạo...; đẩy mạnh việc trích và sử dụng Quỹ Phát triển KHCN và đa dạng hóa nguồn kinh phí phục vụ cho đào tạo. Bên cạnh đó, PVN cần tích cực tìm kiếm cơ hội triển khai các dự án hợp tác quốc tế nâng cao năng lực nghiên cứu, đầu tư trang thiết bị, phần mềm, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm; hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế để tranh thủ lực lượng thỉnh giảng, cơ sở vật chất của đối tác; hợp tác với đối tác đào tạo trong nước và quốc tế để tranh thủ nguồn học liệu, giải pháp đào tạo trực tuyến có sẵn, nhanh chóng xây dựng hệ thống học trực tuyến; thuê chuyên gia giỏi trong và ngoài nước tư vấn xây dựng hệ thống quản trị nhân lực và tham gia làm cố vấn đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia Việt Nam trong một số lĩnh vực then chốt ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên (2009 - 2019), *"Báo cáo kết quả đào tạo và phát triển nhân lực hàng năm"*, lưu tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (2015), *"Báo cáo Hội nghị công tác đào tạo và phát triển nhân lực Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - năm 2015"*.

3. Viện Dầu khí Việt Nam (2017), *"Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành: Xây dựng chiến lược đào tạo - phát triển nguồn nhân lực của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2035"*.

Ngày nhận bài: 2/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 22/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. NGUYỄN NGỌC LINH
Ban Kinh tế - Đầu tư
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

SOME SOLUTIONS TO HELP VIETNAM OIL AND GAS GROUP DEVELOP HIGH-QUALITY HUMAN RESOURCES

● Master. **NGUYEN NGOC LINH**
Department of Economics – Investment
Vietnam Oil and Gas Group

ABTRACTS:

When the international competition is increasingly fierce, factors such as service quality, goods, prices, technology and management skills play vital roles in business success. In which, the human resource is considered the most important factor which strengthen the organization's competitiveness, operations and determines the organization's success or failure. This paper presents some basic assessments on the characteristics and the current situation of high-quality human resources of Vietnam Oil and Gas Group (PVN). Based on the paper's findings, some solutions are proposed to help the PVN improve its human resources.

Keywords: Human resources, high quality, Vietnam Oil and Gas Group.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI, CƠ SỞ II - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● DƯƠNG LÊ CẨM THÚY - NGUYỄN THỊ YẾN THU

TÓM TẮT:

Dựa trên phần mềm phân tích số liệu SPSS 23.0, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Lao động - Xã hội, Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ 200 sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 ngành Quản trị nhân lực.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên, đó là: (1) Thái độ-cảm nhận, (2) Ý kiến người xung quanh, (3) Kinh nghiệm lãnh đạo, (4) Cảm nhận. Kết quả nghiên cứu đem lại một số hàm ý cho lãnh đạo Trường Đại học Lao động - Xã hội và gia đình sinh viên.

Từ khóa: Ý định khởi nghiệp, sinh viên, quản trị nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh.

I. Đặt vấn đề

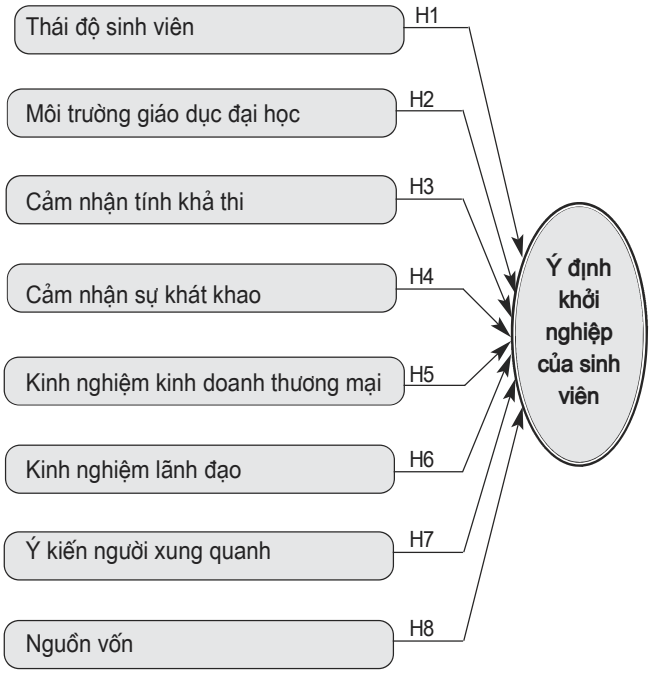
Hiện nay, tại Việt Nam, khởi nghiệp đang là một phong trào được giới trẻ mà chủ yếu trong đó là các bạn sinh viên rất quan tâm. Tại Trường Đại học Lao động - Xã hội, Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng sinh viên ngành Quản trị nhân lực Trường đại học Lao động - Xã hội (CSII) tham gia khởi nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp so với sinh viên được đào tạo tại thành phố Hồ Chí Minh khoảng 3-5% tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp trong tổng sinh viên các khóa (số liệu phòng Công tác sinh viên). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Quản trị nhân lực Trường Đại học Lao động - Xã hội Cơ sở II. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Quản trị nhân lực Trường Đại học Lao động - Xã hội, Cơ sở II - thành phố Hồ Chí Minh" hỗ trợ cho lãnh đạo Nhà

trường nói chung và Khoa Quản lý nguồn nhân lực nói riêng nhằm nắm rõ được hành vi, mong muốn của sinh viên khi có ý định khởi nghiệp.

II. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trên 2 phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định lượng tiến hành dựa trên phỏng vấn chính thức thông qua bảng câu hỏi với số lượng 200 mẫu là sinh viên ngành Quản trị nhân lực từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 của Trường ĐH Lao động - Xã hội (CSII). Các bước Thống kê mô tả, Đánh giá sự tin cậy thang đo, Phân tích nhân tố khám phá EFA, Phân tích hồi quy bội được phân tích trên Excel và SPSS 23.0.

- Mô hình nghiên cứu đề xuất:



III. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo và giả thuyết

Phân tích Cronbach's Alpha là một phân tích để kiểm định độ tin cậy của thang đo, dùng phương pháp này để loại bỏ các biến không phù hợp hay các biến rác nhằm tránh việc tạo ra yếu tố giả trong quá trình nghiên cứu và độ tin cậy của thang đo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Qua kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy thang đo các biến độc lập có 31 biến quan sát đạt yêu cầu và sẽ được đưa vào để phân tích nhân tố EFA và thang đo các biến phụ thuộc có 6 biến quan sát đạt yêu cầu, biến YDKN1 không đạt yêu cầu và bị loại.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, tác giả đưa 31 biến quan sát của các biến độc lập và 6 biến quan sát của biến ý định khởi nghiệp (đã loại biến YDKN1) vào phân tích nhân tố EFA. Bằng phương pháp rút trích Principal compmant và phép quay Varimax, có 8 nhóm nhân tố được rút trích từ 29 biến quan sát. Hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0.5, ngoại trừ biến CNKT1, YKNXQ4. (Bảng 1)

Bảng 1. Kiểm định KMO và Bartlett's của các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.826
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2966.897
	df	465
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's cho chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin khá cao (0.826> 0.5) và mức ý nghĩa bằng 0 (Sig = 0.000). Do đó, có thể kết luận phân tích nhân tố rất phù hợp với tập dữ liệu. (Bảng 2)

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test cho chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin khá cao (0.919 > 0.5) và mức ý nghĩa bằng 0 (Sig = 0.000). Do đó, có thể kết luận phân tích nhân tố rất phù hợp với tập dữ liệu. (Bảng 3)

3.3. Phân tích hồi quy

3.3.1. Phân tích ma trận tương quan

Dựa vào phân tích tương quan để xem xét mối tương quan tuyến tính giữa hai biến. Tác giả sử dụng hệ số tương quan Pearson để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Kết quả xem xét hệ số tương quan giữa các biến, ý định khởi nghiệp và các yếu tố khác đều có sự tương quan tuyến tính.

3.3.2. Phân tích hồi quy

3.3.2.1. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Bảng 2. Kết quả nhân tố EFA của thang đo biến phụ thuộc

STT	Biến quan sát	Nhân tố
		1
1	YDKN5	.923
2	YDKN3	.913
3	YDKN4	.910
4	YDKN2	.910
5	YDKN6	.876
6	YDKN7	.844

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, từ phụ lục 5

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's của biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.919
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1175.135
	df	15
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, từ phụ lục 5

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình trong phân tích mô hình hồi quy tuyến tính, ta dùng hệ số xác định R^2 (R square). (Bảng 4)

F có mức ý nghĩa với Sig. = 0.000 (<0.05) có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào có ý nghĩa thống kê. (Bảng 5)

3.3.2.3. Ý nghĩa của các hệ số hồi quy trong mô hình

Các hệ số hồi quy riêng phần trong mô hình dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Các hệ số Beta trong mô hình hồi quy nói lên mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. (Bảng 6)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 4 yếu tố đều bị loại khỏi mô hình vì có mức ý nghĩa Sig > 0.05: Kinh nghiệm kinh doanh thương mại có ý nghĩa thống kê Sig = 0.281, Môi trường giáo dục đại học có ý nghĩa thống kê Sig = 0.659, Thái độ sinh viên có ý nghĩa thống kê Sig = 0.093, Nguồn vốn có ý nghĩa thống kê Sig = 0.248; 4 yếu tố: Thái độ-cảm nhận; Ý kiến người xung quanh; Kinh nghiệm lãnh đạo; Cảm nhận có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên vì các yếu tố có mức ý nghĩa Sig < 0.05.

Ngoài ra, ta cũng thấy rằng, hệ số phóng đại phương sai VIF đều nhỏ hơn 10, chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên thì yếu tố Thái độ-cảm nhận có mức ảnh hưởng cao nhất (Beta = 0.457), tiếp theo là các yếu tố Ý kiến người xung quanh (Beta = 0.203), Kinh nghiệm lãnh đạo (Beta = 0.190),

Bảng 4. Hệ số xác định độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Kiểm định F đối với mức độ thay đổi của R^2
1	.801a	.642	.627	.46604

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Qua Bảng 4, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.627. Hệ số R^2 hiệu chỉnh (0.627) nhỏ hơn R^2 (0.642), vì vậy dùng hệ số R2 hiệu chỉnh để đánh giá độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn vì nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình. Như vậy, mô hình giải thích được 62.7% tác động của các yếu tố đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3.3.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Trong bảng phân tích phương sai cho thấy trị số

Cảm nhận (Beta = 0.149) có mức ảnh hưởng thấp nhất.

3.4. Kết luận

Qua kết quả phân tích thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích tương quan và phân tích hồi quy, kết quả phân tích Cronbach's Alpha để kiểm định thang đo:

- Thang đo các biến độc lập gồm 31 biến quan sát đạt yêu cầu, thang đo biến phụ thuộc Ý định

Bảng 5. ANOVA[b]

Mô hình		Tổng các độ lệch bình phương	df	Giá trị trung bình của các độ lệch bình phương	Kiểm định F	Sig.
1	Hồi quy	74.407	8	9.301	42.822	.000b
	Phần dư	41.485	191	.217		
	Tổng cộng	115.891	199			
a. Dependent Variable: YDKN						

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy của mô hình

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.415	.287		-1.445	.150		
	CN	.178	.069	.149	2.569	.011	.561	1.783
	KNLD	.147	.040	.190	3.673	.000	.703	1.423
	YKNXQ	.175	.048	.203	3.605	.000	.592	1.690
	KNKD	.047	.043	.058	1.080	.281	.661	1.513
	MTDH	-.024	.054	-.021	-.442	.659	.854	1.171
	TDSV	.095	.056	.087	1.688	.093	.698	1.433
	NV	.055	.048	.058	1.160	.248	.743	1.346
	TDCN	.453	.061	.457	7.392	.000	.489	2.043

Nguồn: KNguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

khởi nghiệp có 6 biến quan sát đạt yêu cầu (loại biến YDKN1).

- Kết quả phân tích nhân tố EFA, có 8 nhóm nhân tố được rút trích từ 29 biến quan sát (đã loại 2 biến CNKT1, YKNXQ4).

- Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên đó là: (1) Thái độ-cảm nhận, (2) Ý kiến người xung quanh, (3) Kinh nghiệm lãnh đạo, (4) Cảm nhận

4. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu có 4 yếu tố có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII): (1) Thái độ-cảm nhận, (2) Ý kiến người xung quanh, (3) Kinh nghiệm lãnh đạo, (4) Cảm nhận.

- Thái độ đối với tinh thần kinh doanh là sự lựa chọn của sinh viên để tự lập làm việc chứ không phải làm việc trong một tổ chức. Thái độ, sự cảm nhận của sinh viên là điều quan trọng. Sinh viên phải thích, đam mê, có mục tiêu thì mới quyết tâm trở thành doanh nhân.

- Ý kiến người xung quanh là yếu tố có mức ảnh hưởng thứ hai đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Phát hiện của nghiên cứu đã chỉ ra rằng, những người xung quanh chính những người trong gia đình, bạn bè (trong và ngoài trường), giảng viên,... có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Việc tiếp thu ý kiến của người xung quanh giúp sinh viên hoàn thiện ý tưởng của mình, bổ sung, điều chỉnh những điều chưa hợp

lý. Quan trọng nhất, đó là sự ủng hộ đối với ý tưởng của mình.

- "Kinh nghiệm" cũng là một yếu tố quan trọng để khởi nghiệp. Ngay cả những người đã thành công, họ sẽ vẫn không ngừng học hỏi và tích lũy kinh nghiệm. Cho nên, sinh viên hãy cố gắng tích lũy kinh nghiệm trước khi bắt đầu làm, có thể học hỏi từ những người đi trước, những người đã thành công. Đó sẽ là cách tránh và giảm bớt những rủi ro. Trong nghiên cứu này, kinh nghiệm lãnh đạo là yếu tố có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kinh nghiệm có thể từ các vị trí quản lý trong lớp học, quản lý hội, đội nhóm,... Vì vậy, ngoài việc được phân công, sinh viên cần tích cực trong các hoạt động của nhà trường và hoạt động cá nhân tham gia, chủ động tích lũy kinh nghiệm cho bản thân.

- Về phía nhà trường: Nhà trường và tổ chức Đoàn, Hội cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp, chú trọng truyền thông trên các kênh sinh viên thường tiếp cận và tương tác, trong đó có cả mạng xã hội. Tổ chức các buổi tư vấn, tọa đàm, thảo luận nội dung về tinh thần kinh doanh, giao lưu với doanh nhân thành đạt trong lĩnh vực khởi nghiệp nhằm thu hút sự quan tâm và bổ sung các thông tin, kiến thức bổ ích, giúp sinh viên có thêm kiến thức kỹ năng làm tiền đề cho quá trình làm việc sau này. Tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận khoa học công nghệ, thiết lập các kênh thông tin, hỗ trợ, nhằm giải đáp, tư vấn các vấn đề sinh viên có thể gặp phải khi khởi nghiệp, cũng như chia sẻ thêm: kỹ năng, kinh nghiệm lãnh đạo, ý tưởng kinh doanh... Quan tâm thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp trong số sinh viên để đạt được ba mục tiêu: sinh viên đam mê hơn trở thành một doanh nhân; có kỹ năng và tâm lý để phát triển kế hoạch kinh doanh tốt hơn và có hành vi tích cực đối với tinh thần kinh doanh.

- Về phía gia đình của sinh viên: Kết quả nghiên cứu, yếu tố Ý kiến người xung quanh (người thân trong gia đình) có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Gia đình cần ủng hộ sinh viên trong những quan điểm mới, đột phá. Tạo điều kiện về vật chất và tinh thần, đồng thời luôn đồng hành, động viên các bạn trong quá trình khởi nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu Tiếng Việt

1. Đinh Kiệm (2016), *Khởi nghiệp đối với sinh viên phân tích từ một nghiên cứu pilot về khả năng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II) tại Tp. Hồ Chí Minh,* Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế về khởi nghiệp, Trang 30-33.

2. Đỗ Thị Hoa Liên (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh), *Tạp chí Khoa học Yersin,* Tr.44-53.

3. Hoàng Thị Thương (2014), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội,* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.

45. Nguyễn Đình Thọ (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

6. Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga (2016), *Giáo trình Khởi sự kinh doanh.* NXB Kinh tế Quốc Dân.

Tài liệu nước ngoài

1. Audretsch, D. B., Keilbach, M. C., & Lehmann, E. E. (2006). *Entrepreneurship and economic growth.* Oxford: Oxford University. Press. 10.1093.

2. Gaddam S. (2008). Identifying the Relationship Between Behavioral Motives and Entrepreneurial Intentions: An Empirical Study Based on the Perceptions of Business Management Students. *The Icfalan of Management Research,* 7(5), 35 - 55.

3. Kolvereid, L. (1996). Organizational employment versus self-employment: Reasons for career choice intentions. Entrepreneurship: *Theory and Practice,* 20(3), 23-32.

Ngày nhận bài: 2/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 22/10/2020

Thông tin tác giả:
1. ThS. DƯƠNG LÊ CẨM THÚY
Trường Đại học Lao động - Xã hội Cơ sở II - TP. Hố Chí Minh
2. THS. NGUYỄN THỊ YẾN THU
Trường Đại học Lao động - Xã hội Cơ sở II - TP. Hố Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE START-UP INTENTION OF HUMAN RESOURCE MANAGEMENT STUDENTS STUDYING AT THE UNIVERSITY OF LABOUR AND SOCIAL AFFAIRS (ULSA) - HO CHI MINH CITY CAMPUS

● Master. **DUONG LE CAM THUY**
University of Labour and Social Affairs (ULSA) - Ho Chi Minh City Campus
● Master. **NGUYEN THI YEN THU**
University of Labour and Social Affairs (ULSA) - Ho Chi Minh City Campus

ABTRACTS:

By using the statistical software SPSS 23.0, this study aims to explore factors that influence the start-up intentions of human resource management students studying at the University of Labour and Social Affairs (ULSA) – Ho Chi Minh City Campus. This study's data sets were collected from 200 students from year 2 to year 4 studying in Human Resource Management of tthe ULSA.

The study's regression analysis show that there are 4 factors affecting the entrepreneurship of students including (1) Attitude, (2) Others' opinions, (3) Leadership experience, and (4) Feeling. This study is expected to present some implications for the leaders of the ULSA and students' families.

Keywords: Start-up intentions, students, human resource management, University of Labour and Social Affairs - Ho Chi Minh City Campus.

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐẾN KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA NHÂN VIÊN TRONG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

● NGUYỄN THỊ KIM CHI

TÓM TẮT:

Văn hóa tổ chức là toàn bộ giá trị tinh thần mang đặc trưng riêng biệt của tổ chức có tác động tới tình cảm, lý trí và hành vi của tất cả thành viên của tổ chức. Văn hóa tổ chức có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo nên sự phát triển đột phá và bền vững cho tổ chức nhờ phát huy được nguồn lực nội sinh và tìm kiếm, dung nạp các nguồn lực ngoại sinh. Khả năng thích ứng là những tố chất mà mỗi người cần có để đảm bảo thành công trong những quá trình chuyển đổi công việc của mình. Khả năng thích ứng tốt hay không tốt có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính cách của mỗi người, các kỹ năng, kinh nghiệm làm việc liên quan đã có, môi trường làm việc,... Nghiên cứu này tìm hiểu mối liên hệ giữa văn hóa tổ chức đến khả năng thích ứng của nhân viên, thông qua nghiên cứu định lượng khảo sát ý kiến của người lao động trong một số doanh nghiệp viễn thông. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng: Văn hóa tổ chức có tác động tích cực đến Khả năng thích ứng của nhân viên trong tổ chức.

Từ khóa: Khả năng thích ứng, khả năng thích ứng nghề nghiệp, văn hóa tổ chức, doanh nghiệp viễn thông.

1. Giới thiệu chung

Văn hóa tổ chức hay văn hóa doanh nghiệp không phải là khái niệm nghiên cứu mới trong khoa học quản trị mà đã được đề cập từ nhiều năm trước. Qua đó, văn hóa tổ chức được sử dụng nhằm đề cập tới "Những giá trị, niềm tin, phương thức hành động,... được chia sẻ rộng rãi bởi các thành viên của tổ chức đó và cho phép tạo ra những nét riêng biệt của tổ chức này so với tổ chức khác". Khả năng thích ứng là những tố chất mà mỗi người cần có để đảm bảo thành công trong những quá trình thay đổi trong sự nghiệp của mình.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để phát triển nhưng cũng ẩn chứa rất nhiều thách thức đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là ở những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Với môi trường công việc ngày càng toàn cầu hóa

và nhiều biến động, mỗi người cần phải có một khả năng thích ứng tốt trong công việc mới có thể tồn tại và phát triển. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng nói chung cũng như văn hóa tổ chức nói riêng là rất cần thiết nhằm cải thiện khả năng thích ứng nghề nghiệp. Tuy nhiên, còn ít các nghiên cứu ở Việt Nam đề cập đến vấn đề chủ đề này.

Bài báo này nhằm kiểm định mối quan hệ ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến khả năng thích ứng của nhân viên trong doanh nghiệp viễn thông.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm

Văn hóa tổ chức được sử dụng nhằm đề cập tới "Những giá trị, niềm tin, phương thức hành động... được chia sẻ rộng rãi bởi các thành viên của tổ chức đó và cho phép tạo ra những nét riêng biệt của tổ chức này so với tổ chức khác" (orgnizational identity). Văn hóa tổ chức là toàn bộ giá trị tinh thần mang đặc trưng riêng biệt của tổ chức có tác động tới tình cảm, lý trí và hành vi của tất cả thành viên doanh nghiệp (Dương Thị Liễu, 2008). Mặc dù nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng hầu như các học giả đều có chung quan điểm: văn hóa tổ chức có thể là một văn hóa đồng nhất hay không nhưng phần lớn các thành viên của tổ chức đều chia sẻ một số giá trị, niềm tin và triết lý chung.

Khả năng thích ứng liên quan đến năng lực của mỗi cá nhân để vượt qua môi trường mới và thay đổi. Trong lĩnh vực công việc, thích ứng với những thay đổi được mô tả là khả năng thích ứng nghề nghiệp (Savickas, 1997). Savickas (2005) định nghĩa khả năng thích ứng nghề nghiệp như là thái độ, năng lực và hành vi mà mỗi cá nhân sử dụng để hòa hợp bản thân họ với công việc.

2.2. Mối liên hệ giữa Văn hóa tổ chức và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Pheysey (1993) thấy rằng, văn hóa tổ chức có mối quan hệ với nhiều khía cạnh của quản trị doanh nghiệp. Cụ thể tác giả này đã làm rõ mối quan hệ giữa văn hóa và những khía cạnh như sự thay đổi, kiểm soát, thiết kế tổ chức, thiết kế công việc, tạo động lực, ra quyết định, hành vi nhóm, lãnh đạo và quản trị, cùng phát triển tổ chức. Văn hóa tổ chức được nhấn mạnh bởi vì chúng còn ảnh hưởng đến nhiều thứ khác. Chẳng hạn, văn hóa tổ chức được chỉ ra là ảnh hưởng đến hành vi. Jarrat và Neill (2002) thấy rằng văn hóa tổ chức làm nền tảng cho các mối quan hệ thành công và mang lại sự bình đẳng, hài lòng và kết quả trong mối quan hệ giữa các doanh nghiệp đối tác thông qua cách ứng xử của những người đại diện cho hãng. Cũng tác động đến hành vi, Goddard (1997) thấy văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến hành vi liên quan đến ngân sách bằng việc ảnh hưởng đến niềm tin và thái độ của nhà quản trị.

Văn hóa ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp và quá trình ra quyết định của các thành viên trong tổ chức và ảnh hưởng đến độ tin cậy của quyết định đó (Cooke & Rousseau, 1988; Kowalezyk & Pawlish, 2002; Mycek, 2000). Văn hóa tổ chức cũng hình thành nên mức độ xã hội hóa và học tập của tổ chức (Cooke & Rousseau, 1988). Kowalczyk & Pawlish (2002) đã xác định mối tương quan của văn hóa tổ chức tới lợi thế cạnh tranh, khả năng thích ứng và mức độ sáng tạo. Văn hóa tổ chức cũng có thể ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức, sản phẩm và hành động của lãnh đạo (Shaw, 2002; Taylor, 2003), kết quả hoạt động (Cameron & Quinn, 1999), và hiệu quả của tổ chức Parry, 2004; Valentino et al., 2004).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên (Lok & Crawford, 1999; Mycek, 2000; O'Reilly, 1989; Parry, 2004; Putz, 1991; Webster, 2004) và hành vi nhân viên (Atchison, 2002; Cooke & Rousseau, 1988). Sự thay đổi của môi trường là phổ biến do môi trường bên ngoài thay đổi rất nhiều (Cameron & Quinn, 1999), do đó, văn hóa tổ chức giúp cho cá nhân trong tổ chức học cách để đối mặt với các tình huống thay đổi và không ổn định. Điều này cũng cung cấp cho họ cách thức để thể hiện và khẳng định niềm tin, giá trị và các chuẩn mực (Trice & Beyer, 1993).

Với những nghiên cứu tương tự về ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến hành vi của nhân viên thì Văn hóa tổ chức có mối liên hệ tới khả năng thích ứng nghề nghiệp của nhân viên trong tổ chức

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, tác giả đã đề xuất mô hình cùng giả thuyết nghiên cứu với các biến số tương ứng. Nghiên cứu này sẽ khám phá ảnh hưởng của văn hóa tổ chức tới Khả năng thích ứng

nghề nghiệp của nhân viên, kiểm chứng tại các doanh nghiệp viễn thông, trong đó Văn hóa tổ chức bao gồm 8 thành phần theo Recardo và Jolly (1997): (1) Giao tiếp trong tổ chức, (2) Đào tạo và Phát triển, (3) Phần thưởng và Sự công nhận, (4) Hiệu quả trong việc ra quyết định, (5) Chấp nhận rủi ro do sáng tạo và cải tiến, (6) Định hướng và kế hoạch tương lai, (7) Làm việc nhóm, (8) Sự công bằng và nhất quán trong các chính sách quản trị và Khả năng thích ứng nghề nghiệp của nhân viên theo mô hình của Savickas (2005) gồm 4 khía cạnh, gồm: Khả năng quan tâm, Khả năng tò mò, Khả năng khám phá, Khả năng tự tin.

Việc nghiên cứu dựa chủ yếu trên phương pháp nghiên cứu định lượng. Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1. Nghiên cứu sơ bộ (hay nghiên cứu thăm dò) có mục tiêu là xây dựng (hiệu chỉnh) thang đo.

Giai đoạn 2. Nghiên cứu chính thức nhằm kiểm định, giá trị hóa thang đo và đo lường ảnh hưởng của văn hóa tổ chức tới khả năng thích ứng của nhân viên tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Các dữ liệu thu thập được làm cơ sở để đánh giá chất lượng thang đo, kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu như phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để đánh giá chất lượng thang đo và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS.

Mẫu nghiên cứu gồm nhân viên ở 3 doanh nghiệp viễn thông chiếm thị phần chủ yếu của Việt Nam, bao gồm: Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT và Tổng công ty viễn thông Mobifone. Nghiên cứu thu được 144 bảng trả lời hợp lệ.

Thang đo văn hóa tổ chức được xác định theo 8 khía cạnh và được đo lường cụ thể như sau: (1) Giao tiếp trong tổ chức được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ GT1 đến GT 4; (2) Đào tạo và phát triển được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ ĐT1 đến ĐT 4; (3) Phần thưởng và sự công nhận được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ PT1 đến PT 4; (4) Hiệu quả trong việc ra quyết định được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ QĐ1 đến QĐ4; (5) Chấp nhận rủi ro bởi sáng tạo và cải tiến được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ RR1 đến RR4; (6) Định hướng và Kế hoạch tương lai được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ KH1 đến KH4; (7) Làm việc nhóm được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ LN1 đến LN4; (8) Sự công bằng và nhất quán trong các chính sách quản trị được đo lường bằng 4 biến quan sát, ký hiệu từ CS1 đến CS4. Thang đo khả năng thích ứng (CAAS) gồm 4 thang đo thành phần, mỗi thang đo thành phần gồm 3 biến thành phần. 4 thang đo thành phần là: Khả năng quan tâm (Concern), Khả năng kiểm soát (Control), Khả năng khám phá (Curiostity), và Khả năng tự tin (Confidence) - là các nguồn lực tâm lý để quản lý sự chuyển đổi trong nghề nghiệp, sự phát triển các nhiệm vụ, vai trò và khó khăn công việc.

3.2. Phân tích dữ liệu

Sau khi thu nhận được các bảng hỏi trả lời, tác giả đã thực hiện làm sạch số liệu và mã hóa thông tin cần thiết trong bảng câu hỏi, nhập dữ liệu. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu như thống kê mô tả, đánh giá sự tin cậy, tính chính xác của thang đo, kiểm tra sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Thống kê mô tả là bước đầu tiên trong việc phân tích dữ liệu định lượng để xác định độ phân phối của bộ dữ liệu đang nghiên cứu. Hai phương pháp thống kê theo độ nghiêng (Skewness) và độ nhọn (Kurtoris) được thực hiện để kiểm tra xem dữ liệu có theo quy luật phân phối chuẩn hay không.

Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha. Phân tích Cronbach's Alpha nhằm đánh giá giá trị hội tụ của các biến quan sát trong một thang đo. Kết quả phân tích Cronbach alpha cho thấy biến quan sát ĐT1 và RR4 có hệ số Cronbach Alpha nếu xóa biến cao hơn so với Cronbach Alpha của thang đo nên loại biến ĐT1, RR4 khỏi thang đo.

Sau khi phân tích hệ số tin cậy Cronbach alpha, tất cả thang đo được đánh giá tiếp bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích EFA cho thấy tại mức giá trị Eigenvalues = 1 với phương pháp trích nhân tố chính, phép quay Varimax cho phép trích được 8 nhân tố từ 30 biến quan sát và phương sai trích được là 65,343%. Như vậy là phương sai trích đạt yêu cầu (>50%). Kết quả phân tích nhân tố của

thang đo các khía cạnh văn hóa tổ chức nêu trên, tám nhân tố hình thực được xác định như sau: Khả năng quan tâm (6 biến quan sát); Khả năng kiểm soát (6 biến quan sát); Khả năng khám phá (6 biến quan sát); Khả năng tự tin (6 biến quan sát).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định dạng phân phối của các thang đo

Thông qua kết quả số liệu thu thập được cho thấy: giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của các thang đo nằm trong khoảng 1 đến 5, điều này hàm ý không có giới hạn về mặt biến động thang đo sử dụng. Các giá trị này dao động quanh giá trị cân bằng là 3,8; giá trị độ lệch chuẩn nhỏ hơn 1,0. Cuối cùng hai giá trị tuyệt đối của độ nghiêng (Skewness) và độ nhọn (Kurtosis) nằm trong giới hạn cho phép tương ứng là trong khoảng +/- 2. Những kết quả trên khẳng định thang đo có phân phối chuẩn, đảm bảo yêu cầu kiểm định và phân tích ở các phần sau.

4.2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập Giao tiếp trong tổ chức; Đào tạo và phát triển; Phần thưởng và Sự công nhận; Hiệu quả trong việc ra quyết định; Chấp nhận rủi ro bởi sáng tạo; Định hướng kế hoạch tương lai; Làm việc nhóm; Sự công bằng và nhất quán trong các chính sách quản trị đến các biến phụ thuộc Khả năng quan tâm; Khả năng kiểm soát; Khả năng khám phá.

Ảnh hưởng của Văn hóa tổ chức tới Khả năng quan tâm

Phân tích tương quan với hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập và khả năng quan tâm. Hệ số được xem xét có ý nghĩa nếu giá trị sig của giữa biến độc lập và khả năng quan tâm <0,05% nên giữa các biến độc lập và khả năng quan tâm có hối quan hệ tương quan tuyến tính.

Phương pháp hồi quy tuyến tính bội với toàn bộ các biến độc lập được đưa vào cùng lúc (enter) cho thấy môi hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết (sig. F=0.000 <0.05) và các biến độc lập giải thích được 58% sự thay đổi của biến khả năng quan tâm (Adjusted R Square = 0.580).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chỉ có yếu tố Định hướng kế hoạch tương lai và Làm việc nhóm có tác động tới Khả năng quan tâm (sig <0.05), còn các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Ảnh hưởng của Văn hóa tổ chức tới Khả năng kiểm soát

Phân tích tương quan với hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập và khả năng kiểm soát. Hệ số được xem xét có ý nghĩa nếu giá trị sig của giữa biến độc lập và khả năng quan tâm <0,05% nên giữa các biến độc lập và khả năng kiểm soát có mối quan hệ tương quan tuyến tính.

Phương pháp hồi quy tuyến tính bội với toàn bộ các biến độc lập được đưa vào cùng lúc (enter) cho thấy môi hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết (sig. F=0.000 <0.05) và các biến độc lập giải thích được 23,3% sự thay đổi của biến khả năng quan tâm (Adjusted R Square = 0.233).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chỉ có yếu tố Làm việc nhóm có tác động tới Khả năng kiểm soát (sig <0.05), còn các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Ảnh hưởng của Văn hóa tổ chức tới Khả năng khám phá

Phân tích tương quan với hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập và khả năng khám phá. Hệ số được xem xét có ý nghĩa nếu giá trị sig của giữa biến độc lập và khả năng khám phá <0,05% nên giữa các biến độc lập và khả năng khám phá có mối quan hệ tương quan tuyến tính.

Phương pháp hồi quy tuyến tính bội với toàn bộ các biến độc lập được đưa vào cùng lúc (enter) cho thấy môi hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết (sig. F=0.000 <0.05) và các biến độc lập giải thích được 22,9% sự thay đổi của biến khả năng khám phá (Adjusted R Square = 0.229).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chỉ có yếu tố Chấp nhận rủi ro bởi sáng tạo và cải tiến và yếu tố Sự công bằng nhất quán trong các chính sách quản trị có tác động tới Khả năng khám phá (sig <0.05), còn các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Ảnh hưởng của Văn hóa tổ chức tới Khả năng tự tin

Phân tích tương quan với hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập và khả năng tự tin.

Hệ số được xem xét có ý nghĩa nếu giá trị sig của giữa biến độc lập và khả năng tự tin <0,05% nên giữa các biến độc lập và khả năng tự tin có mối quan hệ tương quan tuyến tính.

Phương pháp hồi quy tuyến tính bội với toàn bộ các biến độc lập được đưa vào cùng lúc (enter) cho thấy môi hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết (sig. F=0.000 <0.05) và các biến độc lập giải thích được 19,9% sự thay đổi của biến khả năng tự tin (Adjusted R Square = 0.199).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chỉ có yếu tố Hiệu quả trong việc ra quyết định có tác động tới Khả năng tự tin (sig <0.05), còn các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Kết quả nghiên cứu tìm thấy Hiệu quả trong việc ra quyết định có tác dụng tích cực đối với khả năng tự tin của nhân viên; Chấp nhận rủi ro bởi sáng tạo và cải tiến có ảnh hưởng tích cực đến khả năng khám phá của nhân viên; Định hướng và kế hoạch tương lai có tác dụng tích cực đến khả năng quan tâm của nhân viên; Làm việc nhóm có tác dụng tích cực đến Khả năng quan tâm và Khả năng kiểm soát; Sự công bằng và nhất quán trong các chính sách quản trị có tác dụng tích cực đến Khả năng khám phá. Các yếu tố Giao tiếp trong tổ chức, Đào tạo và Phát triển, Phần thưởng và sự công nhân chưa dự đoán được mức độ ảnh hưởng đến cac khía cạnh của Khả năng thích ứng nghề nghiệp với bộ dữ liệu hiện tại.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã khám phá và đo lường mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và khả năng thích ứng nghề nghiệp của nhân viên, dựa trên lý thuyết của Recardo và Jolly (1997), Savickas (1997, 2002, 2005, 2012) để xây dựng mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả rút ra từ việc kiểm định thang đo lường trong nghiên cứu này là cần phải đánh giá độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo trước khi thực hiện các phân tích chi tiết nhằm loại bỏ các biến quan sát không phù hợp để giải thích tốt hơn cho thang đo. Theo nghiên cứu này, ban đầu, văn hóa tổ chức được đo lường 32 biến quan sát, sau khi phân tích độ tin cậy và độ phù hợp giảm xuống còn 30 biến quan sát và qua đó làm tăng giá trị của thang đo.

Ý nghĩa của các kết quả này là góp phần bổ sung thêm mối quan hệ về các khía cạnh của văn hóa tổ chức tới các khía cạnh của Khả năng thích ứng nghề nghiệp của nhân viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Thị Liễu (1998), "Văn hóa doanh nghiệp với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp", *Tạp chí Kinh tế phát triển* (số 27).

2. Đỗ Thuỵ Lan Hương (2008), *Ảnh hưởng của văn hoá công ty tới sự cam kết gắn bó với tổ chức của nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh,* luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

3. Coetzee, M., Ferreira, N., & Potgieter, I. L. (2015). Assessing employability capacities and career adaptability in a sample of human resource professionals. *South African Journal of Human Resource Management,* 13(1), 1-9 http://dx.doi.org/10.4102/sajhrm.v13i1.682.

4. Alvesson, M. (1989). Concepts of organizational culture and presumed links to efficiency. *International Journal of Management Science,* 17(4), 323-33.

5. Recardo, R., & Jolly, J. (1997). Organizational Culture and Teams. S.A.M. *Advanced Management Journal,* 62, 4-7.

6. Rossier, J., Zecca, G., Stauffer, S. D., Maggiori, C., & Dauwalder, J. -P. (2012). Career adapt-abilities scale in a French-speaking Swiss sample: Psychometric properties and relationships to personality and work engagement. *Journal of Vocational Behavior,* 80(3), 734-743. http://dx.doi.org/10.1016/j.jvb.2012.01.004.

7. Savickas, M. L. (1997). Career adaptability: An integrative construct for life-span, life-space theory. *Career Development Quarterly,* 45, 247–259. http://dx.doi.org/10.1002/j.2161-0045.1997.tb00469.x.

8. Savickas, M. L. (2013). Career construction theory and practice. In R. W. Lent, & S. D. Brown (Eds.), *Career development and counselling: Putting theory and research into work* (pp. 147–183) (2nd ed.). Hoboken, NJ: Wiley.

9. Savickas, M. L., & Porfeli, E. J. (2012). Career Adapt-Abilities Scale: Construction, reliability, and measurement equivalence across 13 countries. *Journal of Vocational Behavior,* 80(3), 661–673. http://dx.doi.org/10.1016/j.jvb.2012.01.011.

10. Tolentino, L. R., Garcia, P. R. J. M., Restubog, S. L. D., Bordia, P., & Tang, R. L. (2013). Validation of the Career Adapt-Abilities Scale and an examination of a model of career adaptation in the Philippine context. *Journal of Vocational Behavior,* 83(3), 410–418. http://dx.doi.org/10.1016/j.jvb.2013.06.013.

Ngày nhận bài: 2/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 22/10/2020

Thông tin tác giả:
NGUYỄN THỊ KIM CHI
Viện Kinh tế Bưu điện,
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Hà Nội

THE IMPACTS OF THE ORGANIZATIONAL CULTURE ON THE ADAPTABILITY OF EMPLOYEES IN TELECOMMUNICATIONS FIRMS

● **NGUYEN THI KIM CHI**
Economic Research Institute of Posts and Telecommunication
Posts and Telecommunications Institute of Technology

ABTRACTS:

Organizational culture is all unique spiritual values of an organization that influence the emotions, reason and behavior of all members of the organization. The organizational culture plays a key role in creating a breakthrough and sustainable development through promoting internal resources, seeking and utilizing external resources. Adaptability is the quality that people need to ensure success during their career shifts. The adaptability depends on many factors such as the personality, the skill sets, the relevant work experience and the working environment. This study is about the relationship between the organizational culture and the employee's adaptability. This study conducts quantitative analyses surveying the opinions of staff working for some telecommunications firms. This study's findings show that the organizational culture has a positive impact on the adaptability of employees.

Key words: Adaptability, career adaptability, organizational culture, telecommunication enterprises.

ÁP DỤNG MÔ HÌNH QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC TỐT TRONG QUẢN LÝ THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

● PHẠM NGỌC HƯƠNG QUỲNH

TÓM TẮT:

Bài viết này nghiên cứu cơ sở lý thuyết về mô hình quản trị nhà nước tốt đang được thừa nhận rộng rãi trên thế giới hiện nay, từ đó rút ra những đặc trưng cơ bản của mô hình. Song song với đó, bài viết cũng tìm hiểu công tác thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội, xem xét những bất cập còn tồn tại trong quá trình quản lý thu hồi đất này. Từ đó, đề xuất những gợi ý áp dụng mô hình quản trị nhà nước tốt nhằm nâng cao công tác quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội.

Từ khóa: Quản lý đất đai, quản lý thu hồi đất, quản trị nhà nước tốt, cải cách quản lý công.

1. Mở đầu

Tại Hà Nội, chính quyền địa phương đã quan tâm đến việc nâng cao công tác quản lý trong việc thu hồi đất, nhưng thực tế còn nhiều yếu kém. Ví dụ, nhận thức về quản lý còn đơn giản, nhiều người cho rằng quá trình thu hồi đất hoàn toàn là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước; mặt khác, cơ quan nhà nước chưa quan tâm đầy đủ đến các phản hồi từ xã hội, chưa có sự tham gia của các bên liên quan,... Do đó, nhiều quy định, chính sách ban hành chưa hợp lý; việc thực hiện chưa minh bạch, chưa tạo được sự đồng thuận của nhân dân; tài nguyên đất chưa được sử dụng hiệu quả;... Bài báo này xem xét công tác quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội, phân tích những bất cập của quá trình thu hồi đất này, đồng thời đề xuất các đề xuất những gợi ý áp dụng mô hình quản trị nhà nước tốt nhằm nâng cao công tác quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội.

2. Quan điểm về quản trị nhà nước tốt

Trên thế giới hiện nay, làn sóng cải cách quản lý công mạnh mẽ đã làm nảy sinh những thay đổi về tư duy và phương thức quản lý đối với các thành phần kinh tế - xã hội trong khu vực công. Trong những năm 1990, trong bối cảnh toàn cầu hóa và dân chủ hóa ngày càng mạnh mẽ, khái niệm "quản lý công mới" và "quản trị nhà nước tốt" đã đánh dấu một bước tiến trong tư duy về quản lý công (WB, 1996).

Trong các nghiên cứu gần đây, quan điểm về quản trị nhà nước tốt để giải quyết lợi ích và quan hệ đất đai trong quá trình thu hồi đất trên thế giới đã được nhiều tác giả mô tả. Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra khái niệm "quản trị đất đai tốt". Nó

là sự kết hợp của các quy tắc, quy trình và cấu trúc mà thông qua đó các quyết định thu hồi đất được đưa ra, cùng với cách thức đưa ra các quyết định đó và cách giải quyết các mối quan hệ lợi ích, phức tạp trong quá trình thu hồi đất (WB, 2011). Quan điểm của WB nhấn mạnh đến quản lý nhà nước thu hút và đảm bảo sự tham gia của các chủ thể trong nền kinh tế vào quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách. Trong một mô hình quản trị đất đai tốt, sự tham gia của người dân và các bên liên quan được khuyến khích và huy động tối đa trong quản lý công. Các bên liên quan khác nhau dưới các hình thức khác nhau được tạo cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách, từ đó giúp lợi ích của các chủ thể gắn kết chặt chẽ hơn với các quyết định, chính sách của nhà nước, mang lại hiệu quả và hiệu lực cao hơn.

Các đặc trưng cơ bản của mô hình quản trị nhà nước tốt theo quan niệm của WB bao gồm: (i) quản lý nhà nước theo các quy định của pháp luật, (ii) quản lý nhà nước hướng tới sự đồng thuận của các chủ thể trong nền kinh tế, (iii) quản lý nhà nước đảm bảo tính minh bạch, (iv) quản lý nhà nước đảm bảo tính đáp ứng, (v) quản lý nhà nước thu hút và đảm bảo sự tham gia của các chủ thể trong nền kinh tế vào quá trình ra quyết định và ban hành chính sách, (vi) quản lý nhà nước đảm bảo tính công bằng, (vii) quản lý nhà nước đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, (ix) quản lý nhà nước đảm bảo trách nhiệm giải trình.

Dựa trên quan điểm của WB về quản trị đất đai tốt, Tổ chức Nông nghiệp Lương thực của Liên hợp quốc (FAO) khuyến nghị quản trị tốt đối với việc thu hồi đất bắt buộc (FAO, 2008). Cách làm này đã được thế giới thừa nhận rộng rãi và đang trở thành xu hướng đổi mới của quản lý công trong quá trình thu hồi đất. Quản trị tốt đối với thu hồi đất bắt buộc có tất cả các đặc điểm cơ bản của mô hình quản trị tốt. Trong đó, quản lý công gắn với việc ra quyết định minh bạch, có sự tham gia của các bên liên quan. Các quy định của pháp luật được áp dụng công bằng, thực thi hiệu quả và hầu hết các tranh chấp đã được giải quyết trước khi chuyển thành xung đột. Vai trò của Nhà nước được thể hiện thông qua việc thiết lập hành lang pháp lý, các quy định, quy trình chặt chẽ; và cộng tác với các bên liên quan khác, để giúp họ phát huy tiếng nói và quyền ra quyết định của mình. Nhà nước cũng chịu trách nhiệm cao đối với tất cả các quyết định và quá trình ra quyết định trước công chúng.

Nhu cầu thực tiễn về quản trị tốt trong quá trình thu hồi đất là điều hiển hiện ở hầu hết các nước đang phát triển, nơi quá trình chuyển đổi đất đai đang diễn ra mạnh mẽ. Ở các nước này, áp lực dân số gia tăng và phát triển kinh tế làm tăng nhu cầu thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị. Trong quá trình chuyển đổi này, điều quan trọng là xác định và bảo vệ quyền đất đai của các nhóm khác nhau như một điều kiện tiên quyết để chia sẻ lợi ích kinh tế. Tầm quan trọng của quản trị tốt đối với đất đai và thu hồi đất nông nghiệp ngày càng được nhấn mạnh ở nhiều quốc gia khác nhau.

3. Một số vấn đề bất cập trong quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội

3.1. Pháp luật liên quan đến việc thu hồi đất còn phức tạp, chưa rõ ràng

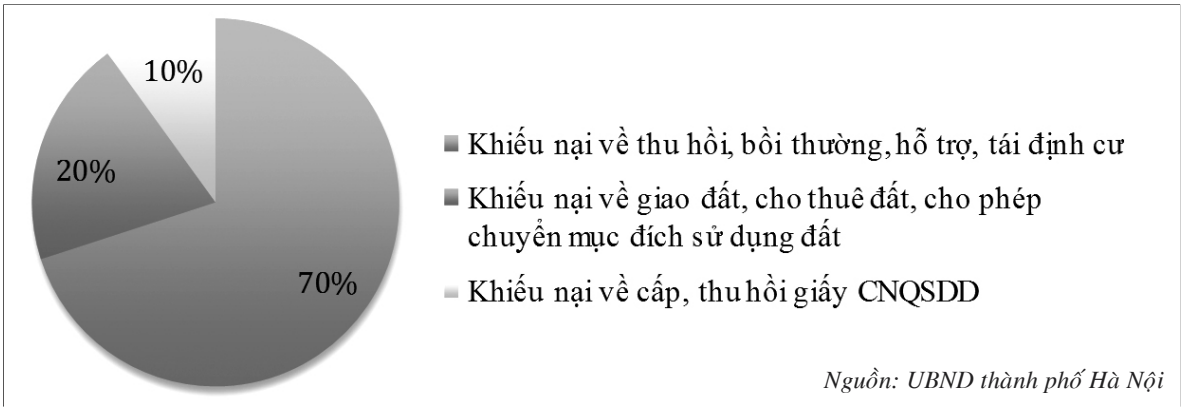
Trong 10 năm qua, để quá trình thu hồi đất diễn ra thuận lợi, đúng pháp luật, đạt được hiệu quả cao trong việc thực hiện các dự án của Nhà nước cũng như của các thành phần kinh tế, bên cạnh việc thực hiện các quy định Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thi hành cũng đã đưa ra các văn bản pháp quy áp dụng cho địa phương mình trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Ví dụ, Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND thành phố Hà Nội về sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố về thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 31-3-2017 về việc ban hành quy định một số nội dung về thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các thông tin liên quan về trình tự thủ tục lập kế hoạch thu hồi đất, ra quyết định và thực hiện quyết định thu hồi được quy định đầy đủ trong những văn bản này.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn những quy định còn khá phức tạp và chưa đủ rõ ràng để áp dụng. Chẳng hạn như các thông tin về điều kiện được bồi thường, thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội, các quy định về điều kiện bồi thường về đất, phát sinh các vấn đề phức tạp, hay xảy ra tranh chấp, khiếu nại là đối với các trường hợp không có các loại giấy tờ hợp pháp theo quy định.

3.2. Việc thu hồi đất xảy ra nhiều khiếu kiện và giải quyết rất khó khăn

Xung đột về quyền sử dụng hoặc có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc sử dụng đất là khá thường xuyên (hơn 5% đất nông thôn bị tác động), và do thiếu khả năng giải quyết nhanh chóng và minh bạch các xung đột nảy sinh đã dẫn đến tranh chấp kéo dài trên địa bàn thành phố. Lĩnh vực đất đai luôn có nhiều khiếu nại tố cáo nhất, chiếm hơn 60% đơn khiếu nại. (Đồ thị 1)

Đồ thị 1. Tỉ lệ khiếu nại về đất đai trên địa bàn Hà Nội



Nguồn: UBND thành phố Hà Nội

Theo đánh giá của Thanh tra Thành phố, hằng năm có hơn 70% vụ tranh chấp khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực đất đai, trong đó 70% có nguyên nhân do việc bồi thường thiệt hại cho người có đất bị thu hồi chưa thỏa đáng (UBND TPHN).

3.3. Thông tin về phương án bồi thường, hỗ trợ và quy định có liên quan được công bố nhưng chưa được giải thích rõ cho tất cả những người bị ảnh hưởng

Trên thực tiễn, có nhiều trường hợp người dân thuộc diện bị thu hồi đất nhưng không được thông báo hoặc thông báo không đầy đủ về việc giải phóng mặt bằng và phương án đền bù thiệt hại đã gây nhiều bức xúc và khiếu nại trong dân.

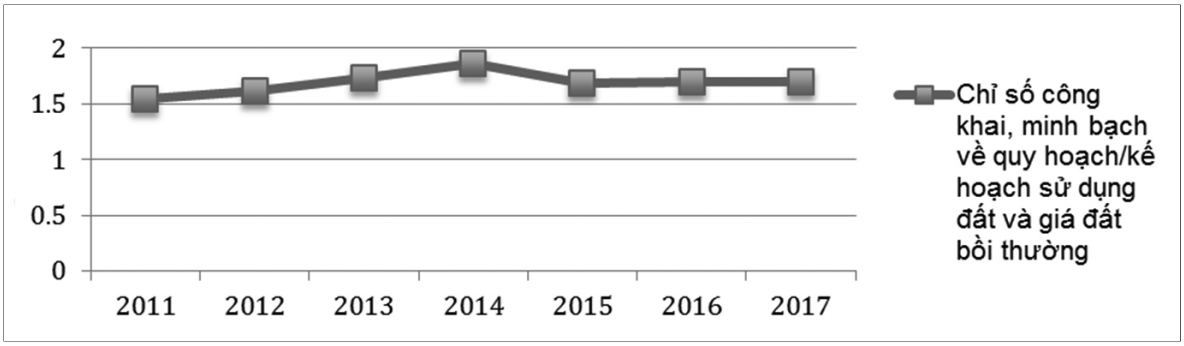
Theo sự cảm nhận của người dân thì mức độ công khai, minh bạch về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và khung giá đền bù trên địa bàn thành phố Hà Nội ở mức thấp. (Đồ thị 2)

3.4. Quyền quyết định của người dân trong việc xác định giá trị bồi thường là hạn chế

Việc thu hồi đất để phục vụ cho mục đích phi nông nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội dựa chủ yếu vào quy tắc hành chính và áp dụng biện pháp cưỡng chế, người bị thu hồi đất phải thực hiện quyết định hành chính về thu hồi đất, thiếu quá trình vận động nhân dân trên cơ sở động viên sự tham gia của cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội và tham gia trực tiếp của người người bị thiệt hại.

Về cơ bản, các hộ dân trên địa bàn thành phố Hà Nội đánh giá việc thu hồi được thực hiện theo đúng trình tự quy định, hợp lý. Một số nhận định về sự không minh bạch, không nhất quán trong thu hồi đất hay sự không minh bạch trong quá trình kiểm đếm tài sản cũng được người dân chỉ ra. Một số ý kiến cho rằng, việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi là chưa tương xứng, không thể tính hết các chi phí mà người dân đã bỏ ra. Giá đất bồi thường hỗ trợ thời gian qua chưa bảo đảm để người dân phục hồi lại sản xuất, kinh doanh và tái tạo, ổn định lại cuộc sống như trước khi bị thu hồi đất.

Đồ thị 2. Chỉ số công khai, minh bạch về quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và giá đất bồi thường tại Hà Nội



Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam

3.5. Khả năng khiếu nại, kiến nghị và tính chất đáp ứng các khiếu nại, kiến nghị của những người bị ảnh hưởng còn thấp

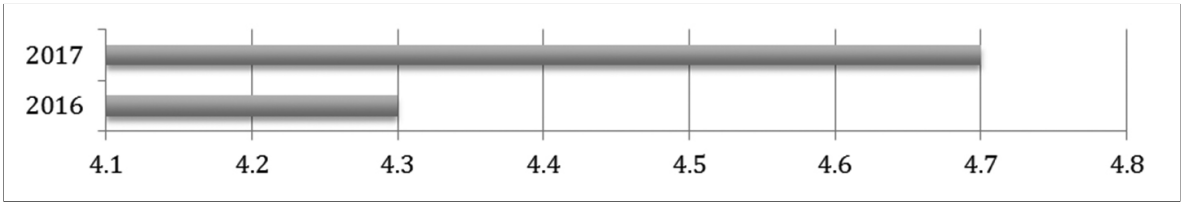
Ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, không có tòa án riêng để xét xử những khiếu nại và khiến nghị của người dân trong lĩnh vực đất đai, nhưng những quy định về khiếu nại, tố cáo về đất đai được quy định khá cụ thể trong luật. Khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai chiếm đến 70% tổng số đơn khiếu nại tại địa phương. Trong đó, tập trung chủ yếu là bất bình của người dân về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất. Vì vậy, việc giải quyết những khiếu nại, khiếu kiện này của người dân rất được chính quyền quan tâm giải quyết.

Theo thống kê từ chỉ số PAPI, đánh giá của người dân về trách nhiệm giải trình của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn Hà Nội ở mức thấp. Trong năm 2016 và năm 2017, chỉ số trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội nằm trong nhóm các địa phương đạt điểm thấp nhất cả nước (năm 2016 là 4,3, và năm 2017 đạt 4,7). (Đồ thị 3)

4. Một số gợi ý áp dụng mô hình quản trị Nhà nước tốt nhằm nâng công tác quản lý thu hồi đất trên địa bàn Hà Nội

Thứ nhất, để áp dụng mô hình quản trị nhà nước tốt, cần thay đổi nhận thức về vai trò và chức năng quản lý của nhà nước đối với thu hồi đất. Nên quy định rất cụ thể các trường hợp áp dụng cơ chế nhà nước thu hồi đất bắt buộc. Đối với những dự án khác nhau, vai trò quản lý của nhà nước cũng không giống nhau. Nhà nước chỉ nên trực tiếp tiến hành thu hồi đất đối với những dự án xây dựng các công trình công cộng hoặc các công trình sử dụng công cộng. Còn đối với tất cả những dự án khác, đặc biệt các dự án công nghiệp và đô thị, Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo lập môi trường, điều kiện thuận lợi để các đối tượng sử dụng đất tự thỏa thuận, thực hiện việc chuyển đổi mục đích và chủ thể sử dụng đất.

Đồ thị 3. Chỉ số trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2016 -2017



Nguồn: Số liệu PAPI thành phố Hà Nội năm 2016, 2017

Trong đó, Nhà nước xây dựng khung pháp lý, quy hoạch, cơ chế, cơ sở vật chất, kỹ thuật và thể chế để giao dịch đất đai được diễn ra giữa các chủ thể.

Thứ hai, theo mô hình quản trị nhà nước tốt, cần thiết có cơ chế chia sẻ lợi ích khi Nhà nước thu hồi đất. Ở hầu hết các quốc gia, thu hồi đất luôn đặt ra bài toán tạo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư và những người bị ảnh hưởng. Từ đó, việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mới có thể tính toán đầy đủ được cả những lợi ích bằng tiền và không bằng tiền, những lợi ích trước mắt, và những lợi ích lâu dài của dự án đem lại. Điểm mấu chốt khi thực hiện thu hồi đất là phải đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan tới dự án thu hồi đất, đặc biệt quan tâm đến lợi ích của người dân bị mất đất. Chỉ khi người dân được tham gia và hưởng lợi công bằng và minh bạch vào các lợi ích của dự án thì mới có được sự đồng thuận và ủng hộ từ cộng đồng.

Thứ ba, mô hình quản trị nhà nước tốt rất đề cao sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định. Vì vậy, thiết lập cơ chế đối thoại trong quá trình thu hồi đất là hết sức quan trọng. Ở nhiều quốc gia, đối với những dự án xây dựng công trình công cộng hoặc công trình sử dụng công cộng, chính quyền luôn ưu tiên đàm phán và tham vấn người dân. Cưỡng chế rất hạn chế thực hiện và chỉ là biện pháp cuối cùng được thực hiện khi mọi nỗ lực đàm phán giữa chính quyền với người dân không đạt được thỏa thuận. Còn đối với những dự án khác, đặc biệt là những dự án phát triển công nghiệp và đô thị, cơ chế Nhà nước thu hồi đất được mềm hóa thông qua đối thoại giữa nhà đầu tư và những người dân bị thu hồi đất. Với mục đích và kết quả cuối cùng của đối thoại là có đất để thực hiện dự án phát triển, Nhà nước trợ giúp hết lòng để người dân và nhà đầu tư có thể đối thoại thành công và đạt được nhất trí. Cơ quan Nhà nước chỉ đóng vai trò trợ giúp khi cần thiết, tránh trường hợp Nhà nước dùng quyền lực, cưỡng bức thu hồi đất khi người dân cảm thấy chưa thỏa đáng hoặc không đồng tình. Mọi sự áp đặt đều không mang lại sự bền vững. Để tạo sự đồng thuận, điều quan trọng nhất là chính quyền và nhà đầu tư phải thực lòng muốn đối thoại với người dân, thực sự muốn nghe dân, hiểu được lòng dân, tiếp thu ý kiến người dân, để cộng đồng những người đang sử dụng đất hiểu và đồng thuận thực hiện các dự án thu hồi đất. Thậm chí về lâu dài, có thể chỉ cho nhà đầu tư vận hành dự án và thu lợi trong một số năm nhất định, sau đó phải chuyển giao cho địa phương với vai trò làm chủ của cộng đồng.

Thứ tư, trong mô hình quản trị nhà nước tốt, trách nhiệm giải trình, công khai và minh bạch các thông tin khi tiến hành thu hồi đất đóng vai trò quyết định. Tuyên truyền, vận động, công khai và minh bạch thông tin có vai trò hết sức quan trọng, nhiều khi mang tính quyết định đến thành công của công tác thu hồi đất. Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền cũng cần đề cao trách nhiệm, tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, công bố công khai kết quả giải quyết.

5. Kết luận

Như vậy, theo quan điểm về quản trị nhà nước tốt, chủ thể và đối tượng quản lý trong quá trình thu hồi đất là rất mở. Mối quan tâm chính của quản trị nhà nước tốt là nhận biết được quyền lực, xác định quyền lực đó được trao cho ai, như thế nào, để hoạch định và thực thi chính sách sao cho hiệu quả, và đảm bảo sự giám sát, tham gia của người dân. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước trong quá trình thu hồi đất được đổi mới theo hướng thu hẹp quyền lực độc quyền của nhà nước trong việc ban hành các quyết định, và tăng cường sự tham gia của các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở, người dân và các bên liên quan vào quá trình ra quyết định quản lý. Trong đó, Nhà nước bằng ý chí của mình tạo nên hành lang pháp lý, những tiêu chuẩn, những quy định cho hoạt động thu hồi đất và các chủ thể và đối tượng có liên quan thực hiện theo; đồng thời hướng dẫn, tạo điều kiện vận hành một cách thuận lợi. Ngoài ra, Nhà nước cũng phải chịu trách nhiệm giải trình đối với quá trình quản lý của mình trước người dân và xã hội, và điều hành để buộc các thành viên trong xã hội tuân thủ các quy tắc và pháp luật ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (2008), *Thu hồi và bồi thường đất bắt buộc,* Rome.

2. Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (2008), *Quản trị tốt và sở hữu tài nguyên thiên nhiên ở khu vực Đông Nam Á,* Rome.

3. Mahalingam Ashwin & Aditi Vyas (2011), Đánh giá so sánh quá trình thu hồi và bồi thường đất trên toàn thế giới, *Tuần báo Kinh tế và Chính trị,* số 32, trang 95 - 102.

4. Ngân hàng Thế giới (1996), *Quản trị Nhà nước - Kinh nghiệm của Ngân hàng Thế giới.*

5. Ngân hàng Thế giới (2011), *Thu hồi đất bắt buộc và chuyển đổi đất tự nguyện ở Việt Nam.*

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. PHẠM NGỌC HƯƠNG QUỲNH
Khoa Kinh tế Chính trị
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

APPLYING THE GOOD GOVERNANCE MODEL IN HANOI'S LAND ACQUISITION MANAGEMENT

● Ph.D **PHAM NGOC HUONG QUYNH**
Faculty of Political Economy
University of Economics and Business,
Vietnam National University - Hanoi

ABTRACTS:

This paper presents the theoretical basis and basic features of good governance model which is widely recognized around the world. This paper is also presents the current situation of the land acquisition in Hanoi, analyzes the shortcomings which arise during the land acquisition management process. Based on this paper's findings, some suggestions about the implementation of good governance model are proposed in order to improve the efficiency of land acquisition management in Hanoi.

Keywords: Land management, land acquisition management, good governance, public management reform.

NGHIÊN CỨU CHẤT LIỆU VẢI ĐŨI NAM CAO THÁI BÌNH VÀ ỨNG DỤNG THIẾT KẾ BỘ SƯU TẬP THỜI TRANG NỮ XUÂN HÈ 2021

● DƯƠNG THỊ KIM ĐỨC - TRẦN THỊ HỒNG ANH

TÓM TẮT:

Ngày nay, sử dụng chất liệu truyền thống trong thiết kế thời trang đang là một xu hướng được nhiều nhà thiết kế, thương hiệu thời trang lựa chọn. Đũi Nam Cao là một trong những chất liệu truyền thống đã có từ lâu đời của tỉnh Thái Bình. Hiện tại, đũi Nam Cao chủ yếu được sản xuất sản phẩm phụ trang như khăn, túi,... xuất khẩu, được một số nhà thiết kế lựa chọn sử dụng trong bộ sưu tập của mình như là NTK Minh Hạnh, NTK Duy Nguyễn,... Tuy nhiên, do nhiều lý do, chất liệu này vẫn còn khá xa lạ với thị trường thời trang Việt Nam. Bài báo này tổng kết về nghiên cứu và ứng dụng thiết kế bộ sưu tập thời trang nữ xuân hè 2021 từ vải Đũi Nam Cao của nhóm tác giả với mong muốn góp phần đưa ra giải pháp ứng dụng chất liệu truyền thống dân tộc vào thiết kế thời trang Việt Nam, trên con đường hòa nhập với thời trang khu vực và thế giới.

Từ khóa: Vải đũi, Đũi Nam Cao Thái Bình, thời trang vải đũi, thời trang nữ, bộ sưu tập thời trang vải đũi.

1. Tổng quan

Đũi Nam Cao là sản phẩm của làng nghề dệt đũi Cao Bạt, xã Nam Cao, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Vải đũi Nam Cao đã được sử dụng trong các sản phẩm thời trang, phụ trang gần đây.

Vải đũi, trên thế giới có tên Tussah Silk (Tussar silk, Tushar silk, Tassar silk hoặc Tusser silk...). Đã có nhiều nghiên cứu về lụa, lụa Tussah (vải đũi). Nghiên cứu về lụa có các bài báo như "The preparation and processing of Tussah silk" của tác giả Subrata Das[1]; "Textile Properties of Tussah Silk Fabric by Eco-Friendly Crosslinking Agents Modification" của tác giả Zhi Mei Liu, Gang Li, De Hong Cheng, Yan Hua Lu[2]; "A Comparison of Color Fastness Properties of Mulberry Silk and Tussah Silk Fabrics in Blends with Cellulosic Fibers" của tác giả Memik Bunyamin Uzumcu[3],...

Về vải đũi, có các bài báo viết như "Nghiên cứu một số tính chất của vải đũi tơ tằm nhuộm bằng chất màu tự nhiên" của tác giả Nguyễn Trọng Tuấn, Hoàng Thị Lĩnh, Hoàng Thị Thu Lan [4], "Làng nghề dệt gấm lụa Việt Nam" của tác giả Nguyễn Thị Quỳnh Mai [5], "Trang trí hoa văn trên sản phẩm tơ tằm làng Vạn Phúc" của tác giả Nguyễn Thị Quỳnh Mai [6], "Vải đũi tơ tằm - Không chỉ thủ công mà còn là kỳ công" của tác giả Phương Thanh [7]...

Về vải đũi Nam Cao, có nhiều bài báo viết về đũi Nam Cao giới thiệu về làng nghề truyền thống, quá trình hình thành và phát triển, công đoạn dệt vải đũi, sản phẩm từ vải đũi Nam Cao, tình hình sản xuất và gia công làng nghề,...

Hiện nay, trên thị trường thời trang đã xuất hiện nhiều sản phẩm trang phục và phụ trang từ chất liệu vải đũi. Tuy nhiên, chưa có đề tài nghiên cứu nào đi chuyên sâu về tổng kết, ứng dụng chất liệu đũi trong thiết kế thời trang. Góp phần vào phát huy những giá trị của chất liệu truyền thống trong thời

trang hiện đại, có thể đề ra phương hướng giúp đỡ cho các làng nghề truyền thống phục hưng, phát triển là mục tiêu mà nhóm nghiên cứu hướng đến.

2. Thực nghiệm

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tổng quan chung về vải đũi và đũi Nam Cao: khái niệm, phân loại, tính chất,... Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng thiết kế thời trang trên nền vải đũi, các phương pháp trang trí trên vải đũi. Nghiên cứu xu hướng thời trang dân tộc. Khái quát về hình tượng phố cổ. Thương hiệu Tiny Ink, sản phẩm, khách hàng, thị trường, đối thủ cạnh tranh (Thủy Design, Chu La). Thiết kế bộ sưu tập thời trang dạo phố vải đũi dành cho nữ độ tuổi từ 25 - 35 tuổi, thương hiệu thời trang Tinny Ink.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp liên ngành: Phương pháp nghiên cứu lịch sử vải đũi và vải đũi Nam Cao, phương án thiết kế và bộ sưu tập đã có quá trình hình thành và phát triển thương hiệu Tiny Ink, hình tượng phố cổ để cho thấy được sự phát triển của chất liệu và hệ thống sản phẩm của thời trang vải đũi. Từ đó, tổng kết đánh giá, đề xuất phương án thiết kế bộ sưu tập.

Phương pháp thu thập, hệ thống, tổng kết, phân tích, đánh giá tư liệu, đưa ra hướng phát triển nghiên cứu.

Phương pháp thực địa, tác giả đi đến làng nghề thủ công dệt đũi Nam Cao mục đích tìm hiểu về nguồn gốc, quá trình phát triển, công đoạn dệt đũi, nhuộm vải, thị trường sản phẩm, tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ và sản phẩm cạnh tranh.

Phương pháp thực nghiệm may mẫu cơ bản, rút ra phương án lựa chọn loại trang phục đầm là phương án chủ đạo cho thiết kế sản phẩm; Phương pháp cách điệu trong trang trí trang phục. Thực nghiệm các phương pháp trang trí trên vải đũi Nam Cao. Sáng tác bộ sưu tập, đánh giá, sàng lọc, hiệu chỉnh và hoàn thiện bộ sưu tập.

Phương pháp may mẫu thực: tham gia quá trình dệt vải, quá trình nhuộm vải tại làng nghề phục vụ cho quá trình thiết kế kỹ thuật bộ sưu tập, và trực tiếp may mẫu bộ sưu tập.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tổng quan tơ tằm, tằm Tussah, đũi

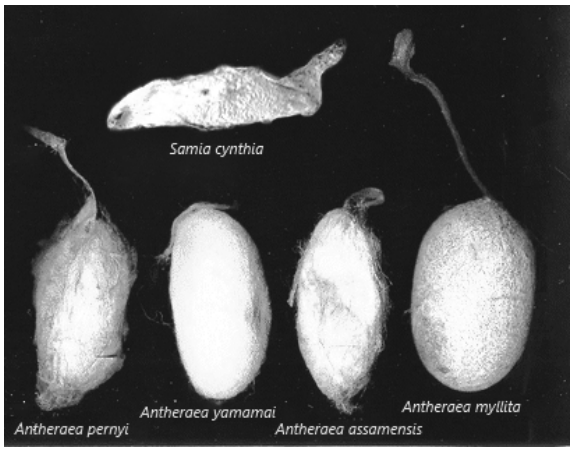
Lụa đũi từ tơ tằm

Tơ là một loại sợi protein tự nhiên, có thành phần chủ yếu là fibroin và được tạo ra bởi một số ấu trùng côn trùng để tạo thành kén. Con tằm là ấu trùng của dâu tằm Bombyx mori (Latin: "sâu tằm của cây dâu tằm"), nuôi trong điều kiện nuôi nhốt. Nó là loài côn trùng sinh tơ có giá trị kinh tế quan trọng[8]. Lụa được dệt từ tơ tằm. Vải đũi Việt Nam thường được dệt bởi sợi tơ bị đứt, kén phế,... của tằm ăn lá dâu.

Lụa đũi từ tơ Tussah

Lụa hoang dã là sản phẩm được dệt từ tơ Tussah được tạo ra bởi ấu trùng của một số loài tằm thuộc giống bướm đêm như Antheraea Mylitta, Antheraca Proylei, Antherea Pernyi và Antheraca Yamamai. Các loài côn trùng này chủ yếu sống hoang dã trong rừng, các cây địa phương như Sal, Arjun và Saja. Kén của chúng có vỏ đơn và hình bầu dục. Sợi của nó thô hơn, phẳng hơn, vàng hơn so với Bombyx mori. Tơ Tussah được đánh giá cao và được sản xuất ở nhiều quốc gia Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Sri Lanka. [9]. Trên thế giới, lụa Tussah (lụa đũi) được tạo ra bởi tằm tussah và thường có màu vàng tự nhiên đẹp mắt. Sâu bướm tơ Tussah ăn lá sồi hoặc các loại lá cây khác giàu tanin và chính chất tanin đã tạo nên màu sắc cho loại tơ này. (Hình 1)

Hình 1: Kén của các loài bướm tơ Tussah hoang dã



Sợi đũi

Sợi đũi là phế liệu trong quá trình ươm tơ tằm để dệt lụa tơ tằm (Bombyx mori). Sợi đũi là các sợi tơ bị đứt, kén phế, kén thủng sau khi tách tơ từ kén được cắt ngắn ra tương đương chiều dài xơ bông, sau đó được kéo sợi nhờ quá trình kéo sợi bình thường. Vải đũi dày dặn không quá bóng bẩy, được dệt từ tơ thô không đều nhau nên mặt vải đũi sần sùi, có những gút bông nổi lên do cách se sợi và se không đều tay.

Đũi được dệt từ sợi tơ tằm, do vậy đũi cũng là loại vải có tính tiện nghi cao, được sử dụng trong cả mùa đông lẫn mùa hè. Vải đũi với kết cấu đan sợi gồm nhiều khoảng hở giúp cho người mặc luôn cảm thấy thoáng mát, hạn chế tình trạng bí nóng hay bó sát vào người. Vải thấm mồ hôi tốt, hút ẩm cao, không bám dính lên cơ thể, không tĩnh điện. Nhờ tính cách nhiệt nên giúp giữ ấm vào mùa đông. Mềm mại nhưng bền, dễ tẩy trắng, giặt sạch và mau khô. An toàn với sức khỏe, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, vải không có độ co giãn, dễ bị gấp nếp, bị nhàu. Đũi dệt từ sợi tơ tằm nên khi đốt lên, lửa cháy nhanh, tro vón cục, bóp nhẹ thì tro tan mịn ra và có mùi giống như mùi tóc cháy.[10]

Ở Việt Nam, vải đũi hiện nay được sản xuất tại các làng nghề và công ty sản xuất, kinh doanh tơ tằm. Các làng nghề như La Khê, Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội), Nha Xá (Duy Tiên, Hà Nam), Cổ Chất (Nam Định), Mẹo (Hưng Hà, Thái Bình), Nam Cao (Kiến Xương, Thái Bình), Mã Châu (Duy Xuyên, Quảng Nam), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Các công ty sản xuất và kinh doanh tơ tằm như Công ty Lụa Tơ Tằm Toàn Thịnh, một số cơ sở kinh doanh xuất phát từ làng nghề như Bá Minh Silk, Silk Phương Mai, Hạnh Silk,...

3.2. Tổng quan về vải đũi Nam Cao, Thái Bình

- Làng nghề Đũi Nam Cao, Thái Bình

Nghề dệt đũi vốn là nghề truyền thống của làng Cao Bạt - một trong hai làng của Nam Cao, ước tính có từ khoảng 400 năm trước và đặc biệt phát triển vào những năm đầu thế kỉ XX. Theo các cụ già thì đã rất lâu rồi những tấm đũi truyền thống được nhuộm màu xanh màu đỏ là một vật dụng trang trí thắt lưng rất quen thuộc cho các bà, các chị ở thị thành. Sau này người ta đã cải tiến khung gỗ để mở rộng khổ đũi dùng may quần áo tiêu thụ tại các chợ trong vùng. Đến thời kỳ Pháp thuộc, vải đũi đã được xuất khẩu sang Pháp với số lượng lớn. Đến những năm 80 của thế kỷ XX, đũi Nam Cao đã trở nên nổi tiếng. Những năm 90, sau khi không xuất được sang thị trường Đông Âu nữa, đũi Nam Cao đã được chuyển hướng xuất sang thị trường Lào, Campuchia và các nước Tây Á. Nghề dệt đũi ở Nam Cao lại tiếp tục phát triển và mở rộng ra các xã lân cận như Lê Lợi, Đình Phùng, Quốc Tuấn. [11]

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, nghề dệt đũi ở Nam Cao có lúc phát triển, có lúc lại suy giảm do nhiều nguyên nhân từ nguyên liệu đầu vào đến nhu cầu tiêu thụ trên thị trường. Những năm gần đây, làng nghề Đũi Nam Cao đã có nhiều bước chuyển biến mới và đem lại nhiều lợi nhuận cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Người có công mang nghề và nâng cấp nghề từ khung cửi cầm tay thủ công sang máy bán cơ khí là ông Nguyễn Đình Bân. Bên cạnh đó, còn có những con người có tâm huyết với lụa đũi, nghiên cứu phát triển mẫu mã, tìm kiếm thị trường... như ông Nguyễn Đình Đại, chị Lương Thanh Hạnh,... (Hình 2)

Hình 2: Nhóm nghiên cứu gặp ông Nguyễn Đình Đại - chủ doanh nghiệp dệt Đại Hòa



- Công đoạn dệt vải đũi Nam Cao

Đũi Nam Cao là những sản phẩm không sản xuất theo dây chuyền hàng loạt mà được làm thủ công từ rất nhiều công đoạn. Từ khâu chọn nguyên liệu tới khi thành thành phẩm đòi hỏi sự công phu, cần mẫn, tỉ mỉ, trau chuốt từng chút một của người nghệ nhân. Sợi tơ, đũi được hình thành từ nhộng tằm. Sợi đũi sau khi được kéo và cuốn lại thành từng "vun", đũi được xử lý nấu thật kỹ cho sợi mềm, tơi. Sau khi nấu sợi đũi được đánh thành từng ống sợi to sau đó lại đánh thành từng suốt nhỏ để cho vào con thoi dệt. Vải đũi và khăn đũi dệt thành từng tấm dài, những tấm vải này sẽ được nấu và nhuộm màu hoặc để thô tùy loại sản phẩm. Nếu là khăn tơ, khăn đũi sẽ thêm công đoạn cắt ra thành từng khăn, xe tua. [12]

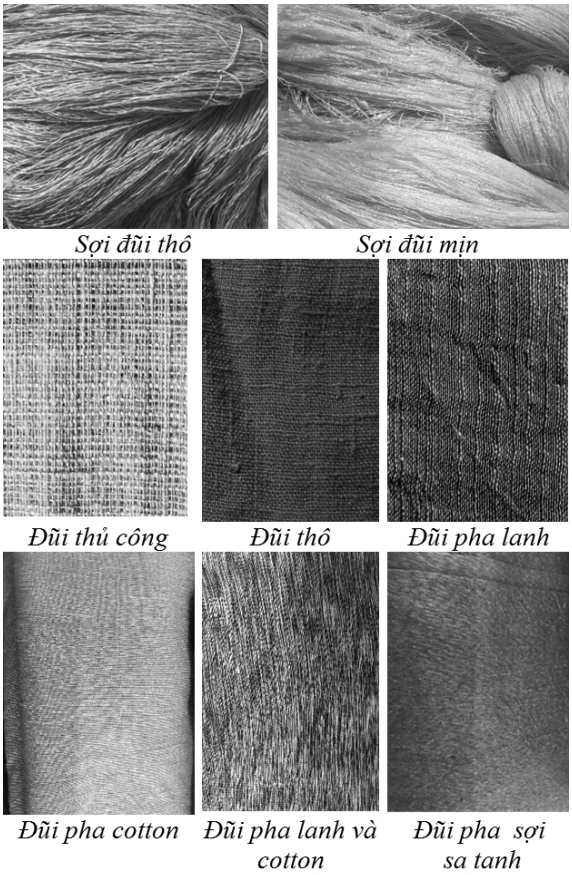
- Phân loại vải đũi Nam Cao

Đũi Nam Cao có 2 loại: đũi tơ tằm 100% và đũi pha như đũi pha lanh, đũi pha cotton, đũi pha lanh và cotton, đũi pha sợi hóa học (sợi satanh).

Dựa vào lựa chọn loại tơ và mức độ xử lý sợi đũi cho ra bề mặt vải đũi khác nhau. Những sản phẩm đũi thô dệt từ sợi đũi có kích thước lớn được kéo từ kén không nấu kĩ. Từ đó, cho ra thành phẩm vải đũi

có bề mặt rất thô nhám, mộc mạc, mang màu tự nhiên của sợi tơ tằm. Chất liệu đũi tơ tằm 100% được xử lý với bề mặt hơi thô, có độ nhám vừa phải nhưng vẫn rất mềm khi tiếp xúc. (Hình 3)

Hình 3: Bề mặt các loại đũi Nam Cao (13)



Sợi đũi thô *Sợi đũi mịn*

Đũi thủ công *Đũi thô* *Đũi pha lanh*

Đũi pha cotton *Đũi pha lanh và cotton* *Đũi pha sợi sa tanh*

Sản phẩm thời trang, phụ trang làm từ chất liệu đũi Nam Cao

Sản phẩm từ chất liệu đũi Nam Cao hiện nay tương đối đa dạng, ứng dụng trong sản phẩm thời trang, phụ trang như khăn quàng cổ, vòng lụa, cà vạt, giày đũi hay khăn mặt tơ tằm, bông tẩy trang,... xuất đi châu Âu như Mỹ, Đức, Pháp, Hà Lan,... Ngoài ra, còn xuất hiện trên sàn diễn trong và ngoài nước trong các bộ sưu tập thời trang cao cấp từ vải đũi Nam Cao của các nhà thiết kế thời trang như Minh Hạnh, Duy Nguyễn,... (Hình 4)

3.3. Thực nghiệm thiết kế kỹ thuật trang phục cơ bản bằng chất liệu vải Đũi Nam Cao

Để chọn hình dáng trang phục phù hợp phát triển sản phẩm cho bộ sưu tập thời trang, nhóm tác giả đã tiến hành thử nghiệm may trang phục có hình

Hình 4: Sản phẩm từ vải đũi, lụa Nam Cao (13)



dáng cơ bản bằng vải đũi Nam Cao là áo sơ mi nữ, áo vest nữ một lớp, đầm sát nách cổ tròn.

Sử dụng phương pháp may đo trực tiếp thiết kế 3 dáng trang phục cơ bản. Lựa chọn và lấy số đo người mẫu. Thiết kế, cắt may lên sản phẩm và hiệu chỉnh. Lấy đánh giá của người mặc và chuyên gia, lựa chọn ra dáng trang phục cơ bản phù hợp với chất liệu để phát triển. (Hình 5)

Hình 5: Thực nghiệm thiết kế kỹ thuật trang phục cơ bản bằng chất liệu vải Đũi Nam Cao



Áo vest nữ *Áo sơ mi nữ* *Đầm sát nách*

Tổng kết ý kiến nhận xét của người mặc và chuyên gia như sau: Vải đũi Nam Cao có ưu điểm thoáng mát, nhẹ, dễ tạo phom, tuy nhiên vải dễ bị bai, nhăn và để lại vết gấp sâu. Vải không co giãn nên cử động vẫn bị hạn chế, không được thoải mái.

Thông qua thực nghiệm mẫu may, cảm nhận của người mặc, đánh giá chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn sản phẩm phát triển là váy cơ bản để thiết kế phát triển bộ sưu tập thời trang vải đũi.

3.4. Cách điệu hình tượng "Phố cổ" trong trang trí trang phục

Chất liệu vải đũi tương đối phù hợp với hình tượng trang trí trong hội họa. Mặt khác để phát triển phong cách hội họa của thương hiệu thời trang TINY INK, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn hình tượng phố cổ Hà Nội. Hình tượng phố cổ thường được vẽ, hoặc đưa thẳng từ tranh của các họa sỹ vào

hoặc thông qua in 3D, in chuyển nhiệt,... Tuy nhiên, hình thức này có những giới hạn về bản quyền, sự kết nối, hài hòa của nó với chất liệu. Cho nên, nhóm tác giả đã tiến hành cách điệu từ hình chụp từ phố cổ thành mô típ trang trí dùng trong bộ sưu tập của mình. Từ đó, đưa vào thử nghiệm các phương pháp trang trí trên vải đũi Nam Cao.

Khái quát hình tượng "Phố cổ" và hình tượng phố cổ trong nghệ thuật

Khu phố cổ Hà Nội thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm tổng diện tích khoảng 100 ha, có 76 tuyến phố thuộc 10 phường. Khu phố cổ không chỉ mang giá trị lịch sử nghệ thuật kiến trúc, ở đó còn lưu giữ nhiều ký ức về cuộc sống của kinh thành Thăng Long xưa. Trong đó nổi bật là không gian văn hóa với những hình thức sinh hoạt, cách ứng xử vẫn mang dấu vết của những làng nghề, phường nghề thủ công truyền thống. Điều đó tạo nên giá trị, nét văn hóa đặc trưng riêng cho khu phố cổ Hà Nội.

Phố cổ Hà Nội là nguồn cảm hứng sáng tác bất tận trong điêu khắc, hội họa, âm nhạc, thi ca trong suốt nhiều thế kỷ.

Cách điệu hình tượng phố cổ Hà Nội (Bảng 1)

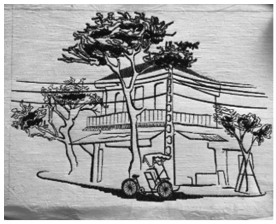
Bảng 1. Cách điệu hình tượng phố cổ Hà Nội

	
Hình ảnh chụp phố cổ	*Cách điệu nét ảnh phố cổ*
	
Phát triển màu đơn sắc	*Phát triển màu*

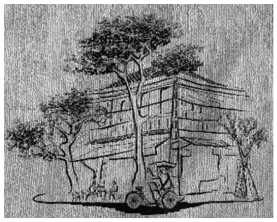
3.4. Thực nghiệm các phương pháp trang trí trên vải đũi Nam Cao

Ngày nay có nhiều hình thức trang trí trên vải đũi như vẽ lên vải, thêu, nhuộm vải sử dụng các màu từ thiên nhiên: cây, lá, bùn, bồ hóng, đất,... Tuy nhiên, sản xuất cho sản phẩm với số lượng lớn thì việc lựa chọn phương pháp trang trí sao cho dễ triển khai và tiết kiệm trở thành tiêu chí hàng đầu. Phương pháp vẽ thủ công sẽ kéo dài thời gian và kinh phí cao. Vì vậy, nhóm tác giả đã lựa chọn thực hiện thử nghiệm phương pháp in và phương pháp thêu. (Hình 6)

Hình 6: Thực nghiệm các phương pháp trang trí trên vải đũi Nam Cao



Phương pháp thêu máy



In DGT lên chất liệu Pet chuyển nhiệt

Qua quá trình thực nghiệm so sánh giữa 2 phương pháp cho thấy tạo hình đều phù hợp, tuy nhiên, thời gian thêu thì lâu hơn, giá thành đắt hơn, bề mặt sản phẩm thêu thì bị cứng hơn. Phương pháp in có nhiều ưu điểm về sự thuận tiện trong cách thức thực hiện, giá thành, sản phẩm mềm mại. Bởi vậy, nhóm tác giả đi đã lựa chọn phương pháp in cho trang trí sản phẩm.

3.5. Ứng dụng thiết kế bộ sưu tập thời trang vải đũi cho thương hiệu TINY INK

Tổng quan thương hiệu TINY INK

TINY INK là một trong những thương hiệu tiên phong cho xu hướng thời trang vẽ tay tại Việt Nam, được thành lập năm 2012 bởi nhà thiết kế Hoàng Quyên. TINY INK đại diện cho sự kết hợp giữa nghệ thuật và thời trang, tập trung vào các kỹ thuật cắt may cao cấp kết hợp với vẻ đẹp và giá trị của hội họa để tạo ra một thiết kế độc đáo mang tính cá nhân hóa sâu sắc cho phụ nữ đương đại. Với triết lý thiết kế tiếp cận sáng tạo về hình dạng và kết cấu. Các chi tiết vẽ tay được tạo ra một cách điêu luyện với những nguyên liệu tốt và những ứng dụng tiên phong trong việc sử dụng các kỹ thuật sơn dầu, tranh lụa và sơn mài khác nhau. Chủng loại sản phẩm của thương hiệu bao gồm Áo dài, váy đầm, chân váy, áo, áo khoác, phụ kiện như khăn, túi. [14] (Hình 7)

Hình 7: Logo thương hiệu TINY INK

TINY INK

TINY INK by Hoàng Quyên đã gây ấn tượng với giới mộ điệu trong nước qua các bộ sưu tập được trình làng tại Tuần lễ Thời trang Quốc tế Việt Nam như "Spring 2018", "Highland Harmony - Bản tình ca cao nguyên", "Duyên",... Năm 2019, Hoàng Quyên là nhà thiết kế đại diện cho Việt Nam trình diễn tại ASEAN RoK Fashion Week.

Phong cách thiết kế thương hiệu TINYINK

Nguồn cảm hứng chủ yếu từ hội họa, đó là các bức họa nổi tiếng giàu ý nghĩa. Cảm hứng văn hóa dân tộc, nét đẹp trong cuộc sống thường ngày và vẻ đẹp người phụ nữ Việt Nam. Cảm hứng từ thiên nhiên, mặt trời, hoa lá cành, động vật... Hình dáng chủ yếu dùng hình chữ nhật hình thang. Phom dáng rộng rãi, xuông tạo nên sự đơn gian hiện đại, thoải mái, mãnh mẽ. Thiết kế phong cách tối giản, rành mạch, phát triển sản phẩm đồng nhất theo dáng Body, Mini, Midi. Đường nét sử dụng đường vô hướng tạo nên bởi nét vẽ tay, đường kẻ,... Các nét vẽ hoa lá, con người, phong cảnh. Màu sắc đa dạng, mang hơi hướng hội họa. Đa số là những gam màu rực rỡ, tươi sáng Chất liệu tự nhiên như lụa, taffta, gấm, oganza, cotton kết hợp voan, ren, lông,... Cách thức trang trí thủ công chất liệu sơn dầu kết hợp thêu đính, trang trí dát bạc, vàng mỹ nghệ.

Thiết kế bộ sưu tập thời trang dạo phố "Phố cổ" trên chất liệu vải đũi Nam Cao dành cho nữ độ tuổi 25 -35

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan vải đũi, vải đũi Nam Cao, ứng dụng vải đũi trong thời trang, nghiên cứu xu hướng thời trang dân tộc. Tổng quan về thương hiệu TINY INK và hình tượng phố cổ Hà Nội. Đề xuất phương pháp thiết kế bộ sưu tập.

Thông qua thực nghiệm thiết kế kỹ thuật trang phục cơ bản, phương pháp cách điệu trang trí trong trang phục, thực nghiệm phương pháp trang trí trên

Hình 8: Moodboard bộ sưu tập thời trang "Phố cổ"



Bộ sưu tập thời trang dạo phố "Phố cổ" trên chất liệu vải đũi Nam Cao dành cho nữ độ tuổi 25 - 35

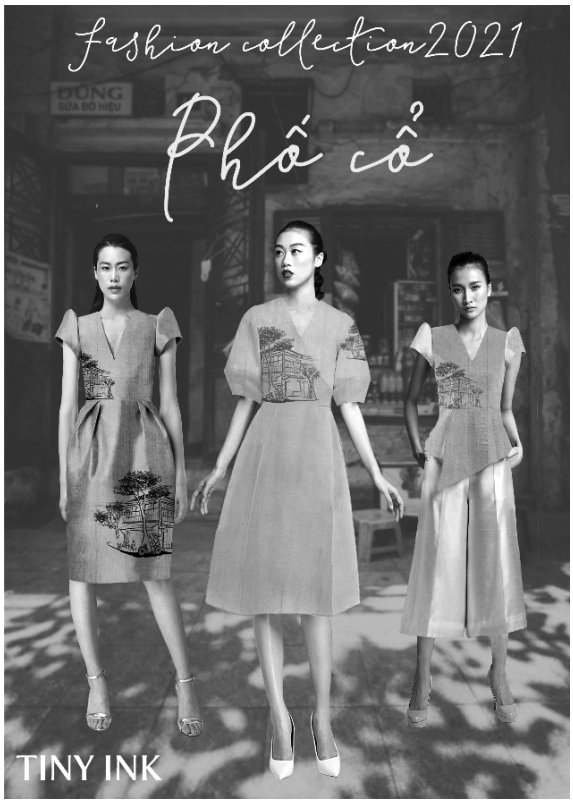
Hình 9: Bộ sưu tập thời trang "Phố cổ"



Hình 10: Poster bộ sưu tập thời trang "Phố cổ"



Hình 11: Poster bộ sưu tập thời trang "Phố cổ"



chất liệu vải Đũi Nam Cao. Nhóm tác giả lựa chọn trên phom dáng đầm cơ bản, kết hợp với chất liệu in, từ đó ứng dụng thiết kế bộ sưu tập thời trang thiết thực phục vụ, đẩy mạnh việc ứng dụng trang phục truyền thống vào đời sống thời trang Việt Nam hiện đại.

Bộ sưu tập lấy nguồn cảm hứng từ hình tượng phố cổ Hà Nội. Hình tượng Phố cổ Hà Nội được cách điệu làm mô típ từ ảnh thực. Đối tượng sử dụng bộ sưu tập là nữ độ tuổi 25 - 35, tại khu vực các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh,... Đây là những khu vực có nền kinh tế năng động nhất cả nước với mật độ dân số dày đặc. Đặc điểm chung mang khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang nền văn hóa đô thị với nhịp sống cao. (Hình 8)

4. Kết luận

Vải đũi là một chất liệu truyền thống của dân tộc, thời trang vải đũi mang nhiều nét đặc sắc. nhóm tác giả đã đi từ tổng quan về vải đũi, vải đũi Nam Cao Thái Bình; Tổng kết phong cách thiết kế thời trang trên nền vải đũi; Thử nghiệm thiết kế mẫu trang phục cơ bản trên nền vải đũi Nam Cao; Nghiên cứu xu hướng thời trang;Tổng kết đề xuất phương án thiết kế; Trên cơ sở đó, thiết kế bộ sưu tập thời trang dạo phố "Phố cổ" dành cho nữ lứa tuổi 25 -35 cho thương hiệu Tiny Ink. Góp phần đưa ra phương pháp nghiên cứu và thiết kế bộ sưu tập thời trang từ chất liệu truyền thống, góp phần phát huy những giá trị truyền thống trong thời trang hiện đại ■

Lời cảm ơn:

Nhóm tác giả xin cảm ơn các thầy, cô Bộ môn CN May và Thời trang, Viện Dệt may - Da giầy và Thời trang, Đại học Bách khoa Hà Nội đã đóng góp ý kiến để nhóm hoàn thành kết quả nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Subrata Das. (2002). The preparation and processing of Tussah silk. *Coloration Technology,* 108(11): 481 - 486. DOI: 10.1111/j.1478-4408.1992.tb01393.

2. Helen Zhang, M. Han and X.J. Zhao. (2014). Textile Properties of Tussah Silk Fabric by Eco-Friendly Crosslinking Agents Modification. Applied Mechanics and Materials. *Applied Mechanics and Materials,* 685, 68-71.

3. Memik Bunyamin Uzumcu. (2019). A Comparison of Color Fastness Properties of Mulberry Silk and Tussah Silk Fabrics in Blends with Cellulosic Fibers. *Journal Of Natural Fibers,* volume (issue), page?. DOI:10.1080/15440478.2019.1701607

4. Nguyễn Trọng Tuấn, Hoàng Thị Lĩnh, Hoàng Thị Thu Lan (2016). Nghiên cứu một số tính chất của vải đũi tơ tằm nhuộm bằng chất màu tự nhiên. *Tạp chí Cơ khí Việt Nam.*

5. Nguyễn Thị Quỳnh Mai (2016). Làng nghề dệt gấm lụa Việt Nam. *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam,* Số 256.

6. Nguyễn Thị Quỳnh Mai (2017). Trang trí hoa văn trên sản phẩm tơ tằm làng Vạn Phúc. *Tạp chí Văn Hóa học*.

7. Phương Thanh (2019). Vải đũi tơ tằm - Không chỉ thủ công mà còn là kỳ công. Nguồn: *https://nhasilk.com/vai-dui-to-tam-khong-chi-thu-cong-ma-con-la-ky-cong/.*

8. Barber, E. J. W. (1992). *Prehdistoric textiles: the development of cloth in the Neolithic và Bronze Ages with special referente to the Aegean.* Địa chỉ: Princeton University Press.

9. Tussar silk From Wikipedia, the free encyclopedia. Nguồn : *https://en.wikipedia.org/wiki/Tussar_silk* (Không dùng nguồn từ wiki)

10. Huỳnh Văn Trí (2016). *Vật liệu may.* NXB Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh.

11. Lê Quang Viện (2010). Đâu rồi dáng lụa. Báo Thái Bình. *https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/19/1392/dau-roi-dang-lua-1392*, xem 28/09/2020.

12. Thùy Dương (2017). Làng nghề dệt đũi Nam Cao đã trải qua vài trăm năm hình thành và phát triển. Trung tâm Xúc tiến du lịch Thái Bình. *http://thaibinhtourism.com.vn/Tin-Tuc/LN/1104_Lang-nghe-det-dui-Nam-Cao-da-trai-qua-vai-tram-nam-hinh-thanh-va-phat-trien ,* xem 28/09/2020

13. Thương hiệu Hạnh Silk. *Nguồn https://hanhsilk.com/shop/index.htm*

14. Thương hiệu TINYINK. *Nguồn https://tinyink.com.vn/*

15. Trần Thủy Bình, Lê Thị Mai Hoa (2005). *Giáo trình vật liệu may.* NXB Giáo dục.

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
1. DƯƠNG THỊ KIM ĐỨC
Viện Dệt May - Da giầy và Thời trang, Đại học Bách khoa Hà Nội
2. TRẦN THỊ HỒNG ANH
Trường Đại học Thái Bình

A RESEARCH ON NAM CAO - THAI BINH LINEN AND ITS APPLICATION IN SPRING - SUMMER 2021 WOMEN'S FASHION COLLECTION

● **DUONG THI KIM DUC**
School of Textile – Leather and Fashion,
Hanoi University of Science and Technology
● **TRAN THI HONG ANH**
Thai Binh University

ABTRACTS:

Nowadays, using traditional materials in fashion design is a trend chosen by many fashion designers and brands. Nam Cao linen is one of the longstanding traditional fashion materials producing in Thai Binh Province, Vietnam. Nam Cao linen is mainly used to make exported towels, bags, etc., and it is used by some fashion designers like Minh Hanh and Duy Nguyen. However, linen is not a popular fashion materials in Vietnam's fashion market due to many reasons. This paper is about the research and the design application of spring-summer 2021 women's fashion collection made from Nam Cao linen. The use of Nam Cao linen is expected to offer a solution for using ethnic traditional materials in fashion design in Vietnam in the context of the country's international integration.

Keywords: Linen, Nam Cao - Thai Binh linen, linen fashion, women's fashion, linen fashion collection.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ VÀ GIẢI PHÁP TẠI VIỆT NAM

● BÙI NGỌC MAI PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Hiện nay, khi hội nhập kinh tế ngày càng phát triển, nguồn vốn FDI đầu tư vào nước ta ngày càng lớn, hiện tượng chuyển giá của các công ty trong nước và công ty nước ngoài trở nên phổ biến hơn. Trước diễn biến đó, tác giả thực hiện nghiên cứu về thực trạng hành vi chuyển giá cũng như những khó khăn bất cập trong việc quản lý hạn chế chuyển giá, từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm giảm thiểu và quản lý tốt hơn hành vi này.

Từ khóa: Chuyển giá, quản lý chuyển giá, nguồn vốn FDI.

1. Lý thuyết về chuyển giá

1.1. Khái niệm

Chuyển giá được hiểu là việc thực hiện chính sách giá đối với hàng hóa, dịch vụ và tài sản được chuyển dịch giữa hai hay nhiều công ty liên kết không theo giá thị trường nhằm tối thiểu hóa tổng số thuế phải nộp của nhóm công ty liên kết này.

1.2. Các hình thức của chuyển giá

Hiện nay, các hình thức chuyển giá phổ biến gồm có: Chuyển giá thông qua chuyển giao tài sản hữu hình giữa các bên liên kết; chuyển giá thông qua chuyển giao tài sản vô hình; chuyển giá thông qua cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; chuyển giá thông qua chi trả lãi vay vốn sản xuất - kinh doanh.

Với cách thức này, lợi nhuận từ công ty FDI tại Việt Nam đã được chuyển sang cho bên liên kết tại nước ngoài có mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam để có thể được hưởng mức thuế suất thấp này. Hành vi này thường xảy ra tại các công ty có ngành nghề sản xuất kinh doanh có sử dụng vốn lớn như: Khai thác mỏ; sản xuất, lắp ráp các phương tiện vận tải...

1.3. Các dấu hiệu nhận biết chuyển giá

Việc xác định chính xác một công ty có thực sự chuyển giá hay không vô cùng khó khăn, phức tạp và mất nhiều thời gian. Một số dấu hiệu nghi ngờ về hành vi chuyển giá của một công ty có thể kể đến như sau: Các công ty bị lỗ trong 2 năm liên tiếp trở lên, sau giai đoạn mới thành lập, trong khi đó vẫn tiếp tục mở rộng đầu tư cho hoạt động kinh doanh; có các nghiệp vụ chuyển giao từ các công ty liên kết ở những quốc gia có thuế suất thấp; các công ty có tình hình lãi và lỗ luân phiên hoặc tình hình lãi - lỗ phát sinh không bình thường; các công ty mà tỷ suất lợi nhuận của chúng nhỏ hơn nhiều (chênh lệch khá lớn) so với các công ty khác trong cùng ngành; các công ty mà tỷ suất lợi nhuận của chúng thấp hơn tỷ suất

lợi nhuận của các công ty khác trong cùng một tập đoàn; các công ty có chi phí sản xuất thực tế khá thấp.

2. Thực trạng chống chuyển giá ở Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Nhờ đó, các dự án ĐTNN đã không ngừng tăng lên cả về số lượng và quy mô, góp phần quan trọng thúc đẩy nền kinh tế đất nước tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, xét trên phương diện quản lý thuế, cơ quan thuế đang phải đối mặt với tình hình kê khai thua lỗ ngày càng gia tăng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Những ưu đãi tập trung vào các chính sách thuế, các thủ tục cấp phép đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, nhưng đồng thờicác công ty này lại lợi dụng để thực hiện hành vi chuyển giá.

Một trong những lý do chính khiến các công ty có vốn ĐTNN đóng góp vào ngân sách nhà nước hiện nay vẫn còn thấp, chưa tương xứng với nguồn tài nguyên sử dụng là do lợi dụng chính sách ưu đãi đầu tư cao để thực hiện chuyển giá, chuyển lợi nhuận.

Theo đại diện Cục Tài chính DN, tính riêng trong năm 2016, doanh thu của công ty có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,7% so với năm 2015, cao hơn mức độ tăng tài sản (18,6%) và tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (15,5%) cho thấy hoạt động sản xuất - kinh doanh của các công ty này thuận lợi. Số thu về các sắc thuế nội địa (không kể dầu thô) của khu vực công ty có vốn ĐTNN là 161.608 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2015. Hiệu quả sản xuất - kinh doanh cũng ở mức cao song tình trạng thua lỗ chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục tăng so với những năm trước đó. Từ năm 2012 đến 2016, số lượng DN có vốn ĐTNN báo lỗ hằng năm là 44% - 51%.

Hành vi chuyển giá đã diễn ra không chỉ tại các DN liên kết có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, mà còn diễn ra giữa các bên liên kết trong nội địa. Sở dĩ có hiện tượng này là do Việt Nam vẫn đang thực hiện chính sách ưu đãi về thuế thu nhập công ty theo ngành nghề kinh doanh và địa bàn đầu tư. Lợi dụng chính sách ưu đãi này, các DN trong nước thành lập một số công ty con hoạt động trong những lĩnh vực và địa bàn được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và tìm cách chuyển lợi nhuận trước thuế sang công ty con để được hưởng ưu đãi thuế hoặc chuyển lợi nhuận trước thuế từ công ty có lãi sang công ty bị lỗ để điều hoà lãi - lỗ, tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hành vi chuyển giá của công ty liên kết không chỉ đơn thuần là việc điều chuyển lợi nhuận từ nơi có thuế suất cao sang nơi có thuế suất thấp hơn để tránh thuế mà còn bao gồm cả chiều ngược lại. Nguyên nhân chính là do công ty mẹ muốn thu hồi vốn nhanh hoặc chuyển lợi nhuận để thực hiện chiến lược kinh doanh đã được công ty mẹ xây dựng trước đó. Do vậy, trong quá trình phân tích rủi ro, thanh tra đối với hoạt động chuyển giá, cơ quan thuế các cấp cũng cần xây dựng tiêu chí để đánh giá mức độ chuyển giá đối với các trường hợp chuyển lợi nhuận theo chiều ngược lại như đã nêu trên.

3. Các văn bản thuế đối với hoạt động chuyển giá

Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ra đời, trong đó có nội dung: ""Thỏathuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế" xác định cụ thểcác căn cứtính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế hoặc giá tính thuế theo giá thị trường tạo cơ cở pháp lý chặt chẽ hơn cũng như ngăn ngừa việc trốn lậu thuế thu nhập cho một thời hạn nhất định".

Ngày 21/5/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1250/QĐ-BTC phê duyệt chương trình hành động kiểm soát hoạt động chuyển giá giai đoạn 2012 - 2015 nhằm thực hiện Chiến lược cải cách Hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 và thực hiện Thông báo số 48/TB-VPCP ngày 16/02/2012 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ đối với việc "tăng cường công tác quản lý chống việc chuyển giá của công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam".

Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định cụ thể tại Thông tư số

201/2013/TT-BTC. Theo đó, thỏa thuận trước về giá tính thuế là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế và người nộp thuế nhằm xác định cụ thể căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ kê khai thuế thu nhập công ty.

Ngoài ra, Việt Nam đã theo sát những khuyến nghị của OECD và cũng tham gia vào chương trình hành động chống "Xói mòn cơ sở thu thuế và chuyển lợi nhuận" bằng việc ban hành các chính sách cụ thể, như Nghị định 20 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

4. Những khó khăn quản lý hoạt động chuyển giá

4.1. Khó khăn khách quan

Khó khăn đầu tiên và cũng là khó khăn chung của cả nền kinh tế - xã hội nước ta là xuất phát điểm kinh tế thấp, kéo theo đó là cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu quản lý, không đủ điều kiện để đầu tư trang bị hệ thống máy tính điện tử hiện đại. Theo đó, đây là những điều kiện thiết yếu để thu thập và xử lý thông tin phục vụ hoạt động đấu tranh chống chuyển giá.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ bên cạnh những cơ hội là những thách thức đi cùng. Sự gia tăng nhanh chóng của các công ty FDI, cùng với đó là các hành vi chuyển giá của các công ty này trong bối cảnh chúng ta chưa từng có kinh nghiệm về hoạt động chống chuyển giá, chúng ta phải vừa học hỏi, vừa áp dụng thực tiễn và rút kinh nghiệm dần dần.

Khó khăn thứ ba chính là việc thu thập, sàng lọc thông tin trong bối cảnh các giao dịch quốc tế đa dạng, phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Không phải tất cả các cơ quan thuế các nước đều sẵn sàng hợp tác để cung cấp thông tin, và cũng không phải lúc nào họ cũng có thông tin để cung cấp và cung cấp kịp thời. Trong khi đó, muốn xác định giá chuyển giao theo các nguyên tắc chống chuyển giá mà pháp luật quy định thì phải thu thập đầy đủ thông tin, nếu không có thông tin thì không thể xác định được giá chuyển giao.

4.2. Bất cập trong quản lý

Thứ nhất, hành lang pháp lý về chống chuyển giá chưa hoàn thiện. Các quy định về định giá chuyển giao chỉ mới dừng ở cấp thông tư nên hiệu lực pháp lý chưa cao, gây khó khăn cho quá trình thực hiện.

Thứ hai, cơ quan thuế chưa được giao thẩm quyền điều tra về thuế nên rất khó khăn trong đấu tranh chống chuyển giá.

Thứ ba, chưa có bộ phận chuyên trách về thu thập thông tin phục vụ hoạt động thanh tra thuế nói chung và chống chuyển giá nói riêng ở tầm quốc gia và trực tiếp xử lý các vấn đề về thông tin ở tầm quốc tế.

Thứ tư, chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đầy đủ về người nộp thuế nói chung và phục vụ cho hoạt động chống chuyển giá nói riêng.

Thứ năm, chưa có quy định về cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp tính giá (APA) nên việc quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá chưa được áp dụng linh hoạt trong một số trường hợp có tính phức tạp và chưa khắc phục được việc tranh chấp về thuế giữa cơ quan thuế và người nộp thuế

Thêm vào đó, các DN có hành vi chuyển giá thường là các công ty đa quốc gia, vốn kinh doanh lớn, có đội ngũ chuyên gia tư vấn giỏi có rất nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch tránh thuế thông qua xác định giá chuyển giao, nên để phát hiện và đấu tranh đối với các trường hợp này là rất khó khăn...

5. Một số kiến nghị

Trên cơ sở phân tích những bất cập trong hoạt động chống chuyển giá thời gian qua cho thấy, để nâng cao hiệu quả công tác chống chuyển giá, cần nghiên cứu áp dụng các giải pháp cơ bản sau:

Một là, hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyển giá. Những nội dung cụ thể cần hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyển giá là: (i) Cần bổ sung một điều luật về chống chuyển giá vào Luật Quản lý thuế, về lâu dài nên ban hành Luật Chống chuyển giá - đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho hoạt động chống chuyển giá, không chỉ có ý nghĩa đối với quản lý thuế thu

nhập công ty mà còn liên quan đến quản lý thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên...; (ii) Có quy định pháp lý cụ thể về các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động kiểm tra, thanh tra và điều tra chống chuyển giá; và (iii) Hoàn thiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng có liên quan với cơ quan thuế trong hoạt động chống chuyển giá, đặc biệt là sự phối hợp của các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

Hai là, thu hẹp các ưu đãi thuế. Như đã nêu trong phần phân tích cơ sở của hành vi chuyển giá, chênh lệch thuế thu nhập công ty giữa các quốc gia, chênh lệch thuế suất thuế thu nhập công ty trong một quốc gia do áp dụng thuế suất ưu đãi và các ưu đãi khác như miễn, giảm thuế là tiền đề để các công ty thực hiện hành vi chuyển giá.

Ba là, nghiên cứu giao quyền điều tra cho cơ quan thuế. Trước mắt, có thể chỉ giao quyền điều tra cho cơ quan thuế cấp Tổng cục. Về lâu dài, khi lực lượng công chức thuế đã được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng đòi hỏi chức năng điều tra thì có thể mở rộng quyền điều tra cho cơ quan thuế cấp tỉnh.

Bốn là, thành lập bộ phận tình báo thuế ở Tổng cục Thuế. Đây chính là cơ quan có chức năng chuyên trách thu thập thông tin phục vụ quản lý thuế ở cả trong nước và quốc tế. Tình báo thuế không chỉ cần thiết cho hoạt động chống chuyển giá, mà còn rất hữu ích cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Năm là, hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người nộp thuế. Có hai việc quan trọng cần làm để hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người nộp thuế là: (i) Mở rộng nguồn thu thập thông tin bằng các hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế, đặc biệt là của bộ phận tình báo thuế (nếu được thành lập); (ii) Đẩy nhanh tiến trình xây dựng Chính phủ điện tử, đảm bảo sự kết nối và trao đổi thông tin tự động giữa cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác như: Công an, kiểm soát, địa chính, kế hoạch - đầu tư,...

Tóm lại, để nâng cao hiệu quả hoạt động chống chuyển giá ở Việt Nam trong thời gian tới, cần quan tâm trước tiên đến việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chống chuyển giá và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong quản lý thuế nói riêng và quản lý nhà nước nói chung.

6. Kết luận

Thông qua bài viết, tác giả đã nêu ra một số lý thuyết liên quan đến hành vi chuyển giá, thực trạng cũng như khó khăn trong công tác phòng - chống chuyển giá của các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam.

Bài viết phân tích lý do khiến hoạt động chuyển giá trở nên ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Theo đó, phần lớn liên quan đến thuế suất TNDN thấp, khó khăn trong công tác thanh - kiểm tra hoạt động chuyển giá của các cơ quan thuế. Trên cơ sở phân tích những bất cập trong hoạt động chống chuyển giá, tác giả cũng đã nêu lên một số kiến nghị để hạn chế tình trạng này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2010). *Thông tư số 66/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết,* ban hành ngày 22/4/2010.

2. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 201/2013/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế,* ban hành ngày 20/12/2013.

3. Lê Quang Hùng (2017), *Chuyển giá và chống chuyển giá trong quản lý thuế đối với các DN có vốn đầu tư NN ở Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

4. Lê Xuân Trường (2011), Chống chuyển giá ở Việt Nam: Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và các điều kiện thực hiện, *Tạp chí Tài chính,* 5, 18-22.

5. OECD (2016), *Tài liệu Hội thảo Thanh tra giá chuyển nhượng và các vấn đề thuế quốc tế liên quan.*

6. Quốc Hội (2012), *Luật số 21/2012/QH13: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế,* ban hành ngày 20/11/2012.

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
BÙI NGỌC MAI PHƯƠNG
Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

SOLUTIONS TO BETTER MANAGE AND PREVENT TRANSFER PRICING IN VIETNAM

● **BUI NGOC MAI PHUONG**
Banking University of Ho Chi Minh City

ABTRACTS:

Along the countrys economic development and the growth of foreign direct investment, Vietnam has struggled to prevent transfer pricing in both domestic and foreign companies. This study examines the current situation of transfer pricing in Vietnam and points out difficulties facing Vietnam in preventing transfer pricing. Based on the studys findings, some recommendations are proposed to better manage and fight against transfer pricing.

Keywords: Transfer pricing, transfer pricing management, FDI.

ẢNH HƯỞNG ĐIỀU TIẾT CỦA NHÓM THAM KHẢO ĐẾN Ý ĐỊNH MUA XĂNG NHIÊN LIỆU SINH HỌC E5 CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● VŨ THỊ HIỀN - NGUYỄN VĂN BƯỞI

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở áp dụng lý thuyết hành động hợp lý mở rộng để xem xét tác động của một số nhân tố đến ý định mua xăng sinh học E5 của người tiêu dùng tại Hà Nội. Đặc biệt, tác giả đề xuất thêm biến điều tiết vào mô hình. Kết quả của nghiên cứu sẽ phần nào giúp các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà hoạch định trong việc đưa ra chính sách phù hợp.

Từ khóa: Hành vi người tiêu dùng, xăng E5, ý định mua.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh Việt Nam những thập kỷ gần đây đã đem lại rất nhiều lợi ích kinh tế cho các thành viên trong xã hội. Tuy nhiên, một sự thật cần được nhìn nhận đó là phát triển kinh tế đã kéo theo rất nhiều hệ lụy, trong đó phải kể đến vấn đề ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu đang từng ngày gây ra những tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam. Điều đó thôi thúc Chính phủ và các cơ quan chức năng tìm kiếm những giải pháp kinh tế hữu ích trong việc giảm thiểu ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường. Chiến lược phát triển xăng nhiên liệu sinh học trong tiêu dùng được coi là một nỗ lực đáng kể của Chính phủ Việt Nam trong việc hiện thực hóa mục tiêu đó. Cụ thể, ngày 20 tháng 11 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025". Đồng thời, quy định từ ngày 1/1/2018, xăng được sản xuất, phối chế, kinh doanh để sử dụng cho phương tiện cơ giới đường bộ tiêu thụ trên toàn quốc là xăng E5 và xăng A95.

Mặc dù được Nhà nước khuyến khích sử dụng,

đến nay xăng nhiên liệu sinh học E5 vẫn chưa được nhiều người biết đến và sử dụng. Người tiêu dùng còn rất e ngại về chất lượng, mức độ an toàn cũng như giá cả của loại xăng này. Thêm vào đó, hệ thống phân phối xăng nhiên liệu sinh học E5 còn hạn chế, nhỏ lẻ và chưa đồng bộ, đó là những lý do cơ bản khiến việc phát triển thị trường đối với loại sản phẩm này còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, việc tìm hiểu hành vi quan trọng này cùng những nhân tố tác động tới nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội. Hơn nữa, Việt Nam được coi là một địa điểm đáng chú ý để thực hiện nghiên cứu hành vi người tiêu dùng (Nguyen và Smith, 2012). Trong đó, Hà Nội thường là khu vực được nhiều nhà nghiên cứu lựa chọn khi nghiên cứu về hành vi tiêu dùng ở Việt Nam (Nguyên & cộng sự, 2016). Đối với xăng sinh học E5, đây cũng là khu vực đi đầu trong việc thực hiện Quyết định ngày 1/1/2018 của Chính phủ.

Đã có rất nhiều nghiên cứu trước đây được thực hiện nhằm tìm hiểu về hành vi và ý định mua hàng của người tiêu dùng tại Việt Nam. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mua sắm trực tuyến ở Việt Nam (Hà Ngọc Thắng, 2015); nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của cư dân đô thị (Lê Thùy Hương, 2014). Năm 2016, Nguyễn Thị Tuyết Mai & cộng sự đã thực hiện nghiên cứu khuynh hướng thể hiện đẳng cấp và ý định mua của người tiêu dùng (nghiên cứu đối với sản phẩm trần căng Barrisol trên địa bàn Hà Nội). Đối với xăng sinh học E5, Võ Thị Trúc Nga (2015) đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn xăng sinh học E5 của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh theo lý thuyết giá trị tiêu thụ. Hoàng Ngọc Hân (2017) đã xây dựng và kiểm định mô hình về một số nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua xăng sinh học E5 tại Việt Nam, tuy nhiên nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về môi trường.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước, bài viết áp dụng mô hình TRA (lý thuyết hành động hợp lý) mở rộng để giải thích ý định mua xăng sinh học E5 của người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu góp phần làm tăng hiểu biết về hành vi mua xăng sinh học E5 - sản phẩm đang được Chính phủ khuyến khích sử dụng tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Xăng sinh học E5, ý định mua của người tiêu dùng

* Xăng sinh học E5: Xăng sinh học trong tiếng Anh được gọi là gasohol hoặc biogasoline để phân biệt với gasoline (xăng thông thường), được tạo ra bằng cách phối trộn cồn sinh học ethanol khan (anhydrous ethanol) với xăng thông thường theo một tỉ lệ nhất định, trong đó xăng E5 gồm 5% ethanol và 95% xăng thông thường. Sản phẩm này được gọi là xăng sinh học, bởi vì cồn sinh học ethanol dùng để phối trộn xăng được chế biến thông qua quá trình lên men các sản phẩm hữu cơ như tinh bột, cellulose, lignocellulose, thường là từ các loại ngũ cốc như ngô, sắn, lúa mì, đậu tương hoặc từ vỏ cây, bã mía,... Ethanol thu được sau quá trình chưng cất ngũ cốc lên men có dạng hỗn hợp gồm nước và ethanol, cần phải tách nước để lấy ethanol khan trước khi trộn với xăng.

* Ý định mua của người tiêu dùng: Theo lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1975), thái độ tác động tới hành vi thông qua ý định thực hiện hành vi. Cũng theo lý thuyết này, ý định là yếu tố dự đoán hành vi tốt nhất. Ý định mua được mô tả như là sự sẵn sàng của khách hàng trong việc mua sản phẩm (Ellbeck & Tirtiroglu, 2008). Trong nghiên cứu về hành vi của người tiêu dùng, ý định thực hiện hành vi mua được coi là một thước đo hữu hiệu cho hành động mua trong tương lai của người tiêu dùng (Amstrong & cộng sự, 2000). Trong nghiên cứu này thảo luận về ý định của người tiêu dùng đối với việc mua và sử dụng xăng sinh học E5.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định mua xăng sinh học E5

Theo TRA, ý định thực hiện hành vi chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố: Thái độ đối với hành vi và Chuẩn chủ quan (nhận thức về áp lực xã hội hay ảnh hưởng xã hội đối với hành vi cá nhân). Hai yếu tố này đều được tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu.

Thái độ đối với hành vi được hiểu là ý kiến chung của người đó về việc tán thành hay không tán thành đối với một hành vi cụ thể (Ajzen & Fishbein, 1980). Cũng theo Ajzen (1991), thái độ là yếu tố có tác động tích cực tới ý định thực hiện hành vi. Thái độ chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố: Niềm tin của một người về những tác động, kết quả/hậu quả mang lại nếu thực hiện hành vi; Đánh giá của người đó về những tác động, kết quả/hậu quả này.

Chuẩn mực chủ quan được định nghĩa là nhận thức của một người về việc những người quan trọng đối với họ có tán thành hay không tán thành việc họ thực hiện hành vi nào đó (Ajzen & Fishbein, 1980). Chuẩn mực chủ quan có thể được đo lường thông qua những người có liên quan đến người tiêu dùng (như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp,...). Nếu một người cho rằng những người quan trọng đối với họ sẽ ủng hộ việc thực hiện hành vi mua sản phẩm thì ý định thực hiện hành vi của họ sẽ hình thành.

Các nghiên cứu trước đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của hai yếu tố "thái độ" và "chuẩn mực chủ quan" đến ý định thực hiện hành vi (Ajzen, 1991; Chang, 1998; Choo & cộng sự, 2002). Trong bối cảnh tiêu dùng xăng nhiên liệu sinh học E5 tại Việt Nam, những người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với việc mua xăng sinh học E5 thì họ sẽ có ý định mua sản phẩm này nhiều hơn. Ngoài ra, ý định mua của người tiêu dùng có thể được hình thành nếu những người có ảnh hưởng quan trọng đối với họ ủng hộ và khuyến khích họ sử dụng sản phẩm. Do đó, tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Thái độ có mối quan hệ thuận chiều với ý định mua xăng sinh học E5

H2: Chuẩn chủ quan có mối quan hệ thuận chiều với ý định mua xăng sinh học E5

Trong bối cảnh môi trường ngày càng bị ô nhiễm nghiêm trọng do khí thải của nhiên liệu khoáng thạch gây ra, nhiều người tiêu dùng đã có ý thức rất rõ ràng về việc lựa chọn tiêu dùng những nguồn nhiên liệu xanh/có thể tái tạo. Xăng sinh học E5 được coi là một loại nhiên liệu có đặc tính như vậy. Dưới góc độ này, nhận thức về môi trường của người tiêu dùng là nhân tố có tác động tới ý định mua hàng của họ. Nhận thức về môi trường được hiểu là sự thức tỉnh và nhận thức của người tiêu dùng về việc môi trường đang bị đe dọa và tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt (Kalafatis Pollard, East và Tsogas, 1999). Nếu một người có nhận thức tốt về các vấn đề môi trường, họ sẽ có xu hướng lựa chọn tiêu dùng những sản phẩm an toàn, ít gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: Nhận thức về môi trường có mối quan hệ thuận chiều với ý định mua xăng sinh học E5

Nghiên cứu còn tập trung xem xét vai trò điều tiết của nhóm tham khảo đối với mối quan hệ giữa thái độ và ý định mua xăng nhiên liệu sinh học E5 của người tiêu dùng. Nhóm tham khảo được định nghĩa là ảnh hưởng của một cá nhân hay một nhóm có trong thực tế hay trong tưởng tượng một cách rõ ràng tới sự đánh giá của cá nhân, cảm hứng của cá nhân hay hành vi của cá nhân. Cụ thể, nhóm tham khảo ảnh hưởng tới cá nhân trên ba góc độ (Park và Lessig, 1977): Ảnh hưởng về giá trị biểu cảm, ảnh hưởng về sự tuân thủ và ảnh hưởng từ thông tin.

Các nghiên cứu trước đây đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có ảnh hưởng nhất định giữa thái độ đối với ý định mua của người tiêu dùng, và nhóm tham khảo đối với ý định mua của người tiêu dùng (Park và Lessig, 1977; Huong Le, 2014). Tuy nhiên, có một mối quan hệ giữa các biến mà tác giả muốn đề cập tới đó là: Đối với những người tiêu dùng càng coi trọng những thông tin và tác động của nhóm tham khảo thì thái độ của họ đối với ý định mua xăng nhiên liệu sinh học E5 càng mạnh mẽ và ngược lại. Cụ thể, nhóm tham khảo sẽ điều tiết tác động của thái độ đến ý định mua xăng nhiên liệu E5 của người tiêu dùng. Do vậy,

H4: Thái độ có ảnh hưởng càng mạnh tới ý định mua xăng nhiên liệu E5 của người tiêu dùng khi nhóm tham khảo có tác động càng mạnh đến thái độ của họ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Ý định mua, thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức về môi trường và nhóm tham khảo. Tất cả các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và có điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu đối với xăng sinh học E5 tại Việt Nam.

Thang đo ý định mua xăng sinh học E5 được kế thừa từ nghiên cứu của Susan L. Holak và Donald R. Lehmann (1990). Thang đo này gồm có 5 biến quan sát được ký hiệu từ YD1 đến YD5. Để đo lường thái độ, tác giả kế thừa có điều chỉnh từ thang đo của Taylor và Todd (1995), Chan (2001), gồm 3 biến quan sát, ký hiệu từ TĐ1 đến TĐ4. Thang đo chuẩn chủ quan gồm 6 biến quan sát, ký hiệu từ CQ1 đến CQ6, được kế thừa có điều chỉnh từ thang đo của Ajzen (2002a). Nhận thức về môi trường được đo lường bằng các chỉ báo kế thừa từ nghiên cứu của Gi.L.J.M., Sanchez M và Garcia A (2000) gồm có 4 biến quan sát, ký hiệu từ NT1 đến NT4. Nhóm tham khảo gồm 4 biến quan sát, ký hiệu từ TK1 đến TK4, được kế thừa có điều chỉnh từ thang đo của Park và Lessig, 1977.

Các thang đo trên được đo lường dạng Likert 5 điểm, trong đó, 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý.

3.2. Mẫu

Trong nghiên cứu này, 250 phiếu câu hỏi được gửi tới người tiêu dùng Hà Nội, chủ yếu qua con đường trực tiếp và một số nhỏ qua email. Tác giả nhận lại được 218 phiếu, trong đó 204 phiếu đủ điều kiện sử dụng cho phân tích. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu phi ngẫu nhiên, cụ thể là phương pháp lấy mẫu tiện lợi kết hợp với phương pháp lấy mẫu phân tầng. Trong đó, cơ sở để phân tầng mẫu nghiên cứu là dựa vào khu vực cư trú của nhóm khách hàng được phỏng vấn. Trong mẫu có 85 người tiêu dùng nữ (41,6%) và 119 người tiêu dùng nam (58,4%). Mẫu nghiên cứu gồm người tiêu dùng có độ tuổi 18 - 65, trong đó nhóm tuổi 25 - 45 chiếm hơn 83%. Về trình độ học vấn, hơn 60% đối tượng khảo sát có trình độ đại học trở lên. Hơn 50% số người được khảo sát trả lời họ có thu nhập bình quân từ 6 - 12 triệu đồng/tháng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá thang đo

Theo đó, hệ số Cronbach's Alpha (CA) được sử dụng để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo. Căn cứ vào kết quả tính toán cho thấy, các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể, CA của ý định mua đạt 0.74; của thang đo thái độ là 0.68; của thang đo chuẩn chủ quan là 0.76 và của thang đo nhận thức về môi trường đạt 0.66; của nhóm tham khảo là 0.72.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy, 5 thành phần được trích với tổng phương sai trích được là 63.471% đạt yêu cầu (> 50%) tại eigenvalue là 1.3.

4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phương pháp hồi quy thứ bậc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết đề xuất. Ba mô hình hồi quy được thực hiện. Mô hình thứ nhất xem xét sự tác động của các biến độc lập từ mô hình TRA: Thái độ và chuẩn chủ quan. Mô hình thứ hai gồm tất cả các biến độc lập của mô hình thứ nhất và thêm biến "nhận thức về môi trường". Mô hình thứ ba gồm tất cả các biến của mô hình thứ 2 và thêm biến tích nhóm tham khảo * thái độ của người tiêu dùng. Tiến hành so sánh ba mô hình này sẽ thấy được tác động của các biến độc lập đưa vào mô hình và ảnh hưởng của nhận thức môi trường đến ý định mua xăng sinh học E5 của người tiêu dùng thành phố Hà Nội. (Bảng 1)

Kết quả hồi qu thứ bậc được trình bày trong Bảng 2. Trong mô hình thứ nhất, cả hai biến độc lập đều có tác động thuận chiều tới ý định mua của người tiêu dùng như giả thuyết đã đề xuất. Mô hình có ý nghĩa thống kê ($F = 32.68$, $p<0.001$). Khi đưa thêm biến "nhận thức về môi trường" vào, mô hình thứ hai vẫn có ý nghĩa thống kê ($F = 35.38$; $p<0.001$). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy $\hat{a}2 = 0.507$, thái độ có tác động thuận chiều đến ý định mua của người tiêu dùng, kết luận này có ý nghĩa thống kê do $p<0,001$; giả thuyết H1 được ủng hộ. Tiếp theo, chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định mua của

Bảng 1. Kết quả hồi qui thứ bậc

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị T	Giá trị p
		Beta	Sai số chuẩn			
1	Hằng số	3.91	.658			.000
	Thái độ	.344	.021	.412	16.38	.000
	Chuẩn chủ quan	.565	.158	.558	3.575	.000
2	Hằng số	4.11	.051			.000
	Thái độ	.451	.016	.507	28.187	.000
	Chuẩn chủ quan	.584	.024	.486	24.333	.000
	Nhận thức về môi trường	.241	.011	.126	21.909	.000
3	Hằng số	3.55	.543			.000
	Thái độ	.368	.024	.112	4.666	.000
	Chuẩn chủ quan	.479	.078	.193	2.474	.000
	Thái độ * Nhóm tham khảo	.089	.055	.206	3.745	.000
Biến phụ thuộc: Ý định mua; R^2 *đã hiểu chỉnh = 0.48;* ΔR^2 *= .08*						

người tiêu dùng (â = 0.486; p<0.001), giả thuyết H2 được chấp nhận. Bên cạnh đó, giả thuyết H3 được ủng hộ khi â=0.126 và p<0.001. Khi đưa thêm biến nhóm tham khảo đóng vai trò điều tiết trong mô hình, lấy biến tích thái độ*nhóm tham khảo và cho biến này tác động đến biến phụ thuộc. Như vậy, giả thuyết H4 được ủng hộ (β = 0.206; p<0.001), nhóm tham khảo làm gia tăng mối quan hệ giữa thái độ và ý định mua của người tiêu dùng. Các kết quả nghiên cứu sẽ được bàn luận ở phần tiếp theo.

5. Luận bàn về kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở lý thuyết là mô hình TRA có mở rộng để xem xét sự tác động của một số yếu tố tới ý định mua xăng sinh học E5 của người tiêu dùng tại Thành phố Hà Nội.

Cụ thể, nghiên cứu đề cập tới 3 nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua bao gồm: Thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức về môi trường. Nhóm tham khảo đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thái độ với ý định mua xăng E5 của người tiêu dùng. Kết quả phân tích hồi quy thứ bậc và kiểm định giả thuyết cho thấy cả 4 giả thuyết nghiên cứu đều được ủng hộ. Theo đó, nghiên cứu một lần nữa khẳng định tác động tích cực của "thái độ" và "chuẩn chủ quan" đến ý định mua của người tiêu dùng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng "nhận thức về môi trường" cũng giúp thúc đẩy ý định mua của người tiêu dùng đối với xăng sinh học E5. Bên cạnh đó, nhóm tham khảo làm gia tăng mối quan hệ giữa thái độ và ý định mua của người tiêu dùng. Điều này phản ánh khá đúng xu hướng tiêu dùng sản phẩm này tại các thành phố lớn. Khi người tiêu dùng có hiểu biết và nhận thức tốt về các vấn đề môi trường, họ sẽ có ý định mua/tiêu dùng các sản phẩm xanh nhiều hơn. Xăng sinh học E5 là sản phẩm được Chính phủ khuyến khích sử dụng do tạo ra ít khí thải đối với môi trường hơn so

với các loại nhiên liệu khoáng thông thường. Hơn nữa, đây còn là loại nhiên liệu có thể tái tạo. Với những người tiêu dùng thông thái, họ có xu hướng lựa chọn tiêu dùng loại sản phẩm này trong tương lai.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, Chính phủ và đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn thành phố Hà Nội có thể chủ động phát triển các chiến lượng marketing nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin về xăng sinh học E5 đến người tiêu dùng, từ đó hình thành thái độ tích cực của họ đối với sản phẩm này. Hơn nữa, với những thông tin chi tiết về sản phẩm, người tiêu dùng có thể nhận thức rõ ràng hơn những đặc tính, lợi ích khi sử dụng xăng sinh học E5. Điều đó góp phần thúc đẩy ý định mua hàng của họ. Các chiến lược kinh doanh cũng cần hướng đến việc tác động vào nhóm tham khảo/nhóm người ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa thái độ và ý định mua xăng E5 của người tiêu dùng. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc cụ thể hóa các chiến lược truyền thông, quảng cáo, sử dụng nhóm dẫn đầu xu hướng tiêu dùng trên thị trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajzen, I. (1985). *From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckmann (Eds.),* Action Control, from Cognition to Behavior. New York: Springer

2. Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior.* Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211.

3. Ajzen, I. (2002). Perceived Behavioral Control, Self-Efficacy, Locus of Control, and the Theory of Planned Behavior. *Jounal of Applied Social Psychology,* 32, 665-883.

4. Chan (2001), Determinants of Chinese consumers' green purchase behavior. *Psychology &Marketing* 2001 John Wiley &Sons, Inc, 18(4), 389-13.

5. Chang, M. K., & Cheung, W. (2001). Determinants of the intention to use Internet. *Information & Management,* 39(1), 1-14. doi: http://dx.doi.org/10.1016/S0378-7206(01)00075-1

6. Chao, Y.-L. (2012). Predicting people's environmental behaviour: Theory of planned behaviour and model of responsible environmental behaviour. *Environmental education research,* 18(4), 437-461.

7. Chen, M.-F., & Tung, P.-J. (2014). Developing an extended Theory of Planned Behavior model to predict consumers' intention to visit green hotels. *International journal of Hospitality Management,* 36, 221-230.

8. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research.* Massachusetts: Addison-Wiley Publishing Company.

9. Holak, S.L. & Lehmann, D.R (1990). Purchasing intentions and the dimensions of innovation: An exploratory model. *Journal of product Innovation and Management,* 7(1), 59-73.

10. Nguyen, G., & Ho, T. (2014). *Understanding Vietnamese Consumers' Purchase Intentions toward Green Electronic Products in Hochiminh City.* Paper presented at the First Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Social Sciences, Singapore.

11. Nguyen, T.Tuyet Mai & Smith, Kirk (2012). The impact of status orientation on purchase preference for foreign products of Vietnam, and implications for policy and society, *Journal of Macromarketing,* 32(1), 47-55.

12. Nguyễn Đình Thọ (2014). Chuyển giao tri thức từ trường đại học vào doanh nghiệp thông qua sinh viên hệ vừa làm vừa học khối ngành kinh tế. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển.* Số 203, 77-83.

13. Nguyễn Thị Tuyết Mai, Trần Thị Thắng (2016). Khuynh hướng thể hiện đẳng cấp và ý định mua của người tiêu dùng: Nghiên cứu đối với sản phẩm trần căng Barrisol trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển.* Số 233, 113-120.

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
VŨ THỊ HIỀN
NGUYỄN VĂN BƯỞI
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

THE IMPACTS OF THE REFERENCE GROUP ON THE CONSUMER'S INTENTION TO BUY E5 BIOFUEL IN HANOI

● VU THI HIEN
● NGUYEN VAN BUOI
Hanoi University of Mining and Geology

ABTRACTS:

This study which is conducted by using the expanded rational action theory is to examine tthe impacts of some factors on consumers' intention to buy E5 biofuel in Hanoi. In particular, the reference group is added as a variable to this study's research model. Quantitative analysis methods are used in this study. The regression analysis' results are used to confirm the factors affecting the consumers' intention to buy E5 biofuel in Hanoi. This study also analyzes the impact of the reference group on the correlation between independent and dependent variables. Based on the study's findings, some suggestions are given to business administrators and policymakers.

Keywords: Consumer behavior, E5, purchasing intention.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM

● CÔNG VŨ HÀ MI - NHỮ THÙY LIÊN

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), việc nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của nguồn nhân lực ngày càng cần thiết. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội phát triển nguồn nhân lực trong tương lai CMCN 4.0 cũng tạo ra những nguy cơ và thách thức đối với nguồn nhân lực hiện tại.

Bài viết phân tích những thách thức đối với nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại nước ta hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, cách mạng công nghiệp 4.0, thách thức.

1. Đặt vấn đề

CMCN 4.0 ra đời là một tất yếu khách quan, nó mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra những thách thức, nguy cơ tiềm ẩn cho các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

CMCN 4.0 là một trong những từ khóa được nhắc đến nhiều nhất hiện nay trên các diễn đàn kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng. CMCN 4.0 phát triển trên 3 trụ cột chính: Kỹ thuật số, Công nghệ sinh học, Vật lý với mục tiêu hướng tới đó là: Trí tuệ nhân tạo, internet of things, robot và bigdata.

Một trong những thách thức đầu tiên khi nhắc tới CMCN 4.0 đó chính là con người. Khi trí tuệ nhân tạo ra đời, đồng nghĩa với việc một lượng lớn người lao động sẽ được thay thế bởi máy móc, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Vì vậy, lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ của Việt Nam sẽ không còn là lợi thế trong tương lai.

2. Cách mạng công nghiệp 4.0 và những thách thức đối với nguồn nhân lực Việt Nam

Lịch sử nhân loại đã trải qua 3 cuộc CMCN, cùng với đó là sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu nguồn nhân lực, việc làm. CMCN 4.0 là cuộc cách mạng tất yếu và tạo ra bước ngoặt vĩ đại cho lịch sử loài người về công nghệ.

Cùng với guồng quay của thế giới trong bối cảnh CMCN 4.0, Việt Nam đang phát triển một chiến lược về khoa học - công nghệ và đổi mới được định hướng bởi "tầm nhìn Việt Nam 2035", nơi công nghệ sẽ được áp dụng cho tất cả các

ngành và lĩnh vực. Bên cạnh đó, chúng ta đang khai thác những lợi ích tiềm năng của Vạn vật kết nối (IoT) và đang nỗ lực hoàn thiện các kỹ năng để thúc đẩy ngành công nghiệp - công nghệ đang phát triển của mình.

CMCN 4.0 thể hiện trước hết là tiềm năng đem lại nhiều lợi ích cho người lao động thông qua việc tăng năng suất lao động dẫn tới tăng thu nhập, nhiều sản phẩm, dịch vụ mới được ra đời giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và đặc biệt là việc mở cửa thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

Nền công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều cơ hội nhưng đồng thời, việc thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, năng suất lao động thấp đang là một thách thức lớn của nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, để sẵn sàng cho một giai đoạn mới dựa trên nền tảng khoa học - công nghiệp 4.0.

Để đáp ứng được những yêu cầu của cuộc cách mạng CN 4.0, Việt Nam đang gặp rất nhiều thách thức ở hiện tại và tương lai, cụ thể:

Thứ nhất, các chuyên gia kinh tế cho rằng CMCN 4.0 đang và sẽ tạo ra những biến động lớn về cung - cầu nhân lực. Các nhà kinh tế và khoa học quốc tế cảnh báo, trong cuộc cách mạng này, thị trường lao động sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo dự báo của Liên hợp quốc, sẽ có khoảng 75% lao động trên thế giới có thể bị mất việc làm trong vài thập niên tới. Khi máy móc thiết bị hay trí tuệ nhân tạo có thể thay thế được hoàn toàn con người thì số lượng nhân viên cần thiết sẽ chỉ còn 1/10 so với hiện nay. Như vậy, 9/10 nhân lực còn lại sẽ phải chuyển nghề hoặc thất nghiệp. Đây là nguy cơ không chỉ có ở riêng mỗi quốc gia nào. Sự thay đổi nhân lực sẽ xảy ra toàn diện trong xã hội, trên nền kinh tế vĩ mô cũng như tại mỗi tổ chức xã hội, mỗi DN hoạt động, đặc biệt nơi những lĩnh vực có liên quan đến công nghệ thông tin hay chịu ảnh hưởng nhiều từ nền tảng công nghệ mới này.

Một nghiên cứu khác của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), khoảng 56% số lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á đứng trước nguy cơ mất việc vì robot. Trong đó, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ CMCN 4.0. Đối với Việt Nam, từ trước đến nay, nền kinh tế vẫn dựa nhiều vào các ngành sử dụng lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên, trình độ của người lao động còn lạc hậu. Theo đó, những ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông sẽ chịu tác động lớn, nguy cơ thất nghiệp cao do sự phát triển của công nghệ tự động và trí tuệ nhân tạo. Đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với nước ta khi đối diện với cuộc CMCN 4.0. ILO cảnh báo, trong 10 năm tới, khoảng 70% số việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông ở Việt Nam như da giày, lắp ráp điện tử, chế biến thủy sản, dịch vụ bán lẻ (riêng ngành dệt may là khoảng 86%)... có rủi ro cao bị thay thế bởi máy móc và thiết bị hiện đại. Cũng theo dự báo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong tương lai, một số ngành nghề ở Việt Nam sẽ biến mất do tác động của cuộc CMCN 4.0. Tuy nhiên, một cách nhìn tích cực hơn, CMCN 4.0 sẽ tạo thêm ngành nghề, việc làm mới mà người máy hay robot không thể đáp ứng được. Theo dự báo, tới năm 2025, có tới 80% công việc sẽ là những công việc mới mà chưa từng có ở thời điểm hiện nay.

Những ngành nghề mới đòi hỏi nguồn nhân lực phải được trang bị những kiến thức, kỹ năng phù hợp để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Thứ hai, tốc độ tăng trưởng lao động về chất lượng và năng suất lao động tại Việt Nam thấp hơn so với các nước trong khu vực.

Tuy Việt Nam hiện tại có lợi thế là một trong những quốc gia có dân số trong độ tuổi lao động cao nhất - thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" (năm 2019, lực lượng lao động của cả nước đạt khoảng 55,8 triệu người, chiếm khoảng 58,3% tổng dân số) nhưng nguồn nhân lực (NNL) của nước ta không có khả năng cạnh tranh với nhiều nước trong khu vực ASEAN bởi NNL chất lượng cao thiếu hụt về số lượng, hạn chế về chất lượng, trình độ chuyên môn kỹ thuật (chỉ chiếm hơn 20% lực lượng lao động), năng suất lao động thấp và bất cập về cơ cấu.

Trong báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố năm 2018, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines. Theo đó, nước ta chỉ xếp hạng gần tương đương với Campuchia.

Thứ ba, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo Báo cáo điều tra lao động việc làm quý IV năm 2019 của TCTK, Việt Nam có gần 12,7 triệu nhân lực đã qua đào tạo, có trình độ từ đào tạo nghề trở lên, trong đó nhân lực có trình độ từ đại học trở lên có khoảng hơn 5 triệu người, chiếm 44% trong tổng số nhân lực đã qua đào tạo. Tuy nhiên, lực lượng lao động hiện nay của Việt Nam mới chỉ tập trung vào các phân khúc lao động phổ thông, lao động bậc thấp và bậc trung dẫn đến thiếu hụt lao động chất lượng cao.

Nhân lực chất lượng cao không chỉ đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chuẩn trong nước mà sẽ cần phải tính tới những tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường nước ngoài. Một số ngành nghề liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ tái tạo, hoặc trong các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, kiểm toán đang thiếu hụt nhân lực ở phân khúc cao. Đây là rào cản, hạn chế lớn nhất của nhân lực Việt Nam trong cuộc CMCN 4.0. Đồng thời, những hạn chế này đã đưa đến nhiều hệ lụy khác như: Năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh cũng như giá trị nguồn nhân lực Việt Nam trên thị trường lao động không cao.

Thứ tư, sự khan hiếm về nhân lực chất lượng cao dẫn đến cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực và chảy máu chất xám. Hiện nay, số lượng lao động đông và giá rẻ không còn là lợi thế, thay vào đó, rất nhiều công ty trong các ngành về trí tuệ nhân tạo, robotic,... sẵn sàng chi trả mức lương cao để thu hút những nhân lực có chuyên môn về các lĩnh vực này, nhiều công ty có thể sẵn sàng tăng 50-100% chi phí tiền lương trong một vài năm để tuyển dụng và giữ chân nhân lực. Cùng với đó, hiện tượng chảy máu chất xám với lực lượng lớn lao động đang học tập và làm việc tại nước ngoài sau một thời gian dài không trở lại Việt Nam do các nước phát triển thu hút các chuyên gia từ các nước đang phát triển với các chính sách, chế độ ưu đãi tốt hơn.

Thứ năm, hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với thực tiễn. Cuộc CMCN 4.0 tạo ra nhu cầu thay đổi căn bản chiến lược và phương thức tổ chức đào tạo, nghiên cứu KHCN. Công tác đào tạo cần chú trọng đến việc đào tạo lực lượng lớn những lao động có trình độ trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ hiện đại bởi tâm điểm của cuộc cách mạng này chính là việc hình thành các nhà máy thông minh, nhà máy số - nơi mà các máy móc, thiết bị sẽ được kết nối, tự động ra quyết định toàn bộ hoạt động của nhà máy từ khâu thu thập, phân tích yêu cầu, xây dựng kế hoạch sản xuất. Mặc dù chúng ta đã nhìn thấy sự cần thiết phải thay đổi toàn diện khi bước vào cuộc CMCN 4.0, tuy nhiên, tư duy nhận thức về CMCN 4.0 trong cán bộ, các nhà hoạch định chính sách còn chưa đủ sâu và rộng. Đặc biệt, các chính sách về nguồn nhân lực vẫn chưa cụ thể dẫn đến mất phương hướng đối với không chỉ người học, trường học mà cả doanh nghiệp vẫn loay hoay đi tìm nguồn nhân lực chất lượng cao dù lực lượng lao động xã hội dư thừa. Thực trạng của nhân lực Việt Nam hiện nay là đào tạo đang cao hơn sản xuất, kỹ sư, cử nhân trình độ cao khó có việc làm; lao động phổ thông không đáp ứng được yêu cầu công việc.

Nhiều DN đang gặp khó khăn trong khâu tuyển dụng, lao động được tuyển vào không đáp ứng được yêu cầu công việc mà phải qua đào tạo, tập huấn tại DN gây lãng phí thời gian và mất nhiều chi phí.

Thời điểm hiện tại, Việt Nam có một lực lượng lao động trẻ thích nghi công nghệ mới rất nhanh. Đây là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam phát triển

ra thế giới và nhiều doanh nghiệp công nghệ nước ngoài đầu tư, thành lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Việt Nam.

Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam hiện đang thiếu các kỹ sư công nghệ có trình độ cao và năng lực quản lý để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của các công ty công nghệ hiện nay và trong tương lai. Theo công ty dịch vụ việc làm trực tuyến VietnamWorks, ước tính đến năm 2020, Việt Nam thiếu khoảng 500.000 nhân viên IT, tức là thiếu đến 78% nhu cầu thị trường. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường cả về chất lượng và số lượng, dẫn đến phần lớn kỹ sư CNTT sau khi ra trường phải được đào tạo lại trước khi vào làm việc.

Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nhân lực:

Một là, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy phát triển thị trường lao động chất lượng cao. Chính sách sử dụng nhân lực cần được đổi mới, trước hết tập trung và lựa chọn, bồi dưỡng tài năng nhằm tạo động lực, khơi dậy trí tuệ, sáng tạo, tay nghề thành thạo, thúc đẩy chất lượng, năng suất công việc, nâng cao hiệu quả kinh tế. Khuyến khích tiếp cận nhanh chóng tri thức và công nghệ mới của thời đại. Đào tạo cần tập trung phát triển những ngành mũi nhọn với chất lượng cao. Phát triển giáo dục đào tạo có tính định hướng là giải pháp quan trọng, bên cạnh đó thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Đổi mới phương pháp đào tạo, tăng cường thực hành, ứng dụng công nghệ trong dạy và học để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng của các công nghệ hiện đại từ cuộc CMCN 4.0.

Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo. Giảng viên phải có những năng lực mới, năng lực sáng tạo, những phẩm chất mới trên cơ sở chuẩn hóa, thông qua các hoạt động đào tạo, tự đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên cần gắn liền với thực tiễn và có tính ứng dụng cao nhằm nâng cao hiệu quả cho công tác đào tạo, giảng dạy.

Nhà nước phải định hướng, xác định đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng xu hướng 4.0. Về phía doanh nghiệp (DN), tổ chức, cá nhân phải tự nghiên cứu để chuẩn bị nguồn lực, đầu tư, hỗ trợ cho người lao động tiếp cận khoa học - kỹ thuật mới. Đặc biệt, DN phải tự đào tạo đi trước đón đầu hoặc đào tạo lại lực lượng lao động đang làm việc trong DN để tránh thất nghiệp. Người lao động phải học tập, tự đào tạo ngành nghề phù hợp với khả năng để làm việc.

Hai là, cần làm tốt công tác dự báo nhu cầu nhân lực của Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Tìm các giải pháp nhằm cân đối lực lượng lao động trong các ngành nghề nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp; có chính sách đào tạo và đào tạo lại người lao động đang làm việc nhưng có nguy cơ mất việc, bị sa thải bởi sự xuất hiện của cuộc CMCN 4.0 sẽ khiến một số ngành nghề ở Việt Nam biến mất. Sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo, công nghệ, robot trong các lĩnh vực, ngành nghề sẽ khiến hàng triệu lao động bị mất việc làm, đây là nguy cơ hoàn toàn có thể thấy được và là thách thức lớn nhất của Việt Nam trong tương lai.

Nhà nước cần tạo ra hệ thống pháp lý với các chính sách mang tính chất hỗ trợ, thúc đẩy, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tạo ra những ngành nghề mới, những công việc mới và cách thức hỗ trợ DN để chi phí chuyển đổi là nhỏ nhất. Đồng thời, củng cố, xây dựng các chính sách hỗ trợ người thất nghiệp và khuyến khích các doanh nghiệp cải cách để bảo vệ người lao động trước sự phát triển mạnh mẽ của quá trình tự động hóa.

Ba là, cần sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực phục vụ CMCN 4.0. Nhà trường là nơi cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là lực lượng lao động chất lượng cao. Xu thế hiện nay tại các trường nghề, cao đẳng, đại học là các trường đào tạo học viên, sinh viên theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đóng vai trò chủ đạo không chỉ trong việc xác định các kỹ năng và kiến thức cần thiết, mà còn cần phối

hợp chặt chẽ với các cơ sở giáo dục, Chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận, từ đó các cơ sở giáo dục có định hướng rõ ràng cho chương trình, phương pháp đào tạo để đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Chính xu thế này sẽ giúp Việt Nam trong tương lai có thể có được lực lượng lao động có trình độ, đảm bảo về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Việc làm cần thiết của các cơ sở đào tạo hiện nay là phải thay đổi mạnh mẽ từ hoạt động đào tạo đến quản trị nhà trường; thay đổi phương thức và phương pháp đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới mô hình nhà trường và phải thay đổi cả ở cấp vĩ mô và cấp cơ sở trên tinh thần tương thích với một khung trình độ, trước hết là của ASEAN, sau đó là khung trình độ quốc tế nhằm tăng tính thực tiễn của các chương trình đào tạo, giúp người học được đào tạo một cách bài bản và có khả năng thích nghi với sự biến đổi không ngừng của công nghệ trong CMCN 4.0.

Đối với các doanh nghiệp cũng phải xây dựng cho mình lộ trình tiến tới hội nhập, trong đó có chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghề nghiệp cho người lao động, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp dựa trên mục tiêu chiến lược của công ty.

Bốn là, Doanh nghiệp - Nhà trường - Nhà nước cần chú trọng hơn nữa đến công tác định hướng nghề nghiệp. Với từng đối tượng lao động khác nhau, việc định hướng nghề nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn ngành nghề và ảnh hưởng trực tiếp đến sự cân đối cung - cầu lao động trong xã hội. Nhà nước cần có các giải pháp nhằm kết hợp cùng doanh nghiệp và nhà trường để phát triển hệ thống cung cấp thông tin định hướng nghề nghiệp, hệ thống dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động để người lao động và người sử dụng lao động dễ dàng nắm bắt thông tin và kết nối với nhau.

3. Kết luận

Thị trường lao động Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0 đang gặp rất nhiều thách thức. Tuy nhiên, với những lợi thế sẵn có của Việt Nam, việc nắm bắt những cơ hội trong CMCN 4.0 sẽ tạo ra những bước đi chuyển mình mạnh mẽ, giúp cho chất lượng nguồn nhân lực của nước ta có những thay đổi tích cực, nhằm tăng lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển nhân lực, phát triển con người là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, trong giai đoạn hiện nay cũng như định hướng phát triển trong giai đoạn tới, việc chuẩn bị sẵn sàng một lực lượng lao động về cả chất lượng và số lượng là điều kiện quan trọng, góp phần giúp Việt Nam thực hiện được CMCN 4.0 dễ dàng hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017). *Tài liệu nghiên cứu các Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.* NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

2. Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020.*

3. Vietnamworks (2020). *Báo cáo thị trường nhân lực công nghệ thông tin thập niên 2010 và năm 2020.*

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2019.*

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. CÔNG VŨ HÀ MI
ThS. NHỮ THÙY LIÊN
Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

INDUSTRY 4.0 AND CHALLENGES FOR VIETNAM'S HUMAN RESOURCES

● Master. **CONG VU HA MI**
● Master. **NHU THUY LIEN**
University of Transport Technology

ABTRACTS:

In the context of deep and broad integration, especially the rapid development of Industry 4.0, it is increasingly necessary to properly acknowledge the role of human resources. The Industry 4.0 not only brings opportunities but also challenges for the development of human resources in the future. This paper analyzes the challenges facing Vietnam's human resources in the context of Industry 4.0.

Keywords: Human resources, Industry 4.0, challenges.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRƯỚC TÌNH TRẠNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NHƯ HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ HUYỀN

TÓM TẮT:

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra những hậu quả rất nặng nề đối với nhân loại. Việc nóng lên của trái đất làm băng hai cực tan ra, mực nước biển dâng lên, cùng với bão, lũ, sóng thần, động đất, cháy rừng ... hàng năm đã cướp đi sinh mạng của rất nhiều người dân vô tội và gây ra những thiệt hạt to lớn về kinh tế - xã hội.

Bài viết đề xuất một số giải pháp giúp cho Đồng bằng sông Cửu Long ổn định, phát triển và luôn là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, giúp Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, đồng bằng sông Cửu Long, hậu quả, khí hậu, thiên tai.

1. Đặt vấn đề

Trong Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (United Nations Framework Convention on Climate Change) định nghĩa biến đổi khí hậu là "sự thay đổi của khí hậu hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do tác động của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu và ngoài ra là những biến thiên tự nhiên của khí hậu được quan sát trên một chu kỳ thời gian dài." [1].Mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, số lượng các vụ thiên tai gia tăng nhanh chóng.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có vị trí rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đặc biệt là nông nghiệp, là khu vực có giao thông hàng hải và hàng không thuận lợi. Mặc dù chỉ chiếm 12% diện tích cả nước nhưng lại có đóng góp rất quan trọng về sản lượng lương thực, thực phẩm, trái cây, thủy, hải sản cho xuất khẩu và đóng góp 20% GDP cả nước.

Biến đổi khí hậu và những thiệt hại do biến đổi khí hậu đã tác động đến toàn thế giới nói chung và đến Việt Nam nói riêng, trong đó có Đồng bằng sông Cửu Long. Trước thực trạng đó, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần giúp cho ĐBSCL ổn định, phát triển và luôn là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, đưa Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ.

2. Biến đổi khí hậu gây hậu quả như thế nào đến đời sống con người

Theo báo cáo được Văn phòng Liên hợp quốc về giảm nhẹ rủi ro thiên tai (UNDRR) công bố ngày 12/10/2020, biến đổi khí hậu đã cướp đi sinh mạng của 1,23 triệu người trên thế giới và là nguyên nhân chủ yếu khiến số vụ thiên tai tăng gần gấp đôi kể từ năm 2000. Giai đoạn 2000 - 2019, trên thế giới đã ghi nhận 7.348 trận thiên tai lớn ảnh hưởng đến cuộc sống của 4,2 tỷ người và gây thiệt hại kinh tế 2.970 tỷ USD trong 20 năm qua. Các con số trên tăng mạnh chủ yếu là do gia tăng tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan liên quan đến khí hậu, trong đó có lũ lụt, mưa bão, hạn hán. Số đợt lũ lụt lớn tăng lên đến 3.254 đợt, trong khi các đợt hạn hán, cháy rừng, nắng nóng kéo dài cũng cho chiều hướng gia tăng mạnh. Số lượng các cơn bão lớn là 2.034, tăng đáng kể so với con số 1.457 cơn bão của 20 năm trước. Các hiện tượng liên quan đến địa, vật lý như động đất, sóng thần và núi lửa là nguyên nhân khiến nhiều người thiệt mạng hơn so với các thảm họa tự nhiên khác.

Xét theo khu vực, châu Á hứng chịu nhiều thiên tai nhất trong 20 năm qua với 3.068 trận thiên tai, sau đó là châu Mỹ với 1.756 trận và châu Phi 1.192 trận. Xét theo quốc gia, nước ghi nhận nhiều vụ thiên tai nhất là Trung Quốc (577), sau đó là Mỹ (467), Ấn Độ (321) và Indonesia (278). Trong số 10 nước ghi nhận số các vụ thiên tai nhiều nhất thế giới, có tới 8 nước châu Á. Các con số thống kê trên được tổng hợp từ Dữ liệu Các sự kiện khẩn cấp, ghi lại các đợt thiên tai khiến ít nhất 10 người thiệt mạng, ảnh hưởng tới ít nhất 100 người hoặc kéo theo việc chính quyền địa phương phải ban bố tình trạng khẩn cấp.

Chuyên gia Debarati Guha-Sapir làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu về dịch tễ học do thiên tai tại Đại học Louvain (Bỉ) cảnh báo nhân loại sẽ đối mặt với một tương lai "rất mờ mịt" nếu các hiện tượng thời tiết cực đoan tiếp tục gia tăng theo cấp độ này trong 20 năm tới. Nắng nóng sẽ là thách thức lớn nhất đối với con người trong 10 năm tới, đặc biệt tại những nước kém phát triển [2].

Tại Việt Nam, năm 2020 cũng là năm chịu thiệt hại khá lớn do thiên tai gây ra cụ thể như: Trong báo cáo Quốc hội về tình hình phòng, chống thiên tai, bão lũ ở các tỉnh miền Trung, Chính phủ cho biết bão lũ ở miền Trung đã gây thiệt hại về kinh tế khoảng 17.000 tỷ đồng, làm 235 người chết và mất tích, hơn 200.000 ngôi nhà bị hư hỏng, chưa kể nhiều cơ sở hạ tầng và hàng trăm km đê điều, kênh mương, bờ sông, bờ biển bị hư hỏng, sạt lở ...[9]. Vụ sạt lở đất tại khu vực Nhà máy Thủy điện Rào Trăng 3 (huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế) làm 17 công nhân bị chôn vùi [8]. Đặc biệt vào khuya ngày 18/10/2020, một vụ sạt lở núi nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn xã Hướng Phùng, Hướng Hóa, ngay sau Sở Chỉ huy Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 337 thuộc Quân khu 4 khiến nhiều khu nhà bị đổ sập, 22 cán bộ chiến sĩ của đơn vị bị vùi lấp trong đống đổ nát. Lúc xảy ra lở núi, có 5 cán bộ, chiến sĩ của đơn vị đã may mắn chạy thoát kịp thời. Trước đó chiều ngày 28/10/2020, tại thôn 1, xã Trà Leng, cách thôn 2 khoảng 5 km bị sạt lở núi vùi lấp 55 người. Thảm họa khiến 9 người chết, 13 người mất tích. Thôn 2, xã Trà Vân bị sạt lở đất, khiến 8 người chết; xã Trà Mai có một người mất tích đến nay chưa tìm được thi thể. Tại xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn, núi lở vùi lấp 13 người, đến nay mới tìm thấy 9 thi thể, 4 người còn mất tích [10].

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn của nhân loại trong thế kỷ XXI, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống, môi trường. Nó đã, đang và sẽ tiếp tục gây ra những hậu quả khó lường đối với hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội, đe dọa an ninh môi trường, năng lượng, nguồn nước, lương thực, văn hóa trên phạm vi toàn cầu. Tại sao biến đổi khí hậu lại diễn ra nhanh chóng như vậy? Nguyên nhân chính là gì? Có trả lời được câu hỏi này thì mới khắc phục được tình trạng thảm họa thiên tai xảy ra thường xuyên như hiện nay. Xét đến cùng, nguyên nhân của việc biến đổi khí hậu là do con người. Nếu như loài người không có ý thức bảo vệ thiên nhiên thì cũng là không có ý thức bảo vệ chính mình, chính môi trường sống của mình

và hậu quả lại chính con người phải gánh chịu bởi thảm họa do mình gây ra. Biến đổi khí hậu không phải do một người gây ra, cũng không phải do một quốc gia gây ra mà là do toàn thế giới. Chính vì vậy, giải quyết vấn đề này một người hay một quốc gia sẽ không thể làm được, thay vào đó cần có sự chung tay của toàn thể nhân loại.

3. Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng như thế nào đối với Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang và thành phố Cần Thơ. Vị trí của ĐBSCL nằm ở phía Nam của nước ta, bao gồm rất nhiều quần đảo và đảo, với mặt bờ biển dài 73.2km, rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đặc biệt nhất là trồng cây công nghiệp. Đây thuộc khu vực có giao thông hàng hải và hàng không giữa Đông Nam Á và Nam Á tạo điều kiện thuận lợi trong hợp tác, giao lưu quốc tế. Vị trí của Đồng bằng sông Cửu Long nằm tiếp giáp với Campuchia, rất tiện lợi cho việc giao lưu và hợp tác với các nước trong khu vực sông Mê Kông. Vùng có diện tích khoảng 4 triệu ha, chiếm 12% diện tích cả nước, là nơi sinh sống của khoảng 20 triệu dân và là vùng có vị trí rất quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, sản xuất 50% sản lượng lương thực, đóng góp 95% lượng gạo xuất khẩu, 65% sản lượng trái cây, 75% sản lượng thủy sản, sản lượng cá xuất khẩu và đóng góp 20% GDP cả nước Đồng bằng sông Cửu Long được mệnh danh là vùng đất thịnh vượng nhất, được thiên nhiên ưu đãi. Tuy nhiên, hiện nay ĐBSCL đã và đang phải hứng chịu những hiểm họa nặng nề và nghiêm trọng của biến đổi khí hậu [3], với biểu hiện như: Nhiệt độ tăng cao, hạn hán khốc liệt, xâm nhập mặn diễn ra thường xuyên, triều cường và sạt lở bờ sông, bờ biển diễn biến phức tạp. Diễn biến của biến đổi khí hậu đang đến nhanh hơn nhiều so với dự báo của các nhà khoa học. Ví dụ như, tỉnh Cà Mau là một trong những địa phương bị tổn hại nhiều nhất do biến đổi khí hậu gây ra, chỉ riêng đợt nắng nóng kéo dài do hiện tượng En Nino cuối năm 2015, đầu năm 2016, xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Diện tích lúa trên đất nuôi tôm bị thiệt hại gần 53.000ha; trên 43.000ha rừng tràm bị khô hạn nghiêm trọng; đường giao thông bị sụp, lún, lở đất, hư hỏng trên 112km; hơn 12.000 hộ dân thiếu nước sinh hoạt... Cà Mau là tỉnh duy nhất trong vùng ĐBSCL và cả nước có 3 mặt giáp biển nên đang chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu so với các tỉnh khác. Cũng bởi lẽ đó, một bộ phận dân nghèo phải di cư đi tìm việc làm ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Chưa hết, từ đầu năm 2017 đến nay, tỉnh An Giang đã xảy ra khoảng 120 vụ sạt lở bờ sông nghiêm trọng làm mất đất đai, thiệt hại nhà cửa, cơ sở hạ tầng, đường giao thông, ước tính lên đến hàng trăm tỉ đồng. Điển hình là vụ sạt lở đặc biệt nghiêm trọng xảy ra ngày 22/4/2017 tại bờ sông Hậu khu vực Vàm Lao làm nhấn chìm hoàn toàn 15 căn nhà, 2 nền đất, cắt đứt đường giao thông liên xã và ảnh hưởng trực tiếp đến 108 hộ dân và 1 nhà máy xay xát phải di dời khẩn cấp đến nơi an toàn. Ước tính tổng thiệt hại ban đầu chỉ riêng vụ sạt lở này là khoảng 88 tỉ đồng và nguy cơ sạt lở vẫn còn diễn biến phức tạp và có thể tiếp tục xảy ra trong thời gian tới.

Theo Cục Quản lý Tài nguyên nước - Bộ Tài nguyên Môi trường và Tổng cục phòng chống thiên tai - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 564 điểm sạt lở với tổng chiều dài trên 834 km, trong đó sạt lở bờ sông là 512 điểm với tổng chiều dài khoảng 566 km (chủ yếu diễn ra dọc theo sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và các nhánh chính của hệ thống kênh, rạch); sạt lở bờ biển 52 điểm với tổng chiều dài 268km.[4] Theo dự báo, trong vài chục năm tới, nước biển sẽ dâng cao làm ngập lụt phần lớn ĐBSCL vốn đã bị ngập lụt hàng năm, dẫn đến mất nhiều đất nông nghiệp. Theo đó, sẽ có từ 15.000 - 20.000 km2 đất thấp ven biển bị ngập hoàn toàn. Lưu lượng nước sông Mê Kông giảm từ 2 - 24% trong mùa khô, tăng từ 7- 15% vào mùa lũ. Hạn hán sẽ xuất hiện nhiều hơn. Nước lũ sẽ cao hơn tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long,

TP. Cần Thơ, Hậu Giang; thời gian ngập lũ tại đây sẽ kéo dài hơn hiện nay. Trước thực trạng như vậy, cần phải có một số giải pháp giúp Đồng bằng sông Cửu Long giảm thiểu những tác hại do biến đổi khí hậu gây ra và tiếp tục ổn định phát triển trong thời gian tới.

4. Một số giải pháp

Một là, để ứng phó với mực nước biển dâng, các địa phương phải tranh thủ điều tra, nghiên cứu trên từng địa bàn bị đe dọa để chuẩn bị phương án ứng phó tốt nhất. Xác định và tiến hành sớm một số giải pháp thủy lợi như: Làm đê bao kết hợp hệ thống cống và trạm bơm ở các vùng ven biển để tránh ngập lụt; xây dựng hồ chứa nước ngọt ngay tại Đồng bằng sông Cửu Long trong các vùng ngập hay bán ngập để trữ nước, tránh tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất; ứng dụng công nghệ vật liệu mới vào xây dựng các công trình để giảm chi phí... Các công trình xây dựng của các địa phương phải có khả năng ngăn được nước biển dâng. Khắc phục ngay các điểm sạt lở bờ sông theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động nhân dân góp tiền, góp sức lao động, góp trang thiết bị cùng với vốn của Nhà nước và chính quyền địa phương giải quyết kịp thời các điểm sạt lở. Việc kiểm soát mặn, điều tiết nước, ngọt hóa và cấp nước sinh hoạt đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản cần được gắn với phát triển giao thông nông thôn để phát huy hiệu quả đồng bộ.

Hai là, Nhà nước cần chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các đề tài khoa học để nắm rõ thực trạng và dự báo trước tình hình giúp ĐBSCL chủ động ứng phó làm giảm nhẹ khả năng bị tổn hại do biến đổi khí hậu gây ra. Việc dự báo trước khả năng có thể xảy ra để có kịch bản phù hợp là vô cùng quan trọng, giúp giảm thiểu các thiệt hại và có thể vẫn ổn định phát triển. Các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu phải được triển khai ngay và phải được lồng ghép với kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Các cấp chính quyền cần xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia; hướng dẫn cụ thể cho các ngành, các địa phương chủ động xây dựng chương trình phù hợp; thiết lập cơ quan liên tỉnh của ĐBSCL để phối hợp xây dựng chương trình ứng phó và hành động có hiệu quả không chỉ ở cấp địa phương mà trong toàn vùng.

Ba là, nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành động của cộng đồng bằng cách giáo dục, tuyên truyền bảo vệ môi trường trong học đường, trong cộng đồng; tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phát tờ rơi liên quan đến biến đổi khí hậu nhằm giúp nhân dân đã có sự thay đổi trong nhận thức và hành động, trong hành vi, lối sống như: Thuyết phục người dân đi xe đạp, xe buýt thay vì sử dụng xe gắn máy; sử dụng bóng đèn ít tiêu hao điện năng; chăn nuôi sử dụng hầm biogas để tự sản xuất gas đun nấu và phát điện trong gia đình; dùng bình nước nóng năng lượng mặt trời; trồng hàng rào cây xanh, hoa, kiểng ở gia đình và nơi công cộng...

Bốn là, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, tùy theo điều kiện cụ thể và sự ảnh hưởng của nước mặn, cần lựa chọn một số cây trồng chủ lực, các loại cây trồng có khả năng chịu mặn cụ thể như: Cần mở rộng việc thực hiện trồng lúa ST25 tại Đồng bằng sông Cửu Long, đây là giống lúa thơm lai tạo, canh tác được trên vùng đất nhiễm phèn, mặn, gạo thành phẩm có mùi thơm rất đặc biệt của lá dứa và mùi cốm, có hạt dài đều, trong, không bạc bụng. Tại cuộc thi Gạo ngon nhất thế giới năm 2019 World's Best Rice 2019 được tổ chức tại Manila (Philippines), giống gạo ST25 do Kỹ sư Hồ Quang Cua và nhóm nghiên cứu lúa Sóc Trăng đã đạt giải gạo ngon nhất thế giới. Ngoài ra, cũng có thể học hỏi kinh nghiệm của tỉnh Nam Định, Thái Bình để đưa giống lúa RVT vào sản xuất. Đây cũng là giống lúa có các ưu điểm nổi trội: Chịu mặn tốt, chống đổ tốt, ít sâu bệnh, là giống ngắn ngày nên hạn chế được rủi ro từ mưa, bão, tăng hệ số sử dụng đất. Việc điều chỉnh thời vụ sản xuất cũng là một trong những biện pháp hiệu quả để đối phó với các tác động của xâm nhập mặn và hạn hán.

Năm là, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nghiên cứu, tạo các giống cây con có khả năng chống chịu tốt với điều kiện môi trường khắc nghiệt và môi trường nước bị nhiễm mặn nhẹ. Trên các vùng có nguy cơ nhiễm mặn hoặc nhiễm

mặn nhẹ có thể phát triển nuôi một số loài nước ngọt có khả năng sống trong môi trường nước lợ, đa dạng hóa sản phẩm, chọn giống theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh và gia tăng sức chịu đựng trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần có kế hoạch chuyển đổi và phát triển một số ngành nghề thay thế hoặc bổ trợ cho các ngành nghề hiện tại, giúp người dân Đồng bằng sông Cửu Long chủ động trước việc biến đổi khí hậu, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, điều tiết mùa vụ cho phù hợp. Chính quyền và địa phương cần hỗ trợ để phát triển các ngành nghề liên quan đến nước lợ và nước mặn, phát triển du lịch sinh thái, chế biến thủy sản, trồng rừng ngập mặn,... đồng thời nâng cao hiệu quả các ngành nghề hiện tại, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Kết luận

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra những hậu quả nặng nề đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, trong đó có Đồng bằng sông Cửu Long. Nhận thức được thực trạng và dự báo được tình hình là điều vô cùng quan trọng và cần thiết giúp hạn chế thiện hại ở mức thấp nhất do biến đổi khí hậu gây ra. Theo đó, tác giả đề xuất 5 giải pháp hi vọng có thể đóng góp cho việc giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra tại Đồng bằng sông Cửu Long, giúp vùng tiếp tục phát triển bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Biến đổi khí hậu. <*https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BA%BFn_%C4%91%E1%BB%95i_kh%C3%AD_h%E1%BA%ADu*>

2. Nguyễn Hằng (2020). Số các đợt thiên tai "tăng chóng mặt" trong vòng 20 năm qua. <*https://www.vietnamplus.vn/so-cac-dot-thien-tai-tang-chong-mat-trong-vong-20-nam-qua/668851.vnp*>

3. Nguyễn Việt Thanh (2019), Một số vấn đề phát triển nhanh và bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Triết học,* số 4, tr. 30.

4. M.Q (2019). Đồng bằng sông Cửu Long đang tổn thương nặng nề do biến đổi khí hậu. <*https://laodong.vn/xa-hoi/dong-bang-song-cuu-long-dang-ton-thuong-nang-ne-do-bien-doi-khi-hau-739650.ldo*>

5. Tác động biến đổi khí hậu ở các tỉnh ĐBSCL. <*https://www.mard.gov.vn/Pages/tac-dong-bien-doi-khi-hau-o-cac-tinh-dbscl-1538.aspx*>

6. Phạm Thị Hoài, Vũ Chí Linh, Võ Tuấn Anh (2015), Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo, Đề xuất giải pháp thích ứng cho cộng đồng dân cư vùng ven biển Bắc Bộ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi,* số 26 năm 2015.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012). *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam,* NXB Tài Nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.

8. Thắng Trung (2020). Tìm kiếm 57 người mất tích ở Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam và trên biển. <*https://www.vietnamplus.vn/tim-kiem-57-nguoi-mat-tich-o-thua-thienhue-quang-nam-va-tren-bien/674871.vnp*>

9. Thanh Hà (2020). Thiệt hại 17.000 tỷ đồng do bão lũ, cần tăng đầu tư cho các công trình gắn với phòng chống thiên tai. <*https://tuoitre.vn/thiet-hai-17000-ty-dong-do-bao-lu-can-tang-dau-tu-cho-cac-cong-trinh-gan-voi-phong-chong-thien-tai-20201103115625606.htm*>

10. Đắc Thành (2020). Lũ quét lại đổ về xã Trà Leng. <*https://vnexpress.net/lu-quet-lai-do-ve-xa-tra-leng-4188293.html*>

11. Thanh Bình (2020). Đã tìm thấy 8 thi thể bộ đội Đoàn 337 bị núi lở vùi lấp. <*http://cand.com.vn/Xa-hoi/Da-tim-thay-8-thi-the-Bo-doi-Doan-337-bi-nui-lo-vui-lap-616060/*>

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. NGUYỄN THỊ HUYỀN
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

SOLUTIONS FOR THE DEVELOPMENT OF THE MEKONG DELTA IN THE CONTEXT OF CLIMATE CHANGE

● Ph.D **NGUYEN THI HUYEN**
Hanoi University of Science and Technology

ABTRACTS:

Climate change has led to serious consequences for humanity. The global warming causes the melting ice, the sea level rise, and the increase in the number of storms, floods, tsunamis, earthquakes, and forest fires, claiming many lives and causing enormous socio-economic losses. This paper proposes some solutions to help the Mekong Delta – the key economic region of Vietnam develop sustainability.

Keywords: Climate change, Mekong Delta, consequences, climate, natural disasters.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THỎA MÃN CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI VNPT CHI NHÁNH CÀ MAU

● HUỲNH THỊ THU SƯƠNG - NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của người lao động tại VNPT chi nhánh Cà Mau. Sử dụng kết hợp phương pháp định tính gồm kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm nhằm nhận diện nhân tố ảnh hưởng và hiệu chỉnh thang đo, nghiên cứu định lượng với mô hình nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy (RA). Dữ liệu thu thập sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS 23.0, với 151 phiếu thu về hợp lệ từ 170 phiếu phát ra ban đầu khảo sát người lao động đang làm việc tại VNPT.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến sự thỏa mãn của người lao động tại VNPT chi nhánh Cà Mau gồm: Thu nhập và phúc lợi, đặc điểm công việc, đào tạo thăng tiến, điều kiện làm việc và lãnh đạo. Trong đó nhân tố thu nhập và phúc lợi được đánh giá là yếu tố tác động mạnh nhất và có sự khác biệt về sự thỏa mãn giữa nhóm độ tuổi, thời gian công tác, trình độ học vấn và thu nhập. Từ kết quả, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm gia tăng mức độ thỏa mãn của người lao động tại VNPT chi nhánh Cà Mau thông qua việc tăng thu nhập và phúc lợi, nâng cao vai trò của lãnh đạo cũng như đặc điểm công việc, điều kiện làm việc và các chính sách đào tạo thăng tiến.

Từ khóa: Sự thỏa mãn công việc, người lao động, VNPT, Chi nhánh Cà Mau.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh tình hình khoa học kỹ thuật cùng với quá trình toàn cầu hóa biến động khôn lường, nếu như trước đây các doanh nghiệp chỉ phải đối mặt với những cạnh tranh về vốn, nguyên - vật liệu, công nghệ, thì ngày nay họ còn phải đứng trước nguy cơ cạnh tranh về con người - yếu tố quan trọng nhất có thể vận hành và biến tất cả những nguồn lực khác trở thành lợi nhuận cho DN. Đây cũng được coi là nguồn lực tiên quyết đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi DN.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, trong những năm gần đây, người lao động ngày càng nhận thức được giá trị và thành quả lao động mà họ đã đóng góp cho doanh nghiệp cũng như sự quan tâm, chú trọng của doanh nghiệp về vấn đề xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có năng lực nhằm giảm thiểu các sai sót, tiết kiệm thời gian, chi phí hoạt động, cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Những yếu tố này buộc các chủ doanh nghiệp phải dành nhiều sự quan tâm đến nguồn lực hết sức đặc biệt này.

Rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã được tiến hành với mục tiêu cải thiện sự hài lòng của nhân viên trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, chưa có nhiều đề tài liên quan đến ngành Cung ứng nước sạch ở Việt Nam. "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của người lao động tại VNPT chi nhánh Cà Mau" được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu, đánh giá sự thỏa mãn của người lao động, đồng thời tìm ra các nhân tố tác động đến sự thỏa mãn này. Căn cứ những dữ liệu thu thập được từ những cuộc khảo sát kết hợp phân tích dữ liệu, nhóm tác giả hi vọng đóng góp một phần nhỏ trong việc giúp các nhà quản lý doanh nghiệp có cái nhìn mới hơn về vấn đề này, từ đó có các chính sách phù hợp trong việc thúc đẩy và tăng mức độ nhiệt tình trong công việc đối với người lao động.

Sự thỏa mãn công việc trong bất kỳ ngành nghề nào sẽ giúp người lao động thực hiện tốt công việc của họ hơn. Tuy nhiên theo tình hình thực tế hiện nay, VNPT Cà Mau đang gặp nhiều bất cập, công việc đòi hỏi phải nắm vững các kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ, sự tận tâm, chu đáo và trách nhiệm, khối lượng công việc nhiều, áp lực công việc cao, thời gian làm việc dài. Do đó, các nhân viên VNPT Cà Mau không thỏa mãn với công việc của họ và có xu hướng chuyển sang làm những công việc khác hoặc những tổ chức, đơn vị khác với mức thu nhập tốt hơn, công việc thoải mái hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm sự thỏa mãn nói chung hay thỏa mãn trong công việc nói riêng là một trong những đề tài được các tác giả nghiên cứu xuất phát từ nhiều góc nhìn, lĩnh vực khác nhau. Một trong các định nghĩa ra đời sớm nhất về sự thỏa mãn công việc có thể kể đến là nhận định của Hoppock (1935, trích dẫn bởi Scott và cộng sự 1960) cho rằng sự thỏa mãn trong công việc là sự kết hợp của hoàn cảnh tâm lý, sinh lý và môi trường khiến người lao động cảm thấy hài lòng với công việc của mình. Theo cách tiếp cận này, mặc dù sự thỏa mãn trong công việc chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều các yếu tố bên ngoài, nhưng nó vẫn liên quan đến cách cảm nhận của người lao động. Theo Vroom (1964), thỏa mãn công việc là trạng thái mà người lao động có định hướng hiệu quả rõ ràng đối với công việc trong tổ chức. Theo Smith, Kendal và Hulin (1969), mức độ thỏa mãn với các thành phần hay khía cạnh của công việc là thái độ ảnh hưởng và ghi nhận của nhân viên về các khía cạnh khác nhau trong công việc: Bản chất công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, tiền lương, đồng nghiệp, giám sát. Schemerhon (1993, được trích dẫn bởi Luddy, 2005) định nghĩa sự thỏa mãn công việc như là sự phản ứng về mặt tình cảm và cảm xúc đối với các khía cạnh khác nhau đối với công việc của nhân viên. Spector (1997) cho rằng, sự thỏa mãn trong công việc đơn giản là việc người lao động cảm thấy thích công việc của họ và các khía cạnh khác trong công việc của họ như thế nào. Kreitner & Kinicki (2007) cho rằng, sự thỏa mãn công việc phản ánh mức độ một cá nhân yêu thích công việc của mình. Như vậy, sự thỏa mãn của người lao động nói chung cũng như trong công việc nói riêng là một trạng thái cảm xúc có được khi người lao động được làm việc trong một môi trường thoải mái, dễ chịu, thích thú với công việc, dẫn đến có thái độ tích cực hơn đối với công việc.

Thu nhập

Thu nhập là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định từ công việc, dịch vụ hoặc hoạt động nào đó. Trong ngữ nghĩa của đề tài nghiên cứu này thì thu nhập là số tiền mà cá nhân có được từ việc làm công cho một doanh nghiệp, tổ chức nào đó; thu nhập này không bao gồm các khoản thu nhập khi họ làm công việc khác (Willis, 2000). Theo đó, khoản thu nhập này sẽ bao gồm các khoản lương cơ bản, các khoản trợ cấp (nếu có), các loại thưởng bao gồm cả thưởng định kỳ và thưởng không định kỳ, hoa hồng (nếu có) và lợi ích bằng tiền khác phát sinh trực tiếp từ công việc chính hiện tại. Parker và Wright (2001), thu nhập có ảnh hưởng đến hành vi tích cực của người lao động. Giả thuyết đặt ra như sau:

H1: Tiền lương có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H1 (+).

Lãnh đạo

Là những người có vị trí trong công việc cao hơn, có nhiệm vụ kiểm soát nhân viên cấp dưới, là người có thể truyền tải mệnh lệnh, thông điệp đến nhân viên để đảm bảo bộ máy vận hành thông suốt. Trong đề tài này, lãnh đạo là tổ trưởng, trưởng phòng. Khả năng lãnh đạo, phong cách lãnh đạo có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của người lao động. Người lao động sẽ cảm thấy thỏa mãn với

một người lãnh đạo thân thiện, biết lắng nghe và quan tâm đến lợi ích của họ. Nhân viên sẽ thấy rằng mình luôn được tôn trọng và tin cậy, là một thành viên quan trọng của công ty, bên cạnh đó họ nhận được sự hỗ trợ của cấp trên trong việc giải quyết các khó khăn, đồng thời lãnh đạo còn luôn khôn khéo, tế nhị khi cần phê bình nhân viên. (Nguyễn Thị Thu Trang, 2013). Giả thuyết đặt ra như sau:

H2: Lãnh đạo có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H2 (+).

Đặc điểm công việc

Theo như mô hình đặc điểm công việc của Hackman và Oldham (1974), một công việc sẽ mang đến cho nhân viên sự thỏa mãn chung và tạo được hiệu quả công việc tốt nếu thiết kế công việc đó thỏa mãn các đặc điểm sau: Sử dụng các kỹ năng khác nhau, nhân viên nắm rõ đầu đuôi công việc và công việc có tầm quan trọng nhất định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung của doanh nghiệp; công việc đó cho phép nhân viên thực hiện một số quyền nhất định và nhân viên sẽ chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình; công việc phải có cơ chế phản hồi, đánh giá của cấp trên đối với những gì nhân viên đã làm để rút kinh nghiệm cho lần sau. Ngoài ra, để có được sự thỏa mãn, nhân viên rất cần được làm công việc phù hợp với năng lực của họ (Weiss và cộng sự., 1967; Bellingham, 2004). Giả thuyết đặt ra như sau:

H3: Đặc điểm công việc có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H3 (+).

Điều kiện làm việc

Điều kiện làm việc (hay môi trường làm việc) luôn được người lao động quan tâm, bởi vì môi trường làm việc liên quan tới sự thuận tiện cá nhân, đồng thời nó cũng là nhân tố giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Người lao động không thích những môi trường làm việc nguy hiểm, bất lợi và không thuận tiện. Nhiệt độ, ánh sáng, tiếng ồn và các yếu tố môi trường khác phải phù hợp. Hơn nữa, nhiều người lao động thích làm việc gần nhà, với các phương tiện làm việc sạch sẽ, hiện đại và các trang thiết bị phù hợp (Nguyễn Hữu Lam, 2007). Đối với đề tài nghiên cứu này điều kiện làm việc là các nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe và sự tiện lợi của người lao động khi làm việc, bao gồm thời gian làm việc phù hợp (Skalli và đồng nghiệp 2007), sự an toàn thoải mái ở nơi làm việc (Durst, 1997), được trang bị thiết bị cần thiết cho công việc (Bellingham, 2004) và thời gian bỏ ra cho việc đi lại từ nhà đến công ty (Isacsson, 2008). Điều kiện làm việc luôn được nhân viên quan tâm bởi vì môi trường liên quan đến sự thuận tiện cá nhân, đồng thời cũng là nhân tố giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ (Lê Hồng Lam 2009). Robbins (2005) chủ trương rằng, điều kiện làm việc sẽ ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc, như nhân viên có liên quan với một môi trường làm việc thoải mái về thể chất. Đổi lại, điều này sẽ khiến phần nào gia tăng mức độ tích cực trong việc làm hài lòng. Giả thuyết đặt ra như sau:

H4: Điều kiện làm việc có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H4 (+).

Đào tạo thăng tiến

Đào tạo (Training) là quá trình học hỏi những kỹ năng cần thiết để thực hiện một công việc cụ thể. Thăng tiến (Promotion) là việc di chuyển lên vị trí hoặc công việc quan trọng hơn trong một công ty. Đào tạo trong đề tài này được nhóm chung với thăng tiến do đào tạo thường nhằm mục đích cuối cùng là thăng tiến hoặc nâng cao khả năng, hiệu quả làm việc của nhân viên. Đào tạo đã được Schmidt (2007) đánh giá cao tầm quan trọng của nó trong công ty. Kết quả nghiên cứu của ông đã cho thấy, sự thỏa mãn đối với đào tạo trong công việc có quan hệ rõ rệt với sự thỏa mãn công việc nói chung. Trong đề tài này, ta sẽ khảo sát mức thỏa mãn về đào tạo trong công việc của nhân viên ở các khía cạnh như đào tạo để có đủ kỹ năng hoàn thành tốt công việc, đào tạo để được nâng cao kiến thức và kỹ năng làm việc, các chương trình đạo tạo của công ty đang áp dụng. Giả thuyết đặt ra như sau:

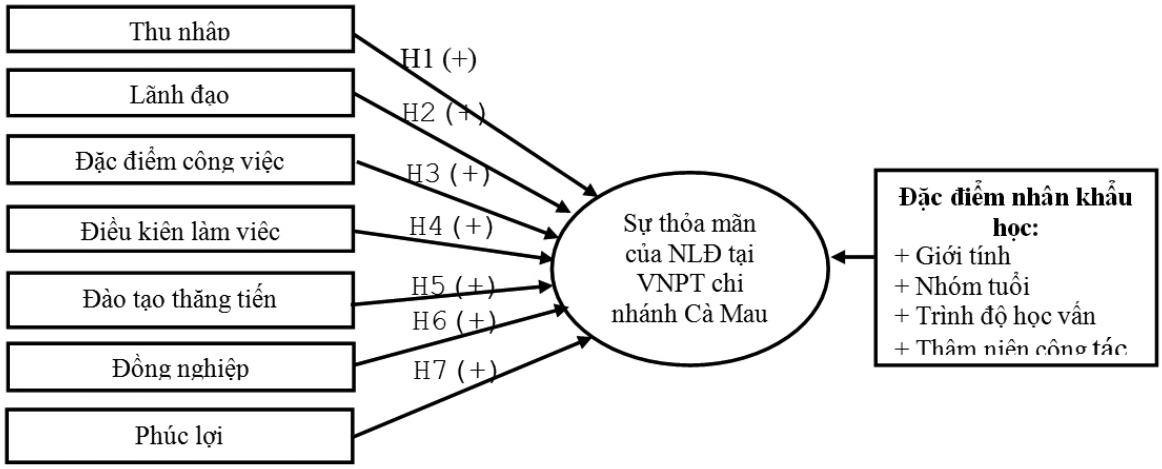
H5: Đào tạo thăng tiến có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H5 (+).

Đồng nghiệp

Là những người cùng làm trong một tổ chức với nhau, là người thường xuyên trao đổi, chia sẻ nhau về công việc. Đồng nghiệp có thể là những người thuộc cùng một phòng ban, nhưng cũng có thể thuộc nhiều phòng ban khác nhau, đảm nhận các nhiệm vụ khác nhau nhưng có sự hỗ trợ nhau vì một mục đích chung là sự phát triển của cả hệ thống. Tương tự mối quan hệ với cấp trên, nhân viên cần có được sự hỗ trợ giúp đỡ của đồng nghiệp khi cần thiết, tìm thấy sự thoải mái, thân thiện khi làm việc với đồng nghiệp (Hill, 2008). Đồng thời, nhân viên phải tìm thấy đồng nghiệp của mình tận tâm với công việc để đạt được kết quả tốt nhất (Bellingham, 2004). Cuối cùng, đồng

nghiệp cần phải là người đáng tin cậy (Chami & Fullenkamp, 2002). Theo nghiên cứu Boeve (2007) đã chỉ ra mối quan hệ đồng nghiệp có tác động cùng chiều đến sự thỏa mãn của người lao động, nghiên cứu tại VNPT Cà Mau với mô hình đề xuất (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



động mạnh đến sự thỏa mãn công việc của các giảng viên khoa đào tạo trợ lý bác sĩ ở các trường y tại Mỹ. Giả thuyết đặt ra như sau:

H6: Đồng nghiệp có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H6 (+).

Phúc lợi

Là những lợi ích mà một người có được từ công ty của mình ngoài khoản tiền mà người đó kiếm được. Các loại phúc lợi mà người lao động được hưởng rất đa dạng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như quy định của Chính phủ, tập quán trong nhân dân, mức độ phát triển kinh tế, khả năng tài chính và các yếu tố, hoàn cảnh cụ thể của doanh nghiệp. Phúc lợi thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đến đời sống của người lao động, có tác dụng kích thích nhân viên trung thành, gắn bó với doanh nghiệp. Dù ở cương vị cao hay thấp, hoàn thành tốt công việc hay chỉ ở mức độ bình thường, có trình độ lành nghề cao. Giả thuyết đặt ra như sau:

H7: Phúc lợi có tác động cùng chiều với thỏa mãn của người lao động, H7 (+).

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở lược khảo các công trình nghiên cứu trước đây về nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn, kết hợp với khung lý thuyết đã đề cập và kết quả nghiên cứu định tính với các chuyên gia trong ngành Viễn thông. Theo đó, tác giả có đủ căn cứ hình thành 7 giả thuyết (7 nhân tố độc lập) có tác

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu kết hợp hai phương pháp: Phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Được sử dụng để nghiên cứu các tài liệu thứ cấp kết hợp với thực trạng tại VNPT chi nhánh Cà Mau, từ đó tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo sơ bộ.

Tiếp đến, tác giả sử dụng kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia kết hợp thảo luận nhóm với cán bộ, công nhân viên VNPT chi nhánh Cà Mau để khám phá thêm các nhân tố mới và hiệu chỉnh các thang đo của mô hình đã đề xuất. Thông qua bảng câu hỏi đã được hiệu chỉnh khảo sát để đo lường sự thỏa mãn của người lao động. Phân tích nhân tố EFA được dùng để xác định các nhân tố ẩn chứa đằng sau các biến quan sát kết hợp phân tích hồi quy tuyến tính nhằm xác định các nhân tố thực sự có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của người lao động. Đề tài nghiên cứu này được thực hiện tại VNPT chi nhánh Cà Mau, các dữ liệu sử dụng thực hiện được thu thập chủ yếu từ năm 2016 - 2019. Các dữ liệu thứ cập được thu thập từ phòng tổ chức hành chính, dữ liệu sơ cấp được thu thập dựa trên các bảng khảo sát người lao động tại Công ty, trên số lượng 170 nhân viên tại VNPT chi nhánh Cà Mau.

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích Cronbach's Alpha

Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha với tổng kích thước mẫu n = 151 gồm 7 thành phần

với 30 biến quan sát để xác định lại hệ số tin cậy của thang đo. Kết quả cho thấy, các thang đo đều có hệ số tin cậy tốt, nằm trong khoảng biến từ 0,7 - 0,9 và hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đều lớn hơn 0,30 (Bảng 1). Như vậy, các biến đề xuất đều đủ tin cậy để đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

STT	Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Thu nhập	TN	6	0,759	0,724
2	Lãnh đạo	LD	5	0,836	0,590
3	Đặc điểm công việc	ĐĐCV	4	0,784	0,541
4	Điều kiện làm việc	ĐKLV	5	0,714	0,540
5	Đào tạo thăng tiến	ĐTTT	4	0,717	0,548
6	Đồng nghiệp	ĐN	4	0,701	0,550
7	Phúc lợi	PL	4	0,827	0,632
8	Sự thỏa mãn tổ chức	STMTC	6	0,789	0,732

Phân tích nhân tố EFA

Theo đó, trong thành phần thang đo các biến độc lập với sig.= 0,000 và hệ số KMO = 0,857 các biến hội tụ lại thành 6 yếu tố phân biệt như giả thuyết ban đầu và tổng phương sai trích được đạt 59,479% cho ý nghĩa rằng cả 6 yếu tố rút ra được giải thích 59,479% biến thiên của dữ liệu, tại hệ số Eigenvalue bằng 1,353. Tương tự, trong thành phần phụ thuộc, với sig. = 0,000 và hệ số KMO = 0,843 các biến hội tụ lại thành 1 yếu tố với tổng phương sai trích đạt 75,333% thể hiện rằng 1 yếu tố rút ra giải thích được 75,333% biến thiên của dữ liệu, tại hệ số Eigenvalue bằng 3.013. Trọng số nhân tố các biến và tổng phương sai trích đều thỏa mãn các điều kiện, vì vậy có thể kết luận mô hình EFA phù hợp, các biến tiếp tục được đưa vào phân tích hồi quy sau khi kiểm định hệ số tương quan và đạt yêu cầu.

Phân tích hồi quy

Trong mô hình này, R^2 hiệu chỉnh = 0,706. Mức ý nghĩa Sig.= 0,000 của kiểm định F < 0,05. Do vậy, mô hình hồi quy là phù hợp và các biến độc lập giải thích được 70,6% sự biến động của biến phụ thuộc; Kiểm định F sử dụng để kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể, với giả thuyết: Ho: $\beta1 = \beta2 = \beta3 = \beta4 = \beta5 = \beta6 = 0$ và H1: Có ít nhất 1 biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc. Kết quả phân tích ANOVA cho trị thống kê F = 160,625 và giá trị Sig. rất nhỏ cho thấy sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết Ho, nghĩa là mô hình xây dựng phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Kiểm định tự tương quan, kết quả hồi quy đáng tin cậy khi các phần dư trong mô hình hồi quy không tương quan với nhau. Sử dụng giá trị Durbin - Watson để kiểm định hiện tượng tự tương quan, giá trị này > 1 và < 3 thì phân tích hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Từ kết quả phân tích cho giá trị Durbin - Watson = 1,869 (1 < 1,869 < 3), kết luận phân tích hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Phân tích hồi quy thực hiện bằng phương pháp Enter, các kiểm định được áp dụng thông qua hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh, kiểm định F và đồng thời dự đoán hiện tượng đa cộng tuyến qua hệ số VIF. Kiểm tra sự tự tương quan chuỗi bậc nhất thông qua hệ số Durblin - Watson để đánh giá sự phù hợp của mô hình, xem xét mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đang xét tới biến phụ thuộc thông qua hệ số chuẩn hóa Beta (â) và ảnh hưởng thuận hay là nghịch tới ý định nghỉ việc. Kết quả thống kê cho thấy, tất cả các biến độc

lập đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 0,95 vì Sig.<0,05. Xác định mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc bằng hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta và dấu của từng yếu tố cho biết hướng tác động, kết quả phương trình hồi quy của ý định nghỉ việc có dạng như sau:

TM = -0.028 + 0,214*PL
+ 0.148*LĐ + 0.121*CV
+ 0.287*TN + 0.96*ĐT

5. Hàm ý quản trị

Nâng cao sự thỏa mãn của người lao động thông qua việc nâng cao thu nhập: Chính sách lương, thưởng luôn là mối quan tâm hàng đầu của người lao động trong một tổ chức nói chung và của VNPT chi nhánh Cà Mau nói riêng. Thu nhập hàng tháng của người lao động gồm hai phần là lương theo chức danh và lương dựa trên năng suất lao động. Việc trả lương cho nhân viên luôn được thực hiện đầy đủ và đúng hạn. Có chính sách khen thưởng, đãi ngộ đối với người lao động nhiều năm cống hiến. Bên cạnh những mặt đạt được, chính sách chi trả lương còn một số hạn chế như công tác đánh giá công việc qua chức danh công việc còn chủ quan, lương dựa trên năng suất được tính chung cho toàn VNPT chi nhánh Cà Mau nên chưa khuyến khích được người lao động tích cực hơn trong công việc để nâng cao thu nhập của cá nhân và của VNPT chi nhánh Cà Mau. Những năm gần đây, thu nhập bình quân của người lao động tại VNPT chi nhánh Cà Mau đều tăng hơn năm trước, tuy nhiên vẫn còn chênh lệch cao giữa các chức danh công việc.

Nâng cao sự thỏa mãn của người lao động thông qua việc tạo cơ hội đào tạo và thăng tiến, yếu tố con người luôn được VNPT chi nhánh Cà Mau coi trọng hàng đầu vì đây được xác định là nguồn vốn quý giá trong sự phát triển của chi nhánh. Chất lượng người lao động ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó, việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào công tác quản lý ngày càng được chú trọng, công tác đào tạo VNPT chi nhánh Cà Mau thực hiện thường xuyên.

Nâng cao sự thỏa mãn của người lao động thông qua việc nâng cao vai trò lãnh đạo, yếu tố giúp nhận biết được một tổ chức hoạt động tốt hay không, thành công hay không, chính là lực lượng nhân sự của tổ chức, mà ở đó người lãnh đạo luôn giữ vai trò nòng cốt. Lãnh đạo là gắn kết, tạo động lực làm việc cho người lao động, định hướng chiến lược cho tổ chức. Nhằm nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên đối với yếu tố lãnh đạo

Nâng cao sự thỏa mãn của người lao động thông qua các đặc điểm nhân khẩu học tại VNPT chi nhánh Cà Mau. Người lao động có thâm niên công tác cao nhận được nhiều chính sách ưu đãi hơn như: Được ký hợp đồng vô thời hạn; trợ cấp xăng, điện thoại; mua bảo hiểm nhân thọ và một hệ số lương tăng theo thâm niên công tác. Với cùng một chức danh và công việc như nhau, nhóm thâm niên trên 5 năm sẽ có mức lương và các khoản phúc lợi cao hơn hẳn so với nhóm thâm niên dưới 3 năm và nhóm từ 3 - 5năm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Kim Dung, 2011. *Quản trị nguồn nhân lực.* Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Nam Hải, 2018. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của lao động hành nghề kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đồng Nai, *Tạp chí khoa học - Đại học Đồng Nai,* số 08 - 2018.

3. Phạm Thu Hằng, Phạm Thị Thanh Hồng, 2015. Sự hài lòng của người lao động tại các tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ đào tạo ở Việt Nam, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh,* Tập 31, Số 3 (2015)

4. Ngô Thị Hoàn, 2016. *Sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Cao đẳng Thủy sản,* luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Hà Nội.

5. Châu Văn Toàn, 2009. *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên khối văn phòng ở thành phố Hồ Chí Minh,* luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trần Xuân Thạnh, 2015. Nghiên cứu sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Tổng công ty PISICO Bình Định, *Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang,* Vol 5(1), trang 113-120.

7. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh,* Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

8. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS,* Nhà xuất bản Thống kê.

9. Lê Thị Tường Vân, 2016. *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của người lao động tại công ty cổ phần đầu tư và sản xuất giày Thái Bình, tỉnh Bình Dương,* luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

10. J Stacy Adams. (1963). Inequity in Social Exchanges. In L Berkowitz (Ed.), *Anvances in Experientail Social Psycholog* . New York: Academic Press.

11. Alam, S.M. Ikhtiar & Kamal, Mostafa. (2006). *Job Satisfaction of Female Workers in Different Garments*

12. Factories in Dhaka City: An Intertemporal Comparison, *Daffodil International University Journal of Bussiness and Economics,* 1(1), 2006, p. 87-99.

13. Artz, Benjamin, 2008. *Fringe benefit and Job satisfaction,* University of Wisconsin - White water, USA

14. Bellingham, R., 2004. *Job Satisfaction Survey,* Wellness Council of America.

15. Boeve, W. D 2007, *A National Study of Job Satisfaction factors among faculty in physician assistant education,* Eastern Michigan University

16. Chami, R. & Fullenkamp, C., 2002. *Trust as a means of Improving Corporate Governance and Efficiency,* International Monetary Fund Institute.

17. Deshpande, B., 2012. *Effect of Employee Satisfaction on Organization Performance: An Empirical Study in Hotel Industry,* Ninth AIMS International Conference on Management

18. Durst, S. L. & DeSantis, V. S., 1997. The determinants of job satisfaction among federal, state and local government employee, *State and Local Government Review,* Vol. 29, No. 1 (Winter 1997), p. 7-16.

19. Ganesan, M., 2018. A study on job satisfaction of employees in bsnl, Thiruvarur, *International Journal of Pure and Applied Mathematics,* Volume 119 No. 7 2018

20. Hackman, J. R & Oldham, G. R., 1974. *The Job Diagnosis Survey: An Instrument for the Diagnosis of Jobs and the Evaluation of Job Redesign Project,* Technical Report No. 4, Department of Administrative Sciences, Yale University, USA

21. Kreitner, R. & Kinicki, A., 2007. *"Organizational Behavior",* 7th Edition, McGraw Hill Irwin.

22. Nezzan Luddy, 2005. *"Job satisfaction amongst employees at a public Health Institution in the Western Cape",* University of the Western Cape

23. Nunnally J.C and Bernstein I.H (1994), *Psychometric Theory,* 3rd ed, McGraw - Hill, NY.

24. A.H. Maslow, 1943. A Theory of Human Motivation, *Psychological Review* 50.

25. Robbins, Stephen P., 2002. *Organizational Behavior,* Pearson Education International, 10th Edition.

26. Saeed R. & Lodhi R. N., 2013. Factors Influencing Job Satisfaction of Employees in Telecom Sector of Pakistan, *Middle-East Journal of Scientific Research* 16 (11): 1476-1482, 2013

27. Scott, T. et al, 1960. *Minnesota studies in Vocational Rehabilation: A Definition of Work Adjustment,* University

28. Skalli, A., Theodossiou, I. & Vasileiou, E., 2007. *Jobs as Lancaster Goods: Facets of job satisfaction and overall job satisfaction,* Center for European Labour Market Research.

29. Smith, P.C., Kendall, L.M., & Hulin, C.L., 1969. *"The measurement of satisfaction in work and retirement",* Chicago: Rand Mc Nally

30. Spector P.E., 1997. *"Job satisfaction application, asessment, causes and consequences",* Thousand Oaks, Chicago: Sage Publication, Inc

31. Vroom, 1964. *Expetancy Theory: Motivation and Management.*

32. Weiss et al, 1967. *Manual for the Minnesota Satisfaction Questionaire,* The University of Minnesota Press.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
1. HUỲNH THỊ THU SƯƠNG
Đại học Tài chính Marketing
2. NGUYỄN THỊ THÙY TRANG
Công ty VNPT Chi nhánh Cà Mau

FACTORS AFFECTING THE JOB SATISFACTION OF EMPLOYEES WORKING FOR VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP (VNPT) - CA MAU PROVINCE BRANCH

● **HUYNH THI THU SUONG**
University of Finance and Marketing
● **NGUYEN THI THUY TRANG**
Vietnam Posts and Telecommunications Group - Ca Mau Province Branch

ABTRACTS:

This study is to identify factors affecting the job satisfaction of employees working for Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT) - Ca Mau Province Branch. This study uses qualitative research methods including expert interviewing techniques and group discussion to identify influencing factors and adjust scales, and also uses quantitative research methods including exploratory factor analysis (EFA) and regression analysis (RA). 170 questionnaires were send out to survey VNPT - Ca Mai Province Branch's employees. Data sets from 161 valid answers were then analysed by the statistical software SPSS 23.0. This study's results show that there are 05 factors affecting the satisfaction of VNPT - Ca Mau Province Branch's employees including income and benefits, job characteristics, promotion and training, working conditions and leadership. In which, the income and benefits factor is the most influential factor. There is a difference in satisfaction between age groups, working time, education level and income. This study proposes some governance implications to increase the satisfaction of employees who are working at VNPT - Ca Mau Province Branch through increasing income and welfare, enhancing the role of leaders, improving the working conditions, job characteristics and upgrading the policies of promotion and training.

Keywords: Job satisfaction, employees, VNPT, Ca Mau Province Branch.

NGHIÊN CỨU NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● VŨ VĂN ĐÔNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu trên nền tảng của dữ liệu thống kê, phương pháp định tính và cơ sở lý thuyết để đề xuất những giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng thu hút khách du lịch và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch bền vững. Theo đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp với mục tiêu đem lại hiệu quả lâu dài cho Bà Rịa - Vũng Tàu, lan tỏa đến các địa phương trong cả nước và quốc tế.

Từ khóa: Nghiên cứu, du lịch, bền vững, phát triển, giải pháp, Bà Rịa - Vũng Tàu.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua, ngành kinh tế du lịch của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có sự tăng trưởng khá bền vững, duy trì nhịp độ phát triển theo chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ Tỉnh lần thứ VII đề ra, đạt được những thành tựu quan trọng về thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, sản phẩm du lịch mới, các loại hình dịch vụ đạt chất lượng được đầu tư phát triển. Tỉnh đã tập trung ổn định có hiệu quả trật tự, an toàn tại các điểm du lịch. Tuy nhiên, so với tiềm năng và lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, ngành kinh tế du lịch vẫn đang phát triển chưa tương xứng, mà nguyên nhân chủ yếu là do vai trò của kinh tế du lịch chưa được các cấp chính quyền nhận thức đầy đủ, hạ tầng kỹ thuật đầu tư trực tiếp phục vụ cho du lịch chưa đồng bộ, chính sách về đất đai và đầu tư chưa ổn định. Năm 2019, dịch Covid 19 đã gây ảnh hưởng lớn cho các khu du lịch ven biển. Điều này phần nào làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của ngành Du lịch. Trong bối cảnh đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu khóa VII theo chỉ đạo của Bộ Chính trị đã kịp thời đưa ra nhiều giải pháp đồng bộ, thể hiện quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh; nhằm duy trì và đẩy nhanh đà tăng trưởng của ngành kinh tế du lịch, xác định rõ những cơ sở khoa học để tìm ra những giải pháp phát triển du lịch bền vững cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là ngành kinh tế mũi nhọn.

2. Những cơ sở khoa học

2.1. Từ góc độ bền vững về kinh tế

- Để ngành Du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và hướng tới phát triển du lịch bền vững, cùng với việc kiện toàn bộ máy tổ chức, tăng

cường năng lực quản lý, công tác quản lý nhà nước về du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu cần đánh giá lại tốc độ đầu tư các khu du lịch, chất lượng khai thác các nguồn tài nguyên; công tác bảo tồn, bảo vệ môi trường sinh thái; xác lập và duy trì, nuôi dưỡng tốt mối quan hệ với cộng đồng địa phương, doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

- Tốc độ đầu tư cho du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu được đánh giá khá cao thông qua sự đầu tư phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật,... Nhưng khi đầu tư quá nhanh, ồ ạt, sẽ tiềm ẩn nguy cơ suy thoái vì đầu tư càng nhiều, tốc độ khai thác các nguồn tài nguyên sẽ càng lớn, dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên.

- Công tác xúc tiến quảng bá du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu ngày càng có nhiều chuyển biến, bước đầu có hiệu quả. Tuy nhiên, quy mô hoạt động còn nhỏ, hiệu quả chưa cao, chương trình xúc tiến quảng bá chậm đổi mới chưa đáp ứng nhu cầu du khách, một số doanh nghiệp thiếu trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin cho du khách gây tác động tiêu cực đến phát triển du lịch bền vững.

- Thực trạng về chất lượng nguồn nhân lực du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay chưa được nâng lên theo hướng bền vững, cần có chuyển biến đột phá, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đặc biệt trong bộ phận làm công tác chiến lược, quy hoạch ngành. Đồng thời, tỉnh cần nâng cao tay nghề đội ngũ lao động trực tiếp phục vụ khách du lịch cả về ngoại ngữ, tin học và kiến thức văn hóa, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch.

2.2. Từ góc độ bền vững về môi trường

- Hoạt động khai thác nguồn tài nguyên du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu đang diễn ra ồ ạt trong những năm gần đây. Phát triển cần có sự đầu tư khai thác các nguồn tài nguyên. Hoạt động du lịch có mức độ khai thác nhanh hơn, nhiều hơn, nhưng hiệu quả mang lại không cao. Do vậy, cần phải tránh đi "vết xe đổ" của nhiều nơi khi diễn ra xây dựng bê tông ồ ạt, khai thác du lịch bừa bãi, gây suy thoái môi trường nghiêm trọng.

- Công tác quản lý hiện nay còn chồng chéo, chưa thể hiện trách nhiệm rõ ràng, nhận thức về khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên còn hạn chế; cần có sự phối hợp giữa các ngành chức năng, cộng đồng địa phương, các doanh nghiệp và du khách để góp phần bảo vệ hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch, đáp ứng yêu cầu du lịch bền vững.

- Chính quyền địa phương chưa đánh giá được mức độ xuống cấp của các khu du lịch, các khu bảo tồn biển. Công tác bảo tồn hiện đang có nhiều bất cập, cần có điều chỉnh trong công tác quy hoạch để có kế hoạch bảo tồn cụ thể cho từng khu du lịch.

- Những điểm du lịch chính ở Bà Rịa - Vũng Tàu có cường độ hoạt động khá cao, tập trung chủ yếu vào mùa du lịch. Sự quá tải do lượng du khách chắc chắn sẽ gây tác động đến môi trường sống, nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, sự suy giảm đa dạng sinh học là không tránh khỏi.

2.3. Từ góc độ bền vững về xã hội

- Phát triển du lịch làm thay đổi nhận thức trong việc đóng góp lợi ích kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, giải quyết tình trạng thất nghiệp.

- Mục tiêu của du lịch là vì sự phát triển của cộng đồng, đem lại lợi ích cho cộng đồng và phát triển du lịch bền vững chỉ có thể thực hiện được khi có sự tham gia của cộng đồng. Sự tham gia của người dân sẽ hạn chế các yếu tố xung đột có thể xảy ra trong du lịch.

- Hoạt động xã hội hóa ngày càng ưu tiên trong lĩnh vực du lịch nhằm khai thác nguồn lực bên ngoài, cùng với nhiều chính sách ưu đãi góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khó khăn hiện nay là việc kiểm soát, quản lý các khách sạn quy mô nhỏ, chưa đạt chuẩn trong việc đảm bảo chất lượng dịch vụ phục vụ du khách.

- Du nhập của văn hóa ngoại lai ngày càng diễn biến phức tạp. Hoạt động du lịch là lĩnh vực dễ dẫn đến biến đổi bản sắc văn hóa nếu chúng ta không có giải pháp lâu dài và cần có sự phối hợp giữa các ban ngành về giữ gìn nét truyền thống văn hóa địa phương.

3. Những giải pháp

3.1. Về phía cơ quan quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch bền vững

3.1.1. Công tác quy hoạch du lịch

Quy hoạch về phát triển văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đã đánh giá

thực trạng, xác định những điểm yếu, thuận lợi của ngành, đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên phục vụ du lịch, định hướng phát triển du lịch và đề ra giải pháp thực hiện quy hoạch. Nhìn chung, xây dựng quy hoạch đã phân tích được về hiệu quả kinh tế, quy mô hạ tầng du lịch, sản phẩm du lịch, thu hút dự án đầu tư nhưng chưa đề cập đến đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên, môi trường, chưa đề ra giải pháp về bảo tồn khu danh thắng, quy mô đầu tư cho hoạt động bảo tồn. Để đảm bảo cho phát triển du lịch bền vững, cần bổ sung trong quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2035 như sau:

+ Điều tra, thống kê những chỉ tiêu về kinh tế, môi trường và xã hội đã tác động đến phát triển du lịch thành phố. Qua đó, đánh giá mức độ cảnh báo ở mỗi tiêu chí để có định hướng cụ thể cho triển khai thực hiện quy hoạch hiệu quả hơn; phân bổ các nguồn lực hợp lý, tránh sự đầu tư lãng phí, không đúng đối tượng.

+ Đánh giá thực trạng công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo các khu danh thắng thông qua các chỉ tiêu về quy mô đầu tư, số lượng và chất lượng các công trình được quy hoạch tu bổ, xây dựng giải pháp cho công tác tôn tạo các danh thắng, các khu di tích lịch sử nhằm bảo tồn các giá trị của nguồn tài nguyên.

3.1.2. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

+ Bổ sung những ngành nghề đào tạo về du lịch theo các đề án trong và ngoài nước.

+ Đẩy mạnh hợp tác phát triển nguồn nhân lực với các tập đoàn lớn, đa quốc gia về lĩnh vực du lịch, tiếp thu những kinh nghiệm trong quản lý, điều hành cũng như tính chuyên nghiệp trong phục vụ du khách. Khai thác thế mạnh về nguồn nhân lực chất lượng cao tại các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố.

+ Khảo sát, thống kê chính xác chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý dự án và một số ngành nghề khác trong ngành du lịch, trên cơ sở đó xây dựng phương án đào tạo lại và bồi dưỡng.

+ Tiếp tục bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về văn hoá, xã hội, lịch sử của Bà Rịa - Vũng Tàu cho đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, đào tạo và phát triển kỹ năng thành thạo nhiều ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh để phục vụ khách quốc tế.

+ Phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức tập huấn văn hóa giao tiếp cho những đối tượng thường xuyên tiếp xúc khách du lịch đặc biệt khách quốc tế như nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn, đội xích lô, taxi...

3.1.3. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch và hướng tới sản phẩm có giá trị cao

Phát triển sản phẩm giá trị cao, độc đáo và sáng tạo, phát huy lợi thế so sánh vùng là giải pháp bền vững. Theo đó, cần có một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có và phát triển đa dạng hóa sản phẩm mới, có giá trị kinh tế cao như sau:

a. Đối với sản phẩm hiện có:

- Đánh giá lại hiệu quả của toàn bộ sản phẩm du lịch hiện đang được cung cấp phục vụ du khách thông qua đánh giá sự hài lòng của họ về sản phẩm, hiệu quả kinh tế cho đầu tư phát triển loại sản phẩm đó thông qua một số tiêu chí như: Chất lượng, giá cả, mẫu mã, hình dáng sản phẩm, thái độ phục vụ, mức độ quan tâm của du khách đến với sản phẩm, mức chi tiêu đối với sản phẩm,...

- Phân loại sản phẩm du lịch đặc trưng của thành phố, định vị sản phẩm chủ lực, sản phẩm bổ sung, sản phẩm thay thế để làm căn cứ phân bổ nguồn lực đầu tư hợp lý, hỗ trợ công tác quy hoạch, định hướng thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa hiệu quả các nguồn lực.

- Tổ chức đan xen các hoạt động du lịch với nhau phù hợp theo mùa, theo sự kiện nhằm khai thác hợp lý nguồn lực, hạn chế sự quá tải dẫn đến suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

- Cuộc thi quốc tế của Bà Rịa - Vũng Tàu là một loại hình sản phẩm du lịch đặc thù, mang tính độc đáo, có giá trị văn hóa cao. Lượng du khách về Bà Rịa - Vũng Tàu trong những ngày hội này rất đông. Để duy trì và nâng cao chất lượng chương trình, một sản phẩm đặc thù, tỉnh cần có sự đầu tư nhiều hơn nữa về đội tuyển tham gia, người dẫn chương trình, các hoạt động hỗ trợ, công tác thu gom, rác thải, an ninh trật tự,...

- Củng cố và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch biển đảm bảo lợi thế cạnh tranh, coi đây là sản phẩm chủ lực của thành phố. Tổ chức lại khu phố mua sắm, phố ẩm thực đêm để đáp ứng nhu cầu du khách lưu trú. Loại hình này đã tổ chức nhưng không duy trì, hiệu quả không cao do sản phẩm quá nghèo nàn, trùng lặp, chất lượng thấp và giá cả quá cao. Nâng cao chất lượng bãi tắm, tiếp tục xây dựng các bãi tắm du lịch kiểu mẫu. Tổ chức các sự kiện du lịch, thể thao biển, các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng và các hoạt động khác tại bãi tắm. Tiếp tục tổ chức các dịch vụ du lịch trên biển ngày càng có chất lượng cao. Chú trọng hơn nữa công tác vệ sinh môi trường tại các bãi biển. Đầu tư về số lượng và chất lượng các khu nhà vệ sinh công cộng, đáp ứng lượng du khách tại các khu bãi tắm, tránh tình trạng đầu tư "cho có" mà không đưa vào sử dụng như thông tin đã phản ảnh trên phương tiện thông tin đại chúng.

b. Phát triển sản phẩm mới:

- Tổ chức cuộc thi ý tưởng phát triển sản phẩm du lịch để lựa chọn danh mục sản phẩm du lịch tiềm năng. Bà Rịa - Vũng Tàu đã từng tổ chức cuộc thi ý tưởng về sản phẩm du lịch nhưng chất lượng chưa cao, chưa độc đáo, sáng tạo.

- Hình thành các khu bán hàng lưu niệm, giải trí và các dịch vụ phục vụ du khách khu vực ven biển.

- Thu hút đầu tư phát triển khu vui chơi giải trí cao cấp nhiều thể loại phục vụ đối tượng du khách quốc tế và du khách trong nước có mức chi trả cao. Các loại hình vui chơi giải trí cũng phải được nghiên cứu cho phù hợp với điều kiện của địa phương để khai thác có hiệu quả.

3.1.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách, quản lý điều hành

- Bà Rịa - Vũng Tàu cần quan tâm về tính minh bạch và trách nhiệm của bộ máy hành chính, thiết chế pháp lý. Cần cải thiện chất lượng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, giảm thiểu những chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp, thực hiện mô hình hành chính công hiện đại.

- Cần thống nhất trong quản lý điều hành hoạt động du lịch thông qua sự phối hợp, liên kết chặt chẽ trong nội bộ ngành du lịch cũng như với các ban, ngành khác về các hoạt động như: Lữ hành, lưu trú, xây dựng các tour du lịch, quảng cáo, tiếp thị nhằm thu hút khách nội địa và quốc tế, khai thác tiềm năng phát triển du lịch theo hướng bền vững.

- Sửa đổi, bổ sung và ban hành thống nhất quy chế quản lý các khu du lịch đã được quy hoạch để giúp cho việc triển khai được đồng bộ, phát huy năng lực quản lý điều hành, khai thác hiệu quả khu du lịch.

- Phối hợp với các nhà cung cấp tài chính để xây dựng những chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn kịp thời, thủ tục hồ sơ giải ngân vốn đảm bảo để đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ du khách.

- Ban hành các quy định, cơ chế chính sách khuyến khích sự tham gia đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp vào hoạt động phát triển du lịch, trong đó ưu tiên đối với những dự án đầu tư du lịch có giải pháp khả thi nhằm giảm thiểu các tác động của du lịch đến môi trường.

3.1.5. Tập trung vào công tác thông tin, tuyên truyền

Đối với hoạt động tuyên truyền về du lịch, cần có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho du khách những thông tin để nâng cao sự tôn trọng của du khách đến môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa khu du lịch. Quảng cáo đúng sự thật và không hứa hẹn những điều không có trong chương trình kinh doanh du lịch. Marketing trong du lịch giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình để quảng bá du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu như: Vũng Tàu - Biển hát, Cuộc thi thả diều quốc tế, ẩm thực thế giới, hoa hậu quý bà... đồng thời tuyên truyền, quảng bá hoạt động du lịch qua các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc xúc tiến, tuyên truyền, quảng bá du lịch thông qua hội chợ, triển lãm,...

3.1.6. Phát triển hạ tầng đô thị, cơ sở vật chất phục vụ du lịch

- Triển khai nhanh các dự án du lịch trên địa bàn thành phố nhằm đồng bộ các khu du lịch, cung

cấp cơ sở lưu trú chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách.

- Rà soát và thẩm định lại cơ sở lưu trú theo đúng quy định về tiêu chuẩn lưu trú góp phần duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ trong các cơ sở lưu trú du lịch.

- Nâng cao chất lượng phục vụ, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, nhân viên tại các cơ sở lưu trú.

- Phân hạng và công bố các khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, khu mua sắm đạt tiêu chuẩn trên các kênh quảng cáo, thông tin, tuyên truyền. Nâng cấp chất lượng các khách sạn, nhà nghỉ bình dân hiện đang hoạt động và ngưng cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở lưu trú theo hình thức này để đồng bộ hệ thống cơ sở lưu trú phù hợp với thành phố du lịch hiện đại, ngăn chặn các tệ nạn xã hội do hoạt động du lịch tạo ra.

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng và cải tạo mạng lưới cấp điện cho các khu đô thị và du lịch. Cung cấp đầy đủ nước sạch đáp ứng yêu cầu của du lịch. Mở rộng, cải tạo hệ thống thoát nước.

3.1.7. Tăng cường hợp tác quốc tế

Mô hình phát triển du lịch bền vững đã được các nước trên thế giới triển khai thực hiện, đặc biệt là những quốc gia có nền kinh tế, du lịch phát triển; nguồn tài nguyên đa dạng như Mỹ, Úc, Nhật Bản... Bà Rịa - Vũng Tàu cần đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế về nhiều lĩnh vực nhưng trước mắt cần tăng cường liên kết với các nước về kinh nghiệm quản lý phát triển du lịch bền vững để từ đó xác định hướng đi phù hợp.

3.1.8. Bảo vệ bền vững tài nguyên, môi trường

Để giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến phát triển du lịch bền vững, cần tập trung giải quyết một số nội dung sau:

+ Xây dựng đề án bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực ứng phó với các sự cố môi trường tại các khu du lịch, điểm du lịch; nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn bền vững về môi trường trong du lịch phù hợp với tình hình phát triển du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Thực hiện đánh giá chất lượng các dự án ảnh hưởng tới môi trường du lịch; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công nghệ, thiết bị, quy trình vận hành, hệ thống xử lý nước thải và khả năng ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở kinh doanh du lịch. Song song với những chính sách khuyến khích hoạt động phát triển du lịch bền vững, cần có biện pháp chế tài đối với những tổ chức du lịch thiếu trách nhiệm, làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.

+ Khu vực bờ biển Bà Rịa - Vũng Tàu đầu tư rất nhiều cho hoạt động du lịch. Để phát triển bền vững du lịch vùng biển, cần xây dựng quy chế quản lý và kiểm soát chất thải, chống xói mòn bãi, bảo vệ rạn san hô và các hệ sinh thái nhạy cảm khác.

+ Xây dựng các quy chế sử dụng mặt nước, tàu thuyền du lịch câu cá, bơi lội, khu tắm biển văn minh, khu vực kinh doanh dịch vụ nhà hàng, hạn chế sự phát triển tràn lan các cơ sở kinh doanh ăn uống bình dân như hiện nay.

+ Phát triển du lịch cộng đồng cụ thể là xây dựng làng du lịch, khôi phục các làng nghề, thủ công truyền thống, chọn "điểm đến" để tạo ra các điểm tham quan du lịch mới, tăng trải nghiệm cho du khách.

+ Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, xây dựng các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức đến người dân địa phương về phát triển du lịch bền vững, tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia vào mọi hoạt động liên quan đến phát triển du lịch.

+ Khó khăn hiện nay trong công tác quản lý và khai thác tài nguyên du lịch là chồng chéo, trách nhiệm không rõ ràng. Do vậy, cần quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc quản lý tài nguyên du lịch; quy định cụ thể các điều kiện, trách nhiệm và các chế tài xử lý vi phạm cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia khai thác tài nguyên du lịch...

3.1.9. Về tính xã hội, nhân văn

- Du lịch là ngành kinh tế mang tính liên ngành, đặt ra yêu cầu cần thiết phải có sự phối hợp, cùng tham gia của các Sở, ban, ngành, các thành phần kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi trong việc khai thác, sử dụng các nguồn lực hiệu quả, thúc đẩy cho ngành Du lịch phát triển bền vững. Giải pháp thành lập Quỹ phát triển du lịch thành phố trên cơ

sở đóng góp của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh du lịch góp phần cho công tác xã hội hóa, chia sẻ kinh phí và cùng với thành phố phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là cần thiết.

- Đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng địa phương tham gia hoạt động du lịch:

+ Nhà nước tạo mọi điều kiện cho người dân tham gia vào việc hình thành sản phẩm du lịch mới gắn liền với cuộc sống người dân, cải thiện thu nhập, hạn chế việc khai thác tài nguyên phục vụ cuộc sống mưu sinh của họ.

+ Khuyến khích các doanh nhân, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tham gia đóng góp, đầu tư các công trình phúc lợi, hoạt động an sinh xã hội, nâng cao nhận thức về du lịch bền vững, ưu tiên tuyển dụng và đào tạo lao động địa phương vào các hoạt động du lịch, thậm chí ở các vị trí quản lý.

+ Bảo đảm quyền lợi của cộng đồng cư dân tham gia vào việc bảo tồn các giá trị văn hoá, được hưởng lợi ích từ các sản phẩm du lịch.

- Tiếp tục duy trì và củng cố hoạt động Đội vệ sinh môi trường chuyên làm nhiệm vụ vớt rong rêu, rác thải trên các tuyến sông và biển đảm bảo môi trường luôn sạch đẹp trong và ngoài khu du lịch; Đội quản lý an ninh trật tự nhằm xử lý kiên quyết các tình trạng chèo kéo, tranh giành khách.

- Thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, Đoàn Thanh niên tổ chức tuyên truyền cho người dân địa phương tham gia tích cực vào các hoạt động du lịch, công tác bảo vệ, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch; tham gia vệ sinh môi trường tại các khu du lịch, khu vui chơi giải trí trên địa bàn họ sinh sống.

3.2. Đối với doanh nghiệp du lịch

Doanh nghiệp du lịch là nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho du khách, là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển du lịch. Doanh nghiệp du lịch cần thực hiện những giải pháp sau để góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển theo hướng bền vững:

- Tích cực tham gia vào hoạt động du lịch bền vững theo chủ trương của chính quyền địa phương. Thực hiện kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường sự đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bảo vệ môi trường, hạn chế sử dụng và loại bỏ những hoá chất trong việc chăm sóc cơ sở du lịch. Dần dần sử dụng những nguyên vật liệu phục vụ trong phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng thân thiện môi trường.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến trong việc tiết kiệm nguồn năng lượng, hướng tới sử dụng năng lượng từ gió, mặt trời và các nguồn khác, góp phần giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp.

- Thực hiện công tác quảng bá, tiếp thị "xanh" như quảng cáo các sản phẩm du lịch giảm thiểu thiệt hại cho môi trường, cung cấp thông tin trung thực và giáo dục tuyên truyền cho du khách về những tác động đến tài nguyên bởi sự có mặt của họ.

- Cam kết không tăng giá trong mùa du lịch. Cùng với cộng đồng địa phương chia sẻ lợi tức từ hoạt động du lịch mang lại, giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập người lao động góp phần thực hiện công tác an sinh xã hội với chính quyền địa phương.

- Trang bị đầy đủ kiến thức cho đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, đội ngũ lao động trong ngành du lịch về đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp và đặc biệt là trang bị kiến thức hiểu biết toàn diện về lịch sử, văn hóa, ngoại ngữ, giữ vai trò như một PR về du lịch.

3.3. Đối với cộng đồng dân cư địa phương

Thông qua việc tham gia vào hoạt động du lịch giúp cho người dân không khai thác bừa bãi nguồn tài nguyên phục vụ nhu cầu sống, tạo việc làm, tăng thu nhập; trái lại chính họ góp phần vào sự phát triển du lịch bền vững. Để bảo vệ môi trường, góp phần cho phát triển du lịch bền vững, người dân địa phương cần:

- Thực hiện phân loại, thu gom và xử lý rác thải, nước thải trước khi đưa ra môi trường; Tích cực hưởng ứng và tham gia vào các phong trào làm sạch môi trường tại địa phương.

- Hưởng ứng và duy trì cùng với doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai chương trình phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái như cung cấp điểm đến, cơ sở lưu trú, thực phẩm, sản phẩm lưu niệm...

- Chấp hành các quy định, nội quy khi là khách du lịch tham quan. Tuyên truyền, giáo dục nhận thức cho các thế hệ trong gia đình về ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc, thái độ ứng xử thân thiện với du khách.

- Tích cực tham gia, đóng góp ý kiến vào xây dựng, triển khai quy hoạch phát triển du lịch của thành phố. Thường xuyên giữ mối liên hệ hai chiều với cơ quan địa phương trong việc cung cấp thông tin liên quan đến sự nguy hại của môi trường do các tổ chức, cá nhân gây ra để cùng với chính quyền địa phương kịp thời giải quyết, khắc phục.

- Tuyệt đối không xả rác thải ra ao hồ, sông suối, khu vực công cộng; không chèo kéo, đeo bám, ép giá khách; không có những hành động chặt cây, đốt lửa, vẽ bậy lên các hang động, di tích xung quanh tại khu du lịch; không săn bắn, khai thác trái phép các loài động vật hoang dã; không xây dựng các công trình gây mất cảnh quan môi trường.

3.4. Đối với du khách

Du khách là người sử dụng cuối cùng đến môi trường, là người tác động trực tiếp đến nguồn tài nguyên du lịch. Du khách rất đa dạng, nhiều tầng lớp, trình độ nhận thức và mức chi tiêu khác nhau, tác động của du khách lên môi trường là phức tạp. Giải pháp để đóng góp vào phát triển du lịch bền vững đối với du khách là:

- Du khách cần được cung cấp đầy đủ thông tin trung thực thông qua các phương tiện truyền thông liên quan về điểm đến, những đặc điểm sinh thái, thời tiết, giao thông, dân số... Thông qua những thông tin này, du khách tự điều chỉnh hành động và chuẩn bị chu đáo cho chuyến đi.

- Đầu tư các phương tiện hỗ trợ trong việc thu gom, xử lý rác thải, có những biển báo, chỉ dẫn tại những khu vực thuận tiện cho du khách. Chính sự thiếu cung cấp các phương tiện, công cụ này sẽ là nguyên nhân gián tiếp cho du khách thải rác thải trực tiếp ra môi trường mặc dù họ không muốn hành động như vậy.

- Chọn những doanh nghiệp nào có uy tín trong kinh doanh du lịch "xanh", có trách nhiệm với địa phương, môi trường thông qua những sản phẩm du lịch mà họ cung cấp. Sử dụng các phương tiện đi lại ít gây tác động đến môi trường, ủng hộ các hoạt động gây quỹ bảo tồn khu thiên nhiên mà họ tới thăm.

- Tham gia đóng góp ý kiến sau hành trình tham quan tại điểm du lịch về cách thức phục vụ, cảnh quan thiên nhiên, sản phẩm du lịch, môi trường, con người, ẩm thực,... để các doanh nghiệp và chính quyền địa phương có sự điều chỉnh phù hợp.

Mục tiêu của du lịch bền vững là phát triển, gia tăng sự đóng góp của du lịch vào kinh tế, cải thiện tính công bằng xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư, đáp ứng nhu cầu của du khách và duy trì chất lượng môi trường.

Bà Rịa - Vũng Tàu đã và đang tập trung các nguồn lực vào phát triển du lịch, thu hút rất nhiều dự án đầu tư, khai thác tại các khu bảo tồn, khu vực có nguồn tài nguyên. Chất lượng sản phẩm du lịch ngày càng được cải thiện, tạo môi trường du lịch thân thiện và an toàn, thu hút du khách đến với thành phố. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện theo những nguyên tắc về phát triển du lịch bền vững, đòi hỏi phải có nỗ lực, cố gắng và sự đồng tâm nhất trí giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, người dân thành phố và du khách trong việc triển khai các giải pháp. Chắc chắn rằng, trong thời gian tới, Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ trở thành điểm du lịch nổi tiếng của cả nước, vươn ra tầm khu vực và thế giới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Phạm Trung Lương (2002). *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam/Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.*

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển văn hoá, thể thao và du lịch đến năm 2020.

4. Báo cáo tổng kết và phương hướng phát triển du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu

5. Niên giám thống kê Bà Rịa - Vũng Tàu 2018, 2019.

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. VŨ VĂN ĐÔNG
Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

SOLUTIONS FOR DEVELOPING BA RIA - VUNG TAU PROVINCE'S TOURISM SUSTAINABILITY

● Ph.D **VU VAN DONG**
Vice Rector, Ba Ria - Vung Tau University

ABTRACTS:

This research is based on statistical data, qualitative methods and theoretical bases to propose solutions for sustainable tourism development in Ba Ria - Vung Tau Province. The sustainable development is one of the most important factors determining the tourist attraction of Ba Ria - Vung Tau Province and the efficiency of tourism businesses in the long-term. Based on the research's findings, 4 solution groups are proposed to develop Ba Ria - Vung Tau Province's tourism industry sustainability including the solution group for state management agencies, the solution group for tourism businesses, the solution group for local communities, and the solution group for tourists. These solution groups are expected to create long-term effects and long lasting results for not only Ba Ria – Vung Tau Province but also other localities across Vietnam.

Keywords: Research, tourism, sustainability, development, solutions, Ba Ria - Vung Tau Province.

SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG THÍ NGHIỆM - THỰC HÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

● HÀ NAM KHÁNH GIAO - NGUYỄN VĂN THẮNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng (SHL) của sinh viên đại học về chất lượng thí nghiệm - thực hành tại Trường Đại học Sài Gòn (SGU), bằng việc khảo sát 323 sinh viên năm 2, 3 và 4. Theo đó, nhóm tác giả sử dụng công cụ Cronbach's alpha, EFA và phân tích hồi quy bội, với phần mềm SPSS 20.0.

Kết quả đã đưa ra được mô hình sự hài lòng của sinh viên gồm 4 nhân tố, sắp xếp theo thứ tự độ mạnh giảm dần: (1) Cơ sở vật chất; (2) Sự đồng cảm; (3) Năng lực phục vụ; (4) Sự tin cậy. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị đến Ban quản lý Khu Thí nghiệm - Thực hành nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên.

Từ khóa: Sự hài lòng, chất lượng dịch vụ, thí nghiệm - thực hành, Trường Đại học Sài Gòn.

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo luôn là vấn đề quan trọng và được các trường đại học hiện nay đặc biệt quan tâm, khi mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã khẳng định việc thay đổi quản lý giáo dục đại học là khâu đột phá để tạo sự đổi mới toàn diện giáo dục đại học. Bên cạnh đó, phát triển quy mô phải đi đôi với đảm bảo chất lượng đào tạo.

Do vậy, Trường Đại học Sài Gòn (SGU) cũng đã từng bước thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đó, ba năm cuối, sinh viên thường cần sự tư vấn và hỗ trợ từ phía Nhà trường và thầy cô trong việc sử dụng phòng thí nghiệm - thực hành để tiến hành thực tế với những học phần có liên quan. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ thí nghiệm - thực hành tại Trường Đại học Sài Gòn trở nên cần thiết.

2. Khái niệm lý thuyết

2.1. Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của sinh viên trong giáo dục đại học

Ngành Giáo dục là một trong những lĩnh vực dịch vụ, được coi là xương sống, đóng góp quan trọng trong phát triển đất nước và nền kinh tế của một quốc gia. Chất lượng giáo dục cũng là một thách thức đối với các trường đại học trong nước nói riêng và trên thế giới nói chung (Hà Nam Khánh Giao, 2018). "Và sinh viên là những "khách hàng" của một trường đại học" (Huang, 2009).

Berry (1995) cho rằng, "Dịch vụ là một trong những yếu tố quan trọng nâng cao giá trị tích cực và có thể ảnh hưởng đến sự thành công của một trường đại học. Nhận thức của sinh viên về sự hài lòng như là một công cụ cần thiết để nâng cao chất lượng dịch vụ các trường đại học". Theo Oldfield & Baron (2000),"Giáo dục đại học có thể được xem

như là một "dịch vụ thuần túy", nó có tất cả các đặc điểm độc đáo của một "dịch vụ". Chính vì vậy, "Cố gắng để đánh giá mức độ chất lượng dịch vụ và sự hiểu biết về các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tổng thể là rất quan trọng, đó là yếu tố để các tổ chức giáo dục đại học có thể thiết kế dịch vụ của họ theo cách tốt nhất" (Firdaus, 2006).

Firdaus (2006) đã chỉ ra trong mô hình HedPERF những Hoạt động ngoài chuyên môn, Hoạt động chuyên môn, các Chương trình đào tạo, truy cập và uy tín là yếu tố quyết định chất lượng dịch vụ trong giáo dục đại học. Kuh và Hu (2001) đã tuyên bố rằng, sự tương tác một cách hiệu quả giữa sinh viên và giảng viên là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự hài lòng của sinh viên.

2.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Kết hợp với kết quả nghiên cứu từ mô hình HedPERF của Firdaus (2006), Hà Nam Khánh Giao và Nguyễn Phạm Hạnh Phúc (2015), Phạm Thị Liên (2016), Nguyễn Thị Xuân Hương, Nguyễn Thị Phượng và Vũ Thị Hồng Loan (2016), Võ Văn Việt (2017), Huang (2009), Muhammed (2010), Athiyaman (1997), Vrana và ctg (2015), và tổng hợp ý kiến từ các chuyên gia (Lãnh đạo Phòng/Ban/Khoa), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ thí nghiệm - thực hành tại tại SGU tại HL = f(Sự tin cậy; Khả năng đáp ứng;Năng lực phục vụ; Cơ sở vật chất; Sự đồng cảm) và các giả thuyết nghiên cứu.

H_1: Sự tin cậy tác động cùng chiều đến SHL.

H_2: Khả năng đáp ứng tác động cùng chiều SHL.

H_3: Năng lực phục vụ tác động cùng chiều đến SHL.

H_4: Cơ sở vật chất tác động cùng chiều đến SHL.

H_5: Sự đồng cảm tác động cùng chiều đến SHL.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những sinh viên năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư đã có sử dụng dịch vụ tại Khu thí nghiệm - thực hành của SGU. Tổng cộng có 350 bảng khảo sát được phát ra, thu về 342 bảng, có 19 bảng khảo sát không đạt yêu cầu nên bị loại, còn lại 323 bảng (đạt tỷ lệ 92,29%) được mã hóa và được xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. (Bảng 1)

3.2. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Nhóm tác giả phân tích hệ số Cronbach's Alpha để loại các biến không phù hợp, hạn chế các biến rác. Kết quả cho thấy, các biến có hệ số Cronbach's Alpha > 0.55 và có hệ số tương quan biến tổng > 0.33 (Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương, 2019) (Bảng 2). Các biến này được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo. (Bảng 2)

Bảng 1. Số liệu khảo sát theo phương pháp tần suất phân tầng

Nội dung \ Số lượng	Số lượng SV khảo sát	(Tỉ lệ % SV khảo sát)
Ngành học		
Sư phạm Vật lý	69	21,4
Sư phạm Hóa học	52	16,1
Sư phạm Sinh học	65	20,1
Kỹ thuật Môi trường	72	22,3
Khoa học Môi trường	65	20,1
Năm học		
Năm thứ 2	84	26,0
Năm thứ 3	116	35,9
Năm thứ 4	123	38,1
Giới tính		
Nam	142	44,0
Nữ	181	56,0

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Bảng 2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến quan sát	Cron bach's Alpha	Hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất
Sự tin cậy (TC)	6	0,858	0,580
Khả năng đáp ứng (DU)	7	0,843	0,555
Năng lực phục vụ (NL)	7	0,866	0,572
Sự đồng cảm (DC)	5	0,818	0,605
Cơ sở vật chất (CS)	7	0,845	0,592
Sự hài lòng (HL)	3	0,852	0,691

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

32 biến độc lập được đưa vào phân tích yếu tố EFA với phương pháp trích Principal Component và phép quay Varimax. Sau khi loại biến quan sát DU7 ở lần EFA đầu tiên, kết quả kiểm định Barlett với sig = 0 (< 0,005) và hệ số KMO = 0,875 (> 0,5), Eigenvalue = 1,674 và phương sai trích là 57,723% (> 50%) đạt yêu cầu. Mô hình hồi quy sẽ có 05 biến độc lập. (Bảng 3)

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 2

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
NL_2	0,747				
NL_3	0,740				
NL_5	0,728				
NL_4	0,709				
NL_1	0,704				
NL_6	0,689				
NL_7	0,608				
CS_3		0,787			
CS_4		0,726			
CS_6		0,719			
CS_5		0,674			
CS_2		0,662			
CS_1		0,626			
TC_5			0,766		
TC_3			0,726		
TC_6			0,724		
TC_1			0,718		
TC_7			0,698		
TC_4			0,665		
DU_4				0,799	
DU_2				0,751	
DU_5				0,725	
DU_3				0,716	
DU_1				0,711	
DU_6				0,704	
DC_1					0,768
DC_2					0,709
DC_4					0,695
DC_3					0,692
DC_5					0,622

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả

Phân tích EFA cho biến phụ thuộc "Sự hài lòng", kết quả cho thấy các biến quan sát có tương quan đủ mạnh để chạy EFA thông qua kiểm định Bartlett với số sig bằng 0 < 0,05 và KMO = 0,727 > 0,5. Kết quả có 1 nhân tố được trích tại hệ số Eigenvalue = 2,315 và tổng phương sai trích là 77,172%. Hệ số tải nhân tố của 3 biến quan sát đều đạt yêu cầu > 0,5.

3.4. Phân tích tương quan tuyến tính và phân tích hồi quy

Ma trận tương quan Pearson cho thấy, mức ý nghĩa của các hệ số rất nhỏ (sig < 0,50) nên các hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê và đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy. Riêng Sig. tương quan giữa HL với DU > 0,05, do đó, không có mối tương quan tuyến tính giữa 2 biến này, biến DU bị loại. Phân tích hồi quy tuyến tính bội được thực hiện bằng việc sử dụng phương pháp Enter cho kết quả như trong Bảng 4.

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy, trị thống kê F = 62,307 với giá trị sig = 0,000 chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu. Durbin-Watson là 2,210 < 3 cho thấy không có sự tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số VIF của các biến đều < 10 chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số R2 hiệu chỉnh 0,432 cho thấy, 43,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:

HL = 0,083 + 0,193*NL + 0,373*CS + 0,179*TC + 0,251*DC.

3.5. Kiểm định sự vi phạm của các giả định hồi quy

Đồ thị phân tán Scatterplot cho thấy, phần dư phân tán ngẫu nhiên xung quanh đường đi qua tung độ 0 và dao động nhiều ở biên độ +/- 1, chứng tỏ rằng giả định liên hệ tuyến tính không bị vi phạm. Biểu đồ tần số Histogram cho thấy, đường cong phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số, giá trị trung bình rất nhỏ gần bằng 0 (mean = 1,10E-14) và độ lệch chuẩn gần bằng 1 (Std. Dev = 0,994), cho thấy phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn. Biểu đồ P-P plot cũng cho thấy các điểm quan sát không phân tán quá xa đường thẳng kỳ vọng nên có thể kết luận rằng giả thiết phần dư có phân phối chuẩn, không bị vi phạm. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính trên là phù hợp.

Theo Bảng 4, 04 biến độc lập có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc HL theo thứ tự giảm dần: Cơ sở vật chất (β = 0,322), Sự đồng cảm (β =

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	0,083	0,258		0,320	0,750		
	NL	0,193	0,058	0,166	3,301	0,001	0,701	1,427
	CS	0,373	0,060	0,322	6,230	0,000	0,661	1,512
	TC	0,179	0,058	0,157	3,109	0,002	0,694	1,441
	DC	0,251	0,060	0,213	4,154	0,000	0,673	1,486
Biến phụ thuộc: HL								
R^2 hiệu chỉnh: 0,432								
Thống kê F (ANOVA): 62,307								
Mức ý nghĩa (Sig. của ANOVA): 0,000								
Durbin-Watson: 2,210								

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả

0,213), Năng lực phục vụ (β = 0,166), Sự tin cậy (β = 0,157). Các giả thuyết H1, H3, H4, H5 đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, giả thuyết H2 bị bác bỏ.

3.6. Kiểm định sự khác biệt

Kiểm định T-test và ANOVA một chiều được sử dụng. Kết quả cho thấy, không có sự khác biệt giữa nam và nữ, tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các năm học và ngành học về HL.

4. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương tiện thống kê để có thể xác định được 04 yếu tố đánh giá HL, sắp xếp theo thứ tự tác động giảm dần: Cơ sở vật chất, Sự đồng cảm, Năng lực phục vụ, Sự tin cậy. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị mang tính khách quan.

4.2. Hàm ý quản trị

- Cơ sở vật chất

"Cơ sở vật chất" có mức độ ảnh hưởng cao nhất với â = 0,322 và mean là 3,292. Do đó, Nhà trường nên cân nhắc, tính toán, quan tâm đầu tư hơn nữa các giáo trình, sách tham khảo và tạp chí... phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cán bộ giảng viên và sinh viên; Đầu tư thêm máy móc thiết bị, nâng cấp hệ thống điện, hệ thống nước, thường xuyên nâng cấp bảo trì, thay thế các máy móc thiết bị hư hỏng, tránh tình trạng lỗi thời không phù hợp với ngành nghề đào tạo, làm ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy và học tập của sinh viên; Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom rác thải khu vực phòng thí nghiệm, đáp ứng các trang thiết bị đầy đủ và tăng tần suất dọn dẹp nhằm đảm bảo sạch sẽ.

- Sự đồng cảm

"Sự đồng cảm" có mức độ ảnh hưởng xếp thứ hai với â = 0,213 và mean là 3,974. Vì vậy, chuyên viên phòng thí nghiệm cần thay đổi phong cách làm việc, trong đó cách phục vụ sinh viên cần ân cần, nhiệt tình hơn, thể hiện sự lắng nghe, quan tâm giúp đỡ sinh viên cần trong quá trình cung cấp dịch vụ; Chuyên viên phòng thí nghiệm cần nắm rõ nhu cầu của sinh viên để phục vụ tốt hơn, đáp ứng tốt hơn về nhu cầu của từng nhóm sinh viên; Ban quản lý và chuyên viên phòng thí nghiệm phải hiểu được sứ mệnh của mình là phục vụ, hỗ trợ sinh viên để có thái độ quan tâm thấu hiểu đến từng nhu cầu của sinh viên khi gặp vấn đề.

- Năng lực phục vụ

Mean của nhân tố này là 4,185. Chuyên viên phòng thí nghiệm cần trao đổi, giao tiếp, trò chuyện với sinh viên, có thái độ thực sự muốn phục vụ sinh viên, đồng thời xây dựng văn hóa phòng thí nghiệm, thiết lập quy trình làm việc tiêu chuẩn, quy trình tiếp xúc với sinh viên và thái độ cần thiết khi

làm việc với sinh viên, từ đó, hình thành cơ chế khen thưởng và xử lý hợp lý; Thiết lập đường dây nóng tiếp nhận các cuộc gọi từ sinh viên phản ánh về thái độ làm việc của chuyên viên và phòng Thanh tra sẽ chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan; Thường xuyên tổ chức các lớp nghiệp vụ văn phòng, kỹ năng giao tiếp, chuyên môn nhằm bồi dưỡng huấn luyện chuyên viên. Ngoài ra, nhà trường nên tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ sinh viên.

- *Sự tin cậy*

Mean của nhân tố này là 3,971. Vì vậy, các thủ tục làm việc tại phòng thí nghiệm đối với cán bộ giảng viên, sinh viên học viện cần đơn giản và dễ thực hiện hơn nữa; Thực hiện nhất quán thông tin cung cấp cho sinh viên liên quan đến học tập, thí nghiệm - thực hành, tránh gây nhầm lẫn trong quá trình học tập; Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng hướng dẫn sử dụng máy móc thiết bị cho chuyên viên phụ trách phòng thí nghiệm; Cập nhật các quy trình làm việc, thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến thí nghiệm - thực hành, cũng như nang cấp trang chủ của phòng thí nghiệm để sinh viên dễ dàng tải các biểu mẫu và biết được thời gian các vấn đề của mình được giải quyết.

4.3. Hạn chế của đề tài

Mặc dù đề tài đã giải quyết xong mục tiêu nghiên cứu đặt ra, nhưng vẫn còn một số hạn chế như sau: (1) Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên tại SGU, do đó kết quả mang tính đại diện chưa cao, (2) Vẫn còn một số yếu tố khác ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, (3) Một số sinh viên chưa thật sự quan tâm trả lời bảng khảo sát. Đó cũng chính là gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Berry, Leonard L. (1995). Relationship Marketing of Services Growing Interest, Emerging Perspectives. *Journal of the Academy of Marketing Science,* 23(Fall), 236-45.

2. Firdaus, A. (2006). The development of HEdPERF: a new measuring instrument of service quality of higher education sector. Paper presented at the Third Annual Discourse Power Resistance Conference: *Global Issues Local Solutions,* pp. 5-7.

3. Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương. (2019). *Giáo trình cao học - Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh - Cập nhật SmartPLS.* Nhà xuất bản Tài chính. DOI: 10.31219/osf.io/hbj3k.

4. Hà Nam Khánh Giao & Nguyễn Phạm Hạnh Phúc (2015). Sự hài lòng sinh viên đối với chất lượng dịch đào tạo của Khoa Du lịch Trường Đại học Tài chính - Marketing giai đoạn 2010-2013. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, số 28, tr.76 - 74.

5. Hà Nam Khánh Giao (2018). *Sách chuyên khảo Đo lường chất lượng dịch vụ - Nhìn từ phía khách hàng.* Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội. DOI: 10.31219/osf.io/cqh68.

6. Huang, Q. (2009). The relationship between service quality and student satisfaction in higher education sector: A case study on the undergraduate sector of Xiamen University of China. Thesis report submitted in partial fulfillment of the requirement for the degree of: Masters of Business Administration, *Assumption University, Thailand,* 16-21, 30, 38-60.

7. Muhammed Ehsan Malik. (2010). *The Impact of Service Quality on Students' Satisfaction in Higher Education Institutes of Punjab.Zeithaml and Bitner (2000),* Services marketing: Integrating customer focus across the firm. Boston: McGraw-Hill.

8. Nguyễn Thị Xuân Hương, Nguyễn Thị Phượng và Vũ Thị Hồng Loan. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên với điều kiện cơ sở vật chất và phục vụ của Trường Đại học Lâm Nghiệp. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Lâm nghiệp,* số 2, tr.163-172.

9. Oldfield, B. M., & Baron, S. (2000). Student perceptions of service quality in a UK university business and management faculty. *Quality Assurance in Education,* 8(2), 85-95.

10. Phạm Thị Liên. (2016). Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội,* số 4, tr.81-89.

11. Võ Văn Việt. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ đào tạo: Một nghiên cứu từ cựu sinh viên Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh,* tập 14 (số 4), tr.171-182.

12. Vrana, V. G., Dimitriadis, S. G & Karavasilis, G. J. (2015). Students' perceptions of service quality at a Greek higher education institute. *International Journal of Decision Sciences, Risk and Management,* 6(1), 80-100.

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
1. PGS.TS. HÀ NAM KHÁNH GIAO
Trưởng khoa Vận tải Hàng không, Học viện Hàng không Việt Nam
2. NGUYỄN VĂN THẮNG
Chuyên viên Phòng Thiết bị, Trường Đại học Sài Gòn

THE SATISFACTION OF STUDENTS WITH THE QUALITY OF EXPERIMENTS AND LABORATORIES OF SAIGON UNIVERSITY

● Assoc.Prof. Ph.D **HA NAM KHANH GIAO**
Dean, Faculty of Air Transport, Vietnam Aviation Academy
● **NGUYEN VAN THANG**
Specialist, Department of Equipment, Sai Gon University

ABTRACTS:

This study is to measure the impacts of different factors on the satisfaction of students with the quality of experiments and laboratories of Saigon University. 323 second, third and fourth-year students studying at Saigon University were surveyed. This study used Cronbach's alpha meausre, exploratory factor analysis, multiple linear regression analysis and the statistical software SPSS 20.0. This study's findings show that there are four factors affecting the satisfaction of students including (1) Facility; (2) Empathy; (3) Service capability; and (4) Reliability. These factors are listed in descending order of importance. Based on the study's findings, some managerial implications are proposed to the Lab Management Board of Saigon University to gain the satisfaction of students.

Keywords: Satisfaction, service quality, experiment, Sai Gon University.The satisfaction of students with the quality of laboratories of Saigon University

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÂN LỰC HÀNH CHÍNH CÔNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

● NGÔ THỊ NGỌC ANH

TÓM TẮT:

Qua hơn 30 năm đổi mới, đội ngũ cán bộ hành chính công cũng đã trưởng thành và phát triển nhiều mặt, yêu cầu đối với công tác quản lý đội ngũ này cũng đã thay đổi nhiều do sự thay đổi nhanh chóng của điều kiện kinh tế xã hội trong và ngoài nước. Bài viết này nhằm đánh giá thực trạng thực hiện các khâu trong công tác quản lý nhân lực hành chính công ở nước ta hiện nay và đề xuất những giải pháp từ góc độ quản lý nhà nước để xây dựng nguồn nhân lực hành chính công đủ tài, đức đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nước ta trong điều kiện mới.

Từ khóa: Quản lý nhân lực, hành chính công, nhân lực hành chính công.

1. Thực trạng quản lý nhân lực hành chính nhà nước ở nước ta hiện nay

Nhân lực hành chính công ở nước ta bao gồm các nhóm cán bộ, công chức và viên chức theo Luật Cán bộ, Công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, Công chức 2018 và Luật Viên chức 2010. Theo Báo cáo chuyên đề của Bộ Nội vụ số lượng thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành ở Việt Nam là 101; người đứng đầu và cấp phó của các cơ quan thuộc Chính phủ là 35; cán bộ công chức từ cấp huyện trở lên là 323.349. Tổng số cán bộ công chức cấp xã của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính đến năm 2014 là 235.384 người; trong đó, cán bộ cấp xã là 118.067, công chức cấp xã là 117.317; viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 1.834.111 [2].

Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ nhân lực hành chính vẫn còn nhiều hạn chế. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) khẳng định: nhìn tổng thể, đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Chúng ta thiếu những cán bộ lãnh đạo quản lý giỏi, thiếu các nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Nhiều cán bộ hành chính thiếu chuyên nghiệp, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Quản lý nhân lực hành chính công còn nhiều hạn chế được xem là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến

những yếu kém của đội ngũ nhân lực hành chính công hiện nay.

Nhìn khái quát, những hạn chế chủ yếu của quản lý nhân lực hành chính công hiện nay gồm những mặt sau:

Tuyển dụng nhân lực hành chính công vẫn dựa vào bằng cấp, nên không phản ánh được thực lực của người được tuyển dụng. Thực tế đợt kiểm tra sát hạch của Thành phố Hà Nội trong đợt tuyển dụng công chức thành phố năm 2013 cho thấy trong 43 thí sinh diện xét tuyển đặc cách có đến 14 thí sinh "không đạt yêu cầu" (trong đó 9 thí sinh có điểm không đạt và 5 thí sinh bỏ sát hạch). Trong 9 thí sinh không đạt điểm có 5 thủ khoa các trường đại học trong nước và 4 thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi của nước ngoài [4]. Việc sử dụng tiêu chí bằng cấp trong tuyển dụng, trong điều kiện chất lượng hệ thống giáo dục của chúng ta còn nhiều bất cập và công tác tuyển dụng trong các cơ quan nhà nước còn nhiều chỗ chưa thực sự công khai, minh bạch cần được xem xét thận trọng.

Tổ chức và sử dụng nhân lực hành chính công còn chưa phát huy được hết năng lực và sở trường của cán bộ. Mặc dù đã có rất nhiều văn bản pháp lý về việc sử dụng nhân lực trong khu vực công, trong đó có nhân lực hành chính nhà nước phải đảm bảo tính cơ cấu, sự phù hợp về năng lực cán bộ và vị trí việc làm, các chính sách về luân chuyển và điều động công chức, viên chức. Tuy nhiên, ở một số cơ quan, việc sử dụng, phân công công việc cho cán bộ, công chức, viên chức còn nhiều hạn chế, chưa hỗ trợ để họ phát huy hết năng lực của mình. Việc phân công công việc cũng như điều động, luân chuyển vẫn dựa nhiều vào ngạch bậc cán bộ đang giữ, và rất nhiều trường hợp được luân chuyển, điều động đến vị trí việc làm mới trái hẳn với năng lực, sở trường và chuyên môn hiện tại. Vẫn còn tình trạng số nhân viên dư thừa so với khối lượng công việc nhưng vẫn tuyển dụng thêm.

Công tác đánh giá kết quả công việc vẫn còn nặng về hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và đóng góp của cán bộ. Mặc dù đã có quy định về các tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, nhưng thực tiễn áp dụng cho thấy các tiêu chí này thường khó lượng hóa, dàn trải và chưa gắn được việc đánh giá với kết quả thực thi công vụ. Nội dung các tiêu chí chủ yếu tập trung vào sự tuân thủ các quy định chung hơn là hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ; chưa lồng ghép được việc khuyến khích đổi mới, sáng tạo và hướng đến vượt mức kế hoạch đặt ra vào với công tác đánh giá. Việc sử dụng các kết quả đánh giá chưa thật sự gắn với các khâu của công tác cán bộ như đào tạo, lương thưởng, thăng tiến và phát triển nghề nghiệp,...

Về chế độ lương thưởng

Việc trả lương và thực hiện các chế độ phúc lợi đối với nhân lực hành chính công được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Các yếu tố cơ bản để quyết định tiền lương cán bộ, viên chức nhận được là ngày công làm việc, ngạch bậc (thâm niên) và mức tiền lương tối thiểu chung. Việc tăng lương được thực hiện theo qui định, thường là 2-3 năm tăng một bậc. Cách tính tiền lương này, vì thế mang nặng tính bình quân, dựa vào thâm niên công tác, chưa phản ánh được năng lực và sự đóng góp của cá nhân với tổ chức. Tiền lương chưa thực sự là công cụ để khuyến khích các bộ công chức, viên chức tận tâm, tận lực với công việc, chưa là động lực làm việc của mỗi người.

Về việc thu hút và giữ chân người tài

Tình trạng "chảy máu chất xám" khá phổ biến trong khối hành chính công hiện nay. Nhiều cơ quan khi đã tuyển được người giỏi rồi thì lại bố trí công việc không hợp lý, không tạo điều kiện để họ phát triển tài năng và đóng góp cho đơn vị dẫn đến tình trạng những người có chuyên môn giỏi sau một thời gian làm việc đã xin chuyển công tác hoặc thôi việc. Môi trường làm việc thiếu tính năng động và mang nặng phong cách quản lý hành chính của khu vực hành chính công cũng làm giảm động lực làm việc của đội ngũ cán bộ có năng lực và nhiệt huyết với công việc. Thêm vào đó, tiền lương trong hệ thống cơ quan hành chính công được tính theo qui định chung của nhà nước, nhìn chúng còn thấp hơn so với mặt bằng xã hội hiện nay, đặc biệt so với khối doanh nghiệp. Lương thấp, chế độ đãi ngộ không bảm bảo và không phản ánh đúng giá trị lao động khiến nhiều người lao động chuyên môn cao, giỏi không hứng thú với việc làm trong khu vực hành chính công.

Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, nhận thức về vị trí, vai trò và yêu cầu đối với nhân lực hành chính chưa thống nhất. Nhân lực hành chính công ở nước ta hiện nay theo Luật Cán bộ, công chức, viên chức gồm ba nhóm: cán bộ, công chức, viên chức. Song đến nay, sau gần 10 năm thi hành, những quan niệm về cán bộ, công chức, viên chức vẫn còn chưa được phân biệt rõ ràng thậm chí còn quan niệm cán bộ, công chức, viên chức là một. Chính vì vậy, công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức còn lúng túng, thiếu chính sách phù hợp, kể cả chính sách tiền lương.

Hai là, thiếu tính thống nhất trong các văn bản quản lý nhân lực hành chính công. Ở nước ta, ngày 22/4/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/2013/NĐ-CP "Về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức", trong đó có quy định về xây dựng khung năng lực cho từng vị trí việc làm. Ngày 25/6/2013, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BNV hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó có hướng dẫn để lập bảng mô tả công việc cho các vị trí việc làm trong các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, có sự mâu thuẫn giữa hệ thống các văn bản pháp luật hiện có về nhân lực hành chính công, với những nội dung và yêu cầu của việc xây dựng "vị trí việc làm", khiến cho sự phối hợp giữa hệ thống pháp luật về nhân lực hành chính công hiện có không thể phối hợp đồng bộ với chế độ "vị trí việc làm" [3]. Luật Cán bộ, công chức ra đời trong bối cảnh kế thừa nhiều nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật trước đó, vì vậy nhiều nội dung và cách tiếp cận, giải quyết vấn đề còn chịu sự chi phối của các văn bản mang đậm nét nguyên tắc chế độ công vụ, công chức "thâm niên".

Ba là, chưa xây dựng được chiến lược và chương trình tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân sự trong khu vực công. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hành chính công những năm qua cho thấy sự lúng túng trong công tác đào tạo, quy hoạch và phát triển nhân sự. Chưa xây dựng được các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân sự một cách khoa học, chất lượng. Không ít chương trình đào tạo, bồi dưỡng có nội dung chung chung, hướng vào những vấn đề về quan điểm, đường lối, nguyên tắc, ít nội dung về các kỹ năng quản lý và những kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời, chưa gắn với các đối tượng, chức danh cụ thể. Vì vậy. thực tế cho thấy, một bộ phận cán bộ công chức có trình độ, năng lực chưa ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ, thiếu các kỹ năng quản lý hành chính, ngoại ngữ, tin học và kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

Bốn là, thiếu các chính sách tạo động lực làm việc cho nhân lực hành chính công.

Việc phân công, bố trí công việc chưa khoa học, chưa đúng người, đúng việc. Nhiều người phải làm trái ngành, trái nghề, không phù hợp với chuyên môn được đào tạo và sở trường. Tiền lương thấp không đủ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống và tái sản xuất sức lao động. Việc nâng lương chưa dựa trên tiêu chí năng lực và hiệu quả công việc. Cơ chế "sống lâu lên lão làng" còn khá phổ biến. Thước đo để nâng lương, xét bổ nhiệm chủ yếu căn cứ vào thời gian làm việc trong tổ chức,... Trong nhiều cơ quan, tổ chức, môi trường làm việc, văn hóa tổ chức còn nhiều bất cập, tình trạng mất dân chủ, không công bằng còn xảy ra khá phổ biến.

Năm là, chưa có cơ sở dữ liệu đảm bảo theo dõi, cập nhật đầy đủ, chính xác về cơ cấu, số lượng, chất lượng nhân lực hành chính công thống nhất trong toàn quốc; việc ứng dụng công nghệ thông tin quản lý dữ liệu công chức, viên chức còn yếu. Tính chất công việc ngày càng mới, yêu cầu ngày càng cao, mô hình, cách thức quản lý công chức viên chức chưa được đổi mới nhiều; quy trình đánh giá thực thi công việc chưa thật sát thực, các phương pháp hiện đại chưa được triển khai đồng bộ.

2. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhân lực hành chính công ở nước ta

Một là, thống nhất nhận thức về nhân lực hành chính công và xây dựng hệ thống quản lý nhân lực hành chính công theo vị trí việc làm. Việc quản lý nhân lực hành chính công theo vị trí việc làm sẽ giải quyết được những tồn tại nhiều năm trong các khâu tuyển dụng, đánh giá, thực hiện

chế độ và phát triển nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực hành chính công từ bao năm qua chưa giải quyết được. Bên cạnh đó, chế độ "vị trí việc làm" sẽ góp phần quan trọng gắn chế độ tiền lương và đãi ngộ với hiệu quả công việc của đội ngũ nhân lực hành chính, biến tiền lương thực sự là công cụ, là động lực để thúc đẩy đội ngũ này nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của mình. Vì vậy, cần hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm, khung năng lực và bản mô tả công việc trong khu vực hành chính công.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định, hướng dẫn về công tác quản lý nhân lực hành chính công. Công tác quản lý nhân lực hành chính công cần được đổi mới từ khâu tuyển dụng đến sử dụng, đánh giá và đãi ngộ. Đối với khâu tuyển dụng cần sửa đổi các quy định về hình thức tuyển dụng công chức gắn với vị trí việc làm, đổi mới cách thức thi kiểm tra trình độ ngoại ngữ, tin học và công khai các thông tin tuyển dụng. Đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyển dụng và thi nâng ngạch để đảm bảo tính công bằng và khách quan trong khâu này. Các quy định về đánh giá cán bộ cần cụ thể và có tính định lượng gắn trực tiếp với vị trí việc làm. Bên cạnh đó, cần có những quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức trong việc tuyển dụng, sử dụng và đánh giá cán bộ. Chế độ lương thưởng đối với nhân lực khu vực hành chính công cần được đổi mới vừa đảm bảo đời sống, vừa tạo động lực làm việc cho cán bộ.

Ba là, nhóm các giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhân lực hành chính công. Các cơ quan nhà nước cần xác định đúng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của mình, từ đó xây dựng kế hoạch tạo nguồn nhân lực phù hợp. Để thực hiện được điều này công tác đánh giá cán bộ phải được thực hiện nghiêm túc, để nắm rõ được năng lực, trình độ và mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc, từ đó mới có thể xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho độ ngũ cán bộ hiện tại, và tuyển dụng thêm nếu cần thiết. Bên cạnh đó, các hình thức đào tạo bồi dưỡng cũng cần được thực hiện phong phú, đa dạng và phù hợp với từng đối tượng. Coi trọng việc nâng cao trình độ cán bộ ngay tại nơi làm việc, thông qua công việc như cử cán bộ giỏi hơn, nhiều kinh nghiệm hơn kèm cặp, huấn luyện cán bổ trẻ, năng lực còn hạn chế,...

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý nhân lực hành chính công đảm bảo việc thực thi các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực hành chính công hiệu quả.

Năm là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào quản lý nhân lực hành chính công. Cần sớm xây dựng và triển khai các cơ sở dữ liệu quản lý nhân lực hành chính công thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Cơ sở dữ liệu này là nền tảng quan trọng để Chính phủ nắm rõ nguồn nhân lực hiện có và mức độ phù hợp của nguồn nhân lực ấy với yêu cầu của các vị trí việc làm trong bộ máy hành chính công. Từ đó việc xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cũng dễ dàng hơn và sát với yêu cầu thực tiễn hơn. Ngoài ra, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý nhân lực hành chính công còn giúp việc kiểm tra, đánh giá và thực hiện chế độ đãi ngộ với các vị trí việc làm được chính xác và công bằng hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (20160, Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam, bản điện tử tại địa chỉ: *http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Cong-bo-van-kien-Dai-hoi-XII-cua-Dang/250535.vgp.*

2. Triệu Văn Cường (2018), Đổi mới quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công ở Việt Nam, Tạp chí Tổ chức Nhà nước online, đăng ngày 15/09/2018. *https://tcnn.vn/news/detail/41056/Doi_moi_quan_ly_nguon_nhan_luc_trong_khu_vuc_cong_o_Viet_Namall.html*

3. Bùi Đại Dũng (2017), Giải pháp "vị trí, việc làm" trong tiến trình cải cách hành chính ở nước ta hiện nay, Tạp chí Tổ chức nhà nước online, *https://tcnn.vn/news/detail/36200/Giai-phap-vi-tri-viec-lam-trong-tien-trinh-cai-cach-hanh-chinh-o-nuoc-ta-hien-nay.html*

4. Hà Công Hải (2016), Thực trạng và kiến nghị về chính sách thu hút, sử dụng nhân tài ở Việt Nam, Tạp chí Tổ chức Nhà nước online, 24/01/2016. *https://tcnn.vn/news/detail/32028/Thuc_trang_va_kien_nghi_ve_chinh_ sach_ thu_ hut_su_dung_nhan_tai_o_Viet_Namall.html*

5. Quốc hội (2008), *Luật Cán bộ, công chức năm 2008.*

6. Quốc hội (2010), *Luật Viên chức năm 2010.*

7. Quốc hội (2019), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức 2018 và Luật Viên chức 2010.*

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. NGÔ THỊ NGỌC ANH
Viện Kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

SOLUTIONS TO PERFECT THE HUMAN RESOURCES MANAGEMENT IN VIETNAM'S PUBLIC ADMINISTRATION SECTOR

● Ph.D **NGO THI NGOC ANH**
Institute of Economics
Ho Chi Minh National Academy of Politics

ABTRACTS:

Over the past 30 years of renovation, the ability and competencies of officers and civil servants working for Vietnam's public administration units have been improved in many aspects. The management of officers and civil servants working for Vietnam's public administration units is required to change in order to meet new requirements in the context of rapid changes in domestic and international economic conditions. This paper is to assess the current human resources management in Vietnam's public administration sector, thereby proposing solutions from the perspective of state management to perfect the human resources in public administration sector of Vietnam.

Keywords: Human resource management, public administration, human resources for public administration.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH KHAI THÁC THỦY SẢN TỈNH BÌNH ĐỊNH

● NGUYỄN THỊ KIM ĐOAN

TÓM TẮT:

Trong bài viết này, tác giả đánh giá thực trạng của ngành Khai thác thủy sản ở tỉnh Bình Định dưới các góc độ: hoạt động khai thác thủy sản, dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản, kết quả khai thác thủy sản, tổ chức hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ đó xác định, hoạt động khai thác thủy sản tỉnh Bình Định hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn bất cập, ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn ngành. Trên cơ sở đó, đề xuất một số gợi ý chính sách phát triển ngành Khai thác thủy sản đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành Thủy sản của tỉnh nói chung trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Khai thác thủy sản, thủy sản, hoạt động khai thác, Bình Định.

1. Tình hình phát triển ngành Khai thác thủy sản tỉnh Bình Định

1.1. Số lượng và cơ cấu tàu thuyền

Số liệu Bảng 1 cho thấy, tàu thuyền khai thác thủy sản tỉnh Bình Định những năm qua không chỉ tăng về số lượng mà đã có sự tăng trưởng đáng kể về đầu tư đóng các tàu có công suất lớn và tăng cường trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc theo hướng khai thác tại các vùng biển xa bờ. Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 5.999 tàu cá với tổng công suất là 1.908.118 CV, trong đó số tàu cá có công suất từ 90CV trở lên là 3.571, chiếm gần 60% tổng số tàu cá của tỉnh và chiếm 24,44% tổng số tàu các vùng Duyên hải Nam Trung bộ, số lượng

Bảng 1. Số lượng tàu cá tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2019

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số tàu	Tàu	5.545	5.532	5.413	6343	5999
Tổng công suất	CV	1.107.373	1.509.443	1.673.208	1.861.118	1.908.118
Bình quân	CV/tàu	199,7	272,8	281,9	284,7	318,1

Nguồn: Chi cục Thủy sản, Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, 2020

Bảng 2. Số lượng tàu cá phân theo công suất và nghề đánh bắt

ĐVT: Chiếc

	2015	2016	2017	2018
SỐ LƯỢNG	5545	5532	5413	5471
Phân theo nhóm công suất				
Dưới 20 CV	1019	842	728	848
Từ 20 CV đến dưới 50 CV	1185	958	871	847
Từ 50 CV đến dưới 90 CV	509	328	279	260
Từ 90 CV đến dưới 250 CV	517	446	426	441
Từ 250 CV đến dưới 400 CV	1021	927	792	728
Từ 400 CV trở lên	1294	2031	2317	2347
Phân theo nhóm nghề đánh bắt				
Nghề lưới kéo	520	515	500	487
Nghề lưới vây	1418	1462	1449	1426
Nghề lưới rê	385	276	285	282
Mành vó	-	-	-	-
Nghề câu	1902	2184	2243	2087
Trong đó				
Nghề cá ngừ đại dương	858	1290	1419	1313
Khác	1320	1095	936	1189

Nguồn: Cục Thống kê Bình Định, 2019

tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên là 3.300 chiếc; số tàu này bắt buộc phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

Trong số các tàu thuyền nghề cá của tỉnh, số lượng tàu có công suất lớn ngày càng tăng lên, tàu có công suất nhỏ có xu hướn giảm xuống. Trong đó, tàu có công suất từ 90CV trở lên chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt là tàu có công suất trên 400CV tăng 50% so với năm 2015 (Bảng 2). Có được kết quả này là nhờ các chính sách hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48 và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về tăng cường phát triển ngành Thủy sản đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá, vươn khơi bám biển khai thác thủy sản. Ngoài ra, ngư dân còn tự đầu tư đóng mới tàu cá công suất lớn, trang bị hiện đại, phục vụ hoạt động khai thác thủy sản. Trong năm 2019, toàn tỉnh có 61 chủ tàu đóng mới gồm 48 tàu vỏ thép, 8 tàu vỏ composite và 5 tàu vỏ gỗ. Hiện tại, còn 57 tàu hoạt động, trong đó có 14 tàu hoạt động sản xuất không hiệu quả và có đơn đề nghị xin chuyển đổi nghề hoặc kiêm nghề khai thác; phê duyệt hỗ trợ cho 7 tàu cá, gồm 6 tàu vỏ gỗ và 1 tàu vỏ composite đóng mới theo Quyết định số 47/2016/QĐ-TTg với tổng số tiền là 15.364 triệu đồng.

1.2. Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá

Về cơ cấu nghề đánh bắt, số lượng tàu thuyền đa dạng phục vụ cho các nhóm nghề và đáp ứng yêu cầu về công suất đánh bắt. Có sự chuyển đổi

mạnh cơ cấu nghề khai thác từ các nghề khai thác vùng lộng ra vùng khơi, trong đó chuyển đổi mạnh sang nghề lưới vây và câu để khai thác cá ngừ đại dương.

Về cơ sở hạ tầng nghề cá, toàn tỉnh hiện có 4 cảng cá đã và đang tiếp tục được đầu tư xây dựng để phục vụ cho hoạt động nghề cá. Cảng cá Quy Nhơn được quy hoạch là một trong 14 cảng cá loại I của cả nước (theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ), đến nay đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, tổng vốn đầu tư 45.287 tỷ đồng. Cảng cá Tam Quan là khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan - Bình Định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2012, với chiều dài là 800 m. Cảng cá Đề Gi theo quy hoạch là khu neo đậu kết hợp cảng cá; Cảng cá Nhơn Châu đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2000 với tổng chiều dài cầu cảng là 85m, chủ yếu phục vụ cho tàu cá ở địa phương. Ngoài các bến cá đã có tại địa phương ven biển, hai bến cá tại xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ và bến cá tại xã Nhơn Lý thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư xây dựng theo Dự án nguồn lợi thủy sản ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD[1].

Các khu dịch vụ hậu cần nghề cá đã được đầu tư xây dựng theo hướng xã hội hóa: Đã quy hoạch và cấp phép hoạt động cho 10 cơ sở đóng, sửa tàu cá, phân bố đều trên tất cả các huyện, thành phố ven biển. Về năng lực sản xuất, các cơ sở có khả năng đóng tàu có kích cỡ từ 25-30m, công suất trên 600CV, số lượng tàu đóng mới theo nhu cầu, các cơ sở dịch vụ phục vụ sinh hoạt cho các tàu cá do các doanh nghiệp tư nhân kinh doanh được bố trí tại khu vực gần các cảng cá đáp ứng được cho nhu cầu của ngư dân. Ngoài ra, còn có khoảng 10 bến kéo đẩy tàu cá nhỏ phục vụ cho việc làm nước, sửa chữa.

Công tác dịch vụ hậu cần tại các cảng cá hoạt động ổn định, phục vụ tốt cho đánh bắt hải sản, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, thu hút tàu thuyền và phương tiện của các địa phương khác về cảng hoạt động mua bán. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá phục vụ khai thác hải sản được sắp xếp và kiện toàn theo hướng phát triển các mô hình liên kết, liên doanh, gắn sản xuất với bảo quản để chế biến và tiêu thụ. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 161 tàu hoạt động về dịch vụ hậu cần nghề cá, chong đèn dẫn dụ cá, cung ứng vật tư ngư lưới cụ, dầu, nước đá, thực phẩm, nước uống và thu mua sản phẩm[2].

Ngoài ra, ngành Thủy sản phối hợp với các cơ quan, các ngành liên quan đã hỗ trợ ngư dân từng bước tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến để bảo quản sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.3. Về sản lượng và giá trị khai thác thủy sản

Sản lượng khai thác thủy sản liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng sản lượng bình quân hàng năm 6,6%/năm.

Số liệu Bảng 3 cho thấy, tổng sản lượng thủy sản khai thác toàn tỉnh năm 2019 đạt 257.042 tấn, tăng 5,6% so với năm 2018, bình quân 5 năm (2015-2019) đạt 232.977,4 tấn/năm, tăng 14,1% so với bình quân 5 năm trước và có có xu hướng tăng lên, tỷ lệ tăng bình quân 8%/năm, từ 212.102 tấn năm 2015 lên 257.042 tấn năm

Bảng 3. Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2015-2019

ĐVT: tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
Các tỉnh DHNTB	885.600	936.826	992.265	106.0954	1.112.209
Bình Định	212.102	221.980	230.454	243.309	257.042
Tỷ trọng (%)	23,95	23,69	23,23	22,93	23,11
Cá biển	117.600	130.000	199.300	214.100	222.700

Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định, 2020

2019. Trong đó, sản lượng khai thác cá giai đoạn 2015-2019 đạt 883.700 tấn, năm 2019 là 222.700 tấn, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 11.323,2 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ (năm 2018 đạt 10.050 tấn).

1.4. Các hình thức tổ chức sản xuất

Nghề cá tỉnh Bình Định có quy mô nhỏ, khai thác đa nghề, đa đối tượng, phát triển tự phát. Do chưa có mô hình tổ chức phù hợp nên công tác chỉ đạo, quản lý, định hướng sản xuất gặp nhiều khó khăn. Để từng bước khắc phục những hạn chế, khó khăn này, bên cạnh chú trọng thành lập các đội tàu đánh bắt xa bờ có hiệu quả, các tổ chức khai thác cũng được sắp xếp lại theo hướng khuyến khích thành lập các tổ ngư dân đoàn kết khai thác trên biển theo nguyên tắc bình đẳng, hợp tác và cùng có lợi gắn sản xuất với bảo quản để chế biến và tiêu thụ. Tính đến cuối năm 2019, toàn tỉnh đã thành lập 723 Tổ đoàn kết sản xuất với 2.878 tàu cá tham gia. Thông qua đó, các thành viên có thể giúp đỡ nhau trên biển trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm,... và đặc biệt là có thể ứng cứu nhau khi gặp thiên tai, tai nạn, tàu thuyền hư hỏng trên biển vận chuyển sản phẩm. Ngoài ra, trong tỉnh đã thành lập được 01 nghiệp đoàn nghề cá tại xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn với 141 tàu câu cá ngừ tham gia[3].

2. Những khó khăn, thách thức của ngành khai thác thủy sản tỉnh Bình Định

- Ngư trường khai thác chịu nhiều áp lực từ nước ngoài vì những yêu sách tranh chấp chủ quyền; năng lực đánh bắt xa bờ của ngư dân trong tỉnh còn hạn chế do tàu thuyền có công suất nhỏ (dưới 90CV) còn khá lớn (Bảng 3); công nghệ và kỹ thuật khai thác, bảo quản nguồn lợi thủy sản khai thác xa bờ của ngư dân còn lạc hậu nên ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, đánh bắt; nguồn lợi thủy sản giảm sút, giá cả xăng dầu, nguyên vật liệu tăng cao,...

- Cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá tuy đã được đầu tư nâng cấp, xây mới nhưng chưa được đầu tư đúng mức và kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đồng bộ trong các lĩnh vực khai thác thủy sản của tỉnh.

Các cơ sở bảo quản, chế biến còn ít, chưa được quan tâm đầu tư áp dụng công nghệ kỹ thuật mới nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm sau khai thác. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm thủy sản khai thác, chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn đầu vào cho các cơ sở chế biến.

- Vẫn còn tình trạng các tàu cá đã đăng ký nhưng chưa hoàn tất đủ các giấy tờ liên quan. Nguyên nhân chính là do chủ tàu không thực hiện gia hạn lại theo quy định; tự ý cải hoán nhưng không báo cáo cơ quan chức năng để kiểm tra làm lại giấy tờ; hoạt động các nghề khai thác bị cấm theo quy định mới Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT. Điều này một phần do ý thức của người dân, nhưng một nguyên nhân khác đó là do thiếu sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước trong việc cho vay vốn để nâng cấp, sửa chữa tàu thuyền sau một thời gian hoạt động,... nên việc vay vốn đầu tư đóng tàu công suất lớn, khai thác xa bờ không thực hiện được; hai là việc cải hoán tàu gặp nhiều khó khăn, rườm rà về thủ tục hành chính,...

- Tình trạng sử dụng nghề cấm, sử dụng chất nổ, xung điện mang tính hủy diệt và phá hoại môi trường sống để khai thác thủy sản tuy đã bị phát hiện và xử lý nhưng vẫn tồn tại dai dẳng khiến cho nguồn lợi thủy sản trên các đầm phá, vùng biển ven bờ bị tận diệt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái.

- Trong quá trình khai thác, ngư dân chưa được các cơ quan chức năng định hướng mùa vụ, ngành nghề khai thác có hiệu quả cao, thông tin dự báo nguồn lợi thủy sản và hướng dẫn kỹ thuật; tư tưởng của ngư dân còn mang tính chất sản xuất manh mún nhỏ lẻ, hoạt động còn dựa vào kinh nghiệm và sản xuất riêng lẻ, chưa chú trọng tổ chức thành tổ, đội, tập đoàn để có thể hỗ trợ nhau trong sản xuất và khi gặp rủi ro. Trong khi đó, những năm gần đây vấn đề an ninh trên biển có diễn biến rất phức tạp. Giữa ngư dân địa phương và ngư dân ngoại tỉnh thường xảy ra tranh giành ngư trường, nhất là nạn cướp biển ngày càng hoành hành, thường xuyên tổ chức cướp tàu đánh cá của ngư dân.

3. Một số giải pháp mang tính định hướng nhằm phát triển ngành khai thác thủy sản tỉnh Bình Định

Thứ nhất, thực hiện tốt công tác quy hoạch và rà soát quy hoạch ngành khai thác thủy sản theo đặc điểm sinh trưởng của từng loại thủy hải sản để bảo vệ nguồn lợi thủy sản phát triển theo hướng bền vững. Để thực hiện tốt công tác quy hoạch, cần phối hợp với cơ quan nghiên cứu về thủy sản, UBND các huyện thành phố ven biển tiến hành xây dựng đề án điều tra đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản ven bờ, vùng lộng thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư mạnh cho ngành khai thác và chế biến thủy sản nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao. Công tác quy hoạch phải tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đầu tư tàu dịch vụ hậu cần trên biển.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khai thác thủy sản xa bờ, khai thác các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao và xuất khẩu. Trước hết, tổ chức lại sản xuất khai thác hải sản trên vùng biển ven bờ, vùng lộng và vùng khơi, rà soát lại số lượng tàu thuyền, cơ cấu nghề khai thác phù hợp với ngư trường, mùa vụ. Hai là, khuyến khích và nhân rộng mô hình tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển ở giai đoạn đầu, hướng đến phát triển kinh tế tập thể theo các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã nghề cá là hết sức cần thiết; hỗ trợ ngư dân phát triển các hình thức liên kết ngang theo mô hình tổ, ngư đội, hợp tác xã, nghiệp đoàn nghề cá với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu; nghiên cứu triển khai sớm hình thức tổ chức sản xuất theo liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, từ ao nuôi, ngư trường đến thị trường tiêu thụ, chuyển mạnh cơ cấu từ chế biến thô sang các sản phẩm giá trị gia tăng và đa dạng hóa các sản phẩm chế biến phù hợp văn hóa, thị hiếu từng thị trường. Ba là, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, khuyến khích khai thác hải sản xa bờ; phổ biến, hỗ trợ kỹ thuật khai thác tiên tiến, kỹ thuật bảo quản, phương thức vận chuyển hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng thủy sản sau khai thác.

Thứ ba, tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nghề cá và hoàn thiện dịch vụ hậu cần nghề cá phục vụ khai thác hải sản.

Nâng cấp các bến cá, cảng cá, chợ cá, khu neo đậu phù hợp với qui mô vùng nước, số lượng tàu cá neo đậu, dịch vụ hậu cần nghề cá; đảm bảo cho tàu thuyền neo đậu tránh trú bão. Đầu tư nâng cấp cảng cá Tam Quan và một số cảng khác đúng yêu cầu, đáp ứng được các tiêu chí để các tàu thuyền ra vào thuận lợi, đồng thời để xác nhận nguồn gốc thủy sản tỉnh Bình Định giảm áp lực đối với các cảng còn lại.

Nâng cấp mở rộng quy mô các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, trang bị các thiết bị hiện đại và cơ giới hóa việc đóng sửa tàu thuyền, thay thế vật liệu vỏ tàu gỗ bằng các vật liệu khác: sắt, composite, vật liệu tổng hợp..., đảm bảo các tính năng an toàn hàng hải và phù hợp với nghề nghiệp của ngư dân.

Thứ tư, tăng cường hoạt động quản lý của Nhà nước đối với hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh. Thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác thủy sản; kiểm soát nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản thông qua việc tham mưu, đồng thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định bổ sung danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ban hành các chính sách hỗ trợ tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn; ngư trường khai thác; hỗ trợ vốn để mua ngư lưới cụ, trang bị phục vụ sản xuất; hỗ trợ kết nối thông tin giữa tàu với tàu, giữa biển với đất liền và được đất liền hỗ trợ thông tin về dự báo thời tiết, hướng dẫn phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn. Có chính sách chuyển đổi nghề và sinh kế cho các ngư dân nghèo khai thác ở vùng biển ven bờ, cần định hướng đào tạo nghề cho ngư dân để họ nhanh chóng làm chủ các thiết bị hiện đại.

Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Luật Thủy sản, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định pháp luật về thủy sản; tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác thủy sản ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]CRSD - Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2012-2017 được Ngân hàng Thế giới tài trợ

[2]Báo cáo Tổng kết chương trình hành động của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 thuộc lĩnh vực thủy sản, Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định, 3/2020.

[3]Báo cáo Tổng kết chương trình hành động của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 thuộc lĩnh vực thủy sản, Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định, 3/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định. (2020). *Báo cáo tổng kết chương trình hành động của tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 thuộc lĩnh vực thủy sản.* 3/2020.

2. Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định. (2020). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2020 của Chi cục Thủy sản tỉnh Bình Định.* Tháng 12/2019.

3. Cục Thống kê Bình Định. (2019). *Niên giám thống kê*.

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. NGUYỄN THỊ KIM ĐOAN
Khoa Kinh tế Chính trị - Học viện Chính trị Khu vực III

THE CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR THE DEVELOPMENT OF BINH DINH PROVINCE'S FISHING SECTOR

● Ph.D **NGUYEN THI KIM DOAN**
Faculty of Political Economy, Academy of Politics Region III

ABTRACTS:

This paper is to assess the current situation of Binh Dinh Province's fishing sector in terms of fishing activities, fishery logistics services, results of fishing activities, and provincial fishing operations. This paper points out that Binh Dinh Province's fishing sector still has many shortcomings, affecting the industry's development. Based on this paper's findings, some policy recommendations are proposed to help Binh Dinh Province restructure its fishing sector.

Keywords: Fishing, fisheries, fishing activities, Binh Dinh Province.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN KHU DU LỊCH CỦA CÔNG NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

● CAO THỊ THẮM - VŨ THỊNH TRƯỜNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn khu du lịch (KDL) của đối tượng khách công nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bằng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng, dữ liệu được thu thập trong thời gian từ tháng 4 - 9/2020 với 320 công nhân làm việc tại 4 khu công nghiệp lớn trong thành phố Biên Hòa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn KDL của công nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Đồng Nai bao gồm: nguồn thông tin KDL, hình ảnh KDL và động cơ du lịch. Trong đó, nguồn thông tin KDL có ảnh hưởng đến hình ảnh KDL và hình ảnh KDL ảnh hưởng tới động cơ du lịch.

Từ khóa: Quyết định lựa chọn, khu du lịch, điểm đến, nhân tố ảnh hưởng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hiện nay việc nghiên cứu về hành vi lựa chọn, xác định các nhân tố tác động đến việc ra quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch, chính là cơ số quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển, đặc biệt là kế hoạch marketing nhằm thu hút du khách của các nhà quản lý điểm đến và kinh doanh du lịch.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến. Trong đó có, Mayaka và Mutinda (2012), Susanne Jensen (2016) và Dong Xuan Dam (2017) chỉ ra các nhân tố gồm: đặc điểm chuyến đi, hình ảnh điểm đến, nguồn thông tin, động cơ du lịch và nhân khẩu học xã hội. Các nghiên cứu trong nước có Hoàng Thị Thu Hương (2016), Nguyễn Xuân Hiệp (2016), Hồ Bạch Nhật và Nguyễn Phương Khanh (2018), từ các nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến rất đa dạng và phức tạp. Vì thế mà Muntinda và Mayaka (2012) cho rằng xem xét các tác động cần phải đặt trong một bối cảnh của điểm đến, điểm tham quan nhất định.

Về mặt thực tiễn, Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, do đó đối tượng khách du lịch là công nhân chiếm tỉ trọng lớn và nhu cầu du lịch, giải trí vui chơi của nhóm khách này là khá cao, đây thực sự là một thị trường tiềm năng đối

với các nhà kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, thị trường khách này lại không được khai thác hiệu quả, việc tạo được sức hút cho đối tượng khách này lựa chọn tham quan giải trí tại các khu du lịch (KDL) trên địa bàn tỉnh đặt ra vấn đề cần giải quyết đối với các nhà kinh doanh và quản lý KDL. Điều đó cho thấy việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn KDL của đối tượng khách công nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch thu hút khách cho các nhà quản lý và kinh doanh du lịch trong và địa bàn lân cận tỉnh.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1. Cơ sở lý thuyết

Điểm đến du lịch: là nơi tập trung nhiều điểm du lịch và hệ thống lưu trú, vận chuyển và các dịch vụ du lịch khác, có các hoạt động kinh tế - xã hội do du lịch gây ra.

Khu du lịch là một thành phần của điểm đến du lịch, là nơi tập trung các tài nguyên du lịch được quy hoạch, đầu tư phát triển cụ thể nhằm mục đích thu hút khách du lịch đến nơi đó, mang lại lợi ích về kinh tế - môi trường và làm thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch. Theo Luật Du lịch 2017: "Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch".

Theo Trần Văn Thông (2003):" Động cơ du lịch chỉ nguyên nhân tâm lý khuyến khích con người thực hiện du lịch, đi du lịch tới nơi nào, theo loại hình du lịch nào, thường được biểu hiện ra bằng các hình thức nguyện vọng, hứng thú, yêu thích, săn lùng điều mới lạ, từ đó thúc đẩy nảy sinh hành động du lịch".

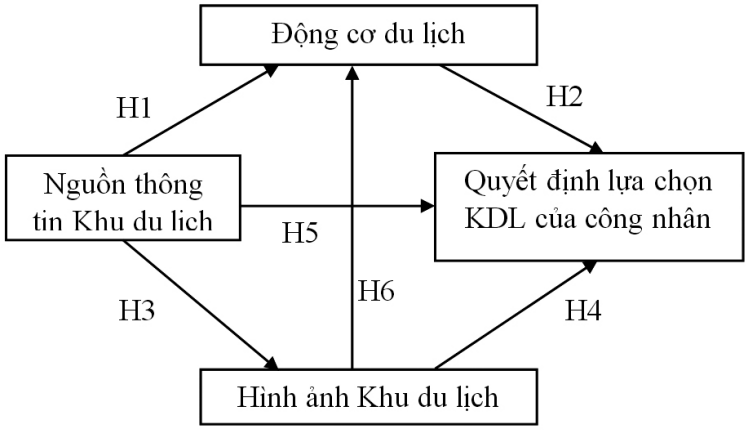
Hình ảnh điểm đến là sự ấn tượng của một người hay một nhóm người đến nơi không phải là nơi cư trú của họ (Hunt, 1975). Theo Beerli và Martin (2004) nghiên cứu về các yếu tố cấu thành của hình ảnh điểm đến, được phân thành chín khía cạnh: tài nguyên thiên nhiên; cơ sở hạ tầng chung; cơ sở hạ tầng du lịch; vui chơi giải trí du lịch; văn hóa, lịch sử và nghệ thuật; những yếu tố chính trị và kinh tế; môi trường tự nhiên; môi trường xã hội; bầu không khí của địa điểm.

Nghiên cứu của Chen và Tsai (2007) chỉ ra rằng có 2 yếu tố đẩy (đặc điểm cá nhân) và yếu tố kéo (nguồn thông tin và đặc trưng điểm đến) tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách. Correia và Pimpao (2008); Muntinda và Mayaka (2012) xác định có 3 yếu tố chính tác động đến việc lựa chọn điểm đến của khách du lịch: thứ nhất nguồn thông tin điểm đến; yếu tố thứ hai mang tác động kéo là hình ảnh của điểm đến gồm: ẩm thực, môi trường xã hội, khả năng tiếp cận, bầu không khí, an ninh an toàn, thời tiết, tài nguyên, giá trị văn hóa, hoạt động vui chơi giải trí mua sắm,...; yếu tố thứ ba mang tác động đẩy là đặc điểm cá nhân: mục đích, động cơ của chuyến đi. Các nghiên cứu trong nước có Hoàng Thị Thu Hương (2016), Nguyễn Xuân Hiệp (2016), Hồ Bạch Nhật và Nguyễn Phương Khanh (2018) cũng chỉ ra rằng, 3 nhân tố: hình ảnh điểm đến, động cơ và nguồn thông tin ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn điểm đến của du khách.

2.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất

Trên cơ sở lý thuyết của các nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập, kế thừa những mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch đã trình bày trên. Đến thời điểm nghiên cứu được thực hiện, chưa có công trình nghiên cứu trong và ngoài nước nào về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn KDL của đối tượng khách là công nhân tại các khu công nghiệp (KCN), mà chủ yếu là nghiên cứu điểm đến du lịch. Trong khi đó, KDL lại là một thành phần trong điểm đến du lịch. Do vậy, tác giả kế thừa các nghiên cứu trước đây về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến. Kết hợp với việc phân tích bối cảnh và đặc trưng của đối tượng nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình cho nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn khu du lịch của công nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai" được trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất



Nguồn: tác giả đề xuất

• ***Nguồn thông tin KDL***

Nghiên cứu của Mayo E.J và Jarvis L.P (1981), Nguyễn Xuân Hiệp (2016) đã xác định nguồn thông tin điểm đến ảnh hưởng đến nhận thức và do đó ảnh hưởng cùng chiều đến động cơ du lịch.

H1: Nguồn thông tin Khu du lịch có ảnh hưởng dương đến Động cơ du lịch của công nhân tại các khu công nghiệp.

Kết quả nghiên cứu của Laws (1995); Chen và Tsai (2007) và Muntinda và Mayaka (2012) cho thấy, các thông tin tích cực về điểm đến ảnh hưởng cùng chiều đến hình ảnh điểm đến và quyết định lựa chọn điểm đến.

H3: Nguồn thông tin Khu du lịch có ảnh hưởng dương đến Hình ảnh Khu du lịch.

H5: Nguồn thông tin Khu du lịch có ảnh hưởng dương đến Quyết định lựa chọn KDL của công nhân.

• ***Động cơ du lịch***

Động cơ du lịch là nhân tố giải thích lí do thúc đẩy con người đi du lịch (Wu, 2009) và có tác động mạnh đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch của du khách.

H2: Động cơ du lịch có ảnh hưởng dương đến Quyết định lựa chọn KDL của công nhân.

• ***Hình ảnh KDL***

Về thành phần cấu thành hình ảnh điểm đến, kế thừa mô hình của Beerli và Martin (2004) Nguyễn Xuân Hiệp (2016), Hồ Bạch Nhật, Nguyễn Phương Khanh (2018), và dựa theo bối cảnh nghiên cứu tác giả sử dụng hình ảnh điểm đến gồm bốn thành phần phục vụ cho nghiên cứu này: (1) cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận (2) môi trường cảnh quan, (3) vui chơi giải trí, (4) ẩm thực và mua sắm. Trong đó:

- Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận bao gồm: nhà hàng, khách sạn, công trình vui chơi giải trí,...

- Môi trường cảnh quan bao gồm: các danh lam thắng cảnh, tình trạng về ô nhiễm môi trường, mức độ đảm bảo an ninh, an toàn cho khách,...

- Vui chơi giải trí: gồm các dịch vụ vui chơi, giải trí, các hoạt động thể thao ngoài trời, các chương trình nghệ thuật,...

- Ẩm thực và mua sắm: bao gồm các hoạt động ẩm thực, mua sắm, các món ăn đặc sản, độc đáo, giá cả và phong cách phục vụ,...

Các nghiên cứu của Crompton (1979), Hsu và cộng sự (2009), Chen và Tsai (2007) Nguyễn Xuân Hiệp (2016), Hồ Bạch Nhật, Nguyễn Phương Khanh (2018) cho rằng hình ảnh điểm đến có ảnh hưởng quan trọng và tác động mạnh cùng chiều đến quyết định lựa chọn điểm đến và thúc đẩy động cơ du lịch của du khách.

H4: Hình ảnh khu du lịch có ảnh hưởng dương đến Quyết định lựa chọn KDL của công nhân.

H6: Hình ảnh khu du lịch có ảnh hưởng dương đến Động cơ du lịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ: lược khảo các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài tác giả xây dựng thang đo nháp ban đầu, sau đó tiến hành thảo luận tay đôi với 7 đáp viên và thảo luận nhóm với 8 đáp viên là các nhà quản lý KDL, giảng viên giảng dạy du lịch, nhân viên KDL và công nhân để xây dựng thang đo nháp 1. Khảo sát định lượng sơ bộ với n=100 mẫu, sử dụng

phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để hoàn thiện thang đo chính thức.

Nghiên cứu chính thức: khảo sát chính thức với dữ liệu n=320 mẫu, xử lý số liệu bằng phương pháp Cronbach's alpha, EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích SEM.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi tiến hành khảo sát sơ bộ định lượng và xử lý dữ liệu, cho thấy các biến quan sát và các thang đo đều đạt yêu cầu để tiến hành khảo sát định lượng chính thức.

Kết quả khảo sát kiểm định Cronbach's Alpha (Bảng 1) cho thấy tất cả thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Tiếp tục được sử dụng trong phân tích EFA.

Bảng 1. Kết quả khảo sát định lượng chính thức các thang đo bằng Cronbach's Alpha

STT	Thang đo các khái niệm	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Động cơ du lịch	DC	5	α = 0.723	α = 0.419 (DC5)
2	Cơ sở hạ tầng	CSHT	5	α = 0.731	α = 0.455 (CSHT3)
3	Vui chơi giải trí	VCGT	4	α = 0.806	α = 0.567 (VCGT3)
4	Ẩm thực mua sắm	ATMS	3	α = 0.804	α = 0.696 (ATMS1)
5	Môi trường cảnh quan	MTCQ	3	α = 0.718	α = 0.376 (MTCQ3)
6	Nguồn thông tin	NTT	3	α = 0.785	α = 0.589 (NTT3)
7	Quyết định lựa chọn	QDLC	5	α = 0.851	α = 0.597 (QDLC5)

Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả

Kết quả EFA cho thấy có sáu yếu tố được rút trích tại giá trị Evenvalue là 1.103 với tổng phương sai trích là 65,8% (>50%). Ngoài ra, các kiểm định KMO = 0.898 (>0.5), Bartlett có giá trị Sig =0.000 (<0.0005) nên đều đạt yêu cầu.

Độ phù hợp của mô hình: Các chỉ tiêu Chi - bình phương = 418.572 và có bậc tự do DF=291 và P = 0.000; Các chỉ số đo lường khác đều phù hợp như: Chi - square/df = 1.438 $\leq$ 5, giá trị TLI = 0.961 và CFI = 0.970 (từ 0.9 đến 1), RMSEA = 0.037 $\leq$ 0.08. Cho nên nghiên cứu này khẳng định được tính đơn hướng của 7 thang đo khái niệm nghiên cứu trong mô hình.

Độ tin cậy của thang đo: Kết quả cho thấy độ tin cậy của các thang đo đều có hệ số tin cậy tổng hợp lớn hơn 50%, hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0.6, phương sai trích đều lớn hơn 0.5, các hệ số đều đạt yêu cầu.

Căn cứ vào kết quả Cronbach's Alpha, EFA và CFA tác giả tiến hành phân tích SEM. Mức độ phù hợp của tổng thể mô hình, các chỉ số cho thấy đạt yêu cầu và phù hợp với dữ liệu thị trường thể hiện ở các chỉ tiêu như sau: Chi - bình phương = 421.152 và có bậc tự do DF=288 và P = 0.000; các chỉ số đo lường khác đều phù hợp như: Chi-Square/df = 1.462 $\leq$ 5, giá trị GFI = 0.914 và AGFI = 0.879 (từ 0.9 đến 1), RMR = 0.041 $\leq$ 0.05.

Kết quả nghiên cứu SEM của tác giả cho thấy nguồn thông tin (NTT) tác động đến hình ảnh KDL (HA) là mạnh nhất với hệ số hồi quy chuẩn hóa 0.797 (79.7%), sự tác động của HA đến động cơ du lịch (DC) mạnh thứ hai 0.638 (63,8%), sự tác động mạnh thứ ba là HA đến quyết định lựa chọn KDL của công nhân (QDLC) với 0.581 (58,1%), tiếp theo là sự tác động của NTT đến

DC là 0.249 (24,9%), DC tác động đến QDLC là 0.238 (23,8%) và cuối cùng là NTT tác động đến QDLC là 0.174 (17,4%).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu và liên hệ thực tế, các hàm ý quản trị nhằm nâng cao khả năng thu hút đối tượng khách công nhân tại các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được rút ra như sau:

Một là, xây dựng sản phẩm du lịch chất lượng, đa dạng và thu hút đối với từng đối tượng và phân khúc thị trường mục tiêu. Truyền đạt các thông tin, thông điệp quảng bá, ngắn gọn, xúc tích, cụ thể và dễ hiểu.

Hai là, đa dạng hóa các kênh/nguồn thông tin quảng bá về KDL, chú trọng vào các kênh mà khách hàng mục tiêu thường xuyên tiếp cận như trang web, zalo, facebook, twitter, tiktok,... và đẩy mạnh kênh thông tin truyền miệng điện tử Ewom.

Ba là, chú trọng xây dựng hình ảnh KDL, xây dựng tôn tạo và làm mới những điểm tham quan tại KDL song song với việc phát triển bền vững, phát triển gắn liền với bảo vệ và gìn giữ tài nguyên du lịch vốn có của KDL, việc xây dựng tôn tạo và làm mới cần tuân thủ nguyên tắc bảo vệ môi trường.

Bốn là, đào tạo và huấn luyện đội ngũ cán bộ, nhân viên, phục vụ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và phục vụ khách. Xây dựng thêm đội ngũ nhỏ hướng dẫn tại KDL kiêm chăm sóc khách hàng, lắng nghe và giải quyết các phàn nàn, khiếu nại từ khách.

Năm là, nhà quản lý KDL đưa ra các kế hoạch marketing nhằm kích thích động cơ du lịch như các chương trình khuyến mại, giảm giá, bán vé combo, bán vé trọn gói bao gồm vé vào cổng và vé tham quan, chơi các trò chơi giải trí tại KDL,... trong các dịp đặc biệt, lễ, tết. Các chương trình tặng vé vào cổng từ bốc thăm may mắn hoặc tặng vé cho các đối tượng đặc biệt nhân dịp đặc biệt nào đó. Đưa ra các chương trình trao và tặng thêm nhiều giá trị, lợi ích cho khách hàng nhưng giá cả dịch vụ vẫn không đổi ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Bạch Nhật, Nguyễn Phương Khanh (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh,* 31, 10-19.

2. Hoàng Thị Thu Hương (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn điểm đến của người dân Hà Nội: Nghiên cứu trường hợp điểm đến Huế, Đà Nẵng.* (Tiến sĩ), Đại học Kinh tế quốc dân, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế.

3. Nguyễn Xuân Hiệp (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch: Trường hợp điểm đến TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển kinh tế,* 27(9), 53-72.

4. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* NXB Lao động - Xã hội. Hà Nội.

5. Beerli, Martin (2004). Factor influencing destination image. *Annals of tourism research,* 31, 657-681.

6. Correia, Pimpao. (2008). Descision making process of portuguese tourist travleing to South America and Africa. *Tourism and Hospitality Rearch,* 2(4), 330-373.

7. Chen, Tsai. (2007). How destination image and evaluative factor effect behavioral intentions. *Tourism Management,* 28(4), 1115-1122.

8. Crompton J. (1979). Motivation for pleasure travel. *Annual of Tourism Rearch,* 6, 408-424.

9. Hunt, J. D. (1975). Image as a factor in tourism development. *Journal of travel research,* 13, 1-7.

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
1. CAO THỊ THẮM
2. TS. VŨ THỊNH TRƯỜNG
Khoa Kinh tế - Quản trị
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

FACTORS AFFECTING THE TOURISM DESTINATION CHOICE OF WORKERS IN BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE

● **CAO THI THAM**
● Ph.D **VU THINH TRUONG**
Faculty of Economics and Business Administration
Dong Nai Technology University

ABTRACTS:

This study examines factors affecting the tourism destination choice of workers in Dong Nai Province. This study used both qualitative and quantitative research methods. Data sets were collected from 320 workers working in 4 major industrial parks of Bien Hoa City from April to September, 2020. This study's results show that the tourism destination choice of workers are influenced by tourism destination information sources, tourism destination images and tourism motivation. In which, the factor of tourism destination information sources affects the factor of tourism destination images while the factor of tourism motivation is affected by the factor of tourism destination images.

Keywords: Making a choice, tourist area, destination, influencing factor, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

USING ROLE-PLAY TO ENHANCE THE ORAL COMMUNICATION PERFORMANCE OF NON-ENGLISH MAJOR FRESHMEN AT VAN LANG UNIVERSITY

● PHAM THI SONG THUYET

ABSTRACT:

Role-play has recently been applied in speaking classrooms to help students improve their oral communication performance, since it is believed that role-play provides learners with opportunities to communicate freely, confidently and spontaneously in vivid and lifelike different situations (Ramos, 2002). However, few researches have been done on how to apply role- play successfully and take the most advantage of it in speaking class for students at tertiary education. This study aims to determine whether or not using role-play in speaking classrooms might enhance non-English major freshmen's oral communication performance at Van Lang University (VLU) and what are their attitudes towards this technique. Action research method was used in combination with various tools for data collection such as students' questionnaire, classroom observation, audio recording, and student's scores via pre-test and post- test.

Keywords: Role-play, oral communication performance, Communicative Language Teaching.

1. Introduction

Role-play has numerous benefits in language classroom. The most positive aspect is that role-play provides students with opportunities for practicing in class the language they need for interacting outside the classroom (Raz, 1985). In addition, Stern (1980) also found role-play to be an effective technique that it affects communicative competence, motivation and foreign language learners positively. Role-play, especially, helps create vivid and lifelike situations in which students can express themselves freely, confidently and creatively and stimulates students' interest in speaking classroom (Liu, 2010).

Vietnam is integrating into the international community, so students can take many great advantages of fluency in English communication nowadays. However, many Vietnamese students are good at English grammar and vocabulary, but not communication skills. In the same way, students at Van Lang classroom today still feel hesitant to speak in English even though they may be very competent in grammar. From observations, the researcher realized that they lack the English environment outside the classroom in which they can practice their English. Therefore, how to make students engage in speaking periods, and how to help learners communicate well in real contexts, the researchers want to know what the most effective technique in speaking motivates and enhances students' oral communication. Besides, there is very little research examining how role-play affects the speaking ability of non-English student at tertiary level. For those reasons, this research reports on a study of applying teaching speaking, especially, using role- play technique, for first year non-English major students at Van Lang University.

2. Literature Review

2.1. Role play

There are numerous definitions of role play. The definition used for this study is from Doff (1988, p. 232) "role-play is a way of bringing situations from real life into classroom. When teacher does role play, they ask their students to imagine". In role-play, students may imagine a role, in other words, they pretend to be a different person (e.g. a farmer, a doctor, a customer). What more, they also imagine a situation, in other words, they pretend to be doing something different (e.g. planning a holiday, borrow money, make an appointment). It is concluded that role-play is a speaking activity in which the students play a role or act to be somebody else or put themselves into a variety of situations which they can be encountered in the real life.

2.2. Oral Communication performance

Oral communication performance is defined by characterizing it in two separate sub-terms, namely oral communication and communicative performance. Oral communication refers to an ability to understand meaning between two or more speakers (O'Maley & Valdez, 1996). Communicative performance is the actual use of language in real situation. (Chomsky ,1965)

2.3 . Types and procedures in using role-play

2.3.1. Types of Role Play

In case of role-play activities, according to Don Byrne as cited in Jannah (2011), role-play can be divided into two forms: scripted and unscripted role-play.

a. Scripted Role Play

This type involves interpreting either the textbook dialogue or reading text in the form of speech. The main function of the text after all is to convey the meaning of language items in a memorably way.

b. Unscripted Role Play

In contrast of scripted role play, the situations of unscripted role play do not depend on textbooks. It is known as a free role-play or improvisation. The students themselves have to decide what language to use and how the conversation should develop. In order to do this activity, good preparation from teacher and students is really necessary.

For this paper's purpose, the researcher chose type of role-playing controlled through cued dialogues to design for role-play activities because the participants are just familiar to role-play activities and this type is suitable to their level.

2.3.2 Procedure of teaching oral communication through role-play

Stage 1- Activities before role-play

In this stage, teachers should give some activities to stimulate student's interest such as pictures, games, realia, songs and movies. The other activity before role-play is conducted by introducing new vocabularies and structures in the compulsory textbook. Finally, a model dialogue presented native speakers should be played. After the students recognize the vocabularies and dialogue in role-play, they have a chance to practice the lines together with the whole class (River, 1987).

Stage 2- Activities during role-play

After the teachers guided students to apply the role-play that has been practiced, diving the students into pairs and having students modify the dialogues to produce their own dialogue based on role cards given. Learners should be allotted enough time for discussion, in which they become deeply engrossed in problem-solving, have the opportunity to try different ways of acting and making situations real (Chester and Fox, 1996).

Stage 3– Activities after role-play

There are two activities can be carried out in this stage, that is: checking students' comprehension and checking students' feedback (River, 1987). After choosing some groups to perform roles, the teacher asked for learner reflection on the performance. Then, she highlighted the strengths of each group and the extent to which they had achieved their learning goals. What needs to be implemented and improved was mentioned after that.

2.4. Relation between conversation and role-play

Arthur (1987) states that the main purpose of conversation is the exchange of information among people. While communicating, our students may find themselves in different social situations playing various social roles and the main task for language teachers is to prepare them for those real situations they might participate (p.5). Therefore, role-play is an appropriate technique providing such situations for students to practice.

2.5. Empirical researches and implications.

The effectiveness of role-play activities in improving students' oral skills has been demonstrated in a number of research studies.

The impact of role-play activity on the speaking skill is mentioned in the study carried out by

Alwahibee (2004). There were 30 students taking part in the study. They were all at the same level –in second level classes, came from the English Department and had no experiences learning with role-play technique before. They were divided into two groups: control group and experimental group. The study was conducted in ten weeks. Getting the results from oral interviews, open-ended questions, short surveys, the author confirmed that role-play technique is an effective strategy to improve speaking ability, to build students' self- confidence and should be used when teaching listening or speaking with more focus on speaking skill.

Graves's (2008) study emerges whether role – play is an effective method and makes learning more meaningful to students. These questions were explored by conducting a ten-week research involving 75 students at Paw Paw high school in Southeastern Ohio. Findings came from the analyses of the results collected from a questionnaire before role-playing project, project scores, Likert – type survey and interview. After conducting the study, it was concluded that role-play project helped students "better remember information", enjoy working with their peers and it was preferred to traditional methods.

Feng Liu and Yun Ding (2009) aimed at proving the positive effectiveness of using role-play technique in English language teaching; and simultaneously, indicating ways to apply it successfully in English class. Using the experimental method and observation, the authors conducted two fifty – minute classes with the participation of 30 Chinese freshmen in the same class. What they found after this study was using role-play improved students' ability of memorization and application of new words, appropriate grammar usage in spoken English ("lifelike forms") (p. 142), free and fluent communication in different situations.

Also focusing on how to make students interested in oral activities, Liu (2010) wanted to prove that role - play technique is more effective than English oral tests in motivating students to speak English. She decided to carry out a four-week study on two twenty-student groups, all of whom are freshmen from Xu Liu's two classes, at the same age and at the same language level. The participants were divided into Target group (using role-play technique) and Control group (using English oral tests method). By using observation notes, questionnaire and interview analyses, Xu Liu found that role-play technique was more effective and more helpful than oral tests in making students feel interested in speaking English. Especially, role –play is considered more influential to the low-mark students than to the excellent students and to boys than to girls. Meanwhile, oral tests were believed to cause anxiety for freshmen and marked no great changes in motivating students' English speaking.

In a nutshell, all of authors mentioned above agreed that role-play is a beneficial language teaching tool that helps students a lot in enhancing their communicative competence, building self-confidence, letting them learning speaking actively and enjoyably and making them to realize the importance of teamwork. The researcher, nevertheless, has not found out a research about achievement of first year students 'oral communication performance after being taught with role-play in Viet Nam. It is fact that Vietnamese first year students from different background and have different level. They are shy and reluctant to speak in English class. It is really difficult to make them engage in speaking class. For this reason, the researcher would like to conduct this study to answer these following questions:

1. To what extent does the use of role-play enhance non- English major first year students' oral communication performance?

2. What is the students' attitude toward the use of role-play in teaching oral communication?

3. Methodology

3.1. Research goals

As mentioned above this study was motivated by the desire to examine (1) the effect of role-play on enhancing students' oral communication performance (2) student's attitude when taught role-play. For the research purposes, this study was carried out through an experimental speaking teaching designed on the basic of role-play activities. The experimental teaching, on the one hand, aims at getting learners actively involved in all steps of role - play process by engaging them in variety of collaborative activities. On the other hand, it tried to make learners eager to take part in this activity and feel active, confident and interested in role-play.

3.2. Research Participants

Participants in this study were from two classes, namely K24A1 and K24KA2 with the same number of thirty students in each class. These two classes

were randomly chosen as experimental and control group. The students are about 18 -20 years old and are studying English at post-elementary level in the first semester of their first year at university. Furthermore, as the students were required to take a placement test at the beginning of the course, and then were assigned to each class based on their results, their levels of English are nearly the same.

3.3. Research instruments

To increase the reliability and validity of the research, triangulation, or different methods combined, was used for data collection: pre-post tests, voice recordings, observation, and questionnaire.

In this research, it was designed to test whether an intervention (role-play technique) helps students improve their oral communication performance. Pre-test was carried out at the beginning of the experimental teaching. Participants had to do the speaking test individually in form of interview test. There were some questions based on topics in textbooks: American Jetstream- Elementary B by Revel, J. & Tomalin, M. (2016). The participants were asked some questions related to those topics. Purpose of pre-test was to ensure the level of control group and the experimental group is the same. In addition, pre-test would be compared with post-test to prove whether role-play can improve student's oral performance. Like pretest, participants had to take part in oral test of interview form in posttest. The purpose of taking posttest was to compare with pre-test to check the improvements of the students' oral communication performance during and after the enactment of role-play.

While students were engaged in role-play activities, the researcher observed to see student's feelings, and to know how they make process through each speaking period using role-play. The researcher designed an observation checklist to check students' engagement in role-play activities and to verify the improvement of the participants' oral communication performance after role-play instruction. The researcher, moreover, recorded students' performance at pretest and posttest to analysis all improvement of role-play characteristics

The researcher, finally, used the attitude questionnaire for experimental group (30 students). The questionnaire comprised of eight questions used to gain responses in non-face-to-face situations and the questions are focused on applying role-play technique in teaching oral communication. All of them were close-ended questions and were written in both English and Vietnamese to avoid misunderstanding. The main purpose was to check how student's attitudes toward role-play technique. This questionnaire was supplied to the students personally. After getting the response of students, the data was compiled and converted to percentage.

3.4 . Procedures of the study

All participants were taught by the researchers in the 11-week course of General English 1 which met two times a week. After the first week of the course, students of both groups were asked to do the pretest to confirm whether the experimental group and control group had the same ability in speaking. The researcher also recorded student's performance of the experimental group at the pre-test. During experimental teaching, the teacher applied role-play as treatment for experimental group and other techniques for control group. At the same time, observation and audio records were made when students performed role-play to confirm that they were improving day by day.

At the end of the experimental teaching, there would be the post-test for both groups. As for experimental group, the researcher scored and recorded student's performance at post-test to check student's speaking improvement as well as to analysis how they convey information in each conversation. At the same time, an attitude questionnaire was conducted to experimental group, the result of questionnaire shows whether students like role-play technique or not.

4. Findings and Discussion

4.1. Participants' performance at pre-test and post-test

As shown in Table 1, pair 1, Sig. value was 0.68 (> 0.05), which satisfied that the difference in mean scores of the two groups was not significant and can carry out the experimental teaching.

As illustrated in table 1, pair 2, participants in post-test got higher scores in the pre-test with $\overline{X}$ = 26.96 (S.D.=3.77) and $\overline{X}$ = 26.40 (S.D.= 5.19) respectively. However, the difference in mean scores of the two groups was not statistically significant because Sig. (2-tailed) was .288, it was larger than 0.05. Thus, the students did not improve oral communication performance in the control group after ten weeks with no special intervention.

We can see in table 1, pair 3, the participants'

Table 1: The T-test results of the scores

		Mean	N	Std Dev	T.value	p.value
Pair 1	Exp_pre Cont_pre	25.9000 26.4000	30 30	4.58253 5.19631	.403	.689
Pair 2	Cont_pre Cont_post	26.4000 26.9667	30 30	5.19631 3.77173	-1.085	.288
Pair 3	Exp_pre Exp_post	25.9000 29.5000	30 30	4.58253 4.22116	-7.045	.001
Pair 4	Exp_post Cont_post	29.5000 26.9667	30 30	4.22116 3.77173	2.631	.012

Source: Authors' calculation.

scores (= 29.50) in post-test was higher than that (= 25.90) in pre-test. Moreover, the Sig. (2-tailed) was 0.01 (<0.05), which showed that the difference in mean scores of the two groups was statistically significant. Undoubtedly, the student's oral communication performance was enhanced after adopting role play.

Table 1, pair 4, displayed that mean scores of the experimental group ($\overline{X}$ = 29.50, S.D. = 4.221) was higher than that of the control group ($\overline{X}$ = 26.96, S.D. = 3.77). Furthermore, Sig.value was .012 (< 0.05). It is available to confirm that there was a significant difference in mean scores of the two groups. Therefore, students' oral performance in the experimental is more improved than that in the control group. Using new treatment (role play) in teaching oral communication was effective.

In brief, it was not denied that there was some improvement in the control group, but this progress was not remarkable. In addition, the scores mean of the control group in post-test was not significantly higher than that in the pre-test. Unlike the control group, the scores on average gained by the students of the experimental group in the post-test was higher than that in the pre-test and the difference in mean scores of pre-test and post-test in the experimental group was statistically significant. Moreover, the mean scores of the experimental group in pre-test is significantly higher than that in the post-test. Therefore, using the new treatment in the experimental can improve participants' oral communication performance. Moreover, results from t-test in the experimental group showed that students could improve their fluency and lexical items in details. Pronunciation and grammar were also enhanced but it is not noticeable.

4.2. Questionnaire data analysis:

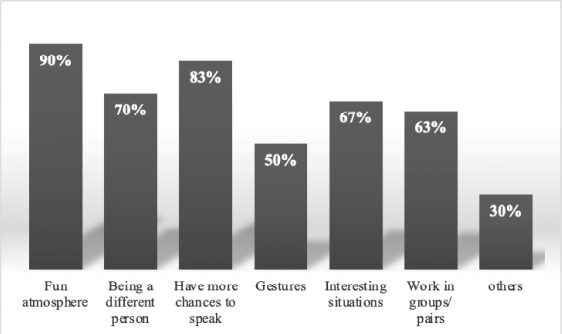
4.2.1 Attitudes towards role-play

73.3% students responded that they extremely liked role-play activities and wanted role-play to be used in speaking lessons. About 16.7% found role-play so-so while the rest of students considered role-play as a normal speaking activity, so they had no idea about whether they liked it or not.

How participants felt after taking part in role lay activities are investigated. The results displayed that all participants felt relaxed and 60% of them were motivated after learning by role play. Studying speaking through role play, they felt like speaking English.

4.2.2. Favorite elements of role-play activities

Chart 1: Favorite elements of role-play activities



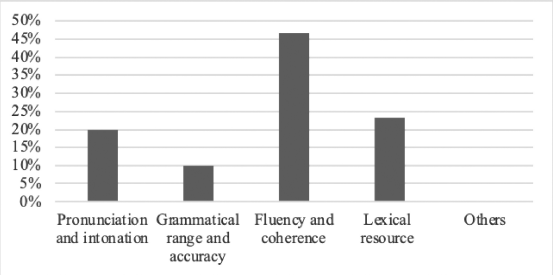
Source: Authors' calculation.

Most of students liked to use role play in teaching speaking because role play activities brought them funny atmosphere (90%) and gave them more chances to speak English in group (83%). Half of participants said that they could use many gestures in each role play activities. 70% students also showed their interests in being a different person in interesting situations (67%). Other reasons for preference were given by nine students (30%), that is, knowing how to role-play in real situations.

4.2.3. Improvements after role-play activities

Results from questionnaire showed that 76.7% students strongly agreed that role play made their speaking better. 46.7% believed that they had made process in fluency and coherence whereas 10 %

Chart 2: Improved areas after role-play



Source: Authors' calculation.

students supposed that their grammatical accuracy developed. 20% students thought that their pronunciation and intonation was better. 23.3% of them stated that they gained more knowledge of vocabulary. What more, most of them (81,3%) agreed that role play activities made their speaking lesson more enjoyable and less challenging and reduced their shyness and anxiety.

In brief, questions investigated participants' attitude to using role play in speaking class. They had a positive with using role play in teaching speaking in classroom. All students liked using role play in speaking classroom because it created different interesting situations, which gave students more chances to speak English. Moreover, working in pairs, students reduced their shyness and increase their confidence. Students also admitted that their speaking ability also improved after learning speaking by role play. They felt relaxed and comfortable after role play activities, so they really want to use role play in speaking class in future.

4.3. Observation data analysis

From observation of behavior, students had positive with role-play activities. At stage before role-play, all of the students were engaged in tasks, 87,5% students took notes what the teacher presented. Few students (12,5%) sometimes asked questions when there are some contents not clear. When the role-play began, 100% students shared their roles, helped each other, and discussed immediately. Furthermore, most of them laughed and used body language a lot while they were working with role-play. 90% of pairs wanted to perform their roles in front of class. Most of their performance made their friends pay high attention. When one pair performed, audiences listened carefully, sometimes laughed, or shouted some sounds like "yeah", "wow". Finally, role-play ended, students smiled a lot and still talked about some plays in the role-play conversation.

4.4. Analysis of audio recordings at pretest and posttest.

4.4.1. Promoting language fluency and coherence

Audio recordings at post-test showed that participants spoke with little pauses, had ability to link simple sentences, gave complex communication, and maintained flow of speech. They were willing to speak at length, used a range of connectives, and discourse markers. Some participants spoke fluently with only rare repetition or self-correction; any hesitation is content-related rather than to find words or grammar. Others knew to develop topics coherently and appropriately.

4.4.2. Improving lexical resource

With respect to lexical items, participants knew apply items taught, for example, they can use some words about food such as mixture, sweet, bitter, flavor, ect, used vocabularies with flexibility to talk about a variety of topics (about food, friends, travel, and family). Especially, they had a wide enough vocabulary resource to discuss topics at length and make meaning clear. Furthermore, there are some used paraphrase effectively as required, vocabulary with full flexibility and precision in all topics, and idiomatic language naturally and accurately.

4.4.3. Enhancing grammatical range and accuracy

Participants made few mistakes in grammar and could produce basic sentence forms (correct tenses) with reasonable accuracy and some correct simple sentences easily. Some of them used a range of more complex structures like "if condition" and a mix of simple structures such as " I like", " I am into" , and " would rather" naturally and appropriately with some flexibility.

4.4.4. Developing pronunciation

Pronunciation was also improved after training with role-play, which was proved clearly that they could produce some acceptable features of English pronunciation, used of intonation to emphasize important meaning, able to vary speed of delivery to affect meaning and used a wide range of phonological features to convey meaning effectively. The examiner could fully understand everything clearly and easily.

In conclusion, results and audio recordings of pre-test and post-test showed that participants' oral

communication performance was improved. Apart from enhancing in fluency, vocabulary, pronunciation and grammar, role-play helped participants improve conversation skills. They had more chances to interact and support each other. They know how to take their turns, keep their talk, minimize overlap, pause, or interrupt and limit repetition.

5. Conclusions

After the treatment, the experimental group's posttest score was better than control group's posttest score. There were significant differences between the students' oral communication performance of the experimental group applied role-play and students' oral communication of control group received other methods. It indicates that role-play could improve the students' oral score better than normal method.

It is proved that the student's oral communication was improved in some elements; fluency and coherence, vocabulary, grammar and accuracy, and pronunciation. After the treatment was applied, the students in the experimental group pronoun more accurately, speak more fluently, and use more vocabulary and correct grammar.

Moreover, from the role-play observation checklist and audio recordings taken during ten weeks, they showed that role-play activity could develop students' conversation skills. Thanks to practicing with role-play, students could use turn taking clues or adjacency pairs to control and increase their turns. In addition, strategies which made conversation smooth and natural also applied successfully.

On the basis of the data analysis gained from questionnaire and engagement observation checklist, it displayed that role-play activity could increase the student's motivation in joining speaking class. The results from questionnaire representing the matters of students' opinion about English subject, speaking skill, and role-play technique, indicated that most of students agreed that role-play made the learning process become more enjoyable and fun. The students' responses also showed that role-play has a strong effect on improving student's speaking skill. Furthermore, role-play could increase students' confidence in speaking English as they felt relaxed and comfortable when practicing with role-play.

Besides, student's motivation was reflected in their efforts in three stages of role-play. For instances, they asked their friends and also teacher about the lesson at the before role-play stage. They started to practice immediately and needed more time to practice their roles. They gave positive behaviors such as smiling and laughing, nodding, shaking head, hand movement, so on. They wanted to volunteer to perform their roles in front of class. after the role-play stage, they still talked about it and discussed some mistakes their friends made. Students' motivation improvement could be seen from their interest and enthusiasm in participating in role-play activity.

In conclusion, role-play was effective in enhancing oral communication performance of first year non-English student at Van Lang University.

5.1. Implications

5.1.1. Implications for English teachers

The researcher would like to suggest some implications for English teacher. Role-play requires well-organized teaching materials, the teacher should be well-prepared before conducting the role-play activity. The teacher should choose the appropriate topics that are suitable to the students' ability as well as the language functions that have been mastered by the students. During the implementation of role-play technique, the teacher should help actively students to solve their problems. While students practiced with role-play, the class became little bit noisy, the teacher should be patient. Moreover, the teacher should walk around class to prevent students from using mother tongue a lot. Besides, the teacher should manage time efficiently and effectively since role-play sometimes takes much time. Finally, the teacher should make sure that the students have fully understood and have the information they need.

5.1.2. Implications for students

Many students are not willing to speak English because they are afraid to make mistakes and their friends laugh at them. They feel shy and nervous when speaking in front of crowd or class. Role-play not only helps students increase their self-confidence but also makes them feel comfortable to speak English. The students can train themselves by using role-play. They are demanded to imagine getting fun in role-play activity. Besides using role-play to improve the oral communication, the students should eliminate their fear to make their mistakes.

Another important implication is related to pairing students. Some students may not get along

well, this, so, is a chance for them to take part in interactions with classmates.

5.2. Limitations of the study.

Although the aims of this current study were achieved, there remained some limitations. Firstly, the limitation lies in the sampling method used in this research i.e. nonrandom purpose sampling. In this sampling method, the researcher did not have the opportunity to pick the participants randomly, but she had to work with two assigned classes. However, the results of the pre-test showed that the control group and the experimental group had nearly the same proficiency level or in other word, the difference between the two groups was not statistically significant.

Secondly, the limitation concerns the sample size. Specifically, the results of this study were drawn from the two classes with only 30 participants in Van Lang University. Therefore, the findings are just restricted to this research site and no generalization for a larger population can be made.

Lastly, the time limit for implementing role-play is also taken in consideration. As mentioned earlier, under the specific context of Van Lang University, the researcher could only teach 1 speaking lesson in two periods in a week. Therefore, during the process of adopting role play to teach speaking, the researcher did encounter much difficulty in relation to the time pressure. Hence, it cannot be guaranteed that the result will be the same in case of the unlimited time.

5.3 . Recommendations for Further Research

It can be said that role-play is a successful technique in improve students' oral communication. For further study, it is suggested some research possibilities. One project would be conducting similar studies with different levels and other schools, particularly with high levels of proficiency. In addition, further studies should explore the use of other kinds of role-play with different group of learners. For example, with students who have advanced level, the researcher can apply role-playing in the form of debate or discussion or roleplaying controlled through situations and goals. Furthermore, there does not seem to be much research on using role-play with other skills; listening or reading skill ■

REFERENCES:

1. Alwahibee, K. M. (2004). Revival of role-play: the effectiveness of role-play activities in learning English as a foreign language by Saudi college students. Lang. & Trans., 16, 21-39.

2. Arthur (1987). Conversation. Oxford: Oxford University Press.

3. Chomsky, N. (1965). Aspects of the Theory of Syntax. Cambridge, Massachusetts: The M.I.T. Press.

4. Chester, M. & Fox, R. (1966). Role Playing Methods in the Classroom. Chicago: Science Research Association.

5. Doff, A. (1988). Teaching English: a training course for teachers. New York: Cambridge University Press.

6. Doff, Adrian. (1988). Teach English: A training course for teachers trainers handbooks. The British Council: Cambridge University Press Inc.

7. Grave, E.A. (2008). Is role-playing an effective teaching method?. Ohio University. Retrieved on June 12, 2014 from http://www.academia.edu.

8. Salsabilatul, J.2011.The Application of Role Playas a Technique in Teaching Speaking. Padang:State University of Padang. <http://english2008bfkipunirow.wordpress.com/2011/07/20/the-application-of-role-play-as-a-technique-in-teaching-speaking/>

9. Liu, F. & Ding, Y. (2009). Role-play in English language teaching. Asian Social Science, 5(10), 140-143.

10. Liu, X. (2010). Arousing the college students' motivation in speaking English through role-play. International Education Studies, 3(1), 136-144.

11. O'Maley, J. and Valdez, P. (1996). Authentic assessment for English language learner. USA: Longman.

12. Raz, H. (1985). Role-Play in Foreign Language Learning. System (Link#ping). 13 (3), 225–229.

13. Ramos, F. (2002). ESL Students' Perceptions of Role-play Activities. Morgantown: West Virginia University .

14. Rivers, W.M. (1987). Interactive Language Teaching. London: Cambridge University Press.

15. Stern, P.C. (1980). Drama in second language learning from psycholinguistic perspective. Language learning, 30, 77-97.

Received date: November 1, 2020
Reviewed date: November 12, 2020
Accepted date: November 22, 2020

Author's information:
PHAM THI SONG THUYET
Van Lang University

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÓNG VAI TRONG VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIAO TIẾP BẰNG MIỆNG CỦA SINH VIÊN NĂM 1 KHÔNG CHUYÊN TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

● **PHẠM THỊ SONG THUYẾT**
Trường Đại học Văn Lang

TÓM TẮT:

Phương pháp đóng vai hiện đang được áp dụng trong các lớp học nói để giúp học sinh cải thiện khả năng giao tiếp bằng miệng của mình do việc đóng vai sẽ giúp người học có cơ hội giao tiếp tự do, tự tin và tự phát trong các tình huống sống động, sát với thực tế (Ramos, 2002). Tuy nhiên, hiện có rất ít nghiên cứu về việc làm sao để áp dụng thành công phương pháp đóng vai và tận dụng tối đa phương pháp này trong lớp học nói dành cho sinh viên thuộc bậc đại học. Nghiên cứu này nhằm xác định liệu việc sử dụng phương pháp đóng vai trong lớp học nói có thể giúp sinh viên năm 1 không chuyên tiếng Anh tại Đại học Văn Lang nâng cao hiệu quả giao tiếp bằng miệng hay không và phản ứng của các sinh viên này đối với phương pháp giảng dạy này. Phương pháp nghiên cứu hành động được sử dụng kết hợp với nhiều công cụ khác nhau để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này như bảng câu hỏi đối với sinh viên, quan sát lớp học, ghi âm và thu thập điểm số của sinh viên qua các bài kiểm tra trước và sau khi áp dụng phương pháp giảng dạy.

Từ khoá: Đóng vai, thực hiện giao tiếp bằng miệng, giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp.

IMPROVING LEARNERS' PRONUNCIATION THROUGH PHONETIC TRAINING: AN EXPERIMENT ON SECOND YEAR NON-MAJORED ENGLISH STUDENTS AT VAN LANG

● VUONG TRAN GIA NHON

ABSTRACT:

It is strongly believed that a generally accepted goal of pronunciation pedagogy is to help learners achieve a comfortably intelligible pronunciation rather than a native-like one. In fact, acquiring native like pronunciation skills in an L2 for adult learners is incapable (Larsen-Freeman and Long, 1991). This study aims at proposing phonetic training as a solution to help adult learners improve their pronunciation. To attain this goal, the literature of teaching pronunciation was reviewed in order to shape the theory, principles as well as implications for applying it effectively. Based on the conceptual framework, the research was carried out at Van Lang University, Ho Chi Minh City from September 10th to 20th October 2020 in order to collect data by means of questionnaire and the students' scores. From the research findings, some advice for teachers of English was recommended with expectation that students would be able to acquire a comfortably intelligible pronunciation in their real communication.

Keywords: Intelligible pronunciation, phonetic transcription, IPA.

1. Introduction

1.1. Background of the study

When the Communicative Approach has become a buzzword among people in the fields of language education since the late 1980s in Vietnam, both English teachers and learners seem to have fewer difficulties in their teaching and learning. But it turns out that this is not true for such ideas of Tran Thi Lan, a senior lecturer at Hanoi University of Foreign Studies at Vietnam Teacher Training Network (VTTN) conference held by British Council and Vietnam Ministry of Education and Training (MOET) in December 2005: "of the four language skills, speaking is always seen as the most challenging by Vietnamese students. One reason for this is neglecting pronunciation at school at all levels."

In spite of the non-native speakers' excellent vocabulary and grammar competence, they still cannot be able to communicate effectively if their pronunciation falls below a certain threshold level. In fact, English learners with correct pronunciation are likely to be understood even if they make errors in other areas, but learners with incorrect pronunciation will not be understood, even if their grammar is actually perfect (Wong, 1987). Therefore, Morley (1991) did consent to the importance of teaching English pronunciation in the ESL or EFL classroom; nonetheless, this significant area is still neglected or ignored at many universities and colleges around the world.

This problem is the same as most of the universities in Vietnam. Pronunciation has no position in university's curriculum for non-English

majors though pronunciation, a crucial ingredient of the learning of oral skills in a second language acquisition is always kept in mind by many English teachers.

With the aim of making learners familiar with intelligible pronunciation, there are obviously plenty of English pronunciation books in the market, and E-learning websites considered as good English resources. However, these materials are mainly written by English native speakers for general learners. None of them are exclusive for the Vietnamese with the emphasis on the special difficulties that Vietnamese learners have (Tran Thi Lan, 2005). Consequently, the demand of improving English pronunciation for Vietnamese learners has been raising because "many Vietnamese speakers can speak English, but only a few have intelligible English pronunciation so that they can be understood easily in direct communication with foreigners" (Tam Ha Cam, Vol. 21, No.1 F.L).

1.2. Problem of the study

Many complaints have been made about the issue on teaching pronunciation in high school in different provinces in Vietnam. There is no doubt that both high school teachers and students are often kept under pressure by time allocations, curriculum contents, especially the expectation of students, parents and staff that students will get high mark in the examination. Hence, the format of English test for the high school graduation examination is much taken into thoughtful consideration. As a result, students are almost trained to be successful in dealing with tests based on reading comprehension, writing, and grammar. From an antidotal perspective, several teachers, especially those who teach at the 12th grade, claim that they would rather supply their students some knowledge of lexis and syntax to prepare for their examination than waste time teaching speaking skills or improving student's pronunciation. As a matter of fact, little attention is particularly paid to pronunciation at high school although they know pronunciation is very important. Thus, students lack appreciable competence to use the language they learn in classrooms to sustain real-life communication or to get across their intended meanings when exposed to an English-speaking environment.

In line with the above issues, Dalton (2002) also agreed that "We are comfortable teaching reading, writing, listening and to a degree, general oral skills, but when it comes to pronunciation, we often lack the basic knowledge of articulatory phonetics (not difficult to acquire) to offer our students anything more than rudimentary (and often unhelpful) advice such as, 'it sounds like this: uuuh."

Having domino effect of high school environment, non-English majors at Van Lang University (VLU) are not an exception when dealing with pronunciation for some reasons:

First, the course book used for the second-year students is The Business – Intermediate, Macmillan (including four units for each semester). Most of the English teachers at (VLU) who have been using the English course book for four years agree that it is a really good course book in that students are well-interacted in a variety of business English situations including both in and out of the workplace. In fact, the course book is the ideal course for students who need to communicate in English when working, travelling and socializing. However, looking at the contents of the book, there is no room for the pronunciation though the course book design is much focused on developing the four skills of English. However, students are always given the chance to practice pronunciation by reading the new words loudly after the teacher's model when teachers teach reading, speaking, and listening sections, but the fact remains that students just copy or imitate the sounds of the words from the teacher's model because they are not currently surrounded by 'scaffolding of good understanding of basic knowledge of pronunciation'. As a result, mispronouncing the words and not knowing how to pronounce what they are taught in class whenever students cannot recall them are frequently-faced issues. That is the reason why most of the English teachers are stressful for their preoccupations with improving students' English pronunciation or even face a dilemma in teaching pronunciation although they are very enthusiastic, conscientious, and experienced teachers.

Second, in accordance with the school policy, the credits of English subject are 5 credits equal to 75 study periods (45 min. for each study period) in each semester (15 weeks for each semester). However, there are only 60 study periods for study in class and 15 periods for self-study via E-learning website. With the emphasis on bringing the best learning environment to the students as well as strictly following the learner-centeredness policies, Academic Department are asked not to give a tight

schedule of English to the students. Hence, the schedule of leaning English is arranged in two weekdays. In terms of self-study, students still get much support from the teachers via E-course such as lessons teaching in class uploaded on the e-learning website, forum for students' discussion, e-tests, e-assignment, etc. The E-learning course is offered to each teacher at the beginning of each semester by the Department of Information Technology in order to help both English teachers and students have good interaction. As a consequence, students find happy and comfortable when learning English.

With the limited time, both teachers and students however need to work very hard if they want to catch up with the format of the final examination which is worth 50% of the overall final grade for the course. In fact, most of the students are not well-prepared with the basic knowledge of phonetic training for some reasons. Therefore, students cannot be successful in improving their pronunciation though they find interested in learning English.

Third, with the result of the speaking examination at the end of each semester, it shows students really experience themselves some obstacles in pronunciation.

In short, the only stipulation is that "anyone who wants to gain communicative competence has to study pronunciation" (Wei, M. 2009). In other words, students have to overcome the above difficulties in order to reach the path to success in improving their pronunciation.

1.3. Aim of the study

In particular, this study will examine the research conducted on improving learners' pronunciation through phonetic training. To achieve this, the following research questions must be taken into serious consideration:

1. What pronunciation problems do the second-year non-majored English students at Van Lang University encounter?

2. To what extent, does phonetic training improve the learners' pronunciation?

1.4. Significance of the study

This study will be conducted for several expected outcomes. First, it will make the English teachers at VLU reconsider the pivotal role of improving learners' pronunciation through phonetic training beside other main skills of English.

Second, the findings obtained from this study will contribute a significant change for the perspectives of teaching and learning L2 pronunciation communicatively at VLU at the level of intermediate. First, teachers will know how to incorporate the basic knowledge of phonetic training into their own teaching effectively. Then the students will know how to devote special attention to intelligible pronunciation which is essential for their communication.

2. Literature review

2.1. Definition of pronunciation

According to E W Stevick (1978:145) pronunciation can be defined as: "Pronunciation is the primary medium through which we bring our use of language to the attention of other people. It is a process of materializing of features relating to the system of sounds/ phonemes, the syllabic structure, prosody (word stress and intonation) while speech/ oral verbal message is constructed."

2.2. Preliminary considerations in teaching pronunciation

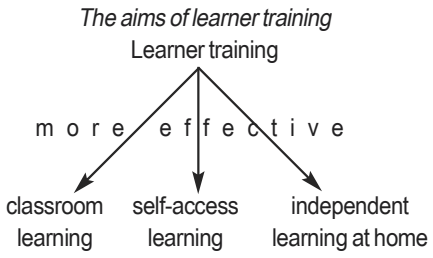
Avery (1995: xiii) mentioned two opposing views on teaching pronunciation in the ESL classroom. While one side believes that teaching pronunciation helps reduce foreign accent, the other side argues that teaching pronunciation to adult learners is a waste of time because of the brain fossilization after puberty. He advocates that none of these views are precise. The biological, socio-cultural, personality and linguistic factors play a certain role in the acquisition of the second language sound system. Therefore, it is possible for Avery (1995: xiii) to conclude that "while practice in pronunciation may not make perfect, ignoring pronunciation totally can be great disservice to ESL students."

2.3. Strategy training

According to Richards et al (1993:35), strategy training is training in the use of learning strategies in order to enhance learners' effectiveness. A number of approaches to strategy training are used, including: (1) Explicit or direct training: learners are given information about value and purpose of particular strategies; (2) Embedded strategy training: the strategies to be taught are not taught explicitly but are embedded in the regular content of an academic subject area, such as reading, math or science; and (3) Combination strategy training: explicit strategy training is followed by embedded training.

Hedge (2000) suggests ways that language teachers can perform to help ill-equipped language

learners. Teachers should use positive attitudes to inspire them with useful strategies. Such preparation can be psychological and practical preparation. In addition to the preparation, Holec (1985) and Dickinson (1987) said that psychological preparation is "a change in perception about what learning involves and a change in the exception that language can only be learned through the careful control of a specialist teacher." As for practical preparation, it involves a range of techniques with which learners can enhance their learning. Meanwhile, Hedge (2000) defines learner training as "a set of procedure or activities which raise learners' awareness of what is involved in learning a foreign language, which encourages learners to become more involved, active and responsible in their own learning, and which helps them develop and strengthen their strategies for language learning." The following figure shows Hedge's attitude on learning training:



(Source: Author's research)

Hedge (2000) divides learner training activity into three categories according to its primary aim:

- Activities which help learners to reflect on their learning
- Activities which train strategies and equip learners to be active
- Activities which encourage learners to monitor and check their own progress

2.4. Phonetic training

According to Kenworthy, J. (1987), "Intelligible pronunciation" is the speaker's intended utterance fully understood by a listener at a given time in a given situation. That is, students are able to understand, accept and declare to be organized meaningfully in oral communication. It is indeed "an essential component of communication competence" (Morley, 1991). In fact, pronunciation plays an important role in helping the learner become an intelligible speaker (Morley, 1998). For this reason, teachers should know how to incorporate pronunciation into their courses. There should be emphasis on meaningful communication when teaching pronunciation to students. In contrast, pronunciation is actually an exciting challenge for both teachers and learners since it is related to different important aspects such as stress, rhythm, linking and assimilation and consonant and vowel sounds. Therefore, this study only focuses on an International Phonetic Alphabet (IPA), a technique from the Reform Movement, which may involve doing phonetic transcription as well as reading phonetically transcribed text to improve learners' pronunciation and word stress because of the limited time (a five-week phonetic training course).

3. Design and methodology

3.1. Design of the study

In this study, the quantitative approach was strictly followed by the researcher in that he expected to gather a collection of quantitative data including students' answers to questionnaire, and their scores on the pre-test, progress test and post-test to find out the answers in relation to the research questions raised in chapter 1.

3.2. Research instruments

Particularly, the questionnaire and three tests considered as the research tools were conducted as follows.

3.2.1. Questionnaire

Questionnaire is a kind of written instrument that "presents respondents with a series of questions or statements to which they are to interact either by writing out their answers or selecting from among existing answers" (Brown, 2001, p. 6). The reason why questionnaire is chosen as one of research instrument is that it is one of the most common methods of data collection on L2 research which is easy to construct as well as convenient to collect the data.

3.2.2. Tests

A test is "a procedure used to collect data on subjects' ability or knowledge of certain disciplines" (Seliger, 1989, p. 176). In this research, tests were used to collect data about subjects' ability and knowledge of the second language acquisition in the field of pronunciation.

In line with the definition of Seliger, the deep thoughts of Wiggins, G. (1998) also contrasted through the table below.

Table 3.3 Research Instruments

Research instruments	Purposes
Questionnaire on the research participants' background	To find out whether there were any similarities between two research groups
Pre-test	To identify (1) the homogeneity in English pronunciation background of the two research groups; and (2) level of the two groups are equal to each other
Formative test	To see the effectiveness of the treatment as well as to monitor progress toward goals within a course of study
Post-test	To access overall achievement of course goal

Table 3.4 Summary of formative and summative assessment

	Formative assessment	Summative assessment
Grading	Usually not graded	Usually graded
Purpose	Improvement: to give feedback to instructor and students about how well students understand specific material	Judgment: to derive a grade, and to allow students to work intensively with course material
Focus	Very focused on whether students have acquired specific skills or information	Less focused on specific skills or information; instead, allows students to demonstrate a range of skills and knowledge
Effort	Requires little time from instructors or students; simple; done in class	Requires more time from instructors and students; complex; done outside of class

4. Findings

4.1. The similarity of the two groups in terms of general background and English pronunciation background

Through the data collected from the questionnaire, it was assumed that the research participants of the two groups have similarity background, which establishes a firm base to compare their changes after a course in the controlled way and the experimental one.

From the pre-test scores, it could be concluded that the research participants were weak at pronouncing the long vowel sounds as well as the consonant sounds which did not existed in Vietnamese. (Wrong answer was above 58%)

They lack the basic knowledge of phonetic as well as pronunciation. Most of the participants did not have clear understanding of pronunciation terms. This led to the high percentage of incorrect answers. What they learnt about pronunciation was indeed not systematical; hence they just had a dim memory on pronunciation aspects. As a result, they could not retrieve as many pronunciation aspects as necessary to complete the whole pre-test.

Pronunciation had great effect on language skills. Ones who did not perform well in the pre-test were simultaneously not good at speaking and listening and vocabulary because they are not confident enough in communication. Incorrect pronunciation formed wrong concepts of English sounds in their mind; consequently, they could not recognize familiar words when pronounced correctly. Similarly, learners with bad pronunciation usually learn vocabulary by writing the vocabulary items down as many times as possible without trying to say them aloud. Their simple techniques of looking at and writing down words cause high retention loss of vocabulary.

In conclusion, there is an alarming need to help them improve pronunciation ability.

4.2. The effect of phonetic training through the post-test after the treatment

The participants in both groups showed improvement in both perception and production assessment. This fact inferred two implications. For the controlled who did not receive the treatment also made some improvement. They just followed the course book program.

Another positive sign of the participants was that they have some better insights into pronunciation terms as the percentage of missing did not appear in the post-test. After completing the tests, the participants to some extent gain better knowing in pronunciation.

5. Recommendations, limitations and conclusions

5.1. Recommendations

5.1.1. Possible amendment to the experimental teaching materials and process

The optimistic assessments by co-teachers inferred the correct direction that the researcher had followed. The researcher-teacher would be confident to keep implementing the lessons to his next classes. And the improvements the co-teachers suggested would be done by the researcher to make the lessons meet the original target. The learning capacity of learners should be cared for, which means the short, valuable break time should not be skipped. And the motivation of learners should be reinforced by checking the homework assignment regularly.

5.1.2. Suggestions for students

Playing an active role in pronouncing and making efforts in developing self-study

Learners should learn to make responsibility for their own study. Whether they could pronounce English intelligibly or not depends on their will and effort. It is important to realize the goal of studying in university, which makes self-study priority. Schooling provides knowledge; self-study makes knowledge complete. In order to make the learning of a foreign language a success, language learners should firstly develop motivation and interest in second language learning. Learners can encourage themselves by investing sufficient time for English at the very beginning, choosing the most suitable learning ways like listening to English songs, having phonetic training via websites and pronunciation teaching and learning software, etc. Having a good basic knowledge of pronunciation, language learners would be confident to do further study in the new language. The second important step to reach the success is to set the short-term and long-term goals for the language study. For instance, improving pronunciation in one month, or being able so speak English fluently in two and a half months, etc. However, setting goal without planning strategies to make plans come true would be a futile effort. Therefore, learners with study goals should manage their time, then set a suitable time table at their own pace, choose suitable learning strategies and stick to the time table.

Being equipped with sources to self-learn pronunciation

In the golden age of information technology, language learners also benefit a lot from a variety of learning sources such as many websites for practicing pronunciation, pronunciation exercises, etc. Learners can equip themselves with the following pronunciation materials. For ones who love working with computer can use the following online sources. (See appendix 11)

Through the pronunciation learning sources, students can self-study to improve their pronunciation based on the background knowledge of pronunciation trained in class.

5.2. Limitations

None of the researchers are carried out without certain limitations. This one is not an exception. There are three major limitations to the research. First, the sample in the research was small and limited to Intermediate level only; therefore, the research results cannot be generalized to various English learners. Second, the activities designed in the treatment were not to cover all important aspects of pronunciation; and these activities were somewhat simple. These imperfect points would be modified eventually when the study carrier does further research in his own teaching career. Finally, the most necessary amendment the researcher would like to make is the duration of experimental teaching. Because it was only 5 weeks, which is not long enough for expected improvements to occur; hence, the researcher, to some extent, not satisfied with the study results. And these limitations opened new research directions to the study writer. In his new researches in the future, he wishes to amend these weak points to satisfy his desires of changing English learners' pronunciation for better.

5.3. Conclusions

Based on the result of the study, the following conclusions seem appropriate:

Improving students' pronunciation through phonetic training is of big interest to both English teachers and learners at VLU. Students can indeed acquire intelligible pronunciation in the L2 when they become active participants in their own learning and the teacher supports their efforts by employing a wealth of techniques to aid students in their efforts to improve their pronunciation. However, it was really a challenging and rewarding experience for both.

Both teacher and learners in the experimental class faced two major challenges. First, teacher got to work really hard to design lesson plans to adjust the teaching time to fix the treatment in the time constraint of the school's program. In fact, the teacher-researcher had to double the working time for preparation. Similarly, learners had to invest more time for English lessons; they tried to manage time to make English a priority in five weeks of experimental learning.

Another challenge for the teacher was students' long-lasting habit of dependence on the teacher. The study was the first step to break such a bad habit; hence, as the pioneer, the researcher faced a hard time to remind students of working hard and being more active in the process of improving their pronunciation. However, it was not always successful to remind them. Students have got used to delaying reviewing lessons until the examination time. They did not have plans to open the notebook to review, to analyze, or to widen the newly-learnt knowledge.

Next, the present syllabus and course book may not help second-year non-majors at VLU improve their pronunciation. There was not enough time for them to enhance the pronunciation and the course book were also not well-prepared for pronunciation teaching as well as training.

To sum up, the research was carried out to fulfill the desire to improve learners' pronunciation through phonetic training so that learners could be able to know how to read the IPA, phonetic transcription as well as word stress to self-improve their pronunciation or even improve their English competence in general and hopefully make them familiar with the English working environment for their future job. Thanks to such instruments as questionnaire, pre-test, formative test, post-test, the study showed positive result in making progress on perception, and performance. Being in the support of the pre-test, students' weaknesses in pronunciation were revealed. Therefore, the treatment lessons in the experiment teaching could make use of its effectiveness. Then the post-test was designed to measure the progress made by the learners after the experimental teaching of phonetic training. The result shows positive improvements of the learners. Such data encourage the researcher to do further research in the teaching method ■

REFERENCES"

1. Angelo, T.A. and Cross, K.P. (1993) *Classroom Assessment Techniques: A Handbook for College Teachers.* San Francisco: Jossey-Bass.

2. Atkielski, Anthony (2005). Using Phonetic Transcription in Class. Retrieved October 20th, 2012 from *http://www.atkielski.com/ESLPublic/Phonetics%20-%20Using%20Phonetic%20Transcription%20in%20Class.pdf.*

3. Avery, P., & Ehrlich, S. (1992). *Teaching American English pronunciation.* Oxford, UK: Oxford University Press.

4. Avery, P. & Ehrlich, S. (1992). *Problems of Selected Language Groups.* In P. Avery & S. Ehrlich (Eds.), Teaching American English pronunciation (111-157). Oxford: Oxford University Press.

5. Brown, A. (1995). Minimal pairs: Minimal importance? *ELT Journal, 49(2), 169-175.*

6. Canepari, L. (2010). *The pronunciation of English around the world: Geo-social applications of the natural phonetics and tonetics method.* Munich, Germany: LINCOM.

7. Celce-Murcia, M., Brinton, D., & Goodwin, J. (1996). *Teaching pronunciation: A reference for teachers of English to speakers of other languages.* Cambridge, UK: Cambridge University Press.

8. Creswell, J.W. (1994) *Research Design Qualitative and Quantitative Approaches Sage Publication, Inc.*

9. Dalton. D. (2002). Some Techniques for Teaching Pronunciation. *The Internet TESL Journal,* Vol. III, No. 1, January 1997.

10. Derwing, T., & Rossiter, M. (2002). The effects of pronunciation instruction on the accuracy, fluency, and complexity of L2 accented speech. *Applied Language Learning,* 13, 1-17.

11. Eckman, F. R. (1991). The structural conformity hypothesis and the acquisition of consonant clusters in the interlanguage of ESL learners. *Studies in Second Language Acquisition,* 13(1), 23-41.

12. Ehrlich (Eds), *Teaching American English Pronunciation.* (pp. 173-183) Oxford: Oxford UP.

13. Field, J. (2005). Intelligibility and the listener: The role of lexical stress. *TESOL Quarterly,* 39(3), 399-423.

14. Firth, S. (1992). *Pronunciation Syllabus Design: A Question of Focus.* In: P. Avery & S.

15. Florez, M. A. C. (1998). Improving adult ESL learners pronunciation skills. Retrieved from *http://www.eric.ed.gov/PDFS/ED427553*.pdf

16. Fraser, H. (1999). ESL pronunciation teaching: could it be more effective? *Australian Language Matters,* 7(4), 7-8.

17. Giegerich, H. J. (1992). *English phonology: An introduction.* Cambridge, UK: Cambridge University Press.

18. Goodwin, J. (2001). *Teaching pronunciation.* In M. Celce-Murcia (Ed.), Teaching English as a second or foreign language (3rd ed.) (117-138). Boston, MA: Heinle & Heinle.

19. Gulap Shahzada. (2012). Views of Teachers Regarding the Students Poor Pronunciation in English Language. *The Internet TESL Journal,* 2(10).

20. Ha Thanh Bich Loan (2005). *The Role of Basic Pronunciation Knowledge in the Teaching and Learning of English at Information Technology College, Ho Chi Minh City.* (MA. Thesis, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City).

21. Hedge, T. (2000). *Teaching and Learning in the Language Classroom.* First edition. Oxford: Oxford University Press.

22. Organizing Your Social Sciences Research Paper. <*http://libguides.usc.edu/content.php? pid=83009 &sid=615867*>

23. Phonemic chart. <*http://www.teachingenglish.org.uk/activities/phonemic-chart*>

24. Kenworthy, J. (1987). *Teaching English Pronunciation.* New York: Longman.

25. Lin. H. Fan, C., & Chen, C. (1995). *Teaching Pronunciation in the Learner-Centered Classroom* (ERIC Document Reproduction Service no. ED393292).

26. Miller, A. & Vitanova, G. (2002). *Reflective Practice in Pronunciation Learning.* The Internet TESL Journal, (Vol. III, No. 1), trang?

27. Morley, J. (1991). *Teaching EFL pronunciation: Why, What, and How?* Publisher :GRIN Publishing.

28. Morley, J. (1991). The Pronunciation Component in Teaching English to Speakers of Other Languages. *TESOL Quarterly,* 25(3), 481-520.

29. Morley, J. (1998). Tripping on the tongue: Putting serious speech/pronunciation instruction back in the TESOL equation. *ESL Magazine,* (January/ February), 20-23.

30. Murat Hismanoglu. (2006). Current Perspective on Pronunciation Learning and Teaching. *Journal of Language and Linguistic Studies.* Vol.2, No.1.

31. Nguyen, T. T. A., & Ingram, J. (2005). Vietnamese acquisition of English word stress. *TESOL Quarterly,* 39(2), 309-319.

32. Nguyen Thi Kim Ba. (2009). *Pronunciation Problems Faced by First Year English Learners at Mekong University – Pedagogical Implication.* (MA. Thesis, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City).

33. Nguyen Thi Anh Nguyet. (2007). *Improving the First Year Non-English Majors Pronunciation at An Giang University Using Games.* (MA. Thesis, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City).

34. Reed, M. and Michaud, Ch. (2005). *Sound Concepts – An integrated Pronunciation Course.* McGrawHill.

35. Richard, J.C. et al (1993). *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics.* Longman Singapore Publishers.

36. Sadler, D. R. (2005). Interpretations of criteria-based assessment and grading in higher education. *Assessment and Evaluation in Higher Education,* 30, 175-194.

37. Scarcella. R. & Oxford. R. L. (1994). Second Language Pronunciation: State of the Art in Instruction. *System.* 22(2), 221-230.

38. Smith, L.E. (1992). *The spread of English and issues of intelligibility.* In Kachru, B.B. (ed.), Other Tongue: English across Cultures (2nd ed.) (75-90). Urbana, IL: Illinois University Press.

39. Tam Ha Cam. (1999). *English phonetics and phonology, A Course Book for Students of the English Department.* Hanoi: Vietnam National University – Hanoi Campus.

40. Tam Ha Cam (2005). Common Pronunciation Problems of Vietnamese Learners of English. The Internet TESL Journal, Vol. 21, No. 1, F.L, May 2005. Retrieved from: *http://tapchi.vnu.edu.vn/tckh/news/?1739/3/MoT-So-KHo-KHaN-PHo-BIeN-Ve-NGu-aM-CuA-NGuoI-VIeT-HoC-TIeNG-ANH---COMMON-PRONUNCIATION-PROBLEMS-OF-VIETNAMESE-LEARNERS-OF-ENGLISH---COMMON-PRONUNCIATION-PROBLEMS-OF-VIETNAMESE-LEARNERS-OF-ENGLISH.htm*

41. Trần Thị Lan, *Ngữ âm tiếng Anh cho mọi người - Sách biên soạn riêng dành cho người Việt,* NXB "Văn hoá Thông tin".

42. Wiggins, G. (1998). *Educative Assessment: Designing Assessments to Inform and Improve Student Practice.* San Francisco: Jossey-Bass.

43. Varasarin, Patchara(2007).*An action research study of pronunciation training, language learning strategies and speaking confidence.* Other Degree thesis, Victoria University.

44. Wong. R. (1987). *Teaching Pronunciation: Focus on English Rhythm and Intonation.* Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall Regents.

Received date:??????
Reviewed date:
Accepted date:

Author's information:
VUONG TRAN GIA NHON
Van Lang University

CẢI THIỆN KHẢ NĂNG PHÁT ÂM CỦA NGƯỜI HỌC THÔNG QUA GIẢNG DẠY PHÁT ÂM: NGHIÊN CỨU ĐỐI VỚI SINH VIÊN NĂM HAI KHÔNG CHUYÊN TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

● **VƯƠNG TRẦN GIA NHƠN**
Trường Đại học Văn Lang

TÓM TẮT:

Mục tiêu chung của việc giảng dạy phát âm là giúp người đọc phát âm dễ hiểu hơn là phát âm giống người bản xứ. Trên thực tế, việc đào tạo người lớn đạt được các kỹ năng phát âm trong nhóm L2 giống với người bản xử là mục tiêu không thể đạt được (Larsen-Freeman và Long, 1991). Nghiên cứu này nhằm đề xuất việc đào tạo ngữ âm là một giải pháp giúp học viên người lớn cải thiện khả năng phát âm của họ. Các tài liệu về giảng dạy phát âm đã được xem xét để định hình khung lý thuyết, các nguyên tắc cũng như nắm được ý nghĩa để áp dụng hiệu quả. Dựa trên khung khái niệm, dữ liệu đã được thu thập từ sinh viên tại Đại học Văn Lang từ ngày 10/9 đến 20/10/2020 thông qua bảng câu hỏi và điểm số. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị dành cho giáo viên giảng dạy tiếng Anh đã được đưa ra với kỳ vọng rằng học viên có thể phát âm dễ hiểu thông qua việc giảng dạy phát âm.

Từ khoá: Phát âm tự nhiên, phiên âm, IPA.

CUSTOMER SATISFACTION FOR QUALITY OF DIGITAL CONTENT SERVICE: A STUDY IN BA RIA - VUNG TAU PROVINCE

● NGUYEN VAN VEN - TRUONG TAN LOI

ABSTRACT:

This research examines customer satisfaction with the quality of digital content service in Ba Ria - Vung Tau Province. The research's results show that service quality is an important factor for customer satisfaction. Based on this research's findings, some implications for managers and directions for future research are also proposed.

Keywords: Servies, services quality, digital content service, customer satisfaction.

1. Introduction

Digital content services (DCS) have been formed and developed in Vietnam with the development of the media and information technology industries, digital information can be found, such as movies, documents, music or others is shared on the internet via Google, Facebook, youtube or other tools easily. The DCS such as digital music, digital data, digital entertainment, online information lookup, e-learning, digital libraries and museums, content development on broadband networks, content development on mobile telecommunications networks, listening to online radio, watching movies, downloading movies, digital TV, online health care, voting online, selling books online, texting winning and many more ... forming a virtual community, providing digital content information, buying and selling transactions, and enriching the daily life of local customers (Constantinides & Fountain, 2008). According to the Government (2007), the DCS include: (a) digital content distribution and distribution services; (b) digital data entry, update, retrieval, storage and processing services; (c) administration, maintenance, maintenance and warranty services for digital information content products; (d) editing, feature addition and localization services for digital content products; (e) distance training service; remote medical examination and treatment services; Communication services provided on the network environment; (f) other digital information content services.

Currently very few studies on the Quality of DCS in Vietnam. In the context of different fields, economics, and research societies, governed by different cultural environments, clients may have different perceptions of service quality (Malhotra et al., 2005). In this study is to explore and measure factors of Quality of Servies affecting the satisfaction of customers using the DCS at the Ba Ria Vung Tau Province. The following contents include: (1) Literature Review Quality of Servies; (2) Theoretical background and research model, (3) research methods and results, (4) Discusstion and suggestions.

2. Theoretical background and research model

2.1. Service Quality Concept

In the process of developing this research, authors base on the Root of Service Quality Concept discuss to Services Quality, such as: Lewis and Booms (1983), Gr#nroos (1984), Parasuraman et al. (1988), Cronin and Taylor (1992) Brady and Cronin (2001).

In general, these authors build and test the 5 components of Quality of Servies: (1) reliability, (2) responsiveness, (3) assurance, (4) tangible means

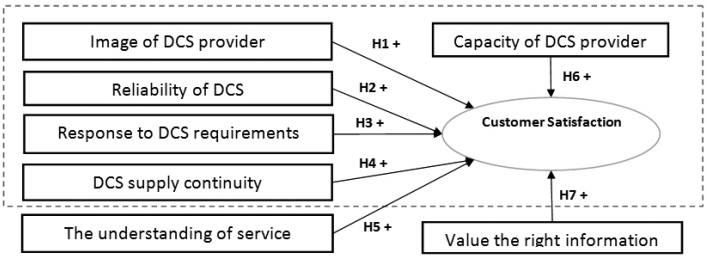
and (5) empathy, called SERVQUAL consisting of 22 variables. Although Parasuraman et al. (1991) confirmed the complete SERVQUAL scale on Quality of Services, although in the development of research on Quality of Services, many research have relied on the SERVQUAL scale to adjust and test their research. Service image and in the context of different regions to suit specific studies (Bojanic, 1991; Cronin & Taylor, 1992; Lassar et al., 2000). The SERVQUAL scale is widely used in all types of services, but using this scale in measurement research DCS is still a new problem for domestic and foreign researchers. The research which were conducted by Miranda-Gonzalez & Benagil-Palacios (2004) focuses on four factors: accessibility, speed, control and content. Bhattacherjee (2001) researched the behavioral hypothesis model to continue buying digital content, then tested experimentally and used through online customer survey. Research by Negash, Ryan and Igbaria (2003) is on the quality of webbased support system such as information quality, system quality and Quality of Servies. This research's results indicate that information and system quality can affect customer satisfaction.

This research, the scale is built based on qualitative research, service theory and SERVQUAL to develop the scale in context the testing customers using DCS in the Ba Ria Vung Tau Province.

2.2. Research model

The research hypotheses model and hypotheses in Figure 1 show the relationship between Quality of DCS and customer satisfaction with the DCS in the Ba Ria Vung Tau Province.

Figure 1. Research hypothesis model



(Source: Author's Synthesis)

3. Research method

3.1. The scale

All scales of research concepts in the model are multivariate scales, except for the scale of customer satisfaction that is measured by two endogenous variables. These scales use the Likert format, with five points from "1 - Strongly disagree" to "5 - Totally agree". The scale of factors that influence Quality of DCS Quality is comprised of seven components: image of DCS provider (HA), Reliability of DCS (TC), Response to DCS requirements (ĐU), DCS supply continuity (ĐB), The understanding of service attitude (CT), Capacity of DCS provider, (NL) Value the right information (GT).

3.2. Research sample

According to Hair (1998), to research sample in this research: 251 survey questionnaires passed out through Google Form, which has 237 valid responses and is used to include in the analysis, has a valid rate of 94.4%. The number of customers using DCS every day is 204 persons, accounting for 81.9% while 47 people use DCS several times a week, accounting for 18.9%. In which, the number of customers using DCS for entertainment purpose? is 190 persons, accounting for 76.3%; for research purpose is 120 persons, accounting for 48.2%; 142 people studying, accounting for 57%; Internet access exploiting digital content for other purposes accounts for 3.6%. The data shows that customers exploiting the DCS for entertainment account for the largest proportion in the remaining digital content exploitation purposes.

3.3. Data analysis and discussion of results

3.3.1. Analysis Cronbach's Alpha

The results Cronbach's Alpha coefficient is greater than 0.6 and the total variable correlation coefficient is greater than 0.3 (Table 1).

3.3.2. Analysis EFA

20 observed variables were analyzed using the Principal Component method of Varimax rotation, Bartlett's test: Sig. = 0.000 < 0.05, KMO coefficient = 0.714 > 0.5, Cumulative% = 78.715%, Eigenvalues > first. All observed variables have factor loading coefficient (factor loading) > 0.5. After analyzing the EFA we have the version and adjusted model (Table 2 and Figure 2).

3.3.3. Correlation analysis

All the independent variables correlated with the dependent variable reached the 1% significance level and between a number of independent

Source: Author's calculations

Table 1. Cronbach's Alpha

Mumerical order	Số biến	Nhóm biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Image of Digital content Services provider (HA)	3	0,805
2	Reliability of DCS (TC)	3	0.823
3	Response to DCS requirements (ĐU)	3	0.901
4	DCS supply continuity (ĐB)	3	0.827
5	The understanding of service attitude (CT)	3	0.872
6	Capacity of DCS provider (NL)	2	0.821
7	Value the right information (GT)	2	0.814

Source: Author's calculations

Table 2. Adjusted model form the results of EFA analysis

Group of factors	Factors Name has changed	Encode	Ingredient factors					
			1	2	3	4	5	6
1	Understanding of customers	CT1	0,821					
		CT2	0,850					
		CT3	0,824					
		HA3	0,807					
2	Respone to DCS Requirements	ĐU1		0,818				
		ĐU2		0,823				
		ĐU3		0,728				
		ĐU4		0,745				
3	DCS providers capacity	NL1			0,793			
		NL2			0,816			
		HA1			0,782			
		HA2			0,718			
4	DCS supply continuity	ĐB1				0,812		
		ĐB2				0,782		
		ĐB3				0,768		
5	Reliability of DCS	TC1					0,817	
		TC2					0,739	
		TC3					0,828	
6	Value information	GT1						0,756
		GT2						0,782

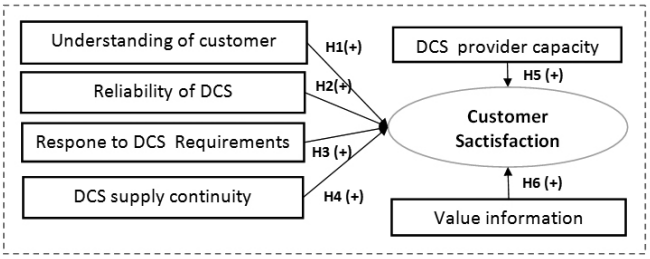
Source: Author's calculations

variables at the 1% significance level. The mean of the dependent variable of customer satisfaction (HL) correlated with the mean independent variable "response" (ĐU) of services (Pearson coefficient = 0.585) was quite high and with the mean setting the lowest "provider capacity" (NL) (Pearson coefficient = 0.120), the remaining independent variables are correlated with the independent variables.

3.3.4. Multi-variable Regression analysis

Regression analysis tests the hypothesis that the

Figure 2: Adjusted model (Research Result Model



(Source: Author's Synthesis)

model is used from 6 exploratory factors, including (see table 4), the results: 0.7 < R = 0.814[a] and 0.5 <= R^2 = 0.698 <= 0.8; Adjusted R^2 (Adjusted R Square) = 0, 798; Very small F-test (Sig.) (Sig. = 0,000 <0.05) (Table 3):

3.3.5. Analysis of Anova

The results show that the tolerance coefficient (Tolerance) is quite high (from 0.801 to 0.912) and the VIF magnification coefficient is low (from 1, 012 to 1.132), less than 2 (Table 4).

3.3.6. Analysis of influencing factors

The results of regression coefficient estimation show the impact of the independent variables on the life satisfaction in order: CT -> HL; ĐB -> HL; NL -> HL; TC -> HL; ĐU -> HL; GT> HL) corresponding to the regression coefficient B is 0.279, 0.296, 0.136, 0.293, 0.239, 0.219. In the condition of the other constant, if one of the factors including GT, CT, ĐB, NL, TC, ĐU increases by 1

Table 3. Summary Multi-variable regression model

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.814[a]	.698	.798	.3291	.695	97.634	5	214	.000	1.845

a. Predictors: (Constant), GT, CT, NL, S DB, TC, ĐU

b. Dependent Variable: HL

ANOVA[b]

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	52.878	5	10.576	97.634	.000[a]
	Residual	23.180	214	.108		
	Total	76.058	219			

a. Predictors: (Constant), GT, CT, NL, ĐB, TC,ĐU

b. Dependent Variable: HL

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.025	.170		-.087	.930		
	TC	.279	.032	.209	5.365	.000	.867	1.128
	ĐU	.296	.029	.429	10.101	.000	.871	1.132
	NL	.136	.026	.239	6.129	.000	.801	1.029
	ĐB	.293	.029	.269	6.528	.000	.916	1.089
	CT	.239	.028	.379	9.412	.000	.905	1.036
	GT	.219	.021	.228	5.429	.000	.912	1.012

a. *Dependent Variable: HL*

(Source: Author's Synthesis)

Table 4. Analysis of Anova

ANOVA[b]						
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	52.878	5	10.576	97.634	.000a
	Residual	23.180	214	.108		
	Total	76.058	219			
a. Predictors: (Constant), GTTT, SCT, SDB, NLCC, DTC, SDU						
b. Dependent Variable: HLKH						

Source: Author's calculations

unit, HL will increase by a corresponding amount, the regression coefficient.

3.3.7. Test the hypotheses

The test results show that the hypothesis at the statistical level of 0.000 <0.05, the positive correlation between (1) Understanding of customer (CT) and Customer satisfaction (HL) is $\beta = 0.209$; (2) Response to DCS Requirements (ĐU) and Customer Satisfaction (HL) is $\beta = 0.429$; (3) DCS provider Capacity (NL) and Customer satisfaction (HL) is $\beta = 0.239$; (4) The DCS supply continuity (ĐB) and Customer Satisfaction (HL) is $\beta = 0.269$; The correlation between (5) Reliability of DCS (TC) and customer satisfaction (HL) is $\beta = 0.379$; (6) Value of information (GT) and Customer satisfaction (HL) is $\hat{a} = 0.228$.

4. Discussion

Cronbach's Alpha's eight of concept scales included in analysis are reliable and satisfactory. Therefore, all 22 observed variables are retained for exploratory factor analysis (EFA), the result: the observed variables are correlated in the population, consistent with the research data, and explain 79.8% variation of data and 6 extracted factors are grouped with new group compared to the study hypothesis (see Table 4).

In correlation analysis, the results indicate the influence of the independent variables on customer satisfaction. The technique of multivariate regression analysis results: the relationship between the variables in the model is closely correlated, 68.8% of the variation of the dependent variable "the satisfaction of science" on the quality of services is explained. The linear regression equation is:

HL= - 0.025 + 0.279 TC + 0.296 ĐU + 0.136 NL + 00.293 ĐB + 00.239 CT + 0.219 GT

The analysis of variance shows that the phenomenon of multicollinearity between the independent variables in this regression model is not significant. Continuing to analyze the influencing factors: when the customer using the DCS feels conditions are required for good support, the higher the understanding, the greater sense of comfort, peace of mind, and assurance. many benefits, feel good service provider capacity, modern service delivery system, large-scale, reputation, stronger supply capacity, feel fast, responsive Internet access. According to the procedures, the exploitation instructions are clear, receiving valuable and new information, which helps to solve the need for decision-making at work, their satisfaction on the quality of civil services is high. Finally, testing hypotheses for the results of all hypotheses H1, H2, H3, H4, H5, H6 are accepted.

On the other hand, a recent study by Nguyen Thi Phung (2018) in Ho Chi Minh City focuses on surveying 7 factors affecting customer satisfaction using services. The regression analysis shows that the appropriateness of the model is 68.8%, which means that only 68.8% of the variance of the dependent variable "customer satisfaction" is explained by the factors in paradigm. Therefore, 31.2% of the variance of the dependent variable is explained by factors outside the model. In this study, there is an adjustment to clarify the scale and in the context of Ba Ria - Vung Tau province verified the appropriateness of 7 factors and determined that Nguyen Thi Phung's research model has similar meanings, At the same time, this study verifies the accuracy of the factors and data sets up to 79.8%, this shows that up to 30.2% of the components have not been mentioned in the research model or data set. The data is incomplete to propose a next research direction to supplement the model more completely.

5. Solutions

This study shows that SERVQUAL can be applied in the field of DCS in the Ba ria - Vung Tau Provine. However, we need to make some adjustments and additions accordingly. The research results show that Quality of DCS includes six components: (1) Understanding of customer, (2) Response to DCS Requirements; (3) DCS provider capacity; (4) DCS supply Continuity, (5) Reliability of DCS; (6) Value information. Research results show that if the Quality increases, it will increase the level of customer satisfaction. To enhance Quality of DCS, business managers providing service services should pay attention to the six components of Quality mentioned above. Recommended study on the need to secure broadband Internet access. Because the transmission line of service providers directly affects the customer's perception of Quality of digital content providers. Therefore, attention should be paid to measuring bandwidth traffic and capacity upgrades should be done and maintained regularly, especially building an online customer care system that records feedback of customers using the service. This study also conveys a message about the need for quality IT human resources, capable of programming, network administration and database administration, and dedicated service, courtesy, and quick for customers. Digital content enterprise administrators must also pay attention to the variety of DCS products, pay attention to always update new information content with high information value. When providing DCS, administrators also pay attention to factors of personal information security. In short, corporate administrators in the field of digital content in the Ba Ria - Vung Tau Province should implement the work of planning, building and implementing the strategy to improve the quality of digital content service, regularly supplementing and updating the strategic plan to improve Quality to bring customer satisfaction.

As we all know, a high-quality consumer-perceived service will be an important competitive advantage of that service. Therefore, if capturing the factors affecting customer satisfaction to the quality of civil services, it will be easier for business people in the field of civil services to improve the quality of their service to meet more and more. requirement of customer. Finally, the theoretical model of factors affecting customer satisfaction about the quality of customer service services of the customer in this research contributes to the theoretical system of the quality of a particular service sector. Through this research result, researchers can see this model as a reference model for their studies in the context of other research on service quality, especially in new areas of Vietnam ■

REFERENCE:

1. Bojanic, D. C., (1991).Quality Measurement in Professional Services Firms, *Journal of Professional Services Marketing,* 7(2), 27-36.

2. Bhattacherjee, A., (2001). An empirical analysis of the antecedents of electronic commerce service continuance. *Decision Support Systems,* 32(2), 201-214.

3. Constantinides, E., & Fountain, S. J., (2008). Web 2.0: Conceptual foundations and marketing issues. *Journal of Direct, Data and Digital Marketing Practice,* 9(3), 231-244.

4. Cronin, J. J. & S. A. Taylor., (1992). Measuring Service Quality: A Reexamination and Extension, *Journal of Marketing,* 56 (July), 55-68.

5. Grönroos, Christian., (1984). A Service Quality Model and Its Marketing implications. *European Journal of Marketing,* 18(4), 36-45.

6. Hair, J.F. Jr., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C., (1998). *Multivariate Data Analysis, (5th Edition).* Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

7. Miranda-Gonzalez, F. J., & Banegil-Palacios, T. M. (2004). Quantitative evaluation of commercial web sites: an empirical study of Spanish firms. *International Journal of Information Management,* 24, 313-328.

8. Negash, S., Ryan, T., & Igbaria, M. (2003). Quality and effectiveness in Web-based customer support systems. *Information and Management,* 40(8), 757-768.

9. Malhotra, N.K., Ulgado, F.M., Agarwal, J., and Shainesh G., and Wu, L., (2005). Dimensions of service quality in developed and developed economies: multi-country cross-cultural comparisons, *International Marketing Review,* 22(3), 256-278.

10. Parasuraman, A., L. L. Berry, & V. A. Zeithaml., (1991). Refinement and Reassessment of the SERVQUAL Scale, *Journal of Retailing,* 67(4), 420-450.

11. Parasuraman, A., V. A. Zeithaml, & L. L. Berry., (1988). SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality, *Journal of Retailing,* 64(1), 12-40.

12. Yong Gyu Joo, So Young Sohn., (2008). Structural equation model for effective CRM of digital content industry. *Expert Systems with Applications*, 34(1), 63-71.

Received date: September 29, 2020
Reviewed date: November 14, 2020
Accepted date: November 25, 2020

Author Information:
1. PhD. NGUYEN VAN VEN
University of Finance and Marketing
2. TRUONG TAN LOI
Postgraduate student, Ba Ria - Vung Tau University

SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NỘI DỤNG SỐ: NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● TS. **NGUYỄN VĂN VẸN**
Đại học Tài chính - Marketing
● **TRƯƠNG TẤN LỢI**
Cao học viên, Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng của dịch vụ nội dung số tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu này cho thấy chất lượng dịch vụ là nhân tố quan trọng trong sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số đề xuất đối với các nhà quản lý và hướng nghiên cứu cho các nghiên cứu trong tương lai đã được đưa ra.

Từ khoá: Dịch vụ, chất lượng dịch vụ, dịch vụ nội dung số, sự hài lòng của khách hàng.

TÁC ĐỘNG VIỆC SỬ DỤNG TIỀN BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG BIỂN TẠI QUẢNG BÌNH[1]

● KHÚC THỊ THANH VÂN - TRẦN THỊ THANH TUYẾN- NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TÓM TẮT:

Tỉnh Quảng Bình có 121 km bờ biển gồm 18 xã chuyên làm nghề biển với hơn 14.000 hộ và 24.000 lao động nghề biển. Đặc điểm địa hình của Quảng Bình rất phong phú. Dải đồng bằng ven biển chiếm 11% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch và Quảng Trạch. Dải cát nội đồng, ven biển có dạng lưỡi liềm hay dẻ quạt với độ cao từ 2-3m đến 50m. Nơi đây cũng thường xảy ra tình trạng cát bay, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của cư dân trong vùng. Địa hình bờ biển của Quảng Bình chủ yếu là bờ biển bồi tụ và mài mòn xen kẽ với nhau. Quảng Bình có tổng số 6/8 huyện của tỉnh bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển Fomosa. Chính vì vậy, bài viết trình bày các vấn đề chính như sau: (1) Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ bị ảnh hưởng được khảo sát tại tỉnh Quảng Bình; (2) Hiện trạng bồi thường, hỗ trợ cho sự cố môi trường biển; (3) Tác động của việc sử dụng tiền bồi thường đối với sinh kế của các hộ gia đình bị ảnh hưởng; (4) Giải pháp.

Từ khóa: Tác động, tiền bồi thường, sinh kế, môi trường biển, tỉnh Quảng Bình.

Mở đầu

Trong 2 năm 2016-2017 sau sự cố Formosa, kinh tế tỉnh Quảng Bình bị ảnh hưởng do toàn bộ nguồn thu từ đánh bắt, kinh doanh hải sản và du lịch bị đình trệ. Trong khoảng thời gian từ tháng 10-11/2019, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát thực địa tại tỉnh Quảng Bình. Các địa điểm được lựa chọn là xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch và xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy (02 xã của 02 huyện). Đây là hai trong số các xã có nhiều hộ bị ảnh hưởng có nguồn sinh kế chính từ biển với hai loại hình đánh bắt hải sản cả gần bờ và xa bờ và được nhận tiền bồi thường cho các ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển Fomosa. Cuộc khảo sát áp dụng hai phương pháp chính là: định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm) và định lượng (khảo sát bằng bảng hỏi) với số lượng mẫu như minh họa ở Bảng. (Xem Bảng)

1. Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ bị ảnh hưởng được khảo sát tại tỉnh Quảng Bình

1.1. Quy mô hộ gia đình và cơ cấu giới tính

Tổng số nhân khẩu trong 100 hộ gia đình được hỏi là 415 người. Nhân khẩu trung bình của các hộ gia đình được khảo sát là 4.15 người/hộ, trong đó, hộ có ít nhất là 2 người và cao nhất là 8 - 9 người (đây là hộ gia đình có ba thế hệ sinh sống trong cùng một mái nhà tại cả hai xã được khảo sát. xã). Tỷ lệ nam giới cao hơn cũng là đặc điểm riêng biệt của hộ gia đình làm nghề biển. Nhân lực nghề biển dù đánh bắt xa hay gần bờ đều là do người nam

Bảng. Phương pháp và mẫu khảo sát tại tỉnh Quảng Bình

Phương pháp	Phỏng vấn sâu	Thảo luận nhóm	Bảng hỏi	Tổng số
Tỉnh Quảng Bình	Sở NN&PTNT(2); Sở LĐ-TBXH (1); Sở Công Thương (1)			3
Huyện Bố Trạch	UBND huyện (1) Phòng NN&PTNT(2)			3
Xã Đức Trạch	Hộ thành công về sinh kế ; Hộ không thành công về sinh kế	Các tổ chức chính trị xã hội (8); Lãnh đạo xã (5);	Hộ dân bị ảnh hưởng (50)	65
Huyện Lệ Thủy	UBND huyện (1) Phòng NN&PTNT(2)			3
Xã Ngư Thủy Bắc	Hộ thành công về sinh kế; Hộ không thành công về sinh kế	Lãnh đạo xã (5); Các tổ chức chính trị xã hội (8)	Hộ dân bị ảnh hưởng (50)	65
TỔNG SỐ				**139**

giới đảm nhận. Tỷ lệ gia đình có 2 người nam là 26.0%, trong khi 3 - 4 nam chiếm tới 66% số hộ được hỏi cho thấy điều này. Tỷ lệ nam hơn hẳn nữ trong gia đình được khảo sát (303/415 người, tương đương 73.1%).

1.2. Trình độ học vấn

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người trả lời đều có trình độ học vấn THCS (học hết cấp 2) với 64.9%, tiếp đến là cấp THPT, chiếm khoảng 1/4 số người được khảo sát (0.6%). Khoảng hơn 2% số người trả lời không biết chữ và 7.2% có học vấn tiểu học. Tỷ lệ có trình độ nghề nghiệp, cao đẳng và đại học trở lên chỉ chiếm 5.2%. Đây là điều kiện tốt cho công tác phổ biến/tuyên truyền thông tin về chính sách cũng như việc thực hiện các hoạt động nâng cao hiểu biết và kiến thức cho người dân về các giải pháp khắc phục sự cố môi trường biển Formosa.

1.3. Cơ cấu lao động và nghề nghiệp

Có gần một nửa số người được hỏi (48.4%) làm nghề đánh bắt xa bờ, một nghề được xem là nặng nhọc, vất vả nhất trong số nghề liên quan đến biển, trong khi nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm 8.2%. Các nghề phục vụ đi liền với đánh bắt gồm Dịch vụ hậu cần nghề cá (34%) như: vận chuyển, phân loại hải sản, đóng sửa tàu thuyền, đan lưới... Kinh doanh, thu mua/tạm trữ thủy hải sản (8.2%).

Trong hoạt động nghề nghiệp, chỉ 10 người có nghề phụ (10.3%), còn lại 87 người chỉ kiếm sống bằng một nghề (89.7%); chủ yếu nghề đánh bắt/nuôi trồng thủy hải sản. Điều này khẳng định nghề biển và dịch vụ ăn theo nghề này có tầm quan trọng lớn trong sinh kế của người dân các xã được khảo sát.

Trong cơ cấu lao động, số lượng và tỷ lệ người trong độ tuổi lao động khá cao. Nếu tính chung độ tuổi lao động theo quy định của Chính phủ (18 - 60 tuổi với lao động nam và 18-55 với nữ), có tới 77.3% người được hỏi nằm trong độ tuổi lao động. Còn nếu chỉ tính người lao động được xem là đã có ít hoặc nhiều kinh nghiệm đánh bắt và buôn bán, chế biến, thu gom hải sản (30 tuổi trở lên) tỷ lệ này cũng lên tới hơn một nửa số người được hỏi (53.6%).

1.4. Nguồn thu nhập và thu nhập chính

Nguồn thu nhập của các hộ gia đình được khảo sát khá đa dạng nhưng nhìn chung vẫn tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập liên quan đến nghề đánh bắt/nuôi trồng thủy hải sản. Nếu chia nguồn thu ra hai phần, có thể thấy thu nhập chính từ đánh bắt hải sản xa bờ, gần bờ và nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ 53.5%.

Các dịch vụ ăn theo nghề cá chiếm tỷ lệ cao thứ hai (thu gom, kinh doanh, tạm trữ, chế biến thủy hải sản) với 42.2%. Thu nhập từ các nghề khác ngoài nghề cá chỉ chiếm 4.1%. Năm 2018, chính sách hỗ trợ đã phát huy tác dụng đối với nhiều nhóm hộ, đặc biệt nhóm có thuyền đánh bắt xa bờ. Việc này đã tác động tốt khi tạo việc làm trở lại đối với nhóm dịch vụ phục vụ nghề biển và các lao động thời vụ khác. Số nhóm hộ có thu nhập cao từ 30 triệu đồng trở lên chiếm tỷ lệ

lớn và thường là từ các hộ đánh bắt xa bờ với công suất vừa và lớn.

1.5. Mạng lưới xã hội của các hộ bị ảnh hưởng

Các hộ gia đình và cá nhân trong thôn xã được khảo sát đều nằm trong mạng lưới xã hội đan xen ở nông thôn... Tại các xã được khảo sát, có thể thấy, khi nghề mang lại thu nhập chính là khai thác hải sản bị đình trệ mất hoặc giảm thu nhập, nhiều hộ gia đình gặp khó khăn. Sau một thời gian gần nửa năm không có thu nhập, vấn đề chính của nhiều hộ dân ở đây là vay vốn để tiếp tục sản xuất và mưu sinh. 67% số hộ cho biết họ có thể tiếp cận được tín dụng chính thức (ngân hàng của Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng được Nhà công nhận về mặt pháp lý), trong đó 40.3% ở mức độ tiếp cận dễ dàng và 31.3% mức trung bình. Tuy nhiên, vẫn còn tới 28.3% số hộ khó khăn khi đến với tín dụng chính thức.

Kết quả khảo sát cho thấy, khó khăn nhất đối với hộ bị ảnh hưởng là cần vay vốn. Trong điều kiện thiếu vốn do tạm ngừng thu nhập chính nhiều tháng, việc vay mượn họ hàng trở nên khó khăn hơn. Các hộ gia đình thường tìm kiếm sự giúp đỡ từ các tổ chức tín dụng (28%), bạn bè (13%) và họ hàng, người thân (11%). Các nguồn vay khác không đáng kể. Việc phải tự lực cánh sinh tìm ra các giải pháp để vay vốn sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật hay chuyển đổi nghề từ sau khi xảy ra sự cố môi trường trở thành khá phổ biến. Trung bình khoảng 84% số hộ đều phải tự giải quyết các khó khăn của mình. Chính vì vậy, sự hỗ trợ cả về mặt tâm lý và tài chính của chính quyền trở nên rất quan trọng.

2. Hiện trạng bồi thường, hỗ trợ cho sự cố môi trường biển

Chính sách bồi thường

(1) Xác định đối tượng được bồi thường, hỗ trợ

Mặc dù các ban/ngành đã rất nỗ lực, nhưng quá trình xác định đối tượng thụ hưởng từ chính sách bồi thường hỗ trợ vụ Formosa vẫn gặp một số khó khăn nhất định:

(i) Việc xác định, đo lường lao động chính mang lại thu nhập trên 50% cho hộ gia đình và là lao động đi biển và các nghề gắn với đi biển thường xuyên liên tục từ 3 tháng trở lên rất khó. Lý do là phần lớn người dân đi làm tự do, không chấm công.

(ii) Đối với việc hỗ trợ đào tạo nghề: Do các nghề được lựa chọn chưa phù hợp, với thời lượng dài (khoảng 3 tháng), đối tượng chủ yếu là trung niên nên không nhiệt tình đi học, hoặc đi cho có phong trào. Hơn thế nữa, quy định 25 người phải học một nghề mới đủ chỉ tiêu khiến cho việc mở lớp trở nên khó khăn.

(iii) Về chính sách vay vốn: Hiện tại việc vay vốn mới chỉ dừng ở việc cho vay để đi xuất khẩu lao động như là cách để chuyển đổi nghề cho người lao động. Tuy nhiên, đến thời điểm nghiên cứu, việc cho vay như vậy chưa được triển khai.

(2) Hiện trạng chi trả tiền bồi thường

Đến thời điểm hiện tại, về cơ bản việc chi trả bồi thường cho các hộ dân thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ trong sự cố Formosa đã hoàn tất. Tiền bồi thường hỗ trợ đã được người dân sử dụng để phát triển ngành khai thác/nuôi trồng thủy hải sản và chuyển đổi nghề nghiệp, tạo sinh kế. Tại huyện Lệ Thủy, ngay từ đầu vụ sản xuất 2018, ngư dân 3 xã biển đã tu sửa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ và các loại máy móc, trang thiết bị để tiếp tục bám biển, ra khơi khai thác thủy sản. Đến nay, số lượng tàu thuyền khai thác biển là 1.125 chiếc, tăng 93 chiếc so với năm 2017. Sản lượng khai thác năm 2018 ước đạt 5.295 tấn, bằng 113,21% so với năm 2017.

3. Tác động của việc sử dụng tiền bồi thường đối với sinh kế của các hộ gia đình bị ảnh hưởng

3.1. Sinh kế của các hộ bị ảnh hưởng và những thay đổi của sinh kế so với trước sự cố môi trường

Trong nửa cuối năm 2016, sản lượng đánh bắt cá tại địa phương bị sụt giảm vì hầu hết sau sự cố, ngư dân không thể đi biển, không có hải sản để bán nên thu nhập giảm sút nghiêm trọng. Nhiều hộ gia đình trước chỉ làm nghề biển, lúc này phải làm thêm một nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Để chuyển đổi nghề, Chính phủ cũng đã có chính sách đào tạo nghề. Tuy nhiên, việc đào tạo nghề tại tỉnh Quảng Bình hiện còn nhiều bất cập. Các hoạt động sinh kế dựa vào biển cũng bị những hệ lụy nặng nề.

Các hoạt động sinh kế dựa vào đất: Để tạo thu nhập cho gia đình trong khi thu nhập từ biển bị mất/sụt giảm, nhiều hộ gia đình đã tranh thủ gia tăng lao động sản xuất nông nghiệp. Phần lớn hộ dân ở đây không có đất sản xuất nông nghiệp (83%) nên chỉ có 17% số hộ chuyển sang hoạt động kiếm thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.

3.3. Đánh giá xu hướng thay đổi sinh kế của các hộ gia đình bị ảnh hưởng

Đây là lần đầu tiên có việc bồi thường và hỗ trợ do sự cố môi trường, nên các ban/ngành liên

quan đến việc này ở cả tỉnh và các huyện đều chưa có kinh nghiệm. Việc phân loại đối tượng bồi thường hỗ trợ cần có thời gian để không bỏ sót người được nhận và để đánh giá đúng mức độ ảnh hưởng. Tuy nhiên, nhiều quy định đưa ra chậm, nhưng đòi hỏi thực hiện nhanh, lại điều chỉnh nhiều lần nên nhiều người dân chưa hiểu hoặc hiểu sai và thiếu lòng tin ở cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ.

Việc củng cố nghề khai thác hải sản sau sự cố Formosa đang đặt ra một số vấn đề như số tiền bồi thường hỗ trợ không nhiều, không thể đủ để sửa chữa/mua mới ngư cụ, trong khi nhu cầu mưu sinh tồn tại hàng ngày khiến người dân sử dụng số tiền này vào việc mua nhu yếu phẩm, chữa bệnh. Một số tàu cá đóng mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đánh bắt không có hiệu quả do số lượng tàu xa bờ nhiều, ngư trường suy giảm, tình hình an ninh trên biển không đảm bảo. Mặt khác, lao động đi trên tàu thiếu, giá cả vật tư đầu vào tăng.

Trong nuôi trồng thủy sản, người dân chưa chú trọng nhiều vào chất lượng giống, chưa mạnh dạn đầu tư để phát triển nuôi theo hình thức bán thâm canh, thâm canh các đối tượng nuôi nước ngọt truyền thống hoặc nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm tăng năng suất và hiệu quả trên một đơn vị diện tích.

Việc đánh giá kịp thời những tác động môi trường trước mắt và lâu dài do sự cố Formosa với vùng biển Việt Nam chưa được kịp thời và hiệu quả. Bên cạnh đó, thông tin về những tác động này chưa được công bố rộng rãi, nên cả người dân và những người thực hiện chính sách đều thiếu hiểu biết, từ đó gặp những khó nhăn nhất định trong việc tuyên truyền về chính sách bồi thường cũng như cung cấp kiến thức bảo vệ môi trường biển cho người dân vùng bị ảnh hưởng.

4. Giải pháp

Thứ nhất, để tăng cường hiệu quả sử dụng tiền bồi thường hỗ trợ từ sự cố môi trường, cần khuyến khích đầu tư cho việc chế biến thủy hải sản như nâng cấp nhà xưởng, trang thiết bị để sơ chế, chế biến thủy sản đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, đa dạng hóa các mặt hàng chế biến, tạo thêm các sản phẩm mới, có giá trị kinh tế cao đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm thủy sản chế biến. Đây cũng là một hoạt động thiết thực để tạo việc làm cho phụ nữ và người cao tuổi để gia tăng thu nhập cho hộ gia đình vùng bị ảnh hưởng theo cách lâu dài và bền vững.

Thứ hai, số tiền bồi thường hỗ trợ không thể hỗ trợ đủ cho người bị thiệt hại khi mà họ vừa phải lo chuẩn bị một lượng tiền đầu tư củng cố nghề biển, chuyển đổi việc làm và lo cho sinh hoạt hàng ngày. Số hộ có tiền dự trữ cũng không phải là phổ biến để đầu tư một lúc nhiều khoản. Vì vậy, một giải pháp được khuyến khích là Nhà nước nên có chế tài và khuyến khích các doanh nghiệp ngân hàng tạo các điều kiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật để người dân có thể vay tiền và sử dụng tiền vay cho những đầu tư chính đáng của họ. Cũng cần đặt cơ chế khuyến khích (chẳng hạn lãi suất thấp hơn) đối với những hộ chuyển sang các nghề có triển vọng phát triển.

5. Kết luận

Quá trình thực hiện chính sách bồi thường cho sự cố môi trường biển Fomosa tại tỉnh Quảng Bình đã hoàn tất với sự nỗ lực của chính quyền các cấp và các ban/ngành liên quan. Hiệu quả bồi thường là góp phần giảm bớt khó khăn về kinh tế, tăng cường sự tin tưởng của người dân tới các cấp chính quyền trong việc quan tâm giải quyết các vấn đề cấp bách của người lao động vùng bị ảnh hưởng.

Nhìn chung chính sách bồi thường cho sự cố môi trường biển Fomosa được đánh giá là ban hành chậm và buộc phải điều chỉnh liên tục. Việc hướng dẫn thực hiện chính sách từ Trung ương tới các tỉnh chưa kịp thời, các quy định luôn trong tình trạng sửa đổi và cập nhật dẫn tới tình trạng cán bộ chưa kịp nắm rõ chính sách để thi hành thì đã có sự sửa đổi; hoặc vừa mới áp dụng trên thực tế đã phải sửa đổi theo quy định mới.

Các quy định về đo lường thiệt hại và triển khai đo lường thiệt hại, đánh giá ảnh hưởng cho hộ bị ảnh hưởng chưa được xây dựng và thực hiện đầy đủ, trong khi thời gian thực hiện bồi thường rất khẩn trương nên việc xác định hộ bị ảnh hưởng và chi trả tiền bồi thường cho các đối tượng vẫn tồn tại nhiều bất cập, dẫn tới các khiếu nại từ phía người dân. Ví dụ như việc xác định việc làm của lao động trong gia đình. Trên thực tế, phần lớn người dân làm lao động thời vụ với các chủ tư nhân hoặc tổ hợp, không có hợp đồng lao động nên không có cơ sở để xác định thời gian lao động liên tục trong vòng 3 tháng để nhận hỗ trợ.

Phần lớn người dân sử dụng tiền bồi thường cho mục đích chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, đầu tư việc học của con em, xây nhà hoặc trả nợ... Việc

sử dụng tiền bồi thường cho chuyển đổi sinh kế không rõ rệt, vì các khoản bồi thường được sử dụng cho sinh kế không nhiều, trong khi mức đầu tư cho nghề cá khá cao. Người dân sử dụng tiền bồi thường chủ yếu là để mua ngư cụ nhỏ, sửa chữa tàu thuyền hoặc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản. Đa số người dân cho rằng, tiền bồi thường không góp phần vào chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng, chỉ góp một phần nhỏ vào cải thiện tư liệu sản xuất cho hộ gia đình. Trong khi đó, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề triển khai chậm. Thu nhập từ nghề biển của các hộ gia đình bị gián đoạn do sự cố từ năm 2016, nhưng tới tận năm 2017 mới có hướng dẫn và năm 2018 mới thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề. Bên cạnh đó, các quy định về hỗ trợ đào tạo nghề có nhiều bất cập .

Bên cạnh các mặt tiêu cực, sự cố môi trường biển cũng có các tác động tích cực như tạo cơ hội cho người dân thay đổi nguồn sinh kế từ đánh bắt truyền thống tại địa phương đi làm thuê đánh bắt xa bờ tại các địa phương khác với mức thu nhập cao hơn nhiều lần (từ 3-4 triệu/tháng tại địa phương lên 15-30 triệu/tháng tại các tỉnh khác như Đà Nẵng, Nha Trang ...). Điều này phù hợp với chủ trương chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, nhất là trong ngành Nông - Lâm - Thủy sản để tạo việc làm, tăng thu nhập, từ đó góp phần giảm nghèo và nâng cao đời sống cho người dân những vùng bị ảnh hưởng bởi sự cố Formosa ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

[1]Đây là sản phẩm của đề tài điều tra kinh tế - xã hội "Đánh giá ảnh hưởng sử dụng tiền bồi thường đối với sinh kế của người dân bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển 4 tỉnh miền Trung", Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng.

[2]Số liệu do UBND huyện Bố Trạch cung cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (2006). *Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình.*

2. Ủy ban Nhân dân xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh 9 tháng đầu năm 2019 và nhiệm vụ 3 tháng còn lại xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.*

3. Ủy ban Nhân dân huyện Bố Trạch (2019). *Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục thực hiện kế hoạch năm 2019 xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.*

4. Danh sách các hộ được bồi thường kèm số tiền tại các thôn, xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

5. Ủy ban Nhân dân huyện Lệ Thủy (2017). *Báo cáo: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2017; nhiệm vụ, giải pháp năm 2018, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.*

6. Ủy ban Nhân dân huyện Lệ Thủy (2018). *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018; nhiệm vụ, giải pháp năm 2019, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.*

7. Bảng tổng hợp bồi thường tại các xã bị ảnh hưởng huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

8. Niên giám thống kê năm 2018 huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

9. Ủy ban Nhân dân huyện Bố Trạch (2019). *Tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2019 và triển khai kế hoạch, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp năm 2020.*

10. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (2019). *Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư các dự án "Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá" từ nguồn tiền bồi thường của Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh*

11. Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng (2019). *Bộ số liệu khảo sát của đề tài tại các huyện Bố Trạch và Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.*

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
1. KHÚC THỊ THANH VÂN
TS. Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng
2. TRẦN THỊ THANH TUYẾN
Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về Phát triển
3. NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng

THE IMPACT OF USING COMPENSATION ON THE LIVELIHOOD OF LOCAL PEOPLE WHO SUFFER FROM MARINE ENVIRONMENTAL DISASTERS IN QUANG BINH PROVINCE

● Ph.D **KHUC THI THANH TAM** [1]
● **TRAN THI THANH TUYEN** [2]
● **NGUYEN THI THANH HUONG** [3]
[1,3] Institute of Regional Sustainable Development
[2] Center for Research and Development Consulting

ABSTRACT:

Quang Binh Province has 121 kilometers of coastline and the province has 18 sea fishing communities with more than 14,000 households and 24,000 fishing workers. The province has diverse geographical structures. The coastal plain accounts for 11% of the province's natural area, mainly distributed in the districts of Le Thuy, Quang Ninh, Bo Trach and Quang Trach. The coastal and inland sandy strips have the crescent or fan shape with the height from 2 meters or 3 meters to 50 meters. These areas also experience the flying sand issue which causes many life and production problems to local people. The coastal topography of Quang Binh Province is mainly composed of alternating accretion and abrasion. 6 out of 8 provincial districts were affected by the Formosa environmental disaster. This paper presents (1) the demographic characteristics of surveyed households in Quang Binh Province that are affected by the Formosa environmental disaster, (2) the current compensation and support for marine environmental disasters, (3) the impacts of using compensation on the livelihoods of affected households and (4) solutions.

Keywords: Impact, compensation, livelihoods, marine environment, Quang Binh Province.

SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC CỦA CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HÀ NAM KHÁNH GIAO - NGUYỄN THỊ NHÃ

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của công chức với công việc tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (KBNN TP.HCM), bằng việc khảo sát 250 công chức KBNN TP.HCM, công cụ Cronbach's alpha, EFA và phân tích hồi quy bội được sử dụng. Kết quả đã đưa ra được mô hình 6 yếu tố có tác động tích cực đến sự hài lòng công việc của công chức, sắp theo mức độ giảm dần: Cấp trên, Phúc lợi, Tiền lương, Đồng nghiệp, Bản chất công việc, Đào tạo và thăng tiến. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đến ban quản lý nhằm nâng cao sự hài lòng của công chức.

Từ khóa: Sự hài lòng, công chức, Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Nguồn nhân lực luôn được coi là nhân tố quan trọng, cốt lõi để giúp tổ chức tồn tại và phát triển. Khi đã có được sự hài lòng đối với công việc, người lao động sẽ có động lực làm việc tích cực hơn, từ đó dẫn đến hiệu suất và hiệu quả công việc cao hơn. KBNN TP.HCM là cơ quan hành chính sự nghiệp, trực thuộc KBNN, hệ thống KBNN TP.HCM gồm 01 Kho bạc thành phố, 19 Kho bạc quận, 5 Kho bạc huyện. Văn phòng KBNN thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức thành 7 phòng nghiệp vụ. Do đó, việc xây dựng một đội ngũ công chức trung thành, sáng tạo, và có sự hài lòng đối với công việc và gắn bó với công ty vì mục tiêu phát triển chung là hết sức quan trọng.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Sự hài lòng đối với công việc

Có nhiều khái niệm về sự hài lòng của người lao động trong công việc. Theo Weiss (1967), sự hài lòng trong công việc là thái độ của người lao động về công việc được thể hiện bằng cảm nhận, niềm tin và hành vi của người lao động. Còn theo Spector (1997), sự hài lòng trong công việc là sự mô tả cảm nhận chung, hay đơn giản là việc người ta cảm thấy thích công việc của họ và các khía cạnh công việc của họ như thế nào. Vì nó là sự đánh giá chung, nên nó là một biến về thái độ. Ellickson và Logsdon (2001) cho rằng sự hài lòng trong công việc là mức độ người nhân viên yêu thích công việc của họ, môi trường làm việc càng đáp ứng được các nhu cầu, giá

trị và tính cách của người lao động thì độ thỏa mãn công việc càng cao. Theo Kreitner và Kinicki (2007), sự hài lòng trong công việc chủ yếu phản ánh mức độ một cá nhân yêu thích công việc của mình.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc đối với người lao động

Mô hình JDI của Smith và cộng sự (1969) - được thiết kế với 72 mục hỏi khác nhau về 5 yếu tố công việc là: Bản chất công việc, Thu nhập, Cơ hội đào tạo, Thăng tiến, Lãnh đạo và Đồng nghiệp - được đánh giá là một trong các công cụ chính để đánh giá sự hài lòng công việc. Theo Travis (2004), trong vòng khoảng 30 năm từ khi ra đời có đến 1200 nghiên cứu khác nhau sử dụng JDI để đánh giá sự hài lòng công việc.

Trần Kim Dung (2005) đã thực hiện kiểm định thang đo chỉ số mô tả công việc JDI đã điều chỉnh và kiểm định thang đo JDI vào trong điều kiện của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 biến tác động đến sự hài lòng đối với công việc, bao gồm: (1) Bản chất công việc, (2) Thu nhập, (3) Cơ hội đào tạo, thăng tiến, (4) Lãnh đạo, (5) Đồng nghiệp, (6) Phúc lợi (7) Điều kiện làm việc. Kết quả nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao và Võ thị Mai Phương (2011) cũng tương tự.

2.3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Qua cơ sở lý thuyết đã nêu, cùng với kết quả các nghiên cứu mới nhất của Giao et al (2020b), Giao et al (2020c), Vuong et al (2020), và kết quả nghiên cứu định tính, mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả đề xuất như sau: Sự hài lòng = f (Thu nhập; Bản chất công việc; Đồng nghiệp; Phúc lợi; Đào tạo thăng tiến; Cấp trên).

H_1: Thu nhập ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

H_2: Đào tạo thăng tiến ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

H_3: Cấp trên ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

H_4: Đồng nghiệp ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

H_5: Bản chất công việc ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

H_6: Phúc lợi ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của công chức đối với công việc

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả mẫu

Đối tượng khảo sát là công chức tại KBNN TP.HCM. Số lượng bảng khảo sát là 270 bảng, thu về 263 bảng, sau khi loại bỏ 13 bảng câu hỏi không đạt yêu cầu, còn lại 250, đạt tỷ lệ 92,59%. (Bảng 1)

Bảng 1. Bảng thống kê mô tả

Đặc điểm của mẫu (cỡ mẫu n = 250		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới Tính	Nam	80	32,0
	Nữ	170	68,0
Thời gian làm việc	Dưới 3 năm	26	10,4
	Từ 3 – 5 năm	38	15,2
	Từ 5 – 10 năm	49	19,6
	Trên 10 năm	137	54,8
Trình độ học vấn	Trung cấp	8	3,2
	Cao đẳng	25	10,0
	Đại học	172	68,8
	Sau đại học	45	18,0
Thu nhập	Từ 5 - 6 triệu đồng/tháng	26	10,4
	Từ 6 - 8 triệu đồng/tháng	60	24,0
	Từ 8 - 10 triệu đồng/tháng	68	27,2
	Từ 10 - 15 triệu đồng/ tháng	96	38,4

Nguồn: Dữ liệu khảo sát

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả cho thấy các biến có hệ số Cronbachs alpha lớn hơn 0,6 và có hệ số tương quan biến- tổng lớn hơn 0,33 (Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương, 2019). Các biến này được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo. (Bảng 2)

Bảng 2. Hệ số Cronbachs Alpha

Biến số	Số biến quan sát	Cronbachs Alpha	Hệ số tương quan biến- tổng nhỏ nhất
Tiền lương (TL)	5	0,824	0,550
Đào tạo thăng tiến (DT)	6	0,842	0,542
Cấp trên (CT)	8	0880	0,573
Đồng nghiệp (DN)	7	0,801	0,508
Bản chất công việc (BC)	5	0,825	0,556
Phúc lợi (PL)	6	0,681	0,486
Sự hài lòng (HL)	3	0,778	0,592

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định Barlett với số sig bằng 0 và hệ số KMO bằng 0,833 lớn hơn 0,5, đạt yêu cầu chạy EFA. 37 biến quan sát độc lập được đưa vào phân tích nhân tố EFA với phương pháp trích Principal Component và phép quay Varimax. Sau 2 lần quay, còn 36 biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp. (Bảng 3)

Kết quả kiểm định các biến quan sát phụ thuộc cho thấy sig = 0,000, KMO = 0,701 (> 0,5). Kết quả EFA cho thấy với phương pháp trích nhân tố principal component, phép quay Varimax, trích được một nhân tố với 3 biến quan sát và phương sai trích tích lũy được là 69,298% (>50%), giá trị Eigenvalue là 3,678 (> 1), các hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, thang đo đạt yêu cầu.

Kết quả kiểm định Cronbachs Alpha và EFA nêu

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 2

Biến	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CT1	0,805					
CT2	0,791					
CT7	0,767					
CT8	0,723					
CT4	0,704					
CT3	0,692					
CT5	0,681					
DN4		0,784				
DN3		0,768				
DN6		0,766				
DN2		0,706				
DN1		0,692				
DN7		0,686				
DN5		0,637				
PL4			0,830			
PL5			0,811			
PL1			0,746			
PL2			0,721			
PL3			0,674			
PL6			0,634			

Biến	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
DT5				0,795		
DT6				0,763		
DT3				0,735		
DT1				0,732		
DT2				0,727		
DT4				0,674		
BC5					0,785	
BC4					0,774	
BC6					0,773	
BC1					0,723	
BC2					0,715	
TL1						0,791
TL4						0,777
TL5						0,776
TL3						0,774
TL2						0,674

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

trên cho thấy thang đo các yếu tố độc lập và phụ thuộc đều đạt yêu cầu về giá trị và độ tin cậy, và sẽ được đưa vào nghiên cứu định lượng tiếp theo.

3.4. Phân tích tương quan

Ma trận tương quan cho thấy mức ý nghĩa của các hệ số rất nhỏ (sig = 0 < 0,05) nên các hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê và đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy. (Bảng 4)

3.5. Phân tích hồi quy

Trị thống kê F = 85,765 với giá trị sig = 0.000 chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu. Durbin-Watson là 1,838 < 3 không có sự tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số VIF của các biến đều có trị < 10, chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số R2 hiệu chỉnh 0,671 cho thấy 67,1% sự biến

Bảng 4. Hệ số tương quan Pearson

		HL	DN	DT	PL	BC	CT	TL
HL	Hệ số	1	0,210**	0,289**	0,481**	0,199**	0,695**	0,216**
	Mức ý nghĩa		0,001	0,000	0,000	0,002	0,000	0,001
DN	Hệ số	0,210**	1					
	Mức ý nghĩa	0,001						
DT	Hệ số	0,289**	.117	1				
	Mức ý nghĩa	0,000	0,064					
PL	Hệ số	0,481**	0,047	0,107	1			
	Mức ý nghĩa	0,000	0,464	0,090				
BC	Hệ số	0,199**	0,254**	0,166**	0,017	1		
	Mức ý nghĩa	0,002	0,000	0,009	0,795			
CT	Hệ số	0,695**	0,004	0,160*	0,253**	-0,008	1	
	Mức ý nghĩa	0,000	0,944	0,011	0,000	0,900		
TL	Hệ số	0,216**	0,100	0,45*	-0,059	0,133*	0,065	1
	Mức ý nghĩa	0,001	0,113	0,022	0,355	0,035	0,306	

***. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).*

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Biến độc lập	Hệ số hồi quy (B)	Hệ số Beta	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
				Tolerance	VIF
Hằng số	-0,288	0,204		-1,119	0,264
DN	0,119	0,034	0,133	3,531	0,000
DT	0,086	0,032	0,102	2,704	0,007
PL	0,204	0,024	0,322	8,504	0,000
BC	0,108	0,032	0,127	3,336	0,001
CT	0,402	0,026	0,588	15,466	0,000
TL	0,125	0,031	0,151	4,064	0,000
R2 hiệu chỉnh: 0,671					
Thống kê F (ANOVA): 85,765					
Mức ý nghĩa (Sig. của ANOVA): 0,000					
Durbin-Watson: 1,838					

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:

HL = -0,228 + 0,119*DN + 0,086*DT + 0,204*PL + 0,108*BC + 0,402*CT +0,125*TL

Các hệ số hồi quy đều mang dấu dương (+) thể hiện các biến độc lập có quan hệ thuận với biến phụ thuộc. Các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận.

3.6. Kiểm định sự vi phạm của các giả định hồi qui

Đồ thị phân tán Scatterplot cho thấy phần dư phân tán ngẫu nhiên xung quanh đường đi qua tung độ 0 và dao động nhiều ở biên độ +/- 1, chứng tỏ rằng giả định liên hệ tuyến tính không bị vi phạm. Biểu đồ tần số Histogram cho thấy đường cong phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số, giá trị trung bình rất nhỏ gần bằng 0 (mean = 1,220E-15) và độ lệch chuẩn 0,991 gần bằng 1 cho thấy phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn. Biểu đồ P-P plot cũng cho thấy các điểm quan sát không phân tán quá xa đường thẳng kỳ vọng nên có thể kết luận rằng giả thiết phần dư có phân phối chuẩn không bị vi phạm. Như vậy, mô hình hồi qui tuyến tính trên là mô hình phù hợp.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương tiện thống kê để có thể xác định được, trong giai đoạn này của đơn vị, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của công chức đối với công việc, xếp theo mức độ tác động giảm dần: Cấp trên (ß1 = 0.402), Phúc lợi (ß2 = 0,204), Tiền lương (ß3 = 0,125), Đồng nghiệp (ß4 = 0,119), Bản chất công việc (ß5 = 0,108) và cuối cùng là yếu tố Đào tạo và Thăng tiến (ß6 = 0,086).

4.2. Hàm ý quản trị

- Về Cấp trên

Biến cấp trên có tác động mạnh nhất, tuy nhiên, mean = 2,89 là thấp. Cấp trên cần tạo ra bầu không khí thực sự thân thiện với các nhân viên, đồng thời cần quan tâm và lắng nghe nhân viên. Cần có sự quan tâm và biết cách khen

thưởng nhân viên kịp thời và đúng cách, và cũng có biện pháp nhắc nhở, cảnh cáo khi họ làm sai. Cấp trên cần công bằng trong đối xử đối với tất cả các nhân viên, đồng thời phải là không ngừng hoàn thiện năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, đạo đức.

- Về Phúc lợi

Phúc lợi tác động cao thứ hai trong nghiên cứu (beta = 0,204), nhưng mean = 2,86, cũng thấp. KBNN TP.HCM cần tính toán đến các chế độ phúc lợi xã hội hợp lý cho người lao động, hoặc gia tăng các khoản phúc lợi cho cán bộ nhân viên quà mừng sinh nhật, hoặc đến tận nhà thăm hỏi, động viên mỗi khi cán bộ nhân viên hoặc người nhà bị bệnh, có tiền bồi dưỡng những cán bộ nhân viên nữ khi sinh con,... Sự thể hiện quan tâm chăm sóc qua hình thức đó làm gia tăng sự hài lòng của nhân viên với chính sách đãi ngộ của KBNN TP.HCM góp phần không nhỏ vào việc nâng cao uy tín, nhất là "cái tình" của đơn vị.

- Về Tiền lương

Tiền lương là yếu tố tác động mạnh thứ 3, và có giá trị thực trạng được đánh giá cao nhất (mean = 3,58). Các khoản thưởng và phụ cấp hiện tại là hợp lý được nhân viên đánh giá cao nhất; tiếp đến là tiền lương đảm bảo nhu cầu cuộc sống và tiền lương được trả xứng đáng với công việc; các khoản thưởng và phụ cấp được trả công bằng cho thấy Kho bạc đã có những chính sách tiền lương khá tốt. Tuy nhiên, cần duy trì những vấn đề đã làm được trong chính sách tiền lương hiện tại. Đồng thời, cần cải thiện một số vấn đề trong chính sách tiền lương: xác định lại cấu trúc hệ thống tiền lương bao gồm các ngạch tiền lương, mức lương tương ứng với mỗi ngạch và các hình thức trả lương ứng với mỗi vị trí công việc. Cấu trúc tiền lương sẽ bao gồm hai phần là tiền lương cố định và tiền lương biến đổi. Tiền lương cố định qui định cụ thể về mức lương và hệ số lương cho từng chức danh công việc. Tiền lương biến đổi sẽ dựa trên kết quả đánh giá thực hiện công việc của người lao động, dựa trên kết quả lao động đạt được. Ngoài ra, cần tạo cho cán bộ, nhân viên có cảm giác công bằng nhiều hơn trong cách đối xử của lãnh đạo đối với cán bộ, nhân viên.

- Về Đồng nghiệp

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ hài lòng về đồng nghiệp là 3,73. Từ đó, chính sách khen thưởng kỷ luật phải rõ ràng, minh bạch, công khai và công bằng giữa các nhân viên với nhau, không để ảnh hưởng đến sự đoàn kết giữa các nhân viên. Cần yêu cầu các phòng hỗ trợ nhau trong quá trình làm việc; nghiêm cấm và có hình thức xử phạt trừ vào xếp loại những trường hợp đùn đẩy, vô trách nhiệm trong công việc. Cần thực hiện các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nhân viên thông qua các chương trình hoạt động dã ngoại, du lịch, thể thao, văn nghệ,... Cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử giữa các nhân viên với nhau để các hoạt động giao tiếp hàng ngày được chuẩn hóa, thông qua đó các nhân viên sẽ tôn trọng và tin tưởng nhau hơn trong công việc. Cần xây dựng văn hóa tổ chức dựa trên các giá trị sống có ích cho tổ chức, cộng đồng và xã hội vì thông quan các giá trị này sẽ kết nối mọi người trong tổ chức với nhau.

- Về Bản chất công việc

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ hài lòng về bản chất công việc là 3,94, khá cao. KBNN TP. HCM cần tiến hành bố trí, phân công lao động đúng người, đúng việc, đúng trình độ và phải biết quan tâm đến sinh lý, sức khỏe, giới tính, tuổi tác của cán bộ nhân viên sao cho phát huy được sở trường, kỹ năng và tránh điểm yếu của họ. Đồng thời, trưng cầu ý kiến của cán bộ nhân viên về mong muốn làm việc của họ và sự phù hợp với những vị trí nào để tiến hành bố trí lại cho phù hợp. Khi thực hiện việc triển khai đánh giá thực hiện công việc, cần chú ý đến việc xây dựng hệ thống các bảng phân tích công việc và tiêu chuẩn đánh giá hoàn thành công việc một cách chi tiết, cụ thể để cán bộ nhân viên có thể tham khảo, tự đánh giá mức độ thực hiện công việc của bản thân và để người khác dựa vào đó đánh giá công việc một cách khách quan. Bên cạnh đó, Kho bạc Nhà nước TP.HCM cần ra quyết định ban hành quy trình đánh giá thực hiện công việc và triển khai áp dụng cho các bộ phận phòng ban.

- Về Đào tạo và Thăng tiến

Thống kê cho thấy nhân tố này đang được

đánh giá với mức độ khá cao (mean = 3,56). KBNN TP.HCM cần tạo cơ hội để những cá nhân có năng lực được thể hiện bản thân, đóng góp cho tổ chức và thăng tiến trong công việc. Chính sách thăng tiến nên thực hiện công bằng, có sự biểu quyết của ban lãnh đạo và nhân viên. Cần có chiến lược lâu dài về chính sách tuyển dụng công chức và phải đánh giá hiệu quả tuyển dụng, đảm bảo đúng người đúng việc, giúp nhân viên phát huy hết năng lực của bản thân. Cần tạo cơ hội để nhân viên học tập nâng cao trình độ. Ban lãnh đạo KBNN TP.HCM cần có chiến lược phát triển đội ngũ công chức về trình độ và kỹ năng xử lý công việc phù hợp cho từng vị trí công tác và nhu cầu của Kho bạc, cần phải cụ thể hóa các tiêu chuẩn để được thăng tiến trong công việc đồng thời phải công bố rõ ràng cho toàn thể nhân viên được biết để họ có mục tiêu phấn đấu cho riêng mình.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định, đó là: (1) Nghiên cứu không chọn cách phỏng vấn trực tiếp nên độ tin cậy chưa hẳn cao, (2) Nghiên cứu chưa đề cập đến các vấn đề khác có ảnh hưởng đến sự hài lòng của công chức, như: văn hóa doanh nghiệp, sự trao quyền, yếu tố tâm lý, sự hỗ trợ của gia đình, xử lý kỷ luật tế nhị và khéo léo, cân bằng giữa công việc và cuộc sống, và các thành phần khác (Giao et al, 2020a). Đó cũng chính là gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ellickson, M., & Logsdon, K. (2001). Determinants of job satisfaction. *State and Local Government Review,* 33(3), 173-184.

2. Giao, H.N.K., Vuong, B.N., &Tushar, H. & Quan, T.N. (2020). The impact of social support on job-related behaviors through the mediating role of job stress and the moderating role of locus of control: Empirical evidence from the Vietnamese banking industry. *Cogent Business & Management,* 7, 1-23, doi: 10.1080/23311975.2020 1841359.

3. Giao, H.N.K., Vuong, B.N., Huan, D.D., Tushar, H. & Quan, T.N. (2020). The Effect of Emotional Intelligence on Turnover Intention and the Moderating Role of Perceived Organizational Support: Evidence from the Banking Industry of Vietnam. Sustainability, MDPI, *Open Access Journal,* 12(5), 1857-1882. doi: 10.3390/su12051857.

4. Giao, H.N.K., Vuong, B.N., Tung, D.D. (2020). A model of Organizational Culture to Enhancing Organizational Commitment in The Telecom Industry: An Evidence from Vietnam. *World Scientific and Engineering Academy and Society (WSEAS) Transactions on Business and Economics,* 17(April 2020), 215-224. DOI: 10.37394/23207.2020.17.23

5. Hà Nam Khánh Giao & Bùi Nhất Vương. (2019). *Giáo trình cao học - Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh - Cập nhật SmartPLS.* Nhà xuất bản Tài chính. DOI: 10.31219/osf.io/hbj3k.

6. Hà Nam Khánh Giao & Võ Thị Mai Phương. (2011), "Đo lường sự thoả mãn công việc của nhân viên sản xuất tại tập đoàn Tân Hiệp Phát", *Phát triển kinh tế*. Số 6, tháng 6-2011, tr.15-21.

7. Kreitner, R & Kinicki, A. (2010). *Organisational Behavior.* Irwin. McGraw – Hil.,

8. Smith, P.C., Kendall, L.M and Hulin, C.L. (1969). *The Measurement of Satisfation in Work and Retirement*. Chicago, IL, USA: Rand McNally.

9. Spector, P.E. (1997). *Job Satisfaction: Application, Assessment, Causes, and Consequenses.* United Kingdom: Sage Publications Ltd.

10. Travis G. Worrell. (2004). *School Psychologists job satisfaction in counselor Education.* Blacksburg. Doctoral Dissertation. Virginia Polytechnic Institute and State University.

11. Trần Kim Dung (2005), Đo lường mức độ thỏa mãn đối với công việc trong điều kiện của Việt Nam, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ,* số 12, tr. 89-95.

12. Vuong, B.N., Tung, D.D., Tushar, H., Quan, T.N., Giao, H.N.K. (2020).A research on factors affecting the job satisfaction and organizational loyalty of medical doctors at public hospitals in Vietnam. *Management Science Letters,* 11, 1-10. DOI: 10.5267/j.msl.2020.8.014

13. Weiss, D.J., Dawis, R.V., England, G.W. and Lofquist, L.H. (1967). *Manual for the Minnesote Satisfaction Questionnaire: Minnesota studies invocational rehabilitations.* Minnesota: Minneapolis Industrial Relation Center, University of Minnesota.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
1. PGS.TS. HÀ NAM KHÁNH GIAO
Trưởng khoa Vận tải Hàng không - Học viện Hàng không Việt Nam
2. NGUYỄN THỊ NHÃ
Chuyên viên Kho bạc Nhà nước huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

THE SATISFACTION OF PUBLIC SERVANTS WITH THEIR JOBS AT THE STATE TREASURY OF HO CHI MINH CITY

● Assoc.Prof. Ph.D **HA NAM KHANH GIAO**
Dean, Faculty of Air Transport, Vietnam Aviation Academy
● **NGUYEN THI NHA**
Specialist, the State Treasury of Ho Chi Minh City - Hoc Mon District Branch

ABSTRACT:

This research examines the factors affecting the satisfaction of public servants working for the State Treasury of Ho Chi Minh City through interviewing 250 public servants. This research uses the Cronbachs alpha, exploratory factor analyzing and linear multiple regression analysis methods. This research proposes a research model consisting six main factors, namely the supervisor, the benefits, the income, the colleague, the working environment, the nature of work and the training and promotion. These factors are listed in the descending order according to the importance. This research also proposes some solutions to help the State Treasury of Ho Chi Minh City improve their staffs satisfaction.

Keywords: Satisfaction, public servants, the State Treasury of Ho Chi Minh City.

KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN THANH TOÁN TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM - NHẬN THỨC RỦI RO TRONG THẾ HỆ Y, Z

● TRẦN THỊ MỸ HƯƠNG - NGUYỄN THỊ MINH TIÊN - BÙI NGỌC TUẤN ANH

TÓM TẮT:

Việt Nam là một đất nước có cơ cấu dân số trẻ và là thị trường tiềm năng cho phát triển thương mại điện tử (TMĐT). Thanh toán trực tuyến (TTTT) là thành phần quan trọng trong việc thúc đẩy giao dịch giữa người mua và người bán, góp phần phát triển TMĐT. Do đó, việc thực hiện nghiên cứu khả năng chấp nhận TTTT của thế hệ Y, Z tại Việt Nam là vô cùng cần thiết. Với các phát hiện có tính khám phá, đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn trong nghiên cứu này, các tác giả sẽ có những đề xuất nhằm đáp ứng người dùng tốt hơn, từ đó thúc đẩy TMĐT.

Từ khoá: Thanh toán trực tuyến, thương mại điện tử, rủi ro nhận thức, thế hệ Y, Z Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Sự xuất hiện các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến như Sendo.vn, Shopee.vn, Tiki.vn,... khiến khách hàng quen dần với hình thức mua sắm trực tuyến thay vì mua sắm truyền thống. Năm 2019, ước tính có hơn 44,8 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến với tỉ lệ tăng trưởng trung bình trên 20% (Bộ Công Thương, 2020). Tuy nhiên, 86% người mua hàng đều lựa chọn hình thức thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng (COD) (Bộ Công Thương, 2020). Có thể thấy, tiềm năng phát triển TMĐT tại Việt Nam là rất cao, tuy nhiên, sự phát triển vẫn chưa đạt được như tiềm năng của nó, đặc biệt là thế hệ Y, Z - đối tượng khách hàng tiềm năng của TMĐT, với độ tuổi mua sắm online từ 25-29 tuổi chiếm 55% (Nielsen, 2020). Một trong các nguyên nhân chính là do bị hạn chế ở khâu TTTT, khách hàng chưa có niềm tin với các giao dịch TTTT. Họ lo ngại sản phẩm kém chất lượng so với quảng cáo và thông tin cá nhân sẽ bị tiết lộ (Bộ Công Thương, 2020).

Về mặt chính sách, các nhà quản lý đã và đang có những chính sách thúc đẩy phù hợp. Cụ thể, giai đoạn 2016 - 2020, để khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không

dùng tiền mặt, Chính phủ ban hành Quyết định số 2545/QĐ-TTg với mục tiêu đến năm 2020 lắp đặt trên 300.000 thiết bị chấp nhận thẻ POS (Point of Sale) với khoảng 200 triệu giao dịch/năm toàn thị trường; cá nhân, hộ gia đình ở các thành phố lớn sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong sinh hoạt hằng ngày đạt mức 50%; tỷ lệ người dân trên 15 tuổi có tài khoản ngân hàng đạt mức thấp nhất 70% vào cuối năm 2020.

Có thể thấy, TMĐT là lĩnh vực hoạt động kinh tế có tiềm năng phát triển trong tương lai rất lớn tại Việt Nam nhưng chưa đạt được những mục tiêu đề ra bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân quan trọng là sự e ngại về các rủi ro khi chấp nhận sử dụng các hình thức TTTT. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu để khám phá các yếu tố tác động đến khả năng chấp nhận TTTT của thế hệ Y, Z tại Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố đó là vô cùng cần thiết cho các nhà cung cấp dịch vụ và các nhà làm chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

Rủi ro nhận thức (Perceived Risk): Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa về rủi ro nhận thức là "khả năng mất mát khi theo đuổi kết quả mong muốn của việc sử dụng dịch vụ điện tử" (Featherman và Pavlou, 2003). Rủi ro nhận thức gồm 7 khía cạnh, gồm: rủi ro bảo mật, rủi ro quyền riêng tư, rủi ro thời gian, rủi ro kinh tế, rủi ro tâm lí, rủi ro chức năng, rủi ro xã hội (Featherman và Pavlou, 2003; Yang và cộng sự, 2015).

Sự lạc quan thiên vị (Optimism Bias): Một lỗi hệ thống trong nhận thức của một cá nhân riêng lẻ so với mức trung bình của nhóm, trong đó các sự kiện tiêu cực được xem là ít xảy ra với cá nhân hơn mức trung bình nhóm và các sự kiện tích cực có khả năng xảy ra nhiều hơn so với trung bình nhóm (Weinstein, 1980). Tức là nhiều người tin rằng với kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của họ thì khả năng họ gặp rủi ro là rất thấp khi sử dụng các giao dịch điện tử.

Thông tin về thanh toán trực tuyến (Information on E-payment): Thông tin mà khách hàng có được về các sản phẩm và thông tin đó là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng hệ thống công nghệ mới (Pikkarainen và cộng sự, 2004). Khách hàng tin tưởng sử dụng sản phẩm/dịch vụ mới, bởi vì họ biết về nó và thông tin về nó khiến mọi người tự tin hơn khi sử dụng (Lin và Nguyen, 2001). Nghiên cứu này giả định rằng thông tin về TTTT ảnh hưởng trực tiếp đến ý định chấp nhận TTTT.

Mô hình TAM cho rằng, sự chấp nhận của người dùng đối với một hệ thống mới được xác định bởi ý định sử dụng của người dùng, điều này bị ảnh hưởng bởi niềm tin của người dùng về hệ thống, nhận thức hữu ích (Perceived Usefulness) và nhận thức dễ sử dụng (Perceived Ease of Use) (Davis và cộng sự, 1989). Mô hình đề xuất được phát triển dựa trên mô hình nghiên cứu dự đoán về ý định sử dụng dịch vụ điện tử của Featherman và Pavlou (2003) và bổ sung thêm các yếu tố: sự lạc quan thiên vị (Optimism Bias) (Schaupp và Carter, 2010); thông tin về TTTT (Lin và Nguyen, 2011).

Qua các nghiên cứu trên, các tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu: (Hình 1)

3. Phương pháp nghiên cứu

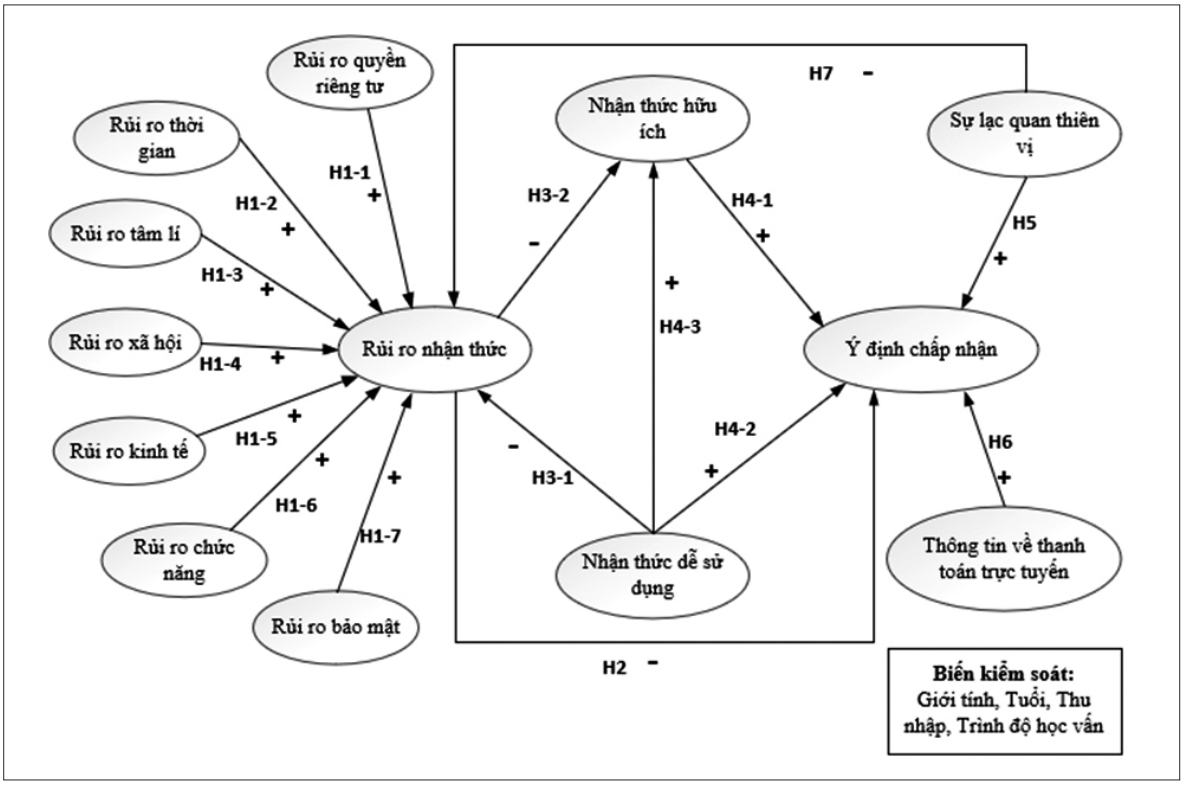
Để kết quả nghiên cứu được khách quan và có kết quả tốt nhất thì quá trình nghiên cứu được thực hiện qua ba bước: nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức. Tại bước nghiên cứu định lượng chính thức, nghiên cứu này thực hiện khảo sát với 700 bảng câu hỏi được gửi đến các đối tượng là người có độ tuổi từ 18 - 40 tuổi, đã từng mua hàng trực tuyến trong vòng 6 tháng tại thời điểm phỏng vấn. Kết quả thu hồi được 397 bảng câu hỏi đạt yêu cầu và được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 3.2.8 và SPSS 20.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo và tính hội tụ

Khi kiểm định độ tin cậy của Cronbach's Alpha (CA), nếu kết quả đạt trên 0,7 thì sẽ chấp nhận kết quả. Kết quả nghiên cứu có giá trị dao động từ 0.724 (thang đo FR) đến 1 (thang đo OB). Trong đó, thang đo IE3, IE3 và OB1 không đạt độ tin cậy nên đã bị loại bỏ.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Khi kiểm định tính hội tụ thì giá trị của tổng phương sai trích AVE phải bằng hoặc trên 0,5 thì đạt yêu cầu, nghĩa là biến tiềm ẩn có thể giải thích được hơn một nửa phương sai của nó với trung bình. Các chỉ số AVE của các thang đo đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0.5 khi chỉ số nhỏ nhất là 0.743. Điều này chứng tỏ các nhân tố trích được giải thích nhiều hơn bất kì các tổ hợp phương sai trích khác. (Bảng 1)

4.2. Đánh giá đa cộng tuyến

Thông thường, hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá thông qua chỉ số VIF do phần mềm

Bảng 1. Kết quả kiểm định tính hội tụ

Construct Reliability and Validity

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Nhận thức dễ sử dụng	0.920	0.927	0.944	0.807
Nhận thức hữu ích	0.916	0.918	0.947	0.857
Rủi ro bảo mật	0.929	0.929	0.966	0.934
Rủi ro chức năng	0.724	0.725	0.879	0.784
Rủi ro kinh tế	0.826	0.845	0.896	0.743
Rủi ro nhận thức	0.923	0.923	0.951	0.867
Rủi ro quyền riêng tư	0.928	0.931	0.954	0.874
Rủi ro thời gian	0.834	0.835	0.901	0.751
Rủi ro tâm lí	0.860	0.860	0.914	0.781
Rủi ro xã hội	0.758	0.760	0.892	0.805
Sự lạc quan thiên vị	1.000	1.000	1.000	1.000
Thông tin về thanh toán điện tử	0.776	0.835	0.897	0.813
Ý định chấp nhận	0.914	0.914	0.959	0.921

Smart PLS cung cấp. Kết quả phân tích đa cộng tuyến cho thấy chỉ số VIF của thang đo PEOU2 lớn hơn 5 nên đã bị loại bỏ khỏi mô hình. Các thang đo còn lại vẫn đảm bảo VIF nhỏ hơn 5. (Bảng 2)

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính cần phải xem xét mối quan hệ giữa các cấu trúc ngoại sinh có tốt hay không. Khi đánh giá mô hình cấu trúc thì chỉ số R^2 phải lớn hơn 0.1 thì mô hình mới được gọi là tốt. Các hệ số R2 đều lớn hơn 0.1 cho nên mô hình cấu trúc được xem là đạt yêu cầu. Cụ thể: Nhận thức hữu ích (0,68), Rủi ro nhận thức (0,95), Ý định chấp nhận (0,645). (Bảng 3)

4.4. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu (Bảng 4)

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Các giả thuyết rủi ro thành phần tác động lên rủi ro nhận thức từ H1-1 đến H1-7 đều được chấp nhận, điều này có nghĩa là rủi ro quyền riêng tư, rủi ro thời gian, rủi ro tâm lí, rủi ro xã hội, rủi ro kinh tế, rủi ro chức năng, rủi ro bảo mật đều có tác động đến rủi ro nhận thức chung của người dùng.

Kết quả cho thấy, rủi ro nhận thức chung có tác động tiêu cực trực tiếp đến ý định chấp nhận TTTT của thế hệ Y, Z Việt Nam (P=0,001). Bên cạnh đó, sự lạc quan thiên vị và thông tin về TTTT là hai yếu tố đột phá trong nghiên cứu cũng được xác nhận có ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến ý định.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu giúp các nhà quản trị của các doanh nghiệp hiểu hơn về các yếu tố làm ảnh hưởng đến quyết định chọn TTTT của người dùng, cụ thể là thế hệ Y, Z Việt Nam, từ đó có thể tập trung giải quyết, hạn chế tổn thất của các rủi ro nếu sự cố xảy ra; nâng cao và bảo đảm lợi ích của khách hàng khi sử dụng dịch vụ. Đồng thời, phát triển thêm các dịch vụ

Bảng 2. Kết quả đánh giá đa cộng tuyến

OB2	1.000
PEOU1	3.124
PEOU3	2.622
PEOU4	2.988
PEOU5	3.486
PR1	3.142
PR2	4.164
PR3	4.030
PU1	3.448
PU2	3.884
PU3	2.805

PeR1	3.767
PeR2	3.953
PeR3	3.007
PhR1	2.173
PhR2	2.326
PhR3	2.063
SR1	1.592
SR2	1.592
SeR1	4.057
SeR2	4.057

SeR2	4.057
TR1	1.793
TR2	2.119
TR3	1.980

Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

R Square

	R Square	R Square Adjusted
Nhận thức hữu ích	0.680	0.678
Rủi ro nhận thức	0.950	0.949
Ý định chấp nhận	0.645	0.641

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Mean, STDEV, T-Values, P-Values

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDE	T Statistics (|O/STDEV|)	P Values
Nhận thức dễ sử dụng -> Nhận thức hữu íc	0.688	0.689	0.031	21.968	0.000
Nhận thức dễ sử dụng -> Rủi ro nhận thức	0.015	0.016	0.016	0.900	0.369
Nhận thức dễ sử dụng -> Ý định chấp nhận	0.214	0.214	0.067	3.187	0.002
Nhận thức hữu ích -> Ý định chấp nhận	0.278	0.276	0.061	4.526	0.000
Rủi ro bảo mật -> Rủi ro nhận thức	0.163	0.164	0.016	10.061	0.000
Rủi ro chức năng -> Rủi ro nhận thức	0.104	0.103	0.017	6.175	0.000
Rủi ro kinh tế -> Rủi ro nhận thức	0.197	0.198	0.018	10.756	0.000
Rủi ro nhận thức -> Nhận thức hữu ích	0.247	0.244	0.037	6.654	0.000
Rủi ro nhận thức -> Ý định chấp nhận	0.127	0.125	0.040	3.202	0.001
Rủi ro quyền riêng tư -> Rủi ro nhận thức	0.248	0.248	0.018	13.988	0.000
Rủi ro thời gian -> Rủi ro nhận thức	0.220	0.222	0.017	12.589	0.000
Rủi ro tâm lí -> Rủi ro nhận thức	0.253	0.252	0.020	12.679	0.000
Rủi ro xã hội -> Rủi ro nhận thức	0.140	0.143	0.015	9.110	0.000
Sự lạc quan thiên vị -> Rủi ro nhận thức	-0.035	-0.034	0.016	2.137	0.033
Sự lạc quan thiên vị -> Ý định chấp nhận	0.324	0.325	0.052	6.251	0.000
Thông tin về thanh toán điện tử -> Ý định cl	0.013	0.017	0.050	0.265	0.791

tiện ích, chăm sóc khách hàng để mang lại cho khách hàng sự tiện lợi, thoải mái khi sử dụng dịch vụ.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn giúp các nhà làm chính sách hiểu thêm về những vấn đề mà người dùng gặp phải và những khó khăn mà họ gặp phải trong quá trình tìm lại lợi ích. Từ đó, các nhà làm chính sách có được cái nhìn tổng quát và đưa ra những quy định phù hợp hơn để bảo vệ lợi ích người dùng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công Thương - Cục TMĐT và Kinh tế số (2020). *Sách trắng TMĐT Việt Nam 2020.*

2. Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: a comparison of two theoretical models. *Management science,* 35(8), 982-1003.

3. Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003). Predicting e-services adoption: A perceived risk facets perspective. *International journal of human-computer studies,* 59(4), 451-474.

4. Lin, C., & Nguyen, C. (2011). Exploring e-payment adoption in Vietnam and Taiwan. *Journal of Computer Information Systems,* 51(4), 41-52.

5. Nielsen (2020). *Báo cáo hành vi người tiêu dùng tháng 7/2020*

6. Pikkarainen, T., Pikkarainen, K., Karjaluoto, H., & Pahnila, S. (2004). Consumer acceptance of online banking: An extension of the technology acceptance model. *Internet research.*14(3), 224-235.

http://www.sciepub.com/reference/169453

7. Schaupp, L. C., & Carter, L. (2010). The impact of trust, risk and optimism bias on E-file adoption. *Information Systems Frontiers,* 12(3), 299-309.

8. Weinstein, N. D. (1980). Unrealistic optimism about future life events. *Journal of personality and social psychology,* 39(5), 806.

9. Yang, Q., Pang, C., Liu, L., Yen, D. C., & Tarn, J. M. (2015). Exploring consumer perceived risk and trust for online payments: An empirical study in China's younger generation. *Computers in Human Behavior,* 50, 9-24.54.

10. Zhang, L., Zhu, J., & Liu, Q. (2012). A meta-analysis of mobile commerce adoption and the moderating effect of culture. *Computers in human behavior,* 28(5), 1902-1911.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
1. TRẦN THỊ MỸ HƯƠNG
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
2. NGUYỄN THỊ MINH TIÊN
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
3. BÙI NGỌC TUẤN ANH
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

THE ACCEPTABILITY OF ONLINE PAYMENT AND THE PERCEIVED RISKS OF VIETNAMESE GENERATION X AND GENERATION Y

● TRAN THI MY HUONG
● NGUYEN THI MINH TIEN
● BUI NGOC TUAN ANH
Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

Vietnam's population is quite young and the country has huge potential market for e-commerce development. Online payment plays a key role in promoting online transactions between buyers and sellers, contributing to the development of e-commerce. It is necessary to have researches on the acceptability of online payment of Vietnamese Generation X and Generation Y. Based on this research's new theoretical and practical findings, some suggestions are proposed to promote the e-commerce development in Vietnam.

Keywords: E-payment, e-commerce, perceived risks, Vietnamese Generation X and Generation Y.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG MỸ PHẨM THƯƠNG HIỆU VIỆT

● TRẦN THÙY CHI

TÓM TẮT:

Nghiên cứu áp dụng mô hình TPB mở rộng để xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định sử dụng mỹ phẩm thương hiệu Việt. Bên cạnh các biến đã có trong mô hình là thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi, nghiên cứu đề xuất thêm 2 biến giải thích là chất lượng cảm nhận và giá trị cảm nhận.

Số mẫu nghiên cứu là 150 và được thu thập theo phương pháp phi xác suất từ tháng 6/2020 đến tháng 7/2020. Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng các biến có tác động đến ý định sử dụng mỹ phẩm thương hiệu Việt lần lượt theo thứ tự giảm dần, là: thái độ (0,546), kiểm soát hành vi (0,347) và chuẩn mực chủ quan (0,151). Tuy nhiên, đối với biến giá trị cảm nhận có hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê (sig = 0,166) và biến chất lượng cảm nhận bị loại ra khỏi mô hình hồi quy vì có hệ số Pearson không có ý nghĩa thống kê (sig = 0.167).

Từ khóa: Ý định tiêu dùng, mỹ phẩm thương hiệu Việt, TPB.

1. Thị trường mỹ phẩm Việt Nam

Thị trường mỹ phẩm Việt Nam được đánh giá là thị trường mới nổi và đang có sức hấp dẫn lớn cũng như sẽ phát triển vượt bậc trong thời gian tới. Thị trường mỹ phẩm Việt Nam trị giá khoảng 2,3 tỷ USD (Thái Trang, n.d). Hiện nay, người Việt và nhất là người trẻ đang dành mối quan tâm hàng đầu đến sức khỏe và sắc đẹp. Theo thống kê trung bình, cứ mỗi năm, tại Việt Nam mức tăng trưởng của ngành Mỹ phẩm đạt đến 30%. Tuy nhiên, theo thống kê của Neilsen, mức chi tiêu dành cho mỹ phẩm của người dùng mỹ phẩm Việt Nam là chưa cao, bình quân chỉ 4 USD/người/tháng (Thảo Anh, 2020).

Về thị phần, các doanh nghiệp mỹ phẩm Việt Nam chỉ chiếm 10%, 90% còn lại thuộc về các quốc gia khác đó là: Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Châu Âu và Nhật Bản. Thị phần mỹ phẩm của các doanh nghiệp Việt chỉ nằm ở phân khúc giá rẻ và xuất khẩu nguyên liệu thô sang các quốc gia lân cận, 90% các doanh nghiệp mỹ phẩm trong nước là đại lý phân phối cho các doanh

nghiệp mỹ phẩm từ nước ngoài. Cụ thể theo số liệu do Hiệp hội Hóa Mỹ phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, hiện tại Hàn Quốc là quốc gia có tỷ lệ doanh số bán mỹ phẩm lớn nhất ở Việt Nam, chiếm tới 30% thị phần. Tiếp đến, giữ vị trí số 2 là EU với 23%, thứ 3 là Nhật Bản chiếm 17%, Thái Lan chiếm 13%, Mỹ giữ 10% và 7% thuộc đóng góp của các quốc gia còn lại (Thế Hải, 2019). Các thương hiệu mỹ phẩm Việt còn trụ được trên thị trường nội địa là: Thorakao, Vedette, NauNau, Skina,... và thương hiệu này chỉ được tiêu dùng trong thị phần khách hàng bình dân. Vì thế,mỹ phẩm nước ta chiếm vị trí hết sức khiêm tốn trong thị phần tiêu thụ nội địa (chỉ chiếm 10% trên tổng 2.3 tỷ USD thu nhập từ mỹ phẩm).

Thông qua nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định sử dụng mỹ phẩm thương hiệu Việt, nghiên cứu sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần thúc đẩy tiêu dùng mỹ phẩm trong nước ngay tại thị trường nội địa.

2. Các giả thiết trong mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Các giả thiết đề xuất trong mô hình nghiên cứu

Lý thuyết TPB (1991) được Ajzen phát triển dựa trên mô hình TRA (Ajzen & Fishbein, 1980). Đây là một trong những lý thuyết được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về hành vi tiêu dùng.

Thái độ đó là những nhận thức về sản phẩm, và những vấn đề xung quanh việc sử dụng sản phẩm (như vấn đề môi trường, lao động xã hội), từ đó có thái độ tích cực đối với việc sử dụng mỹ phẩm Việt Nam. Khách hàng sẽ có dự định sử dụng mỹ phẩm nếu có thái độ tích cực và ngược lại, không có dự định nếu có thái độ tiêu cực với việc sử dụng mỹ phẩm (Kim và Chung, 2011).

H1: Thái độ (TD) tác động trực tiếp và thuận chiều lên ý định (YD).

Chuẩn chủ quan được hiểu là ý kiến của những người quan trọng của cá nhân được khảo sát, ý kiến của cộng đồng và các chính sách tác động của ngành Mỹ phẩm Việt Nam. Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi trong bối cảnh hành vi liên quan đến vấn đề chăm sóc da. Liên quan đến các sản phẩm mỹ phẩm, Kim và Chung (2011) ủng hộ mối tương quan tích cực giữa nhận thức về chuẩn chủ quan với ý định hành vi trong bối cảnh mua và sử dụng các sản phẩm mỹ phẩm.

H2: Chuẩn chủ quan (CQ) có tác động trực tiếp và thuận chiều lên ý định (YD).

Nhận thức kiểm soát hành vi là nhận thức chủ quan của mỗi cá nhân đối với việc sử dụng mỹ phẩm Việt Nam là dễ dàng hay khó khăn và hành động đó có bị kiểm soát và hạn chế hay không. Nếu như một cá nhân hay người tiêu dùng tự cảm nhận được việc sử dụng các sản phẩm mỹ phẩm Việt Nam là thuận tiện và dễ dàng thì đồng nghĩa với việc họ sẽ lựa chọn sử dụng sản phẩm này và ngược lại.

H3: Nhận thức kiểm soát hành vi (KS) có tác động trực tiếp và thuận chiều lên ý định (YD).

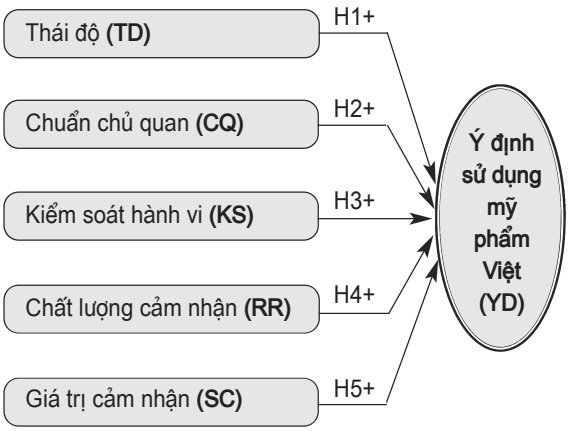
Chất lượng cảm nhận có thể được định nghĩa là đánh giá của người tiêu dùng về tổng thể một thương hiệu dựa trên các yếu tố bên ngoài (thương hiệu, nhãn hiệu) và yếu tố bên trong (hiệu quả, độ bền) cung cấp giá trị cho người tiêu dùng, lí do để mua và phân biệt với các thương hiệu cạnh tranh. Chất lượng cảm nhận của sản phẩm đã được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến ý định mua hàng (Saleem và cộng sự, 2015).

H4: Chất lượng cảm nhận có tác động trực tiếp và thuận chiều lên ý định (YD) sử dụng mỹ phẩm Việt.

Giá trị cảm nhận là giá có thể được chấp nhận bởi chi phí khi mua, có nghĩa là nhận thức của người tiêu dùng rằng giá của sản phẩm thấp hơn giá trị nhận được, do đó, khi giá trị cảm nhận tăng lên cũng dẫn đến tăng mức độ sẵn sàng mua hàng (Dodds và cộng sự, 1991). Mặt khác, đo lường giá trị cảm nhận là đo lường giữa chi phí mua sản phẩm và giá trị hay hiệu quả nhận được từ việc tiêu dùng sản phẩm đó. Parasuraman và Grewal (2000) cho rằng, giá trị cảm nhận có thể được đo lường theo 4 khía cạnh: Giá trị thu được, giá trị giao dịch, giá trị sử dụng và giá trị phế liệu. Trong đó, áp dụng trong khuôn khổ nghiên cứu

này: Giá trị thu được có thể được xác định là các sản phẩm mỹ phẩm Việt được lựa chọn có đáng giá hơn chi phí mà người tiêu dùng bỏ ra để mua sản phẩm; giá trị giao dịch cho thấy trải nghiệm mua mỹ phẩm Việt là dễ dàng; giá trị sử dụng là hiệu quả mà sản phẩm mang lại cho người tiêu dùng; và giá trị phế liệu là cảm giác hài lòng mà người tiêu dùng đạt được sau khi sử dụng mỹ phẩm Việt. (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



H5: Giá trị cảm nhận có tác động tích cực lên ý định (YD) sử dụng mỹ phẩm Việt

2.2. Thiết kế thang đo

Thang đo Likert 5 điểm (từ 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý) được sử dụng trong nghiên cứu này. Số lượng các quan sát được sử dụng để đo lường các biến trong mô hình đề xuất gồm: Ý định (5 biến quan sát), thái độ (8 biến quan sát), chuẩn chủ quan (5 biến quan sát), kiểm soát hành vi (5 biến quan sát), chất lượng cảm nhận (5 biến quan sát).

2.3. Mẫu nghiên cứu, phương pháp thu mẫu và công cụ phân tích dữ liệu

Nghiên cứu thực hiện phương pháp lấy mẫu phi xác suất. Việc thu mẫu được thực hiện trong thời gian từ tháng 06/2020 đến hết tháng 07/2020. Do không gian mẫu của nghiên cứu này thuộc phạm vi toàn quốc, nhưng nguồn lực của cá nhân người nghiên cứu là hạn chế nên bảng câu hỏi được khảo sát bằng 2 hình thức: Khảo sát trực tiếp một số ít ở khách hàng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và số mẫu còn lại được thu thập ngẫu nhiên thông qua Email, mạng xã hội Facebook và Zalo thông qua link khảo sát bằng bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến được thiết kế trên Google docs. Sau khi kiểm tra và loại bỏ câu hỏi phản hồi không đạt yêu cầu, số bảng trả lời đạt yêu cầu là 150. Dữ liệu được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Phân tích Cronbach's alpha và EFA

Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho thấy, các biến đều có Cronchba's alpha > 0.7. Cụ thể, hệ số Cronchba's alpha của từng biến là YD (0,892), TD (0,947), CQ (0,865), KS (0,892), CLCN (0,889) và GTCN (0,749).

Kết quả kiểm định cho thấy, chỉ số KMO = 0,849 > 0.5 và kiểm định Barlett's là 3810,882 với mức ý nghĩa sig <0,05. Theo đó, dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố.

Thực hiện phân tích nhân tố với phép xoay Varimax, kết quả cho 28 biến quan sát được nhóm thành 6 nhóm. Các hệ số tải nhân tố đều > 0,5. Như vậy, thang đo đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt khi phân tích EFA.

3.2. Phân tích hồi quy

- Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson (r) cho thấy, $0 < r < 1$ có mức ý nghĩa sig. < 0,05; ngoài trừ biến chất lượng cảm nhận (CLCN) có sig = 0.167>0.05 nên loại ra khỏi mô hình hồi quy. Như vậy, biến phụ thuộc (YĐ) và 5 biến độc lập có mối tương quan với nhau.

- Thống kê F = 46,995 với p = 0,000 chứng tỏ mô hình hồi quy là phù hợp. Các biến độc lập trong mô hình góp phần giải thích 55,3% sự biến thiên của ý định tiêu dùng mỹ phẩm thương hiệu Việt. Các hệ số Tolerance đều > 0,5 và hệ số VIF đều < 2, điều này chứng tỏ giả thiết đa cộng tuyến không bị vi phạm, tức các biến giải thích là độc lập với nhau.

- Bảng 1 cho thấy có hệ số hồi quy của 3 biến có ý nghĩa thống kê (Sig <0,05) lần lượt từ lớn đến nhỏ, gồm thái độ (0,546), kiểm soát hành vi (0,347), chuẩn chủ quan (0,145). Biến giá trị cảm nhận có Sig = 0.166 >0,05, không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy

Các biến số độc lập	Hệ số hồi quy			Thống kê t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	Chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số chuẩn hóa			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
Thái độ	0,473	0,05	0,546	9,410	0,000	0,893	1,119
Chuẩn chủ quan	0,145	0,056	0,151	2,587	0,011	0,885	1,330
Kiểm soát hành vi	0,323	0,052	0,347	6,236	0,000	0,972	1,029
Giá trị cảm nhận	0.088	0,063	0,080	1,393	0,166	0,915	1,093
Biến phụ thuộc: Ý định tiêu mỹ phẩm thương hiệu Việt, R^2 = 0,553 , Durbin-Watson = 1,697, F = 46,995 , p = 0,000							

4. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến ý dịnh sử dụng mỹ phẩm Việt của người tiêu dùng trong nước, từ đó tác giả đóng góp những kiến nghị để có thể góp phần cải thiện tình hình sử dụng mỹ phẩm nội địa như sau:

Về yếu tố "Thái độ": Thái độ của người dùng mỹ phẩm đối với mỹ phẩm Việt có tác động trực tiếp lên ý định sử dụng. Do đó, chúng ta có thể tác động trực tiếp đến các yếu tố kích thích người tiêu dùng về gia tăng thái độ tích cực đối với sản phẩm và cả việc mua sắm mỹ phẩm Việt. Các thương hiệu trong nước cần không ngừng nâng cao và cải thiện chất lượng sản phẩm, bắt kịp xu hướng, trang trí bao bì sản phẩm sang trọng và hấp dẫn hơn để khách hàng luôn cảm thấy việc mua và sử dụng mỹ phẩm Việt là hoàn toàn có lợi, có ý nghĩa. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp cần chú trọng vào việc gia tăng thái độ tích cực của khách hàng đối với sản phẩm bằng cách gia tăng sự thoải mái trong mua hàng, vì mặt hàng mỹ phẩm là sản phẩm rất cần được chăm sóc trong khâu mua: Trang trí cửa hàng, showroom đẹp, sang trọng, không gian mua sắm, thử nghiệm sản phẩm rộng rãi, thuận tiện để khách hàng tìm kiếm, lựa chọn, có khu trải nghiệm sản phẩm, có đội ngũ tư vấn viên nhiệt tình, chuyên nghiệp để nắm bắt nhu cầu khách hàng và phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Về yếu tố "Chuẩn mực xã hội": Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc mua và sử dụng mỹ phẩm Việt của người dùng phụ thuộc khá nhiều vào những nhân tố xung quanh như bạn bè, người thân, người yêu (những người quan trọng). Do đó, để kích thích được yếu tố này, các thương hiệu mỹ phẩm trong nước cần phải có những chương trình chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chiết khấu sản phẩm, tặng voucher giảm giá trong những dịp đặc biệt như sinh nhật, ngày lễ, có những chương trình tri ân dành cho khách hàng cũ, chương trình chiết khấu dành cho khách hàng mới, thành lập thẻ thành viên cho khách hàng. Đặc biệt, các thương hiệu cần phải đầu tư về truyền thông, quảng cáo rộng rãi sản phẩm đến khách hàng.

Về yếu tố "Kiểm soát hành vi": Để kích thích được yếu tố này, các thương hiệu mỹ phẩm Việt cần xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm của mình một cách thật rộng rãi, mở rộng thị phần sản phẩm bằng cách mở rộng và phát triển chi nhánh, tổ chức nhiều chương trình dùng thử sản phẩm miễn phí trên các địa bàn ở toàn quốc; xây dựng nhiều kênh bán hàng hơn nữa, không chỉ bán hàng trực tiếp qua showroom, cửa hàng, trung tâm mua sắm,... mà cần phải xây dựng các trang web bán hàng online chuyên nghiệp để tiếp cận nhiều hơn đến khách hàng, nhằm mục đích gia tăng mở rộng thị phần sản phẩm, để bất kỳ ai ở bất cứ nơi nào cũng có thể mua được mỹ

phẩm thương hiệu Việt mà không gặp bất cứ rào cản nào. Hơn thế nữa, chúng còn giúp nâng cao cạnh tranh với các thương hiệu nước ngoài đang chiếm ưu thế trên thị trường nước nhà.

Hạn chế của nghiên cứu: Vì giới hạn về thời gian cũng như bị ảnh hưởng bởi bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp và nguồn lực của cá nhân tác giả cũng có hạn nên đề tài còn một số hạn chế nhất định trong việc thu thập mẫu. Nghiên cứu thực hiện phương pháp thu mẫu thuận tiện nên có thể chưa đảm bảo tính đại diện cao. Tiếp đó, nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở nghiên cứu nhân tố tác động với ý định tiêu dùng mỹ phẩm thương hiệu Việt. Tuy nhiên, ý định có thể thay đổi. Vì vậy, trong thời gian tới có thể sẽ mở rộng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng mỹ phẩm thương hiệu Việt. Cuối cùng, nghiên cứu trong tương lai cũng sẽ áp dụng những phương pháp nâng cao như phương pháp phân tính CFA và SEM ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajzen. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes,* 50(1), 179-211.

2. Ajzen, I., Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitude and Predicting Social Behaviour.* Englewood Cliffs, N.J: Prentice-Hall.

3. Dodds, W. B., Monroe, K. B., and Grewal, D. (1991). The effects of price, brand, and store information on buyers' product evaluations. *Journal of Marketing Research,* 28 307-319.

4. Kim H. Y., Chung J. E. (2011). Consumer purchase intention for organic personal care products. *Journal of Consumer Marketing,* 28, 40-47.

5. Parasuraman, A., & Grewal, D. (2000). The impact of technology on the quality-value-loyalty chain: A research agenda. *Journal of the Academy of Marketing Science,* 28 (1), 168-74.

6. Saleem, S., Rahman, S. U., & Umar, R. M. (2015). Measuring Customer Based Beverage Brand Equity: Investigating the Relationship between Perceived Quality, Brand Awareness, Brand Image, and Brand Loyalty. *International Journal of Marketing Studies,* 7(1), 66 - 77.

7. Thái Trang, (n.d), "Thị trường mỹ phẩm Việt Nam 2,3 tỷ USD nhưng doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm 10% thị phần", truy cập từ *https://www.brandsvietnam.com/18253-Thi-truong-my-pham-Viet-Nam-23-ty-USD-nhung-doanh-nghiep-trong-nuoc-chi-chiem-10-thi-phan,* ngày truy cập 01/11/2020.

8. Thảo Anh, (2020), "Chỉ chiếm 10% thị phần, các hãng mỹ phẩm Việt vẫn đang sống khoẻ": Saigon Cosmetics thu gần 100 tỷ đồng lợi nhuận, hãng son Hồ Ngọc Hà sau 3 năm ra mắt đã chính thức có lãi" truy cập từ *https://cafef.vn/chi-chiem-10-thi-phan-cac-hang-my-pham-viet-van-dang-song-khoe-saigon-cosmetics-thu-gan-100-ty-loi-nhuan-hang-son-ho-ngoc-ha-sau-3-nam-ra-mat-da-chinh-thuc-co-lai-20201001143017865.chn,* ngày truy cập 01/11/2020.

9. Thế Hải (2019), Thị trường mỹ phẩm Việt: Liên tục đón khách ngoại, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 7 năm 2020 tại địa chỉ *https://baodautu.vn/thi-truong-my-pham-viet-lien-tuc-don-khach-ngoai-d113264.html.*

Ngày nhận bài: 3/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2020

Thông tin tác giả:
TRẦN THÙY CHI
Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nha Trang

AN ANALYSIS ON FACTORS AFFECTING THE CONSUMER'S INTENTION TO USE VIETNAMESE COSMETICS BRANDS

● **TRAN THUY CHI**
Faculty of Economics, Nha Trang University

ABSTRACT:

This study uses the expanded TPB model to determine the factors and the impact level of each factor on the consumer's intention to use Vietnamese cosmetics brands. Besides existing variables of the model including attitude, subjective standards and behavioral control, this study proposes two additional explanatory variables, namely perceived quality and perceived value. This study analyzes 150 samples which were collected by using non-probability methods from June 2020 to July 2020. The study's regression analysis show that the variables affecting the consumer's intention to use Vietnamese cosmetics brands are attitude (sig = 0.546), behavior control (sig = 0.347) and subjective standards (sig = 0.151). These variables are listed in descending order of impact level. However, the variable of perceived value is not statistically significant (sig = 0.166) and the variable of perceived quality is excluded from the regression model because its Pearson coefficient is not statistically significant (sig = 0.167).

Keywords: Consumption intent, Vietnamese cosmetics brand, TPB model.

GIẢI PHÁP THÀNH LẬP PHÒNG THỰC HÀNH MÔ PHỎNG NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

● LƯƠNG HUỲNH ANH THƯ

TÓM TẮT:

Xuất phát từ nhu cầu đào tạo kết hợp lý thuyết song song với thực hành để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, các trường đại học tại Việt Nam đã phát triển việc nghiên cứu và ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại vào giảng dạy một cách rộng rãi. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và triển khai phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.

Bài viết thể hiện kết quả đánh giá thực trạng ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại trong các trường đại học tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng ứng dụng mô hình này trong giảng dạy.

Từ khóa: Phòng thực hành ngân hàng mô phỏng, các trường đại học Việt Nam, nâng cao chất lượng.

1. Đặt vấn đề

Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại trường đại học ở Việt Nam được thiết kế như là một phòng giao dịch ngân hàng, có trang bị đầy đủ các trang thiết bị, cài đặt phần mềm ngân hàng mô phỏng hiện đại, thông minh với đầy đủ các công cụ, tính năng.

Khái niệm Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Phân loại ngân hàng thương mại dựa vào hình thức sở hữu: Ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài.

Việc xây dựng và đưa mô hình Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại vào giảng dạy sinh viên trong các trường đại học, học viện đã mang đến những lợi ích to lớn đối với cả người học, nhà trường và cả doanh nghiệp sử dụng lao động. Những ưu điểm của Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại Trường đại học:

- Đối với sinh viên: Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại trường đại học ở Việt Nam giúp sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng cần thiết, vững vàng hơn về mặt nghiệp vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm. Giúp sinh viên có cái nhìn bao quát hơn về công việc của mình trong tương lai, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp, ra trường. Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại không những giúp người học ngành Tài chính - Ngân hàng hiểu được tổng quan công việc tài chính, ngân hàng trên thực tế, thực hành thành thạo công việc nhân viên ngân hàng, nhân viên tài chính. Ngoài ra, còn giúp sinh viên phân biệt và nắm bắt được công việc ngân hàng, tài chính trong mỗi loại hình ngân hàng thương mại. Sau khi được tham gia phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại, sinh viên sẽ rèn luyện được tư duy, kĩ năng của nhân viên ngân hàng, nhân viên tài chính chuyên nghiệp. Sinh viên hiểu và vận dụng các quy định pháp luật về kế toán, tài chính và ngân hàng một cách linh hoạt, có thể tổ chức công tác kế toán, tài chính và ngân hàng trong từng loại hình ngân hàng thương mại.

- Đối với trường đại học: Việc gắn liền giữa đào tạo lý thuyết và thực hành giúp các trường nâng cao chất lượng sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng sau khi tốt nghiệp. Đây cũng là nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn đầu vào của sinh viên khi đăng ký vào học tập tại trường, ảnh hưởng tới công tác tuyển sinh tại các trường đại học, đặc biệt trong bối cảnh các trường đang ngày càng áp dụng chính sách tự chủ tài chính.

- Về phía ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và công ty tài chính: Nguồn nhân lực ngành Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao luôn được các doanh nghiệp chào đón và sẵn sàng trả mức lương xứng đáng. Việc ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại không chỉ trực tiếp giúp sinh viên nắm vững hơn về nội dung công tác kế toán, tài chính và ngân hàng trong các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và công ty tài chính mà còn giúp các doanh nghiệp trên giải quyết vấn đề khan hiếm nguồn nhân lực có kinh nghiệm, có chuyên môn, giúp cho doanh nghiệp hoạt động thực hiện theo đúng chiến lược đã hoạch định và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

2. Thực trạng

2.1. Khái niệm Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại

Mô hình Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại là mô hình mô phỏng lại quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên ngân hàng, nhân viên tài chính tại các ngân hàng; từ hoạt động tại các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và công ty tài chính từ các chứng từ kế toán ngân hàng, xử lý các chứng từ, vào sổ kế toán và cung cấp thông tin trên các báo cáo kế toán, công tác tín dụng, thẩm định tín dụng, thanh toán quốc tế, bảo lãnh...; và qua quá trình khảo sát thực tế việc triển khai mô hình Phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại một số các trường đại học, học viện.

2.2. Thực trạng ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại trong giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam

Trong thời gian gần đây, nhiều trường đại học công lập và dân lập chạy đua mở ngành đào tạo Tài chính - Ngân hàng. Điều này làm cho đây trở thành một trong những ngành đào tạo phổ biến nhất hiện nay.

Trường đại học, học viện đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng ngày một tăng nhưng số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo lại chiếm tỷ lệ thấp, trong khi đó các doanh nghiệp vẫn trong tình trạng khan hiếm nhân viên tài chính, nhân viên ngân hàng có năng lực. Tình trạng này là do đội ngũ lao động vừa tốt nghiệp thường thiếu kinh nghiệm thực tế, nên việc nắm bắt ngay công việc là khó khăn, đối tượng này thường thiếu tự tin khi mới bắt đầu công việc, làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc. Mặt khác, các doanh nghiệp cần phải bỏ thêm một khoản kinh phí và thời gian để đào tạo lại những lao động mới ra trường. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp

thường chỉ ưu tiên tuyển dụng những lao động đã có kinh nghiệm trong công việc. Đây cũng là sự thiệt thòi lớn cho những sinh viên mới ra trường và đang tìm kiếm việc làm, đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phát triển và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới nên yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này một phần xuất phát từ phía thực trạng đào tạo tại các trường đại học vẫn còn nặng về lý thuyết, số tiết phân bổ giảng dạy cho lý thuyết chiếm tỷ lệ lớn, trong khi số tiết thực hành chiếm rất ít hoặc không có, giảng dạy lý thuyết chưa đi đôi với hướng dẫn thực hành. Để khắc phục được tình trạng đó, các trường đã ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại trong giảng dạy như một trong những biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng.

2.3. Các yếu tố cơ bản cần có trong mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại

Yếu tố cơ sở vật chất: Đây là yếu tố đầu tiên cần phải chuẩn bị khi triển khai mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại, là điều kiện cơ bản quyết định tới chất lượng đào tạo nên phải chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như chuẩn bị không gian phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại, bàn, ghế, tủ tài liệu, thiết bị văn phòng như máy tính có cài đặt phần mềm ngân hàng, máy in, văn phòng phẩm, thiết bị router, mạng Lan, Thẻ PKI, Thẻ ATM, máy POS, Mô hình mô phỏng máy ATM...

Yếu tố con người: Yếu tố con người trong phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại là các đối tượng tham gia vào phòng thực hành đã được xây dựng bao gồm sinh viên và giảng viên hướng dẫn.

- Sinh viên tham gia thực hành trên phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại đóng vai trò là các giao dịch viên, thủ quỹ, kiểm ngân trong phòng kế toán - ngân quỹ; cán bộ tín dụng, nhân viên thanh toán quốc tế, nhân viên marketing, nhân viên kiểm soát nội bộ, nhân viên phòng tổ chức nhân sự của ngân hàng thương mại, công ty tài chính, quỹ tín dụng... Những đối tượng này phải tuân thủ các quy định, trách nhiệm do Trưởng phòng Kế toán - Ngân quỹ, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, Trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng phòng Marketing... phân công.

- Giảng viên hướng dẫn đóng vai trò như Trưởng phòng Kế toán - Ngân quỹ, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, Trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng phòng Marketing... Giảng viên giảng dạy thực hiện phân công công việc trong phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại phù hợp nhất với từng sinh viên phù hợp với việc phân công trách nhiệm giao dịch viên, thủ quỹ, kiểm ngân trong phòng Kế toán - Ngân quỹ; cán bộ tín dụng, nhân viên thanh toán quốc tế, nhân viên marketing, nhân viên kiểm soát nội bộ, nhân viên phòng tổ chức nhân sự cho mỗi sinh viên phải đồng đều sao cho khi kết thúc khóa học phòng thực hành mỗi sinh viên đều phải nắm bắt được nội dung từng phần nghiệp vụ của ngân hàng thương mại trong thực tế.

3. Giải pháp

Thứ nhất, Trường đại học nên thiết lập phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại phù hợp từng loại hình ngân hàng thương mại như: Ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài. Đây là bước quan trọng và là yếu tố quyết định đến chất lượng của phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại. Trong giai đoạn này cần mô phỏng hóa toàn bộ các yêu cầu về công việc tại ngân hàng, công ty tài chính, hướng dẫn chi tiết và nêu rõ các yêu cầu mà sinh viên, học viên cần phải làm những công việc gì. Mặc dù mỗi loại hình doanh nghiệp đều có đặc thù riêng, tuy nhiên các bước mô phỏng phòng thực hành ngân hàng hiện đại bao gồm:

- Mô phỏng tổng quan tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, quỹ tín

dụng, công ty tài chính về: Tên doanh nghiệp; địa chỉ, mã số thuế; ngành nghề lĩnh vực kinh doanh; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy doanh nghiệp; các chính sách kế toán chung áp dụng; mô phỏng hệ thống tài khoản sử dụng; chính sách về tín dụng, đầu tư trong doanh nghiệp.

- Mô phỏng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ thuộc các phần nghiệp vụ trong mỗi loại hình ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính bằng cách xây dựng bộ tài liệu thực hành và bộ đáp án cho mỗi loại hình.

- Đưa ra các yêu cầu thực hành lập, thu nhận hệ thống chứng từ liên quan trong các nghiệp vụ phát sinh, ghi sổ và lập báo cáo kế toán. Đưa ra các yêu cầu thực hành lập và xử lý hợp đồng tín dụng, báo cáo thẩm định, tái thẩm định. Yêu cầu thực hành lập và xử lý các hợp đồng bảo lãnh, thanh toán quốc tế...

- Hướng dẫn chi tiết thực hành một số yêu cầu đã đặt ra bằng phương thức thủ công và thực hành trên phần mềm tại các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính...

- Cung cấp và cập nhật hệ thống văn bản pháp luật kế toán, tài chính và ngân hàng mới nhất.

Thứ hai, từng bước đưa Thực hành nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng trở thành môn học bắt buộc cho sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng trong chương trình đào tạo. Việc làm này không những giúp các trường thực hiện được mục tiêu học lý thuyết đi đôi với thực hành, còn tạo hứng thú cho sinh viên do môi trường học tập sát sao với thực tế trong ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và công ty chứng khoán.

Thứ ba, các trường đại học tại Việt Nam cần đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại. Do mỗi trường có đặc điểm, quy mô, điều kiện đào tạo khác nhau nên không thể quy định chung về cơ sở vật chất cho tất cả mà để tùy vào điều kiện thực tế tại mỗi trường đại học. Trước khi triển khai ứng dụng mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại cần đầu tư nâng cấp trang, thiết bị đạt tiêu chuẩn để tạo điều kiện thực hành tốt nhất cho sinh viên.

- Về không gian phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại cần quy định diện tích tối thiểu dành cho mỗi sinh viên trong phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại.

- Về trang, thiết bị tối thiểu phải đảm bảo các yêu cầu về bàn, ghế dành cho các cấp độ giảng viên hướng dẫn, trợ giảng, giao dịch viên; kiểm soát viên, các cán bộ tín dụng... Các thiết bị khác phục vụ trong phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại như tủ đựng tài liệu có khóa với số lượng bằng số lượng nhóm sinh viên, máy tính, máy in, máy chiếu, fax, thiết bị điện, mạng internet, điều hòa, đèn chiếu sáng, văn phòng phẩm, thiết bị router, mạng Lan, Thẻ PKI, Thẻ ATM, máy POS, mô hình mô phỏng máy ATM...

Thứ tư, tập huấn giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nhằm trang bị kiến thức cơ bản ngành Tài chính - Ngân hàng.

- Đối với sinh viên: Trước khi tham gia vào phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại cần yêu cầu sinh viên phải nắm vững kiến thức lý thuyết ngành Tài chính - Ngân hàng, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, các văn bản pháp luật về tài chính - ngân hàng... Yêu cầu sinh viên cần phải có các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nơi công sở, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ phỏng vấn xin việc, kỹ năng tin học văn phòng (Word, Excel...). Đây là các yêu cầu cơ bản mà sinh viên cần có để việc tham gia phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại được thuận lợi hơn.

- Đối với giảng viên giảng dạy: Giảng viên đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định giáo dục, nắm vững được bản chất và quy trình công việc ngân hàng, nắm vững chế độ pháp luật kế toán, tài chính - ngân hàng có nhiều kinh nghiệm trong thực tế, thường xuyên cập nhật các văn bản, thông tư mới nhất trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và kế toán. Bên cạnh đó, nhà trường cần tạo điều kiện hỗ trợ giảng viên tham gia các đợt tập huấn về phòng thực hành mô

phỏng ngân hàng hiện đại được tổ chức định kỳ để nâng cao kỹ năng hướng dẫn và trình độ chuyên môn.

Thứ năm, Nhà trường cần xây dựng quy trình quản lý phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại như sau:

- Quy định số lượng tối đa sinh viên tham gia phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại trong mỗi buổi học.

- Số lượng tối đa sinh viên tham gia trong mỗi nhóm học nhằm mục đích là mỗi sinh viên khi tham gia phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại đều được đảm nhận một phần thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại. Điều này giúp nâng cao chất lượng học tập của sinh viên trong mỗi giờ thực hành, mặt khác hạn chế tình trạng quá tải công việc cho các giảng viên, giúp giảng viên giảng dạy bao quát, quản lý lớp hiệu quả hơn.

- Mỗi giờ thực hành tại phòng mô phỏng ngân hàng hiện đại cần có sự theo dõi và giảng dạy của ít nhất 1 giảng viên có kinh nghiệm thực tế lâu năm, đã từng làm việc tại các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và công ty tài chính. Ngoài ra, có thể phân bổ thêm các trợ giảng là các giảng viên trẻ, vừa giúp giảng viên chính quản lý lớp hiệu quả, vừa giúp các giảng viên trẻ thu nhận được nhiều kinh nghiệm thực tế.

- Các học viên khi tham gia học tập tại phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại cần thực hiện nghiêm túc quy định về trang phục lịch sự như trong môi trường doanh nghiệp.

Thứ sáu, hoàn thiện xây dựng bộ tài liệu thực hành ngân hàng trong phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại. Bao gồm bộ chứng từ ngân hàng từng nghiệp vụ phát sinh của loại hình ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp, xây dựng quy trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Để xây dựng được bộ tài liệu thực hành cụ thể hóa đối với từng loại hình ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính, các trường đại học cần có sự phối hợp của các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính tạo điều kiện cho các giảng viên giảng dạy đi thực tế ở từng loại hình.

4. Kết luận

Tóm lại, nâng cao ứng dụng phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại trong đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng tại Việt Nam được xem là cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp từ nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ giảng viên giảng dạy có kinh nghiệm cả về số lượng và chất lượng; đồng thời xây dựng chi tiết nội dung mô phỏng phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại tại từng loại hình ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính.

Để thực hiện được điều này, các trường cần đầu tư triển khai hơn nữa các công trình nghiên cứu khoa học với mục đích hoàn thiện nâng cấp mô hình phòng thực hành mô phỏng ngân hàng hiện đại, xây dựng kế hoạch triển khai hoặc nâng cấp phù hợp theo từng giai đoạn; kết hợp với các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo để được tạo điều kiện giúp đỡ, nâng cao hơn nữa chất lượng ứng dụng mô hình này tại các trường đại học ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trầm Thị Xuân Hương và cộng sự (2018). *Giáo trình ngân hàng thương mại,* NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

2. Tạp chí Ngân hàng - Cơ quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. <*http://tapchinganhang.com.vn/*>

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *https://www.sbv.gov.vn/*

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. LƯƠNG HUỲNH ANH THƯ
Khoa Kế toán - Tài chính
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

SOLUTIONS FOR APPLYING MODERN BANK SIMULATION ROOMS IN UNIVERSITIES IN VIETNAM

● Master. **LUONG HUYNH ANH THU**
Faculty of Accounting - Finance
Dong Nai University of Technology

ABSTRACT:

Stemming from the training need of integrating theory and practice to improve the training quality in the finance – banking sector, universities in Vietnam have developed and widely applied bank simulation rooms. However, there are many challenges in the implementation of bank simulation room during the training process. This paper is to assess the current situation of applying modern bank simulation rooms in Vietnamese universities, thereby proposing some solutions to improve the effectiveness of bank simulation rooms.

Keywords: Bank simulation room, Vietnamese universities, improving quality.

SỰ DỊCH CHUYỂN CỦA VỐN SẢN XUẤT VÀO VỐN TÀI CHÍNH THÔNG QUA HÌNH THỨC SÁP NHẬP

● TÔ MINH HƯƠNG

TÓM TẮT:

Nguồn vốn sản xuất và nguồn vốn tài chính là hai hình thức vốn rất quan trọng đối với doanh nghiệp nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Trong hoàn cảnh dịch Covid và nền kinh tế thế giới có sự suy yếu, hiện nay dòng vốn đang có sự dịch chuyển ngược. Vốn sản xuất sẽ thâm nhập ngược lại vốn tài chính.

Bài viết chọn hình thức sáp nhập là trường hợp điển hình của thâm nhập vốn công nghiệp vào vốn tài chính. Theo đó, khi thị trường định giá thấp, vốn công nghiệp sẽ được chuyển đổi thành vốn tài chính thông qua hình thức sáp nhập. Nghiên cứu cũng lý giải nguyên nhân các thương vụ sáp nhập của nhiều công ty đang diễn ra sôi động trên thị trường, tìm ra lợi ích kép của tác động tổng hợp khi vốn công nghiệp công ty tham gia quy trình đánh giá chênh lệch trên thị trường chứng khoán.

Từ khóa: Cổ phần, vốn công nghiệp, vốn tài chính, sáp nhập.

1. Tổng quan nghiên cứu

Các học giả quốc tế xuất phát từ nghiên cứu chuyển đổi giữa vốn sản xuất và vốn tài chính trong lý thuyết của Marx về việc tích hợp vốn công nghiệp vào vốn tài chính ở các nước phương Tây. Khi đề cập đến sự chuyển nhượng, Marx cho rằng chủ nghĩa tư bản đã dàn xếp các quan hệ sản xuất (như mối quan hệ giữa những người thợ hay mối quan hệ giữa những người thợ và các nhà tư bản) thông qua hàng hóa, gồm cả lao động, được đưa ra và bán trên thị trường. Theo Marx, trên thực tế mọi ngành công nghiệp thành công đều có các đơn giá đầu vào thấp hơn đơn giá đầu ra. Marx gọi sự khác biệt đó là "giá trị thặng dư".

Hiện tại, các hướng nghiên cứu chính tập trung vào phân tích các lý do cho sự hợp nhất giữa vốn sản xuất và vốn tài chính. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra hai lý do chính để thúc đẩy sự kết hợp giữa vốn sản xuất và vốn tài chính. Gerschenkron (1962) đưa ra lý thuyết về lợi thế sau phát triển công nghiệp hóa: Muốn có sự phát triển của công nghiệp thì cần phải cung cấp vốn dài hạn cho nền công nghiệp hóa đó, vì vậy cần phải có các công cụ đặc biệt để phục vụ và duy trì. Điều này giải thích sự kết hợp giữa công nghiệp và tài chính ở Đức. Còn Goto (1982) đề xuất lý thuyết chi phí giao dịch. Sự kết hợp giữa công nghiệp và tài chính có lợi cho việc làm tan biến sự bất cân xứng

thông tin giữa các doanh nghiệp tài chính và phi tài chính, giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các nhà nghiên cứu ở Trung Quốc thì kết hợp hai lý do trên. Họ cho rằng vốn sản xuất được huy động chủ yếu thông qua ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty tài chính hoặc các nhóm doanh nghiệp, chính sách công ty quản lý tài sản tài chính để nắm giữ cổ phần hoặc đối tượng vật chất của các công ty (Xu Tianxin và Shen Xiaobo, 2013). Fang Hong (2015) đã phân tích lý do hội nhập ngành công nghiệp sản xuất và tài chính ở Trung Quốc. Ông chỉ ra rằng, do tỷ suất lợi nhuận cao của các tổ chức tài chính nên đầu tư vào các công ty tài chính có thể giảm rủi ro tổng thể, đa dạng hóa đầu tư và tiếp cận tốt hơn các dịch vụ của tổ chức tài chính, chủ động đối phó với xu hướng toàn cầu hóa thì các đế chế công nghiệp lớn đã chủ động nắm giữ cổ phần hoặc kiểm soát các doanh nghiệp tài chính. Feng Xiaoyu (2009) đã phân tích các điều kiện cần thiết để tích hợp giữa vốn công nghiệp sản xuất và vốn tài chính từ quá trình hội nhập tài chính công nghiệp của Haier. Có ba điều kiện: Cổ phần hóa, nguồn lực tài chính mạnh và danh tiếng xã hội tốt. Các nghiên cứu nước ngoài chủ yếu tập trung vào sáp nhập và mua lại; lý thuyết về giá trong sáp nhập và mua lại. Shleifer và Vishny (2003) đã giải thích một cách có hệ thống về việc đánh giá và định giá quá cao của toàn bộ thị trường chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến hành vi M & A như thế nào và đưa ra giả thuyết định giá sai.

Trong mô hình, sự tồn tại của một thị trường kém hiệu quả khiến cho việc định giá của thị trường chứng khoán đi chệch khỏi giá trị của công ty niêm yết. Và người quản lý với kinh nghiệm và nhận định kinh tế có thể phát hiện sự sai lệch trong thời gian này và thông qua hình thức sáp nhập hoặc mua lại để kiếm lợi nhuận từ nó. Bản chất của M & A là sự quyết định hợp lý của các nhà quản lý trong điều kiện thị trường chứng khoán tồn tại sự sai lệch giá. Việc đánh giá thấp giá trị cổ phiếu của công ty mục tiêu sẽ kích hoạt việc mua lại các nhà quản lý khác. Khi thị trường chứng khoán xuất hiện hiện tượng định giá thấp và định giá quá cao xen kẽ sẽ là tiền đề để kích hoạt xu hướng sáp nhập và mua lại. Rhodes-Kropf và Viswanathan (2004) đã phân chia sự định giá sai của thị trường chứng khoán thành việc định giá sai thị trường nói chung và việc định giá sai của một công ty nói riêng, và giải thích thêm rằng tính toán sai lầm có thể dễ dàng kích hoạt việc sáp nhập và mua lại. Nghiên cứu định lượng của Dong và cộng sự (2006) đã sử dụng giá thị trường để ghi tỷ lệ giá trị trước khi sáp nhập và mua lại, và tỷ lệ lợi nhuận chưa phân phối so với giá cổ phiếu bao gồm các yếu tố dự kiến để thể hiện giá trị nội tại của công ty. Đối với các sự kiện M & A từ năm 1987 đến năm 2000, một nghiên cứu đã được thực hiện và đưa ra kết luận ủng hộ giả thuyết định giá sai của Shleifer và Vishny (2009). Nghiên cứu của Ang và Cheng (2006) cho thấy, các biến đại diện cho việc đánh giá sai thị trường có liên quan tích cực đáng kể đến quy mô của các vụ sáp nhập và mua lại. Giá cổ phiếu của người mua thường bị định giá quá cao. Nếu công ty mục tiêu bị định giá thấp, việc tiếp quản thù địch rất có thể xảy ra. Baker và cộng sự (2004) đã nghiên cứu về FDI và nhận thấy rằng, FDI đại diện cho các vụ sáp nhập và mua lại xuyên biên giới có mối tương quan tích cực với giá thị trường so với tỷ lệ giá trị sổ sách của thị trường và tỷ lệ giá thị trường so với giá trị sổ sách có mối tương quan nghịch với tỷ lệ hoàn vốn sau khi sáp nhập Mối quan hệ thể hiện lý thuyết về việc đánh giá sai từ góc độ của các thị trường đa quốc gia. Bi và Gregory (2009) đã phân tích thị trường Anh và kết luận cũng ủng hộ lý thuyết định giá sai.

Ở Việt Nam, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với mức độ và phạm vi cam kết sâu rộng sẽ dẫn đến môi trường và điều kiện kinh doanh toàn cầu nói chung và các quốc gia trong khối CPTPP nói riêng có nhiều thay đổi. Theo đó, khi Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực vào năm 2019 không chỉ tạo ra cơ hội, cũng sẽ đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với các doanh nghiệp Việt. Theo đó, việc mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A) sẽ là công cụ hữu hiệu thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp, mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp khi tham gia CPTTP và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều phân tích về thực

trạng thị trường M&A ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp về chính sách để phát triển thị trường M&A ở nước ta trong thời gian tới.

Trịnh Thị Phan Lan và ThS. Nguyễn Thùy Linh (2010) phân tích các hoạt động M&A và tác động của yếu tố văn hóa chỉ ra tỷ lệ thất bại các thương vụ M&A ở Việt Nam tương đối cao. Một trong những nguyên nhân đáng kể của sự thất bại đó là sự thiếu hòa hợp về văn hóa của hai công ty khác nhau khi thực hiện M&A. Vũ Anh Dũng và PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ (2011) đã đưa ra một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động sáp nhập và mua lại. Tác giả cho rằng, xuất phát từ nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của DN nội và nhu cầu đầu tư của các DN nước ngoài nên M&A tại Việt Nam đã phát triển vượt bậc trong điều kiện còn nhiều khoảng trống pháp lý cùng sự thiếu hụt về kiến thức của cả các chủ thể tham gia và các nhà quản lý. Không phủ nhận những ưu điểm mà hoạt động M&A đem đến nhưng những tiềm ẩn tác động tiêu cực đến DN và cả nền kinh tế cần được xem xét kỹ như nguy cơ mất thương hiệu, bị thâu tóm hay thống lĩnh thị trường. Tác giả đề nghị trước sự phát triển của M&A, Chính phủ nên thực hiện một số giải pháp vĩ mô nhằm giúp thị trường phát triển bền vững, đó là hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng thị trường M&A chuyên nghiệp. Nguyễn Trung Dũng (2016), nghiên cứu một số giải pháp tăng tính hiệu quả đối với quá trình M&A cụ thể trong phạm vi các tổ chức ngân hàng tại Việt Nam. Ông cho rằng, những khó khăn và tồn tại tác động đến hoạt động M&A ngân hàng có đặc thù riêng như: Quyền lợi giữa các nhóm cổ đông của ngân hàng sáp nhập và ngân hàng bị sáp nhập; Văn hóa DN; Hành lang pháp lý. Tiến độ bán vốn cho đối tác ngoại của nhóm NHTM có vốn nhà nước cũng gặp vướng mắc, đòi hỏi phải đảm bảo không làm thất thoát vốn nhà nước. Điển hình như: Các thương vụ M&A của ngân hàng có vốn nhà nước, đối tác nước ngoài thường đưa ra mức giá thấp hơn giá cổ phiếu trên thị trường, nên ngân hàng phải trình và chờ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Thời gian giữa hợp đồng ghi nhớ và hợp đồng chính thức còn cách khá xa, do phải chờ phê duyệt, dẫn đến những khó khăn, mất nhiều thời gian mới hoàn tất được một giao dịch...

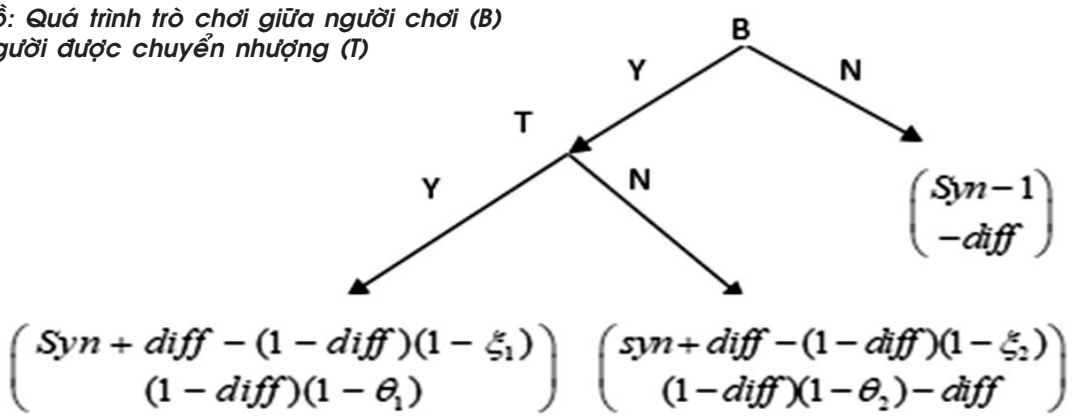
2. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu Lý thuyết trò chơi và nghiên cứu hồi quy đơn biến, đa biến. Bài biết nghiên cứu các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán VNINDEX ở Việt Nam từ ngày 1/1/2010 đến ngày 1/12/2019, có loại trừ khỏi trường hợp vốn tài chính như các công ty quỹ, công ty bảo hiểm và nhà đầu tư.

2.1. Lý thuyết trò chơi

Theo mô hình lý thuyết trò chơi. Gọi bên chuyển nhượng là (T) và bên nhận là (B). Giá cổ phiếu của công ty niêm yết là Q_T; giá trị thực của công ty niêm yết là q, do sự bất hợp lý của thị trường dẫn đến sự bất bình đẳng Q_T với q, và cổ phiếu được coi là đang bị định giá thấp Q_T<q. (Xem Sơ đồ)

Sơ đồ: Quá trình trò chơi giữa người chơi (B) và người được chuyển nhượng (T)



Đối với bên nhận (B), thông qua sáp nhập, bên nhận có thể được 2 lợi ích: Sức mạnh tổng hợp (Syn) và chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị thực của cổ phiếu diff (*diff = q - Q_T > 0*). Chi phí mua hàng:

Cost = (1- diff)(1- ζ),

ζ là độ co giãn cung của hiện tại. Nếu độ co giãn lớn hơn, giá thay đổi tại thời điểm mua nhỏ hơn, khả năng tăng giá nhỏ hơn, chi phí nhỏ hơn. Nếu công ty đầu tư, bên có vốn tài chính chọn bán cổ phiếu tại thời điểm (Y), điều đó có nghĩa là khi người mua xuất hiện, công ty đầu tư sẽ sẵn sàng bán cổ phiếu ngay lập tức và độ co giãn cung lớn hơn; ngược lại nếu không sẵn sàng bán tại thời điểm (N), vậy khi người mua xuất hiện công ty đầu tư không muốn bán cổ phiếu và độ co giãn cung nhỏ, tại thời điểm này $\zeta_1 > \zeta_2$. Hiệu suất của vốn công nghiệp lúc này sẽ được tính:

$U_{y,B} = Syn + diff - (1 - diff)(1 - \zeta)$

Khi đối mặt với việc vay vốn (Y), công ty có vốn đầu tư tài chính cũng có thể lựa chọn bán, bán cổ phiếu đầu tư đó ngay (Y) hoặc bán sau (N). Nếu bán ngay (Y), thu nhập trực tiếp là giá hiện đang xem xét với độ co giãn của cầu $U_{yy,T} = (1 - diff)(1 - \theta)$ với θ là độ co giãn cầu hiện tại, vậy có hai độ co giãn cầu khi có vốn công nghiệp θ_1 và không có vốn công nghiệp θ_2. Nếu công ty có vốn đầu tư tài chính chọn bán cổ phiếu tại thời điểm (Y), có nghĩa là trong trường hợp có vốn công nghiệp, độ co giãn cầu tổng thể nhỏ hơn, khi bán cổ phiếu, giá cổ phiếu giảm ít hơn và ngược lại $\theta_1 < \theta_2$. Nếu chọn bán trong giai đoạn tiếp theo (N), khi công ty có vốn đầu tư tài chính là nhà đầu tư không lý tính, khả năng trả lại giá thực sẽ bị bỏ qua. Khi đó giá hiện tại lệch khỏi giá trị và càng tiếp tục lệch sâu hơn trong tương lai. Theo phương pháp quy nạp, trong trường hợp giá trị thị trường hiện tại thấp hơn giá trị thực *(1> diff> 0)*, vốn tài chính (T) so sánh thu nhập tại thời điểm chuyển nhượng và chuyển nhượng sau đó: *(1- diff)(1- θ_1) > (1- diff)(1- θ_2) - diff,* người chuyển nhượng tài chính vốn (T) sẽ chọn bán tất cả các cổ phiếu hiện đang nắm giữ (Y). Bên nhận (B) dự đoán rằng vốn tài chính của bên chuyển nhượng sẽ bán cổ phiếu (Y), sau đó so sánh giữa mức tăng vốn công nghiệp *Syn + diff - (1- diff)(1- ζ_1)* và thu nhập *Syn - 1*, trong trường hợp chênh lệch diff>0. Ta có :

diff - (1- diff)(1- ζ_1)
> -1 Syn + diff - (1- diff)(1- ζ_1)
> Syn - 1.

Do đó, bên đầu tư (vốn công nghiệp) (B) sẽ bắt đầu tiến hành sáp nhập và chọn mua cổ phiếu. Công ty đầu tư vốn sẽ có thể có được một phần thu nhập (khác biệt) mà không thể có được bằng chào mua. Thu nhập này có được từ việc đánh giá thấp giá trị thực khi thị trường tổng thể không hiệu quả và giá cổ phiếu càng bị đánh giá thấp, lợi nhuận của sáp nhập càng cao.

2.2. Phân tích hồi quy

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy nhân tố đơn biến với biến phụ thuộc là tỷ lệ của công ty niêm yết, nghĩa là số lượng công ty được liệt kê/tổng số công ty niêm yết trong giai đoạn hiện tại. Biến độc lập là tỷ lệ giá trên sổ sách trung bình số học (PB trung bình) và tỷ lệ giá trên sổ sách trung bình có trọng số (PB có trọng số) trong nửa năm và hệ số trọng số là giá trị thị trường chứng khoán của cổ phiếu. (Xem Bảng)

Percent = α_1 + β_1(PB)

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện và trung bình trọng số giá（$price_{-1}$）của giai đoạn trước được thêm vào dưới dạng biến kiểm soát, điều khiển mức độ ảnh hưởng của mức giá đơn giản lên sát nhập.

*Percent = α_2 + β_2(PB) + β_3*$price_{-1}$

Kết quả: β_1 = -0.015 β_2 = -0.024.

Sử dụng tỷ lệ cổ phần chiếm hữu của công ty sát nhập và tỷ lệ P / B trung bình có trọng số hồi quy β_1 = -0.022 β_2 = -0.016

3. Kết luận

Thông qua nghiên cứu thực nghiệm, tác giả nhận thấy, từ tình hình thị trường những năm có nhiều thương vụ sáp nhập hơn về cơ bản là năm khi tỷ lệ giá trên sổ sách thấp hơn đáng kể và tỷ lệ các công ty được quảng cáo có tương quan nghịch với tỷ lệ giá trên thị trường trung bình. Đồng thời tỷ lệ trên thị trường thấp hơn đáng kể so với các công ty khác trong cùng ngành. Từ quan điểm lựa chọn các công ty cụ thể, các công ty thuộc cùng ngành và có cơ cấu cổ phần tương đối phân tán có thể dễ dàng trở thành mục tiêu

Bảng. Phân tích định giá của các công ty niêm yết và toàn bộ thị trường

Panel	Average PB and Value- weighted PB(VW PB)				
Time	Average PB	VW PB	Time	Average PB	VW PB
2010/01-2010/06	8.31	8.21	2015/07-2015/12	2.17	2.25
2010/07-2010/12	10.23	9.86	2016/01-2016-06	3.29	3.38
2011/01-2011/06	16.89	12.34	2016/07-2016-12	4.08	5.38
2011/07-2011/12	12.12	8.83	2017/01-2017/06	5.97	7.6
2012/01-2012/06	6.94	6.1	2017/07-2017/12	10.21	12.57
2012/07-2012/12	5.92	5.13	2018/01-2018/06	4.06	4.50
2013/01-2013/06	4.41	4.18	2018/7-2018/12	3.81	3.13
2013/07-2013/12	3.78	3.9	2019/01-2019/06	3.76	3.3
2014/01-2014/06	3.08	2.97	2019/07-2019/12	3.52	3.4
2014/07-2014/12	3.1	2.95			
2015/01-2015/06	2.09	2.18			
Panel B	**Univarite Regression**		**Multivariate Regression**		
	β_1	Adj-R^2	β_2	Adj-R^2	
Average PB	-0,0015*	0.1072	-0.024*	0.1140	
	(-1.81)		(-1.82)		
VW PB	-0.022*	0.1585	-0.016	0.056	
	(-2.14)		(1.44)		

của việc sáp nhập. Từ tình hình tài chính và hiệu quả thị trường của công ty niêm yết sau khi xuất hiện, tình hình tài chính của công ty niêm yết đã được cải thiện đáng kể và hiệu quả tăng nhanh, thị trường vốn dài hạn đã đạt được lợi nhuận tích cực đáng kể và thu nhập cao hơn nhiều. Trước các thương vụ sáp nhập, điều này càng minh họa lợi ích kép của tác động tổng hợp của vốn công nghiệp trong quy trình đánh giá chênh lệch trên thị trường chứng khoán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ang, J.S., and Y. Cheng. (2006). Direct Evidence on the Market-driven Acquisition Theory. *Journal of Financial Research,* 29, 199-216.

2. Baker, Malcolm, C. Fritz Foley, and Jeffrey Wurgler. (2004). *The Stock Market and Investment: Evidence from FDI Flows.* Harvard University working paper.

3. Baker, Malcolm, Robin Greenwood, and Jeffey Wurgler. (2009). Catering through Nominal Share Prices. *Journal of Finance,* 64, 2559-2590.

4. Bi, Xiao Gang, and Alan Gregory (2009), *Stock Market Driven Acquisitions versus the Q Theory of Takeovers-The UK evidence,* Working Paper.

5. Dong, Ming, David Hirshleifer, Scott Richardson, and Siew Hong Teoch. (2006), Does Investor Misvaluation Drive the Takeover Market? *Journal of Finance,* 61, 725-762.

6. Nguyễn Thanh Trọng (2015), *Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.*

7. Nguyễn Trung Dũng (2016), Một số giải pháp tăng tính hiệu quả đối với quá trình M&A ngân hàng tại Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng,* Số 1/ tháng 5, Tr. 26-28.

8. Tăng Đình Sơn (2014), Thị trường mua bán, sáp nhập tại Việt Nam: 10 năm và những chuyển biến mạnh mẽ, *Tạp chí Doanh nghiệp và Thương mại,* ngày 1/8/2017.

9. Trịnh Thị Phan Lan và ThS. Nguyễn Thùy Linh (2010), M&A và tác động của yếu tố văn hóa, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26, Tr. 256 -261.

Ngày nhận bài: 5/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 25/10/2020

Thông tin tác giả:
TS. TÔ MINH HƯƠNG
Khoa Kinh tế và Quản lý, Bộ môn Kế toán
Trường Đại học Thủy Lợi

THE PENETRATION OF INDUSTRIAL CAPITAL INTO FINANCIAL CAPITAL THROUGH THE CORPORATE MERGERS

● Ph.D **TO MINH HUONG**
Department of Accounting,
Faculty of Economics and Management Thuy Loi University

ABSTRACT:

Production capital and financial capital are two key capital forms for businesses in particular and for the whole economy in general. In the context of the on-going Covid-19 pandemic and the current slowdown of the global economy, the flows of capital have been reversed. This paper is about the company mergers which is considered a typical form of the penetration of industrial capital into financial capital. When the market is undervalued, industrial capital will be converted into financial capital through the corporate mergers. This paper is expected to answer the reason why many corporate mergers are happening in the market and to find the dual benefits of the penetration of industrial capital into financial capital.

Keywords: Shares, industrial capital, financial capital, merger.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH ĐỂ VAY VỐN CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN THỊ HẰNG - NGUYỄN MINH TUẤN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của người dân tại ngân hàng chính sách trên địa bản TP. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của người dân gồm: Uy tín thương hiệu (TH), (2) Lãi suất và chi phí (LSCP), (3) Năng lực phục vụ (NLPV), (4) Sự thuận tiện (STT), (5) Phương tiện hữu hình (PTHH), (6) Thủ tục vay vốn (TTVV), (7) Ảnh hưởng của người thân (AHNT). Từ kết quả này, nghiên cứu đã đề xuất một số hàm ý quản trị giúp ngân hàng chính sách thu hút được khách hàng vay vốn.

Từ khóa: Quyết định vay vốn, thủ tục vay vốn, lãi suất, chi phí.

1. Giới thiệu

Hoạt động tín dụng được xem là hoạt động quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, giúp phân bổ nguồn vốn ở những nơi dư thừa đến những nơi thiếu hụt vốn trong nền kinh tế, qua đó giúp cân bằng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, để đủ điều kiện tiếp cận được các sản phẩm tín dụng của ngân hàng là không đồng nhất cho các đối tượng, đặc biệt là các đối tượng có thu nhập thấp, các hộ nghèo. Hầu hết các ngân hàng đều hạn chế hỗ trợ vay vốn đối với các đối tượng này. Đây là những đối tượng mà Ngân hàng chính sách (NHCS) nhằm đến. Mô hình hoạt động của NHCS được chứng minh là phù hợp với điều kiện, cấu trúc hệ thống chính trị của nước ta, không những về hiệu quả kinh tế, khả năng tiếp cận tín dụng, sử dụng vốn mà còn có ý nghĩa chính trị xã hội rất lớn.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về quyết định lựa chọn thương hiệu ngân hàng để vay vốn đã được triển khai. Phần lớn các nghiên cứu đều thực hiện tại các NHTM cổ phần với đối tượng chủ yếu là các khách hàng không thuộc diện nghèo. Chưa có nhiều nghiên cứu cho NHCS với đối tượng khảo sát là các hộ nghèo. Vì các yếu tố trên, nghiên cứu "Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn NHCS để vay vốn của người dân tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh" được thực hiện.

2. Cơ sở lý thuyết

NHCS xã hội là ngân hàng có chức năng thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hoạt động của NHCS xã hội không vì mục tiêu lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải

nộp ngân sách nhà nước; là một trong những công cụ đòn bẩy kinh tế của Đảng và Nhà nước nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế và gắn liền với xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

Quyết định vay vốn là một quá trình được diễn ra kể từ khi người đi vay hình thành ý thức về nhu cầu, đến khi tiến hành tìm hiểu thông tin để đưa ra quyết định vay, hoặc lặp lại quyết định vay vốn, trong đó quyết định vay được xem là giai đoạn cuối cùng của quá trình thông qua quyết định vay vốn (Quan Minh Nhựt và Huỳnh Văn Tùng, 2013). Và đó là kết quả của quá trình chọn lọc, đánh giá các chọn lựa trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu và khả năng, giữa giá trị nhận được và tổn thất mất đi, giữa tổng lợi ích nhận được so với chi phí bỏ ra để có được sản phẩm đó dưới sự tác động của những người xung quanh, bên cạnh các tình huống bất ngờ xảy ra và những rủi ro khi khách hàng nhận thức được trước khi đưa ra quyết định vay vốn ở một tổ chức tín dụng.

Quá trình ra quyết định vay vốn là một quá trình liên tục từ giai đoạn trước khi vay vốn đến sau khi vay, bao gồm 5 giai đoạn: (1) Nhận thức vấn đề, (2) tìm kiếm thông tin, (3) đánh giá các lựa chọn, (4) quyết định vay, (5) hành vi sau khi vay. Điều này có nghĩa là người đi vay đi qua tất cả 5 giai đoạn khi vay vốn. Tuy nhiên, trong thói quen, người ta thường bỏ qua, hoặc đảo ngược một số giai đoạn (Kotler. P, 2003).

Quá trình ra quyết định của Kotler. P, (2003) được tác giả sử dụng để áp dụng phân tích quy trình ra quyết định vay của khách hàng.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở khoa học của mô hình

Phần lớn các nghiên cứu trong và ngoài nước đều sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính đa tham số để nghiên cứu quyết định vay vốn. Các nghiên cứu đó chỉ đánh giá được sự tác động của các yếu tố độc lập đến quyết định vay vốn tại các NHTM mà chưa có nhiều nghiên cứu cho NHCS. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trên phần lớn đều ứng dụng mô hình lý thuyết về hành vi vay vốn trên cơ sở là mô hình TRA và mô hình TBP để đánh giá sự tác động của các yếu tố đến quyết định vay vốn của khách hàng, trong đó chỉ đánh giá sự tác động đến ý định hoặc quyết định vay vốn của khách hàng. Để phù hợp với nghiên cứu đồng thời có ý nghĩa về mặt lý luận tác giả xây dựng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của nông hộ được đề xuất dựa trên cơ sở các nghiên cứu của Lương Trung Ngãi và Phạm Văn Tài (2019) gồm 7 yếu tố: (1) Uy tín thương hiệu ngân hàng; (2) Sự hữu hình; (3) Sự thuận tiện; (4) Ảnh hưởng của người thân; (5) Thủ tục vay vốn; (6) Lãi suất, chi phí vay vốn; (7) Năng lực phục vụ.

Đối với dịch vụ ngân hàng, khách hàng lựa chọn sử dụng dịch vụ của ngân hàng nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, có thể là: Vị trí của ngân hàng đó có thuận tiện cho việc giao dịch; khả năng tiếp cận các dịch vụ có dễ dàng; các cam kết của ngân hàng có đáng tin cậy; sự an toàn trong các hoạt động rút, gửi, chuyển tiền; sản phẩm dịch vụ có đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng; Lãi suất và phí có hợp lý; bản thân khách hàng cảm nhận đang được quan tâm hướng dẫn tận tình. Nhiều nhà nghiên cứu trước đó đã chỉ ra vấn đề là môi trường văn hóa ở mỗi quốc gia và thị trường ngành hàng khác nhau dẫn đến tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ của khách hàng ở mỗi quốc gia và thị trường ngành hàng có thể khác nhau. Đồng thời, dựa trên các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tại các NHTM ở các quốc gia khác nhau.

Bên cạnh đó, trong thị trường ngân hàng cạnh tranh gay gắt hiện nay, rất nhiều ngân hàng sử dụng chiến lược giá để thu hút và gia tăng quyết định sử dụng dịch vụ của khách hàng, do đó để phù hợp với thực trạng nghiên cứu, yếu tố lãi suất, chi phí vay vốn được đưa vào mô hình nghiên cứu. (Hình 1)

Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của người dân tại NHCS được đề xuất như sau:

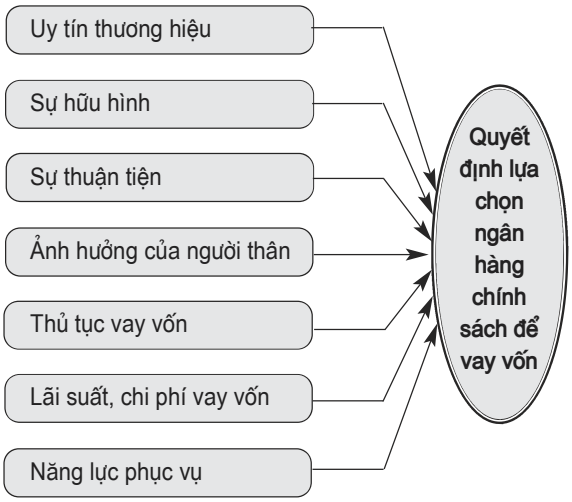
$$Y = \beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + ... + \beta_7 * X_7$$

Trong đó: Y là yếu tố phụ thuộc quyết định vay vốn, X là các yếu tố độc lập, hệ số β là các hệ số hồi quy.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu thu thập qua phỏng vấn trực tuyến 288 khách hàng cá nhân đã, đang và chưa vay

Hình 1: Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của người dân



vốn tại NHCS chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Bảng khảo sát được thiết kế nhằm giải quyết các mục tiêu sau: (i) Thu thập thông tin dữ liệu nhằm đánh giá quyết định vay vốn của người dân. (ii) Thu thập thông tin dữ liệu phục vụ cho phân tích nhân tố khám phá nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của người dân. (iii) Thu thập ý kiến góp phần xây dựng các hàm ý quản trị nhằm thu hút các khách hàng. Trong đó, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: Sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm để tham khảo ý kiến của 7 cán bộ tín dụng cấp quản lý và thảo luận với 7 khách hàng đã vay vốn tại các NHCS nhằm khẳng định mô hình nghiên cứu, cũng như khám phá các nhân tố mà khách hàng quan tâm, đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định vay vốn.

Nghiên cứu định lượng: Được tiến hành tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, với đối tượng nghiên cứu là 288 khách hàng cá nhân đã, đang và chưa vay vốn tại NHCS chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất tiếp cận thuận tiện.

Bài viết đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronpach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, xây dựng ma trận tương quan và hàm hồi quy về mối quan hệ giữa các nhân tố trên với quyết định vay vốn.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy (thỏa mãn yêu cầu hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6, hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, tất cả các biến quan sát sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả tại Bảng 1 khẳng định thang đo các nhóm nhân tố còn lại đều đạt yêu cầu. Cụ thể, hệ số KMO = 0,738 > 0,5 (điều kiện 0,5 ≤ KMO ≤ 1), cho thấy thang đo được thiết kế phù hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 ≤ 0,05, điều đó cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

Đối với biến phụ thuộc "quyết định chọn NHCS để vay vốn", kết quả thu được thước đo KMO có giá trị bằng 0,770 thỏa mãn điều kiện 0,5 ≤ KMO ≤ 1. Kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 ≤ 0,05, các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố. Giá trị phương sai cộng dồn của các yếu tố là 57,168% > 50% đáp ứng tiêu chuẩn. Kết quả phân tích nhân tố khám phá giúp nhận diện 7 nhân tố được trích tại eigenvalue là 1,882 và tổng phương sai trích là 56,898%. (Bảng 1)

Tiến hành hồi quy yếu tố phụ thuộc quyết định lựa chọn ngân hàng chính sách để vay vốn với các yếu tố độc lập thu được kết quả sau: (Bảng 2)

QD = 0,162 + 0,336*TH + 0,157*TTVV
+ 0,184*PTHH + 0,199*NLPV
+ 0,155*AHNT + 0,192*STT - 0,231*LSCP

Kết quả hồi quy cho thấy, mô hình với mức ý nghĩa 1% và các nhân tố giải thích được 54,5% mức độ đánh giá của khách hàng về quyết định lựa chọn NHCS để vay vốn. Các nhân tố trên (Bảng 2) cho thấy 6 yếu tố ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn NHCS để vay vốn là TH, TTVV, PTHH, NLPV, AHNT, STT. Trong khi đó, yếu tố LSCP tác động ngược chiều đến quyết định vay vốn với mức ý nghĩa Sig. = 0,000. Hệ số Beta của nhân tố "uy tín thương hiệu" có giá trị cao nhất (0,322), điều này cho thấy "uy tín thương hiệu" có ảnh hưởng cao nhất đến quyết định lựa chọn NHCS để vay vốn. Tương tự, các nhân tố "LSCP", "NLPV", "STT", "PTHH", "thủ tục vay vốn", "ảnh hưởng người thân" cũng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn NHCS để vay vốn. Do đó, doanh nghiệp NHCS cần chú trọng nâng cao quyết định vay vốn của khách hàng.

Bảng 1. Ma trận xoay nhân tố

	Thành phần						
	TH	NLPV	TTVV	PTHH	AHNT	STT	LSCP
TH7	0,848						
TH3	0,811						
TH2	0,740						
TH1	0,727						
TH4	0,628						
TH5	0,616						
TH6	0,595						
NLPV3		0,881					
NLPV2		0,847					
NLPV5		0,753					
NLPV1		0,643					
NLPV4		0,597					
TTVV3			0,798				
TTVV1			0,776				
TTVV5			0,747				
TTVV2			0,688				
TTVV4			0,624				
PTHH5				0,808			
PTHH3				0,746			
PTHH1				0,721			
PTHH2				0,685			
PTHH4				0,673			
AHNT4					0,766		
AHNT3					0,748		
AHNT2					0,744		
AHNT5					0,666		
AHNT1					0,612		
STT3						0,825	
STT2						0,789	
STT4						0,679	
STT1						0,674	
LSCP3							0,795
LSCP1							0,737
LSCP4							0,723
LSCP2							0,668
Giá trị KMO			0,738	Điểm trích			1,882
Sig của kiểm định Bartlett's			0,000	Phương sai trích			56,898
Số nhân tố rút trích được			7				

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích trên phần mềm SPSS

Bảng 2. Kết quả hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig,	VIF
	B	Beta			
Hằng số	0,162		0,446	0,656	
TH	0,336	0,322	6,561	0,000	1,156
TTVV	0,157	0,151	3,117	0,002	1,120
PTHH	0,184	0,154	3,270	0,001	1,064
NLPV	0,199	0,195	3,960	0,000	1,158
AHNT	0,155	0,139	2,975	0,003	1,044
STT	0,192	0,191	4,029	0,000	1,072
LSCP	-0,231	-0,263	-5,265	0,000	1,190
F Value = 37,241; R^2 = 54,5; sig = 0,000 < 0,05					

Nguồn: Tổng hợp kết quả trên SPSS

5. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy mức độ tác động của các yếu tố đến quyết định vay vốn tại NHCS theo thứ tự giảm dần như sau: (1) TH > (2) LSCP > (3) NLPV > (4) STT > (5) PTHH > (6) TTVV > (7) AHNT. Điều này cho thấy khách hàng rất quan tâm đến thương hiệu của ngân hàng cũng như lãi suất và chi phí khi vay vốn.

Kết quả này gợi ý các ngân hàng thu hút thêm khách hàng thông qua việc ưu đãi lái xuất và các chi phí hồ sơ, chi phí thẩm định,... Cùng với đó là nâng cao uy tín thương hiệu, kết hợp với việc cần giúp khách hàng hiểu rõ thủ tục vay vốn. Bên cạnh đó, cần xây dựng thêm các chi nhánh để nâng cao sự thuận tiện và năng lực phục vụ. Ngoài ra, cần nâng cấp các cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng các phần mềm chuyên dụng vào công tác thẩm định, cho vay. Cuối cùng, chú trọng quan tâm chăm sóc khách hàng cũng như người thân khách hàng bằng cách gửi quà nhân ngày sinh nhật hoặc các ngày trọng đại.

Nghiên cứu đã trình bày khái niệm về quyết định vay vốn và đo lường khái niệm tiềm ẩn này bằng bộ thang đo tin cậy qua các kiểm định của EFA. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu tiếp theo, việc kiểm định các thang đo bằng CFA là cần thiết để khai thác và đánh giá cụ thể hơn nữa bộ thang đo này. Kết quả nghiên cứu này hy vọng góp phần thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu, các quản lý của các ngân hàng để nâng cao quyết định vay vốn của khách hàng thông qua các yếu tố tác động ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 1 và 2,* Nhà xuất bản Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lê Hoàng Anh và Lê Ngọc Lưu Quang (2019). "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của cá nhân trên địa bàn TP. Huế", *Tạp chí Tài chính,* 1(9/2019), 21-29.

3. Nguyễn Minh Hà, Lại Thị Thu Huyền, (2012). "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ huyện Bến Cát", *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng,* 76 (tháng 7/2012).

4. Trần Ái Kết và Thái Thanh Thoảng, (2013). "Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng tiêu dùng ở ngân hàng thương mại của hộ gia đình trên địa bàn thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật, 28, 26-32.

5. Ajzen I., Fishbein M (1975). *Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to theory and research.* Reading, MA: Addition-Wesley.

6. Christos. C. Frangos, Konstantinos C. Fragkos, Ioannis Sotiropoulos, Giannis Manolopoulos and Aikaterini C. Valvi. (2012). Factors Affecting Customers' Decision for Taking out Bank Loans: A Case of Greek Customers. *Journal of Marketing Research & Case Studies. IBIMA Publishing* (2012), 1-16. DOI: 10.5171/2012.927167.

7. Hafeez Ur Rehman and Ahmed. (2008). An empirical analysis of the determinants of bank selection in Pakistan: A Customer View. *Pakistan Economic and Social Review,* 46(2), 147-160.

8. Kotler. P and Amstrong. G. (2003). Princípios de Marketing. *Prentice Hall,* 9, 202-204.

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
1. NGUYỄN THỊ HẰNG
Ngân hàng Chính sách Thành phố Hồ Chí Minh
2. PGS.TS. NGUYỄN MINH TUẤN
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE BORROWING DECISIONS OF CUSTOMERS OF VIETNAM BANK FOR SOCIAL POLICIES - HO CHI MINH CITY BRANCH

● **NGUYEN THI HANG**
Vietnam Bank for Social Policies - Ho Chi Minh City Branch
● Assoc.Prof. Ph.D **NGUYEN MINH TUAN**
Banking University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This research is to identify factors affecting the borrowing decisions of customers of Vietnam Bank for Social Policies - Ho Chi Minh City Branch. This research's regression analysis show that there are 7 factors affecting the customers' borrowing decision including (1) the bank's reputation (TH), the interest rates and costs (LSCP), (3) the service capacity (NLPV), (4) the convenience (STT), (5) the tangible means (PTHH), (6) the loan Procedures (TTVV), and (7) the influence of relatives (AHNT). Based on these findings, some governance implications are proposed to help the Vietnam Bank for Social Policies - Ho Chi Minh City Branch attract more customers.

Keywords: Borrowing decisions, loan procedures, interest rates, costs.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG PHI TRUYỀN THỐNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung phân tích các nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của hoạt động ngân hàng phi truyền thống ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Sự phát triển của thị trường tài chính, cạnh tranh gia tăng, bãi bỏ quy định và tiến bộ công nghệ là những nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng ngày càng lớn các hoạt động ngân hàng phi truyền thống của các nước.

Từ khóa: Hoạt động ngân hàng, ngân hàng thương mại, phi truyền thống, cạnh tranh, tiến bộ công nghệ.

1. Giới thiệu về hoạt động ngân hàng phi truyền thống

Rogers (1998) cho rằng các hoạt động hoạt động ngân hàng phi truyền thống bao gồm tất cả các hoạt động tạo phí khác của các ngân hàng (NH), từ hoạt động bảo lãnh phát hành đến quản lý tiền mặt và dịch vụ lưu ký, chẳng hạn như: quản lý tài sản, thu đổi ngoại tệ, các dịch vụ liên quan đến tài khoản thương mại.

DeYoung and Rice (2004) cho rằng, nguồn gốc của thu nhập trong ngành NH đến từ việc các NH đã tận dụng lợi thế của việc nới lỏng luật pháp để tạo ra một lượng thu nhập đáng kể từ các hoạt động phi truyền thống như NH đầu tư, môi giới chứng khoán, đại lý bảo hiểm và bảo lãnh và bán quỹ tương hỗ.

Pozsar et al. (2010) chỉ ra rằng các hoạt động hoạt động NH phi truyền thống, chẳng hạn như các hoạt động liên quan đến chứng khoán hóa, NH đầu tư, phí tư vấn, đầu tư mạo hiểm và các công cụ phái sinh không phòng ngừa rủi ro, hoàn toàn khác biệt với hoạt động NH truyền thống, tức là hoạt động nhận và cho vay tiền gửi.

Tóm lại, hoạt động NH phi truyền thống là những hoạt động NH khác với hoạt động nhận tiền gửi và cho vay, được thực hiện theo quy định của pháp luật, mang lại nguồn thu nhập phi lãi là chủ yếu cho các NH.

2. Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của các hoạt động ngân hàng phi truyền thống ở một số quốc gia trên thế giới

2.1. Mỹ

Việc bãi bỏ quy định của ngành NH đã loại bỏ một loạt các hạn chế đã cản trở sự phát triển, hiệu

quả của thị trường sản phẩm tài chính và kéo dài cuộc sống của hàng ngàn NH thương mại hoạt động kém và/hoặc dưới mức tối ưu. Ở Mỹ, bãi bỏ quy định đầu liên quan đến việc loại bỏ trần lãi suất cho phép các NH trả lãi suất thị trường cho người gửi tiền. Các NH dần dần từ bỏ việc định giá các sản phẩm tiền gửi bán lẻ và họ đền bù cho người gửi tiền bằng cách cung cấp một gói sản phẩm miễn phí (ví dụ: in séc, hộp ký gửi an toàn, séc du lịch) cho từng cá nhân.

Tiếp theo, việc bãi bỏ quy định ở cấp tiểu bang, mà đỉnh cao là Đạo luật Riegle-Neal năm 1994, đã loại bỏ các rào cản đối với việc mở rộng qua các ranh giới nhà nước. Các công ty NH nắm lấy sự tự do mới này bằng cách mua lại các NH để chuyển đổi thành các chi nhánh và mở chi nhánh mới ở các tiểu bang khác. Các NH mở rộng nhất về mặt địa lý đã phát triển đủ lớn để sử dụng có lợi nhuận các công nghệ cho vay tự động, khối lượng lớn dựa trên điểm tín dụng và chứng khoán hóa như một mô hình kinh doanh tạo ra một lượng lớn thu nhập phi lãi.

Thêm vào đó, Đạo luật Gramm-Leach-Bliley năm 1999 cho phép các NH mở rộng hơn nữa các hoạt động dịch vụ tài chính không liên quan đến các hoạt động NH truyền thống như đầu tư và bảo hiểm. Các công ty NH lớn đã tận dụng nhanh chóng luật này để mở rộng sang các hoạt động phi truyền thống.

Những tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông (ví dụ: Internet, ATM), công nghệ trung gian mới (ví dụ: chứng khoán hóa cho vay, chấm điểm tín dụng), giới thiệu và mở rộng các công cụ tài chính và thị trường (trái phiếu năng suất cao, giấy thương mại, phái sinh tài chính) góp phần không nhỏ thúc đẩy sự phát triển của hoạt động NH phi truyền thống. Các NH đạt được quy mô sử dụng các công nghệ mới này hiệu quả hơn và sự cạnh tranh gia tăng do việc bãi bỏ quy định đã cung cấp cho các NH những động lực để áp dụng và điều chỉnh các công nghệ mới này mạnh mẽ hơn tạo ra nguồn thu nhập phi lãi, giảm nhấn mạnh thu nhập lãi tại các NH.

Rõ ràng là việc bãi bỏ quy định và tiến bộ công nghệ đã thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các NH và các tổ chức phi lợi nhuận. Các NH đã đáp ứng với những áp lực cạnh tranh này bằng cách cung cấp cho khách hàng một loạt các sản phẩm mới (phi truyền thống), cải thiện chất lượng các sản phẩm và dịch vụ dựa trên phí để họ bán giá cao hơn. Kết quả là các NH này đạt được hiệu quả về chi phí lẫn doanh thu.

2.2. Châu Âu

Việc bãi bỏ quy định của châu Âu và thực hiện thị trường duy nhất cho các dịch vụ tài chính, cùng với những tiến bộ công nghệ đã định hình thị trường NH EU trong những năm 1990. Các NH đã đáp ứng những thách thức đặt ra bởi môi trường hoạt động mới bằng cách phát triển các sản phẩm mới, các hình thức trung gian mới và các hoạt động dựa trên phí khác (Casu and Girardone, 2005). Do đó, hoạt động kinh doanh truyền thống cho vay tài chính bằng cách phát hành tiền gửi đã giảm do sự tăng trưởng đáng kể trong các hoạt động ngoại bảng.

Xu hướng giảm tập trung trong kinh doanh cho vay truyền thống có thể đã được bù đắp bởi xu hướng tăng sự tập trung trong kinh doanh NH phi truyền thống (Maudos and De Guevara, 2004). Việc tích hợp và tự do hóa thị trường tài chính và hệ thống thanh toán châu Âu đã gây áp lực đáng kể lên các hoạt động kinh doanh truyền thống của các NH. Để đối phó với sự cạnh tranh ngày càng tăng, các NH đã đa dạng hóa vào các hoạt động thu nhập phi lãi như bảo hiểm và bán quỹ tương hỗ, NH tư nhân và quản lý tài sản, tái thiết kế các chuỗi giá trị thông qua chứng khoán hóa các danh mục cho vay của họ, bancassurance và hoạt động ngoại bảng, tạo ra thu nhập từ phí và hoa hồng. Thu nhập phi lãi như một phần của tổng thu nhập của các NH EU đã tăng từ 28,3% năm 1992 lên 40,0% năm 2003, đạt đỉnh 50% vào năm 2000. Các nhóm NH đa dạng lớn thường kiếm được khoảng 50% thu nhập từ các hoạt động phi lợi nhuận (Laeven and Levine, 2007).

Do kết quả của sự đổi mới tài chính, các NH cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn bao giờ hết. Do đó, sự khác biệt giữa NH và các trung gian tài chính phi NH ngày càng mờ nhạt (Zingales and Rajan, 2003). Không còn nghi ngờ gì nữa, quá trình hội nhập châu Âu nói chung và việc tạo ra một thị trường NH riêng lẻ đã đóng góp đáng kể cho nhiều sự phát triển được nêu ở trên.

2.3. Tây Ban Nha

Việc bãi bỏ các quy định cũng được xem là lý do chính dẫn đến việc tăng trưởng của các hoạt động NH phi truyền thống ở Tây Ban Nha (Tortosa-Ausina, 2003). Giai đoạn (1986 - 1997) là

giai đoạn khá hỗn loạn ở Tây Ban Nha về việc bãi bỏ quy định, rõ ràng nhất là vào cuối những năm 1980, ngay sau khi sáp nhập vào Cộng đồng chung châu Âu trước đây, một số sáng kiến bãi bỏ quy định quan trọng nhất, như xóa bỏ các hạn chế đối với việc mở rộng địa lý của NH tiết kiệm, xu hướng hài hòa hóa quy định NH để điều chỉnh lại ngành NH (Danthine et al., 1999) .

Hệ thống NH Tây Ban Nha là một trong những hệ thống NH được quản lý chặt chẽ nhất ở châu Âu về lãi suất, sự gia nhập, thành lập chi nhánh (Kumbhakar et al., 2001), (Danthine et al., 1999). Giới hạn gia nhập được nới lỏng từ sau năm 1992, bất kỳ NH nào được ủy quyền bởi quốc gia thành viên đều có thể cung cấp một loạt các dịch vụ NH ở bất kỳ nước EU nào, gọi là giấy phép NH duy nhất. Giới hạn thành lập chi nhánh đã được loại bỏ hoàn toàn vào năm 1989, kể từ đó, theo cách tương tự như ở Mỹ sau Đạo luật Riegle-Neal năm 1994, tất cả các NH (cả NH thương mại - NHTM và NH tiết kiệm - NHTK) có thể hoạt động bên ngoài khu vực quê nhà của họ. Điều này hình thành lại các NHTK, dẫn đến sự tham gia vào các quá trình mở rộng lãnh thổ bởi tất cả các NH nhỏ nhất (Fuentelsaz and Gomez, 2001, Fuentelsaz et al., 2002). Lãi suất cũng bị ảnh hưởng bởi tự do hóa và bởi các "tài khoản vĩ mô của chiến tranh" được kích hoạt bởi một trong những NHTM lớn nhất. Một số yêu cầu pháp lý, chẳng hạn như những yêu cầu ảnh hưởng đến dự trữ, cũng được cải cách. Nếu năm 1990, cả NHTM và NHTK đều được yêu cầu giữ 19% tập hợp các khoản nợ của họ dưới dạng tiền gửi tại NH trung ương Tây Ban Nha thì đến năm 1992, mức này đã giảm xuống còn khoảng 5% và ngày nay chỉ còn 2%. Cuối cùng, các NHTK trước đây đã bị hạn chế nghiêm trọng hơn so với các NHTM tư nhân liên quan đến các vấn đề chuyên môn hóa thì ngày nay, về cơ bản họ có thể thực hiện các hoạt động tương tự.

Việc bãi bỏ quy định khác nhau này đã dẫn đến sự thành công lớn hơn của các NHTK trong việc giành thị phần bằng mức chi phí của các NHTM tư nhân (Kumbhakar et al., 2001). Phản ứng của các NH đối với hệ thống tài chính thay đổi không chỉ được phản ánh trong bảng cân đối kế toán mà còn trong các hoạt động ngoại bảng của họ. Điều này tăng lên khi các NH đa dạng hóa phạm vi sản phẩm để duy trì mức độ cạnh tranh, tăng cơ sở khách hàng, bù đắp thu nhập lãi giảm bằng cách chuyển sang các nguồn thu nhập khác dưới dạng phí và hoa hồng (Bank, 2000). Sự đa dạng hóa này bao gồm các dịch vụ liên quan đến các loại hình kinh doanh truyền thống (cam kết cho vay, bảo lãnh,...) và các hoạt động phái sinh.

2.4. Trung Quốc

Trung Quốc là một quốc gia khá đặc biệt vì rất ít thông tin về các hoạt động NH và đặc biệt là về nguồn thu nhập phi truyền thống của NH. Một khía cạnh thú vị của ngành NH Trung Quốc là các NH có cơ cấu sở hữu đa dạng và cách quản trị của họ khá khác biệt so với quản trị của các NH ở Mỹ. Ví dụ, một số NH thuộc sở hữu đa số của chính phủ trung ương và họ có thể bị áp lực phải tuân theo các mục tiêu của nó. Những mục tiêu này bao gồm hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), điều này có thể có nghĩa là ít chú trọng đến việc phát triển kinh doanh phi truyền thống.

Mặc dù đã có những cải tiến đáng kể trong hệ thống pháp lý và khung thể chế của Trung Quốc, những phát triển này rất không đồng đều trên các khu vực khác nhau của đất nước. Trong giai đoạn 1998-2007, tỷ lệ trung bình của thu nhập phi truyền thống trên tổng thu nhập của các NH là 19,1%, thấp hơn nhiều so với con số được báo cáo cho các NH ở Mỹ và các NH ở các quốc gia khác (Firth et al., 2016). Cũng trong nghiên cứu của Firth và các cộng sự năm 2016 đã chỉ ra rằng, các NH của Trung Quốc chỉ mở rộng các hoạt động phi truyền thống khi hoạt động kinh doanh truyền thống của họ có tỷ suất lợi nhuận thấp (NIM thấp).

NH Trung Quốc bắt đầu các hoạt động ngoại bảng (OBS), bắt nguồn từ các giao dịch ủy thác và các nới lỏng từ tháng 10 năm 1979 nhưng phải đến cuối những năm 1990, đặc biệt là sau khi Trung Quốc tham gia World Trade Organization (WTO), các hoạt động OBS của các NH thương mại của Trung Quốc mới mở rộng đáng kể. Tính đến năm 2013, tài sản có rủi ro của các hoạt động OBS đã vượt quá 7.000 tỷ RMB.

Bất chấp những cải cách, việc mở cửa hệ thống tài chính và những thành tựu quan trọng kể từ khi gia nhập WTO, ngành NH của Trung Quốc vẫn bị chi phối bởi các NH nhà nước lớn, cụ thể là các NH: NH công thương, NH xây dựng, NH trung ương (NH Nhân dân Trung Quốc) và NH

nông nghiệp. Sự thống trị của các NH quốc doanh lớn ám chỉ sự cạnh tranh thấp trong ngành NH. Ngoài ra, ngành NH của Trung Quốc đang chịu sự can thiệp nghiêm ngặt của chính phủ cũng như các sản phẩm tiếp cận thị trường NH. Do đó, lợi nhuận của NH phụ thuộc vào lợi nhuận biên lãi ròng hơn là lợi nhuận phi lãi từ hoạt động OBS. So với kinh doanh trên bảng cân đối kế toán, quy mô hoạt động OBS của các NH Trung Quốc khá nhỏ, tính trung bình, tỷ lệ thu nhập của OBS trên tổng thu nhập của NH là hơn 15% trong những năm qua (Hou et al., 2015).

2.5. Philippines

Tại Philippines, các NH được phân loại thành sáu loại chính: NH toàn cầu, NH thương mại, NH cho vay bất động sản và tiết kiệm, NH nông thôn, NH hợp tác và NH Hồi giáo. Năm 2005, chỉ riêng các NH thương mại và phổ thông đã chiếm 89,29%, 89,47% và 90% tổng tài sản, nợ phải trả và dư nợ cho vay và đầu tư, tương ứng của toàn bộ hệ thống NH Philippines (Meslier et al., 2014). Các NH toàn cầu có thẩm quyền để thực hiện quyền hạn của một nhà đầu tư, ngoài các chức năng được ủy quyền cho một NH thương mại. Những số liệu này cho thấy các NH toàn cầu và thương mại là những người cho vay chính đối với cả hộ gia đình và tổ chức trong nước. Hành vi của họ nói chung định hình hệ thống NH và tác động đến nền kinh tế.

Sự ra đời của NH toàn cầu năm 1980 và tự do hóa tài chính đã mở đường cho những thay đổi trong cách thức kinh doanh của các NH Philippines. Cạnh tranh ngày càng tăng đã tạo ra động lực cho các NH thương mại đa dạng hóa hoạt động và tăng tỷ lệ hoạt động phi lợi nhuận (Gochoco-Bautista, 1999). Các NH đã cung cấp một loạt các dịch vụ tài chính rộng lớn hơn, bao gồm không chỉ mở rộng các khoản vay, mà còn bảo lãnh và phân phối chứng khoán, bán các khoản đầu tư, NH trực tuyến và các hoạt động hoa hồng và lệ phí.

NH trung ương Philipines - BSP cũng đã ra mắt một hệ thống thanh toán đẳng cấp thế giới có tên là PhilPaSS, tạo điều kiện thuận lợi thanh toán tổng thời gian thực của thanh toán tiền mặt liên NH giá trị lớn, giao dịch chứng khoán chính phủ và ngoại hối. Nhìn chung, những cải cách này tạo điều kiện cho các NH tham gia vào các hoạt động phi truyền thống như giao dịch chứng khoán.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Quá trình phát triển của hoạt động phi truyền thống ở các nước nói trên đã cho thấy nhiều bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để có thể đẩy mạnh phát triển hoạt động NH phi truyền thống như sau:

Thứ nhất, vấn đề đầu tiên và cũng là điều kiện tiền đề đó chính là phát triển thị trường tài chính với sự có mặt của các định chế tài chính đa dạng từ NH đến phi NH. Điều này tạo ra sự cạnh tranh, buộc các NH phải thay đổi, thay vì chỉ cung ứng những hoạt động NH truyền thống.

Thứ hai, gia tăng cạnh tranh trong lĩnh vực NH cũng là yếu tố mang lại sự chuyển đổi từ hoạt động NH truyền thống sang phi truyền thống. Việc mở cửa, hội nhập về kinh tế không chỉ giúp các quốc gia đón nhận những cơ hội mới về nguồn vốn đầu tư, dòng chảy khoa học công nghệ, nguồn nhân lực có trình độ cao mà còn có cả những thách thức đến từ các tổ chức, tập đoàn lớn, mạnh trên thế giới. Hệ thống NH cũng đối mặt với những cơ hội, thách thức đó và sẽ phải tìm cách để tận dụng cơ hội cũng như vượt qua thách thức để có thể tồn tại và phát triển. Trường hợp của Trung Quốc là minh chứng rõ nét.

Thứ ba, hệ quả của việc phát triển thị trường tài chính và gia tăng cạnh tranh sẽ đòi hỏi cần có sự ra đời và điều chỉnh các quy định luật pháp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các định chế tài chính. Chính sự thay đổi bao gồm bãi bỏ hoặc thêm mới các quy định về luật pháp không chỉ giúp thị trường hoạt động ổn định, mà còn giúp các NH nhận được quan tâm chú ý hơn từ các nhà quản lý, vì hệ thống NH luôn giữ vai trò then chốt trong hệ thống tài chính. Nhờ đó, hoạt động của các NH được điều chỉnh để ngày càng phát triển tốt hơn, góp phần thúc đẩy, hỗ trợ cho sự phát triển của nền kinh tế và toàn quốc gia.

Thứ tư, sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực NH cũng như công nghệ thông tin, truyền thông đã chứng minh là có tác động rất lớn đến sự phát triển các hoạt động NH phi truyền thống ở các nước trên thế giới. Công nghệ mới không chỉ giúp cung cấp các dịch vụ NH mới mà còn giúp làm mới các hoạt động NH truyền thống, từ đó cung ứng nhiều dịch vụ tiện ích cũng như đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng, thị trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aperghis, G. G. (2004). *The Seleukid royal economy: The finances and financial administration of the Seleukid Empire,* UK: Cambridge University Press.

2. Banh, E. C. (2000). *EU banks' income structure. Other publications. Frankfurt am Main, Germany:* European central bank.

3. Berger, A. N., De young, R. & Udell, G. F. (2001). Efficiency barriers to the consolidation of the European financial services industry. *European Financial Management,* 7, 117-130.

4. Casu, B. & girardone, C. (2005). An analysis of the relevance of off-balance sheet items in explaining productivity change in European banking. *Applied Financial Economics,* 15, 1053-1061.

5. Danthine, J.-P., Giavazzi, F., Vives, X. & Von Thadden, E.-L. (1999). *The future of European banking, UK:* Centre for Economic Policy Research.

6. Dermine, J. (2006). European banking integration: Don't put the cart before the horse. Financial Markets, *Institutions & Instruments,* 15, 57-106.

7. Deyoung, R. & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review,* 39, 101-127.

8. ECB (2005). *EU Banking Structures, Frankfurt:* European Central Bank.

9. Firth, M., LI, W. & Shuye Wang, S. (2016). The growth, determinants, and profitability of nontraditional activities of Chinese commercial banks. *The European Journal of Finance,* 22, 259-287.

10. Fuentelsaz, L. & Gomez, J. (2001). Strategic and queue effects on entry in Spanish banking. *Journal of Economics & Management Strategy,* 10, 529-563.

11. Fuentelsaz, L., Gomez, J. & Polo, Y. (2002). Followers' entry timing: evidence from the Spanish banking sector after deregulation. *Strategic Management Journal,* 23, 245-264.

12. Gochoco-Bautista, M. S. (1999). The past performance of the Philippine banking sector and challenges in the postcrisis period. *Asian Development Bank (Ed.). Rising to the challenge in Asia: A study of financial markets,* 10, 29-77.

13. Goddard, J., Molyneux, P., Wilson, J. O. & Tavakoli, M. (2007). European banking: An overview. *Journal of Banking & Finance,* 31, 1911-1935.

14. Hawkins, J. & Mihaljek, D. (2001). The banking industry in the emerging market economies: competition, consolidation and systemic stability: An overview. *BIS papers,* 4, 1-44.

15. Hou, X., Wang, Q. & Li, C. (2015). Role of off-balance sheet operations on bank scale economies: Evidence from China's banking sector. *Emerging Markets Review,* 22, 140-153.

16. Kumbhakar, S. C., Lozano-Vivas, A., Lovell, C. K. & Hasan, I. (2001). The effects of deregulation on the performance of financial institutions: The case of Spanish savings banks. *Journal of money, credit and banking,* 33(1), 101-120.

17. Laeven, L. & Levine, R. (2007). Is there a diversification discount in financial conglomerates? *Journal of financial economics,* 85, 331-367.

18. Maudos, J. N. & De Guevara, J. F. (2004). Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union. *Journal of Banking & Finance,* 28, 2259-2281.

19. Meslier, C., Tacneng, R. & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money,* 31, 97-126.

20. Orsinger, R. 1967. *Banks of the World,* London: Macmillan.

21. Pozsar, Z., Adrian, T., Ashcraft, A. & Boesky, H. (2010). Shadow banking. *Federal Reserve Bank of New York Staff Reports,* 458, 3-9.

22. Rogers, K. E. (1998). Nontraditional activities and the efficiency of US commercial banks. *Journal of Banking & Finance,* 22, 467-482.

23. Smith, Rosie and Staikouras, Christos and Wood, Geoffrey E. (2003), Non-Interest Income and Total Income Stability. Bank of England Working Paper No. 198, Cass Business School Research Paper, Available at SSRN: *https://ssrn.com/abstract=530687 or http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.530687*

24. Tortosa-Ausina, E. (2003). Nontraditional activities and bank efficiency revisited: a distributional analysis for Spanish financial institutions. *Journal of Economics and Business,* 55, 371-395.

25. Zingales, Luigi and Rajan, Raghuram G. (2003), Banks and Markets: The Changing Character of European Finance. NBER Working Paper No. w9595, Available at SSRN: *https://ssrn.com/abstract=391131*

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THE GROWTH OF NON-TRADITIONAL BANKING ACTIVITIES IN THE WORLD AND LESSONS FOR VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● **NGUYEN THI THANH NHAN**
Banking University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This paper analyzes the development of non-traditional banking operations in some countries around the world, thereby getting lessons for commercial banks in Vietnam. Thanks to the development of financial markets, the increase in competition, the deregulation and the technological advancement, non-traditional banking activities are booming in many countries.

The development of financial markets, increased competition, deregulation and technological advancement are the reasons for the increasing increase in non-traditional banking activities in countries.

Keywords: Banking, commercial banking, non-traditional, competitive, technological advancement.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN THỊ ÁI THƠ

TÓM TẮT:

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Chi nhánh huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), tác giả dựa vào mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước có liên quan, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh huyện Củ Chi, TP.HCM. Với kích thước mẫu nghiên cứu là 200, và sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Mô hình nghiên cứu cuối cùng gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay của Ngân hàng, gồm: (1) Tính hợp lý của nguồn vốn vay; (2) Chính sách tín dụng; (3) Năng lực của Ngân hàng; (4) Quy trình tín dụng; (5) Công nghệ ngân hàng.

Từ khóa: Cho vay tín dụng, nhân tố ảnh hưởng cho vay, tín dụng Agribank Củ Chi.

1. Giới thiệu

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) là ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam, đồng thời là đối tác tin cậy của hơn 10 triệu hộ sản xuất, hàng chục ngàn doanh nghiệp, đối tác trong và ngoài nước. Đối với lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, Agribank luôn đóng vai trò chủ lực đối với phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt là nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Ngân hàng đã thực hiện trên 70%/tổng dư nợ đầu tư cho lĩnh vực này. Nhận thức vị trí quan trọng, tiềm năng to lớn của TP. Hồ Chí Minh, trong nhiều năm qua, Agribank đã tập trung nguồn lực đầu tư và có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh nói chung, và khu vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng.

Với hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch rộng khắp, Agribank hiện là ngân hàng duy nhất có khả năng tiếp cận đến tất cả các huyện, xã trên địa bàn thành phố, đặc biệt là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa còn khó khăn như Củ Chi, Cần Giờ. Tại nhiều địa phương, Agribank gần như là ngân hàng duy nhất cung cấp tín dụng và dịch vụ ngân hàng cho bà con nông dân và dân cư trên địa bàn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

Khái niệm hoạt động cho vay tín dụng:

- Theo Khoản 1, Điều 2, "Thông tư Quy định về Hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng", thì "Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi" (Thông tư số 39/2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

- Hoạt động cho vay là tập hợp các quan điểm, phản ánh thuộc tính chung nhất, thể hiện bản chất của quan hệ này. Với ý niệm đó, các giáo trình (của Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh) đã đề cập đến khái niệm về hợp đồng vay, đó là: "sự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng với khách hàng là tổ chức, cá nhân, theo đó tổ chức tín dụng thỏa thuận ứng trước một số tiền cho khách hàng sử dụng trong một thời gian nhất định, với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi, dựa trên sự tín nhiệm"; "... thỏa thuận bằng văn bản giữa một bên là tổ chức tín dụng (bên cho vay) với một bên là các tổ chức và cá nhân (bên vay) nhằm xác lập các quyền và nghĩa vụ nhất định của các bên trong quá trình vay tiền, sử dụng và thanh toán tiền vay"(Lương Khải Ân, 1999, tr.27).

- Quan hệ cho vay tồn tại dưới hình thức pháp lý là hoạt động cho vay. Theo đó, pháp luật thực định Việt Nam định nghĩa hoạt động cho vay về hình thức, nội dung để bảo đảm giao dịch vay được vận hành hợp pháp. Khoản 1, Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN định nghĩa tương đối đầy đủ về hoạt động cho vay như sau: "thỏa thuận cho vay phải được lập thành văn bản, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:... b) Số tiền cho vay;... c) Mục đích sử dụng vốn vay; d) Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ; đ) Phương thức cho vay;..." (Lương Khải Ân, 1999, tr.27-28).

Như vậy, bằng việc cam kết giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích, theo thời gian nhất định, bên vay phải tuân thủ nguyên tắc hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay khi đến hạn. Theo đó, quy trình cho vay bắt đầu từ khâu lập hồ sơ, xét duyệt cho vay cho đến khi thu hồi hết nợ, với mục đích đem lại hiệu quả khoản vay.

2.2. Các nghiên cứu liên quan

- Frangos, Fragkos & Sotiropoulos (2012), trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của khách hàng ở Hy Lạp, đã tìm ra các nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của khách hàng. Các tác giả đã thực hiện nghiên cứu của mình ở Hy Lạp và phát hiện ra rằng tình trạng hôn nhân, dịch vụ khách hàng, thiết kế cửa hàng và lãi suất là những nhân tố dự báo quan trọng nhất về việc vay vốn. Frangos và cộng sự (2012) cũng đã đề xuất một số hàm ý quản trị là các nhà quản lý ngân hàng nên tập trung vào việc cho vay đối với các cá nhân đơn lẻ cũng như thay đổi chính sách lãi suất của họ bằng cách giảm lãi suất cho tất cả các loại cho vay, đặc biệt là cho vay mua nhà ở.

- Siddique (2012) trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn ngân hàng của khách hàng, đã xác định được các nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc khách hàng lựa chọn ngân hàng thương mại, gồm các nhân tố: dịch vụ khách hàng hiệu quả; tốc độ và chất lượng dịch vụ; hình ảnh của ngân hàng; ngân hàng trực tuyến và quản lý tốt. Mặt khác, các nhân tố quan trọng nhất để lựa chọn một ngân hàng thương mại cổ phần hóa là lãi suất thấp; vị trí chi nhánh thuận tiện; đầu tư an toàn (trách nhiệm giải trình của chính phủ); nhiều dịch vụ được cung cấp và phí dịch vụ thấp.

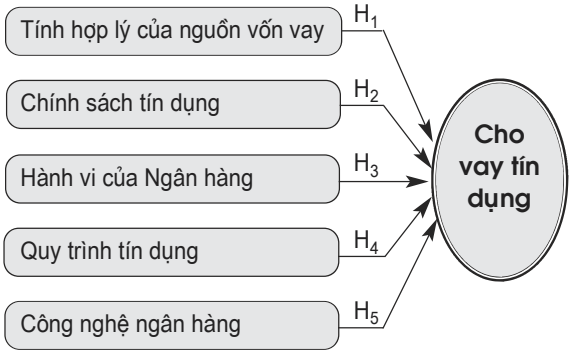
- Alina (2010), với nghiên cứu về các đặc điểm của cá nhân và ảnh hưởng của ngân hàng đến nhu cầu dịch vụ của cá nhân, đã khám phá các nhân tố tác động đến sự lựa chọn ngân hàng của khách hàng có thể khác nhau giữa các dịch vụ. Alina (2010) nhận định, có thể có các nhân tố quan trọng đối với việc lựa chọn một ngân hàng cụ thể nhưng những nhân tố đó có thể không quan trọng đối với việc lựa chọn một dịch vụ cụ thể của cùng một ngân hàng và ngược lại. Do đó, các ngân hàng muốn thúc đẩy một số dịch vụ nhất định nên theo đuổi việc nhắm mục tiêu chính xác hơn vào các nhóm cụ thể.

2.3. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi

Dựa trên các phát hiện của nghiên cứu thực

nghiệm và xem xét kỹ lưỡng các mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng được phát triển bởi các nhà nghiên cứu trước đó, đồng thời dựa vào điều kiện, đặc điểm của Ngân hàng Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi, TP.HCM, tác giả đã vận dụng mô hình của các tác giả trước đó như Navdeep Barwa (2019), Alina (2010), Siddique (2012),... đồng thời qua việc chọn lọc, điều chỉnh các tiêu chí phù hợp từ các mô hình này để xác định và đo lường 5 nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi



Mô hình gồm 5 nhân tố như sau: (1) Tính hợp lý của nguồn vốn vay (Các gói tín dụng cho vay phù hợp nhu cầu khách hàng; Nguồn vốn vay ổn định; Khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn Ngân hàng; Ngân hàng luôn có sẵn nguồn vốn cho vay; Ngân hàng kết hợp cho vay vốn với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, và dạy nghề cho người nghèo.); (2) Chính sách tín dụng (Xác định đúng đối tượng vay; Điều kiện vay đơn giản; Nhu cầu cấp thiết của hộ vay; Thủ tục vay vốn; Thời gian cho vay); (3) Năng lực của Ngân hàng (Sự tác động của nhân viên ngân hàng; Quan hệ giữa khách hàng với nhân viên ngân hàng; Động lực từ các cán bộ ngân hàng; Lời giới thiệu của bạn bè/người thân; Ngân hàng quản lý/ kiểm soát nội bộ chặt chẽ); (4) Quy trình tín dụng (Ban hành quy chế tín dụng rõ ràng; Xây dựng quy chế tín dụng chi tiết; Cán bộ tín dụng tuân thủ các quy định; Thời gian giải ngân nhanh chóng); (5) Công nghệ ngân hàng (Hệ thống công nghệ được đánh giá cao (tốc độ xử lý giao dịch như chuyển tiền, thanh toán, gửi tiết kiệm...); Hệ thống báo cáo, sao kê của ngân hàng hoạt động chính xác; Hệ thống truy cập thông tin dễ sử dụng; Hệ thống công nghệ tích hợp nhiều tiện ích cho người dùng (QR Pay, Đặt vé máy bay,...); (6) Cho vay tín dụng (gồm: Cung cấp số tiền cho vay cao nhất; Yêu cầu tiền ký quỹ thấp; Lãi suất thấp; Giải ngân nhanh số tiền vay). Trong đó, 5 nhóm nhân tố đầu là các nhóm nhân tố độc lập, nhân tố thứ 6 là nhân tố phụ thuộc.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả hệ số Cronbach Alpha

Kết quả Cronbach alpha của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi cho thấy, các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3 và đạt tiêu chuẩn chọn. Các thang đo đều hệ số Cronbach alpha > 0,6, như vậy, tất cả các biến đo lường đều được sử dụng trong phân tích EFA kế tiếp. (Bảng 1)

Bảng 1. Tóm tắt kết quả kiểm định Cronbach alpha mô hình nghiên cứu

STT	Tên nhân tố	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến
1	Tính hợp lý của nguồn vốn vay (VONVAY)	0,673-0,779	0,883	5
2	Chính sách tín dụng (CHINHSACH)	0,352-0,729	0,825	5
3	Năng lực của Ngân hàng (NANGLUC	0,642-0,710	0,855	5
4	Quy trình tín dụng (QUYTRINH)	0,670-0,719	0,869	4
5	Công nghệ ngân hàng (CONNGHE)	0,436-0,582	0,761	5
6	Cho vay tín dụng (CHOVAY)	0,664-0,720	0,855	4

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2020

3.2. Kết quả phân tích nhân tố EFA

3.2.1. Phân tích nhân tố các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi

Hệ số KMO của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến các nhân tố ảnh hưởng đến cho vay tín dụng tại Agribank, chi nhánh huyện Củ Chi bằng 0,793 lớn hơn 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, giá trị sig.= 0,000 trong kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05 nên các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương pháp rút trích các thành phần chính - Principal components đã trích được 5 nhân tố từ 26 biến quan sát, với phương sai trích là 67,060%, thỏa mãn yêu cầu phương sai trích phải lớn hơn 50%, tức là đã giải thích được 67,060%% sự biến thiên của tập dữ liệu này. (Bảng 2)

3.2.2. Phân tích nhân tố cho vay tín dụng

Kết quả phân tích nhân tố cho vay tín dụng, với KMO = 0,826, Sig. = 0,000 trong kiểm định Barlett < 0,05, một nhân tố được rút ra với tổng phương sai trích 69,785%, giải thích được 69,785% sự biến thiên của tập dữ liệu, cho thấy tập dữ liệu này cũng thỏa điều kiện phân tích. (Bảng 3)

Bảng 3. EFA các biến phụ thuộc

Communalities		
	Initial	Extraction
CHOVAY1	1.000	0,657
CHOVAY2	1.000	0,700
CHOVAY3	1.000	0,723
CHOVAY4	1.000	0,712

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2020

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Rotated Component Matrix[a]					
	Component				
	1	2	3	4	5
VONVAY2	0,876				
VONVAY4	0,860				
VONVAY1	0,823				
VONVAY3	0,754				
VONVAY5	0,733				
QUYTRINH1		0,877			
QUYTRINH4		0,870			
QUYTRINH3		0,855			
QUYTRINH2		0,843			
NANGLUC2			0,790		
NANGLUC4			0,788		
NANGLUC3			0,763		
NANGLUC1			0,746		
NANGLUC5			0,737		
CHINHSACH3				0,832	
CHINHSACH1				0,822	
CHINHSACH4				0,799	
CHINHSACH5				0,796	
CHINHSACH2				0,550	
CONGNGHE4					0,744
CONGNGHE1					0,681
CONGNGHE5					0,665
CONGNGHE3					0,631
CONGNGHE2					0,621

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2020

3.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bội

Kết quả tính toán cho thấy, mô hình có R^2 là 0,543 và R^2 điều chỉnh (R^2a) là 0,517, có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 51,7%, tức là mô hình đã giải thích được 51,7% phương sai của các nhân tố tác động đến cho vay tín dụng. Giá trị Sig. = 0,00 <0,05, cho thấy kết quả hồi quy có thể chấp nhận - có ý nghĩa thống kê (đối với tổng thể).

Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Trị số thống kê F đạt giá trị 54,277 được tính từ R^2 của mô hình đầy đủ, với giá trị Sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05), cho thấy ta sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết Ho, cho rằng tất cả các số hồi quy bằng 0.

Bảng 4. Bảng Tóm tắt mô hình

Tóm tắt mô hìnhb										
Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số dự đoán	Thống kê thay đổi					Giá trị Durbin -Watson
					R^2 thay đổi	F thay đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Giá trị Sig. của F thay đổi	
1	0,726a	0,527	0,517	0,36141	0,527	54,277	4	195	0,000	1,616
a. Predictors: (Constant), CONGNGHE, CHINHSACH, NANGLUC, QUYTRINH										
b. Dependent Variable: CHOVAY										

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2020

Điều này chứng minh mô hình hồi quy bội cho vay tín dụng phù hợp với tập dữ liệu. (Bảng 4)

Hệ số phóng đại phương sai VIF của các nhân tố trong mô hình đều rất thấp, từ 1,076 - 1,655 nhỏ hơn 2, tức là không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Giá trị Durbin-Watson = 1,616, nhỏ hơn 2, có nghĩa là các phần dư gần nhau có tương quan thuận. Như vậy, các phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau. (Bảng 5)

Phương trình hồi quy tuyến tính cho vay tín dụng tại Ngân hàng Agribank, Chi nhánh huyện Củ Chi, TP.HCM gồm 5 biến có dạng như sau:

CHOVAY = 0,375*CHINHSACH
+ 0,285*QUYTRINH
+ 0,243*NANGLUC
+ 0,174*CONGNGHE

4. Kết luận

Từ kết quả của mô hình nghiên cứu cho vay tín dụng tại Ngân hàng Agribank, Chi nhánh huyện Củ Chi, TP.HCM được xác định theo hệ số Bêta chuẩn hóa, gồm: (1) Tính hợp lý của nguồn vốn vay; (2) Chính sách tín dụng; (3) Năng lực của Ngân hàng; (4) Quy trình tín dụng; (5) Công nghệ ngân hàng, các nhà quản trị Ngân hàng Agribank cần chú trọng thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm cụ thể như sau:

(1) Tính hợp lý của nguồn vốn vay

- Xem xét và điều chỉnh các gói tín dụng cho vay phải phù hợp nhu cầu khách hàng;
- Ngân hàng phải huy động nguồn vốn cho vay ổn định đảm bảo nguồn vốn vay luôn luôn có sẵn;
- Khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn Ngân

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy
Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Hệ số thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
(Hằng số)	0,081	0,245		0,329	0,742		
CHINHSACH	0,353	0,048	0,375	7,339	0,000	0,929	1,076
NANGLUC	0,194	0,046	0,243	4,216	0,000	0,731	1,368
QUYTRINH	0,246	0,055	0,285	4,497	0,000	0,604	1,655
CONGNGHE	0,175	0,063	0,174	2,784	0,006	0,620	1,613
a. Biến phụ thuộc: CHOVAY							

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2020

hàng; Ngân hàng luôn có sẵn nguồn vốn cho vay;

- Ngân hàng kết hợp cho vay vốn với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, và dạy nghề cho người nghèo theo phương châm "Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân cùng làm".

(2) Chính sách tín dụng

- Chỉnh sửa điều kiện cho vay, thủ tục vay vốn... đặc biệt là cho vay đối với khách hàng là các hộ sản xuất cá thể để họ dễ dàng tiếp cận được vốn vay;

- Ưu tiên phê duyệt cho vay vốn đối với khách hàng đang gặp nhiều khó khăn về vốn trong sản xuất, kinh doanh, đồng thời, xem xét kéo dài thời gian cho vay.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động tín dụng chính sách của Ngân hàng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định của pháp luật về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

(3) Năng lực của Ngân hàng

- Cần xây dựng các tiêu chí cụ thể trong việc đánh giá năng lực chuyên môn của cán bộ tín dụng như: số lượng khách hàng quản lý, dư nợ, số món vay, thời gian hoàn tất một khoản tín dụng... Bởi vì khách hàng đến vay tiền của Ngân hàng thông qua sự tác động của nhân viên ngân hàng, mối quan hệ thân thiết giữa giữa khách hàng với nhân viên ngân hàng;

- Ngân hàng cần thường xuyên yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin về kết quả sản xuất, kinh doanh kèm theo số tiền trả nợ định kỳ nhằm kiểm tra khách hàng có thể trả nợ đúng hạn hay không từ đó đưa ra các biện pháp kịp thời;

- Ngân hàng cần thực hiện kiểm tra việc lập hồ sơ tín dụng đảm bảo tính pháp lý, kiểm tra thời hạn cho vay, thời hạn gia hạn nợ,... để chắc chắn rằng hoạt động tín dụng đã được bảo đảm về mặt nội bộ.

(4) Quy trình tín dụng

- Ngân hàng cần bám sát toàn quy trình tín dụng cho vay đã được đề ra, không được vận dụng hay bỏ sót một quy trình nào. Chính sách, quy trình tín dụng phải luôn thay đổi, cập nhật thông tin mới, đưa ra chính sách mới theo kịp với xu hướng phát triển kinh tế địa phương, kinh tế đất nước;

- Lãnh đạo ngân hàng nên quan tâm sâu sát với tình hình thực tế địa bàn mình quản lý để kịp thời đưa ra chính sách, kiến nghị với cấp trên cho phù hợp, giúp cho việc điều hành bộ máy của ngân hàng hoạt động tốt hơn;

- Cần ban hành quy chế tín dụng rõ ràng, xây dựng quy chế tín dụng chi tiết, cụ thể. Nhắc nhỡ các cán bộ, CNV tín dụng tuân thủ các quy định, thủ tục cho vay.

(5) Công nghệ ngân hàng

- Hoàn thiện qui trình giao dịch xã bằng phần mềm corebanking, hoàn thiện hạ tầng thông tin để tiến tới giao dịch trực tuyến (online) tại Điểm giao dịch xã nhằm hạn chế các thao tác thủ công và các công việc trung gian, nâng cao tỉ lệ giao dịch và năng suất lao động;

- Áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại, có khả năng hỗ trợ các nghiệp vụ hiện có, mở ra khả năng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới trong tương lai. Tiếp thực hiện bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật hệ cho các đơn vị trong toàn hệ thống;

- Ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với phương thức hoạt động tại địa bàn xã, phường của các Tổ giao dịch lưu động;

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin mới: Ứng dụng giải pháp đào tạo trực tuyến vào công tác đào tạo tại Ngân hàng và xây dựng chương trình hỗ trợ đánh giá chất lượng hoạt động của chi nhánh qua các tiêu chí phân loại nợ; đánh giá chất lượng hoạt động. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alina, A. (2010). Individual and Bank Characteristics that Impact an Inividual#s Demand for Services, Master#s Thesis. Ukraine: Kyiv School of Economics.

2. Frangos, C., Fragkos, K.C., Sotiropoulos, I., Manolopoulos, G. & Valvi, A. C. (2012). Factors Affecting Customers Decisionfor Taking out Bank Loans: A Case of Greek Customers, *Journal of Marketing Research & Case Studies*, 2012, 1-16.

3. Lương Khải Ân (2019), *Pháp luật Việt Nam về hoạt động cho vay trong lĩnh vực ngân hàng.* Luận án tiến sĩ Luật kinh tế, Trường Đại học Luật, TP.HCM.

4. Navdeep Barwal. (2019). Factors affecting choice of Banks for Agricultural lending in Rural areas. *Asian Journal of Multidimensional Research* (AJMR), 8(2, February 2019), 337-344.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, Thông tư Quy định về Hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.*

6. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh,* NXB Lao động xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Siddique, Md. (2012). Bank Selection Influencing Factors: A Study on Customer Preferences with Reference to Rajshahi City, *Asian Business Review,* 1(1), 80-87.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
NGUYỄN THỊ ÁI THƠ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

FACORS AFFECTING THE CREDIT LENDING ACTIVITIES OF VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT (AGRIBANK) - CU CHI DISTRICT BRANCH IN HO CHI MINH CITY

● **NGUYEN THI AI THO**
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank)

ABSTRACT:

This study is to determine the factors affecting the credit lending of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Cu Chi District Branch in Ho Chi Minh City. This study is based on relevant previous studies to develop its research model. This study's sample size is 200 and the study uses the statistical software SPSS 20.0. The research model contains 5 factors affecting the credit lending activities of the bank, namely (1) the reasonableness of loan sources, (2) the credit policies, (3) the bank's capacity, (4) the credit lending process, and (5) the banking technology.

Keywords: Credit loans, factors affecting lending activities, Agribank Cu Chi District Branch.

CỔ PHẦN HÓA - BÀI TOÁN KHÓ CHO NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ ÁI THƠ - VÒNG THÌNH NAM

TÓM TẮT:

Vấn đề cổ phần hóa của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) đã được đặt ra trong khoảng 5 năm trở lại đây. Việc cổ phần hóa sẽ mang tới nhiều lợi thế cho Agribank khi có thể nâng độ minh bạch, tái cấu trúc hoạt động theo hướng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc Nhà nước chỉ giữ lại tối thiểu 65% vốn tại Agribank có thể ảnh hưởng tới chính sách vay, các vấn đề trong kiểm kê đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng cá nhân, bàn giao các khoản nợ đã xử lý rủi ro cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)... và bài toán "ngân hàng phục vụ cho chính sách nông nghiệp" đang là những rào cản đối với việc cổ phần hóa. Chính vì thế, Agribank cần phải sớm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tăng năng lực tài chính, tự chủ hơn trong quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh, làm tròn sứ mệnh phát triển "tam nông" thì mới có thể đạt mục tiêu cổ phần hóa thành công.

Từ khóa: Cổ phần hóa, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Agribank.

1. Đặt vấn đề

Agribank là một trong những ngân hàng thương mại nhà nước đóng vai trò chủ lực trong việc dẫn dắt hệ thống các tổ chức tín dụng thực thi nghiêm túc, có hiệu quả chính sách tiền tệ quốc gia và các chủ chương chính sách của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bước vào lộ trình tái cơ cấu giai đoạn 2, thực hiện chiến lược kinh doanh giai đoạn 2016 - 2020, Agribank đang cố gắng để được cổ phần hóa nhằm giúp ngân hàng mang tới nhiều lợi thế hơn khi có thể nâng cao độ minh bạch và tái cấu trúc hoạt động theo hướng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, vấn đề này hiện nay của Agribank đang bị chậm lại do còn vướng rất nhiều vấn đề liên quan tới việc Nhà nước chỉ giữ lại tối thiểu 65% vốn tại Agribank gây ảnh hưởng tới chính sách vay, các vấn đề trong kiểm kê đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng cá nhân, bàn giao các khoản nợ đã xử lý rủi ro cho DATC... và bài toán "ngân hàng phục vụ cho chính sách nông nghiệp". Trên tinh thần đó, báo cáo này sẽ tập trung phân tích tình hình thực hiện cổ phần hóa của ngân hàng, từ đó tìm ra những thách thức làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh cổ phần hóa cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về cổ phần hóa

2.1. Khái niệm

Theo các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, có thể đưa ra khái niệm về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là việc chuyển doanh nghiệp mà chủ sở hữu là Nhà nước (doanh nghiệp đơn sở hữu) thành công ty cổ phần (doanh nghiệp đa sở hữu), chuyển doanh nghiệp từ hỗ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo các quy định về công ty cổ phần trong luật doanh nghiệp.

2.2. Vai trò của cổ phần hóa

- Tạo nên sự thúc đẩy trong sản xuất và kinh doanh của nhân viên trong doanh nghiệp. Thay vì hoạt động vì mục đích chung thì họ lao động cho chính họ vì lợi nhuận của họ ứng với số vốn mà họ đã đầu tư.

- Huy động được nguồn vốn của người lao động và nhân dân giảm bớt được gánh nặng tài chính đè lên vai các cơ quan nhà nước.

- Trách nhiệm của người lãnh đạo và nhân viên trong công ty sẽ được gắn kết vào lợi ích của công ty. Do đó, trách nhiệm trong công việc sẽ nhiều hơn giảm bớt sự phụ thuộc vào vốn của các cơ quan nhà nước.

3. Tình hình thực hiện cổ phần hóa ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

3.1. Tổng quan tình hình phát triển của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) được thành lập theo Nghị định số 53-HĐBT ngày 26/03/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Trải qua mỗi thời kỳ phát triển với những tên gọi gắn với sứ mệnh khác nhau, xuyên suốt 32 năm xây dựng và phát triển, Agribank luôn khẳng định vị thế, vai trò của một trong những ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam, đi đầu thực hiện chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng, luôn đồng hành cùng sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, có nhiều đóng góp tích cực thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội.

Thời kỳ đầu mới thành lập, với điểm xuất phát thấp, tổng tài sản chưa tới 1.500 tỷ đồng; tổng nguồn vốn 1.056 tỷ đồng, trong đó vốn huy động chiếm 42%, còn lại 58% vay từ Ngân hàng Nhà nước; tổng dư nợ 1.126 tỷ đồng; tỷ lệ nợ xấu trên 10%; khách hàng là những doanh nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã phần lớn làm ăn thua lỗ, sáp nhập, giải thể, tự tan rã... Sau 32 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay, Agribank là NHTM Nhà nước hàng đầu Việt Nam trên mọi phương diện, là NHTM duy nhất Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Agribank có gần 2.300 chi nhánh, phòng giao dịch có mặt khắp mọi vùng, miền, là NHTM duy nhất có mặt tại 9/13 huyện đảo, gần 40.000 cán bộ, người lao động. Đến ngày 31/12/2019, tổng tài sản đạt trên 1,45 triệu tỷ đồng; Nguồn vốn đạt trên 1,34 triệu tỷ đồng; Tổng dư nợ và đầu tư đạt trên 1,3 triệu tỷ đồng, trong đó cho vay nền kinh tế đạt trên 1,12 triệu tỷ đồng. Dư nợ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn chiếm tỷ trọng trên 70%/tổng dư nợ. Vốn tín dụng Agribank chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ gần 2 triệu tỷ đồng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam. Agribank có quan hệ ngân hàng đại lý với gần 1.000 ngân hàng tại gần 100 quốc gia, vùng lãnh thổ.

Hiện nay, Agribank đang triển khai 9 chương trình tín dụng chính sách, cung ứng trên 200 sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiện ích, có đóng góp tích cực phát triển thị trường thanh toán không dùng tiền mặt, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế, đặc biệt là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Với tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn chiếm trên 70% dư nợ của ngân hàng và trên 50% tổng dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của toàn hệ thống tổ chức tín dụng, các chương trình tín dụng của Agribank đã và đang góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tính đến ngày 31/7/2019, tổng thu nhập của Agibank đạt 70.759 tỷ đồng, tăng 11.627 tỷ đồng, tương đương hơn 20% so với cùng kỳ năm 2018; Tổng chi phí trước thuế đạt 62.559 tỷ đồng, tăng 8.503 tỷ đồng tương đương hơn 16% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chi phí hoạt động tín dụng tăng 19,6%. Lợi nhuận trước thuế của Agribank sau 7 tháng đầu năm 2019 đạt 8.200 tỷ đồng (sau

khi tạm phân bổ các khoản phải trích), tăng 127% so với cùng kỳ năm trước. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của Agribank đạt trên 1 triệu tỷ đồng, trong đó tỷ trọng cho vay nông nghiệp nông thôn luôn duy trì trên 70% tổng dư nợ và chiếm trên 50% thị phần tín dụng "Tam nông" tại Việt Nam. Với quy mô tài sản, nguồn vốn, đầu tư tín dụng đều trên 1 triệu tỷ đồng, dẫn đầu toàn hệ thống và thực hiện vai trò chủ đạo trong tín dụng nông nghiệp nông thôn, hàng năm tăng trưởng tín dụng từ 11-14% để đáp ứng nhu cầu vốn cho người dân và doanh nghiệp.

Với những đóng góp tích cực, Agribank được vinh danh trong bảng xếp hạng TOP10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2019 (theo công bố của VN Report), đồng thời đứng vị trí thứ nhất trong các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bảng xếp hạng TOP500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2019.

3.2. Những chủ trương của Đảng về cổ phần hóa ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Cổ phần hóa là chủ trương lớn được Đảng ta đề ra từ năm 1992, tại Chỉ thị số 202/CT ngày 08/6/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về tiếp tục làm thí điểm chuyển một số DNNN thành CTCP và được bổ sung bằng Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 về chuyển một số DNNN thành CTCP.

Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020. Theo quyết định này, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thuộc diện Nhà nước nắm 65% vốn điều lệ trở lên sau khi tiến hành cổ phần hóa.

Ngày 3/6/2017, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Đảng ta đã ra Nghị quyết số 12-NQ/TW về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Nhằm đáp ứng yêu cầu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn mới, ngày 17/8/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1232/QĐ-TTg, về "Phê duyệt danh mục doanh nghiệp nhà nước có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017- 2020".

Quán triệt chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Đảng, ngày 15/11/2013, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Quyết định số 53/QĐ-NHNN phê duyệt "Đề án tái cơ cấu Agribank giai đoạn 2013 - 2015".

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng Thành viên Agribank đã ban hành văn bản số 02/HĐTV-TCTL về Phương án trưng tập cán bộ có thời hạn để sắp xếp lại lao động theo Đề án tái cơ cấu; đồng thời ban hành Nghị quyết số 68A/NQ-HĐTV về "Một số giải pháp trọng tâm triển khai Đề án Tái cơ cấu Agribank giai đoạn 2013 - 2015".

4. Những thách thức khi cổ phần hóa ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Thời hạn thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã cận kề, tuy nhiên quá trình này đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, khó khăn lớn nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là việc xác định giá trị tài sản khi tiến hành cổ phần hóa. Với hơn 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch, Agribank hiện có 294 cơ sở nhà đất, với tổng diện tích 2,6 triệu m2. Đây là nguồn tài sản lớn của ngân hàng và nếu tính gộp vào giá trị của Agibank thì giá trị của Ngân hàng khi thực hiện cổ phần hóa là quá lớn, điều này sẽ làm cho việc bán cổ phiếu gặp nhiều khó khăn, quá trình cổ phần hóa khó thực hiện đúng tiến độ.

Thứ hai, quá trình cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển nông thôn đang gặp phải là vốn điều lệ đang ở mức rất thấp, không đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính. Trong gần 10 năm trở lại đây, vốn điều lệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển nông thôn Việt Nam thay đổi không đáng kể, từ 26.000 tỷ đồng năm 2012, lên 29.000 tỷ đồng năm 2019. Đáng chú ý, trong tổng số vốn điều lệ 29.000 tỷ đồng hiện nay thì có 3.590 tỷ đồng được cấp bằng trái phiếu đặc biệt từ 2003, lãi suất 3,3%, thời hạn kết thúc vào năm 2023 (20 năm). Khi đến hạn, số trái phiếu này hết giá trị thì vốn điều lệ của ngân hàng còn giảm đáng kể. Mức vốn điều lệ nhiều năm không được cải thiện đáng kể đã kéo tụt Agribank từ vị thế đứng đầu hệ thống về tiêu chí vốn xuống cuối cùng trong số bốn ngân

hàng thương mại nhà nước và chỉ ngang bằng vốn ở một số ngân hàng cổ phần. Quá trình này đang làm cho vị thế và năng lực cạnh tranh của Agribank gặp nhiều khó khăn, gây cản trở lớn cho quá trình cổ phần hóa.

Thứ ba, khả năng cải thiện năng lực tài chính của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển nông thôn Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn. Chúng ta đều biết rằng, ngoài các nhiệm vụ giống như các ngân hàng thương mại khác, Ngân hàng Agribank còn phải thực hiện chủ trương lớn của Đảng là phát triển "Tam nông" nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Trong khi đó, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khách hàng vay vốn không có tài sản đảm bảo. Đây là chủ trương nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân, đặc biệt là những người có hoàn cảnh khó khăn, tuy nhiên lại là áp lực đối với Agribank khi tỷ trọng cho vay nông nghiệp nông thôn trên 70% và chủ yếu là cho vay không có tài sản bảo đảm. Điều này dẫn đến quy mô tài sản có rủi ro tăng mạnh, trung bình mỗi năm có khoảng 70-80 nghìn tỷ đồng mỗi năm được đưa vào diện nợ xấu. Tình trạng này kéo dài sẽ dẫn đến năng lực tài chính của Agribank gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư, làm cho quá trình cổ phần hóa khó thực hiện đúng tiến độ.

Thứ tư, ngay cả khi quá trình cổ phần hóa thành công thì quá trình vận hành để đảm bảo được tôn chỉ, mục tiêu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ là một dấu hỏi lớn. Chúng ta đều biết rằng, nông nghiệp, nông thôn và nông dân là nguồn đầu tư chính nhưng quá trình này đang phải gánh chịu những rủi ro khá cao do tình hình thiên tai, dịch bệnh ngoài ý muốn. Quá trình này lại càng khó khăn hơn khi nguồn vốn nhà nước trong Agribank giảm xuống. Bởi theo tinh thần Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thuộc diện Nhà nước nắm 65% vốn điều lệ trở lên sau khi tiến hành cổ phần hóa. Với 65% vốn của nhà nước và phải thực hiện các hoạt động tín dụng đối với các đối tượng có thể mang lại nhiều rủi ro thì việc đảm bảo các tôn chỉ, mục tiêu của Agribank xem ra khó thực hiện.

5. Giải pháp đẩy nhanh cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là chủ trương lớn của Đảng ta nhằm tạo cơ chế để ngân hàng huy động vốn, tăng khả năng tài chính, đồng thời góp phần kích thích sự năng động, sáng tạo, linh hoạt của hệ thống ngân hàng thương mại, tạo vốn cho nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình này đang gặp phải nhiều khó khăn cần được tháo gỡ cả về góc độ chuyên môn và sự chung tay của chính quyền nhà nước. Để góp phần đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, bài viết đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nên tách phần giá trị quyền sử dụng đất của 294 cơ sở ngân hàng có quyền sử dụng đất ra khỏi giá trị cổ phần hóa bằng cách nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất và cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thuê lại quyền sử dụng đất. Tiền thuê đất do Ngân hàng trả cho Nhà nước và thực hiện theo nguyên tắc thị trường để đảm bảo không làm tăng giá trị tài sản của ngân hàng khi cổ phần hóa, dẫn đến làm tăng giá trị cổ phần, gây khó cho quá trình cổ phần hóa.

Thứ hai, Chính phủ cần chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước kịp thời phát hành các loại trái phiếu có kỳ hạn để huy động vốn cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam từng bước tăng vốn điều lệ của mình, góp phần nâng cao năng lực tài chính trong quá trình cạnh tranh với các ngân hàng thương mại khác. Công việc này phải được tiến hành nhanh chóng để khi 3.500 tỷ trái phiếu đến kỳ hạn phải thanh toán vào 2023 thì ngân hàng đã có một nguồn vốn mới thay thế, đảm bảo không bị giảm vốn điều lệ. Chính phủ cần đề xuất lên Quốc hội cấp vốn cho Ngân hàng Nông nghiệp để tăng nguồn vốn điều lệ trước khi hoàn thành cổ phần hóa, tạo cơ sở để nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng.

Thứ ba, thực hiện tốt công tác cơ cấu lại nợ, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách cho vay theo từng sản phẩm riêng biệt, theo từng lĩnh vực,

ngành hàng phù hợp với quá trình sản xuất, chế biến, từng loại cây trồng, vật nuôi. Từng bước chuyển dần sang đầu tư theo mô hình khép kín, trọn gói từ khâu sản xuất, nuôi trồng đến khâu thu mua, chế biến, xuất khẩu; gắn đầu tư tín dụng với bán chéo các sản phẩm dịch vụ khác đối với một khách hàng. Kiểm soát rủi ro trong hoạt động cho vay, nâng cao chất lượng tài sản, chất lượng nguồn nhân lực; chủ động công tác truyền thông; có lộ trình sắp xếp tổ chức mạng lưới, xử lý các chi nhánh yếu kém.

Thứ tư, triển khai áp dụng công nghệ thông tin, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ ngân hàng; xây dựng triển khai hệ thống thông tin quản trị trên nền tảng của hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế; Tăng thêm tiện ích đối với các sản phẩm dịch vụ hiện có, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ thẻ, thanh toán chuyển tiền, trả lương qua tài khoản, SMS Banking, dịch vụ Agripay,... Phát triển các dịch vụ internet banking, mobile banking, bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức thu tiền điện nước, trả lương qua tài khoản,... lành mạnh hóa tài chính, thông qua việc cải thiện chất lượng tài sản, nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả nguồn vốn, tăng lợi nhuận cho ngân hàng, từ đó dành một phần để thực hiện tốt mục tiêu đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn mà không quá trông chờ vào nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ năm, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên Agribank để tăng cường khả năng quản lý, giảm dần tỷ lệ nợ xấu mà lâu nay ngân hàng phải gánh chịu do tính chất đặc thù của thị trường.

6. Kết luận

Cổ phần hóa nói chung, cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam nói riêng là quá trình không đơn giản, liên quan đến các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước. Những khó khăn của quá trình này có thể xuất phát từ nội tại của chính ngân hàng Agribank và có thể xuất phát từ những tác động khách quan. Việc chỉ ra những thách thức trong quá trình cổ phần hóa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là để chúng ta có cách nhìn toàn diện và quyết tâm cao hơn, góp phần đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa theo hướng hiệu quả nhất. Để làm được điều đó, sự quyết tâm của nội bộ ngân hàng thôi chưa đủ, đòi hỏi sự chung tay, góp sức của nhiều bên liên quan. Từ các chủ trương, chính sách tháo gỡ khó khăn của Chính phủ, đến sự quyết tâm của các Bộ, Ban, Ngành nhằm đẩy nhanh quá trình định giá tài sản, tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính và sự hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, các mô hình, dự án kinh doanh nhằm đảm bảo hiệu quả cao nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 12-NQ/TW về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.*

2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2016), *Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020.*

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Quyết định số 1232/QĐ-TTg, về "Phê duyệt danh mục doanh nghiệp nhà nước có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017- 2020".*

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2019), *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank năm 2019.*

5. Quốc hội (2003), *Luật số 14/2003/QH11 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật doanh nghiệp Nhà nước.*

6. Quốc hội (2014), *Luật số 68/2014/QH13 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014, Luật Doanh nghiệp.*

7. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (2013), *Quyết định 53/QĐ-NHNN phê duyệt "Đề án tái cơ cấu Agribank giai đoạn 2013 - 2015"*.

8. Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg về "Phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015"*.

Ngày nhận bài: 7/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 27/10/2020

Thông tin tác giả:
1. ThS. NGUYỄN THỊ ÁI THƠ
Phó giám đốc Chi nhánh Chợ Lớn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
2. TS. VÒNG THÌNH NAM
Giảng viên Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

EQUITIZATION - THE SIGNIFICANT CHALLENGE TO VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

● Master. **NGUYEN THI AI THO**
Vice Director, Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch
● Ph.D **VONG THINH NAM**
Lecturer, Ho Chi Minh City University of Technology and Education

ABSTRACT:

The equitization problem of the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) has been raised in the past 5 years. The equitization would bring many advantages for Agribank by increasing the bank's transparency and restructuring its operations to make the bank more efficiency. However, if the Government of Vietnam only retains at least 65% of Agribank's charter capital, the equitization would affect the bank's borrowing policies, checking deposits of individual customers, handing non-performing loans and other problems. The equitization would also affect the bank's objective of becoming the bank for the agricultural sector. Hence, it is necessary for the bank to quickly handle difficulties, increase its financial capacity, become more active at managing business operations, fulfill its mission of developing the "Tam Nong" (Agriculture, Rural areas and Farmers) policy, helping the bank's equitization to be done successfully.

Keywords: Equitization, Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development, Agribank.

PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ DƯỚI HIỆP ƯỚC BASEL II VÀ THỰC TẾ ÁP DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● TRẦN CHÍ CHINH

TÓM TẮT:

Bài viết khái quát hóa quy trình, nội dung và phương pháp luận về sự phê chuẩn đối với phương pháp xếp hạng nội bộ (Internal ratings - based/IRB) dưới Hiệp ước Basel II; phân tích thực tế áp dụng phương pháp IRB tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu này, bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê mô tả.

Từ khóa: Phương pháp xếp hạng nội bộ, Hiệp ước Basel II, Hệ số an toàn vốn.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay phương pháp IRB được đưa ra trong Hiệp ước Basel II, được xem là cách tiếp cận mới trong phương pháp luận về sự đo lường rủi ro tín dụng (RRTD) nhằm tính toán hệ số an toàn vốn (Capital adequacy ratio/CAR). Bởi việc sử dụng phương pháp IRB, chúng cho phép tự bản thân các NHTM quyết định lựa chọn hệ thống xếp hạng (HTXH) và ước lượng các thành phần rủi ro; cơ quan giám sát ngân hàng chỉ đóng vai trò là người phê chuẩn để bảo đảm phương pháp IRB của các NHTM đáp ứng được các điều kiện tối thiểu vào thời điểm bắt đầu và trong quá trình vận hành. Do đó, phương pháp IRB có thể thích hợp cho nhiều NHTM với quy mô khác nhau, cấu trúc loại hình kinh doanh và cơ cấu danh mục tài sản rủi ro khác nhau.

Các nghiên cứu đề cập đến phương pháp IRB đã được thực hiện bởi nhiều tác giả trong và ngoài nước; nghiên cứu của Treacy và Carey (2000) về HTXH nội bộ tại các ngân hàng lớn ở Mỹ; nghiên cứu của Crouhy và ctg (2001) về cách tiếp cận trong đánh giá RRTD thông qua HTXH nội bộ của ngân hàng, đối sánh với HTXH của các tổ chức xếp hạng bên ngoài; nghiên cứu của Global Association of Risk Professionals (2018) về các thành tố RRTD trong phương pháp IRB; nghiên cứu của Dương Thị Hoàn (2018) về việc áp dụng Hiệp ước Basel trong nâng cao chất lượng tín dụng tại các NHTM cổ phần Việt Nam; nghiên cứu của Tô Ngọc Hưng và Phạm Quỳnh Trang (2018) về những vấn đề quan tâm để triển khai Basel II trong quản trị RRTD tại các NHTM Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trước đề cập đến phương pháp pháp IRB; tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu phân tích vai trò, lợi ích hoặc kỹ thuật để áp dụng phương pháp IRB trong quản trị RRTD tại các NHTM. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này là khái quát hóa quy trình, phương pháp luận về sự phê chuẩn, các điều kiện cần phải đáp ứng để sử dụng phương pháp IRB trong đo lường RRTD nhằm tính toán CAR.

2. Phương pháp IRB dưới Hiệp ước Basel II

2.1. Phương pháp IRB trong tính toán tài sản có rủi ro

Phương pháp IRB được Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision/BCBS) đưa ra trong Hiệp ước Basel II. Khi đưa ra phương pháp này, BCBS nhắm đến mục tiêu là tạo nên khung phân tích tốt hơn đối với sự điều chỉnh về vốn của các ngân hàng. Bank for International Settlements/BIS (2006) cho thấy, theo khuyến nghị của BCBS, với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu nhất định và các yêu cầu về công khai, các ngân hàng nhận được sự chấp thuận của cơ quan giám sát đối với việc sử dụng phương pháp IRB, có thể dựa vào các ước lượng nội bộ của mình về các thành phần rủi ro để xác định nhu cầu vốn cần thiết cho giá trị chịu rủi ro của tài sản. Các thành phần rủi ro cần ước lượng gồm xác suất vỡ nợ (Probability of default/PD), tổn thất khi vỡ nợ (Loss given default/LGD), giá trị chịu rủi ro tại thời điểm vỡ nợ (Exposure at default/EAD), kỳ hạn (Maturity/M). Đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB để đánh giá RRTD và tính toán yêu cầu vốn, BCBS cũng đã đưa ra 2 phương pháp, đó là IRB cơ bản và IRB nâng cao. Nếu sử dụng phương pháp IRB cơ bản, ngân hàng tự ước lượng PD và dựa trên ước lượng của cơ quan giám sát về các thành phần rủi ro còn lại. Nếu sử dụng phương pháp IRB nâng cao, ngân hàng sẽ phải tự ước lượng tất cả các thành phần rủi ro như PD, LGD, EAD và M, nhưng phải tuân theo các chuẩn mực tối thiểu. Đối với cả 2 phương pháp - IRB cơ bản và IRB nâng cao, các ngân hàng luôn phải sử dụng hàm trọng số rủi ro để xác định yêu cầu vốn (CAR) theo quy định của cơ quan giám sát. Cách thức tính toán đối với yêu cầu vốn và tài sản có rủi ro theo khuyến nghị trong Hiệp ước Basel II như sau:

Hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi liên quan đến doanh nghiệp, tổ chức thuộc chính phủ và ngân hàng:

Hệ số tương quan

$$(R) = \frac{0.12 \times (1 - EXP(-50 \times PD))}{1 - EXP(-50)} + \frac{0.24 \times (1 - (1 - EXP(-50 \times PD))}{1 - EXP(-50))}$$

Riêng đối với các khoản phải đòi liên quan đến doanh nghiệp, các ngân hàng phải tách riêng nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo quy định của Ủy ban Basel: Doanh nghiệp nhỏ và vừa là các doanh nghiệp có doanh thu hàng năm nhỏ hơn 50 triệu EUR) ra khỏi nhóm doanh nghiệp lớn để tính toán riêng. Bởi nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa này sẽ có thêm phần điều chỉnh quy mô trong công thức tính hệ số tương quan, cụ thể công thức tính hệ số tương quan như sau:

$$(R) = \frac{0.12 \times (1 - EXP(-50 \times PD))}{1 - EXP(-50)} + \frac{0.24 \times (1 - (1 - EXP(-50 \times PD))}{1 - EXP(-50))} - 0.04 \times (1 - \frac{S - 5}{45})$$

- Điều chỉnh kỳ đáo hạn

$(b) = (0.11852 - 0.05478 \text{ x } \ln(PD))^2$

Yêu cầu vốn cần thiết để dự phòng rủi ro vỡ nợ (K):

$$(K) = (LGD \times N[(1 - R)^{-0.5} \times G(PD) + (\frac{R}{(1 - R)})^{0.5} \times G(0.999)] - PD \times LGD] \times (1 - 1.5 \times b)^{-1} \times (1 + M - 2.5) \times b)$$

Trong đó: N (x) là hàm phân phối tích lũy cho biến ngẫu nhiên chuẩn, G (y) là hàm ngược của phân phối tích lũy của biến ngẫu nhiên chuẩn. Ngoài ra, khi tính toán đối với yêu cầu vốn (K) theo công thức ở trên, nếu (K) nhỏ hơn 0, ngân hàng sẽ áp dụng (K) là 0 cho đối tượng được tính toán.

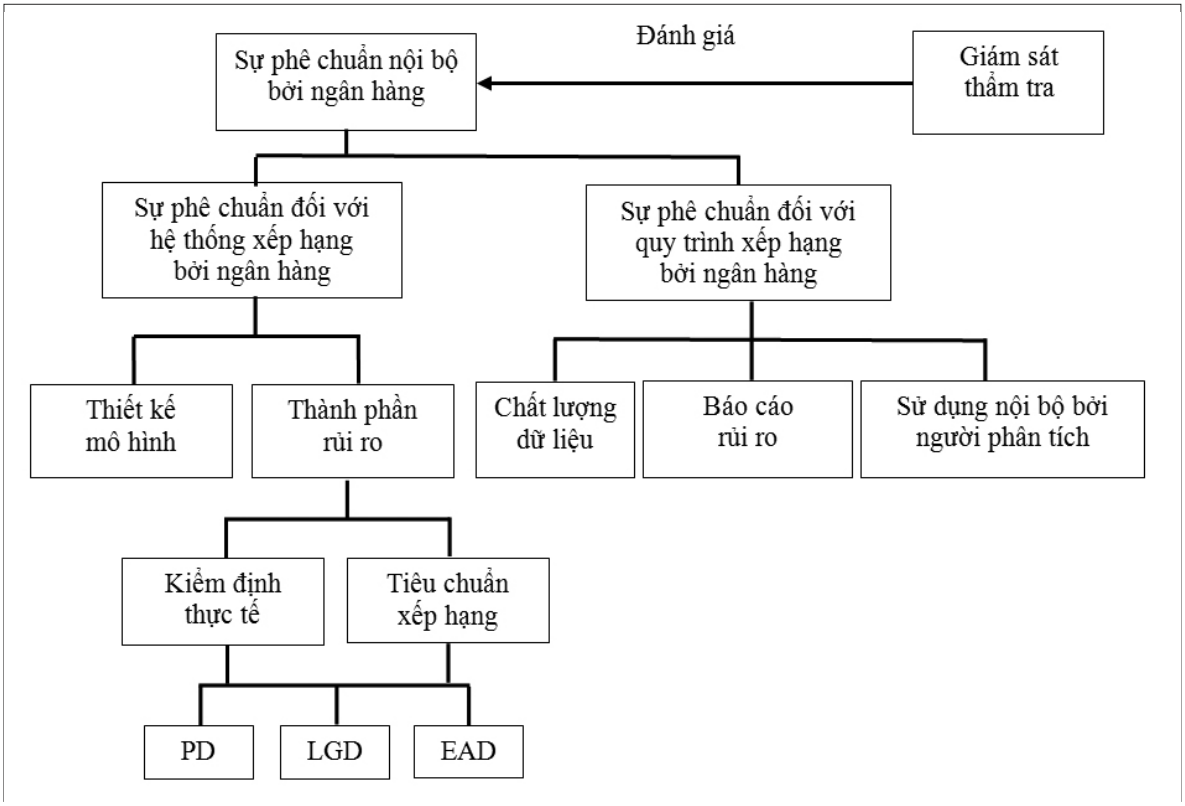
Tài sản được quy đổi theo trọng số rủi ro của phương pháp IRB (Risk - weighted assets/RWA):

RWA = 12.5 x EAD x K

2.2. Sự phê chuẩn đối với phương pháp IRB

Để có thể sử dụng phương pháp IRB trong đo lường RRTD nhằm tính toán CAR, ngoài sự phê chuẩn bởi chính NHTM, phương pháp IRB của họ phải nhận được phê chuẩn bởi cơ quan giám sát ngân hàng. Đề cập đến sự phê chuẩn đối với phương pháp IRB, BIS (2005) cho thấy trình tự, nội dung và một số nguyên tắc trong phương pháp luận về sự phê chuẩn như sau (Hình 1):

Hình 1: Những thành phần cơ bản trong phương pháp luận về sự phê chuẩn



Nguồn: BIS (2005), Studies on the Validation of Internal Rating Systems

Thứ nhất, HTXH nội bộ là một công cụ để ngân hàng ước lượng PD của người vay. Trong khi đó, dưới khung phân tích đối với RRTD của BCBS, PD và 2 thành phần khác là LGD và EAD là các biến số đầu vào chủ yếu để ngân hàng tính toán vốn pháp lý. Vì vậy, sự phê chuẩn đối với PD, LGD, EAD và HTXH nội bộ cơ sở là thành phần chủ yếu trong quá trình xem xét lại của cơ quan giám sát ngân hàng.

Thứ hai, HTXH nội bộ đầu tiên phải được phê chuẩn bởi chính NHTM, sau đó họ sẽ phải chứng minh với cơ quan giám sát về thành quả của HTXH nội bộ, cũng như sự phù hợp và có ý nghĩa của hệ thống ước lượng rủi ro.

Thứ ba, thiết kế phương pháp luận về sự phê chuẩn phụ thuộc vào loại HTXH nội bộ được NHTM lựa chọn. HTXH nội bộ có thể không giống nhau ở các phương pháp khác nhau. Việc NHTM lựa chọn kiểu HTXH nội bộ nào, tùy thuộc vào loại người vay, tính cần thiết trong việc phơi bầy rủi ro, động cơ trong phương pháp luận xếp hạng, khả năng thu thập dữ liệu vỡ nợ và sự đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức bên ngoài.

2.3. Các yêu cầu cần phải đáp ứng để sử dụng phương pháp IRB trong tính toán yêu cầu vốn

Để có thể sử dụng phương pháp IRB trong việc đo lường RRTD nhằm tính toán CAR như khuyến nghị của BCBS, theo BIS (2006), các NHTM cần phải đáp ứng các yêu cầu về phân loại tài sản trên sổ sách của ngân hàng, HTXH nội bộ, dữ liệu, điều kiện tối thiểu tăng thêm khi ước lượng LGD và EAD. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, yêu cầu về phân loại tài sản trên sổ sách của ngân hàng: Các ngân hàng phải phân loại tài sản trên sổ sách của mình thành nhiều nhóm khác nhau, với những tính chất rủi ro đặc thù khác nhau của từng nhóm. Các nhóm tài sản liên quan đến khoản phải đòi đối với các chủ thể là: (a) doanh nghiệp; (b) tổ chức thuộc Chính phủ; (c) ngân hàng; (d) cá nhân, các khoản mục

lẻ và (e) vốn. Về khoản phải đòi đối với các chủ thể là doanh nghiệp, chúng được chia thành 5 nhóm thứ cấp đó là tài trợ dự án, tài trợ tài sản hữu hình, tài trợ vốn lưu động/tài trợ mua hàng, tài trợ kinh doanh bất động sản, tài trợ kinh doanh bất động sản nhiều rủi ro. Còn khoản phải đòi đối với các chủ thể là cá nhân và các khoản mục lẻ, chúng được chia thành 3 nhóm thứ cấp, đó là các khoản tín dụng được bảo đảm bởi các bất động sản là nhà ở, các khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn, và các khoản tín dụng bán lẻ còn lại.

Thứ hai, yêu cầu về HTXH nội bộ: Chúng phải có 2 tính chất riêng rẽ: (a) rủi ro đối với việc vỡ nợ của người vay, và (b) các nhân tố đặc trưng của giao dịch. Ngoài ra, HTXH nội bộ phải có tối thiểu 7 mức hạng đối với người vay không bị vỡ nợ và tối thiểu một mức hạng đối với người vay bị vỡ nợ. Mỗi mức hạng thì được định rõ bằng việc đánh giá rủi ro của người vay dựa trên nền tảng lý thuyết và bộ tiêu chuẩn xếp hạng riêng biệt nhận được từ việc ước lượng PD. Nói cách khác, HTXH nội bộ phải ấn định được PD đối với mỗi mức hạng của người vay.

Thứ ba, yêu cầu về dữ liệu: bất kể nguồn dữ liệu lấy từ đâu, ngân hàng cũng phải tập hợp đủ dữ liệu ít nhất trong vòng 5 năm để tính PD. Ngân hàng cũng phải chứng minh được rằng mình đã và đang áp dụng HTXH nội bộ thỏa mãn được các yêu cầu tối thiểu được đặt ra bởi BCBS trong vòng ít nhất là 3 năm trước khi được xác nhận đủ tiêu chuẩn.

Thứ tư, yêu cầu về điều kiện tối thiểu tăng thêm khi ước lượng LGD và EAD: các ngân hàng muốn sử dụng các ước lượng của mình đối với LGD và EAD phải đáp ứng được các điều kiện tối thiểu tăng thêm đối với các nhân tố rủi ro theo quy định của BCBS.

3. Thực tế áp dụng phương pháp IRB tại các NHTM Việt Nam

Hiện nay, sự đổi mới phương pháp đo lường RRTD nhằm tính toán CAR không chỉ xuất phát từ nhu cầu thực tế của các NHTM, mà còn là chủ trương, định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam. Cụ thể, để đạt được mục tiêu "tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế", một trong những giải pháp được đưa ra trong Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020" của Thủ tướng Chính phủ (2017), đó là "đổi mới HTXH tín dụng nội bộ". Trước đó, ngày 17/03/2014, Thống đốc NHNN Việt Nam cũng đã có Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH, về việc triển khai thực hiện Basel II trên toàn hệ thống theo lộ trình đến năm 2020, trong đó cũng đã chọn ra 10 NHTM để triển khai Basel II; và để định hướng, đồng thời tạo hành lang pháp lý cho các NHTM Việt Nam triển khai Basel II nói chung, đổi mới phương pháp đo lường RRTD thông qua phương pháp IRB nói riêng, NHNN Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp lý có liên quan, như: Thông tư số 41/2016/TT-NHNN "Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài", Thông tư số 13/2018/TT-NHNN "Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài", Thông tư số 52/2018/TT-NHNN "Quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài".

Thực tế hiện nay tại Việt Nam, bên cạnh một số NHTM trong số 10 NHTM được NHNN chọn thí điểm để triển khai Basel II đã hoàn thiện phương pháp IRB trong đo lường RRTD (dữ liệu được thể hiện ở bảng 1), cũng còn nhiều NHTM chưa xây dựng được phương pháp IRB. Điều này ngoài các nhân tố khách quan, chúng còn bắt nguồn từ nhân tố chủ quan bởi chính một số NHTM Việt Nam, bởi để có thể triển khai thành công phương pháp IRB trong đo lường RRTD nhằm tính toán CAR. Đây không chỉ là việc phải tốn nhiều chi phí, mà còn đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải đáp ứng được các điều kiện về nguồn nhân lực, về dữ liệu, về hệ thống công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, để có sự đổi mới về phương pháp luận trong đo lường RRTD thông qua phương pháp IRB, đòi hỏi những nhà quản trị cấp cao và những nhà thực hành quản trị RRTD tại các NHTM Việt Nam còn phải có sự đổi mới về nhận thức, quan điểm, qua đó có những hành động để đổi mới đối với phương pháp đo lường RRTD. (Bảng 1)

Bảng 1. Thực tế triển khai phương pháp IRB tại một số NHTM Việt Nam

TT	Ngân hàng (*)	Thực tế triển khai các mô hình đánh giá RRTD và các hợp phần có liên quan đến phương pháp IRB
1	MB	MB đã hoàn thành xây dựng mô hình đo lường xác suất vỡ nợ (PD) và phần mềm tương ứng cho các phân khúc khách hàng (Cá nhân, SME, CIB, FI) theo phương pháp luận tiên tiến, phù hợp với thông lệ, đặc điểm dữ liệu, khách hàng của MB. MB cũng tập trung triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp nâng cao: LGD và EAD, tính toán vốn dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ.
2	MSB	MSB áp dụng các mô hình xếp hạng cho tất cả các loại khách hàng ở các phân khúc, ngành và sản phẩm khác nhau. Các mô hình xếp hạng này đóng vai trò quan trọng trong quy trình thẩm định tín dụng cũng như quy trình sàng lọc, phê duyệt trước và cảnh báo sớm. Các mô hình bao gồm xếp hạng rủi ro (mô hình PD), ước tính tổn thất (LGD) và ước tính dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD) được sử dụng để ước tính tổn thất dự kiến để đảm bảo việc tính toán mức ECL phù hợp, cũng như sử dụng cho việc đo lường hiệu suất có điều chỉnh rủi ro và triển khai tính toán khả năng chịu đựng (stress testing).
3	STB	Triển khai cấu phần tư vấn và giải pháp trong cùng một dự án, điển hình là: dự án hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro; dự án mô hình lượng hóa rủi ro tín dung. Tích hợp các tiểu dự án nhỏ có liên quan với nhau thành 1 dự án lớn, điển hình: Dự án "Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng" được tích hợp từ 4 dự án: (1) Xây dựng mô hình ước lượng LGD, EAD cho nhóm khách hàng cá nhân, (2) Xây dựng mô hình ước lượng LGD, EAD cho nhóm khách hàng doanh nghiệp, (3) Xây dựng mô hình PD, A - Card, B - Card và (4) Tái kiểm định và nâng cấp hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hiện tại. Dự án "Hoàn thiện Khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro" được tích hợp từ 2 dự án: (1) Hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu và (2) Triển khai giải pháp tính toán RWA.
4	TCB	TCB hoàn thành các dự án bao gồm quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP), kiểm tra sức chịu đựng, lập kế hoạch vốn nhằm tiếp tục hoàn thiện và tiệm cận các chuẩn mực Basel II. Bên cạnh đó, TCB sẽ tiếp tục hoàn thiện các mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp nâng cao.
5	VCB	VCB chú trọng trong đầu tư xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp tiên tiến. Các mô hình lượng hóa rủi ro đã được xây dựng với tỷ lệ bao phủ gần như toàn bộ danh mục của ngân hàng như mô hình lượng hóa xác suất vỡ nợ (mô hình PD) theo tiêu chuẩn Basel II; mô hình về tổn thất tại thời điểm vỡ nợ (mô hình LGD); mô hình về dư nợ của khách hàng tại thời điểm vỡ nợ (mô hình EAD) cho danh mục bán buôn và bán lẻ.
6	VIB	VIB đã và đang đẩy mạnh đầu tư vào hệ thống, nguồn nhân lực, tập trung triển khai các dự án cải thiện chất lượng dữ liệu, bổ sung sửa đổi các quy trình, hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro nhằm hướng tới phương pháp nâng cao, đưa Basel II vào thực tiễn quản trị rủi ro và quản trị kinh doanh.
7	VPB	VPB tiếp tục hoàn thiện và tối ưu hóa các mô hình chấm điểm cho khách hàng, sử dụng dữ liệu nội bộ và các nguồn dữ liệu bổ sung bên ngoài. Các mô hình chấm điểm này đều được tích hợp trên hệ thống khởi tạo khoản vay, giúp chọn lọc khách hàng tiềm năng và giảm thời gian xử lý. Tiếp tục xây dựng, triển khai áp dụng HTXH nhằm hỗ trợ đánh giá rủi ro đối với từng khách hàng, tăng cường tính minh bạch trong quá trình phê duyệt tín dụng, cải thiện tính dự báo và ngăn chặn các rủi ro cũng như gian lận có thể xảy ra.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên năm 2019 của một số NHTM Việt Nam

4. Kết luận

Trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay, bên cạnh việc phải cạnh tranh với nhau, các NHTM Việt Nam còn phải cạnh tranh với các NHTM nước ngoài. Để đạt được mục tiêu lợi nhuận và bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay, ngoài việc phải nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc đa dạng hóa sản phẩm cho vay, các NHTM Việt Nam cũng cần phải nâng cao năng lực quản trị RRTD thông qua sự đổi mới các công cụ quản trị RRTD, đặc biệt là các công cụ đo lường RRTD phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Hiện nay, phương pháp IRB dưới Hiệp ước Basel II, đây được xem là sự đổi mới về phương pháp luận trong đo lường RRTD. Tuy nhiên, để có thể sử dụng phương pháp IRB trong việc đo lường RRTD nhằm tính toán CAR, đòi hỏi chúng phải nhận được sự phê chuẩn bởi chính NHTM và NHNN Việt Nam. Ngoài ra, cũng cần lưu ý đối với sự phê chuẩn, đặc biệt là sự phê chuẩn của chính NHTM đối với phương pháp IRB, đây là một quy trình lặp đi lặp lại và phải được thực hiện thường xuyên. Bởi phương pháp IRB được xây dựng dựa trên các đặc điểm riêng về tiêu chuẩn RRTD của NHTM trong từng thời kỳ. Vì vậy, chúng cần chính xác và phù hợp với thực tế của NHTM, cũng như cần được cập nhật theo sự thay đổi của khách hàng vay trong từng thời kỳ ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

(*)MB: NHTM cổ phần Quân đội, MSB: NHTM cổ phần Hàng Hải Việt Nam, STB: NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín, TCB: NHTM cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, VCB: NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam, VIB: NHTM cổ phần Quốc tế Việt Nam, VPB: NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo thường niên (2019), *Trang thông tin điện tử của MB, MSB, STB, TCB, VCB, VIB, VPB.*

2. BIS (2005), Studies on the Validation of Internal Rating Systems, truy cập tại *https://www.bis.org/publ/bcbs_wp14.pdf*

3. BIS (2006), International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards, truy cập tại *https://www.bis.org/publ/bcbs04a.pdf*

4. Chính phủ (2017), Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 Phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020".

5. Crouhy, M., Galai, D. and Mark, R. (2001). Prototype risk rating system. *Journal of Banking and Finance* 25, 47-95.

6. Dương Thị Hoàn (2018), "Áp dụng Hiệp ước Basel trong nâng cao chất lượng tín dụng tại các NHTM cổ phần Việt Nam", *Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán,* 06, 48-55.

7. Global Association of Risk Professionals. (2018). *Financial Risk Manager: Credit Risk Measurement and Management, 7th edn.* UK: Pearson Education, Inc.

8. NHNN Việt Nam (2016), *Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, "Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài".*

9. NHNN Việt Nam (2018), *Thông tư số 13/2018/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18/05/2018, "Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài".*

10. NHNN Việt Nam (2018), *Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 "Quy định về xếp hạng TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài"*.

11. Tô Ngọc Hưng và Phạm Quỳnh Trang (2018), "Những vấn đề quan tâm để triển khai Basel II trong quản trị RRTD tại các NHTM Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng,* 197, 1-7.

12. Treacy, W.F. and Carey, M. (2000). Credit risk rating systems at large US banks", *Journal of Banking and Finance,* 24, 167-201.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. TRẦN CHÍ CHINH
Khoa Ngân hàng - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

INTERNAL RATING METHOD UNDER BASEL II ACCORD AND PRACTICAL APPLICATION AT VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● Master. **TRAN CHI CHINH**
Faculty of Banking
Banking University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This paper presents the overview of the process, the content and the methodology of the approval of internal rating method under the Basel II Accord. In addition, this paper analyzses the actual implementation of this internal rating method in Vietnamese commercial banks. This paper was conducted by using the synthetical and the analytical approaches, and the descriptive statistical method.

Keywords: Internal rating method, Basel II Accord, capital adequacy ratio.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH 05 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● VÕ THỊ PHƯƠNG DUNG - TRẦN ĐÌNH AN

TÓM TẮT:

Hiện nay, với sự cạnh tranh giành thị phần giữa các ngân hàng ngày càng khốc liệt, việc nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng của các ngân hàng là vấn đề cần được đặc biệt quan tâm. Trên cơ sở khảo sát ý kiến 310 khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 05 TP. Hồ Chí Minh (Vietinbank - 05 TP. HCM), đề tài nghiên cứu đã khám phá được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ tác động của chúng đến sự hài lòng của khách hàng, góp phần vào sự phát triển, tăng trưởng bền vững và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức.

Từ khóa: Dịch vụ ngân hàng, khách hàng, ngân hàng, sự hài lòng.

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời và phát triển của hàng loạt ngân hàng đã tạo nên "làn sóng" tranh giành thị phần giữa các ngân hàng hàng với nhau. Đây được xem là những cuộc chiến khốc liệt để có thể có một vị trí vững chắc trong thời đại kinh tế này. Ai cũng nghĩ rằng, những giám đốc ngân hàng, những người làm bên lĩnh vực ngân hàng đều có một mức lương cao, lý tưởng. Thế nhưng, thực tế không như chúng ta nghĩ, kinh tế nước ta đã có một khoảng thời gian rơi vào khó khăn, khủng hoảng, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như mức thu nhập của các nhân viên ngân hàng.

Để có thể lôi kéo khách hàng về mình, không ít ngân hàng đưa ra những chính sách tốt hơn để thu hút các khách hàng tiềm năng. Chính sách này đã được thực hiện cách đây hàng chục năm rồi, đặc biệt khi các ngân hàng nhà nước bắt đầu chuyển thành cổ phần hóa. Trong những năm gần đây, cuộc đua này trở nên khốc liệt hơn bao giờ hết. Các ngân hàng đua nhau đưa ra các chính sách, chiêu thức cạnh tranh để có thể thu hút nhiều khách hàng tiềm năng về mình, càng nhiều càng tốt. Ngân hàng thương mại cạnh tranh với các ngân hàng nhà nước, bằng cách đánh vào nhu cầu của khách hàng, họ tung ra chính sách cho vay nhiều tiền hơn so với tài sản thế chấp với một con số nhất định. Mặt khác, kêu gọi các doanh nghiệp, các khách hàng tiềm năng gửi tiền vào ngân hàng để tăng doanh số bằng cách tạo ra chiến lược riêng

của mình, lấy sự chuyên nghiệp, quà tặng, chính sách đãi ngộ, thái độ phục vụ khách hàng làm những chiêu thức lôi kéo khách hàng.

Theo kết quả thống kê cho thấy, số lượng khách hàng tại Vietinbank - 05 TP. HCM có tăng qua các năm nhưng qua đó tỷ lệ khách hàng ngừng sử dụng dịch vụ so với số lượng khách hàng hiện hữu cũng ngày càng tăng như năm 2018 so với năm 2017 tăng 0,17% và năm 2019 so với năm 2018 tăng 0,61%. Tỷ lệ này cho thấy, tuy tổ chức có phát triển nguồn khách hàng hàng năm nhưng tỷ lệ không giữ chân khách hàng cũng có chiều hướng tăng. Nhằm khắc phục vấn đề này, cũng như tạo sự hài lòng cho khách hàng (SHL) của tổ chức, đề tài: "Các yếu tố ảnh hưởng đến SHL tại Vietinbank - 05 TP. HCM" góp phần vào sự phát triển, tăng trưởng bền vững của ngân hàng.

1. Mô hình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

Các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu liên quan đến SHL được lược khảo như: Mô hình đánh giá chất lượng kỹ thuật/chức năng của Gronroos (1984), Mô hình khoảng cách chất lượng dịch vụ của Parasuraman và cộng sự (1985 và 1988) và Mô hình chất lượng dịch vụ của Sureshchander & cộng sự (2001). Bên cạnh đó, tác giả cũng đã dựa trên các mô hình nghiên cứu gần đây như: Nesrin Ozat-aca và cộng sự (2016) đã đánh giá các yếu tố quyết định SHL đối với chất lượng dịch vụ trong ngành Ngân hàng Bắc Síp; Nghiên cứu của Reena Prasad (2018) nhằm tìm hiểu về SHL sử dụng thẻ ATM trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước Ấn Độ, Patna; Nghiên cứu của Ikechi Ann và cộng sự (2019) với mục đích nghiên cứu là phân tích mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và SHL được thể hiện bằng việc sử dụng và giới thiệu lặp lại; Nghiên cứu của Dương Thanh Nghĩa (2015) nhằm nghiên cứu về SHL về chất lượng dịch vụ tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh và nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao (2019) nhằm nghiên cứu về SHL về chất lượng dịch vụ ATM thông qua đề xuất một mô hình hiệu chỉnh thang đo SERVQUAL và sử dụng mô hình SERVPERF.

Trên cơ sở các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu liên quan đến SHL, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc "SHL" với 6 giả thiết biến độc lập:

H1: *Sự tin cậy* có tác động cùng chiều với SHL;

H2: *Năng lực phục vụ* có tác động cùng chiều với SHL;

H3: *Cơ sở vật chất* có tác động cùng chiều với SHL;

H4: *Chính sách giá cả* có tác động cùng chiều với SHL;

H5: *Sản phẩm dịch vụ* có tác động cùng chiều với SHL;

H6: *Sự đồng cảm* có tác động cùng chiều với SHL.

Từ kết quả xử lý dữ liệu khảo sát khách hàng trên phần mềm SPSS, các hệ số hồi quy của các biến được thể hiện trên Bảng 1.

Bảng 1. Hệ số hồi quy của các biến trong mô hình

Coefficients[a]							
Mô hình	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
(Constant)	-0.846	0.255		-3.317	0.001		
Sự tin cậy	0.318	0.055	0.304	5.829	0.000	0.568	1.735
Sự đồng cảm	0.115	0.058	0.095	1.981	0.048	0.555	1.802
Cơ sở vật chất	0.121	0.041	0.109	2.963	0.003	0.936	1.068
Chính sách giá cả	0.211	0.038	0.225	5.593	0.000	0.786	1.273
Sản phẩm dịch vụ	0.209	0.063	0.162	3.320	0.001	0.538	1.860
Năng lực phục vụ	0.244	0.063	0.200	3.846	0.000	0.569	1.734
a. Biến phục thuộc: Sự hài lòng							

Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

SHL = 0,304Tin cậy + 0,095Đồng cảm
+ 0,109Cơ sở vật chất + 0,225Chính sách giá cả
+ 0,162Sản phẩm dịch vụ + 0,200Năng lực phục vụ

Tầm quan trọng của các biến trong mô hình đối với SHL theo thứ tự: Sự tin cậy (Beta = 0,304); Chính sách giá cả (Beta = 0,225); Năng lực phục vụ (Beta = 0,200); Sản phẩm dịch vụ (Beta = 0,160); Cơ sở vật chất (Beta = 0,1090); Sự đồng cảm (Beta = 0,095).

2. Kết luận và kiến nghị

Quá trình nghiên cứu, kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến SHL tại Vietinbank - 05 TP. HCM gồm 6 yếu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng được được sắp xếp theo trình tự quan trọng giảm dần, đó là: sự tin cậy, chính sách giá cả, năng lực phục vụ, sản phẩm dịch vụ, cơ sở vật chất và sự đồng cảm.

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về SHL và các yếu tố và mức độ tác động đến sự SHL đối với dịch vụ của Vietinbank - 05 TP. HCM và chỉ ra được những khía cạnh hạn chế, những vấn đề cần giải quyết và hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự thỏa mãn khách hàng và hiệu quả hoạt động của tổ chức. Mô hình 6 yếu tố ảnh hưởng đến SHL này được kiểm định giải thích được 60,7% sự biến thiên của các biến phụ thuộc (SHL). Ngoài ra, trong kết quả phân tích sự khác biệt theo các đặc điểm nhân khẩu học của các nhóm đối tượng khảo sát cho thấy tồn tại sự khác biệt về độ tuổi đối với SHL.

Một số kiến nghị được đề xuất cho sự phát triển bền vững của Vietinbank - 05 TP. HCM như sau:

Thứ nhất, nâng cao sự tin cậy của khách hàng:

Sự tin cậy là yếu tố tác động tích cực đến SHL đối với dịch vụ của Vietinbank - 05 TP. HCM. Do đó, cần nâng cao tính bảo mật, an toàn trong giao dịch. Một trong những khía cạnh của việc nâng cao chất lượng dịch vụ cho dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng là đảm bảo sự an toàn, nâng cao tính bảo mật khi khách hàng sử dụng giao dịch. Do đó, Vietinbank - 05 TP. HCM cùng với hệ thống Vietinbank cần áp dụng những tiến bộ của công nghệ để phòng ngừa rủi ro cho chính ngân hàng, cũng như nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng khi sử dụng dịch vụ của mình:

Triển khai các máy ATM với hỗ trợ việc phản ứng lại những nỗ lực giả mạo hoặc ăn cắp thông tin, cùng các đặc tính bảo mật bổ sung trong phần mềm điều khiển, thiết bị chống đọc trộm thẻ gài kèm vào máy ATM, có camera giám sát 24/24h và mọi hình ảnh đều được gửi về trung tâm điều hành ghi nhận, xử lý.

Đối với ngân hàng điện tử, ứng dụng công nghệ mã hóa hiện đại để mã hóa các thông tin nhằm đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của thông tin cá nhân khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ. Thực hiện ứng dụng công nghệ bảo mật hàng đầu thế giới của Todos để đảm bảo được tính xác thực và an toàn của dịch vụ Ngân hàng điện tử (bao gồm Internet Banking - Ngân hàng trực tuyến, Mobile Banking - Ngân hàng qua di động, Mobile Banking App - Ứng dụng Ngân hàng di động).

Cung cấp cho khách hàng phương thức xác thực hiện đại và bảo mật hơn nữa, giảm thiểu rủi ro cho khách hàng trong trường hợp người khác truy cập vào hệ thống ngân hàng điện tử.

Thứ hai, điều chỉnh lại cơ chế chính sách giá cả:

Sự tồn tại của các ngân hàng trên thị trường càng nhiều càng làm cho sự cạnh tranh diễn ra càng khốc liệt hơn. Đặc biệt, thị trường dịch vụ khách hàng thì khách hàng dễ nhận thấy nhất, khi hàng loạt các ngân hàng tung ra những gói giá dịch vụ cực thấp nhằm thu hút khách hàng, đặc biệt là các ngân hàng nước ngoài. Chính vì vậy, Vietinbank - 05 TP. HCM cũng cần nhanh nhạy để đưa ra các chính sách giá phù hợp, đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường sôi động.

Đồng thời, việc quyết định mức giá dịch vụ Vietinbank - 05 TP. HCM cần dựa trên việc xem xét: Những yếu tố tâm lý của khách hàng; Chiến lược định vị của ngân hàng; Thiết lập bảng giá đối với các nhóm khách hàng; Phương pháp định giá mục tiêu trọng điểm; Định giá theo phương pháp tổng hợp chi phí; Phương pháp định giá theo khu vực địa lý; Phương pháp định giá phân biệt.

Thứ ba, nâng cao sự đồng cảm của khách hàng, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng:

Thỏa mãn nhu cầu khách hàng, nâng cao sự nhận biết của khách hàng và tạo dựng sự trung thành của khách hàng luôn là điều Vietinbank - 05 TP. HCM cần làm. Thành lập nhóm chăm sóc khách hàng nhằm phục vụ khách hàng được chu đáo, nhanh chóng, quan tâm theo dõi để nhận biết nhu cầu của khách hàng và tìm cách đáp ứng một cách tốt nhất:

Phân định rõ mỗi khách hàng (theo quy mô, tính chất trọng yếu) phải có cán bộ chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc, quản lý.

Quy định rõ về cơ chế phối hợp giữa chi nhánh và phòng giao dịch trong việc quan hệ với khách hàng.

Thống nhất quy định, áp dụng chính sách chung với khách hàng (lãi suất, phí dịch vụ.).

Bên cạnh đó, tăng cường công tác tư vấn và hỗ trợ khách hàng: Việc thực hiện tư vấn nhanh chóng, hiệu quả cho khách hàng trong suốt quá trình giao dịch sẽ giúp khách hàng hiểu rõ hơn về các dịch vụ ngân hàng, góp phần làm cho danh mục sản phẩm dịch vụ của Vietinbank - 05 TP. HCM có sức hấp dẫn hơn đối với doanh nghiệp và cá nhân nhờ đó giúp giữ chân được khách hàng.

Thứ tư, tăng cường phát triển sản phẩm dịch vụ:

- *Một là*, phát triển dịch vụ mới: Bên cạnh việc hoàn thiện và tăng trưởng các dịch vụ hiện có sẽ có tác dụng mở rộng hoạt động của Vietinbank - 05 TP. HCM, nâng cao chất lượng dịch vụ và duy trì thị phần, việc phát triển các dịch vụ mới sẽ góp phần đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng và mở rộng quy mô hoạt động, giữ vững thị phần mà còn phân tán rủi ro, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường, nâng cao thu nhập cho Vietinbank - 05 TP. HCM.

Ngoài ra, phát triển dịch vụ mới giúp Vietinbank - 05 TP. HCM đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của mình, khắc phục được tình trạng thu nhập dịch vụ của Vietinbank - 05 TP. HCM trong thời gian dài chủ yếu vẫn tập trung vào các dịch vụ truyền thống:

Tích cực hoàn thiện hệ thống dịch vụ khách hàng theo hướng chuẩn hóa, tăng tiện ích, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của từng đối tượng khách hàng gắn với cải tiến quy trình bán sản phẩm ngày càng tinh gọn, chính xác, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản trị rủi ro, đảm bảo phát triển an toàn, ổn định và bền vững

Ưu tiên các nguồn lực tập trung đầu tư nghiên cứu phát triển các dịch vụ khách hàng.

Phát triển dịch vụ khách hàng có hàm lượng công nghệ cao nhằm cải thiện và gia tăng năng suất, tốc độ, tính chính xác, chất lượng và khả năng tiếp cận khách hàng của sản phẩm dịch vụ.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện chính sách đánh giá sản phẩm dịch vụ ngân hàng: Xây dựng và hoàn thiện tiêu chí đánh giá sản phẩm của Vietinbank nói chung và Vietinbank - 05 TP. HCM nói riêng, phải từng bước hoàn thiện tiêu chí đánh giá, quản lý sản phẩm nhằm tạo ra kênh phản hồi hiệu quả nhất đối với các dịch vụ bán buôn và bán lẻ, phát hiện nhanh chóng những điểm yếu, bất cập để tiến hành nâng cấp, cải tiến sản phẩm hoặc ngừng các sản phẩm dịch vụ kém hiệu quả.

Định kỳ phải tổ chức đánh giá hiệu quả triển khai của từng sản phẩm, kịp thời điều chỉnh và có chính sách khuyến khích nhằm tăng cường hiệu quả triển khai sản phẩm bao gồm các tiêu chí cơ bản như số lượng khách hàng, doanh số, doanh số thu phí, công tác bán hàng (đối với nhóm sản phẩm dịch vụ); Số lượng khách hàng, doanh số cho vay, dư nợ, lãi, nợ xấu (đối với sản phẩm tín dụng); Chỉ tiêu đánh giá về quy trình văn bản hướng dẫn, chương trình vận hành, các chỉ tiêu đánh giá về khả năng cạnh tranh của sản phẩm; Và các chỉ tiêu khác phù hợp với đặc thù của từng sản phẩm.

Thứ năm, nâng cao cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất là yếu tố tác động tích cực đến SHL đối với dịch vụ của Vietinbank - 05 TP. HCM. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ mới hướng tới cung cấp dịch vụ ngân hàng hiện đại cho khách hàng. Đảm bảo hệ thống công nghệ hoạt động ổn định nhằm gia tăng chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát triển sản phẩm mới. Đầu tư công nghệ để phục vụ cho công tác phân tích đánh giá quan hệ với khách hàng, hoàn thiện hệ thống báo cáo phục vụ quản trị điều hành, đặc biệt là xác định hiệu quả chi phí cho từng dòng sản phẩm.

Khách hàng sẽ chỉ tin cậy và sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng có tính an toàn và thuận tiện cao; do đó, phát triển hệ thống công nghệ phải đi đôi với giải pháp an ninh, bảo mật, đảm bảo an toàn cho khách hàng, đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Nên tiến hành đánh giá hiện trạng an ninh thông tin để có giải pháp hoàn thiện, cần thiết kế và xây dựng các chính sách và quy trình về an ninh thông tin, xây dựng giải pháp an ninh tổng thể, tiến đến áp dụng chuẩn an toàn thông tin quốc tế để đảm bảo chất lượng SPDV khi cung cấp cho khách hàng.

Đồng thời đặt bàn hướng dẫn, quầy chờ hoặc phòng tư vấn rộng rãi, thoáng mát với hệ thống wifi cùng một số máy tính để khách hàng có thể truy cập mạng và được tư vấn dịch vụ ngân hàng, bố trí nhân viên có kiến thức nghiệp vụ vững vàng, nhã nhặn và nhiệt tình để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng, như: Giới thiệu, tư vấn, giải thích các bước/quy trình giao dịch, hướng dẫn khách hàng.

Thứ sáu, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng:

Yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất mang đến sự thành công cho hoạt động kinh doanh dịch vụ. Vì đặc thù của dịch vụ ngân hàng là dễ bắt chước nên nếu như trình độ công nghệ của các ngân hàng là tương đương thì chất lượng nguồn nhân lực sẽ tạo ra sự khác biệt về chất lượng sản phẩm dịch vụ giữa các ngân hàng. Do đó, trong giải pháp phát triển dịch vụ không thể bỏ qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì công tác đào tạo và đào tạo lại giữ vai trò quan trọng. Hoạt động đào tạo phải nhằm mục đích nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trang bị những kiến thức cũng như kỹ năng bổ trợ, hướng tới việc xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, hiện đại. Vì vậy, Vietinbank - 05 TP. HCM cần phải xây dựng một chiến lược tuyển dụng đào tạo cán bộ có đủ trình độ để đảm bảo cho yêu cầu kinh doanh trong thời kỳ hội nhập như sau:

Về tuyển dụng nguồn nhân lực: đánh giá đúng nhu cầu nhân lực cho các đơn vị, bám sát chính sách, quy trình tuyển dụng từ trụ sở chính nhằm lựa chọn tài năng, thu hút cán bộ giỏi.

Đào tạo nguồn nhân lực: thực hiện đào tạo đối với mọi cấp cán bộ dựa trên khảo sát thực trạng chất lượng cán bộ để xác định mục tiêu, nhu cầu, nội dung đào tạo gắn với tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, cán bộ trẻ, cán bộ quy hoạch các cấp. Đa dạng hóa hình thức đào tạo: khuyến khích cán bộ công nhân viên tự học tập để nâng cao trình độ. Kết hợp chặt chẽ với trụ sở chính xây dựng và phát triển hệ thống đào tạo trực tuyến (E- Learning) nhằm tăng quy mô và năng lực đào tạo.

Thực hiện chi trả thu nhập, đáp ứng được yêu cầu: thu hút, duy trì đội ngũ cán bộ giỏi, kích thích động viên cán bộ làm việc phù hợp với yêu cầu của luật pháp và khả năng tài chính của Vietinbank - 05 TP. HCM.

Thực hiện quản trị nhân sự, đánh giá hiệu quả công việc chính xác, khoa học đảm bảo đánh giá đúng kết quả, năng suất, hiệu quả công việc trên cơ sở phát huy chính sách động lực kịp thời và hiệu quả, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người lao động và sử dụng lao động.

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp Vietinbank - 05 TP. HCM: Tạo môi trường làm việc thuận lợi giúp mỗi cá nhân có thể phát huy hết khả năng, sở trường của mình. Thực hiện lương thưởng theo nguyên tắc tiền lương gắn với trình độ và năng suất lao động, có cơ chế khen thưởng, khích lệ kịp thời đối với cán bộ có thành tích cao có sáng kiến góp phần phát triển sản phẩm dịch vụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cần có chính sách tuyển dụng và chế độ đãi ngộ hợp lý để có thể giữ chân và thu hút nhân tài.

Ngoài ra, Vietinbank - 05 TP. HCM nên thường xuyên cập nhật kiến thức về dịch vụ NH đào tạo kỹ năng cho nhân viên. Các kỹ năng này bao gồm: Kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống và kỹ năng bán hàng. Đặc biệt, Vietinbank - 05 TP. HCM phải nâng cao tính chuyên nghiệp của nhân viên trong việc phục vụ khách hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giao, H. N. K. (2019). Customer Satisfaction towards ATM Services: A Case of Vietcombank Vinh Long, Vietnam. *Journal of Asian Finance Economics and Business,* 6(1), 141-148.

2. Gronroos, C. (1984). A service quality model and its marketing implications, *European Journal of Marketing,* 18(4), 36-44.

3. Hair, J. F., Anderson, R.E., Tatham, R. L., Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis.* USA: Prentical - Hall International, Inc.

4. Nesrin, O., Tulen, S., & Zeynep S. S. (2016). Customer Satisfaction in the Banking Sector: The Case of North Cyprus. *Procedia Economics and Finance,* 39, 870-878.

5. Dương Thanh Nghĩa, (2015). *"Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Trà Vinh",* Luận văn Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Trà Vinh.

6. Parasuraman, A., V. A. Zeithaml, & L. L. Berry. (1988). SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality. *Journal of Retailing,* 64(1), 12-40.

7. Parasuraman, A., Zeilthaml, V.A and Berr, L.L. (1985). A conceptual model of service quality and its implication. *Journal of Marketing,* 49, 41-50.

8. Trang, L. H., (2014). *"Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ ATM tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam",* Kỷ yếu công trình khoa học 2014, Phần 1 Trường Đại học Thăng Long 195.

9. Trọng, H., & Ngọc, C. N. M., (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. TP. Hồ Chí Minh:* Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
1. VÕ THỊ PHƯƠNG DUNG
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 05 TP.HCM
2. TRẦN ĐÌNH AN
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION OF CUSTOMERS USING THE BANKING SERVICES OF VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE (VIETINBANK) - HO CHI MINH CITY BRANCH NO.05

● **VO THI PHUONG DUNG**
Vietnam Joint Stock Commercial Bank
for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch No.05
● **TRAN DINH AN**
Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

It is necessary for banks to enhance the customer satisfaction in the context of the increasing fierce competition among banks. Based on surveys of 310 customers using banking services provided by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch No.05, this paper examines the factors affecting the satisfaction of customers when using services of the bank. This paper's findings are expected to help the bank develop and grow sustainably, and improve its business performance.

Keywords: Banking services, customer, bank, satisfaction.

MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP TỈNH TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN HỮU TẤN - TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYÊN

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát tại các đài phát thanh - truyền hình (PT-TH) cấp tỉnh tại Việt Nam. Thông qua khảo sát cán bộ quản lý tại các đài PT-TH, phương pháp phân tích nhân tố đã xây dựng các nhân tố tổng hợp cấu thành nên các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB). Phương pháp phân tích hồi qui được áp dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu hệ thống KSNB ở các đài. Đây là những gợi ý để đưa ra các hàm ý chính sách nhằm nâng cao tính hữu hiệu trong công tác kiểm soát nội bộ tại các Đài trong thời gian tới.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu, mục tiêu chính trị, hiệu quả tài chính, tính tin cậy báo cáo quyết toán, đài phát thanh - truyền hình.

1. Đặt vấn đề

Ngành Phát thanh - Truyền hình là một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị ở Việt Nam, góp phần tuyên truyền đường lối chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Cùng với quá trình đổi mới quản lý kinh tế, khu vực công cũng có nhiều thay đổi về cơ chế quản lý mà điểm nhấn là chuyển dần sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo tinh thần Nghị định số 43/NĐ-CP/2006 và gần đây nhất là Nghị định số 16/NĐ-CP/2016. Những thay đổi về cơ chế quản lý đòi hỏi các đơn vị sự nghiệp nói chung và các đài PT-TH cấp tỉnh nói riêng vừa thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; vừa quản lý và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, nâng cao đời sống cho người lao động. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng một hệ thống KSNB hữu hiệu là một trong những phương thức để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, trong nhiều năm gần đây, các nghiên cứu về KSNB trong lĩnh vực công còn chưa được đề cập đến, đặc biệt là các nghiên cứu định lượng. Câu hỏi đặt ra là những nhân tố nào ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các Đài PT-TH cấp tỉnh? Thông qua một nghiên cứu định lượng, bài viết này bàn về cách tiếp cận đánh giá hệ thống KSNB và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các đài PT-TH cấp tỉnh tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá tính hữu hiệu hệ thống KSNB ở các Đài. Một bảng câu hỏi điều tra được thiết kế trên cơ sở phỏng vấn sâu các chuyên gia theo kiểu bàn tròn tại ba khu vực: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua điều tra chọn mẫu các đối tượng là lãnh đạo của các Đài PT-TH, các trưởng (phó) các phòng chức năng có liên quan. Với 372 phiếu phát ra, tác giả đã thu được 340 phiếu với tỷ lệ 91,3%. Số lượng phiếu đã làm sạch được đưa vào xử lý và phân tích là 340 phiếu, đạt tỷ lệ: 91,3%.

Mô hình đánh giá tính hữu hiệu hệ thống KSNB ở các đài PT-TH cấp tỉnh được khái quát như sau:

$Y = \alpha_0 + \alpha_i X_i + \beta_i X_j + \varepsilon$

Trong đó:

Y gồm có ba biến thành phần đại diện cho ba mục tiêu kiểm soát

X_i là các biến liên quan đến các thành phần của kiểm soát nội bộ.

X_j là các biến kiểm soát. Các biến này gồm có hai loại: Loại 1 là các biến giả để xem xét ảnh hưởng giới tính (D1) và khu vực (D2 và D3) đối với mô hình nghiên cứu. Loại 2 là các biến liên tục, như thâm niên công tác.

Biến phụ thuộc (Y) được đo lường đã rút trích từ phân tích nhân tố, bao gồm ba nhân tố được đặt tên lần lượt là Mục tiêu chính trị, Hiệu quả tài chính và Tính tin cậy báo cáo quyết toán.

Biến độc lập cũng được đo lường trên cơ sở phân tích nhân tố, gồm các biến số: Môi trường kiểm soát (6 chỉ mục), Đánh giá rủi ro (4 chỉ mục), Hoạt động kiểm soát (6 chỉ mục) và Truyền thông và giám sát (10 chỉ mục). Các chỉ mục được đo theo thang đó Liker mức 5 với mức 1 là rất không đồng ý và mức 5 là rất đồng ý. Kết quả phân tích nhân tố rút trích là cơ sở để thực hiện mô hình hồi qui trên.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Đối với mô hình thứ nhất với biến phụ thuộc "Mục tiêu chính trị của các đài, kết quả nghiên cứu (Bảng 1) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, nhưng hệ số R2 điều chỉnh cho thấy khả năng giải thích của các nhân tố trong mô hình này đối với nhận định của đáp viên về Mục tiêu chính trị của các đài còn khá thấp, ở mức 10,6%. Đây là một đặc thù của nghiên cứu này so với các nghiên cứu khác ở các lĩnh vực khác, khi các Đài PT-TH còn phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

Liên quan đến kiểm định giá trị ước lượng các hệ số hồi qui của mô hình, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số hồi qui của biến "Truyền thông và giám sát có giá trị dương (0.301) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa nếu các Đài có thông tin đầy đủ và truyền thông kịp thời trong công tác quản lý và thực hiện tốt công tác giám sát thì Mục tiêu chính trị của các đài càng thực hiện tốt hơn. Khi trao đổi với các chuyên gia trong ngành PT-TH về kết quả này, các chuyên gia đều cho rằng, do công tác phát thanh truyền hình có nhiệm vụ chính trị rất đặc biệt, nên nội dung bản tin trên sóng phát thành và truyền hình đều phải qua nhiều khâu kiểm duyệt về nội dung.

Đối với các biến độc lập còn lại, hệ số hồi qui của các nhân tố Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro và Hoạt động kiểm soát đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa các nhân tố truyền thống theo khung lý thuyết của INTOSAI không ủng hộ các giả thuyết đã đưa ra; và không ảnh hưởng đến việc thực hiện Mục tiêu chính trị tại các đài. Đây cũng là một đặc thù cần quan tâm nếu chỉ xem xét đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Các biến kiểm soát trong mô hình đầu tiên cũng không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, biến kiểm soát Vị trí công việc có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; và biến giả Khu vực 1 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Ở một góc độ nào đó, kết quả này cho thấy những người tham gia đánh giá mục tiêu thực hiện nhiệm vụ ở các Đài là lãnh đạo đơn vị (Giám đốc, Phó giám đốc) có cách nhìn nhận về tầm quan trọng và việc thực thi nhiệm vụ chính trị so với lãnh đạo các phòng ban ở các Đài PT-TH cấp tỉnh. Biến giả Khu vực 1 có ý nghĩa ở mức 10% cho thấy người đánh giá ở khu vực phía Bắc nhìn nhận về việc thực hiện mục tiêu chính trị hơn ở các Đài hai khu vực còn lại. (Bảng 1)

Ở mô hình thứ hai với biến phụ thuộc Mục tiêu về hiệu quả tài chính của các đài, kết quả từ Bảng 2 cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và các nhân tố trong mô hình có thể giải thích 19% sự thay đổi của biến "Mục tiêu về hiệu quả tài chính của các đài".

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi qui với biến phụ thuộc là Mục tiêu chính trị

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.028	.200		-.142	.887		
	Truyen thong va giam sat	.301	.051	.301	5.848	.000	.994	1.006
	Hoat dong ksoat	.075	.052	.075	1.450	.148	.991	1.009
	Moi truong kiem soat	.037	.052	.037	.701	.484	.965	1.036
	Danh gia rui ro	.010	.052	.010	.186	.853	.963	1.038
	Vi tri	.260	.112	.130	2.308	.022	.831	1.203
	Gioi tinh	.180	.136	.071	1.324	.186	.922	1.084
	Khu vuc 1	-.219	.128	-.107	-1.713	.088	.679	1.472
	Khu vuc 2	-.172	.134	-.081	-1.287	.199	.669	1.496
	Thoi gian lam viec	-.005	.007	-.035	-.644	.520	.877	1.141

Liên quan đến kiểm định giá trị ước lượng các hệ số hồi qui của mô hình, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số hồi qui của biến Hoạt động kiểm soát, Môi trường kiểm soát và Đánh giá rủi ro có giá trị lần lược là +0.376, +0.178, +0,163 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa việc thiết lập và thực hiện tốt các thủ tục kiểm soát sẽ giúp các Đài sẽ quản lý tốt tài sản, các hoạt động thu - chi của mình, qua đó góp phần làm tăng chênh lệch thu chi để tăng trích lập các quĩ và thu nhập cho người lao động. Ngoài hoạt động kiểm soát, môi trường kiểm soát một khi đã được thiết lập rõ ràng thông qua các qui chế hoạt động. Các nguyên tắc khen thưởng minh bạch sẽ góp phần làm các Đài thực hiện đúng các qui trình trong quản lý để nâng cao kết quả tài chính của các Đài. Công tác đánh giá rủi ro thông qua việc rà soát, đánh giá những thay đổi về môi trường hoạt động, nhất là khi công nghệ truyền thông thay đổi nhanh chóng và trong bối cảnh tự chủ hoạt động sẽ giúp các Đài có những giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả tài chính của các Đài.

Nhân tố Truyền thông và giám sát trong mô hình thứ hai dù có quan hệ cùng chiều với Mục tiêu tài chính, nhưng hệ số ước lượng này lại không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nói cách khác, nhân tố Truyền thông và giám sát không ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu về hiệu quả tài chính ở các Đài PT-TH cấp tỉnh.

Cũng như ở mô hình 1, các biến kiểm soát trong mô hình này cũng không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy các biến số giới tính, vị trí công việc, tính vùng miền và thâm niên công tác của những người đánh giá không tác động đến việc thực hiện mục tiêu tài chính. Kết quả này thể hiện sự nhất quán trong quản lý với mục tiêu nâng cao hiệu quả tài chính ở các Đài. (Bảng 2)

Đối với mô hình thứ 3 với biến phụ thuộc là Mục tiêu tin cậy của BCQT, kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy mô hình này có giá trị thống kê F là 5,724 và ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số R2 điều chỉnh của mô hình này là 0,111 có nghĩa các nhân tố trong mô hình có khả năng giải tích 11,1% sự thay đổi về mục tiêu tin cậy của Báo cáo quyết toán ở các đài.

Liên quan đến kiểm định giá trị ước lượng các hệ số hồi qui của mô hình, kết quả ở Bảng 3 cho thấy cả bốn nhân tố "Truyền thông và giám sát", "Hoạt động kiểm soát", "Môi trường kiểm soát" và "Đánh giá rủi ro" đều có hệ số hồi qui dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy việc lập, trình bày và minh bạch các số liệu tài chính ở các Đài PT-TH cấp tỉnh chịu tác động

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi qui với biến phụ thuộc là Hiệu quả tài chính

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
2	(Constant)	-.060	.190		-.318	.751		
	Truyen thong va giam sat	.049	.049	.049	.999	.319	.994	1.006
	Hoat dong ksoat	.376	.049	.376	7.647	.000	.991	1.009
	Moi truong kiem soat	.178	.050	.178	3.567	.000	.965	1.036
	Danh gia rui ro	.163	.050	.163	3.281	.001	.963	1.038
	Vi tri	.051	.107	.026	.480	.631	.831	1.203
	Gioi tinh	-.154	.129	-.061	-1.193	.234	.922	1.084
	Khu vuc 1	-.030	.122	-.015	-.249	.804	.679	1.472
	Khu vuc 2	-.009	.128	-.004	-.070	.945	.669	1.496

đồng thời của nhiều nhân tố cấu thành hệ thống KSNB. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với đặc thù quản lý ở khu vực công. Theo đó, các hoạt động mua sắm, đầu tư, chi tiêu phải tuân thủ theo qui chế chi tiêu nội bộ và các qui định pháp luật của Nhà nước. Khi các đơn vị đã tuân thủ theo các qui định này thì những số liệu quyết toán trên báo cáo quyết toán sẽ phản ánh tin cậy tình hình thu - chi theo các qui định tài chính của Nhà nước.

Tương tự như mô hình 1 và 2, các biến kiểm soát trong mô hình 3 đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Tuy nhiên, nếu xét riêng biến giả ở khu vực vùng miền, thì biến giả Khu vực 2 có hệ số hồi qui là +0,23 và có ý nghĩa thống kế ở mức 10%. Con số này hàm ý người đánh giá ở các Đài khu vực phía Nam đánh giá việc thực hiện mục tiêu tin cậy BCQT cao hơn người đánh giá ở 2 khu vực còn lại. (Bảng 3)

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi qui với biến phụ thuộc là Tính tin cậy Báo cáo quyết toán

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
3	(Constant)	.085	.199		.427	.670		
	Truyen thong va giam sat	.114	.051	.114	2.228	.027	.994	1.006
	Hoat dong ksoat	.231	.051	.231	4.492	.000	.991	1.009
	Moi truong kiem soat	.201	.052	.201	3.850	.000	.965	1.036
	Danh gia rui ro	.127	.052	.127	2.440	.015	.963	1.038
	Vi tri	-.070	.112	-.035	-.620	.535	.831	1.203
	Gioi tinh	-.089	.135	-.035	-.655	.513	.922	1.084
	Khu vuc 1	.118	.127	.057	.925	.356	.679	1.472
	Khu vuc 2	.232	.134	.109	1.737	.083	.669	1.496

5. Kết luận

Nghiên cứu này đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trên cơ sở 5 thành phần của hệ thống KSNB với mục tiêu kiểm soát tại các đài PT-TH tại Việt Nam. Với đặc thù của ngành Phát thanh - Truyền hình trong bối cảnh các đơn vị được giao tự chủ chi thường xuyên nên mục tiêu kiểm soát có những đặc điểm riêng so với các đơn vị sự nghiệp công lập khác. Mục tiêu kiểm soát không chỉ là mục tiêu chính trị mà còn là mục tiêu về tài chính và chất lượng báo cáo quyết toán.

Qua phân tích hồi qui, nghiên cứu cũng cho thấy các mô hình riêng biệt đều có ý nghĩa thống kê. Vai trò của thành phần Truyền thông và giám sát có ý nghĩa rất lớn đối với Mục tiêu chính trị. Điều này đòi hỏi lãnh đạo và các phòng chức năng phải hết sức coi trọng các nội dung bản tin để tuyên truyền đường lối chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với người xem truyền hình. Đây là một nét riêng trong nghiên cứu.

Để nâng cao hiệu quả tài chính của các đài PT-TH thì vai trò của hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro và môi trường kiểm soát vẫn là các yếu tố quyết định. Điều này đòi hỏi việc rà soát các qui trình đầu tư, mua sắm, chi tiêu hoạt động và duyệt giá các dịch vụ ở đài luôn phải được quan tâm và rà soát thường xuyên thì mới góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ.

Chất lượng của báo cáo quyết toán ở các đài chịu ảnh hưởng bởi cả 4 nhân tố cho thấy một khi các thành phần của hệ thống KSNB vận hành tốt thì chất lượng thông tin kế toán cung cấp cho quản lý sẽ được nâng cao ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.*

2. Chính phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CPngày14/02/2015 về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.*

3. Amudo, A & Inanga, L. (2009). Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda. *International Research Journal of Finance and Economics,* 1(27), 124-144.

4. COSO. (2013). The 2013 Internal Control Integrated Framework. Truy cập tại *https://www.coso.org/Pages/ic.aspx*

5. Gamage Mrs. C. T, Kevin Low Lck and Dr.AAJ Fernando. (2014). Effectiveness of internal control system in state commercial banks in Sri Lanka. *International Journal of Scientific Research and Innovative Technology, 1(5),*

6. Jokipii, A. (2006). *The Structure and effectiveness of Internal Control: A Contingency Approach.* Địa điểm: Universitas Wasaensis

7. Länsiluoto. Aapo, Annukka Jokipii, Tomas Eklund. (2016). Internal Control effectiveness - A clustering approach. *Managerial Auditing Journal,* 31(1), 5-34.

Ofori W, (2011), *Effectiveness of Internal Control System: A perception Reality.* A thesis submitted to the institute of distance learning, Kwame Nkrumah University of Science and Technology in partial fulfillment of the requirement for the degree of Commonwealth Executive Masters of Business Administration Institute of Distance Learning

8. Sultana R and Haque M. E. (2011). Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh", *ASA University Review,* 5(1),

Ngày nhận bài: 6/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 26/10/2020

Thông tin tác giả:
1. ThS. NGUYỄN HỮU TẤN
Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam
2. PGS.TS. TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYÊN
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

DETERMINANTS OF THE EFFECTIVENESS OF INTERNAL CONTROL SYSTEM AT PROVINCIAL RADIO AND TELEVISION STATIONS IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN HUU TAN**
Quang Nam Province Radio - Television Station
● Assoc.Prof. Ph.D **TRAN DINH KHOI NGUYEN**
School of Economics
Da Nang University

ABSTRACT:

This paper identifies the factors affecting the internal control of provincial radio and television stations in Vietnam. Synthetic components of the internal control system at radio and television stations are identified by surveying the managers of radio – television stations and using the exploratory factor analysis method. The method of regression analysis is used to identify the determinants of the effectiveness of internal control system at radio and television stations. This papers findings are expected to provide policy implications to help provincial radio and television stations in Vietnam improve the effectiveness of their internal control systems in the coming time.

Keywords: Internal control, efficiency, political objectives, financial efficiency, reliability, final settlement reports, radio – television station.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VẬN DỤNG HIỆU QUẢ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

● PHẠM HUY HÙNG

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị có vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên các thông tin mà kế toán quản trị cung cấp, các nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Với tầm quan trọng của kế toán quản trị, bài viết sẽ đi sâu phân tích về thực trạng và đề xuất những giải pháp để vận dụng kế toán quản trị hiệu quả, mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Kế toán quản trị, doanh nghiệp sản xuất.

1. Vai trò của kế toán quản trị trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp

Theo Ronald W.Hilton, Đại học Cornell (Mỹ), kế toán quản trị (KTQT0 là một bộ phận của hệ thống thông tin quản trị trong một tổ chức mà nhà quản trị dựa vào đó để hoạch định và kiểm soát hoạt động của tổ chức. Các tác giả của Đại học South Florida là Jack L.Smith, Robert M. Keith và William L.Stephens cho rằng, KTQT là một hệ thống kế toán cung cấp cho các nhà quản trị những thông tin định lượng mà họ cần để hoạch định và kiểm soát. Tóm lại, mặc dù ra đời sau so với kế toán tài chính, nhưng KTQT ngày càng chứng tỏ sự cần thiết và vai trò đặc biệt quan trọng. Thông tin của KTQT không chỉ quan trọng trong vận hành doanh nghiệp, mà còn phục vụ công tác kiểm soát và đánh giá doanh nghiệp.

Thông tin KTQT đặc biệt quan trọng trong quá trình vận hành của doanh nghiệp (DN), đồng thời thông tin KTQT giúp các nhà quản lý đưa ra các phương thức để quản lý, kiểm soát, đánh giá "sức khỏe" tài chính của DN tốt hơn. Mỗi thông tin của KTQT thu được là kết quả của quá trình có tính hai mặt: thông tin và kiểm tra. Vì vậy, khi đề cập đến KTQT, cũng như thông tin của KTQT không thể tách rời hai đặc trưng cơ bản. Toàn bộ nội dung về hoạt động sản xuất - kinh doanh, từ khâu đầu vào đến khâu đầu ra đều được phản ánh sinh động qua các thông tin kế toán.

Nghiên cứu cho thấy, trong quá trình điều hành DN, các nhà quản trị (NQT) phải trao đổi cập nhật thông tin kế toán. Họ không thể ra các quyết định mà không có thông tin kế toán. Hơn nữa, để giúp DN hoạt động có hiệu quả, các NQT còn đòi hỏi

thông tin kế toán phải đầy đủ, kịp thời, chính xác, nhằm thực hiện tốt các chức năng và hoạt động quản trị của mình. Như vậy, KTQT có vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh của DN. Dựa trên các thông tin của KTQT cung cấp, các NQT đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của DN trong nền kinh tế thị trường. Theo đó, thông tin của KTQT gồm có các nội dung sau:

Thứ nhất, cung cấp thông tin cho quá trình xây dựng kế hoạch và dự toán.

Lập kế hoạch là xây dựng các mục tiêu phải đạt được và vạch ra các bước thực hiện để đạt được mục tiêu đó. Kế hoạch mà NQT DN lập thường ở mức dự toán. Dự toán là sự liên kết các mục tiêu lại với nhau và chỉ rõ cách huy động, cũng như sử dụng nguồn lực. Trong số đó, dự toán về lưu chuyển tiền tệ là quan trọng nhất, nếu thiếu tiền DN sẽ không có khả năng tạo ra lợi nhuận, dù kế hoạch xây dựng hợp lý. Vì vậy, để chức năng lập kế hoạch và dự toán có tính hiệu lực và khả thi cao, chúng phải được dựa trên những thông tin kế toán hợp lý và có cơ sở.

Thứ hai, cung cấp thông tin cho quá trình tổ chức thực hiện.

Với chức năng thực hiện, NQT cần biết cách liên kết tốt các yếu tố giữa tổ chức, con người với nguồn lực lại với nhau sao cho kế hoạch được triển khai hiệu quả nhất. Để thực hiện tốt chức năng này nhà quản lý cần nắm rõ thông tin kế toán, nhất là thông tin KTQT. Nhờ có thông tin do KTQT cung cấp mà NQT mới có thể đề ra quyết định đúng đắn trong quá trình lãnh đạo, phù hợp với mục tiêu chung.

Thứ ba, cung cấp thông tin cho quá trình kiểm tra đánh giá.

NQT sau khi lập kế hoạch đầy đủ và hợp lý, tổ chức thực hiện kế hoạch đòi hỏi phải kiểm tra và đánh giá thực hiện nó. Phương pháp thường dùng là so sánh số liệu kế hoạch hoặc dự toán với số liệu thực hiện, để từ đó nhận diện các sai lệch giữa kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. Để làm được điều này, NQT cần được cung cấp các báo cáo thực hiện, có tác dụng như một bước phản hồi giúp NQT nhận diện những vấn đề cần phải điều chỉnh.

Thứ tư, cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định.

Phần lớn thông tin do KTQT cung cấp nhằm phục vụ chức năng ra quyết định. KTQT không chỉ giúp các NQT ra các quyết định bằng cách cung cấp thông tin thích hợp, mà nó còn vận dụng các kỹ thuật phân tích vào những tình huống khác nhau, để từ đó NQT lựa chọn, ra các quyết định phù hợp.

Thứ năm, góp phần đổi mới cải tiến công tác quản lý của DN.

Nguồn lực của DN được kế toán đo lường, định lượng thành các chỉ tiêu kinh tế, biểu hiện dưới hình thức giá trị nhằm cung cấp thông tin có giá trị cho chức năng kiểm tra và đánh giá. Quá trình kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh là nhằm nhận biết tiến độ thực hiện và phát hiện những nguyên nhân sai lệch giữa kết quả đạt được so với mục tiêu đặt ra. Việc kiểm tra đánh giá còn giúp cho DN phát hiện những tiềm năng, thế mạnh cần được khai thác; đồng thời, phát hiện những yếu kém cần được điều chỉnh.

2. Thực trạng vận dụng các mô hình kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam

Ở Việt Nam, trong bối cảnh môi trường kinh doanh, đầu tư ngày càng phức tạp, vai trò của kế toán nói chung càng được nâng cao. Không chỉ dừng lại ở kế toán tài chính là đơn vị cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài, KTQT với chức năng cung cấp thông tin cho lãnh đạo để tham khảo trước khi đưa ra các quyết định để điều hành, quản lý doanh nghiệp cũng được chú trọng nhiều hơn.

KTQT chỉ mới được đề cập một cách có hệ thống vào đầu những năm 1990 và trở thành cấp bách trong việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán vào đầu những năm 2000, khi các DN cần nâng cao chất lượng quản lý để tăng năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Về mặt pháp lý, KTQT đã được công nhận chính thức trong Luật Kế toán Việt Nam (ban hành ngày 17/6/2003). Theo Luật Kế toán Việt Nam, KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán (khoản 3, Điều 4).

Theo Bộ Tài chính, KTQT là khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin về hoạt động của DN một cách cụ thể, phục vụ cho các nhà quản lý trong việc (i) lập kế hoạch; (ii) tổ chức thực hiện; (iii) kiểm tra, (iv) đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch các hoạt động của DN;...

Hiện nay, tuy đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành của DN, song công tác KTQT chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các DN Việt Nam. Nghiên cứu thực tế tại các DN sản xuất cho thấy, KTQT chỉ được áp dụng theo 2 mô hình sau:

Thứ nhất, với các DN có hệ thống quản lý chủ yếu dựa tên nền tảng chuyên môn hóa sâu theo từng bộ phận hoạt động sản xuất - kinh doanh, từng hoạt động quản lý, thì nội dung KTQT được xây dựng theo hướng cung cấp thông tin định lượng về tình hình kinh tế - tài chính theo từng bộ phận chuyên môn hóa để phục vụ hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và ra quyết định của từng nhà quản lý ở từng cấp quản trị.

Nội dung của mô hình KTQT này bao gồm những lý luận và nghiệp vụ kỹ thuật sau: Phân loại, kiểm soát, đánh giá chi phí theo từng phạm vi chuyên môn hóa, cấp bậc quản trị; Xác định, kiểm soát, đánh giá giá thành sản phẩm; Dự toán ngân sách hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm theo từng bộ phận và đánh giá trách nhiệm quản lý ở từng cấp bậc quản trị.

Thứ hai, với các DN có hệ thống quản lý chủ yếu dựa trên nền tảng từng "quá trình hoạt động". Nội dung KTQT của mô hình này được xây dựng theo hướng cung cấp thông tin định lượng về tình hình kinh tế - tài chính từng "quá trình hoạt động" để phục vụ hoạch định cho NQT. Tổ chức phối hợp - thực hiện, đánh giá hiệu quả của từng "đội công tác quá trình". Nội dung của mô hình KTQT thường bao gồm những lý luận và nghiệp vụ kỹ thuật cơ bản về: Phân loại, kiểm soát, đánh giá chi phí theo từng "quá trình hoạt động"; Dự toán ngân sách hoạt động của từng "quá trình hoạt động" và đánh giá hiệu quả của từng "đội công tác quá trình"; Thu thập, phân tích thông tin để thiết lập thông tin thích hợp phục vụ lựa chọn từng "quá trình hoạt động" và phối hợp thực hiện quá trình hoạt động của "đội công tác quá trình"; Phân tích, dự báo các chỉ số tài chính theo từng "quá trình hoạt động" của DN.

Nhìn chung, ở DN sản xuất Việt Nam hiện nay, việc tổ chức và áp dụng các mô hình KTQT còn tồn tại một số hạn chế. Hệ thống kế toán mang tính hỗn hợp giữa kế toán tài chính và KTQT, do đó DN còn lúng túng quá trình vận dụng KTQT. Hơn nữa, DN cũng chưa nhận thức được tầm quan trọng của KTQT trong việc thu nhập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra các quyết định kinh tế, nên chưa vận dụng và thực hiện KTQT một cách khoa học và hợp lý. Trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, chưa đáp ứng yêu cầu của cơ chế quản lý kinh tế mới,...

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam

Để KTQT thật sự được quan tâm và vận dụng phổ biến ở các DN Việt Nam, đòi hỏi phải có sự can thiệp vĩ mô của Nhà nước và các cơ quan quản lý thông qua việc ban hành các chính sách, hướng dẫn mô hình vận dụng KTQT. Qua đó, để DN thấy được tầm quan trọng và hiệu quả mang lại khi vận dụng KTQT. Hơn nữa, bản thân DN, các nhà quản lý cũng phải xây dựng được hệ thống thông tin thông suốt trong nội bộ DN; mạnh dạn cải tiến, sắp xếp lại bộ máy kế toán cho phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường. Cụ thể như sau:

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Nhà nước cần ban hành một chính sách kế toán phân định riêng phạm vi phản ánh của KTQT cùng với các văn bản hướng dẫn thực hiện KTQT tại DN.

Hội Kế toán Việt Nam hỗ trợ các DN tổ chức thực hiện KTQT thông qua việc đưa ra một số mô

hình tổ chức kế toán mẫu phù hợp với từng loại hình DN, từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, từng quy mô của DN thông qua các buổi hội thảo. Trên cơ sở đó, giúp DN nhận thức được vai trò và tác dụng của KTQT cũng như những định hướng cho việc tổ chức công tác KTQT phù hợp với DN mình.

- Đối với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành kế toán quản trị

Cần có sự cải tiến chương trình và phương pháp đào tạo chuyên ngành KTQT theo hướng thực hành và ứng dụng thực tế.

Cần nghiên cứu tìm ra giải pháp để xây dựng mô hình đào tạo kết hợp gữa lý thuyết và thực hành giữa các trường, viện và DN. Đồng thời, cần có kế hoạch liên kết với DN để sinh viên thường xuyên được thực hành với các tình huống thực tế, qua đó phát huy vai trò chủ động, kỹ năng tư duy khoa học và nghệ thuật quản lý vào thực tiễn.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán quản trị

Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh, xác lập hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh, định hướng phát triển hệ thống quản lý để làm cơ sở xác lập, định hướng thiết kế, xây dựng mô hình KTQT cho DN.

Nâng cao nhận thức và trình độ quản lý cho các NQT DN. Các NQT DN phải biết đưa ra những yêu cầu về thông tin; cần phải tổ chức, sắp xếp lại bộ máy kế toán DN theo hướng kết hợp bộ phận KTQT và kế toán tài chính trong cùng bộ máy kế toán.

Xây dựng hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo KTQT phù hợp với công tác quản lý và đặc điểm sản xuất - kinh doanh riêng của DN.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thông tin trong nội bộ DN, vì KTQT chỉ có thể vận hành hiệu quả khi Ban quản trị trong DN biết đặt ra những nhu cầu về thông tin nội bộ; Xây dựng hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến và hiện thực để vận dụng trong DN, nhằm cung cấp một nguồn dữ liệu đáng tin cậy cho KTQT trong việc dự báo, kiểm soát chi phí.

- Đối với người thực hiện công tác kế toán quản trị tại doanh nghiệp

Nhân viên KTQT cần thường xuyên nâng cao trình độ nghiệp vụ kế toán và phải có kiến thức chuyên sâu về KTQT để thực hiện công việc cung cấp các thông tin thích hợp và đáng tin cậy phù hợp với các luật lệ có liên quan, phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn kỹ thuật đã quy định.

Nhân viên KTQT cần truyền đạt thông tin một cách trung thực và khách quan và đây là điều hết sức quan trọng, vì nó ảnh hưởng đến các thông tin báo cáo quản trị ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đoàn Xuân Tiên (2009), *Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp,* NXB Tài chính.

2. Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy (2013), *Giáo trình Kế toán tài chính,* NXB Tài chính.

3. Nguyễn Ngọc Quang (2010), *Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp,* NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

4. Ngụy Thu Huyền (2013), *Xây dựng mô hình kế toán quản trị trong các công ty cổ phần chuyển phát nhanh thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ khoa học, Học viện Tài chính, Hà Nội.

5. Phạm Văn Dược - Huỳnh Lợi (2009), *Mô hình và cơ chế vận hành kế toán quản trị,* NXB Tài chính.

6. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 53/2006/TT-BTC "Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp".*

7. Phạm Văn Dược, Huỳnh Lợi (2009), *Mô hình và cơ chế vận hành kế toán quản trị,* NXB Tài chính.

Ngày nhận bài: 1/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 21/10/2020

Thông tin tác giả:
ThS. PHẠM HUY HÙNG
Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

THE CURRENT SITUATION AND SOLUTION FOR EFFECTVELY IMPLEMENTING THE MANAGEMENT ACCOUNTING AT VIETNAMESE MANUFACTURING ENTERPRISES

● Master. **PHAM HUY HUNG**
Faculty of Natural Resources and Environment Economics
Hanoi University of Natural Resources and Environment

ABSTRACT:

Management accounting plays a leading role and dominates all operations of the enterprise. Based on information provided by the management accounting, managers make appropriate short and long-term business decisions to ensure the survival and sustainable development of their businesses in the current market economy. This paper analyzes in depth the current management accounting and proposes solutions to promote the effectiveness of management accounting at Vietnamese manufacturing enterprises.

Keywords: Management accounting, manufacturing enterprises.

KHUÔN KHỔ CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN IAASB VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

● ĐỖ THỊ HƯƠNG - TRẦN THỊ HẢI VÂN

TÓM TẮT:

Chất lượng nói chung và chất lượng kiểm toán nói riêng luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhiều doanh nghiệp. Trong xu hướng toàn cầu hóa, thành công của các công ty kiểm toán tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào chất lượng kiểm toán và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tình hình này đòi hỏi cần có những nghiên cứu và định hướng giúp nâng cao chất lượng kiểm toán, nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán tại Việt Nam. Bài viết đi sâu phân tích khuôn khổ IAASB về chất lượng kiểm toán, qua đó đánh giá và đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán tại Việt Nam. Nội dung chính tập trung vào các điểm sau: (1) Chất lượng kiểm toán và khuôn khổ chất lượng kiểm toán của IAASB; (2) Thực trạng hoạt động kiểm toán và các vấn đề đặt ra với chất lượng kiểm toán tại Việt Nam và (3) Các giải pháp khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán.

Từ khóa: Chất lượng kiểm toán, khung chất lượng, kiểm toán báo cáo tài chính.

1. Chất lượng kiểm toán và khuôn khổ chất lượng kiểm toán của IAASB

1.1. Chất lượng kiểm toán

Trên thế giới, có nhiều nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa về chất lượng kiểm toán (CLKT), cách thức đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán và tác động của chất lượng đến khả năng cạnh tranh (Hosseinniakani và cộng sự, 2014). Chất lượng kiểm toán được hiểu là mức độ đảm bảo khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trên báo cáo tài chính; hay chất lượng kiểm toán là mức độ tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán và kết hợp mức độ tuân thủ chuẩn mực và mức độ đảm bảo về khả năng phát hiện và báo cáo về các sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (Brown và cộng sự, 2016).

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220 về kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán định nghĩa về chất lượng kiểm toán "là mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên; đồng thời thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của KTV, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý".

1.2. Khuôn khổ IAASB về chất lượng kiểm toán

Năm 2014, với mục đích thúc đẩy các doanh nghiệp kiểm toán nâng cao chất lượng và thông điệp truyền thông về chất lượng kiểm toán đến người sử dụng, IAASB đã ban hành Khuôn khổ chất lượng kiểm toán. Nội dung chủ yếu của Khung chất lượng kiểm toán nhằm mô tả các yếu tố ảnh hưởng liên quan đến đầu vào, quá trình, và đầu ra của cuộc kiểm toán. Khuôn khổ chất lượng kiểm toán cũng nêu cao sự quan trọng của các nhân tố liên quan đến việc tương tác (giữa các bên liên quan) và

sự tác động của các yếu tố ngoại cảnh khác nhau.

Có thể tóm tắt các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán theo Khuôn khổ chất lượng kiểm toán của IAASB như sau:

- Nhân tố đầu vào: Nhân tố đầu vào là các nhân tố quan trọng đóng vai trò như "nguyên liệu chính" tạo nên chất lượng của cuộc kiểm toán. Các nhân tố đầu vào được chia thành hai nhóm:

+ Giá trị, đạo đức và thái độ của kiểm toán viên, chịu ảnh hưởng bởi văn hóa của doanh nghiệp kiểm toán.

+ Kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của kiểm toán viên (KTV) và thời gian phân bổ cho việc thực hiện cuộc kiểm toán.

- Nhân tố quá trình: Quy trình kiểm toán và các thủ tục kiểm soát chất lượng có sự tác động đến chất lượng kiểm toán, thể hiện ở các điểm sau:

+ Kiểm toán viên/nhóm kiểm toán tuân thủ chuẩn mực kiểm toán, luật và các quy định liên quan, các thủ tục kiểm soát chất lượng tại doanh nghiệp kiểm toán.

+ Kiểm toán viên/nhóm kiểm toán sử dụng tốt các công nghệ thông tin.

+ Có sự phối hợp chặt chẽ nhịp nhàng giữa các thành viên có liên quan đến cuộc kiểm toán.

+ Có sự hỗ trợ và tương tác phù hợp từ phía các nhà quản lý để đạt được quy trình kiểm toán hữu hiệu và hiệu quả.

- Nhân tố đầu ra: Cuộc kiểm toán cung cấp sự đảm bảo cho rất nhiều các bên liên quan khác nhau. Sản phẩm đầu ra của một cuộc kiểm toán được đánh giá dựa trên sự hữu dụng và tính kịp thời của báo cáo kiểm toán đối với người sử dụng. Ngược lại, người sử dụng kết quả kiểm toán cũng có những ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Các nhà quản lý doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thể có những những đánh giá và hiểu biết quan trọng giúp kiểm toán viên thực hiện tốt hơn một cuộc kiểm toán, và do vậy chất lượng kiểm toán cũng sẽ tốt hơn. Chẳng hạn, các thông tin được cung cấp từ Ủy ban Kiểm toán của doanh nghiệp, sẽ là nguồn thông tin quan trọng đối với kiểm toán viên.

- Nhân tố tương tác: Các tương tác chính thức và phi chính thức giữa các bên có liên quan đến cuộc kiểm toán sẽ có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Các tương tác này được IAASB liệt kê như sau:

+ Tương tác giữa kiểm toán viên và nhà quản lý doanh nghiệp.

+ Tương tác giữa kiểm toán viên và Hội đồng quản trị của doanh nghiệp.

+ Tương tác giữa kiểm toán viên và người sử dụng kết quả kiểm toán.

+ Tương tác giữa kiểm toán viên và cơ quan quản lý.

+ Tương tác giữa nhà quản lý và Hội đồng quản trị của doanh nghiệp, với người sử dụng báo cáo tài chính và với cơ quan quản lý.

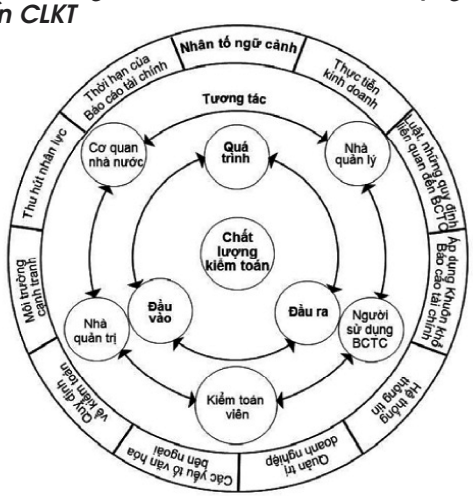
+ Tương tác giữa Hội đồng quản trị và cơ quan quản lý, người sử dụng báo cáo tài chính và nhà quản lý.

- Nhân tố ngữ cảnh: Các nhân tố ngoại cảnh có thể tác động đến cuộc kiểm toán theo nhiều cách khác nhau. Ở những quốc gia có sự phát triển còn chưa đồng bộ về luật pháp hay các thực tiễn về hoạt động kinh doanh chưa thực sự hoàn thiện, thì báo cáo tài chính sẽ có nhiều hạn chế và do đó sự kỳ vọng của người sử dụng thông tin cũng sẽ thấp. Ngược lại, ở các quốc gia phát triển hơn, thị trường tài chính phát triển và đòi hỏi sự minh bạch cao hơn, việc sử dụng các báo cáo tài chính sẽ trở nên quan trọng hơn đối với nhiều người sử dụng thông tin. Từ đó, Luật và các quy định liên quan đến công bố thông tin cũng sẽ chặt chẽ hơn và điều này ít nhiều có tác động đến quy trình và chất lượng của việc lập báo cáo tài chính cũng như chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. (Xem Hình)

2. Thực trạng hoạt động kiểm toán và các vấn đề đặt ra với chất lượng kiểm toán tại Việt Nam

Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến ngày 20/4/2019, Việt Nam có 191 công ty kiểm toán, trong

Hình: Khung các Nhóm nhân tố tác động đến CLKT



Nguồn: IAASB (2014)

đó có 2 công ty 100% vốn nước ngoài là PwC, KPMG; 9 công ty có vốn đầu tư nước ngoài là E&Y, E-Jung, Mazars, HSKV, Immanuel, S&S, Crowe Việt Nam, BDO, Jung IL; 180 công ty còn lại có 100% vốn trong nước. Trong 191 công ty kiểm toán đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán thì có 81 công ty có chi nhánh. Tổng số chi nhánh đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán là 143. Doanh thu hàng năm của toàn ngành Kiểm toán độc lập đạt hàng nghìn tỷ đồng. Việc nước ta ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do cũng đã đặt ra cho Ngành này khá nhiều cơ hội lẫn thách thức. (Bảng 1)

Tính đến ngày 31/12/2108, số người có chứng chỉ KTV Việt Nam làm việc trong các công ty kiểm toán là 3.784 người, trong đó có 2.160 người Việt Nam và 27 người nước ngoài. Số KTV hành nghề (đủ điều kiện ký báo cáo kiểm toán) là 2.037 người, chiếm khoảng 40% tổng số người được cấp chứng chỉ KTV đến nay (5.080 người). (Bảng 2)

Tỷ lệ dịch vụ kiểm toán/phi kiểm toán năm 2018 là 61%/39%, so sánh với năm 2017 là 64%/36%. Như vậy, các công ty kiểm toán cũng đang từng bước chuyển dịch dần sang dịch vụ phi kiểm toán với mức tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Trong các dịch vụ phi kiểm toán, dịch vụ tư vấn thuế và tư vấn tài chính khác chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 16% và 15%. Doanh thu của các dịch vụ này chủ yếu đến từ các Công ty Big 4. (CPA.VN, 2019)

Thời gian qua, Việt Nam cũng luôn theo dõi, cập nhật các thay đổi của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán do IFAC ban hành để biên dịch, biên soạn chuẩn mực Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế,... Năm 2015, sau khi Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ra đời, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 70/2015/TT-BTC quy định chung về các nguyên tắc đạo đức cơ bản áp dụng cho kế toán, KTV hành nghề. Theo đó, các nguyên tắc đạo đức này cũng tiệm cận với các quy định trên thế giới, cụ thể như: Tính chính trực, Tính

Bảng 1. Bảng xếp hạng các công ty kiểm toán năm 2018

Chỉ tiêu: Doanh thu trên 1 khách hàng

TT	Số hiệu	Tên công ty	Số lượng khách hàng (khách hàng)	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Doanh thu/ khách hàng (triệu đồng)
1	001	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	2.172	1.137.208	524
2	004	Công ty TNHH Emst and Young Việt Nam	2.638	1.256.876	476
3	006	Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam	2.180	1.033.629	474
4	007	Công ty TNHH KPMG	1.594	496.177	311
5	245	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Anh	75	22.685	302
6	290	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Kiểm toán FPF	17	4.830	284
7	177	Công ty TNHH Mazars Việt Nam	405	113.051	279
8	055	Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	487	123.863	254
9	134	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hà Nội	15	3.767	251
10	161	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Hà Nội	26	6.212	239
11	022	Công ty TNHH Kế toán - Kiểm toán - Tư vấn Việt Nam	142	33.355	235
12	223	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán TND	87	20.034	230
13	195	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VIHA	33	7.027	213
14	231	Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	161	33.882	210
15	158	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn Hà Nội	93	19.245	207
16	215	Công ty TNHH Kiểm toán AVICO	66	13.222	200
17	068	Công ty TNHH Grant Thomton (Việt Nam)	767	150.861	197
18	136	Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT	255	46.661	183
19	066	Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico	34	5.832	172
20	189	Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành	67	11.045	165

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2018 của Bộ Tài chính

Bảng 2. Bảng xếp hạng các công ty kiểm toán năm 2018

Chỉ tiêu: Số lượng nhân viên chuyên nghiệp

TT	Số hiệu	Tên công ty	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp (người)	Tỷ trọng nhân viên chuyên nghiệp
1	004	Công ty TNHH Emst and Young Việt Nam	1.168	10,18%
2	001	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	877	7,64%
3	006	Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam	750	6,54%
4	007	Công ty TNHH KPMG	525	4,58%
5	002	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	409	3,56%
6	008	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	394	3,43%
7	026	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	251	2,19%
8	068	Công ty TNHH Grant Thomton (Việt Nam)	202	1,76%
9	045	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	182	1,59%
10	177	Công ty TNHH Mazars Việt Nam	165	1,44%
11	126	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	146	1,27%
12	156	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	140	1,22%
13	099	Công ty TNHH Kiểm toán FAC	137	1,19%
14	242	Công ty TNHH PKF Việt Nam	133	1,16%
15	149	Công ty TNHH Kiểm toán ASCO	132	1,15%
16	034	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	132	1,15%
17	137	Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	130	1,13%
18	010	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	125	1,09%
19	112	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	125	1,09%
20	038	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	124	1,08%

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2018 của Bộ Tài chính

khách quan, Năng lực chuyên môn và tính thận trọng, Tính bảo mật, Tư cách nghề nghiệp. Các tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn mực hỗ trợ hội viên hiểu và áp dụng các chuẩn mực kiểm toán, cũng như chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp như: Chương trình kiểm toán mẫu kiểm toán báo cáo tài chính trong đó có các tài liệu hướng dẫn tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; Chương trình kiểm toán mẫu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; Quy chế kiểm soát chất lượng mẫu cho các doanh nghiệp kiểm toán... Hàng năm, Bộ Tài chính phối hợp với VACPA tham gia kiểm soát chất lượng tại các DNKT, trong đó có thực hiện kiểm soát việc tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Về cập nhật kiến thức đạo đức nghề nghiệp, hàng năm mỗi KTV hành nghề được cập nhật chuyên đề đạo đức nghề nghiệp tối thiểu 40 giờ để nắm bắt những quy định mới, Hải Vân (2020).

Có thể thấy, hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam những năm gần đây đã ngày càng phát triển theo xu hướng tiệm cận với sự phát triển của nghề nghiệp này trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề đặt ra và trở thành những khó khăn thách thức cho việc nâng cao chất lượng kiểm toán tại Việt Nam.

Thứ nhất, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tự do thương mại và cạnh tranh bình đẳng, thông tin tài chính đòi hỏi phải được trình bày theo chuẩn mực quốc tế, kiểm toán viên cần có những am hiểu sâu sắc về chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) để thực hiện công việc kiểm toán, tư vấn,... theo lộ trình Bộ Tài chính xây dựng Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trong khi đó, số lượng và chất lượng kiểm toán viên mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện: về kĩ năng mềm, tính tuân thủ kỷ luật, các hiểu biết về thương mại quốc tế và báo cáo tài chính quốc tế,...

Thứ hai, trước sự phát triển của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng 4.0, kiểm toán viên cần phải có am hiểu nhất định đến những hoạt động dựa trên ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới internet, trí tuệ nhân tạo, công nghệ blockchain, điện toán đám mây, robot thông minh,... Tuy nhiên, phần lớn kiểm toán viên hiện nay vẫn chưa am hiểu về các vấn đề này để thực hiện đánh giá rủi ro liên quan đến công nghệ thông tin và do vậy làm giảm khả năng phát hiện các sai sót trọng yếu.

Thứ ba, sự phối hợp và hỗ trợ của các đơn vị quản lý, các hiệp hội nghề nghiệp với các công ty kiểm toán còn chưa thực sự hiệu quả, công tác giám sát chất lượng kiểm toán còn thực hiện rời rạc với mức độ chưa tương xứng với sự phát triển của hoạt động kiểm toán.

3. Các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán

3.1. Về phía cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước cần tập trung, rà soát, hoàn thiện các chuẩn mực kiểm toán phù hợp với hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế và sửa đổi bổ sung các chuẩn mực kế toán theo định hướng phù hợp với chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS).

Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng được thực hiện bởi Bộ Tài chính, UBCK và Hội nghề nghiệp VACPA; cần có các chế tài xử phạt rõ ràng và nghiêm khắc đối với các vi phạm của các KTV và công ty kiểm toán, đặc biệt là các vi phạm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ, kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển của hệ thống số toàn cầu.

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển các hoạt động dịch vụ kiểm toán theo xu hướng phát triển của các nước trong khu vực và quốc tế, tạo dựng và mở rộng giao lưu nghề nghiệp.

3.2. Về phía các Hội nghề nghiệp

Các tổ chức nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán phải thực sự trở thành các tổ chức tự quản, nâng cao năng lực hoạt động, chủ động hơn về tổ chức và hoạt động ngang tầm khu vực và quốc tế.

Hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp đảm bảo chất lượng của các thành viên, thực hiện kiểm soát việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

3.3. Về phía các doanh nghiệp kiểm toán

Cần xây dựng một môi trường hành nghề chuyên nghiệp, phát triển đội ngũ nhân viên lành nghề, am hiểu sâu về chuyên môn và có khả năng hội nhập. Thường xuyên phổ biến chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và nâng cao ý thức nghề nghiệp của KTV, có chính sách quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo việc duy trì tính độc lập của KTV trong suốt quá trình kiểm toán. Tổ chức thường xuyên các khóa đào tạo trong và ngoài nước để giúp các KTV có cơ hội cập nhật và nâng cao kiến thức, đảm bảo trình độ chuyên môn để có thể thực hiện tốt công việc kiểm toán.

Gia tăng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và xây dựng quy trình kiểm toán hữu hiệu, các công ty kiểm toán cần xem xét việc lựa chọn các KTV đảm bảo kinh nghiệm cũng như chuyên môn phù hợp đối với từng lĩnh vực kinh doanh của các khách hàng.

Tăng cường sự hữu hiệu và hiệu quả của hệ thống kiểm soát CLKT bên trong doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình kiểm toán, đồng thời khuyến khích các KTV có sự tương tác thích hợp với KTV nội bộ của DN khách hàng trong quá trình kiểm toán.

Trong giai đoạn lập kế toán kiểm toán, các công ty kiểm toán cần căn cứ vào khối lượng và tính phức tạp của từng cuộc kiểm toán để xác định thời gian kiểm toán cho phù hợp, xây dựng hệ thống giá phí phù hợp và chi tiết.

3.4. Về phía kiểm toán viên

Không ngừng nâng cao phát triển chuyên môn nghiệp vụ bằng việc tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với các đồng nghiệp, cập nhật các kiến thức về tin học, về ngoại ngữ và về các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như xã hội khác.

Cam kết và thực hiện đạo đức hành nghề, luôn có thái độ cầu thị, học hỏi và đúc rút kinh nghiệm thực tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu Tiếng Việt:

1. CPA.VN (2019), Bảng xếp hạng các công ty kiểm toán tại Việt Nam, truy cập tại *https://kiemtoan.info/bang-xep-hang-cac-cong-ty-kiem-toan-tai-viet-nam-nam-2018/*

2. Nguyễn Thị Hải Vân (2020), "Về đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên tại Việt Nam", Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 3/2020, truy cập tại *http://tapchitaichinh.vn/ke-toan-kiem-toan/ve-dao-duc-nghe-nghiep-cua-kiem-toan-vien-tai-viet-nam-321764.html*

Tài liệu tiếng Anh:

3. Brown, V.L., Gissel, J.L., & Neely, D.G. (2016). Audit quality indicators: Perceptions of junior-level auditors. *Managerial Auditing Journal,* 31(8), 949-980.

4. Hosseinniakani, S.M., Inácio H., & Mota, R. (2014). A review on audit quality factors. International Journal of Academic Research in Accounting, *Finance and Management Sciences,* 4(2), 243-254.

5. IAASB. (2014). *A Framework for Audit Quality - Key Elements that create an environment for Audit Quality.* New York: IFAC.

Ngày nhận bài: 4/10/2020
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/10/2020
Ngày chấp nhận đăng bài: 24/10/2020

Thông tin tác giả:
1. ThS. ĐỖ THỊ HƯƠNG
Khoa Kế toán Kiểm toán - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
2. ThS. TRẦN THỊ HẢI VÂN
Hội viên của Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc ACCA
Khoa Kế toán Kiểm toán - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THE IAASB'S FRAMEWORK FOR AUDIT QUALITY AND SOLUTIONS FOR IMPROVING THE AUDIT QUALITY IN VIETNAM

● Master. **DO THI HUONG**
Faculty of Accounting - Auditing, Banking University of Ho Chi Minh City
● Master. **TRAN THI HAI VAN**
Member of the Association of Chartered Certified Accountants
Faculty of Accounting - Auditing, Banking University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:
Quality in general and audit quality in particular are always the top concern of many businesses. In the context of globalization, the success of auditing firms in Vietnam depends heavily on their audit quality and competitiveness. It requires researches and orientations to help auditing firms in Vietnam improve their audit quality and competitiveness. This paper analyzes in depth the IAASB's framework for audit quality, thereby proposing solutions to improve the audit quality of auditing firms in Vietnam. The main contents of this paper include (1) the audit quality and the IAASB's framework for audit quality; (2) the current situation of audit activities and audit quality problems in Vietnam and (3) the solutions for improving the audit quality.
Keywords: Audit quality, quality framework, auditing financial statements.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÍ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG, CHỈ SỐ ISSN 0866 - 7756, ĐƯỢC XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH.
TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC CÔNG NHẬN TÍNH ĐIỂM CHO CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC THUỘC CÁC LIÊN NGÀNH: KINH TẾ 0 - 0,5 ĐIỂM; LUẬT HỌC 0 - 0,5 ĐIỂM VÀ HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM 0 - 0,5 ĐIỂM.

Hàng tháng, Tạp chí Công Thương sẽ dành 3 số công bố Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, thuộc các ngành: Kinh tế ; Luật học; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Cơ khí - Động lực; Cơ học; Luyện kim; Công nghệ thông tin; Điện - Điện tử - Tin học; Sinh học; Xây dựng - Kiến trúc.

Tạp chí Công Thương trân trọng thông báo và hoan nghênh các cộng tác viên có nhu cầu công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ gửi bài đến Tòa soạn. Tạp chí Công Thương sẽ biên tập, thẩm định để đăng vào số thích hợp nhất.

Thể lệ viết và gửi bài báo khoa học trên Tạp chí Công Thương như sau:

1. YÊU CẦU CHUNG

- Bài gửi Tạp chí Công Thương phải là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
- Dung lượng bài báo khoảng 4.000 từ. Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Chữ viết tắt phải có chú thích từ gốc.
- Bài báo gửi về Tòa soạn thông qua hộp thư điện tử được viết dưới dạng file Word; Font chữ Times New Roman.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý, cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).

2. YÊU CẦU VỀ TRÌNH TỰ NỘI DUNG

- Tên bài báo (Title): phản ánh được nội dung chính của bài báo, cần phải rõ ràng, không dài quá 20 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường, đậm.

- Tên tác giả (Author's name): bao gồm cả họ và tên, viết hoa chữ cái đầu, chữ thường, đậm.

- Tóm tắt (Abstract): phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo, dài khoảng 100 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.

- Từ khóa (Keywords): thể hiện chủ đề của bài viết, chọn khoảng 3 - 5 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.

- Đặt vấn đề (Introduction): cần trình bày rõ lý do thực hiện nghiên cứu và tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu (có ý nghĩa như thế nào về mặt lý luận và thực tiễn); xác định rõ vấn đề nghiên cứu; nội dung chính mà bài báo sẽ tập trung giải quyết, chữ thường.

- Tổng quan nghiên cứu và/hoặc Cơ sở lý thuyết (Literature review and/or Theoretical framework): trình bày khái quát và tổng hợp các công trình nghiên cứu có liên quan, qua đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu (research gap); cơ sở lý thuyết liên quan; khung lý thuyết hoặc khung phân tích sử dụng trong bài.

- Phương pháp nghiên cứu (Methodology): có thể là phương pháp nghiên cứu định tính hoặc định lượng, hoặc cả hai tùy theo cách tiếp cận của tác giả, trong đó cần thể hiện mô hình và các giả thuyết nghiên cứu (nghiên cứu định lượng) và/hoặc thiết kế nghiên cứu định tính; đồng thời cần chỉ ra cách thức thu thập dữ liệu.

- Kết quả và thảo luận (Results and discussion): trình bày, phân tích các kết quả phát hiện, thu được trong nghiên cứu; đồng thời thảo luận rút ra mối quan hệ chung, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với những phát hiện khác trong các nghiên cứu trước đó; chữ thường. Lưu ý: Chú thích bảng/hình được đánh số thứ tự tăng dần, không đánh theo thứ tự các tiểu mục. Mỗi bảng/hình cần phải có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung của bảng/hình. Số thứ tự và tên bảng/hình được đặt ở vị trí phía trên cùng của bảng/hình đó theo phương chiều ngang, chữ in đậm. Các bảng/hình phải được dẫn nguồn. Nguồn được đặt dưới cùng của bảng/hình, chữ trình bày in nghiêng, không in đậm.

- Kết luận hoặc/và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý (Conclusions or/and solutions/suggestions/implications): xuất phát từ kết quả nghiên cứu và tùy theo mục tiêu nghiên cứu, cần có kết luận và đưa ra giải pháp hay khuyến nghị cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách,... có thể thêm quan điểm của nghiên cứu, chữ thường.

- Lời cảm ơn (Acknowledgements): không bắt buộc, dành để cảm ơn các cơ quan, tổ chức tài trợ, các cá nhân có đóng góp, giúp đỡ cho việc viết và hoàn thiện bài báo, chữ thường, đậm, nghiêng.

- Tài liệu tham khảo (References): bao gồm các tài liệu đã trích dẫn/ tham khảo trong bài báo; Được trình bày theo thứ tự 1, 2, 3,... bao gồm các nội dung: Tên tác giả/tên cơ quan chủ quản, (năm xuất bản), tên bài viết/tên tài liệu, tên đơn vị xuất bản/tên địa phương, tập/số, trang nếu có. Các tài liệu tham khảo được sắp xếp theo vần ABC chữ cái đầu tiên, không phân tách tài liệu tiếng Anh hay tiếng Việt, chữ thường. Lưu ý: (1) Giữa tên các tác giả bài báo được đánh dấu phẩy (,), trường hợp bài báo 3 tác giả trở lên, cần ghi tên 3 tác giả đầu và cộng sự (et al - tiếng Anh). Giữa tên các tác giả sách được sử dụng chữ và (hoặc chữ and); trường hợp có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al. - tiếng Anh). (2) Ghi nghiêng: Với tạp chí: Tên tạp chí, tập san; Với sách: Tên sách; Với Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trong các kỷ yếu của hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Tên kỷ yếu/tên hội nghị/tên diễn đàn; Với Tài liệu tham khảo là các giáo trình, bài giảng hay tài liệu lưu hành nội bộ: Tên giáo trình, bài giảng, tài liệu; Với Tài liệu tham khảo trích dẫn từ nguồn internet, báo mạng: <đường dẫn để tiếp cận tài liệu đó>; Với luận án, luận văn: Tên đề tài luận án, luận văn.

- Thông tin tác giả (Author's biology): Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, địa chỉ nhận thư.

THÔNG TIN CHI TIẾT, LIÊN HỆ:
Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG
Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội (Tầng 8).
Điện thoại: (024) 22218238 - Fax: (024) 22218237 *Website: http://www.tapchicongthuong.vn

INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HOCHIMINH CITY

TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC 2020



ĐỢT 01: 6/2020

ĐỢT 02: 11/2020

PHÒNG QUẢN LÝ SAU ĐẠI HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

(0283) 8940. 390 - Số nội bộ 106 | sdh@iuh.edu.vn

Thông tin chi tiết

TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

50 chỉ tiêu

- QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
- KỸ THUẬT CƠ KHÍ
- KỸ THUẬT HÓA HỌC
- KHOA HỌC MÁY TÍNH
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

650 chỉ tiêu

- QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
- KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
- KỸ THUẬT CƠ KHÍ
- KỸ THUẬT HÓA HỌC
- HÓA PHÂN TÍCH
- KỸ THUẬT ĐIỆN
- KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ
- CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
- CÔNG NGHỆ SINH HỌC
- KHOA HỌC MÁY TÍNH
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH